Từ ngữ Phật học thường dùng Anh & Pāli-Việt (Cư sĩ Minh Thông)

Từ điển — tra cứu lẻ

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Aa

~vṛtti (S) ~ thích Suffix. As in Buddhist scriptures Tên một trong 9 bộ kinh Śūnyatāsapativṛtti Tiếp vĩ ngữ: thích, như điển Phật giáo. trong Thất thập không tính luận thích. Abbot Trụ trì. 'du byed kyi phung po (T) Hành uẩn See Saṁskāra-skandha. Abhasita sutta (P) Kinh Những điều chưa nói Sutra on What Was Not Said Name of a 'dul ba (T) Luật Vinaya (S, P) See Vinaya. sutra. (AN II.23) Tên một bộ kinh. A- (S) Không Not Used as a Prefix. - The Abhassara (P) Quang âm thiên. (P) Quang âm mother of all sounds. - While your mind is in thiên cõi Realm of the Radiant Gods unsettled situation, meditator should Name of a realm. See Abhasvara Tên một concentrate in uttering the sound A in cõi giới. (Hán phiên âm: A hội hỗ tu thiên, A Amitabha, if A is present then all the other ba hội thiên, A ba la thiên. Dịch theo nghĩa, sounds are also present - Chủ tể các âm ngoài Quang Âm thiên, còn dịch là Thủy Vô thanh. - Khi tâm mất ổn định thiền giả nên tập Lượng thiên, Cực Quang Tịnh thiên, Quang trung phát âm A- khi niệm A di đà, nếu âm A Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Biến Thắng hiển lộ được thì tất cả các âm khác xem như đã Quang thiên, Hoảng Dục thiên, Quang Diệu hiển lộ. thiên.) A.D. Sau công nguyên anno Domini AD Ābhāsvara (S) Cực quang tịnh thiên Realm anno Domini = In the year of our Lord (Christ). of Radiance Ābhassaraloka (P) Quang A.D. must be written preceding the date, while âm thiên, A ba hội, A ba thoại, Cực quang tịnh B.C. follows it e.g A.D. 1622, but 1622 B.C thiên One of three worlds of The Second A.D. được viết trước năm (A.D. 1622 = vào Dhyana-bhumi: Parittabha, Apramanabha, năm 1622 sau công nguyên), B.C. viết sau năm Abhasvara. It is the brightest world of the (1622 B.C. = vào năm 1622 trước công Material Realm, The Second Meditation nguyên). Region. Gods in this world use their own halo Ababa (S) Hàn địa ngục Cold hell See as language in communicating Một trong 3 Ahaha. tầng trời cõi Nhị thiền thiên: - Thiểu quang Abbhūta (P) Kỳ diệu Wonderful, Marvellous. thiên - Vô lượng quang thiên - Quang âm thiên. Từng trời sáng láng nhất của cõi sắc giới, miền Abbhūtadhamma (P) A phù đạt ma, A phù đa Nhị thiền thiên. Chư thiên ở cõi này dùng hào đạt ma, Át phù đà đạt ma --> Supernatural quang thay tiếng nói. phenomenon A phù đà đạt ma, Vị tằng hữu hi pháp, Hy pháp, thắng pháp, đặc pháp, Vị Ābhāsvaradeva (P) Cực Quang tịnh thiên tử Inhabitants of the Realm of Radiance Name tằng hữu kinh One of the 9 divisions of the

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

of a realm. See Abhasvara Tên một cõi giới. Tên một bộ kinh. Ābhāsvara-vimāna (S) Quang âm cung Cực Abhaya-bhūmi (S) Vô úy địa Fearlessness quang tịnh thiên

cung Name of a realm position The position where one feels no Tên một cõi giới. fear to Greed-Anger-Ignorance, Birth-Old age- Sickness-Death, three devil paths, devil Abhāva (P) Vô hữu Non-existence Vô beings,. Ở vào chỗ không còn sợ sệt đối với thuyết, Phi hữu, Không tồn tại (1) Non- Tham Sân Si, Sanh Lão Bệnh Tử, ba nẻo ác, existence (2) Absence. chúng sanh ác,... Abhāva-padattha (P) Vô thuyết cú nghĩa Abhayagiri (S) Vô Úy sơn Mt Fearless. (Abhāva: absence, padattha: Meaning of a word) Nguyên lý phi tồn tại. Abhayagirivāsin (S) Vô Úy Sơn Trụ Bộ School of Abhayagiri One of the branches of Abhāva-śūnyatā (S) Vô pháp không Vô tánh Buddhism, a subdivision of early Sthavirah không Các pháp đã hoại diệt thì không có tự school, of which the disciples accepted tánh. Katyayana as the patriarch, founded in 246 Abhāvasvabhāva (S) Vô tự tính Absence of BC. Abhayagiri, the Mountain of Fearlessness the substance of existence. in Ceylon, where the disciples dwelled in a Abhāva-svabhāva-śūnyatā (S) Vô pháp hữu monastery Một chi phái đạo Phật nhận Ngài pháp không Vô tánh tự tánh không Tất cả Ca chiên Diên (Katyayana) là Tổ, lập ra pháp sanh diệt và vô vi trong ba đời đều không khoảng năm 246 BC. Vô Úy sơn là tên một thật có. ngọn núi ở Tích Lan.

Abhāvita sutta (P) Kinh Chưa thuần hóa Abhayagiri-vasinah (P) Vô Úy Sơn Trụ Bộ Sutra on Untamedness Name of a sutra. Name of a school or branch. See (AN I.21-26) Tên một bộ kinh. Abhayagirivāsin Tên một tông phái.

Abhaya (P) Vô úy Fearlessness Vô sở uý, Abhayagiri-vihāra (P) Vô Uý Sơn tự Name A bà gia See Moggaliputta-tissa. Name of a of a temple. See Aparasaila Tên một ngôi former Buddha, Bodhisattva, a son of chùa. Bimbisāra, a person) Lòng chẳng sợ, đức Abhayaṃ (P) An toàn Security Protection dạn dĩ. Cũng còn là tên của một vị Phật và Bố from danger. See Abhaya . tát, tên một người con của Bình sa vương. Abhayaṃdada (S) Thí Vô Úy Bồ tát Name Abhaya-dāna (S) Thí vô uý Fearlessness of a Bodhisattva. See Abhayaṃdāna Tên giving Vô úy thí Giving the fearlessness một vị Bồ tát. to all the beings. It's one of the Three Givings: Abhayaṃdāna (S) Thí Vô Úy Bồ tát property giving, dharma giving, fearlessness Fearlessness-Giving Bodhisattva Thí Nhất giving Thí cho chúng sanh cái đức tánh Thiết Vô Úy Bồ tát One of the names of chẳng sợ sệt. Một trong tam thí: tài thí, pháp thí, Avalokiteśvara because he gives 14 fearless- vô úy thí. nesses to those who pray to him so that they Abhaya-mudrā (S) Thí Vô Úy ấn. will have no fear in suffering Một trong Abhaya-sutta (P) Kinh Vô Uý Sutra on những danh hiệu của Quan Thế Âm Bồ tát vì Fearlessness Name of a sutra. (AN IV.184) Ngài ban phát cho những ai cầu nguyện Ngài

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

14 phép vô úy để người ta không bị lo sợ khổ held in 483 BC, the year of the Buddha's nạn. passing. Abhidhamma is used for the commentaries spken by Buddha. śāstras are Abhayaṃkara (S) A bà dựng ca la Ly bố uý commentaries and treatises written by Name of a Tathāgata or a lokadhātu Tên Mahayana patriarchs to explain or

interprete một vị Như Lai hay một cõi giới. the important points or views in sutras.The Abhayaṃkarā-Tathāgata (S) Ly bố uý Như Abhidhamma-Pitaka of Theravada school Lai Name of a Buddha or Tathāgata Tên written in Pali consists of 7 books, while the một vị Phật hay Như Lai. Abhidharma-Pitaka of the Sarvastivada school Abhayapradāna (S) Thí vô úy See Abhaya written in Sanskrit also consists of 7 books and danā. they are a lot different from those of Theravada school. - Popularly known as Abhidharma - Abhayasiddhi-śāstra (S) Thành vô úy luận Một trong tam tạng kinh điển: - Kinh tạng - Name of a work of commentary Tên một bộ Luật tạng - Luận tạng. Do ngài Maha Ca Diếp luận. đọc lại trong kỳ kết tập thứ nhất. Từ Luận Abhetti (S) A ma đề Bồ tát Abhetri A ma Kinh, Luận tạng (Abhidharma) dùng chỉ phần lai Quán tự tại Bồ tát, Khoan Quảng Quán Âm chú giải đích thân Phật nói ra. Từ Luận (Sastra) Bồ tát, Vô Uý Bồ tát Another name of chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau Avalokiteśvara Tên gọi khác của Bồ tát này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa những Quán Âm. điểm quan trọng trong kinh điển. Luận Kinh Abhibhāvāyatana (S) Thắng xứ. của Nam Tạng có 7 bộ, bằng tiếng Pali. Luận Kinh của Bắc Tạng có 7 bộ viết bằng tiếng Abhibhu (P) Thắng giải. Sanskrit, có khác biệt với Luận Kinh của Nam Abhicāra (S) A tì già la Name of a demon Tạng. - Thường được gọi là Abhidharma thay Tên một loài quỷ. vì Abhidharma-pitaka. Abhicāraka (S) Phục ma pháp sư One who Abhidhamma-dhāthukathā (P) A tỳ đạt ma can force demons to surrender Người hàng Giới thuyết luận Book of the Elements phục ma quái. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Giới Thân Túc Luận One of 7 Abhidhamma books of Abhidhamma (P) Luận Kinh Canon of Theravada school written in Pali language Analytic Doctrine Abhidharma, Abhidhar- Một trong 7 bộ luận A tỳ đạt ma của Thượng ma-Pitaka (S); Abhidhamma-Pitaka (P) tọa bộ phái viết bằng tiếng Pali. Luận này do chö ngön pa (T) A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vi ngài Thế Hữu người Ấn soạn, ngài Huyền diệu pháp See Abhidhamma-Pitaka Một Trang có dịch từ Phạn sang Hán vào năm 663, cách gọi tắt của Abhidhamma-pitaka. xếp vào Đại Tạng, tập 26, 3 quyển. Abhidhamma-piṭāka (P) Tạng Luận Basket Abhidhamma-kathāvatthu (P) A tỳ đạt ma of Special Teaching Abhidharma Pitaka Thuyết sự luận Book of Points of (S) Đại pháp, Đối pháp, A tỳ đạt ma, A tỳ Controversies Of the 7 books of the đàm, Vô tỷ pháp, Hướng pháp, Thắng pháp, Theravada's Abhidhamma Một trong 7 tập Luận - One of the Tripitaka: Sutra-Pitaka, trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. Vinaya-Pitaka and Abhi-dhamma-Pitaka. Recited by Maha-Kasyapa in the First Council Abhidhamma-nyayanusara-śāstra (P) A tỳ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

đạt ma Thuận chính lý luận Book of Abhidharma (S) Luận Kinh Abhidhamma Beginning of Knowledge Nhất Thiết Hữu Bộ (P) See Abhidhamma. Thuận chánh luận, A tỳ đạt ma Thuận chánh lý Abhidharma master Luận sư Abhidhar- luận, Câu xá Bạc luận, Tùy Thuận Luận One mika (S) See Abhidharmika. of the commentaries written by Saṇghabhadra Do Ngài Chúng Hiền biên soạn, được dịch

Abhidharma-samayapradipika-śāstra (S) A sang tiếng Hán bởi ngài Huyền Trang, xếp vào tỳ đạt ma thuận chính lý luận Name of a Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, tập 29, chia work of commentary written by Saṁgha- thành 80 quyển bhadra Tên một bộ luận do ngài Tăng Già Bạt Đà La (còn dịch là Chúng Hiền) biên soạn. Abhidhamma-patthāna (P) A tỳ đạt ma Phát thú luận Book of Causality Of the 7 books Abhidharma-saṃgīti-śāstra (S) A tỳ đạt ma of the Theravada's Abhidhamma Một trong tạp tập luận Name of a work of commentary 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. Tên một bộ luận sớ. Abhidhamma-puggalapaññati (P) A tỳ đạt ma Abhidharma-sūtra (S) A tỳ đạt ma kinh, Đại Nhân thi thuyết luận Book of Individuals Thừa A Tì Đạt Ma kinh See Abhidharma- Of the 7 books of the Theravada's kośa-śāstra (kinh này đã mất, chỉ thấy được Abhidhamma Một trong 7 tập trong A tỳ đạt trích dẫn trong các bộ luận như Nhiếp Đại ma của Thượng tọa bộ. Thừa Luận, Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận, Duy Thức Nhị Thập Luận. Xem A tỳ đạt Abhidhammattha saṃghata (P) Thắng Pháp ma câu xá luận tập yếu luận An Encyclopedia of the Abhidhamma, written by Anuruddha between Abhidharma-vibhāṣā (S) A tỳ Đạt ma Tỳ bà sa the 8th and the 12th century A.D. One of the Name of a work of commentary Tên một important commentaries in Pali language bộ luận. Gồm 100 vạn bài kệ, thành quả của đại Một trong những bộ chú giải kinh điển quan hội kiết tập đầu công nguyên do ngài Ca chiên trọng bằng tiếng Pali do ngài Anuruddha viết Diên làm thượng thủ. vào giữa khoảng thế kỷ thứ 8 đến 12. Abhidharma-dharmaskandha (S) A tỳ đạt ma Abhidhamma-vibhaṅga (P) A tỳ đạt ma Phân Pháp uẩn túc luận Book of Things One of biệt luận Book of Classifications Of the 7 the 7 books of the Sarvastivada's Abhidharma books of the Theravada's Abhidhamma Một Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa thiết hữu bộ. Bản Hán dịch gồm 12 quyển, do bộ. ngài HuyềnTrang dịch, xếp vào tập 26 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh. Tác giả luận này Abhidhamma-yamaka (P) A tỳ đạt ma Song là tôn giả Đại Mục Kiền Liên. luận Book of Pairs Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma Một trong 7 tập Abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ. (S) A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận sớ Book of Things Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Abhidhammika (P) Luận sư Abhidhamma Luận, Pháp Uẩn Túc Luận Name of a work Master See Abhidharmika. of commentary Tên một bộ luận sớ chú giải Abhidhanappadipika (P) Danh Nghĩa Minh bộ Pháp Túc Uẩn luận nói trên, do ngài Huyền Đăng Kinh Name of a sutra Tên một bộ Trang dịch. kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Abhidharma-dhātukāya-pāda-śāstra (S) A tì Knowledge Phát trí luận Sarvastivada's đạt ma giới thân túc luận Book of Elements Abhidharma. One of the works of Kātyāyanī- Giới Thân Túc Luận, Giới thân Luận putra A tỳ đạt ma kinh luận của Nhất thiết Sarvastivada's Abhidharma, correspon-ding to hữu bộ. Một tác phẩm của Già đa diễn ni tử. Abhidhamma-dhāthukathā of Thera-vada Abhidharmakośa (S) A tỳ

đạt ma Câu xá luận school. Written by Vasumitra A tỳ đạt ma See Abhidharma-kośa śāstra. kinh luận của Nhất thiết hữu bộ, tương đương kinh A tỳ đạt ma Giới thuyết luận của Thượng Abhidharmakośa-śāstra (S) A tỳ đạt ma câu tọa bộ. Do Ngài Thế Hữu biên soạn. xá luận Treasure Chamber of the Abhidharma Composed by Vasubandhu in Abhidharmadipa (S) A tỳ đạt ma đăng luận Kashimir in 5th century, consisting of There are two parts: Abhidharmadipa written in Abhidharmakośa-karika (600 verses) and proses and Vibhasaprabhavrtti in verses prose commentary on these verses Gồm 2 bộ: bộ Abhidharmadipa bằng văn xuôi (Abhidharmakośa-bhāṣya). Today it can be và Vibhasaprabhavrtti bằng văn vần. found in Tibetan and Chinese versions only Abhidharmahāvibhāṣā-śāstra (S) A tì đạt ma Do Bồ tát Thế Thân biên soạn ở Kashmir hồi Đại tì bà sa luận The topics of one of the thế kỷ thứ 5, gồm A tỳ đạt ma câu xá thi văn commentaries Tên một bộ luận. (có 600 tiểu đoạn, gọi là Abhidharmakosha-karika) và luận giảng phần văn vần (gọi là Abhidharmahṛdaya śāstra (S) A tỳ đàm tâm Abhidharmakosha-bhshya, A tỳ đạt ma câu xá luận Name of a work of commentary written chú giảng). Ngày nay A tỳ đạt ma câu xá luận by Dharmasri Tên một bộ luận do ngài Pháp chỉ còn ở Tây tạng và Trung hoa. Thắng biên soạn. Abhidharmakośa-bhāṣya A tỳ đạt ma câu xá Abhidharma-hṛdaya-śāstra (S) A tỳ đàm tâm luận thích Name of a work of commentary luận Name of a work of commentary written Tên một bộ luận. by Saṇghadeva Tên một bộ luận do ngài Pháp Thắng biên soạn. Ngài Tăng già đề bà và Abhidharmakośa-bhāṣya-ṭikā-tattvārtha- Huệ Viễn hợp dịch vào đời Đông Tấn, thành 4 nāma (S) A tỳ đạt ma câu xá luận thực nghĩa quyển, thuộc tập 28 của Đại Chánh Tạng. sớ Written by Sthiramati Do Ngài An Huệ Trong bản Hán, còn có những bản dịch khác biên soạn. của luận này như A Tì Đàm Tâm Luận, 6 Abhidharmakośa-kārikā (S) A tì đạt ma câu xá quyển của ngài Na Liên Đề Da Xá và Pháp Trí luận bản tụng Name of a work of dịch vào thời Bắc Ngụy, Tạp A Tì Đàm Tâm commentary Tên một bộ luận. Luận do ngài Tăng Già Bạt Ma dịch vào đời Lưu Tống. Các bản này đều xếp vào tập 28 của Abhidharmakośa-marmapradīpa (S) A tì đạt Đại Chánh. ma câu xá luận chú yếu nghĩa đăng Name of a work of commentary written by Dignāga Abhidharmahṛdayaśāstra sūtra (S) A tỳ đàm Tên một bộ luận do Ngài Trần Na biên soạn. tâm luận sớ Name of a work of commentary written by Upasānta Tên một bộ luận sớ do Abhidharmakośa-samaya-pradipika (S) A tỳ ngài Ưu bà Phiên Đà biên soạn. đạt ma Hiển tông luận Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển tông luận, Hiển tông luận Name of a Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra (S) A tỳ work of commentary Tên một bộ luận. đạt ma Phát trí luận Book of Starting Point of

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Abhidharmakosha-bhāṣya (S) A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận Book of Literature câu xá luận thích See Abhidharma-kośa Treatises See Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra. śāstra. Abhidharmakosha-kārikā (S) A tỳ đạt ma câu Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra (S) A tỳ xá luận tụng See Abhidharma-kośa śāstra. đạt ma Phẩm loại túc luận Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận, Phẩm loại

túc luận Abhidharma-mahāvibhāṣā śāstra (S) A tỳ đạt One of the 7 books of the Sarvastivada's ma Đại tỳ bà sa luận Đại tỳ bà sa luận, Bà sa Abhidharma Một trong 7 tập trong A tỳ đạt luận Name of a work of commentary Tên ma của Nhất thiết hữu bộ một bộ luận. Abhidharma-prakaraṇapāda-vibhāśāstra (S) Abhidharmāmṛta-śāstra (S) A tỳ đàm cam lộ Cúng sự phần tỳ bà sa Name of a work of vị luận Name of a work of commentary commentary Tên một bộ luận. written by Ṣrīghoṣaka Tên một bộ luận do Ngài Cù sa biên soạn, có 2 quyển. Abhidharma-prakarana-śāsana-śāstra (S) A Tì Đạt Ma Hiển tông luận Name of a work of Abhidharmāmṛtarasa-śāstra (S) A tỳ đàm commentary Tên một bộ luận, do ngài cam lộ sinh vị luận. Chúng Hiền soạn. Ngài soạn luận này như một Abhidharmanyāyānusāra (S) Thuận chánh lý dạng rút gọn của A Tì Đạt Ma Thuận Chánh luận Name of a work of commentary Tên Lý Luận, cũng với mục đích bài bác luận Câu một bộ luận. Xá của ngài Thế Thân. Abhidharmapañcadharmacarita-sūtra (S) A Abhidharma-samuccaya (S) A tỳ đạt ma tập tỳ đàm ngũ pháp hành kinh Name of a work luận Name of a work of commentar written of commentary written on the Sarvāstivāda's by Asaṅga Tên một bộ luận do Ngài Vô doctrine Tên một bộ luận sách nói về giáo lý Trước biên soạn. của Nhất thiết hữu bộ. Abhidharma-samuccayavyākhyā (S) Đối Abhidharma-piṭāka (S) Luận tạng pháp luận Name of a work of commentary Abhidhamma-pitaka (P) See Abhi- Tên một bộ luận. dhamma-Pitaka. Abhidharma-samya-pradīpikā-śāstra (S) A tỳ Abhidharma-prajñāpti-pada śāstra (S) A tỳ đạt ma tạng hiển tông luận Name of a work đạt ma Thi thiết túc luận See Abhidharma- of commentary written by Saṅghabhadra prajñapti-sāstra. Tên một bộ luận do Ngài Chúng Hiền biên Abhidharma-prajñapti-sāstra A tỳ đạt ma Thi soạn. thiết túc luận One of the 7 books of the Abhidharma-saṇgaha (S) A tỳ đạt ma Giáo Sarvastivada's Abhidharma Một trong 7 tập nghĩa cương yếu Book of Significance of trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Adhidharma Name of a work of Abhidharma-prakaraṇa śāstra (S) A tỳ đạt ma commentary Tên một bộ luận. Phẩm loại túc luận Book of Literature Abhidharma-saṇgati-paryapada śāstra (S) A Treatises See Abhidharma-prakaraṇa-pāda- tỳ đạt ma Tập dị môn túc luận Name of a śāstra. work of commentary Tên một bộ luận, do Abhidharma-prakaraṇa-pada (S) A tỳ đạt ma ngài Xá Lợi Phất soạn, được ngài Huyền Trang

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

dịch sang tiếng Hán. Abhidharmika (S) Luận sư Abhidharma master Abhidhammika (P) A tỳ đàm sư Abhidharma-saṇgitiparyaya (S) A tỳ đạt ma A Buddhist master engaged in investi-gation Tập Dị môn túc luận Book of the Recitations and discernment of the Buddha's teachings. of the Teaching One of the 7 books of the Sarvastivada's Abhidharma Một trong 7 tập Abhidyā (S) Tham Greediness Abhijjhā (P), trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Abhidyālu (S) Covetous. Abhidharmāṣṭagrantha (S) A tỳ đạt ma bát Abhidyālu (S) Tham See

Abhidyā. kiền độ luận Name of a work of commentary Abhijānāti (S) Thần thông See Abhijñā. Tên một bộ luận do ngài Ca Chiên Diên Tử ngườI Ấn soạn, Trúc Phật Niệm vàTăng Già Abhijjhā (P) Tham Greediness Abhijjhālu Đề Bà cùng dịch sang tiếng Hán vào đời Phù (P), Abhidyā (S) See Abhidyā. Tần, năm 383 Abhijjhālu (P) Tham See Abhijjhā. Abhidharmāvatāra (S) Nhập A tỳ đạt ma luận Abhijñā (S) Thần thông Supernatural powers Name of a work of commentary Tên một Abhiññā (P), Abhijānāti (S, P) - bộ luận. Supernatural knowledges. An Arahat has five Abhidharmavatāra śāstra (S) Nhập A tỳ đạt Abbijnas (pancabhinna, called Abhijna riddhi) : ma luận Book of Recitations Name of a the devine seeing, the devine hearing, the work of commentary written by Skandila in the knowledge of former lives, the knowledge of 5th century Tên một bộ luận do ngài Tắc thoughts, the devine travelling capacity. Kiền Địa La biên soạn vào thế kỷ thứ 5. Buddha has six Abhijnas (Chalabhinna, called Abhijna asrava) consists of the above Abhidharma-vijñānakāyapāda (S) A tỳ đạt ma Pancabhinna and the knowledge causing the Thức Thân Túc luận Book of Understanding destruction of human passion. - These powers Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận, are recognized by both Hinayana and Thức Thân Túc luận, do ngài Devasarman (Đề Mahayana - Một vị A la hán đắc ngũ thông Bà Thiết Ma) soạn, được ngài Huyền Trang (tức Hữu lậu thông: Abhijna riddhi) gồm: thiên dịch sang tiếng Hán See Abhidharma- nhãn thông (dibbacakkhu), thiên nhĩ thông vijññakāyapāda śāstra. (dibbasotam), túc mạng thông (pubbeniva- Abhidharma-vijññakāyapāda śāstra (S) A tỳ sanussatinanam), tha tâm thông (paracitta- đạt ma Thức thân túc luận Book of vijananam) và thần túc thông (iddhividha). Một Knowledges One of the 7 books of the bị Phật có lục thông (tức Vô lậu thông: Abhijna Sarvastivada's Abhidharma. Written by asrava) gồm ngũ thông thêm lậu tận thông Devaśarman in Ayodhyā in about 100 years (asavakkhayakarannanam).Ngũ thông và lục after Buddha's nirvana Một trong 7 tập trong thông được cả Tiểu thừa và Đại thừa công A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Do Ngài A nhận. la hán Đề bà Thiết ma ở A du đà biên soạn Abhijñā āsrava (S) Vô lậu thông See khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt. Abhijñā. Abhidharma-yamaka (S) A tỳ đạt ma Song đối Abhijñā ṛiddhi (S) Hữu lậu thông See luận Book of Pairs Name of a work of Abhijñā. commentary Tên một bộ luận. Abhikīrtana (S) Đọc tụng Recitation

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Abhikitteti (P). dịch sang tiếng Việt bởi HT Trung Quán) Abhikitteti (P) Đọc tụng See Abhikīrtana. Abhiniveśa (S) Chấp trước Strong attachment Abhinivesa (P). Abhilāṣa (S) Túc duyên Đủ duyên Pure aspiration and readiness for action to achieve Abhiniveśa-saṃdhi (S) Chấp chặt Solid some Buddhist objective; one of the three attachment. functions of 'faith' (shraddha) Đủ túc duyên Abhiñña (P) Thần thông See Abhijna. để đầu Phật. Abhiññavosita (P) Người có thần thông One Abhimāna (S) Chủ nghĩa cá nhân Egotism who obtains the supernatural powers. Ātmamada (S).

Abhirati (S) Lạc thổ Realm of joy Lạc quốc, Abhimukha (P) Hiện tiền Abhimukham (P) Cõi Diệu Hỷ, Diệu hỷ quốc The name of the See Abhimukhī. realm of Akshobhya in the east of the universe Abhimukham (P) Hiện tiền See Abhimukha. Tên gọi cõi giới của Phật A Súc Bệ ở Abhimukhī (S) Hiện tiền Face-to-face phương đông. Abhimukha (P). Abhisamayā (S) Hiện quán Intuitive comprehension Hiện chứng Realization Abhimukhī-bhūmi (S) Hiện tiền địa Face-to- Quán cảnh hiện tiền. face stage The sixth of ten grounds of Bodhisattva. See Dasabhimia Trong Thập Abhisamayālaṇkāra (S) Trang nghiêm chứng địa. đạo Adorned to have a clear understanding dharma Trang nghiêm cho sự chứng đạo. Abhimukti (S) Tín đức Implicit faith. Abhisamayālaṇkāra śāstra (S) Hiện Quán Abhinibbuta (P) Cực Niết bàn See Trang Nghiêm Luận Name of a work of Abhinirvāṇa. commentary Tên một bộ luận. Abhinikkhamaṇa (P) Xuất gia See Abhisamayālaṇkāraloka (S) Bát thiên đại chú Abhiniṣkramaṇa. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Abhinirūpaṇā-vikalpa (S) Kế đạc phân biệt Abhisamayālaṇkārasphutartha (S) Bát thiên Fixation of the thought in the discrimination. tiểu chú Name of a work of commentary Abhinirvāṇa (S) Cực Niết bàn Complete Tên một bộ luận. serenity and passionlessness Abhinibbuta Abhisamayā-samyutta (P) Tương Ưng Minh (P). kiến Realization Name of a sutra (chapter Abhiniṣkramaṇa (S) Xuất gia Entrance into SN 13) Tên một bộ kinh. ascetic life Abhinikkhamaṇa (P) Abhisaṃbodha (S) Triệt ngộ Perfect Departure from the worldly life to enter the enlightenment Abhisaṃbodhana (S), ascetic life. Abhisaṃbodhi (S) Perfect comprehension, Abhiniṣkramaṇa sūtra (S) Phật Bản hạnh tập realizing enlightenment. kinh Name of a work of commentary Tên Abhisaṃbodhati (S) Triệt ngộ See Abhimột bộ luận. (đây là một bộ kinh, do ngài Xà saṃbuddhati. Na Quật Đa dịch vào đời Tùy, gồm 60 quyển, xếp vào tập 3 của Đại ChánhTạng, kinh được Abhisaṃbodhi (S) Triệt ngộ See Abhi-

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

saṃbodha. Abhisamskra. Abhisaṃbuddha (S) Hiện đẳng Phật A tì tam Abhiseca (S) Điểm đạo See Abhiṣeka. Phật đà, Hiện đẳng giác, A Duy Tam Phật Abhisecanam (P) Điểm đạo See Abhiṣeka. Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai, còn có nghĩa là người đã Abhiṣecanī (S) Quán đảnh Initiation Quán thành Phật. đảnh Bồ tát See Abhisheka.

Abhisaṃbuddhati (S) Triệt ngộ Perfectly Abhiṣeka (S) Điểm đạo Initiation Abhiseca enlightened Abhisaṃbudhyate (S), Abhi- (P), Abhisecanam (P), Abhi-secani, Wang saṃbudhyati (S), Abhisaṃbodhati (S) (T) Consecration, Abhiseka ritual. The Realizing universal enlightenment, fully awake. process in which the disciple is empowered by a master for a specific practice Tục lấy nước Abhisaṃbudhyate (S) Triệt ngộ Hiện đẳng rưới lên đầu biểu lộ sự chúc tụng. Nghi thức giác See Abhisaṃbuddhati. trong Phật giáo để chuẩn bị tiếp nhận những Abhisaṃbudhyati (S) Triệt ngộ See giáo pháp bí mật. Abhisaṃbuddhati. Abhisluka (S) Đăng vị Inauguration Đăng Abhisaṃhāra (S) Từ bỏ Abandoned. quan See Murdhaja.

Abhisaṃkaroti (S) Tôn kính Treat with respect. Abhivyakti-vada (S) Thanh Hiển luận Một tông của Phệ đà giáo. Abhisaṃkhāra (S) Hành nghiệp Accumulation of karma, merit and demerit. Abhisaṃkhāramāra (S) Hạnh nghiệp Ma vương One of five types of Mara Một trong 5 loại Ma vương. Abhisamparāya (S) Kiếp sau After life Abhisaṃskāra (S) Hiện hành Accomplishment Abhisaṃskaroti (S), Abhisaṃskarṭa (S) Performance Hiện hành See prefix Tiếp đầu ngữ. Abhisaṃskāra. Abhisaṃskāra. Abhyaśa (S) Kết tập Repitition Huân tập Abhisaṃskaroti (S) See Vasana. Abhisaṃskāra. Abhyātma- (S) Nội Internal Used as a prefix Tiếp đầu ngữ. Abhisaṃskāra. Abhyātma-bahirdhaśūnyatā (S) Nội ngoại không Internal-external emptiness Quán 6 (AN VIII.39). Name of a sutra Tên một bộ kinh. Abhisaṇkhāra (P) Hành nghiệp See Abhisaṃskāra. Abhyātmavidyā (S) Nội minh Chuyên tâm học hỏi giáo lý Phật. Acalanātha (S) Bất Động Minh Vương Name of a deity Tên một vị thiên. Abhyavagāḍha (S) Chín muồi See Abhya- vagāhya. Acariya (P) Thầy See Acaryā. Abhyavagāhya (S) Chín muồi Ripened Acaryā (S) Thầy Master Acharya (S) ; Abhyavagāḍha (S), Pariṇata (S) Ajahn, Acariya (P), lo pon (T) A xà lê Matured, completed Trưởng thành, kết liễu. Master, teacher, professor, a spiritual master Bậc thầy có đủ giới hạnh đạo đức bvà nghi thức để truyền dạy đạo lý. Abhyavākāśa (S) Ngoài trời In the open air Abhokāsa (P) In the open air, the outdoors, free space. Accaya (P) Tội lỗi Sin. Abhyudaya (S) Khởi Rise Phát khởi Accayika sutta (P) Sutra on Urgency (AN III.93). Abhyudgatosnisa (S) Cao Phật đảnh Quảng sanh phật đảnh, Phát sanh Phật đảnh, Tối thắng Phật đảnh, Tối cao Phật đảnh Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay hy Như Lai. Acchariyabbhutadhammasuttam (P) Kinh hữu Vị tằng hữu pháp.

Abrahma-caryā (S) Phi phạm hạnh Impure conduct Bất tịnh hạnh. Acchariyamanussa (S) Người kỳ diệu lạ thường The wonderful man One of the epithets used to express the respect to Buddha Một trong những tên người khác tôn vinh đức Phật. Acchaṭā (S) Đàn chỉ Snap of fingers Khảy móng tay. Accharā (P) Khảy móng tay. Acchariyamanussa (S) Người kỳ diệu lạ thường The wonderful man One of the epithets used to express the respect to Buddha Một trong những tên người khác tôn vinh đức Phật. Acchaṭā (S) Đàn chỉ Snap of fingers Khảy móng tay. Accharā (P) Khảy móng tay. Abuda (S) át bộ đàm See Arbuda. Accommodated body Hoá thân See Nirmanakaya. Abyakata (S) Vô thuyết Unexplained. Abyapada (S) Bất sân hận Non-aversion. Accuta (P) Accuta Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú

Abhisaṃkaroti (S) Tôn kính Treat with respect. Abhivyakti-vada (S) Thanh Hiển luận Một tông của Phệ đà giáo. Abhisaṃkhāra (S) Hành nghiệp Accumulation of karma, merit and demerit. Abhisaṃkhāramāra (S) Hạnh nghiệp Ma vương One of five types of Mara Một trong 5 loại Ma vương. Abhisamparāya (S) Kiếp sau After life Abhisaṃskāra (S) Hiện hành Accomplishment Abhisaṃskaroti (S), Abhisaṃskarṭa (S) Performance Hiện hành See prefix Tiếp đầu ngữ. Abhisaṃskāra. Abhisaṃskāra. Abhyaśa (S) Kết tập Repitition Huân tập Abhisaṃskaroti (S) See Vasana. Abhisaṃskāra. Abhyātma- (S) Nội Internal Used as a prefix Tiếp đầu ngữ. Abhisaṃskāra. Abhyātma-bahirdhaśūnyatā (S) Nội ngoại không Internal-external emptiness Quán 6 (AN VIII.39). Name of a sutra Tên một bộ kinh. Abhisaṇkhāra (P) Hành nghiệp See Abhisaṃskāra. Abhyātmavidyā (S) Nội minh Chuyên tâm học hỏi giáo lý Phật. Acalanātha (S) Bất Động Minh Vương Name of a deity Tên một vị thiên. Abhyavagāḍha (S) Chín muồi See Abhya- vagāhya. Acariya (P) Thầy See Acaryā. Abhyavagāhya (S) Chín muồi Ripened Acaryā (S) Thầy Master Acharya (S) ; Abhyavagāḍha (S), Pariṇata (S) Ajahn, Acariya (P), lo pon (T) A xà lê Matured, completed Trưởng thành, kết liễu. Master, teacher, professor, a spiritual master Bậc thầy có đủ giới hạnh đạo đức bvà nghi thức để truyền dạy đạo lý. Abhyavākāśa (S) Ngoài trời In the open air Abhokāsa (P) In the open air, the outdoors, free space. Accaya (P) Tội lỗi Sin. Abhyudaya (S) Khởi Rise Phát khởi Accayika sutta (P) Sutra on Urgency (AN III.93). Abhyudgatosnisa (S) Cao Phật đảnh Quảng sanh phật đảnh, Phát sanh Phật đảnh, Tối thắng Phật đảnh, Tối cao Phật đảnh Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay hy Như Lai. Acchariyabbhutadhammasuttam (P) Kinh hữu Vị tằng hữu pháp.

Abrahma-caryā (S) Phi phạm hạnh Impure conduct Bất tịnh hạnh. Acchariyamanussa (S) Người kỳ diệu lạ thường The wonderful man One of the epithets used to express the respect to Buddha Một trong những tên người khác tôn vinh đức Phật. Acchaṭā (S) Đàn chỉ Snap of fingers Khảy móng tay. Accharā (P) Khảy móng tay. Abuda (S) át bộ đàm See Arbuda. Accommodated body Hoá thân See Nirmanakaya. Abyakata (S) Vô thuyết Unexplained. Abyapada (S) Bất sân hận Non-aversion. Accuta (P) Accuta Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

trong núi Isigili Acala (S) Bất động Immovable Niscala Accutagama (P) Accutagama Một trong 100 (S), Dhruva (S). vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Acalā-bhūmi (S) Bất động địa Immovable Acharya (S) Thầy Master Xem Acarya. ground The eighth stage of ten Bodhisattva- bhūmi Trong Thập địa. Āciṇṇa-kamma (P) Thường nghiệp Habitual karma Bahula kamma (P). Acalā-Bodhisattva (S) Bất động Tôn Bồ tát Immovable Bất động Minh Vương, A già la, Acinnakamma (P) Tập nghiệp Habitual Vô Yểm Túc La sát nữ Name of a Buddha kamma. or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Acinnakappa (P) Cửu trụ tịnh Một trong 10 Acalā-dharma-mudrā (S) Thánh pháp ấn kinh hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) A già đàm ma văn đồ. chủ trương là thích hợp giới luật.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Acinteyya (P) Bất khả tư nghì Inconceivable Aciṇtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmapa- Acintya (P) See Aciṇtya. ryaya-sūtra (S) Bất tư nghị quang Bồ tát sở thuyết kinh Aciṇtyaprabhāsa-bodhi- Acintia (S) Bất khả tư nghì Inthink-able sattva-nirdeśa-sūtra (S) Name of a sutra Acintiya (S), Acintya (S, P), Acintyaka (S), Tên một bộ kinh. Acintika (S) A chin ta Unconceivable. Aciṇtya-prabhāsanirdeśa-nāma-dharmapa- Acintika (S) Bất khả tư nghì See Acintia. ryāya-sūtra (S) Bất tư nghị quang Bồ tát sở Acintita sutta (P) Kinh bất khả tư nghì Sutra thuyết kinh See Aciṇtya prabhāsabodhi- on Unconjecturability Name of a sutra. (AN sattva-nirdeśa sūtra. IV.77) Tên một bộ kinh. Aciṇtya-shakti (P) Oai lực của chú Devine Acintiya (S) Bất khả tư nghì See Acintia. force in mantra Aciṇtya-Sakti (S). Aciṇtya (S) Bất khả tư nghị Unexplainable Aciravati (S) sông A-trí-la-phạt-để. (S, P), Aciṇteyya (P) Nan tư nghị See Acittā (S) Phi tâm Mindless. Acintia. A very high number. Acittaka (S) Cực trọng thuỳ miên Cực thuỳ Aciṇtya-prabhāsabodhisattva-nirdeśa sūtra miên Ngủ mê. (S) Bất tư nghị quang Bồ tát sở thuyết kinh Aciṇtya-prabhāsanirdeśa-nāma-dharma- Acittata (S) Phi tâm trạng Mindlessness. paryāya-sūtra (S) Name of a sutra Tên Act of Right Assurance Hạnh xưng danh(một bộ kinh. Tín nguyện trì danh chánh hạnh The act which Aciṇtya-Buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (S) Văn ensures one's birth in the Pure Land; refers to thù Sư lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới the Nembutsu originating from the Primal Vow kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. and suported by the Other-Power; the fourth of the Five Right Acts established by Shan-tao for Aciṇtya-jñāna (S) Bất khả tư nghì trí. attaining birth in the Pure Land. (Chữ của ngài Acintyaka (S) Bất khả tư nghì See Acintia. Thiện Đạo dùng trong phần Tán Thiện Nghĩa của Aciṇtyamati (S) Bất Tư Nghị Huệ Đồng tử Quán Vô Lượng Thọ Kinh sớ, để chỉ hạnh môn thứ Name of a deity Tên một vị bồ tát thuộc viện tư trong năm hạnh môn hành giả phải có để đảm Trừ Cái Chướng trong Thai Tạng Mạn Đồ La bảo được vãng sanh Cực Lạc: đọc tụng, quán sát, lễ của Mật giáo, mật hiệu là Nan Trắc Kim Cang. bái, xưng danh, cúng dường. Tín là tin tưởng vào tha bổn nguyện vô biên của Phật Di Đà và năng lực Aciṇtyamatidatta (S) Bất Tư Nghị Huệ Bồ tát thần diệu của Tha Lực.

Xưng danh là hạnh môn Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. chánh, bốn hạnh môn kia là trợ hạnh) Aciṇtya-pariṇāma (S) Bất tư nghì huân biến Action Nghiệp Karma (S). Mysterious transformations. Ādahati (P) Trà tỳ See Jhāpita. Aciṇtya-pariṇāmacyuti (S) Bất tư nghì biến dịch tử Inconceivable transformtion of death. Adamantine Mountain Thiết Vi sơn Name of a place Địa danh. Aciṇtyaprabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra (S) Bất tư nghị quang Bồ tát sở thuyết kinh Adamantine Mountains Thiết Vi sơn Mount See Aciṇtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dhar- Sumeru The outermost mountain-range maparyaya-sūtra. made of iron which encircles a world-system

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vòng núi bằng sắt bên ngoài cùng bao bọc cõi thần túc Dùng tha tướng, tha niệm,... để quán giới chúng ta. xét các pháp như tha ý, quá khứ, vị lai, hiện tại,... Ādāna (S) Chấp trì Holding on Main- taining, receiving, containing Giữ, chứa. Adharma (S) Phi pháp Misconduct Adhamma (P) False Dharma, also means Ādāna-vijñāna (S) A đà na thức Ādāna- the absence of virtue and righteousness viññāna (P) Chấp trì thức, A lại da thức = Pháp sai lệch. Ālaya-vijñññāna = A lại da thức Adhi- (S) Tăng thượng Thù thắng Prefix. Ādāna-viññāṇa (P) A đà na thức See Adana- vijnana. Adhibhautika-dukkhata (S) Y ngoại khổ. Ādara (S) Chắp tay vái chào Salute with Adhi-citta (S) Tăng thượng tâm, Tăng tâm học folded hands and arms together. Định học, Tăng thượng tâm Một trong tam học See Adhicitta. Ādarśa (S) Kính Mirror Ảnh Mirror, image in the mirror. Adhicitta- sikkhā (P) Tăng thượng tâm học. Adarśa-jñāna (S) Đại viên cảnh trí. Adhicittā-śikṣa (S) Định học, Tăng thượng tâm học Spiritual formation Adhicitta-sikkhā. Adaśakanisi-danakappa (P) Bất ích lũ ni sư đàn tịnh Một trong 10 hành vi mà các tỳ Adhidaivika-dukkhata (S) Y thiên khổ. kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là Adhigamā (S) Chứng Đắc See Prāpti thích hợp giới luật. Ngộ nhập chân lý, thể nghiệm đúng như thật. Adattādāna (S) Trộm cắp (giới) Adin- Adhigamāniya (S) Quy ngưỡng. nadana (P) Thâu đạo See Pañcaśīla. Adhikaranaśamadha (S) Thất diệt tránh pháp Adbhūta (S) Vị tằng hữu Wonderful. Adhikaranasamatha (P) Consisting of 7 Adbhūta-dharma (S) Vị tằng hữu pháp precepts. It is the last chapter of the eight Collection of the Description of marvellous chapters on the 250 precepts for Bhikshu in phenomena Vị tằng hữu pháp, A phù đà đạt Bhishunivibhanga, first part of the Vinaya- ma, Hy pháp She sutras saying about the pitaka. It is the guideline to resolve the conflicts supernatural display which Buddha used to among Monks or Nuns Gồm 7 giới, là đoạn show the unexplainable things as teaching chót trong 8 đoạn ghi 250 giới của tỳ kheo Kinh văn nói về thần lực của Phật và thánh trong quyển Giới luật Tỳ kheo, phần thứ nhất tăng. của Luật Tạng. Là bảy phép dùng giải hoà khi có sự cãi lẫy giữa chư Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni. Adbhūtadharma sūtra (S) Kinh Vị tằng hữu pháp A phù đà đạt ma kinh, Vị tằng hữu Adhikarana-śamathā (P) Diệt tránh kiền độ Kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. See Adhikarana-samatha. Adesa (S) Vô sân Một trong 10 Đại thiện địa

Adhikaraṇa-śamathā (S) Diệt tránh kiền độ pháp trí. The eighth section in Pratimoksa Adhikarana-samathā (P). Adesana-pratiharya (S) Chiên niệm thị hiện Adesanapatiharia (P) Tha tâm thị hiện, Adhikaranaśamathā (S) Diệt tránh pháp Tha tâm luân, Quán tha tâm, Quán sát tha tâm Những biện pháp dập tắt tranh chấp (có ghi

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

trong Luận tạng). Có 7 điều trong 227 điều của Adhiśīla (S) Tăng thượng giới. giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta- Adhiśīla-śikṣa (S) Giới học Formation of Vibhanga). Precepts Adhisīla-sikkhā. Adhimāna (S) Tăng thượng mạn Chưa chứng Adhisita (S) Tăng giới học Giới học One of quả mà cho là đã chứng quả. Tisrah-siksah Một trong tam học. Adhimokkha (P) Thắng giải See Adhimokṣa. Adhiṣṭhāna (S) Gia trì Aid from Buddha Adhimokṣa (S) Thắng giải Adhimokkha (P) Adhiṭṭhāna (P) Gia trì lực, Uy lực One of the 10 mahabhumikas Một trong Support or aid from Buddha Sở trì. 10 đại địa pháp. Tác dụng nhận biết rõ ràng sự Adhiṣṭhāna-bāla (S) Gia trì lực. lý. Adhitiṣṭhati (S) Thần lực Magic power Gia Adhimukti (S) Thắng giải Strong inclination trì, Gia bị By the magic power of, by the Adhimutti (P), mos pa (T) Hiện tiền, Đối force of the supernatural power of. diện, Tín giải Magic transformation Nương vào tín mà thắng giải. Adhiṭṭhāna (P) Gia trì See Adhiṣṭhāna.

Adhimukti-caryā-bhūmi (S) Giải hành địa. Adhiṭṭhāna-Uposatha (P) Tâm niệm thuyết giới Observance of determination. Adhimutti (P) Thắng giải See Adhimukti. Adhivacana-pravesa (S) Thích danh tự tam Adhipateyya sutta (P) Sutra on Governing muội. Principles Name of a sutra. (AN III.40) Tên một bộ kinh. Adhivacana-pravesa-samādhi (S) Thích danh tự Tam muội. Adhipati (S) Tăng thượng Tăng cường năng lực giúp các pháp tiến triển mạnh. Adhyardhaśātīkā Prajñāpāramitā (S) Lý thú Bát nhã. Adhipatiphala (S) Tăng thượng quả Fruit of dominant effect. Adhyāśaya (S) Thâm tâm Mental disposition Ajjhāsaya (P), Adhyāśayati (S) Intent, Adhipati-phala (S) Tăng thượng quả purpose. Dominant effect One of the Panca phalani Một trong ngũ chủng quả (đẳng lưu, dị thục, ly Adhyāśayati (S) Có chủ ý with intent upon hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả). See Adhyāśaya (S).

Adhipati-pratyaya (S) Tăng thượng duyên Adhyātma-bahirdha-śūnyatā (S) Nội ngoại Influence of one factor. không Lục căn trong thân và lục cảnh ngoài thân không có ngã, ngã sở và các pháp. Adhiprajñā (S) Tăng huệ học Huệ học, Tăng thượng huệ One of Tisrah-siksah Một Adhyātma-śūnyatā (S) Nội không 6 nội xứ trong tam học. (căn trong thân) không có ngã, ngã sở và các pháp. Adhiprajñā-śikṣa (S) Tuệ học Formation of Wisdom Adhipaññā-sikkhā. Adhyātmatidya (S) Nội minh Adhyatmavidya (S) See Adhyatmavidya. Adhisambodha (S) Chứng đắc Chứng ngộ chân lý, thể đạt quả vị, trí huệ, giải thoát và Adhyātmavidyā (S) Nội minh Một trong Ngũ công đức. minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh. kinh. Adhyesana (S) Khải thỉnh. Adittapariyaya sutta (P) Kinh Tất cả đều bị thiêu đốt All-burnt Suttra Name of a sutra Adhytmika-dukkhata (S) Y nội khổ. Tên một bộ kinh. Adi Yogā (S) Phái Đại Toàn thiện. Aditthana pāramitā (S) Quyết ý Ba la mật. Ādi-Buddha (S) Tối thắng Phật Primordial Adiṭṭhānapāramitā (P) Nguyện Ba la mật Buddha Bổn sơ Phật, Tối thượng thắng Phật, Perfection of Determination. A đề Phật, Bổn sơ giác giả, Bổn sơ bổn Phật, Đệ nhất giác, A đề Phật đà Widely used in Āditya (P) Mặt trời sun Nhật, Nhật Thiên, Tibet or Nepal for Primordial Buddha (See Thái Dương tinh Đấng tạo hóa của Ấn độ. Samantabhadra). In old Vajrayana, Adi- Vị thần mặt trời. Buddha was seen as Samantabhadra, a Ādityasambhāva Buddha (S) Nhựt sanh Phật transcendant body of SakyaMuni. The From-Sun Buddha Name of a Buddha or nowaday Vajrayana, Vajradhara is a Tathāgata. (Aditya: sun + sambhava from verb transcendant body of SakyaMuni. In the old sambhavati: spring from, produced from) Mahayana, MahaVairocana was Adi-Buddha, Tên một vị Phật hay Như Lai. he oversees all Dhyana Buddhas and Dhyana Bodhisattvas Thường dùng ở Tây tạng và Adiya sutta (P) Sutra on Benefits to be Nepal để gọi Bổn sơ Phật (Primordial Buddha). Obtained Name of a sutra. (AN V.41) Tên Trong Kim Cang thừa cũ, Adi-Buddha là một bộ kinh. Samantabhadra, một hoá thân khác của Phật Adosa (S) Bất sân hận Non-aversion Thích Ca. Trong Kim Cang thừa sau này, Loving-kindness. Vajradhara (Kim Cang Thủ Bồ tát) là hóa thân Adresa (S) Vô sân not angry. Phật. Trong PG đại thừa nguyên thủy, đức Đại Nhật Như Lai chính là Adi-Buddha. Ngài Aduḥkha-sukha-vedaniya-karma (S) Thuận thống lãnh tất cả Thiền na Phật và Thiền na Bồ bất khổ bất lạc thọ nghiệp Bất khổ bất lạc tát. báo nghiệp. Adiccabandhu (S) Kinsman of the sun; name Adukkhamasukha (P) Bất khổ lạc Not happy of a Buddha as a member of a family of the nor suffering. Solar race (Addicca + bandhu) Gia hệ mặt Adukkhamasukhā-vedanā (P) Thụ vô ký trời (Nhật). Tên chư Phật thuộc gia hệ Nhật Indifferent feeling. (mặt trời). Adultery Tà dâm. Adi-nātha (S) Chúa Bản sơ Primal creator. Advaita (S) Bất nhị Non-duality A state of Ādīnava (S) Bất lợi Disadvantage Unsatis- mind free from subject-object relationship, factoriness. reasoning, comparing,...and inaccessible to Adinnadanam (P) Thâu đạo Theft du, trộm reason Trạng thái tâm không còn ràng buộc cắp chủ thể và đối tượng, lý luận, so sánh và bất tư nghì. Adithya (S) Nhật thiên. Advaitananda (S) Chân hạnh phúc The bliss Aditta sutta (P) Sutra on (The House) on Fire of knowledge of the Absolute. Name of a sutra. (Suttan I.41) Tên một bộ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Advaya (S) Bất nhị Nil-duality Advika (P), khử, vô giá dược, trường sanh bất tử dược. Advaita (S) See Advaita. Cách chế thuốc này có ghi trong Đà Ra Ni Tập kinh,

quyển 8. Advayasiddhi (S) Thành bất nhị luận Name of a work of commentary Tên một bộ luận. Agādha (P) Không đáy Bottomless. Advaya-siddhi (S) Bất Nhị Thành tựu pháp Agalu (S) Gỗ trầm Agaru gỗ thơm Name of a work of commentary Tên một bộ Āgama sūtra (S) = Ngũ bộ kinh Nikāya (P) luận. Do Laksmikara soạn vào thế kỷ VIII. = A hàm kinh Ngũ bộ kinh (Ngũ bộ kinh - Adveṣa (S) Vô sân Not angry Tác dụng Agama- chỉ Tam Tạng kinh nguyên thủy viết không giận dữ đối với nghịch cảnh. bằng tiếng Sanskrit kiết tập sau. A hàm kinh - Nikaya - chỉ Tạng kinh nguyên thủy viết bằng Advika (P) Vô nhị Non-duality See Advaya. tiếng Pali kiết tập trước. Cả hai đều căn cứ vào Adya-sakti (S) Tiên thiên nguyên khí Primal kiểu mẫu kinh văn đầu tiên bằng tiếng Ma kiệt power Adya-shakti (S) The devine đà - Magadhi, tiếng Pali thời đức Phật). consciousness or omipotence which Buddhist scriptures It is one of the oldest permeates all worlds Bổn nguyên khí, bổn Buddhist scriptures. These sutras contain the nguyên lực, lực tạo dựng trời đất. sermons of Shakyamuni Buddha during the Aeon A tăng kỳ An immeasurable long period first two to three years after he attained of time Một khoảng thời gian dài không đếm Enlightenment and during the year proceeding được his Nirvana. The sutras consists of four collections: Aeon A tăng kỳ An immeasurable long period 1. Dīrghāgama (Long Collecrtion) of time Một khoảng thời gian dài không đếm 2. Madhyamāgama (Medium Collection) 3. được. Samyuktāgama (Miscelaneous Collection) Afflicted consciousness Tâm cấu nhiễm 4. Ekottarikāgama (Numerical Collection) nyön yid (T) The seventh consciousness. 5. Ksudrakagama (Minor Saying). Ksudrak- As used here it has two aspects: the Agama is only included in Pali canon. immediate consciousness which monitors the The five collections is called Sutta-pitaka Bộ other consciousnesses making them kinh Bắc tạng có Tứ bộ kinh gồm: Trường bộ continuous and the klesha consciousness kinh, Trung bộ kinh, Tương Ưng bộ (tập trung which is the continuous presence of self. See vấn đề thiền định), Tăng Chi bộ (kinh sắp xếp conscious-nesses, eight. theo số). Phật giáo Bắc phương gọi Trường, Affliction Phiền não nyön yid (T), kleśa (S) Trung, Tạp, Tăng Nhất là bốn bộ A hàm, A Cấu nhiễm. hàm là kinh điển của Tiểu thừa. Phật giáo Nam phương thêm Tạp bộ hay Khuất-đà-ca hay Affliction turbidity Phiền não trược. Tiểu bộ Kinh thành 5 bộ A hàm. Afflictions Cấu nhiễm Kleśa (S) These are Agamiphala (S) Bất hoàn quả Fruit of non- another name for the kleshas or negative returner. emotions. See kleshas. Āgantukleśa (S) Khách trần External dirt. Agadas (P) Thuốc A già đà, một thứ thuốc được tin là trị được hết thảy các bịnh trên thế gian. Āgāra (S) Xứ Dwelling Nhà House, Còn gọi là A yết đà, a kiệt đà, vô bịnh, phổ dwelling, receptacle.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Agāru (S) Gỗ trầm Sandalwood incense Trá thiên. See Agālu. Aghata sutta (P) Sutra on Hatredness Agati sutta (P) Kinh lạc đạo Off-Course Sutra Name of a sutra. (AN X.80) Tên một bộ Name of a sutra. (AN IV.19) Tên một bộ kinh. kinh. Aghatapativinaya sutta (P) Sutra on Agatigamāna (P) Lạc đạo Evil courses Evil

Removing Annoyance Name of a sutra. (AN motives: chanda (desire, partiality) ; dosa V.161) Tên một bộ kinh. (hatred) ; moha (delusion) ; bhaya (fear). Agitation Trạo cử See. Agganna sutta (P) Kinh Khởi thế Nhân bổn Agnayi (S) Hoả Mẫu Name of a deity Tên Name of a sutra Tên một bộ kinh. một vị thiên. Aggidatta (S) Ký Đắc Cha của Câu lưu tôn Agni (S) Hỏa thần Fire Aggi (P) A kì ni, Phật lúc chưa xuất gia. A nghĩ ni, Hỏa Thiên The name of the God Aggikabrahmāna (S) Sự Hỏa Bà la môn. of Fire in Veda Tên vị thần lửa trong kinh Vệ đà. Aggikajatita (S) Sự Hỏa Loa phái Một tông phái Bà la môn. Agni-dagdha (S) Hỏa táng Jhapita (P) Trà tỳ. Aggikkhandhopama suttantakatha (P) Kinh Hỏa tụ khí Name of a sutra Tên một bộ Agni-hotra (P) Hỏa tế Tục xưa của Ấn Độ để kinh. sám hối tội lỗi. Aggi-Vacchagotta sutta (P) Kinh Vacchagotta Agnosticism Chủ nghĩa chân lý tuyệt đối bất tri về lửa Sutra To Vacchagotta on Fire Anissaravada (P) The doctrine which Name of a sutra. (MN 72) Tên một bộ kinh. claims that only the material phenomena can be known and knowledge of an Absolute Truth Aggivacchagottasuttam (P) Kinh is unacquirable. Aggivacchagotta. Agotra (S) Vô Tánh Bồ Tát Name of a Aggregate Uẩn See Khandha. Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Aggregate of consciousness Thức uẩn. Agura Ngồi xếp bằng Sitting cross-legged, Aggregate of feeling Thọ uẩn. neither the half or full lotus position. It is the Aggregate of form Sắc uẩn. common cross-legged position used to sit on the floor in the West. Aggregate of volition Hành uẩn. Aguru (S) Gỗ chiên đàn Agāru (S). Aggregates, Five Ngũ uẩn These are the five basic transformations that perceptions Agyo (J) Huấn lệnh Master's instruction. undergo when an object is perceived. Ahaha (S) Hàn địa ngục Cold hell Atata, Aghaniṣṭha (S) Hoà âm thiên Sound- Ababa. Accordance Realm Tên một cõi giới trong Ahamkara (S) Ngã mạn. Tịnh phạm địa: Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Ahaṇkāra (S) Ngã mạn Egotism and Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh arrogance. thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại thiên, A Ca Nị

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Āhāra (S) Thực phẩm Food. Ajājīva sutta (P) Sutra about the Fatalists' Student Name of a sutra. (AN III.73) Tên Ahara sutta (P) Sutra on Food (for the một bộ kinh. Factors of Awakening) Name of a sutra. (SN XLVI.51) Tên một bộ kinh. Ajara (S) Bất hoại. Ahetuka cittas (P) Bất thiện căn Not Ajari (J) A xà lê See Acaryā. accompanied by beautiful roots or Ajāta (S) Bất sanh Unproductive Asāra (P) unwholesome roots. Ajātaśatru (S) A xà thế Ajātasattu (P) See Aheya (S) Phi sở đoạn. Ajatasattu. Aheya-heya (S) Phi sở đoạn Người đã chứng Ajātasattu (P) A xà Thế Ajātaśatru (S) ; quả A la hán, không còn lậu hoặc nào để đoạn. Vaidehiputra Ajatasatru Vị sanh Oán, A Aheya-karma (S) Vô đoạn nghiệp. Chất, Thiện Kiến, Bà la Lưu Chi, Pháp Nghịch Ahiṃsā (S) Bất hại Harmlessness (S, P) Vương, Chiết Chỉ His full name was Vaidehiputra Ajatasatru (Ajasatru the son of Tác dụng không làm tổn hại người khác. Vaidehi, Ajasatru means 'Enemy before birth'). Ahina sutta (P) Kinh con rắn Sutra about a He was the king of Magadha and the son of Snake Name of a sutra. (AN IV.67)

Tên the King Bimbisara. Together with Devadatta, một bộ kinh. he contrived a double conspiracy. Devadatta Ahosi-kamma (P) Vô hiệu nghiệp Ineffective would kill Sakyamuni for the leadership of the karma Kamma which is ineffectual. One of 5 shanga, Ajatasatru would kill his own father types of kamma Một trong 5 loại nghiệp. and mother for the throne. It is said after the conpiracy he lived in so great a regret that it Ahrīka (S) Vô tàm Unshameful Không biết developed a seriously sickness. His medicinist hỗ thẹn với chính mình. Làm việc ác mà không said that he would die three months later. thấy xấu hổ. Advised by Jivaka, he went to look for Buddha Ahrīkata (S) Vô tàm Unshameful See and was taught the MahaNirvanna Sutra to Ahrīka. cleanse his bad karmas. By that he was converted and fostered Buddhism. He also Ahura-mazda (S) Yêu thần A king of the received a portion of Buddha's ashes and devils Vị chúa tể yêu đạo. erected a tupa for them, and was the Ai (J) Hòa. patronage for the first Great Rehearsal. He Aikuōzan (J) A dục vương sơn Ayuwang-reigned during the last 8 years of Sakyamuni shan (C). and 24 years after that (494 - 462 BC) Nguyên tên viết là: Vaidehiputra Ajatasatru (A Airavati (P) A ly bạt đề See Hiranyavati. xà Thế con bà Vi đề hi, A xà thế có nghĩa là Aisvara (S) Bất tự tại. 'Kẻ nghịch thù từ trướoc khi sanh ra'). Ông là vua xứ Ma kiệt đà và là con của vua Bình sa Aitta (S) Tâm sở hữu pháp Một trong 4 pháp vương. Ông cùng với Đề bà đạt đa thực hiện của hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hai âm mưu. Đề bà đạt đa mưu giết đức Phật để hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp. giành quyền thống lãnh tăng đoàn. A xà thế thì Ajahn Thầy Master Ajarn, Ajahn (Thai), giết cha và mẹ để giành ngai vàng. Chuyện kể Acariya (P) See Acaryā. Teacher; mentor. sau khi giết cha, ông vô vàn hối hận và đau khổ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

đến thành bệnh. Y sĩ cho biết ba tháng sau ông kaṣāyah. sẽ chết. Nghe lời khuyên của Jivaka (Kỳ Bà, Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo A religion during em cùng cha khác mẹ của ông), đại thần trong the Buddha time Một đạo giáo thời Phật tại triều, ông tìm đức Phật và được dạy kinh Niết thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn bàn để xoá sạch ác nghiệp. Nhờ đó A xà thế Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho qui y tam bảo. Ông cũng nhận được một phần hay Phật đã Niết bàn). xá lợi của Phật và có xây tháp thờ. Ông cũng là người đã hỗ trợ đại hội kết tập lần thứ nhất. Ajjava (P) Công lý Justice. Ông trị vì vương quốc này trong 8 năm cuối Ajjeyya (P) A dật Đa See Ajita. đời của đức Thích ca Mâu ni và 24 năm liên Ajjhāsaya (P) Thâm tâm See Adhyāśaya (S). tiếp sau đó (494 - 462 BC). Ajjhattika-āyatana (S) Căn Inward spheres Ajeyya (P) A dật Đa Name of a Bodhisattva. (Đối với) trần. See Ajita Tên một vị Bồ tát. Ajjtasena (S) Vô Năng Thắng Tướng An Ajirika (S) Tà mạng An incorrect way of living Indian monk who came to China and Cách sống không ngay chánh. translated Sutras in 713 - 741 Một nhà sư Ajita (S) A dật Đa Ajeyya (P), Ajjeyya (P) Ấn dịch kinh sách ở Trung quốc khoảng năm Vô năng Thắng, A thị đa, Di Lặc, Vô Tam Độc 713-741. Another name of Maitreya. Also the name of Ajñā-cakra (S) Trung khu. one of the 16

Arahats who Buddha sent to other countries to teach Buddhism 1- Tên tự Ajñāna (S) Vô trí. của Di Lặc Bồ tát. 2- Một trong 16 vị A la hán Ajñāna (S) Vô trí Unknowledge Aññāna vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh (P) pháp. Ajñāta Kaundinya (S) A nhã Kiều trần Như, tôn Ajita Bodhisattva (S) A dật Đa Bồ tát Name giả Liễu Bổn Tế Name of a monk. See of a Buddha or Tathāgata. See Ajita Tên Kaundinya Tên một vị sư. một vị Phật hay Như Lai. Ājñendriya (S) Thức căn Aññindriya (P). Ajita Kesakambāla (P) A kỳ đa Sí xá khâm bà la See Ajita Kesakambali. akaliko (J) Phi thời Timeless; unconditioned by time or season. Ajita Keśakambalī (S) A kỳ đa Sí xá khâm bà la Ajita Kesakambala (P) A kỳ đa Kê Sa Akaniṣṭha (S) Sắc cứu cánh thiên Akanittha Khâm Bà Lị One of the six famous leaders (P) A ca ni trá thiên, A cá ni trá Tên một of heretical sects. cõi giới trong Tịnh phạm địa, cõi cuối cùng trong Tứ thiền thiên. Chư thiên cõi này quán Ajita Kesakambāli (P) A-Kỳ-Đa-Kỳ-Xá-Khâm- xét rốt ráo đến chỗ vi tế các trần. Bà-La, một nhân vật. Akanittha (P) Sắc cứu cánh thiên Name of a Ajita-manava-puccha (P) Kinh A thị đa vấn realm. See Akanistha Tên một cõi giới. Sutra on Ajita's Name of a sutra. (Sn V.1) Tên một bộ kinh. Akanitthadeva (P) Sắc cứu cánh thiên Name of a realm Tên một cõi giới. Ājīva (S) Mệnh Livehood Sinh mệnh. Akankha sutta (P) Sutra on Wishes Name Ājiva-kaṣāyaḥ (S) Ngũ trược See Pañca-

of a sutra. (AN X.71) Tên một bộ kinh. subject of the first immaterial jhānacitta Bậc thiền định của người nhập cảnh trời Không vô Akankheyyasuttam (P) Kinh ước nguyện. biên xứ. Ākarṣana (S) Câu triệu pháp Ākarṣanī (P) Ākāśasaṁkṛta (S) Hư không vô vi Lý chân Pháp tu mật để phát thiện tâm thoát ba đường không vô ngại. ác sanh về cõi lành. Ākāśa-upama (S) Hư không dụ Thí dụ chỉ Akaṣa (S) Hột chuỗi Seed A bead. The các pháp như hư không. seed that a rosary is made of. Akasmatkesa (S) Khách trần Phiền não Ākāsa (P) Hư không Emptiness Ākāśa (S) Không gian, Hư không vô vi The sky Akata (S) Bất tạo tác Uncreated. space, ether, atmosphere. Akchaya (S) Vô tận Endless. Ākāśa sutta (P) Sutra on Being In the Sky Akchayamati (S) Vô Tận Ý Bồ Tát Name of Name of a sutra. (SN XXXVI.12) Tên một bộ a Bodhisattva. See Aksayamati Tên một vị kinh. Bồ tát. Ākāśā-dhātu (S) Không đại Emptiness Akiñcancayatanam (P) Vô sở hữu xứ thiên element See Pañca-mahābhūta. See Akiñcannayatana. Ākāśagarbha (S) Hư Không Tạng Bồ tát Akiñcannayatana (S) Vô sở hữu xứ thiên Name of a Bodhisattva. See Gaganagarbha Sphere of nothingness Cảnh Tiên thứ ba Tên một vị Bồ tát. trong cõi vô sắc giới (cõi vô sở hữu xứ). Ākāśagarbha Bodisattva (S) Hư Không Tạng Akiñcanyāyatana (S) Bất dụng xứ See Bồ tát Empty Store Bodhi Sattva; Akincannayatana. Kokuzo Bodhi Sattva (J) Hư Không Dựng Bồ tát, Hư Không Tạng Name of a Akiñcanyāyatana-Samādhi (S) Vô sở hữu xứ Bodhisattva Bồ tát của trí huệ, công đức, định Diệt định The meditation subject of giúp chu toàn mọi tâm nguyện. Ngự phương the third immaterial jhānacitta Khi vào phép Nam. Diệt định thì tâm trí vượt

tới cõi vô sắc giới. Ākāśanancayatana (S) Không vô biên xứ Akkhama sutta (P) Sutra on Not Resilience thiên Sphere of boundless space Name of a sutra. (AN V.139) Tên một bộ Ākāsanan-cayatanam (P), kinh. Ākāśanantyātana (P) Không xứ Name Akkhara (P) Vĩnh cữu Eternal Aksara (S) of a realm Cảnh trời thứ nhất cõi Vô sắc giới, Từ (1) Eternal (2) Syllable. nơi trống không, không bờ cõi. Akkharapadani (P) Từ ngữ Letters and Ākāsanancayatanam (P) Không vô biên xứ words. thiên See Akasananancayatana. Akkhaya (P) Bất hoại Undecaying See Ākāśanantyātana (S) Không vô biên xứ See Aksara. Akasananancayatana. Akkhobbha-buddha (P) Phật A súc bệ, Bất Ākāśanantyātana-Samādhi (S) Không vô Động Như Lai, Vô Động, Vô Nộ Phật, Vô Sân biên xứ định Vô biên hư không xứ định, Vô Nhuế Phật, A Sô Bệ Đa Phật, Ác Khất Sô Tì biên hư không xứ giải thoát The meditation Dã Phật Name of a Buddha or Tathāgata.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

See Akshobhya Tên một vị Phật hay Như (Tây tạng: da màu xanh da trời). Lai. Akṣobhya-tathāgatasya-vyūha sūtra (S) A Akkodha (P) Bất nghịch Non-enmity. súc Phật quốc Kinh Kinh A súc, Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm, Akkosa sutta (P) Sutra on Insult Name of a Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội sutra. (SN VII.2) Tên một bộ kinh. Name of a realm Tên một cõi giới. Akkosa-vatthu (P) a topic for abuse. Aku-byodo (J) Đồng nhất giả. Aklista (S) Vô nhiễm Bất nhiễm. Akuśala (S) ác Unwholesome Akuśala (P) Akṛta (S) Bất thụ tạo. Bất thiện Unwholesome, unskillful, Akṣagarbha sūtra (S) Hư Không Tạng kinh demerit-orious. See its opposite, kusala Name of a sutra Tên một bộ kinh. Kusala: Thiện;

Akṣamālā (S) Tràng hạt Rosary. Akuśala citta (S) Tâm bất thiện Unwhole- some consciousness. Akṣanirtha (S) Sắc cứu cánh thiên A sphere of the Pure Brahma realm Tên một cõi giới Akuśala kamma (P) Nghiệp ác Bad deed. trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên. Akuśala mahā-bhumika dhāraṇī (S) Đại bất Akṣapada (S) Túc Mục Name of a monk thiện địa pháp. Tên một vị sư. Khai tổ của phái Cổ Nhân Akuśala-karma (S) ác nghiệp. Minh. Akuśalamūla (S) Bất thiện căn Akṣara (S) Từ Syllable Akkhara (P) Unwholesome root. Chữ. Alabdha (S) Bất khả đắc Unattainable Akṣaya (S) Vĩnh cữu Akkhaya (P) Vô tận Alābha (P). tạng. Alābha (P) Bất khả đắc See Alabdha. Akṣayamati (S) Vô Tận Ý Bồ tát Vô tận huệ Alaggadupamasutttam (P) Kinh ví dụ con rắn. vô lượng ý Bồ tát Name of a Bodhisattva who developed an unending mind in the Alakkhaṇa (P) Vô tướng trạng See Alakṣaṇa. practice of the six endless paramitas Tên Alakṣaṇa (S) Vô tướng trạng Without một vị Bồ tát. characteristics Alakkhaṇa (P). Akṣayamati Bodhisattva (S) Vô ý Bồ tát Alala (S) A la la địa ngục Apapa A bà bà See Aksayamati. địa ngục See narakanitaya. Akṣobhya (S) Phật A súc bệ Imperturbable Alamana-vedaniyata (S) Sở duyên thọ. Buddha mi bskyod pa (T), Akkhobbha- Buddha (P) Bất động Phật, Vô động Phật, Alamba (S) Lam bà Một trong Thập ngũ quỷ Vô nộ Phật, Vô sân Phật, Đông Phật, A súc Bất thần thường não loạn trẻ em. động Như lai, Diệu Sắc Thân Như lai, A

súc bà Ālambana (S) Phan duyên Ālambana (P), Phật Ngự phương Đông Mạn đà la. Tượng Ārammaṇa (P) Sở duyên, Năng duyên, trưng Đại viên cảnh trí. Một trong năm hoá Phan duyên Tâm không tự khởi lên, cần có thân của đức Thích ca. Tay trái có hình nắm cảnh sở đối rồi nương vịn vào đó mà khởi. tay, tay phải đụng mặt đất, da màu vàng kim

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ālambana pratyaya (S) Sở duyên duyên. consciousness and is often called the ground consciousness or store-house consciousness Alambanaparīkśā-śāstra (S) Quán sở duyên Thức thứ tám của con người nơi tàng trữ duyên luận Name of a work of commentary nghiệp báo. Con người có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, Tên một bộ luận. thiệt, thân, ý, mạt na thức, a lại da thức. Nơi Ālambanaprtyaya-dhyāna-śāstra (S) Quán sở tàng chứa tất cả chủng tử thiện, ác, vô ký, do duyên duyên luận Name of a work of thức thứ sáu lãnh đạo, năm thức trước (nhãn, commentary written by Dignaga Tên một bộ nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tạo tác. luận do ngài Trần Na biên soạn. Ālaya consciousness A lại da thức See Ālambanavigata (S) Viễn ly sở duyên. Ālaya. Alaṁkāraśurā (S) Tịnh chiếu minh Tam muội. Ālaya-vijñāna (S) A lại da thức The part of Alapuṇya (S) Bạc phước. the subconscious that, in response to causes and conditions, sends pieces of illusion from Ālāra-Kālāma (P) Uất đà ca la la See Ārāḍa- the manas to the five senses and thought. This Kālāma. forms a cycle, that is endless, of delusion. Alārāma Kālāma (P) Uất đà ca la la Arāda- Usually rendered 'storehouse consciousness'. Kālāma (S) A lam, A la la, A la ra ca lam InYogacara philosophy, this is the underlying A sage under whom Shakyamuni studied stratum of existence thatis 'perfumed' by meditation the first time after leaving home, volitional actions and thus 'stores' the from who he could attain Akincanncayatanam moraleffects of kamma. Note that it is regarded Tên vị đạo sĩ, thầy dạy thứ nhất của đức as a conditionedphenomenon, not as a 'soul' in Phật, tu đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ thiên. the sense of Western religion. Thetheory is most fully elaborated by Vasubandhu Alavaka sutta (P) To the Alavaka Yakkha in//Vij~napti-maatrataa-tri.msikaa// and by Name of a sutra. (SN X.12) Tên một bộ Dharmapala in//Vij~napti-maatrataa-siddhi- kinh. "saastra//. The doctrine ofalaya-vijnana greatly Alavika sutta (P) Name of a sutra. (SN V.1) influenced Chinese Buddhism and sects Tên một bộ kinh. derivedfrom it (e.g. Zen). See also bhavanga. Ālaya (S) A lại da thức Alaya consciousness Ālaya viññāṇa (P) A lại da thức See Ālaya Ālaya-viññāna (P, S), kūn shi nam she Vijñāna. (T) Hàm tàng thức, Tàng thức, Bản thức, Aliyavasani sūtra (S) Kinh Thánh Chủng Chấp trì thức, Chủng tử thức, dị thục thức, đệ Name of a sutra Tên một bộ kinh. bát thức, đệ nhất thức, hiện thức, sở tri y, trạch thức, Vô cấu thức, Vô một thức, A lị da thức, All offense-obstacles Tất cả tội chướng. Tạng, Tàng 'Storage'; An abbreviation of All-embracing mind Tâm phổ độ Amida's Alaya-vijanana. The name of the eighth Mind which embraces all living beings and consciousness which stores all the potentials seeks to emancipate them from the bondage and is attached to with a false concept of 'ego' of karma and suffering. by the

seventh consciousness; this is the base of one's physical existence and environmental All-knowing wisdom Nhất thiết chủng trí The manifestations. According to the Chittamatra or wisdom of knowing all things inside and out; Yogacara school this is the eighth the wisdom of clearly discerning everything.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Almsgiving Bố thí. P). Alobha (P) Vô tham Non-greed Amanasikāra (S) Không chú tâm Inatten- detachment; non attachment, generosity tion. Tác dụng không tham trước thuận cảnh. Một Amanussa (P) Phi nhân See Amanusya. trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp. Amanusya (S) Phi nhân Amanussa (P). Aloka (S) Minh Clearness, one of 12 clear forms which can be seen by eyes Trong Amāra (S) Bất diệt. sáng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có Amata (P) Đạo quả Vô sanh bất diệt thể thấy được. Deathlessness Amṛta (S) Vĩnh cữu, Bất Alpapuṇya (S) Bạc phước. tử, Trường sinh, Cam lồ See Amṛta.

Alpecha (S) Thiểu dục Đối với vật chưa được Amatadhātu (S) Vô sanh bất diệt giới The thì khởi tâm tham dục quá phần. deathless realm.

Altar for the dead Bàn linh, linh sàng, linh tòa. Amatapada (S) Bất diệt The deathless state.

Altar for the patriarch Bàn thờ tổ. Amatassadata (S) Ngài ban bố sự bất diệt Một trong những tên người khác dùng để tôn Altruistic behavior An act done without any vinh Ngài intent for personal gain in any form. Altruism requires that there is no want for material, Amathitakappa (P) Sinh hòa hợp tịnh Một physical, spiritual, or egoistic gain. (vô duyên trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa từ???) ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Amadhyama (S) Không quân bình Immo- Ambalatthika-Rahulovada-suttanta (P), derate Extreme. Ambalatthika-Rahulovada-suttam (P) Kinh Giáo giới La lầu la ở rừng Am bà bá lâm Amagadha (S) Vô hại độc A ma yết đà Sutra on Advice to Rahula at Amballatthika. Name of a world of Indra Một cõi giới của (MN 61) Tên một bộ kinh trong Trường bộ ngài Đế thích tu nhân thời quá khứ. kinh 61. Amalā (S) Trái A-ma-la, A mạt la, (Hán dịch: dư Ambattha sutta (P) Kinh A ma trú Name of a cam tử, thuộc họ đậu, tên khoa học là sutra Tên một bộ kinh. Tamarindus indica, trái giống như trái đậu, dài hơn 10 phân, có vị chua, có thể ăn và làm thuốc Amgaraka (S) Huỳnh Tinh thiên. được) Used for cold or flu Dùng trị bệnh Amida (J) A Di Đà Phật Name of a Buddha cảm. or Tathāgata. SeeAmitabha Tên một vị Phật Amala (S) Vô cấu Purity A ma la hay Như Lai. Stainlessness. Amida butsu (J) A di đà Phật Name of a Amala vijñāna (S) Vô cấu thức Buddha or Tathāgata. See Amitabha Tên Consciousness of Purity A mạt la thức, Như một vị Phật hay Như Lai. lai thức, Yêm Ma La thức Thức thứ 9 Amidabutsu (J) A di đà Phật Amida Buddha Āmalaka (S) Vô nhiễm A ma lặc. Name of a Buddha or Tathāgata. See Amitābha Tên một vị Phật hay Như Lai. Amanāpa (S) Không vui Unpleasant (S,

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Amida-samādhi (J) A di đà tam muội ngự phương tây Mạn đà la, tượng trưng Diệu
Amitābha-samādhi (S) The Samadhi in quan sát trí. Da màu đỏ. Quan thế âm Bồ tát
và which one attains unity with Amida; Sakyamuni Đại thế chí Bồ tát là hai vị Bồ tát
thường được entered this Samadhi before expounding the nêu lên chung với Phật A di
đà. Theo Tịnh độ Larger Sutra. tông Trung quốc và Nhật bản, Phật A di đà là trung gian
giữa chân lý tuyệt đối và con người, Amidism Tịnh độ tông Name of a school or tin
tưởng theo A di đà chắc chắn sẽ được vãng branch Tên một tông phái. sanh vào thiên
đường. Theo giáo lý, Phật A di Āmisadānaṁ (P) Người ban phúc lành Giver đà chính
là tự tính tâm, vãng sanh vào nước of temporal blessing. tịnh độ chính là sự tỉnh thức
bồ đề tâm trong Amita (S) A di đà Phật Name of a Buddha or bản thân. Vào thế kỷ thứ
7, ở Trung quốchình Tathāgata. Amita is interpreted as an ảnh Phật A di đà đã thay thế
hẳn Phật Thích ca abbreviation of 'Amitabha' and 'Amitayus.' See và Phật Di lặc.
Amitabha Tên một vị Phật hay Như Lai. Amitābha meditation Thiền quán A di đà
Amitābha (S) A di đà Phật Buddha of Meditation on Amitābha Buddha through which
boundless light and life Amida, Amita, one visualizes him. Amitabutsu (J), Amida
butsu (J), Amitayus Amitābha sūtra (P) Kinh A di đà One of the (S) Vô lượng quang
Phật, Tây Phật, He is main sutra in Pure Land Sect. It is said to be the Buddha in the
Land of Ultimate Bliss (Pure the only sutra that Shakyamuni preached Land), in which
all beings enjoy unbounded without being asked. For the sake of facilitating happiness.
Amitabha has forty-eight great the living beings to practice and cultivate the vows to
establish and adorn his Pure Land. Buddha way. Shakyamuni revealed and taught
People also recite or call upon his name by the us the simplest way for liberation and
time of dying will be born in the Land of enlightenment -- reciting Amitabha Buddha's
Ultimate Bliss with the reception by Amitabha. name. By reciting the name, one can
opt to be Amitabha is one of the most popular and well- born in the Pure Land of
Ultimate Bliss. It is known Buddha in China. Amitabha is the most one of the most
popular sutra recited by the commonly used name for the Buddha of Buddhists in
China Một trong ba bộ kinh nền Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical tảng
của tịnh độ tông ở Đông nam Châu á. Buddha venerated by all Mahayana schools Kinh
này còn có tên là Sukhavati-Vyuha. Kinh (T'ien T'ai, Esoteric, Zen...) and, particularly, A
di đà Trung quốc có 3 bản dịch: - bản dịch Pure Land - A di đà Phật có 3 tên gọi: Vô
của Cưu-ma-la-thập cuối đời Tần (Ch'in) vào lượng quang Phật, Vô lượng Thọ Phật, Cam
lộ năm 402. Bản dịch của Gunabhadra (Cầu Na Vương Như Lai. - Ngoài ra còn có 13
danh Bạt Đà La, dịch nghĩa là Đức Hiền) đờI Lưu hiệu khác: Bất đoạn quang Phật, Diệm
quang Tống (Liu Sung) năm 455. Bản dich của Tăng Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Nan Tư
Quang Sán đời Đường (T'ang) năm 650. Hiện nay còn Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang
Phật, Diêm lưu truyền hai bản dịch đầu. Hai bộ kinh nền vương quang Phật, Vô lượng
thọ Phật, Vô ngại tảng khác của Tịnh độ tông là: - Trường kinh A quang Phật, Vô Xưng
Quang Phật, Vô biên di đà và Kinh Thiền định (Meditation Sutra) Quang Phật, Vô Đối
Quang Phật, Thanh Tịnh viết dưới dạng thảo luận giữa đức Phật và Xá Quang Phật, Trí

Huệ Quang Phật đều là những lợi Phất cùng những chư tăng khác ở Kỳ viên hoá thân khác của Phật A di đà. - A di đà Phật tịnh xá (Jetavana). Kinh này mô tả phước báo

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

của Phật A di đà và mô tả nước Cực Lạc. - Thọ Như Lai Name of a Buddha or Tiểu kinh A di đà là phần Phật thuyết kinh A di Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. đà cho ngài A nan ở Kỳ viên, thành Xa vệ. Amitayus-dhyāna-sūtra (S) Quán vô lượng thọ Kinh này chủ yếu mô tả nước Tịnh độ. Liên kinh, Kinh Quán Vô lượng thọ Phật hoa Kinh là kinh A di đà nói chi tiết, còn kinh Kammuryojhkyo (J) Thập lục quán Kinh, A di đà là Liên hoa kinh rút gọn (đây là quan Quán Kinh Là bộ kinh căn bản của Tông điểm riêng của Tịnh Độ Tông, quan điểm này Tịnh độ do ngài Tam tạng pháp sư Cương không được Nhật Liên Tông chấp thuận). lương da xá dịch hồi thế kỷ thứ V. Amitābha-dharma (S) Pháp của Phật A di đà Amitāyus (S) Vô lượng thọ Phật Infinite The law of salvation which Amida has made Lifespan Another name of Amitābha Là available for us; originating from the Primal tên hiệu khác của A di đà Phật. Vow, it works to deliver us from the karmic bondage and leads us to the Pure Land. Amitāyus-śāstropadesa (S) Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá Nguyện Sanh Kệ, còn gọi là Vãng Amitābha-samādhi (S) A di đà tam muội Sanh Luận Written by Vasubandhu Do See Amida-Samādhi. ngài Thế Thân biên soạn, ngài Bồ Đề Lưu Chí Amitābha-sūtra (S) A Di Đà kinh Name of a dịch sang chữ Hán đời Đường. Luận này hợp sutra Tên một bộ kinh. vớI kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ thành Tam Kinh Nhất Amitābha-vyūha sūtra (S) Kinh Vô lượng thọ Luận của Tịnh Độ Tông. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Đại A di đà kinh, Di đà đại bổn, Đại vô lượng thọ Amitāyus-sūtra (S) Kinh Quán Vô lượng thọ kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Amitabutsu (J) A di đà Phật Name of a Amitodāna (P) Cam lộ Phạn See Amṛtodana. Buddha or Tathāgata. See Amitabha Tên Amla (S) Chua Sour. một vị Phật hay Như Lai. Āmmvāna (S) Am la thụ viên (S, P) Ở Vệ Amitadhvaga Buddha (S) Vô lượng tràng Phật sá ly. Một đức Phật vị lai quốc độ ở phương tây cõi ta bà. Amogha- (S) Bất không.. Tiếp đầu ngữ Amita-dundubhi-svararāja-dhāraṇī sūtra (S) Amogha-darśana (S) Bất không kiến Bồ tát A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh Cổ Phổ biến Kim cang Bồ tát, Chân như Kim cang âm thanh vương kinh Name of a sutra Bồ tát, Bất không nhãn Bồ tát, Chánh Lưu Bồ Tên một bộ kinh. tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Amitakyo (J) A di đà Kinh Amitabha Sutra. Amogha-krodhāṇkuśa-rāja (S) Phẫn nộ Câu Amitaprabhā (S) Vô lượng quang Như Lai Quán thế âm Bồ tát Name of a Bodhisattva Cam lộ quang Như Lai. Tên một vị Bồ tát. Amitaskanda Buddha (S) Vô lượng tướng Amoghāṇkuśa (S) Bất không câu pháp Tự tại Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Bồ tát Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ tát một vị Phật hay Như Lai. Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Amitayus-Amitābha-Tathāgata (S) Vô Lượng Amoghapāśa (S) Bất không quyên sách Quán

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

âm Bồ tát Bất không vương Quán thế âm Bồ Amoha (S) Vô si Non-delusion. tát, Bất không quảng đại Minh vương Quán thế Āmra (S) Am một la Am la thọ viên, A một la âm Bồ tát, Bất Không Tất Địa Vương bồ tát lâm, Nại thị viên, Nại viên Vườn nàng Am Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát một la gần Quảng nghiêm thành, nơi Phật nói thuộc Quán Âm viện của Thai Tạng Mạn Đồ kinh Duy ma. La Amrapali (S) Kinh Duy ma cật Vimalakīrti Amoghapasa-Avalokiteśvara (S) Bất Không Sutra (S) Name of a sutra Tên một bộ Quyên Sách Quan Âm Bất Không Quyên kinh. Sách Quán Thế Âm Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Amraskyongma (S) Am la quả nữ Tên môt kỹ nữ thành Duy da ly thời Phật tại thế, có Amoghapāśa-hṛdaya-sūtra (S) Bất không thỉnh Phật đến cúng dường. quyên sách chú tâm kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch Āmra-vijñāna (S) Như lai tạng Thanh tịnh từ Phạn sang Hán gồm 30 quyển, 78 phẩm, xếp thức, vô cấu thức, chơn như thức, bạch tịnh vào tập 20 của Đại Chánh Tạng. thức, Như lai tàng, Am ma la thức Cái thức của Như lai, Phật thức. Thức thứ chín, vốn Amoghapāśa-kalparāja-sūtra (S) Bất không trong sạch, không ô nhiễm, tức là chơn tâm quyên sách thần biến chân ngôn kinh Name thường trụ từ vô thuỷ của chúng sanh. A ma la of a sutra Tên một bộ kinh. thức là phần thanh tịnh của A lại da thức. (Pháp Amoghapāśa-ṛddhi-vikṛti-maṇtra-sūtra (S) tánh tông gọi thức này là thức thứ chín, tức là Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Như Lai thức). kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Amṛta (S) Cam lồ Healing nectar dut tsi Amoghasiddhi (S) Bất Không Thành Tựu Phật (T), Amata (P) Nước phép, Thánh thủy, A Who Unerringly Achieves His Goal Bất mật rị đa, mỹ lộ trường sanh tửu, bất tử tửu A Không Thành Tựu Như lai Ngự phương bắc blessed substance which can cause spiritual Mạn đà la, tượng trưng Thành sở tác trí. Một and physical healing 1- Thiên tửu: rượu tiên trong năm hóa thân của chư Phật. Biểu hiện với 2- Cam lộ: có 4 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, là tay bắt Vô Uý Ấn, biểu tượng là hai vòng kim trường sanh tửu làm đồ uống của chư thiên. 3- cương. Cam lộ vương Như lai, Cam lộ vương Phật. Là một tên hiệu khác Mật giáo dùng gọi A di đà Amogha-vajra (S) Bất Không Kim Cang 705 Phật. - 774 Nhà sư người Sri Lanka, Ấn độ qua Lạc Dương, Trung quốc hồi thế kỷ thứ 8, đời Amṛta-dhātu (S) Cam lộ giới Name of a Đường, cùng với thầy là ngài Kim Cang Trí, realm Tên một cõi giới. dịch 108 quyển kinh. Sau khi sư phụ viên tịch, Amṛta-dvara (S) Pháp môn. Ngài về Ấn độ thỉnh thêm kinh sách rồi sang Trung quốc để dịch kinh cho đến mãn đời. Amṛta-rāja (S) Cam lộ vương Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật Amoghavajro (S) Quảng trí bất không Bất hay Như Lai. Biệt hiệu xưng tụng Phật A di đà. không kim cang Học trò Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng cùng thầy sang trung quốc truyền Amṛtodana (S) Cam lộ Phạn Amitodana (P) Mật pháp, dịch (10) bộ kinh gồm 143 quyển. Suddhodana's second younger brother, the Ngài là một đại dịch sư sau Ngài Huyền Trang. father of Mahanama and Anuruddha Bào đệ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thứ nhì của vua Tịnh Phạn, phụ thân của Ma ha non-returner. Nam và A na luật Đà. Anāgāmin (S) A na hàm Non-returner He Ān Shigāo (C) An Thế Cao Name of a monk. who fulfilled Anāgām Người đắc quả A na See An Shih-Kao Tên một vị sư. hàm. An Shih-Kao (C) An Thế Cao Ān Shigāo Anagarika (S) Đời sống không gia đình (C) Name of a monk Tu sĩ người xứ Homeless life Anagāriya (P) Ascetic life. AnTức (Parthie), một vương quốc cổ thuộc Ba Anagāriya (P) Sống không gia đình tư, vào Trung quốc năm 148 đời Hậu Hán, đã Homelessness See Anagarika. dịch 176 quyển kinh. Thái tử Vương quốc Parthie, vào Trung quốc năm 148 AD. Đã có Anāgata (S) Vị lai. công sử dụng rất nhiều từ Lão giáo để dịch Anāgata kośa (S) Vị lai tạng. kinh Phật ra tiếng Trung quốc. Anāgatabhayani sūtra (S) Kinh Đương Lai Bố An Shin Kao (C) An Thế Cao Ān Shigāo Úy Name of a sutra Tên một bộ kinh. (C) See An Shih-Kao. Anāgata-bhayani suttas (P) Kinh Vô ngã Āna (S) Hít vào Inhalation. tướng Sutra on Future Dangers Name of Anabhilapya kośa (S) Bất khả thuyết tạng. a sutra. (AN V.77-80) Tên một bộ kinh.

Anābhoga (S) Không cần dụng công Không Anāhata-cakra (S) Trung khu. dụng công mà vẫn được. Anākāra cintā rājas śāstra (S) Vô tướng tư Anabhoga caryā (S) Vô công dụng hạnh. trần luận Name of a work of commentary written by Dignaga Tên một bộ luận do ngài Anabhraka (S) Vô vân thiên Asanna- Trần Na biên soạn. sattadeva (P) Name of a realm Tên một cõi giới. Một trong 9 cõi thuộc Tứ thiền thiên. Analaya (S) Phi nhơn. Tâm chư thiên trong cõi này không hoạt động. Analytical insight In the sutra tradition one Ānabodhi (S) Mã Minh See Aśvaghoṣa. begins by listening to the teachings which means studying the Dharma. Then there is Anāgāmi (S) A na hàm Non-returner (S, contemplation of this Dharma which is P) Bất lai quả, Bất hoàn quả, A na hàm quả analytical insight which is done by placing the vị A person who has attained the third stage mind in Śamatha and putting the mind one- of amancipation leading to Sainthood pointedly on these concepts. Third, there is (Arahatta), having no aversion (dosa), and no actual meditation which is free from concept. more returns to this world Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán Quả Anamataggapariyaya katha (S) Luận Vô thủy chứng đắc thứ ba. Quả thứ tư là quả A la hán, Name of a work of commentary Tên một mục tiêu tối thượng của Phật giáo nguyên thuỷ. bộ luận. Người đạt quả vị này sẽ không còn sanh vào Aññāṇa (P) Vô trí Mindlessness See cõi vật chất hay phi vật chất và không còn trở Ajñāna. lại cõi người, sẽ được sanh lên cõi trời Ngũ bất Anana sutta (P) Sutra on Debtlessness hoàn, tu cho đến khi chứng quả A la hán. Name of a sutra. (AN IV.62) Tên một bộ Anagami magga (P) A na hàm đạo Path of kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ānanda (S) A nan đà Joy Prīti (S) Pháp Hoa. Khánh Hỷ Tôn Giả, Phúc lạc, Hoan Hỷ, Vô Anantamati (S) Vô lượng ý. Nhiễm (1) One of the ten great disciples of the Buddha, also one of the cousins of the Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi sūtra (S) A Buddha, brother of Devadatta, he nan đà Mục khư Ni ha li Đà la ni kinh One accompanied the

Buddha for more than 20 of the 9 names of Anantamukha-nirhāra- years, attained Arhatship after the demise of dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese the Buddha. He was famous for his excellent translation Một trong 9 bản dịch khác tên của memory and recited the Sutra Pitaka at the bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani- First Great Rehearsal, and also the second vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc. patriarch of Buddhism in India. He was the Anantamukhasadhakadhāraṇī (S) Nhất personal attendant of the Buddha. (2) The joy hướng xuất sanh Bồ tát kinh Name of a sutra and bliss 1- Một trong thập đại đại đệ tử. Là Tên một bộ kinh, do ngài Xà Na Quật Đa anh em họ đức Phật, anh em ruột với Devadatta dịch vào đời Tùy, xếp trong Đại Chánh Tạng, (Đề bà đạt ta), làm thị giả Phật hơn 20 năm, đắc tập 19. quả A la hán sau khi Phật nhập diệt. Ông nổi Anantanirdeśapratiṣṭhāna-samādhi (S) Vô tiếng nhờ tài nhớ giỏi và đã thuyết lại kinh Phật lượng nghĩa xứ tam muội. trong thời kỳ kết tập thứ nhất, ông cũng là Tổ đời thứ nhì Phật giáo tại Ấn độ. 2-Phúc lạc Anantaprabhā (S) Vô biên minh Vô biên quang. Ānanda sutta (P) A-nan-dà kinh Sutra To Ananda (on Mindfulness of Breathing) Anantapratibhāna (S) Vô lượng biên Vô Name of a sutra. (SN LIV.13), (SN VIII.4), (SN biên biên. XLIV.10) Tên một bộ kinh. Ānantariya (S) Vô gián Disinterruption Anandabhaddekarattasuttam (P) Kinh A nan Trực tiếp. nhứt dạ hiền giả. Ānantarya-karma (S) Nghiệp nặng cho quả Ānandabhadrā (S) A nan bạt đà Another liền. name of Ānanda. Ānantarya-mārga (S) Vô gián đạo Ānandaśāgāra (S) A nan ta già Name of a Disinterrupted path. monk Tên một vị sư. Anantat (S) Vô biên. Ananganasuttam (P) Kinh không uế nhiễm. Anantavikramin (S) Vô Lượng Lực Bồ tát Ananjasappayasuttam (P) Kinh bất đồng lợi Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. ích. Anapadisesa nibbana dhātu (S) Vô dư Niết Ananta (S) Vô tận Endless. bàn Trạng thái Niết bàn đạt được lúc không còn thân ngũ uẩn. Anantabuddha-kṣetra-guṇanirdeśa-sūtra (S) Hiển vô biên Phật độ công đức kinh Name Ānāpāna (S) Sổ tức quán Breathing An of a sutra Tên một bộ kinh. ban, An na bát na One of meditation methods which the meditator concentrates Anantacāritra (S) Vô biên Hạnh Vô biên only in counting the in and out of their breath hạnh Bồ tát Tên một trong vô số Bồ tát đến Phép thiền định hành giả tập trung vào sự đếm núi Kỳ xà Quật ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

hơi thở ra và vào của mình. samsara and transmigration (chapter SN XV). Ānāpāna smṛti (S) Sổ tức quán. Ānatarya-karma (S) Nghiệp trổ quả không chậm trễ Immediate-retribution karma. Ānāpāna-samyutta (P) Tương ưng A-nan-dà Mindfulness of breathing Name of a sutra. Anātattha (S) Vô nhiệt trì See Anavatāpa. (chapter SN 54) Tên một bộ kinh. Anatavikramin (S) Vô lượng lực Bồ tát Name Ānāpanasati (P) A ban thủ ý Ānāprā- of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. nasmṛti (S) Quán niệm hơi thở Anatavirya Buddha (S) Vô lượng tinh tấn Phật Mindfulness of breathing. A meditation practice Name of a Buddha or Tathāgata Tên một in which one maintains one's attention and vị Phật hay Như Lai. Một đức Phật vị lai, cõi

mindfulness on the sensations of breathing. giới ở phương Nam cõi ta bà. Ānāpāna-sati (P) Quán niệm hơi thở Anāthapiṇḍada (P) Cấp Cô Độc See Mindfullness of In- and Out-breathing Anāthapiṇḍika. Mindfulness of breathing. Anāthapiṇḍika (S) Cấp Cô Độc Ānāpānasati sutta (P) Kinh Nhập tức Xuất tức Anāthapiṇḍada (P) See Sudatta Anatha- niệm Sutra on Mindfulness of Breathing pindika. An Ban Thủ Ý Name of a sutra. (MN 118) Tên một bộ kinh. Anāthapiṇḍika vihāra (S) Tịnh xá Cấp Cô Độc Name of a temple Tên một ngôi chùa. Anapanasatisuttam (P) Kinh Nhập tức tức xuất tức niệm. See Ānāpānasati sutta. Anathapindikovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc. Ānāpāna-smṛti (S) Sổ tức quán. Anātman (S) Phi ngã Anattā (P) Một Anapatrapya (S) Vô quý Không biết hổ thẹn trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, với người khác. Khổ, Không, Phi ngã. Ānāprānasmṛti (S) Quán niệm hơi thở Anatolia (S) Name given to a geographical Ānāpānasati (P) See Ānāpānasati. location in history, that is presently called Anaravibhangasuttam (P) Kinh Vô tránh phân Turkey. Turkey borders on Europe and the biệt. Middle East. Anāsava (S) Vô lậu See Anasrāva. Anattā (P) Vô ngã Egoless Anātman (S) Not-self; ownerless. Anasrāva (S) Vô lậu Anāsava (P) Pháp xa lìa phiền não Không lậu tiết, không còn Anattālakkhaṇa-sutta (S) Kinh Vô ngã tướng các mối phiền não. Bậc Vô lậu là bậc Thánh vì Sutra on the Not-self Characteristic không còn phiền não. Anattālakkhaṇa-sutta (P) Name of a sutra. (SN XXII.59) Tên một bộ kinh. Anasrāva-samāpatti (S) Vô lậu đẳng chí. Anattalakkhana-sutta (P) Kinh Vô ngã tướng Anasrāva-śaṃvara (S) Đạo sanh luật nghi. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Anasrāvendriyani (S) Vô lậu căn. Anattāniya (P) Vô ngã not belonging to a self, Anatamagga-samyutta (P) Tương Ưng vô not related to a self. thủy The unimaginable beginnings of Anattāta (P) Vô ngã Egolessness.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Anava (S) Vô tri. Anavatāpta. Anavadatta (S) A na bà đạt đa Long vương Anaya-vyaya (S) Bất lai bất khứ. See Anavatapta. Anbuda (S) An phù đà địa ngục See Anavakara-śūnyatā (S) Tán không Bất xả narakanitaya. không, Bất xả ly không Các pháp giả hoà Aṇḍaja (S) Noãn sanh Egg-born. hợp, cuối cùng đều là tướng tan diệt. Andhaka (S) án đạt la phái Một bộ phái Tiểu Anavanamitavaidjayanta (S) Thường lập thừa. Phái này có 4 bộ Đông sơn trụ bộ, Tây thắng phan Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài sơn trụ bộ, Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ. A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của Andhakara (S) ám Darkness Darkness, ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là one of 12 clear forms which can be seen by Diệu âm biến mãn. eyes U tối, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. Anavaragra-śūnyatā (S) Vô thuỷ không Vô hạn không, Vô tiền hậu không Các pháp tuy Andhakavinda sutta (P) Sutra at sanh khởi từ vô thuỷ nhưng cũng xa lìa tính Andhakavinda (AN V.114). chấp thủ đối với pháp này. Andjali (S) Hiệp chưởng chấp hai tay Anavatāpa (S) Vô nhiệt trì, A Nậu Đạt Trì, A Anekajāti (S) Đa sinh. Na Bà Đáp Đa trì, A Nậu Trì, Thanh An-Fa-K'inn (C) An pháp Khâm Name of a

LươngTrì. Thần thoại Ấn Độ cho rằng ao này monk Tên một vị sư dịch kinh thời Tây Tấn, nằm trong núi Hy Mã, phía nam núi Hương người nước AnTức, ngài dịch được 5 bộ, 16 Túy (Gandhamādana), chu vi đến 400 km. Ao quyển kinh. này là phát nguyên của bốn cong sông cái: sông Hằng, sông Tín Độ (Sindhu), sông Phược Aṅga (S) Bộ loại (S, P) xứ Ương-già, Một Xô (Vaksa) và sôngTỉ Đa (Shita) Anātattha trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi (P). Isigili 1- Một trong 3 thể tài của Tạng kinh (Pitaka). 2- Ương già: 1 trong 6 thể loại kinh Anavatāpta (S) A nâu đạt Anavatāpta- điển của Kỳ Na giáo. nāgarāja (S) A na bà đạt đa Long vương, Vô nhiệt não Long vương, A na sa đạt đa Long Aṅga-jāta (S) Nhân yết đà Name of a disciple vương Name of a king of dragons under the of the Buddha's Một trong 16 vị A la hán sea 1- ao Vô nhiệt, trong núi Tuyết sơn, vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh nước có đủ 8 công dức. 2- A na bà đạt đa Long pháp. vương: Tên một vị long vương. Một trong Bát Aṅgāraka (S) Hoả tinh Huỳnh Hoặc tinh. đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Anger Giận dữ Trong tam độc: tham (desire), Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô sân (anger), si (stupidity) nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Angirasa (P) Bà-la-môn Ương-kỳ-sá ẩn sĩ Thanh Liên Long vương. 3- A na đà đáp đa, A Ương-kỳ-la. nậu đạt, A na đà đạt đa, A na bà đạt đa 4- Tên Ango (J) An cư. một cái ao ở cõi Diêm phù. Aṅgulimāla (S) Ương quật ma la See Anavatāpta-nāgarāja (S) A nâu đạt See

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Aṅgulimālya. sutra. (SN XX.7) Tên một bộ kinh. Aṅgulimālaparitta (S) Kinh Ương quật ma la hộ Anicca (P) Vô thường Impermanence Name of a sutra Tên một bộ kinh. Anitya (S), Aniccata (P) Imperma-nence, flux, instability. One of the Three Aṅgulimālya (S) Ương quật ma la Characteristics. See Anitya. Aṅgulimāla (S) Ương quật ma la, Ương quật lỵ ma la, Ương Cừu Ma La, Ương Lũ Lỵ Anicca-saññā (P) Tưởng vô thường Ma La, Chỉ Kế, Chỉ Man ngoại đạo, Nhất Thiết Perception of impermanence. Thế Gian Hiện, Chỉ Man Lit. 'finger-wreath'; Anicca-sutta (P) Kinh Vô thường Sutra on at first followed a wrong teaching and vowed Impermanence (SN XXXVI.9). that he would kill a thousand people and make a wreath with their fingers. When he attempted Aniccata (P) Vô thường tánh Impermanence. to kill his own mother to make the thousandth Anigha (P) Một trong 100 vị Độc Giác Phật person, the Buddha stopped this and đã trú trong núi Isigili converted him to Buddhism. He then practised Aniksiptadhura (S) Bất Hưu Tức Bồ tát. the Way diligently and finally attained the Arhatship Tên một người Bà la môn giết 999 Anila (S) át nễ la thần Truyền thống thần, người chặt ngón tay xo thành xâu đội làm tóc, Chấp phong thần Một trong 12 thần tướng tin rằng giết được 1000 người thì được sanh lên của Dược sư Phật. trời cao. Vì không tìm được ai, y rượt mẹ mà Anilambha samādhi (S) Vô duyên Tam muội giết. Phật hiện ra, cảm hóa và cho y qui y thjọ Một trong những phép tam muội của chư Bồ phép xuất gia, sau đắc A la hán. tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều Aṅgulimālya sūtra (S) Ương quật ma la Kinh đắc vô lượng phép tam muội.

Ưng quật na Kinh, Chỉ Man kinh Name of a Animal Bàng sanh. sutra Tên một bộ kinh do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào đời Lưu Tống, xếp trong tập 2 Animism Tinh linh sùng bái. của Đại Chánh Tạng Animitta (S) Vô tướng Không có tướng mạo, Anguttara nikāya (S) Tăng nhứt A hàm hình dạng. Single-Item Upwards Collection Tăng chi bộ Animitta-samādhi (S) Vô tướng tam muội. kinh, Tăng nhất bộ kinh One of the 5 parts Aninjya-karma (S) Bất động nghiệp. of the Sutta Nikaya, a collection of 9, 550 Suttas, grouped according to the number of Anirodhānutpāda (S) Học thuyết bất diệt, items dealt with in the Suttas, from one to thường kiến Doctrine of Immortality. eleven Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, Aniruddha (P) A nậu lâu đà Unobstructed gồm 9.550 bài kinh, chia thành 11 tiểu phẩm từ A na luật (1) See Anurudha. (2) một đến mười một dựa trên số tiểu mục có đề Indestructible Không bị hủy hoại. cập trong kinh. Aniṣṭhita (S) Vô tận Limitlessness Aniṭṭhita Anguttarapa (P) Ương-già Bắc Phương Thủy, (P). địa danh. Aniṭṭhita (P) Vô tận See Aniṣṭhita. Angya (J) Hành cước. Anitya (S) Vô thường Impermanence Ani sutta (P) Sutra on The Peg Name of a

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Anicca (P) Một trong 4 hành tướng của tam miệu tam bồ đề Sanskrit word meaning Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã. unexcelled complete enlightenment, which is an attribute of every Buddha. It is the highest, Anityah-sarva-saṁskārah (S) Chư hành vô correct and complete or universal knowledge thường. or awareness, the perfect wisdom of a Anityata sūtra (S) Chư hành hữu vi kinh. Buddha. Aniyada (S) Nhị bất định Có 2 giới. Một đoạn Annyo (J) An dưỡng Peace and provision trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo. Cực lạc another name of Amida's Pure Aniyata (P) Bất định pháp 2 điều trong 227 Land. điều giới bản của Tỳ kheo có ghi trong Kinh Anshin (J) An tâm Peace of mind Anjin Phân biệt (Sutta Vibhanga). (J).Antagnaha-dṛṣṭi (S) Biên kiến Chấp Aniyata-bhūmika dharma (S) Bất định địa vào một bên, hoặc đoạn diệt, hoặc thường trụ. pháp. Một trong Thập sử. Aniyataikatara-gotra (S) Bất định chủng tánh Antarābhāva (S) Trung ấm bardo (T).

Aniyatarasi (S) Bất định tánh tụ. Antaravāsa (S) An đà hội, an đát bà sa, an đà la bạt tát, an đà y, an đà vệ, nội y, lý y, tác y Añjali (S) Hiệp chưởng Hands clasping Có Antaravāsaka (S) Nội y The robe of a 12 cách chắp tay. monk. Añjali-mudrā (S) Ấn hiệp chưởng. Antaravāsaka (S) Nội y Inner garment (S, Anjanavana (S) A xà na lâm An thiện lâm, P) An đà hội. An thiền lâm Name of a place. See Savatthi Antarāyikadhamma (P) Chướng pháp See Một khu rừng, gần thành Ta la chỉ (Saketa), Antarāyikadharma. giữa nước Kiều Thiểm Tỳ (Kosambi) và Xá vệ (Savatthi), trong rừng này có vườn Lộc uyển Antarāyikadharma (S) Chướng pháp (Mrgadana) nơi Thế tôn thường đến thuyết Antarāyikadhamma (P). pháp. Antarikṣavasina (S) Không cư thiên Hư Anjin (J) An tâm Peace of mind, mind at không cư Khoảng không gian khỏi mặt đất. peace, settled mind'; used as an equivalent of Antarivāsaka (P) An đà hội One of three shinjin (tín tâm), or Faith given to the devotee types of robe used by the monks of Theravada by Amida. Một trong ba loại áo cà sa của Nam

phương Anjin rondai (J) Points of Faith. Phật giáo.

Ankoku-ji (J) An quốc tự Name of a temple Antarvan (S) áo An đà hội Cà sa ngũ điều. Tên một ngôi chùa. Antarvāsaka (S) Y mặc trong Y An đà hộI. An-Lu-shan (C) An Lộc Sơn Name of a Antevasika (P) Đệ tử See Sisya. Chinese general. Antevasin (S) Thị giả Personal attendant Aññaṃ (P) chánh trí. See Sisya. Aññindriya (P) Thức căn See Ājñendriya. Antinomianism The idea that the Elect are Annutara-samyak-saṃbodhi (P) A nậu đa la above the moral law (as insome versions of

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

'justification by faith not by works'). residues remaining. Aṇu (S) A nậu Atomic element Anurāja Anupadisesa-nibbāna (P) Vô dư niết bàn (S) A noa, cực vi, vi trần See Anurāja. Nibbana with no fuel remaining (the analogy is to an extinguished fire whose embers are cold) Anuasśātī (S) Niệm Phật Pháp Tăng giới. -- the nibbana of the arahant after his passing Aṇubodhi (S) A nậu Đa la Tam muội Tam bồ đề away. Complete enlightenment See Anuttara- Anupalambha (S) Bất khả đắc Baseless. samayak-saṃbodhi. Anupalambha śūnyatā (S) Bất khả đắc không. Aṇubuddha sutta (P) Sutra on Under- standing Name of a sutra. (AN IV.1) Tên Anupalambha-śūnyatā (S) Bất khả đắc không một bộ kinh. Vô sở hữu không Trong các pháp nhân duyên, Ngã và Pháp đều chẳng thực có. Anuddatya (S) Trạo Uddhacca (P) See Uddhacca. Anupameya (S) Vô song. Anuddatya-kukṛtya (S) Trạo cử Uddhacca- Anupasampañña (P) Anyone who has not kukkucca (P) Xao động. received full ordination. With some rules, this includes bhikkhunis; with others, it doesn't. Anudhamma (P) tùy pháp. Anupassana (P) Trầm tư mặc tưởng Anukrama (S) Thứ dệ Thứ lớp trước sau của Contemplation. pháp hữu vi. Anupubbi-katha (P) Tiệm giáo Gradual Anuloma (S) Adaptation Conformity or instruction. The Buddha's method of teaching adaptation. Dhamma that guides his listeners Anulomiki-dharma-kṣānti (S) Nhu thuận nhẫn progressively through increasingly advanced Tâm nhu nhuyễn tuỳ thuận dược chân lý. topics: generosity (=dana), virtue (=sila), Anumanasuttam (P) Kinh tư lương. heavens, drawbacks, renunciation, and the four noble truths. Anumatikappa (P) Tùy ý tịnh Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) Anurāja (S) Vi trần 7 vi trần = 1 kim trần. 7 chủ trương là thích hợp giới luật. kim trần = 1 thuỷ trần. 7 thuỷ trần = 1 thố mao trần. 7 thố mao trần = 1 dương mao trần. 7 Anumodāna (P) Tâm hỷ Thanksgiving dương mao trần = 1 ngưu mao trần. 7 ngưu Anumodana (P) Appreciation of someone mao trần = 1 khích du trần (là hột bụi nhỏ thấy else's kusala. lăng xăng trong tia nắng xuyên qua khe hở, lớn Anupadasuttam (P) Kinh Bất đoạn. hơn vi trần 117.649 lần). Lúc vi trần tập hợp thành vật chất cụ thể phải có đủ tứ đại (đất Anupadhisesa (S) Vô dư Niết bàn. nước gió lửa) và tứ trần (sắc hương vị xúc). Anupadisesa nibbana (P) Vô dư niết bàn Anuruddha (P) A Nậu Lâu Đà, A Na Luật, A Ni Final nibbana Without the khandhas Lô Đà, Vô Diệt, Như Ý, Vô Chướng, Vô Bần, (aggregates or groups of existence) remaining, Vô Tham, Tùy Thuận Nghĩa Nhân, Bất

Tranh at the death of an arahat. Hữu Vô Anurudha (S) Name of a Anupadisesa nibbanadhātu (P) Cảnh giới vô disciple of the Buddha's. See Anurudha Tên dư niết bàn the nibbana element without một vị đệ tử của đức Phật.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Anuruddha-suttam (P) Kinh A nậu lâu đà tagamin (P) Tùy thuận theo dòng sanh tử Sutra To Anuruddha Name of a sutra. (AN trôi lăn trong cõi mê. VIII.30), (SN IX.6) Tên một bộ kinh. Anussati (P) Tùy niệm. Anuruddha-samyutta-sutta (P) Kinh A nậu lâu Anutpāda (S) Bất sanh. đà Trưởng lão A-nậu-lâu-đà Ven. Anuruddha Name of a sutra. (chapter SN Anutpāda-jñāna (S) Vô sanh trí. 52) Tên một bộ kinh. Anutpañña (P) Vô sanh (S, P) Anutpatti (S, Anurudha (S) A Nậu Lâu Đà Anuruddha P). (P) A na Luật Tôn giả, A na luật độ, A na Anutpatti (S) Vô sanh See Anutpanna. luật, A na luật tôn giả, A nê lô đậu, A nê lâu Anutpattikā-dharma-kṣānti (S) Vô sanh pháp đậu One of the ten great disciples of the nhẫn Insight into the non-arising of all things; Buddha, being the oldest one and called The the higher spiritual awakening in which one TopMost Devine-Eyed One. A cousin of recognizes that nothing really arises or Sakyamuni, together with the other four perishes. cousins came to see Buddha and asked for conversion to Buddhism after Buddha's Anuttara (P) A nậu đa la Unsurpassed One enlightenment Một trong thập đại đại đệ tử. Vô thượng sĩ One of the names of Buddha Ngài là bà con chú bác với đức Phật. Ngài cùng Một trong những danh hiệu được dùng để các ông Bạt đề, Kim tỳ La, A nan đa, Đề bà đạt chỉ đứcPhật. Một trong 10 Phật hiệu. đa đến gặp đức Phật xin xuất gia sau khi nghe Anuttara yogā tantra (S) Vô thượng du già tin đức Phật thành đạo. Ngài là một trong tông nal jor la na me pay jū (T) There những đệ tử lớn tuổi nhất, được khen là Thiên are four levels of the vajrayana and annutara nhãn đệ nhất. tantra is the highest of these. It contains the Anusasana-patiharia (P) Giáo huấn thị hiện Guhyasamaja, the Chakrasamvara, the See Anusasana-pratiharya. Hevajra, and the Kalachakra tantras. Anusasana-pratiharya (S) Giáo huấn thị hiện Anuttarapuruṣa (S) Vô thượng sĩ One of the Anusasana-patiharia (P) Lậu tận thị ten ephithets. hiện, Giáo gới thị hiện, Giáo giới thị đạo Sa Anuttara-samayak-saṃbodhi (S) A nậu Đa la môn đã hoàn thành đạo hạnh, đạt đạo giải Tam muội Tam bồ đề Unsurpassed thoát, không còn luân hồi sanh tử, nay chỉ pháp Perfectly Englightened One Aṇubodhi (S), mà mình đã chứng cho người khác biết, xoay Anuttara-samma-saṃbodhi (P) Vô dần chuyển cho đến vô lượng người. thượng Chánh đẳng Chánh giác The Anusaya (P) Tuỳ miên Proclivity Anuśaya incomparably, completely and fully awakened (S) Khuynh hướng Latent tendency. mind; it is the attribute of buddhas. Anuseti (S) Hối tiếc. Anuttara-samma-saṃbodhi (P) Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác See Anuttara-Anusmarana-vikalpa (S) Tùy niệm phân biệt. samayak-saṃbodhi. Anusota sutta (P) Sutra on the Flow Name Anuttara-samyas-saṃbodhi (S) Vô thượng of a sutra. (AN IV.5) Tên một bộ kinh. Chánh đẳng Chánh giác A nậu đa la tam Anusrotogamin (S) Thuận lưu Anuso- miệu tam bồ đề See Anuttara-samayak-

saṃbodhi. Aparāgati (S) Tam ác đạo Three evil paths Ba đường ác. Anuttara-yogā (S) Vô thượng du già. Aparāgodāni (S) Tây Ngưu Hóa châu See Anuttarayogā (S) Vô thượng du già. Aparagodāna. Anuvyajana (S) Bát thập chủng hảo Bát thập Aparagodānīya (S) Tây Ngưu Hóa châu tùy hảo tướng Bát thập tùy hảo: 80 tướng tốt Name of a realm Tên một cõi giới. phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật. Aparagodāna (S) Tây Ngưu Hóa châu Anvaya-jñāna (S) Loại trí. Aparagodānīya (S), Aparagodāni (S) Anyathatva (S) Dị Thật pháp khiến các pháp Tây Cù đà ni Name of a realm Tên một suy tàn, biến đổi. cõi giới. Anyōin (J) An dưỡng viện. Aparājita (S) Thiên nữ Vô năng Thắng A Anzen (J) An thiền. goddess Đây là một vị minh vương, thuộc viện ThíchCa trong Thai Tạng Mạn Đồ La, Apacāyāna (S) Kính lễ Worship Thờ tượng trưng cho năng lực của minh chú khuất phượng Reverence. phục thiên ma khi Phật sắp thành đạo. Mật hiệu Apadāna (P) Kinh Thí dụ Sự nghiệp anh làThắng Diệu Kim Cang. hùng, Kinh Chiến thắng vẻ vang One of 15 Aparanta (S) Hậu tế Vị lai. chapters of Khuddaka Nikaya about the struggles for enlightenment of the Buddhas Apara-paryaya-vedaniya-karma (S) Hậu báo and 559 monks and nuns Một trong 15 tập nghiệp Nghiệp đời này, lâu về sau mới trả. trong Tiểu a hàm kể về sự chiến đấu để đạt đến Aparapraṇeya (S), Aparappaccaya (P) Not giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỳ kheo và Tỳ dependent on others Không ỷ lại. kheo ni. Apararājagirika (S) Hậu vương sơn Trụ bộ Apadana suttra (S) Kinh Thí dụ Name of a Name of a school or branch Một trong 4 bộ sutra Tên một bộ kinh. Một trong 15 quyển phái của án đạt la phái. của Tiểu a hàm. Aparaśailā (S, P) Tây sơn trụ bộ A la thuyết Āpadhātu (S) Thủy đại Water element bộ One of the 9 Maha-samghanikas Một Āpo (P) Thủy One element of the trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Mahabhuta Một trong tứ đại. Aparaśaiyah (S, P) Tây sơn trụ bộ Name of a Apalokana (P) Declaration The simplest school or branch Tên một tông phái trong form for a formal act of the Community, in Đại chúng bộ Một trong 4 bộ phái của án đạt which a decision is proposed to the la phái. Community in the announcer's own words. Aparihani sutta (P) Sutra on No Falling Away Apamañña (P) Vô lượng See Apramāṇa. Name of a sutra. (AN IV.37) Tên một bộ Apannakasuttam (P) Kinh không gì chuyển kinh. hướng. Aparimitāyuh sūtra (S) Vô Lượng Thọ Kinh Apapa (S) A la la địa ngục See Alala. Name of a sutra Tên một bộ kinh.

Apara (S) Hướng tây West. Aparimitāyur-dhāraṇī (S) Vô Lượng Thọ quyết

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

định vương Đà la ni One of the sutra of Appamada sutta (P) Sutra on Heedfulness Trantrism Một bộ kinh trong Mật bộ. Name of a sutra. (SN III.17) Tên một bộ kinh. Aparimitāyur-nāma-dhāraṇī (S) Đại thừa Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh Vô Lượng Thọ Appamāṇā (P) Vô lượng tâm Amita, Tông yếu Kinh, Đại thừa Vô lượng thọ kinh,

Ananta (S). Vô lượng thọ Tông yếu kinh Name of a Appamāṇābha (P) Vô lượng quang, Diệu sutra Tên một bộ kinh. Quang Thiên, Áp ba ma na, Thủy Vô Lượng Aparimitayus sūtra (S) A di đà Kinh A di đà thiên Infinite light Apramāṇābha (S) Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ nhân See Apramā-ṇābha. đạo Kinh Name of a sutra Tên một bộ Appamāṇābhadeva (P) Vô lượng quang thiên kinh. Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Realm of Infinite light See Apramāṇā- Kinh, 2 quyển bhadeva. Apas (S) Nước Trong tứ đại: - đất (prithin) - Appamāṇāsubhadeva (P) Vô lượng tịnh thiên, nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja) Vô Lượng Tịnh quả thiên Inhabitant of the Apasmāra (S) A ba tất ma la Một trong Thập Realm of Boundless Purity See ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Apramāṇābhasubha. Apathy ác cảm Aversion. Appana (P) Thiền định Absorption. Apatrapya (S) Quý Sợ quả báo tội lỗi, biết Appana samādhi (S) Tịnh chỉ định xấu hổ với người khác. Một trong 10 thứ của Absorption concentration. Đại thiện địa pháp. Appaṇihita (P) Vô nguyện See Apraṇihita. Apaṭṭhi-deśanā (S) Phát lồ See Apaṭṭhi- Applied thought Tầm. pratideśanā. Apramada (S) Bất phóng dật Chuyên chú Apaṭṭhi-pratideśanā (S) Phát lồ Confession thiện pháp. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa Apaṭṭhi-deśanā (S), Apaṭṭhi-desanā (P) pháp. Xưng tội. Apramāṇa (S) Vô lượng Immeasurable Apavāda (S) Bài bác Tranh cãi. Apamañña (P). Apāya (S) Đọa xứ Realm of suffering Apramāṇābha (S) Vô lượng quang thiên Apāya-bhūmi (S) Đọa xứ Lower realm. Infinite Light Appamāṇābha (P) Name of a realm Một trong 3 tầng trời cõi Nhị thiền Apāya-mukha (S) Khổ đọa xứ Way to thiên. Tầng này có anh sáng vô hạn lượng. deprivation. Apramāṇani (S) Tứ vô lượng tâm See Four Apkritsna samādhi (S) Bất cộng Tam muội. immeasurables. Āpo (S) Nước. Apramāṇāsubha (S) Vô lượng tịnh Āpo-dhātu (S) Thủy đại Water element Boundless Purity Appamāṇāsubha (P) See Pañca-mahābhūta. Một trong 3 cõi trời Tam thiền. Sự thanh tịnh ở Appaka sutta (P) Sutra on being Few cõi này không thể tính lường. Name of a sutra. (SN III.6) Tên một bộ kinh. Apraṇihita (S) Vô nguyện Desirelessness

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Appaṇihita (P) Vô tác, Vô nguyên. arahatship Arhat-marga (S) See Arahat- magga. Apranihita-samādhi (S) Vô nguyên tam muội. Arahattaphala (S) A la hán quả Fruit of Aprapti (S) Phi đắc Các pháp lìa thân. arahatship. Apratisaṃkhyā-nirodha (S) Phi trạch diệt vô vi Arājas (S) Thủy trần See Anuraja. Pháp tịch diệt chẳng phải nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí, chỉ nhờ thiếu sanh duyên mà Ārammaṇa (P) Sở duyên Preoccupation hiện. Preoccupation; mental object. See Ālambana. Apratisaṃkhyā-nirodhasaṁkṛta (S) Phi trạch Arangaka (P) One of the four types of Vedic diệt vô vi. literature in ancient India, known as the "Forest Treatise", compiled around 600 B.C. Apratiṣṭhita-nirvāṇa (S) Vô dư niết bàn, Vô trụ niết bàn. Araññа (P) A lan nhã Forest Āraṇya (S), Apriyasamparayoyga (P) Oán tắng hội khổ Araññakanga (P) A luyện nhã, A Lan noa, Kẻ thù thường hay gặp. Một trong bát khổ. A Lan nhưỡng, luyện nhã, Sơn lâm, hoang dã, Viễn ly xứ, Tịch tĩnh xứ, TốI nhàn xứ, Vô

Apṛkritsna (S) Bất cộng Tam muội Một trong Tránh Xứ, Không nhàn xứ, Nhàn cư xứ, A lan những phép tam muội của chư Bồ tát và chư nhã xứ, Nhàn xứ, Lan nhã, Sâm lâm thư A Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô forest, a remote place with stillness. lượng phép tam muội. Arañña sutta (P) Kinh a lan nhã xứ Sutra on Apsara (S) Phi Thiên Nhạc Thiên. The Wilderness Name of a sutra. (SN I.9) Apunna-abhisaṇkhāra (S) Phi phước nghiệp Tên một bộ kinh. Demeritorious kamma-formations. Araṇya (S) A lan nhã Remote place Nơi Apuṇya-karma (S) Phi phước nghiệp. hoang dã See Arañña.

Aputtaka sutta (P) Sutra on Heirlessness Āranyaka (S) Người tu nơi rừng núi One who Name of a sutra. (SN III.19 - 20) Tên một bộ lives in forest. kinh. Arata-Kalama (S) A La Lá See Alarama Ārāḍa-Kālāma (S) Uất đà ca la la Ālāra- kalama. Kālāma (P) See Alārāma Kālāma. Arati (S) Bất như ý Listlessness Bất mãn. Aradanakalpalata (S) Như Ý Man Dụ Phật Arbuda (S) át bộ đàm Abuda A phù đà truyện bằng tiếng Phạn. 1- Tên địa ngục lạnh. 2- Giai đoạn đầu của bào Arahant (P) A la hán Saint Arahat (S, P) thai lúc còn ở dạng sữa. Arhat (S) See Arhat. Arcismati-bhūmi (S) Diễm huệ địa Blazing Arahat (P) A la hán See Arhat. stage See Dasabhumika Trong Thập địa.

Arahat-magga (P) A la hán đạo Path of Argpya (S) Cúng dường Cúng dường có 10 Holiness. món: hoa, hương, chuỗi hột, hương tán, hương đồ, hương đốt, tàn lộng cờ phướn, quần áo, âm Arahatta (S) A la hán quả Sainthood. nhạc, chắp tay. Arahatta-magga (P) Đạo A la hán Path of Arhat (S) A la hán, Arahant (P), dgra com pa

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(T) Đấng Ứng cúng A saint who has fully đạo. awakened to selflessness, who has eradicated Ariyapariyesanasuttam (P) Kinh Thánh cầu. all passions and desires Là quả vị của người chứng đắc đã thoát ly khỏi vòng luân hồi sanh Ariya-puggala (P) Thánh giả Enlightened one tử. Quả vị này là mục tiêu của Phật giáo Ārya-pudgala (S) Noble person. An nguyên thuỷ. individual who has realized at least one of the four noble paths or their fruitions. Arhatship A la hán quả The stage of having fully eliminated the klesha obscurations. Ariya-sacca (P) Thánh đế Noble truth Truth which frees one from all enemies (ari), namely, Arinya (S) A lan nhã See Araṇya. defilements and dukkha Chân lý của bậc Arịṣṭa (S) A túc tra See Arittha. Thánh. Aristaka (S) Vô Tướng A Lê Tra Name of Ariyasaṃgha (P) Thánh tăng đoàn Com- a monk Tên một vị sư. munity of noble ones. Arittha (P) Phật A-lợi-sá Arịṣṭa (S) A túc Ariya-savaka (P) Thánh Thanh văn Đệ tử bậc tra. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu Thánh. ngày trong núi Isigili. Ariyāṭṭhaṅgikamagga (P) Bát chánh đạo Ariya (P) Thánh nhơn See Ārya. Eight Noble Paths Āryaṣṭāṅgikamārga (S) Trong 37 phẩm trợ đạo. Gồm: Ariya aṭṭhaṅgikamagga (P) Bát chánh đạo, bát - chánh kiến (right views, samma-ditthi), thánh đạo phần, bát đạo hạnh, bát trực hạnh, bát - chánh tư duy (right thought, samma- pháp, bát lộ The noble eightfold path See sankappa),

Ariyatthangika magga. - chánh ngữ (right speech, samma-vaca), Ariya saccani (P) Thánh đế. - chánh nghiệp (right conduct, samma- Ariyadāna (P) Noble Wealth; qualities that kammanta), serve as 'capital' in the quest for liberation: - chánh mạng (right livelihood, samma-sati) conviction (=saddha), virtue (= sila), - chánh tinh tấn (right efforts, samma- conscience, fear of evil, erudition, generosity (vayama), =dana), and discernment (= paṣṣa), . - chánh niệm (right mindfulness, samma-sati), - chánh định (right meditation, samma- Ariyaka (S) Thánh nhân See Ayiraka. samadhi). Ariya-magga (P) Thánh đạo Ārya-mārga Ariya-vaṃsa sutta (P) Sutra on the (S). Traditions of the Noble Ones Name of a Ariyan (P) Thánh Saint noble person who sutra. (AN IV.28) Tên một bộ kinh. has attained enlightenment. Ariyo (P) Tôn giả Xem Arya. Ariyañāṇa (P) Thánh trí See Aryajñāna. Ārogya (S) An lành Welfare. Ariya-paññā (P) Thánh trí. Arrange one's robe, to Sửa áo ngay thẳng. Ariyapaññācakkhu (P) Thánh tuệ nhãn See Arṣagāthā (S) Tự nhiên thành tựu chơn ngôn Āryaprajñācaksu. A lị sa kệ. Ariya-pariyesa (P) Thánh cầu Sự xuất gia cầu Artha (S) Mục đích Aim.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Arthacara (S) Giúp dỡ Helpful Attha-caryā realm Arūpaloka (S, P). (P). Arūpa-jñāna (S) Thiền vô sắc Immaterial Arthacaryā (S) Lợi tha See Arthakriyā. absorption. Artha-darśimant (S) Thậm xét nghĩa lý Arūpaloka (S, P) Vô sắc giới Immaterial Having insight into meanings Attha- realm See Arūpadhātu. dassimant (P) Truy xét nghĩa lý. Arūparāga (S) Vô sắc ái kết Desire for Artha-gati (P) Nghĩa loại Ý nghĩa chủng loại immaterial existence See Sanyojanas 1- của sự vật. Trong hai thằng thúc: dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Arthakathā (S) Luận giải Comment Bình Sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong luận. Vô sắc giới (aruparapa). 2- Lòng còn luyến tiếc Arthakriyā (S) Lợi tha Actions for the benifit of cảnh tiên vô sắc. Một trong ngũ thượng kết: sắc others Arthacaryā (S). ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh Arthakṛtya (S) Công hạnh One of the four All- kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A na Embracing Virtues; performance of conduct hàm dứt được là không còn bị ràng buộc vào profitable to others in order to lead them toward cảnh tiên cõi vô sắc giới. the truth Làm lợi lạc người khác nhằm Arūpasamādhi (S, P) Định vô sắc hướng dẫn họ nhận thực chân lý Immaterial meditation. Arthaśāstra (S) Thật Lợi luận Luận của Vệ Arūpavacara (S) Vô sắc giới Immaterial đà.. realm Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, Arthava Veda (S) Tổng tập thần chú (A Thát Bà vô sắc giới. Phệ Đà) Kinh điển Vệ đà. Arūpavacara citta (P) Định vô sắc trí Arthavāda (S) Thích nghĩa Cội nguồn, công Consciousness of immaterial Meditation đức của tế lễ. Arūpa-jñāna-citta.

Artha-vaśa (S) Động lực Motive Attha- Arūpavacaro (P) Vô sắc giới Immaterial vase (P) Purpose, Reason. realm See Arupuvacara.

Arūpa- (S) Vô sắc Formless Immaterial. Aruppa (P) Vô sắc giới Immaterial realm. Used as prefix. Ārya (S) Tôn giả Saint Ariya, Ayya (P), Arūpa bhāva (S) Vô sắc giới cảnh Scene of phag pa (T) A lê da, Thánh Holy, Noble. Immaterial realm. A person who has achieved direct realization of the true nature of reality. This person has Arūpa-bhūmi (S) Vô sắc giới Immaterial achieved the third path of insight of the five realm Arūpadhātu (S). paths Từ dùng chỉ bậc A la hán, bậc Đại sư, Arūpa-brahma plane Trời vô sắc thiên bậc tu lâu năm, bậc có đức hạnh và trí huệ, là từ Immaterial realm Arūpadhātu (S) Plane of mà bậc dưới dùng gọi bậc trên. existence attained as a result of arupa-jhāna. Ārya-bhāṣā (S) Thánh ngữ. There are no sense impressions, no rupa experienced in this realm. Aryācalanātha (S) Bất động thánh vương.

Arūpadhātu (S, P) Vô sắc giới Immaterial Āryadeva (S) Đề Bà Thánh Thiên Bồ tát
In

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

the 3rd century, a disciple of Nagarjuna, he Laṅkāvatāra sūtra (S) See Laṅkāvatāra-wrote important Madhyamika works and is sūtra. looked upon as one of founders of the Ārya-samaj (S) Thánh Giáo hội. Madhyamika School Đệ tử Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác phẩm Trung Ārya-satya (S) Thánh đế Diệu đế. luận và được xem là một trong những người Āryasatyāni (S) Tứ diệu đế Four Noble khai sáng Trung luận tông. Truths Aryasacca (P) Thánh đế, Chơn Ārya-grahamatṛkadhāranī (S) Thánh diệu mẫu đế Gồm: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Đà la ni. Ārya-śīla (S) Thánh giới. Aryajñāna (S) Thánh trí Noble knowledge Āryaṣtāṅgikamārga (S) Bát chánh đạo See Ariyañāṇa (P). Ariyāṭṭhaṅgikamagga. Aryajñāna-svabjava-vastu (S) Thánh trí tự Ārya-sthāvirā (S) Thượng tọa bộ Theravāda tánh sự. (P) Name of a school or branch Tên một Ārya-Kṣānti-pāramitā (S) Nhẫn Ba la mật Bồ tông phái. tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ Āryaśūra (S) Thánh Dũng Name of an Indian tát thuộc viện Hư KhôngTạng của Thai Tạng monk in the 4th century who wrote Jatamala Mạn ĐồLa, mật hiệu Đế Sát Kim Cang.. Tên một vị sư Ấn độ. Tỳ kheo, thế kỷ VI, biên Ārya-mahā-sahasra-pramardini sūtra (S) soạn Phật giáo Cố sự tập (Jatakamala). Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh Name of a Ārya-tārābhattarikāyā-nāmastot-tārā-satakā sutra Tên một bộ kinh. (S) Tán dương thánh đức Đa la Bồ tát Nhất Ārya-mārga (S) Thánh đạo See Ariya-magga bách bát danh kinh One of the sutra of Nền đạo lý của chư thánh. Trantrism Một bộ kinh trong Mật bộ.

Āryamogha-Pūrṇamṇi (S) Bất không cúng Ārya-tārā-nāmastottarasataka-stotra (S) Tán dường bảo Bồ tát Name of a Bodhisattva dương Đa la Bồ tát Nhất tách bát danh tán Tên một vị Bồ tát thuộc viện Tô Tất Địa của Name of a work of commentary Tên một bộ Thai Tạng Mạn Đồ La, mật hiệu Như Ý Kim luận. Cang. Ārya-tārā-sragdhara-stotra (S) Thánh Đa la Āryaprajñācakṣu (S) Thánh tuệ nhãn Trì quan tán Name of a work of commentary Ariyapaññācakkhu (P). Tên một bộ luận.

Ārya-prajñāpāramitā (S) Bát nhã Ba la mật Bồ Ārya-upāya-pāramitā (S) Phương tiện Ba la tát Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát Name of mật Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. một vị Bồ tát.

Ārya-sacca (S) Diệu đế See Aryasacca. Ārya-valokiteśvara (S) Thánh Quan Âm Thánh Quán Thế Âm Name of a Āryasacca (P) Diệu đế Noble truth Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Aryasatyani (S) See Aryasatyani Xem Aryasatyani. Aryavarman (S) Thánh Tào Name of a monk Tên một vị sư. Ārya-saddharma-laṅkāvatāra-nāma-mahāyāna sūtra (S) Lăng già kinh Āryāvastusvabhāva (S) Thánh sự tự tánh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra Asaṃkhyā (S) A tăng kỳ Innumberable An (S) Tông Bà Tu Mật Bồ tát sở tập luận innumerable or countless quantity. Name of a work of commentary Tên một bộ Asaṁkhyeya (P) A tăng kỳ sinh. luận. Asaṁkṛta dharma (S) Vô vi pháp Ārya-virya-pāramitā (S) Tinh Tấn Ba la mật. Unconditioned dharma Pháp vô vi. Asādhya (S) Bất tín Tác dụng khiến tâm Asaṁkṛta kośa (S) Vô vi tạng. không được lắng trong thanh tịnh. Asaṁkṛta-śūnyatā (S) Vô vi không Không Aśaikṣa (S) Vô học Thánh Nothing more to chấp trước pháp niết bàn. study. A saint. Asammoha-sampajanna (P) Comprehen- Aśaikṣa-mārga (S) Vô học đạo Một trong sion of non-delusion. Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát. Asaṃskṛta (S) Vô vi Asaṅkhata (P) Bất duyên sanh Which is anything not subject to Aśaiksha (S) Thánh Saint Aśaikṣa (S) the principle of cause and effect, nor law of See Asekha. dependent origination Không tạo tác, không Asakti-padarthah (S) Vô năng cú nghĩa Hòa có nguyên do tạo tác, không cố ý tạo tác. hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để không Āsana (S) Tọa pháp Third element in the path quyết định nhân tạo quả. of classical Yoga, meaning postures Một Asama (S) Vô đẳng Unequal. trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh. Asamadarśana (S) Bất Đẳng quán Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Asaṅga (S) Vô Trước Non-attachment thok may (T) Thị vô Bồ tát, Vô Trứ Bồ Tát, Asamasama (S) Vô đẳng đẳng Equal to A tăng khư, A tăng, Vô Trước Bồ tát Brother matchlessness Ở đẳng cấp hơn hẳn (vô of Vasubandhu. Originally trained as a đẳng: đạo Phật là đạo siêu tuyệt không đạo nào Hinayanist, but converted his brother sánh kịp; đẳng: chỉ có Phật mới ngang hàng với Vasubandha to become Mahayanist. They Phật), được dùng làm tôn hiệu của chư Phật. both established the Yogacara School of Asamasana-pañca-skandha (S) Ngũ phần Buddhism. A native of Gandhara in north India pháp thân. in the fourth century; Vasubandhu's elder Asaṃgha (S) Vô Trước Bồ tát Name of a brother and one of the founders of the Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Yogacara School; he is said to have visited Tusita Heaven to receive the teaching from Asamjnika (S) Vô tưởng quả Thật pháp trong Maitreya; he composed important discourses cõi Trời Vô tưởng khiến cho tâm, tâm sở đều on Yogacara philosophy and practice, diệt. including Discourse on Mahayana, founded Asamjni-samāpatti (P) Vô tưởng định Định the Chittamatra or Yogacara school and wrote đoạn diệt 6 thức tâm vương, 5 biến hành, 5 biệt the five works of

Maitreya (310 - 390). Tổ cảnh, 11 thiện, toàn bộ 22 pháp. Định vô tâm tu thứ hai của trường phái Du già (Yogacara). đắc do chứng được Vô tưởng quả. Sanh trong gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ông theo tông phái Asaṁkhata (S) Bất tùy thế.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahisasaka và xuất gia. Ông được đích thân Āsavakāya (P) Lậu tận thông Đoạn hết mọi Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển, sau đó ông phiền não, dứt luân hồi. Trong lục thông gồm: chuyển qua Đại thừa. thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận Asaṅga-jñāna (S) Vô ngại trí. thông. Asankhārika (S) Not induced Unprompted, Āsavakkhayakarannanam (P) Lậu tận thông either by oneself or by someone else. See abhijna. Asaṅkhata (P) Vô vi Unconditioned Āsavakkhayañāṇa (P) Lậu tận minh Tuệ Asamskṛta (S) See Asamskṛta. hiểu biết chấm dứt trầm luân (có 4 pháp trầm Asaṅkhata-dhamma (P) Vô vi pháp Uncon- luân: dục, hữu, tà kiến, vô minh). Đấy là tuệ ditioned reality. giác cuối cùng mà đức Phật chứng đắc vào Asaṅkhata-samyutta (P) Tương ưng vô vi canh năm đêm thành đạo. The unfashioned (Nibbana) Name of a Āsavas (P) Trầm luân Group of defilements sutra. (chapter SN 43) Tên một bộ kinh. Bốn pháp trầm luân: Gồm: dục, hữu, tà kiến, Asankhya (S) A tăng kỳ See Asaṁkhya. vô minh

Āsanna kamma (P) Cận tử nghiệp Near- Asavatthaniyadhamma (P) hữu lậu pháp. death karma. Asaya (P) Sở y See Aśraya. Asanna-kamma (P) Cận tử nghiệp Near- Asayha (P) Asayha Một trong 100 vị Độc death kamma. Giác Phật đã trú trong núi Isigili Asannasattadeva (P) Vô tưởng thiên Realm Ascetic Khổ hạnh One who practices self of Thoughtless devas See Anabhraka. humbling, self mortification, and self humiliation Asāra (P) Bất sanh Asāru (P) See Ajata. in order to gain spiritual benefit. There are thirteen practices that monks are supposed to Asarava (S) Lậu Asrava (S) Phiền não. perform as an ascetic. These are: 1) wearing Asāru (S) Bất sanh See Asāra. robes made from discarded materials, 2) wearing no more than three robes, 3) begging Asatkaryavāda (S) Nhân trung vô quả. for food, 4) not discriminating as to where to go Āśava (S) Lậu Defilement Āsava (P) Ô for food, 5) only eating one meal a day, 6) nhiễm Canker. Pain causing impurity Rỉ, eating from only the alms bowl, 7) refusing any chảy ra ngoài. Tên gọi khác của phiền não vì more food than can fit in the alms bowl, 8) sáu căn tiết ra những lỗi lầm. Phiền não sinh ra living in the forest, 9) at the foot of a tree, 10) khiến con người trôi lăn trong mê vọng không under the open sky, 11) in a graveyard, 12) thoát khỏi sanh tử luân hồi. being satisfied with one's home, and 13) Āsavā (P) Lậu Influxes Taints There are sleeping in the sitting position. Buddha four taints: - The taint of sense-desire denounced ascetic practices, though these (kamasava), of desire for continuous existence have been practiced by Buddhist monks Để (bhavasava), of wrong views (ditthasava) and thanh lọc thanh tâm bằng cách từ bỏ quần áo, of ignorance (avijjasava) Tứ lưu (bốn dòng vật thực, chỗ ở. Có 12 hạnh: - mặc y rách hoặc nước) : Dục lưu, Hữu lưu, (Tà) Kiến lưu,

Vô vải quăng bỏ - chỉ có ba y - chỉ ăn đồ khất thực minh lưu. - khất thực không phân biệt địa điểm, thí chủ,

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

vật thí - chỉ ăn ngày một lần – tiết lượng thực emperor of the Mauryan Dynasty, who unified (không ăn nhiều hơn những thứ đã chứa trong most of India under his rule and fostered the bình bát)- kiêng những thức ăn khác - chỉ ăn dissemination of Buddhism. It is said that the một phần - sống nơi cô tịch - sống dưới gốc cây Third Council was held during his reign. - sống ngoài trời - sống chỗ tự có sẵn - chỉ ngồi, Ashoka set the model for many other rulers không nằm Có thuyết nói rộng ăn một bữa who sought to govern in accordance with thành nhất tọa thực, bất quá trung thực, bất phi Buddhist philosophy - cây Vô ưu. thời ẩm tương (ăn một bữa, không ăn quá ngọ, Aśokāvadāna-mālā (S) A Dục vương truyện không uống những chất nước ép, súp... sau Legends of King Asoka. bữa ngọ) Aspaksa (S) Dị phẩm. Ascetic monk Sư khổ hạnh, đầu đà. Aspiration Ước nguyện. Asekha (P) Thánh Aśaikṣa (S) One who has reached those stages of sanctitude where Āśram (S) Già lam See Āśrama. final deliverance is assured. Āśrama (S) Già lam Āśram (S), Assama Ashvajit (S) A xả bà thệ, Mã Thắng, Mã Tinh, A (P) Chủng viên. Thấp Bà Thị Đa A Thuyết Thị 'Gaining Āsrāva (S) Lậu Defilement Āsava (P) horses'; one of the five earliest disciples of the See Āśava. Buddha Một trong 5 tỳ kheo đệ tử đầu tiên Aśrava-kṣaya (S) Lậu tận Ksina-asrava của Phật. (P), Aśravakṣya (S) Phiền não đã đoạn trừ. Asipattavanta. (P) Đại địa ngục Đại Kiếm diệp Aśravakṣya (S) Lậu tận See Asrava-kṣaya. lâm Rừng lá gươm. Aśravakṣya-jñāna (S) Lậu tận thông. Asita (S) A tư đà đạo sĩ. Aśraya (S) Sở y Basis Asaya (P) Base Asivisopama suttanta (P) Kinh Thí dụ Điều được/bị nương tựa; căn bản. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Aśrayaparāvṛtti (S) Chuyển y Sudden Asmimmano (P) ngã mạn. change Parāvṛtti (S) Đột biến. Asobhana (P) Bất tịnh Impure not beau- Assāda (P) Mãn nguyện Satisfaction tiful, not accompanied by beautiful roots. Enjoyment, happiness. Aśoka (S) A Dục vương, Vô ưu, A Thú Khả, A Assaji (S) Ác Bệ Mã Thắng, Mã Sư See Thúc, A Du Ca, Thiên Ái Hỷ Kiến A Thúc See Āsvajīt. ca Asoka (P) 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài Assalayanasuttam (P) Kinh Assalayana. được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm Assama (S) Già lam See Āśrama. 261 BC, thọ Tỳ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm Assets, ten or ten endowments dasa- 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc saspada (S), jor wa chu (T) These are the ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng factors conducive to practice the dharma. They thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: are being human, being born in a Buddhist A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ưng A place, having sound senses, being free from Buddhist monarch of 300 B.C., the third extreme evil, having faith in the dharma, a

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

buddha having appeared, a buddha having Aṣṭasāhaśrīkā (S) Bát thiên tụng Name of a taught, the flourishing of his teachings, people work of commentary Tên một bộ luận. following the teachings, and having Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā (S) Tiểu phẩm compassion towards others. Bát nhã Ba la mật kinh Tiểu phẩm Bát nhã Assu sutta (P) Kinh nước mắt Sutra on Tears kinh, Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh, Đạo hành Name of a sutra. (SN XV.3) Tên một bộ Bát nhã Ba la mật kinh, Đạo hành bát nhã kinh kinh. Name of a sutra Gồm 10 quyển có 28 phẩm, là phẩm thứ 4 (từ quyển 538 đến 555) Aṣṭa (S) Bát (tám) Aṭṭha (P). trong bộ Đại Bát nhã. Nội dung xiển minh về Aṣṭadaśa-dhatavah (S) Thập bát giới. pháp Bát nhã Ba la mật. Aṣṭadasākasa śāstra (S) Thập Bát Không luận Aṣṭasāhaśrīkā-prajñāparamita-vyakhya (S) Name of a work of commentary Tên một Bát thiên tụng Bát nhã Thích Hiện quán Trang bộ luận. nghiêm Kinh Name of a work of Aṣṭadaśa-suntyatah (S) Thập bát không. commentary Tên một bộ luận.

Aṣṭadvipa (S) Trung bộ châu Name of a Aṣṭa-vimokṣa (S) Bát giải thoát Eight forms realm Mỗi bộ châu có hai châu nhỏ gọi là of liberation Aṭṭha-vimokkha (P) - Khi Trung bộ châu hợp thành 8 trung châu: tâm tham dục dấy lên thì cách quán xét sự vật và nhận chân tánh hư huyễn, - Khi không tâm Aṣṭakśana (S) Tám đường giải thoát See tham dục nổi lên vẫn quán xét sự vật như trên, - Eight freedoms. Bằng cách quán xét để nhận chân sự trạng thái Aṣṭalokadharma (S) Bát phong hay bát thế gian thường hằng ở đó không có dục vọng chi phối, pháp là: lợi, không lợi, khen, chê, thị phi, bất thị - Bằng cách quán triệt sự bất cùng tận của phu, khổ, vui. Do tám pháp này làm thân tâm không gian hay thể phi vật chất, - Bằng cách khổ não, chao đảo nên như tám luồng gió nên nhận chân được trí huệ vô biên, - Bằng cách gọi là bát phong Eight winds. quán triệt tính không, - Bằng trạng thái tâm không có niệm cũng không vắng niệm, - Bằng Aṣṭamahāśrīcaitya-saṁskṛta-stotra (S) Bát tâm không phân biệt xúc thọ (vedana) và tưởng Đại Linh Tháp phạn tán Name of a work of (sanjñā) commentary Tên một bộ luận. Astivaniśrīta (S) Hữu kiến Chấp kiến vạn vật Aṣṭamaka-bhūmi (S) Bát Nhân Địa Bát Địa, có thực thể bất biến thường hằng. Đệ Bát Địa Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Aṣṭottarasatabhujavajradhara (S) Kim Cang tạng vương Bồ tát Nhất Bách Bát Tý Kim Aṣṭamaṅgala (S) Bát kiết tường. Cang Tạng Vương Bồ tát Name of a Aṣṭa-mārga (S) Bát chánh đạo Xem Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Ariyatthangika magga. Aṣṭvākṣanā (S) Bát nạn. Aṣṭanga-śamanvatgatopavasa (S) Bát quan Aśubha (S) Bất tịnh Asubha (P) Bất hạnh, trai giới Atthanga Sammagatan posatha. Uế Unattractiveness, loathsomeness, Aṣṭangika-mārga (S) Bát chánh đạo foulness. See Asuddha. Eightfold noble path Aṭṭhāngika-magga Aśubha-bhāvanā (S) Quán tử thi Meditation (P).

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

on dead body. Aśvaghoṣa (S) Mã Minh Bồ tát An Indian monk and a great exponent of Mahayana in Aśubhasmṛti (S) Bất tịnh quán. the 1st century; he composed the Buddha's Asuddha (S) Uế Asubha (P). biography in verse and is also believed to be Aśurā (S) A tu la, A tố lạc, A tu luân, Tu la, A the author of a discourse on Mahayana, tác la, A tô la Semi-god Phi thiên, phi known as Awakening of Faith in the đồng loại, bất đoan chánh A race of beings Mahayana, which mentions Amida's Pure who, like the Titans of Greek mythology, fought Land Sanh vào thế kỷ thứ nhất, lúc đầu theo the devas for sovereignty over the heavens ngoại đạo, sau vì biện luận thua ngài Hiếp tôn and lost. The male Asura is extremely ugly and giả nên qui y Phật pháp. Từ đó ngài hết sức furious, and always fight with each other. The truyền bá chánh pháp, làm ra những bộ đại female Asura is as beautiful as an angel. They thừa khỉ tín luận, đại thừa trang nghiêm kinh are proud of themselves, thus reluctant to learn luận... Phật giáo Nam Ấn độ nhờ vậy mà lần and practice Buddhism. 'Spiritual, incorporeal'; lần thịnh vượng. a kind of anti-god; originally a Hindu divinity. Aśvaghoṣa (S) Mã Minh Bồ tát Ānabodhi The asuras became evil spirits, constantly (P) The 12th patriarch of the Indian engaged in fighting with Indra's army. In Buddhism Tổ thứ 12 trong 28 vị tổ sư đạo Buddhism, asuras are generally considered Phật. warlike and fearsome, but some of them Āsvajīt (S) A Thuyết Thị Assaji (P) Chánh converted to Buddhism and later became its Ngữ Mã sư, Mã Thắng, A Thuyết Thị One protectors (Một loại chúng sanh) Một loại of the first five disciples of the Buddha and first thần có phước lớn nhưng không bằng chư attained Arhatship Ông là một trong năm Thiên, có thần thông biến hoá, nhưng thân hình người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức thô xấu vì kiếp trước có tánh hay sân hận. Một Phật như: Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề trong bát bộ, gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông Aśurā-gati (S) Cõi a tu la Asura path Name cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đắc of a realm Tên một cõi giới. quả A la hán đầu tiên của đức Phật. Aśūraloka (P) Cõi A tu la Asura Name of a Aśvaka (S) Mã Sư Một trong 6 vị tỳ kheo hay realm Tên một cõi giới. gây rắc rối khi Phật còn tại thế. Asvabhāsā (S) Vô Tánh Name of a monk Aśvākarṇa (S) Mã nhĩ sơn Assakanna (P) Tên một vị sư. Mã bán đầu sơn, át thấp phược yết noa sơn, Asvabhāva (S) Vô tánh Vô tự tánh. A sa ca na sơn Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 3.000 do tuần. Asvabhāva-prakarana (S) Vô tánh luận Name of a work of commentary Tên một bộ Aśvākarṇa-girirāja (S) Mã Nhĩ Sơn vương. luận. Aśvamedha (S) Mã tế Lễ tế bằng cách giết Asvadana-samāpatti (S) Vị đẳng chí. ngựa dâng cúng cho thần linh.

Asvaddhya (S) Bất tín One of the 6 Klesa Asvin (S) A tu vân Thần Hải lộ, Thần Y dược. Maha Bhumika Dharma Một trong 6 Đại tuỳ Atanatiya suttanta (P) Kinh A-sá-nang-chi phiền não địa pháp.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a sutra Tên một bộ kinh. Atiśa (S), Atisha (S), Độc Tôn Đế Tu Atiśa Dipamkara Shirijnana (AD 982 - 1054) He Atanatiyaparitta sūtra (P) A trá nẵng chi Minh was a famous Buddhist scholar and meditation hộ kinh Atanatiyarakkha Sutta (P) master, Abbot of the monastery of Name of a sutra Tên một bộ kinh. Vikramashila when Mahayana Buddhism was Atanatiyarakkha sutta (P) A trá nẵng chi Hộ flourishing in India. He was invited to India in kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. 1038 and stayed until death. He re-organized Atapas (S) Vô nhiệt thiên Atappa (P) and re-established the whole Tibetan Quang 1- Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền. Buddhism, founded a school of Kahdam-Pa. In Cõi này quán xét tâm cảnh thì vô y vô xứ, mát 15th century, Tsong-kha-pa re-estblished mẻ tự tại, không nóng bức. 2- Quang: ánh sáng, Kahdam-Pa and called school of Gelug-pa một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể since then.He is the author of the first text on thấy được. 3- ánh sáng mặt trời, ánh sáng từ the stages of the path to enlightment 'Lamp for thân Phật hay Bồ tát phát ra. the Path' (982 - 1054 AD) Người Ấn độ, trụ trì tu viện Vikramaśila (Siêu Giới)thời Phật Atappa (P) Vô nhiệt thiên See Atapas. giáo thịnh hành ở Ấn. Ngài được thỉnh vào Tây Atappadeva (P) Vô nhiệt thiên Name of a tạng năm 1038 và ở hẳn tại Tây tạng đến lúc realm Tên một cõi giới. viên tịch. Ngài đã cải tổ toàn bộ Phât giáo Tây Aṭaṭa (S) Hàn địa ngục Cold hell See tạng, thành lập trường phái Kahdam-Pa. Đến thế kỷ 15, Tổ Tsong-kha-pa cải tổ lại và đặt tên Ahaha. là trường phái Gelug-pa. Ngài đã biên soạn Aṭavika (S) Vô tỷ lực A tra phạ ca; A tra bà kinh điển đầu tiên viết về các tiến trình đạt đến câu, Khoáng Dã thần Một trong 16 Dạ xoa giác ngộ tựa đề Lamp for the Path (Tàu dịch là bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Bồ Đề Đạo Đăng). Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Atita (S) Quá khứ. Nghiêm. Đây là vị thần giữ gìn đất nước, tiêu diệt chướng nạn. Atita kośa (S) Quá khứ tạng. Atharva-veda (S) Thần ngôn, A Thát Bà Phệ đà Atita-bhāvanga (S) Past life-continuum, kinh Name of a sutra A thát bà phệ đà arising and falling away shortly before the start kinh Tên một bộ kinh. Vệ đà phái. of a process of cittas experiencing an object through one of the sense-doors. Athassumegha (P) Athassumegha Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Ati-yogā (S) A đề du già, Đại thành tựu pháp See Dzogchen. Atheism Vô thần giáo. Ātmabodha (S) Ngã thức Knowledge of the Atidesa (P) Siêu thần. Self Kinh điển Vệ đà. Atikkanta (P) Quá khứ Atikranta (S). Ātma-chintana (S) Ngã sở thức Thoughts Atikranta (S) Quá khứ See Atikkanta. towards the self. Atimāna (S) Quá mạn Tự cho mình hơn Ātmadāna (S) Ngã sở hiến Surrendering of người hay bằng mình. the self to gods. Atimuktaka (S) A chất mục đa Một loại hoa Ātma-dorsa (S) Ngã sở nghịch Hostility cõi trời.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

towards the self. Attadaṇḍa sutta (P) Sutra on The Rod Embraced Name of a sutra. (Sn IV.15) Tên Ātmahita (S) Tư lợi Personal benefit. một bộ kinh. Ātma-māna (S) Ngã mạn Căn bản của bảy Attahita (P) Tự tại Welfare One's own loại mạn do chấp

trước ngã và ngã sở mà khởi welfare. mạn. Tâm kiêu mạn (một trong 9 thứ mạn). Attain comfort, to Được tự tại. Ātman (S) Ngã Atta (P), bdag-nyid (T) See Atta. Attakamanipa (P) ái luyến tự ngã. Ātmananda (S) Ngã sở lạc Bliss of the self. Attakilamathanuyogā (P) Devotion to self. Ātman-darshan (S) Ngã sở kiến A vision of Attamanatā (P) Duyệt ý See Manatā. the self. Attanutthim (P) Chấp ngã. Ātman-dṛṣṭi (S) Ngã kiến Vọng kiến chấp Attasukha (P) Ngã lạc See Ātmasukha. trước có thật ngã. Aṭṭha (P) Bát See Aṣṭa. Ātman-graha (S) Ngã chấp Chấp có thật ngã. Aṭṭhacariya (P) Bát công đức hạnh Beneficial Ātman--graha-vāsanā (S) Ngã chấp tập khí. conduct. Ātman-jñāna (S) Ngã sở tri Knowledge of the Attha-caryā (P) Giúp dỡ See Arthacara. self. Attha-dassimant (P) Thậm xét nghĩa lý See Ātman-kara (S) Ngã sở Các vật ngoài tự thân Artha-darśimant. là của ta. Atthaka (P) ẩn sĩ A sá ca Bà-la-môn A-sá-ca. Ātman-māna (S) Ngã mạn See Ātma-māna. Aṭṭhaka sutta (P) Kinh thứ tám Eightfold Ātman-moha (S) Ngã si Si mê ngã tướng. Sutra Name of a sutra. (SN XXXVI.17) Ātma-ṣakti (S) Ngã lực Force of a devine self. Tên một bộ kinh. Ātmasukha (S) Ngã lạc Self happiness Aṭṭhaka vagga (P) Phẩm Nghĩa The Octet Attasukha (P). Chapter (chapter SN IV) Name of a sutra Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 16 bài Ātmavīrya (S) Ngã tín lực Strength of the self kinh. in being one with God. Atthakanagarasuttam (P) Kinh bát thánh. Atta (P) Ngã selfhood Ātman (S), Ātumā (P) Self, ego, soul, (Sanskrit, atman) : the Aṭṭhakarana-sutta (P) Sutra In Judgment instinctual feeling (and illusion) that there is Name of a sutra. (SN III.7) Tên một bộ kinh. some "I" who does all the things to be done in Atthama (P) Atthama Một trong 100 vị Độc life Nội thể bất khả diễn đạt, bất tử, vô hình. Giác Phật đã trú trong núi Isigili Sự đồng hoá ngã với đại ngã là một trong những điểm then chốt trong Ấn giáo. Aṭṭhanga-śīla (P) Bát quan trai, Bát quan trai giới Bát giới trai, Bát chi trai, Bát giớI Attachment Bám víu, chấp trước Grasping, Gồm: không sát sanh, không trộm cắp, không clinging In the Four Noble truths, Buddha dâm dục, không láo xược, không uống rượu, Shakyamuni taught that attachment to self is không năm giường cao, không dùng hương the root cause of suffering.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thơm, không ăn sai giờ See Uposatha-sīla. Uddhacca (P) Tác dụng khiến tâm xao động. Aṭṭhāṅgika-magga (P) Bát chánh đạo Aṣṭāngika-mārga See Aṣṭangika-mārga. Aupapāduka (S) Hoá sanh Born by meta- morphosis (S, P) Chuyển hoá mà sanh, Aṭṭhasalini (P) Pháp tụ luận chú Luận Thù không qua bào thai. Thắng Nghĩa The Expositor, a commentary to the first book of the Abhidhamma Pitaka Auspicious Kalpa Hiện kiếp The present Tên một bộ luận. cosmic period, in which a thousand Buddhas are believed to appear. Aṭṭhasatapariyaya sutta (P) Kinh 108 cảm thọ Sutra on One Hundred Eight Feelings Auxiliary Acts Trợ hạnh, gia hạnh Shan-tao Name of a sutra. (SN XXXVI.22) Tên một bộ established Five Right Acts as the practice for kinh. attaining birth in the Pure Land; the fourth, i.e. recitation of the Nembutsu, is called the Act of Attha-vase (P) Động lực See Artha-vaśa. Right Assurance and the remaining

four are of Aṭṭha-vimokkha (P) Bát giải thoát See Aṣṭa- secondary importance and are called Auxiliary vimokṣa. Acts. Aṭṭhi-rāga-sutta (P) Sutra on Where There Is Avabhāṣā (S) Quang Minh cõi Name of a Passion Name of a sutra. (SN XII.64) Tên realm Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ một bộ kinh. ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai Attita (P) Quá khứ đã qua hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm. Attnudiṭṭhim (S) Chấp ngã. Avabodha (S) Giác Knowledge. Attukkam sana paravambhana (P) Tự đề cao thái quá. Avadāna (S) Thí dụ A bà đa na Dùng thí dụ để nói pháp nghĩa. Ātumā (P) Ngã See Atta. Avadāna cataka (S) Kinh Soạn tập bá duyên Atyanta (S) Cứu cánh Rốt ráo, cuối cùng. Name of a sutra Gồm 100 bài kinh Phật Atyanta-śūnyatā (S) Tất cánh không Dùng giảng về nhơn duyên thí dụ, về tiền nhơn hậu hữu vi không, vô vi không phá tất cả các pháp. quả của đệ tử. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ. Ātyantica (S) Vô phá Endless See Ātyan- tika. Avadāna-kalpalata (S) Thí dụ tập Name of a sutra Tên một bộ kinh. Ātyantika (S) Nhứt điên ca Endless Nhất xiển đề, Nhứt xiển đế, A xiển để ca, A xiển đề, Avadata (S) Bạch White White, one of 12 Xiển đề, A điên ca, Vô phá To or at the end clear forms which can be seen by eyes Màu 1- Kẻ tiêu diệt chủng tử Phật nơi mình 2- trắng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có Khôg phá nỗi vô minh, phiền não để đến cõi thể thấy được. giải thoát. 3- Kẻ bất tín triệt để, kẻ ác tâm, kẻ Avadhi (S) Tự giác trí. không tin luân hồi nhân quả, kẻ chẳng gần thiện hữu, kẻ mà Phật tánh bị vô lượng tội bao Avadhūti (S) Trung tuyến Central channel bọc không thể hiển lộ được. Suṣuṃṇā-nāḍī (S) This is a subtle channel of the body which is roughly located along the Auddhatya (S) Trạo cử Haughtiness

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

spine Bắt nguồn từ đốt xương sống cuối greatest compassion and mercy, therefore chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm known as God/Goddess of Mercy. Guan Yin is trung khu lên đến đỉnh đầu. one of the triad of Amitabha Buddha, represented on his left, and being the future Avaivarti Bodhisattva (S) Bất Thối Bồ tát A Buddha in the Guan Yin can transform into bệ bạt trí bồ tát Name of a Bodhisattva many different forms in order to cross over to Tên một vị Bồ tát. the beings. Originally represented as a male, Avaivartika (S) Bất thoái chuyển Non- the images are now generally those of a blacksliding Tất định, A đề bạt trí, A duy việt female figure. Guan Yin is one of the most trí, Duy việt, A bệ bạt trí Tên gọi chúng sanh popular Bodhisattva in China. Land of Ultimate ở Cực lạc quốc hoặc bồ tát từ bát địa trở lên.. Bliss (Pure Land) 1- Quán Thế Âm Phật: Avajjana (P) Adverting of consciousness to Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6, Ngài Quán the object which has impinged on one of the Thế Âm Bồ Tát bạch Phật Thích Ca rằng:"Thế six doors. tôn,! Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hằng hà sa số kiếp có một đức Phật ra đời hiệu là Quán Avalokitavrata (S) Quan Âm Cấm The Thế Âm. Tối đối trước đức Phật ấy, phát Bồ đề disciple of Bhāvaviveka Đệ từ của Thanh tâm, Ngài dạy cho tôi ba phép: Văn, Tu, Tư mà Biện Bồ tát. vào cảnh Tam ma địa..." 2- Quán Thế Âm Bồ Avalokitecvara (S) Quán Thế Âm Bồ tát See Tát: Có 32 hoá

thân khác. Trong Kinh Bát nhã Avalokiteśvara. Ba la mật thì Ngài hiện thân là Quán Tự tại Bồ Avalokiteshvara (P) Quán thế âm Bồ tát See tát, ở Mật giáo thì hiện thân là Đức Phật mẫu Chuẩn đề thiên thủ thiên nhãn, có khi hiện thân Avalokiteśvara. là Quán thế âm tứ thủ, Mã đầu Quán thế âm để Avalokiteśvara (S) Quán thế âm Bồ tát Great trừ tà ma,... Là một trong ba vị Phật quan trọng Compassionate One Mahāka-runa (S) của tông Tịnh độ. Phật Quán thế âm được giới Tchenrezigs, Chenrezig (T) ; Kouan Yin thiệu vào Trung quốc ở thế kỷ thứ 5, đầu tiên là (C) ; Kouan-non (J) ; Lokeśvara (S), Guan hình tượng Bồ tát ngàn tay ngàn mắt, sau là Yin (C), Byakue-Kannon (J), Quán Tự Tại, Phật mẫu. Có rất nhiều huyền thoại về xuất xứ Từ tâm bất sát, Quán Tự Tại Bồ tát, Quan Âm, của Phật mẫu. Đền thờ Phật mẫu được xây Quán thế Âm, Quan Thế; Kwan Um (K), dựng khắp nơi ở Trung quốc cũng như những Kwan Seum Bosal (K) Âm; A na bà lâu cát nơi khác tại Châu á. Tại Tây tạng Phật Quan để du, A lê gia bà lâu cát, A phạ lư tích để thấp thế âm cón gọi là Phật Tara. Chenrezi là một phạt la, A bà lư cát Đế xá bà la, A phạ lư tích hình tượng khác của Phật Quán thế âm ở Tây đế thấp phạt la The name is a compound of tạng. Ngài có đồng một từ tâm với Như Lai cho Ishwara, meaning Lord, and avalokita, looked nên Ngài ứng hiện 32 thân vào các quốc độ upon or seen, and is usually translated as the khác nhau mà độ thoát chúng sanh, cùnh với 14 Lord Who Observes (the cries of the world). công đức thí vô úy để độ chúng sanh khỏi nạn Sanskrit word for the Bodhisattva who Hears tai. the Sounds of the World. He rescues all beings Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthama- by hearing their voices of suffering and cries for prāpta-bodhisattva-vyākaraṅa sūtra (S) help. In Chinese, he is called Guan Shr Yin or Quán Thế Âm Bồ tát Thọ ký kinh Name of Guan Yin Bodhisattva. As one of the Four a sutra Tên một bộ kinh. Great Bodhisattva, he is the one with the

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāma- chủ trương là thích hợp giới luật. prāpta-bodhisattva-vyākaraṅa-sūtra (S) Avasavattita (S) Not subject to the exercise Quán Thế Âm Bồ tát Đắc đại thế chí thọ ký of mastery. kinh Quán Thế Âm Bồ tát thọ ký kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Avataṁsaka (S) Hoa nghiêm kỳ Avataṁsa (S) Hoa Nghiêm thời, Hoa Nghiêm bộ kinh Avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogā- Thời kỳ Phật dạy cho các vị Đại Bồ tát. Thời dharma-mahārtha (S) Quán Tự Tại Bồ tát kỳ thứ nhất trong 5 thời kỳ thuyết giáo. như ý luân du già Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp Name of a sutra Avataṁsaka -mantra (S) Hoa nghiêm thần chú Tên một bộ kinh. Gồm 42 âm Phạn ngữ trong kinh Hoa Nghiêm (phẩm Nhập Pháp Giới). Avalokiteśvara-guṇa-karanda-vyūha (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương kinh Trang Avataṁsaka-sūtra (S) Kinh Hoa nghiêm kinh nghiêm Bảo vương kinh Name of a sutra Flower Ornament Sutra Phal chen (T), Tên một bộ kinh. Gaṇḍavyūha Sūtra (P), Ho-yen-King (C), Kegonkyo (J), Flower Adornment Sutra, Avalokiteśvara-guṇa-karandavyūha sūtra (S) Flower Ornament Sutra Đại phương

quảng Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương Kinh Phật Hoa nghiêm kinh Also known as Trang nghiêm Bảo vương kinh Name of a Flower Adornment Sutra, or Flower Garland sutra Tên một bộ kinh. Sutra. One of the great sutras in Buddhism. It Avalokiteśvara-sahasrabhuja-locana (S) was sermoned in heaven by Buddha Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại Bồ tát Shakyamuni soon after his attainment of Thiên Thủ Thiên nhãn Quán âm, Thiên Quan Buddhahood. The sutra reveals different Quán Tự Tại Name of a Bodhisattva Tên causes and ways of cultivation of many great một vị Bồ tát. Bodhisattvas, such as Ten Grades of Faith (Thập tín), Ten Stages of Wisdom (thập huệ), Avandāna (S) Thí dụ Những thí dụ làm dẫn Ten Activities (thập hạnh), Ten Transference of chứng hay hình ảnh tượng trưng trong kinh. Merits (thập hồi hướng), Ten Stages of Avaramatraka-kuśalamūla (S) Thiểu thiện Bodhisattva (thập địa), Absolute Universal căn. Enlightenment (Đẳng giác), Wonderful Āvaraṇa (S) Cái Obstruction Chướng, Enlightenment (Diệu giác), etc. It also reveals Triền cái Bị đắm chìm trong 3 cõi không lúc how to enter Avatamsaka World (Hoa Tạng thế nào ra khỏi. giới) (Buddha's world) from Saha World (our world) See Đại phương quảng Phật Hoa Āvaraṇa sutta (P) Sutra on Obstruc-tions nghiêm kinh. Được Phật giảng sau khi giác ngộ Name of a sutra. (AN VI.86) Tên một bộ cho chư Bồ tát dưới cây bồ đề. Kinh bị thất lạc kinh. và được Tổ Long thọ tìm được vào thế kỷ 7. Avarasailah (P) One of the Hinayana School, Kinh gốc tiếng Phạn không còn, hiện chỉ còn a sub division of Mahasanghika School. The bộ dịch từ tiếng Tàu. Bản dịch chữ Hán cũ nhất disciples dwelled in the western mountains in là bản dịch vào thế kỷ 5. Bản chữ Tàu do ngài Dhanakataka. Bouddhabhadra (Giác Hiền) dịch xong khoảng năm 418. Ngài Đỗ Thuận, thế kỷ 7, truyền bá Avasakappa (P) Trụ xứ tịnh Một trong 10 kinh này thành lập phái Hoa nghiêm Tông. hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali)

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Avatāra (S) Vô lượng. Avihadeva (P) See Avṛha. Aveṇika (S) Đặc thù Exceptional Bất cộng. Avihiṃsa (S) Bất hại Non-violence. Aveṇika-Buddha-dharma (S) Mười tám Avihiṃsa-saṃjñā (S) Bất hại tưởng. thượng căn của đức Phật Thập bát bất cộng Avijgapti-rūpa (S) Vô biểu sắc. pháp Nếu so với Bồ tát, đức Phật có 18 đức hạnh cao vượt hơn. Avijjā (P) Vô minh Ignorance Avidyā (S) See Sanyojanas. Delusion; unawareness; Aveṇika-dharma (S) Bất cộng pháp. ignorance; obscured awareness; delusion Aveṇika-karman (S) Bất cộng nghiệp. about the nature of the mind Trái nghĩa với Minh (vidya), cũng gọi là si, tà kiến 1- Một Āveśa (S) A vĩ xả pháp Āvisati, Āvisī (P) trong 4 pháp trầm luân. 2- Sự mê tối. Một trong Nhập xác A way to invite a god to take over ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn a body in order to drive the devil out of that kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà body or to heal that body 1- Phép mời thiên người đắc quả A la hàm dứt được là không còn thần nhập vào một người để xua đuổi ma quỷ bị vô minh chi phối nữa. ra khỏi cơ thể, diệt trừ bệnh tật. 2- Vô sân: Đối với cảnh nghịch, không sân hận. Một trong 10 Avijjā sutta (P) Vô minh kinh Sutra on thứ của Đại thiện địa pháp. Ignorance Name of a sutra. (SN

XLV.1) Tên một bộ kinh. Avīci (P) A tỳ địa ngục See Avīcī. Avijjāsava (P) Vô minh lậu The defilement of Avīcī (S) A tỳ địa ngục Avīci (P) Vô gián ignorance Avidyāsrava (S) See Asava. địa ngục See narakanitaya Địa ngục có 5 hình phạt: nghiệp xấu và hậu quả không dừng Avijnapttirūpa (S) Vô biểu sắc. nghỉ, không thời gian, triền miên không ngưng Aviksipta-citta (S) Nhất tâm bất loạn. trệ, khốn khổ không chỗ cùng, đầy ấp không ngưng. Bị đày địa ngục này do phạm một trong Avinivartaniya (S) Bất thoái A tì bạt trí, A bệ 5 trọng tội: giết hại cha, giết mẹ, giết hại a-la- bạt trí. hán, làm Phật đổ máu, phá hoại tăng đoàn. Avippatisara (S) Bất hối. Avīci hell The lowest part of hell where Avirājas (S) Dương mao trần See Anuraja. sinners suffer interminable pain. Avirodha (S) Nghịch ý non-opposition (to the Aviddhakarṇa-saṃgharāma (S) Bất Xuyên will of the people). Nhĩ tinh xá Name of a temple Tên một Āvisati (P) A vĩ xả pháp See Āveśa. ngôi chùa. Āvisī (P) A vĩ xả pháp See Āveśa. Avidyā (S) Vô minh Ignorance Avijjā (P) Delusion, ignorance; basic ignorance; Avṛha (S) Vô phiền thiên Aviha (P), Abṛha darkness of mind which hinders realization of (S), Abṛhat (S), Bṛhatphala (S) Vô phiền thiên, reality; the first of the twelve causations Vô tưởng thiên, Quảng quả thiên Name of a Xem Avijja. realm Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền. Cõi này không có phiền não. Avidyāsrava (S) Vô minh lậu The defilement of ignorance See Avijjasava. Avuso (S) Đạo hữu Danh hiệu 5 anh em Kiều Trần Như gọi đức Phật lúc đầu, danh từ dùng Aviha (P) See Avṛha.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multīlingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

cho những người ngang nhau. an ancient country in central India where eminent Buddhist scholars, such as Asanga Avyakata-samyutta (P) Being Not and Vasubandhu, spent part of their life; designated (chapter SN 44) Name of a sutra assumed to be the district where present Oudh Tên một bộ kinh. is. Avyākṛta (S) Vô ký. Ayogā-vihita-karma (S) Bất ưng tác nghiệp. Avyākṛta-karma (S) Vô ký nghiệp. Ayoniso manasikara (S) Unwise attention to Avyāpāda (S) Bất nhuế Kindness Nhân từ, an object. khoan dung Goodness. Ayoniso-manasikara sutta (P) Sutra on Avyāpada samkappa (S) Tâm từ. Inappropriate Attention Name of a sutra. (SN Avyāpada-saṃjñā (S) Bất nhuế tưởng. IX.11) Tên một bộ kinh.

Awakening Giác ngộ Enlightenment. Āyu (P) Tuổi Age. Awakening of the faith (treatise) Đại thừa Āyuhana (S) Tinh tấn Striving Willing. khởi tín luận A major commentary by the Ayuh-Saṁskāra (S) Lưu đa thọ hành Pháp Patriarch Asvaghosha (lst/2nd century), which được các vị A la hán sử dụng để kéo dài tuổi presents the funda-mental principles of thọ. Mahayana Buddhism. Several translations Āyukkhaya (P) Tận thọ See Āyuksaya. exist in English. Āyuksaya (S) Tận thọ Āyukkhaya (P). Ayacana sutta (P) Sutra on The Request Name of a sutra. (SN VI.1) Tên một bộ kinh. Ayur-śāstra (S) A da luận Vệ đà. Ayāna (S) Quán (1) Quan (trong Quán chiếu, Ayus (S) Thọ Life time Thời gian chấp trì Quán đạo, Quán đạo) (2) Nhập, chứng hội noãn (hơi ấm) và thức của thân thể con người trong một kiếp. Āya-pudgala (S) Thánh

giả. Ayusmat (S) Cụ thọ Huệ mạng 1- Bậc đầy Āyatana (S) Trần cảnh Sense-fields kye đủ huệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. che (T) Thập nhị xứ Namely the six 2- Huệ mạng: thọ mạng ở thế gian. senses and the mind and the objects experienced by them Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, Ayuwang-shan (C) A dục vương sơn See thiệt, thân, ý. Aikuozan. Ayatane (P) hành trì. Ayya (P) Tôn giả Xem Arya. Ayiraka (S) Thánh nhân Nobleman Ariyaka Ayyaputta (P) cậu ấm. (S) Master. Ayyaputtaka (P) Phu quân. Ayodhyā (S) Quốc độ A du đà The name of

B

B.C.E. Trước Công nguyên Before the Tên một tông phái. Christian (or Common) Era. Commonly seen Bahuna-sutta (P) Sutra To Bahuna as B.C., meaning before Christ. See also C.E Name of a sutra. (AN X.81) Tên một bộ Trước công nguyên, trước Thiên chúa giáng kinh. sinh. Thường viết là B.C. Xem thêm C.E. Bahuśrutīya (S) Đa văn bộ Bahusuttaka Bad actions ác nghiệp. (P), Bahulika (P) 1- Học nhiều biết rộng. 2- Bad intention ác dục. Đa văn bộ: Bộ phái Tiểu thừa, thành lập 200 Bad-natured ác tánh. năm sau khi Phật nhập diệt One of the 9 Mahasamghanikas, a branch of Maha- Baduajin (C) Bát Toàn kinh See Pa-tuan sanghikah. One of their chief doctrines held chin. Buddha's teaching to be twofold: transcedent Bāhira (P) Ngoại See Bāhya. on one hand and mundane on the other Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ, do Bāhirabhava (P) Ngoại cảnh See Yajnavalkya (Tự Bì Y) sáng lập. Bāhyubhāva. Bahusrutiyah (S) Đa văn bộ See Bahirdha-śūnyatā (S) Ngoại không 6 ngoại Bahuśrutīya. xứ (cảnh ngoài thân) không có ngã, ngã sở và các pháp. Bahusuttaka (P) Đa văn bộ See Bahuśrutīya. Bahudhātukasuttam (P) Kinh đa giới. Bahuvedaniya sutta (P) Kinh Nhiều cảm thọ Name of a sutra. (MN 59) Tên một bộ kinh. Bahu-jana (S) Quần sanh Quần manh Manh là cây cỏ mới nhú, chưa rõ hình dáng. Bahuvedaniyasuttam (P) Kinh nhiều cảm thọ. Chỉ chúng sanh mới phát đạo tâm, giống như Bāhya (S) Ngoại External Bahira (P) hạt giống chưa nứt. Bên ngoài. Bahula kamma (P) Thường nghiệp See Bāhyu-āyatana (S) Trần (Lục) trần. Acinna-kamma. Bāhyubhāva (S) Ngoại cảnh External world Bahula-kamma (P) Thường nghiệp Habitual Bāhirabhava (P). karma Āciṇṇa-kamma (P). Baimasi (C) Bạch Mã tự Name of a temple. Bahulata (S) La hầu la da La hầu la đa See Pai-ma ssu Tên một ngôi chùa thuộc Name of a monk Tổ thứ 16, một trong 28 vị huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, tổ Phật giáo ở Ấn độ. nơi chứa kinh của hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Bahulika (P) Đa văn Đa văn bộ Name of a Trúc Pháp Lan dùng bạch mã chở kinh từ school or branch. See Bahu-śruta, Bahuśrutiya ThiênTrúc đến Trung Hoa.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Baisen-ji (J) Mai Tuyền tự Name of a temple Thập Ba la mật. Dùng sức trí huệ giúp chúng Tên một ngôi chùa. sanh đắc nhập pháp đại thừa, bỏ thân mạng để làm lợi ích

cho chúng sanh. Baiyun quan (C) Bạch Vân quán See Pai- yun kuan. Bāla-pṛthag-jana (S) Ngu phu Foolish common people. Baiyun Shouduan (C) Bạch Vân Thủ Đoan See Pai-yun Shou-tuan. Bālapṛthagjana (S) Phàm phu Foolish common people Pṛthagjana (S) See Baizhangqiunggui (C) Bách Trượng Thanh Pṛthagjana. Quy See Pai-chang Ch'ing-kuei. Bāla-samyutta (P) Ngũ dõng The Five Bajiao Huiqing (C) Ba Tiêu Huệ Thanh See Strengths Name of a sutra. (chapter SN 50) Basho esho. Tên một bộ kinh. Bakkula (S) Bạc câu La, Bà câu la, Ba câu lô, Balatā (S) Dõng tánh Quality of strength Phược Củ La, Bạc La, Trọng Tánh, Mại Tánh, (S, P). Thiện Dung See Vakkula. Balatchakravatin (S) Chuyển Luân Thánh Balā (S) Ba-la (1) Name of a village chief's Vương Tchakravarin, Sakravartin (S). daughter (LV 265) (2) name of a rākśasī (1) Tên của một cô gái con trưởng làng (2) Tên Bāla-vyūha-samādhi (S) Lực tấn Tam muội. một La sát nữ. Balī (S) Vua của loài A tu la Ba Trĩ Name Bāla (S) Trẻ Young. of a deity Tên một vị thiên. Bala (S) Lực Power Balaṁ (P) Balidānaṁ (S) Bố thí sự dâng cúng Giving Strength, force Pháp ngũ lực, trong 37 phẩm offering. trợ đạo, gồm: sức tin, sức nguyện, sức niệm, Balimani (S) Bà lợi ma ni Đại Dạ xoa chuyên sức định, sức huệ. bảo hộ chúng sanh đoạn trừ tai ách phiền não. Bāla-cakravartin (S) Chuyển luân vương Baling Haojian (C) Ba Lăng Hảo Kiếm Ba Name of a deity Tên một vị thiên. Lăng Hạo Giám See Pa-ling Hao-chien. Baladatta (S) Dõng Đức Phật Name of a Bamboo Grove Trúc Lâm See Venuvana. Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Bandha (S) Sợi dây ràng buộc Bondage.

Baladeva (S) Dõng Thiên Name of a nāga Bandhana (S) Kết Binding Samyojana king Tên một Long vương. (P) Phược See Samyojana Sự trói buộc. Bāláditya (P) Tân Nhật vương Ấu Nhật vương Vua nước A du xà, thống trị Ấn độ Bandhu-prabhā (S) Thân quang Prabha- thời ngài Thế Thân. mitra (S).

Balaṁ (P) Lực See Bala. Bandhuśrī (S) Thân Thắng One of 10 great Sastra masters Một trong 10 đại luận sư của Bālapandita suttam (P) Kinh Hiền ngu Sutra Tông Duy thức. on The Fool and the Wise Person Name of a sutra. (SN XII.19) Tên một bộ kinh. Bandhyaputra (S) Bàn đại tử Thạch nữ nhi, Bát đại tử, Bàn đại nhi Đứa con của người Bālapāramitā (S) Lực Ba la mật Một trong

đàn bà không thể sinh sàn. Ngụ ý chỉ sự hư Bao-ying Hui-yung (C) Bảo Ứng Huệ Ngung huyễn, không thật, như lông rùa, sừng thỏ. Another name of Nan-yuan Hui-yung Tên gọi khác của Nam Viện Huệ Ngung. Bandits of the six sense-organs Lục tặc The five sense-organs often cause hindrances Bārāṇasī (S) Ba la nại Benares Vārāṇśrī to the practising of the Way; hence, compared Name of a place Địa danh. to bandits. Bardo (T) Trung ấm Antarābhava (S) Bạt Banka (J) Kinh chiều Evening Sutra đô In general, any interval, "a between". Six recitation. bardos are usually spoken of in the Diamond Way teachings: - The Death Process. The Bankei Eitaku (J) Bàn Khuê Vĩnh Trác interval from the moment when the individual Bankei Osho (J), Bankei Yotaku

(J) begins to die until the moment when the 1623 - 1693, of the Rinzai school, he is one of separation of the mind and body takes place. - the most famous Zen masters in Japan The Cho Nyi Bardo. The interval of the ultimate 1623 - 1693, trường phái Lâm Tế, một trong nature of phenomena (the Dharmadata), when những thiền sư nổi tiếng nhất nước Nhật. the mind is plunged into its own nature. The Bankei Ōshō (J) Bàn Khuê Hoà Thượng first phase of the after-death experience. - The Name of a monk Tên một vị sư. Bardo of Becoming. The interval in which the Bankei Yōtaku (J) Bàn Khuê Vĩnh Trác mind moves towards rebirth. - The Bardo Name of a monk Tên một vị sư. between Birth and Death. Ordinary waking consciousness during the present lifetime. - Bankoku (J) Vạn quốc. Dream. The dream state we experience in Banmin tokuyō (J) Vạn Dân Đức Dụng sleep. - Meditative Concentration. The state of Name of a monk Tên một vị sư. meditative stability. In the west "bardo" is usually referred to only the first three of these, Bansan (J) Kinh tối (vãn tán). that is, the states between death and rebirth. Banzan Hōshaku (J) Bàn Sơn Bảo Tích These states are no more and no less illusory Panshan Baoji (C) See P'an-shan pao-chi. than dreams and ordinary Thời kỳ chuyển Banzui (J) Vạn trung. tiếp của giai đoạn thoát ly thân xác giữa lúc chết và tái sinh. Baofeng Kewen (C) Bảo Phong Khắc Vân Hobo Kokumon (J) See Pao-feng K'o- Bardo meditation Thiền Bardo Intermediate wen. State Meditation.

Baofu (C) Bảo Phước Tòng Triển Hokufu (J) Bardo retreat Nhập thất Bardo An advanced Name of a monk Tên một vị sư. vajrayana practice in which the practitioner is enclosed in total darkness. Baofu Congzhan (C) Bảo Phước Tòng Triển See Pao-fu Ts'ung-chan. Bardo thodol (T) Tử thư Book of the death.

Baolin si (C) Bảo Linh tự Name of a temple Bare insight Càn tuệ. Tên một ngôi chùa. Bare insight worker Càn tuệ vị. Baolinsi (C) Bảo Lâm tự See Pao-lin ssu. Baśaṣita (S) Bà xa tư đà The 25th patriarch of Baopuzi (C) Bão Phác Tử See Pao-p'u-tzu. the Buddhism.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bashashita (S) Bà xa tư đà See Baśaṣita. Beizongchan (C) Thiền Bắc tông See Hokushu-Zen. Bashō (J) Ba Tiêu Tùng Vĩ Ba Tiêu See Bashō Eshō. Bell Chuông tượng trưng sự cảnh tỉnh. Bashō Eshō (J) Ba Tiêu Huệ Thanh Bajiao Bell tower Tháp chuông. Huiqing (C) A Japanese Zen master (1644 Bemmeiron (J) Biện minh luận. - 1694) Một Thiền sư Nhật (1644 - 1694). Benares (S) Ba la nại Xem Varanasi BashoYesei (J) Ba Tiêu Huệ Thanh See Pa chia Huiching. Benchubenron (J) Biện trung biên luận Xem Madhyantavibhaya sastra. Basiasita (S) Bà xá tư Đa Vacasuta, Bashashita, Vasasuta (S) See Bashashita. Bendō (J) Biện đạo. The 25th of the 28 patriarchs in Indian Bendo miroku (J) Same as Maitreya. Buddhism Tổ đời 25 trong hàng 28 tổ sư Bendōhō (J) Biện đạo pháp. Phật giáo ở Ấn độ. Bendōwa (J) Biện đạo thoại. Basic ignorance Căn bản vô minh Căn bản phiền não Spiritual darkness which lies at Bengale Mạnh gia lạp Bengale today Xứ the basis of one's existence.

Bengale ngày nay. Baso Doitsu (J) Mã tổ Đạo nhất See Ma-tsu Besson Zakki (C) Biệt tôn tạp ký. Tao-i. Best-selected primal vow Tuyển trạch bản Bassui Tokushō (J) Bạt Đội Đắc Thắng nguyện niệm Phật Refers to Amida's Forty- Bassui Zenji (J) Bạt Đội Thiền sư Name eight Vows which he chose out of many of a monk Tên một vị sư. wishes when he was a bodhisattva; especially, the Eighteenth Vow in which the Nembutsu- Bassui Zenji (J) Bạt Đội Thiền sư See Bassui Faith is presented as the cause of birth in the Tokusho. Pure Land. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật, Bauma (S) Địa cư thiên Khoảng nơi mặt đất quan điểm của tổ Hắc Cốc Nguyên Không Pháp và trong đất. Nhiên thượng nhân của Tịnh Độ tông Nhật bdag-nyid (T) Vô ngã See Ātman. Bettoshiki (J) Office of temple head. Beads Chuỗi a string of beads resembling a Bhadanta (P) Đại đức Most virtuous. bracelet or necklace, used for counting bows Bhadda (P) Bạt đà, Bạt Đạt Lạt Bạt đà Tôn or repetitions of a mantra in various sects of giả See Bhadrā Một trong 16 đại A la Buddhism. hán, vị này không phải là vợ của tôn giả Ca Becoming Sanh bhava States of being Diếp. Vợ cũ của Sơ tổ Ma-ha Ca-Diếp cũng that develop first in the mind and allow for birth tên là Bạt Đà La, cũng là La Hán, nhưng không on any of three levels: the level of sensuality, được kể trong số 16 La Hán thường vẽ quanh the level of form, and the level of formlessness. Phật. Be'en (J) Biện Viên Viên Nhĩ Biện Viên Bhaddakaccana Bimba Rahulamata (P) Da Name of a monk Tên một vị sư. Du Đà la Xem Yasohhara. Beginner at the first ground Bậc Sơ địa. Bhadda-kappa (P) Hiền kiếp See Bhadrā-

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

kalpa. Bhadrākalpika sūtra (S) Hiền Kiếp kinh Hiền Kiếp định ý kinh, Bạt đà kiếp tam muội Bhaddalisuttam (P) Kinh Bhaddali. kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Bhaddekaratta suttam (P) Kinh Nhất dạ hiền Bhadrakapika-sūtra (S) Kinh Hiền kiếp giả Sutra on An Auspicious Day Name of Name of a sutra Tên một bộ kinh. a sutra. (MN 131) Tên một bộ kinh. Bhadrāpāda (S) Hiền Hộ Bồ tát See Bhaddiya (P) Bạc Đề, Bạt Đề Lê Ca, Bà Đế LợI Bhadrapala. Ca, Tiểu Hiền, Thiện Hiền, Nhân Hiền, Hữu Hiền Ông là một trong năm người Bà la môn Bhadrāpala (S) Hiền Hộ Bồ tát Gracious cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần protector Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà Bồ tát, Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Bạt đà hòa Bồ tát, Thiện Thủ Bồ tát, Hiền Thủ Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và Bồ tát, Bạt nại la ba la Bồ tát, Bạt đà bà la Bồ ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những tát, Bạt đà hoà Bồ tát Name of a đệ tử đầu tiên và đắc quả A la hán đầu tiên của Bodhisattva addressed in the Pratyutpanna đức Phật. Samadhi Sutra Tên một vị Bồ tát. Bhadrā (S) Bạt đà la (S, P), Bhadda (P) Bhadrāpāla-bodhisattva-sūtra (S) Bạt pha Bồ Hiền, Thiện Name of a disciple of the tát kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Buddha's Một trong 16 vị A la hán vâng lời Bhadrāruci (S) Hiền ái Name of a monk Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. Tên một vị sư. Bhadrācaripraṇidhāna (S) Phổ Hiền hành Bhadrāvudha-manava-puccha (P) Sutra on nguyện tán Name of a sutra Một bộ trong Bhadravudha's Question Name of a sutra. Hoa Nghiêm bộ. (Sn V.12) Tên một

bộ kinh. Bhadrā-cari-praṇidhāna-samantabhadrā- Bhadrāyānika (S) Hiền trụ bộ caryā-pranidhara-rāja (S) Phổ Hiền Bồ tát Bhadrayaṇīya (P) See Bhadrāya-niyah Hạnh nguyện Tán Phổ Hiền Hạnh nguyện Một trong 20 bộ phái tiểu thừa. Tán Name of a sutra Tên một bộ kinh. Bhadrāyaṇīya (S) Hiền trụ bộ See Bhadrāgata (S) Lu thần Khi cần điều gì, chỉ Bhadrāyānika. cần cho tay vào là được. Bhadrāyaniyah (S) Hiền trụ bộ One of the Bhadrājit (P) 'Gaining happiness'; one of the Hinayana sect, a branch of Sthavirandin, five earliest disciples of the Buddha. developed from Vatsiputriyah Một bộ trong Bhadrā-kalpa (S) Hiền kiếp Bhadda-kappa Thượng tọa bộ (P) Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp Tên kỳ kiếp Bhadrika (S) Bạt đề la hán Bhaddhiya (P) lớn hiện nay, do có nhiều thánh nhơn ra đời nên Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của được gọi là hiền kiếp. Kiếp đã qua là Trang đức Phật và đắc A la hán trước nhất, cũng là thị nghiêm kiếp, kiếp sắp tới là Tinh tú kiếp. Trong giả của Cổ Phật Ca la cưu Thôn. kỳ kiếp này sẽ có dến 1000 đức Phật ra đời, đến nay đã có 4 vị. Bhagava (S) Thế tôn The "Exalted One" (epithet of a Buddha) Xem Bhagavat. Bhadrākalpavadāna (S) Hiền Kiếp Thí dụ Name of a sutra Tên một bộ kinh. Bhagavaddharma (S) Dà phạm đạt ma Vị sa môn người Ấn du hoá sang Trung quốc đời

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nhà Đường niên hiệu Khai nguyên. Thệ, Thập Nhị Nguyện Vương Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Bhagavad-gītā (S) Chí Tôn ca It is the sixth Như Lai. book of the Indian epic poem, the Mahabrarata, composed between the V and II Bhaichadjyarāja (S), Bhaiṣajyarāja (S) Dược century BC Tập thứ 6 trong trường ca trữ Vương Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên tình lớn của Ấn độ, Mahabrarata, soạn từ thế kỷ một vị Bồ tát, Hán phiên âm là Bệ Thệ Xả La V BC đến thế kỷ II BC. Nhạ. Bhagavad-ratnaguṇa-sancaya-gāthāna- Bhaichadjyarājasamudgata (S) Dược Thượng mapajika (S) Bạt già phạm Công đức Bảo Tập Bồ tát Bhaisajya-Samudgata (S) Name of tụng nạn Thích ngữ Name of a work of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. commentary Tên một bộ luận kinh. Bhaichadyarāja (S) Dược Vương Bồ tát Bhagavān (S) Thế tôn Exalted one Chí Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. tôn, Thánh A noble, holy one, Blessed One, Bhaiṣajya (P, S) Dược Xem Bhaichad. Lord. An epithet for God, Buddha. Bhaiṣajya Buddha (S) Dược sư Phật Bhagavan-bhaisayaguru- Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhasa (S). Trị vaiduryaprabhesya-pūrṇapraṇidhāna- tất cả bệnh, kể cả bệnh vô minh. Ngài ngự visesa-vistara (S) Dược Sư Lưu Ly quang phương đông. Ngài có 12 lời nguyện: - tỏ rõ tất Như lai bản nguyện công đức kinh Dược sư cả chúng sanh bằng hào quang rực rỡ của Ngài Như lai bản nguyện kinh, Dược sư kinh - dùng tất cả tâm lực của Ngài để cứu độ chúng Name of a sutra Tên một bộ kinh. sanh - giúp chu toàn mọi tâm nguyện của Bhagavant (S) Thế tôn Lokanātha (S) chúng sanh - giúp mọi chúng sanh được vào See Bhagavat. nẻo đại thừa - giúp mọi chúng sanh thấy được giới luật - trị lành tất cả chúng sanh có giác Bhagavat (S) Thế tôn the World-Honoured quan bất toàn - giúp

trị tất cả bệnh tật và đem One Bhagava, Bhagavant Bạc già an lạc đến thân tâm hầu chóng đạt giác ngộ - phạm, Bạc già thinh, Bà già bà, Bà già phạm kiếp sau người nữ sẽ thành người nam - giúp One of many epithets of Sakyamuni Buddha mọi chúng sanh thoát vòng kiểm toả của tà (Bhaga: phá, vat: phiền não). Xem Lokanatha. giáo để quay về nẻo chánh - giúp mọi chúng Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ sanh thoát nanh vuốt kẻ bạo ngược ác đạo - đức Phật. giúp kẽ đói được thức ăn kẽ khát có nước uống Bhagavatdharma (S) Già phạm đạt ma. - giúp kẽ nghèo có y phục che thân Bhagavatī (S) Thế tôn Blessed (Lady) One. Bhaiṣajyaguru (S) Dược sư Phật Buddha of Bhagu (P) ẩn sĩ Bà-cửu Bà-la-môn Bà-cữu. Medicine Master Medicine Buddha Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, Dược Sư Như Bhaichad (S) Dược Bhaiṣajya (S, P) Bệ lai, Dược sư Lưu ly quang Như lai Phật The sái. Buddha who quells all diseases and lengthens Bhaichadjyaguru (S), Bhaiṣajyaguru (S) life. He is the Buddha in the Pure Land of the Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật, Hán còn Paradise of the East, i.e., Pure Land of Lapus phiên âm là Bệ Sát Xã Lũ Rô hay Bệ Sái Xã Lazuli Light Phật Dược Sư có hai Bồ tát hầu Củ Lũ, Đại Y Vương Phật, Y Vương Thiện hai bên: Nhật quang Biến chiếu Bồ tát ở bên

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

trái và Nguyệt quang Biến chiếu Bồ tát ở bên natural path of a Yogi to union with God. phải. Bhallika (P) Bạt lê Ca The seventh disciple of Bhaiṣajyaguru-Buddha (S) Dược Sư Phật Sakyamuni Buddha Tên một vị đệ tử của Yakushi Nyorai (J) See Bhaiṣajyaguru- đức Phật. Vaiduryaprabharaja-Tathagata. Bhandanta (S) Đại đức. Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhārāja-tathāga- Bhanga khana (P) Dissolution moment of ta (S) Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như citta. Lai Bhaiṣajyaguru-Buddha (S) Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật Bhante (P) Đại đức Venerable sir; often used hay Như Lai. Cõi Lưu ly (bằng ngọc lưu ly, when addressing a Buddhist monk. màu xanh, trong suốt), cõi tịnh độ của Phật Bharadvaja (P) ẩn sĩ Bạt-la-đà thẩm-xa Dược Dược Sư, ở phía đông cõi ta bà. Công đức và Vương. Phả la đọa. Bạt-la-đà-phạn-xà. Một sự trang nghiêm của cõi ấy giống như cõi cực trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi lạc của Phật A di đà. Isigili. Bhaiṣajyaguru-vaidurya-prabhāsa (S) Dược Bharadvaja sutta (P) Kinh Dược Sư Sutra sư Quang Vương Phật Xem Bhaiṣajya About Bharadvaja Name of a sutra. (SN Buddha. XXXV.127) Tên một bộ kinh. Bhaiṣajyarāja (P) Dược vương Bồ tát Name Bhārgava (S) Bạt Già Bà Một trong những vị of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. thầy học đạo của Thái tử Tất Đạt Đà sau khi Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajya-samudgata-bodhi- xuất gia. sattva sūtra (S) Quán Dược Vương Dược Bharnaua (S) Bạc già bà. Thượng kinh Name of a sutra Tên một bộ Bhāṣā (S) Phạm bái Ngữ, Tiếng Dùng kinh. khúc điệu để tụng kinh, tán thán công đức Phật. Bhakta (S) Người sùng kính Thượng đế One Bhasman (S) Đồ Khôi giáo Một giáo phái who aspires to God through love and Ấn độ xưa, có tụcbôi tro khắp mình, tu khổ surrender to God. hạnh, cầu sanh vào cõi trời. Bhakti (S) Qui ngưỡng Surrender to Love Bhattuddesaka (S) The Community

official in of God, surrender to a guru or a chosen deity. charge of meal distribution. There are different type of Bhakti. Guru-bhakti: surrender to the guru; Para-bhakti: the Bhauma (S) Địa cư Loài cư ngụ ở đất. supreme love of God; Prema-bhakti: Ecstatic Bhāva (S) Hữu Becoming See love of God. Pratityasamut-pada Tất cả quả báo sanh tử, Bhakti mārga (S) Qui ngưỡng đạo The path tất cả pháp hữu lậu có khả năng đưa tới nghiệp of Bhakta Path of worshipping a God. thiện ác trong vị lai. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm Bhakti sūtra (S) Kinh Sùng kính Composed 10). by Narada on the love and worship of God. Bhavacakra (S) Thế luân. Bhakti-śāstras (S) Qui ngưỡng luận. Bhāva-cakra (S) Vòng sanh tử. Bhakti-yogā (S) Qui ngưỡng Du già The

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bhāvagat (S) Thế tôn World Honoured One Bhāva-svabhāva (S) Tánh tự tánh Tánh tự Bhavagato (P) Một trong 10 danh hiệu nhậm trì các pháp. Phật. Bhāvataṇhā (P) ái luyến đời sống Desire for Bhāvana (S) Tu chứng Mental development, existing One of the three desires (tanhas) : comprising the development of calm and the desire for pleasure of senses, desire for development of insight. existing, desire for non-existing. See Bhavaṭṛṣṇā Trong tam ái: ái luyến lục trần Bhāvana māyāpana (P) Tu huệ. (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái Bhāvana-heya (S) Tu sở đoạn Người ở giai luyến sự vô sanh (vibhavatanha) vị tu đạo đoạn 81 phẩm tư hoặc và các pháp Bhavaṭṛṣṇā (S) Hữu ái Craving for existence câu hữu. Bhavataṇhā (P). Bhāvana-heya-karma (S) Tu sở đoạn nghiệp Bhāvaviveka (S) Thanh Biện Bồ tát Phân Thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, vô ký nghiệp biện minh Bồ tát, Bà tì phệ già In the 6th chiêu cảm đường lành. century. See Svatamtrika Đệ tử Tăng Hộ Bồ Bhāvanā-mārga (S) Con đường tu tập Tu tát. đạo Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Bhavitatta (P) Bhavitatta Một trong 100 vị Thanh văn và Bồ tát. Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Bhāvanamayi-prajñā (S) Tu huệ One of the Bhavuppattiyo (P) bốn sự sanh khởi cho một Tisrah-prajnah Một trong Tam huệ. đời sống mới. Bhāvanga (S) Hữu phần Life continuum. Bhaya (S) Sợ hãi Fear Khủng bố. Bhāvanga calana (S) Vibrating bhavanga Bhayabherava suttam (P) Kinh Sợ hãi và arising shortly before a process of cittas Khiếp đảm Sutra on Fear and Terror experiencing an object through one of the six Name of a sutra. (MN 4) Tên một bộ kinh. doors. Bhichmagardjita-gochasvaradja Buddha (S) Bhāvanga-citta (S) Life-continuum. Oai Âm Vương Phật Name of a Buddha or Bhāvangupaccheda (S) arrest bhavanga, Tathāgata Đức Phật thời quá khứ kỳ kiếp last bhavanga-citta before a process of cittas của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại starts. thành. Bhavanirodha (S) Sự chấm dứt sinh tử Bhichmagardjita-gochas-vararadja (S) Oai Extinction of life-death circle. Âm Vương Phật Name of a Buddha or Bhāvarāga (S) Hữu tham Hữu dục. Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bhāva-sattva (S) Hữu thế. Bhikhunivibhaṅga (S) Tỳ kheo ni phần Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Bhāvasrava (P) Hữu lậu See Bhavasrava. Tạng, dành cho

Tỳ kheo ni. Bhavāsrava (S) Hữu lậu Desire for Bhikhuvibhaṅga (S) Đại phần Tỳ kheo phần continuous existence Bhavāsava (P) See Mahavibhaṅga. One of the Traya-asravah Một trong Tam lậu. Bhikkhu (P) Tỳ kheo Bhikṣu (S) See Bhikṣu.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bhikkhu sutta (P) Kinh Tỳ kheo Sutra on huệ mạng. Ngài Tao-An (Trung quốc, thế kỷ 4 Monks Name of a sutra. (SN XXXVI.20) AD) là tỳ kheo đầu tiên tự dùng họ Thích Tên một bộ kinh. (Shih, TQ, Shaku: Jap), một cách gọi tắt của từ Sakya Muni để chỉ đệ từ của Phật Thích Ca. Bhikkhu-aparihaniya suttam (P) Sutra on Kinh An Lạc chép sự khất thực của đức Phật Conditions for No Decline Among the Monks đem lại 10 lợi ích cho chúng sanh: - dứt khổ - Name of a sutra. (AN VII.21) Tên một bộ đặng vui - dứt kiêu ngạo - nguyện đầy bát - kinh. cúng thí phân phát - những chúng sanh bị ngăn Bhikkhuni (P) Tỳ kheo ni A fully ordained nun ngại được gặp Phật pháp - năng trì bát - làm Bhikṣuni (S). nghi thức cho chúng sanh - dứt sự chê bai - trừ Bhikkhuni sutta (P) Kinh Tỳ kheo ni Sutra on sự tham ái. The Nun Name of a sutra. (AN IV.159) Bhikṣunī (S) Ni cô A fully ordained nun Tên một bộ kinh. Bikuni (J) Nữ tỳ kheo, tỳ kheo ni, Bí Sô Ni, Bhikkhunisaṃgha (P) Tỳ kheo ni chúng The Tỳ hô ni, Trừ nữ, Huân nữ, Sa môn ni A order of fully ordained nuns. Buddhist nun who has taken the higher ordination and the 350 precepts, who has left Bhikkhuni-samyutta (P) Tương Ưng Tỳ kheo home, is fully ordained to follow the way of the Ni Nuns Name of a sutra. (chapter SN 5) Buddha, and depends on alms for a living Tên một bộ kinh. Xem thêm Bhiksu. Dì của đức Phật, bà Bhikkhusaṃgha (P) Tì kheo tăng chúng The MahaPrjapati là người nữ đầu tiên được nhận order of fully ordained monks. vào tăng đoàn do lời cầu xin của Ngài A Nan. Bhikkhu-samyutta (P) Tương Ưng tỳ kheo Bhikṣunī-khandha (S) Tỳ kheo ni kiền độ. Monks (chapter SN XXI) Name of a sutra Bhikṣupratimoksa (S) Tỳ kheo giới bản. Tên một bộ kinh. Bhiru (S) Trừ Hoạn đại thần See Rudra-yana. Bhikshu (S) Tỳ kheo See Bhikṣu. Bhisma-garjitasvara-rāja (S) Oai Âm Vương Bhikṣu (S) Tỳ kheo, Bật Xô, Bí Xô, Phức Xô, Bị Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Sô, Khất Sĩ, Trừ Sĩ, Huân Sĩ, Phá Phiền Não, một vị Phật hay Như Lai. Trì Tịnh Giới, Trừ Cẩn, Bố Ma A fully ordained monk Bhikkhu (P), gelong (T), Bhismagarjitasvararāja (S) Uy âm vương Phật Pigu (K), Biku (J) A Buddhist monk who Name of a Buddha or Tathāgata Tên một has taken the higher ordination and the 250 vị Phật hay Như Lai. precepts, who has left home, is fully ordained Bhogavati (S) Phong Tài Bồ tát Tự Tài Chủ to follow the way of the Buddha, and depends Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên một vị on alms for a living Nghĩa đen là thầy sãi ăn Bồ tát. xin. Tu sĩ nam trong tăng đoàn, thoát ly gia Bhojaniya (P) Bữa ăn Meal staple food. đình và nhận lễ qui y toàn diện. Xưa, nhiệm vụ chính của tỳ kheo là thiền định và la hình ảnh Bhrauti (S) Mê. tiêu biểu cho Phật pháp, họ không được phép Bhūmi (S) Địa Ground Sa (T) The làm việc, dứt hết nghề nghiệp sinh nhai, xin ăn levels or stages a bodhisattva goes through to ở người khác đặng nuôi sắc thân. Xin ăn ấy có reach enlightenment. Also called the nghĩa là xin cái đạo, cái pháp để nuôi lấy cái

bodhisattva levels. Usually comprised of ten

levels in the sUtra tradition and thirteen in the See Pañca-niyama. tantra tradition. Bimbā (S) Tần bà A fruit. Also a name of Bhumija sutta (P) Kinh Phù-di Sutra To Yasodhāra Trái cây Tần bà giống trái bưởi, Bhumija Name of a sutra. (SN XII.25), (MN đỏ và bóng láng. Cũng còn là tên của Da du đà 126) Tên một bộ kinh. la. Bhūmyakramāna (S) Đăng địa. Bimbisāra (P) Bình sa vương (S, P) See Bimbisāra-Pratyudgammna. Bhūmy-avacara-deva (S) Địa cư thiên. Bimbisāra-Pratyudgammna (P) Tần Bà Sa La Bhunahuno (P) người phá hoại sự sống. vương The fifth king of the Shaisnaga Bhūta (S) Dĩ sanh Thân trung ấm đã gá sanh Dynasty in Magadha, the king of Magadha, vào đời sau. one of the four great kingdoms in ancient India. Bhutāgama (P) Thực vật Vegetation A He was devoted in Buddhism, and was living plant. converted to the follower of Shakyamuni Buddha.In his late years, he was imprisoned Bhūtakoṭi (S) Thật tế Reality-limit Chân thật by his son Ajatashatru and died in jail. He was tế cực, chỉ Niết bàn thật chứng lìa hẳn hư vọng. the one who built Bamboo Grove Park in Bhūtamidam sutta (P) Sutra on This Has Rajagaha, the first Bodhi mandala in Come Into Being Name of a sutra. (SN Buddhism Vua xứ Magadha thời đức XII.31) Tên một bộ kinh. Phật,xây dựng thành phố Rajagrha. Ông theo đạo Phật và cúng dường Bamboo Grove, ông Bhūtatatayāna (S) Pháp tánh tông Name of a bị con là Ajatasatru giết để đoạt ngôi. school or branch Tên một tông phái. Bindhu (S) Thần lực Psychic energy tiglī Bhūta-tathatā (S) Chân như The true reality (T) Thần Thần sắc, Thần khí. Trong: Nhất như, Thật tánh The true character of Tinh, Khí, Thần. reality. The real as thus, always or eternally so. True Suchness Chân thật. bindu (T) Khí See Prana. Bhūta-vadi (S) Thật ngữ See Satya-vada. Birth on the highest level of the highest Bhūtī dāmara tantra (S) Kim Cương thủ hàng grade The highest mode of birth in the Pure Land of the nine grades distingished in the phục nhất thiết bộ Đại giáo vương kinh One Contemplation Sutra. Thượng phẩm thượng sanh of the sutra of Trantrism Một bộ kinh trong Mật bộ. Bixia yuanjun (C) Bích Hà Nguyên Quân See Pi-hsia Yuan-chun. Big bell Đại hồng chung. Biyanlu (C) Bích nham lục Name of a Bīja (S) Chủng tử See Hrich Nhân, chân collection in fascicle. See Pi-yen-lu Tên một ngôn của Phật. Chủng tử của Đại nhật Như Lai bộ sách ghi chép những công án Thiền. Mỗi là A, Vam; của Nguyệt Thiên Như Lai là Ya,... công án gọi là một tắc. Sách chép một trăm tắc Bijājatani (P) Thực vật Plants. trích từ 1700 tắc của Truyền Đăng Lục, và Bīja-niyama (P, S) Định luật sinh lý. Trật tự vật thêm vào văn tụng. Tác giả là sư Phật Quả thể hữu cơ Physical organic order One of Viên Ngộ Khắc Cần. 5 types of orders Một trong 5 loại trật tự Black hindrance The darkest spiritual

obscurity which hinders visualization of the Nhân của bồ đề (giác ngộ) là bát nhã hay trí setting sun. Hắc chướng (chướng ngại có màu đen huệ và từ bi. Tâm bồ đề là trạng thái thiền định làm trở ngạI việc quán tưởng mặt trờI, một phép cao nhất ở đấy tâm được tỉnh thức và chiếu quán trong mười sáu phép quán của kinh Quán Vô sáng. Lượng Thọ) Bodhi Mind Bồ đề tâm Great Mind Black-bee Hill The mountain where Nagar- Bodhicitta Aspiration for Enlightenment. juna is believed to have spent the latter part of Bodhi Pathapradīpa (S) Bồ đề đạo đăng luận his life. Name of a work of commentary Tên một bộ Blah-gdams-pa (T) Cam đan phái Name of a luận, tác giả là Atisa. school or branch Tên một tông phái. Bodhi seat Bồ đề đạo tràng, bồ đề tòa Xem Bla-ma (S) Đạo sư See Guru. Bodhimandala. Bliss Diệu lạc. Bodhi-caryāvatāra (S) Bồ đề hạnh kinh luận Bodhisattvacaryāvatara (P) Nhập Bồ đề Bo Tree Cây Bồ đề Bodhi Tree Also called hạnh luận Name of a work of commentary the Bodhi Tree. Tên một quyển kinh do ngài Santideva Bodai Daruma (J) Bồ Đề Đạt Ma See (Shantideva), hồi thế kỷ thứ 7 sau khi nghiên Bodhidharma. cứu công phu về Đại thừa soạn ra để giảng dạy Bodai Shin (J) Đại giác Great enlightenment. về Đại thừa.

Bodai-shin (J) Bồ đề tâm Bodhicitta (S). Bodhicitta (S, P) Bồ đề tâm Enlightened Mind Bodhihṛdaya (S), Bodhi mind; Byang Bodh-gaya (S) Phật già da Bồ đề đạo tràng chub kyi sems (T), Giác tâm, Đạo tâm The name of the area Gautama Siddharta was Bodhi = enlightenment; citta: mind. The mind in when he was enlightened and became the motivated by great compassion that at the Buddha Tên cảnh rừng trong núi Tượng đầu same time seeks enlightenment to benefit all (Gajasirsa), bên bờ sông Ni liên thiền sentient beings Tinh thần giác ngộ, muốn (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kế Calcutta), được giác ngộ và tâm được giác ngộ. Bồ đề nơi đây ngày xưa có cây bồ đề lớn là chỗ Phật tâm bao gồm hai phương diện song song: quyết ngồi tham thiền và thành đạo. Nay chỗ ấy được tâm đạt Phật quả và muốn cứu độ chúng sanh. cất một ngôi chùa lớn tên là Đại Bồ đề (MahaBodhi), toạ lạc ngay chỗ Phật Thích Ca Bodhicitta-saṃsa (S) Phẩm tán Bồ đề tâm thành đạo và cây bồ đề chỗ ấy nay được tín đồ Name of a work of commentary Tên một bộ Phật giáo và Ấn giáo gìn giữ và tôn thờ. luận kinh. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Bodhi (S) Bồ đề Perfect wisdom Giác ngộ, Giác. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú Bodhicitta-śāstra (S) Bồ đề tâm luận Name trong núi Isigili Complete enlightenment is a of a work of commentary Tên một bộ luận state of realization in which the most subtle kinh. traces of ignorance about the nature of reality Bodhi-dharma (S) Bồ đề Đạt ma Pouti are eliminated; sometimes called "the Tamo (C), Bodai Daruma (J), Daruma (J) embodiment of the "Three Kayas". There are (470-543) Ngài là hoàng tử xuất gia vào degrees or stages of Enlightenment. Bhumi Trung quốc năm 520 AD ở tỉnh Quảng đông Đó là trạng thái tâm thức của Phật hay Bồ tát.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

bằng đường biển ngày 21 tháng 9 âm lịch. Sau where a Bodhisattva appears and where đó ngài đến Kiến Khang là kinh đô để diễn giải devotees have glimpses of him.

Truth-plot, đạo lý cho vua nhà Lương là Võ Đế, nhưng vì holy sits, place of Enlightenment, the place vua và tăng chúng đối với ngài lạt lẽo, lại theo where the Buddha attained Enlightenment khuynh hướng hữu vi nên Ngài vào nước Chỗ đức Phật ngồi lúc đắc đạo dưới cội bồ đề. Ngụy, không ở kinh đô Lạc dương mà vào núi Từ này còn dùng chỉ: - nơi thực hành chân lý Tung sơn tại chùa Thiếu Lâm thiền định 9 năm đức Phật - nơi dạy hay học Pháp - nơi Bồ tát và tịch năm 529. Bồ đề Đạt ma là tổ thiền thứ xuất hiện 28 của Ấn độ và là tổ Thiền tông thứ nhất ở Bodhim-labhate (S) Đắc Bồ đề tối thượng Trung quốc. Mãi đến thế kỷ thứ 8, tổ Huệ Bodhi-praptā (S). Năng san định kinh sách lập thành tông phái hẳn hoi. Phương thức thiền định của Ngài Bồ Bodhipakkhika (P) Bồ đề phần, giác chi, giác đề Đạt ma còn chịu nhiều ảnh hưởng của Phật phần See Bodhipakkhipa. giáo Ấn độ. Ngài chỉ dạy căn cứ vào kinh sách Bodhi-pakkhila dharma (S) Đạo phẩm đại thừa, đặc biệt là kinh Lăng già. Có thuyết Bodhipaksika dharma Tam thập thất đạo cho rằng Thiền tông của Ngài là sự pha trộn phẩm, Tam thập thất phẩm, Tam thập thất phân giữa Thiền Phật giáo gốc Ấn độ và đạo Lão. pháp, Tam thập thất Bồ đề phần pháp, Tam Sau khi tịch, Ngài truyền y bát cho Huệ Khả, thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập thất trợ Đạo Huệ Khả sau truyền cho Tăng Sáng, rồi đến chi pháp Including: Smrtyupasthana, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng. Sau đời Huệ samyakprahana, Rddhipada, Panca-indriyani, Năng, không còn tục truyền y bát nữa. Panca-balani, Sapta-bodhyangah and Asta Bodhi-druma (S) Giác thọ Cây bồ đề Tên marga (Có: - tứ niệm xứ - tứ chánh cần - tứ để gọi cây Tất ba la (Pippala) nhơn vì đức Phật như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - thất ngồi thiền định đắc đạo dưới cội cây này nên giác chi - bát chánh đạo) người ta tránh không gọi ngay tên gốc của nó - 4 tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thụ là mà gọi là cây bồ đề. khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. - 4 chính cần: ác đã sinh thời làm cho chóng Bodhi-gaya (S) Bồ Đề đạo tràng See Bodh- dứt, ác chưa sanh thời làm cho không sinh ra gaya. được, thiện chưa sanh thời làm cho chóng sanh, Bodhi-hṛdaya (S) Bồ đề tâm Đạo ý, Đạo tâm thiện đã sanh thời làm cho tăng trưởng. See Bodhicitta. - 4 thần túc: dục, niệm, tiến, tuệ - năm căn: tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ Bodhi-hṛdaya-śāstra (S) Bồ đề tâm luận. - năm lực: như 5 căn nhưng nói về mặt đối trị Bodhi-kariyāvatāra (S) Bồ Đề hạnh kinh - bảy giác chi: trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh Written by Shantideva Do ngài Tịch Thiên an, niệm, định, hành xả biên soạn. - 8 thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh Bodhi-maṇḍala (S) Bồ đề đạo tràng Bodhi ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh seat A monastery where Bhiksus (monks) tấn, chánh niệm, chánh định. and Bhiksunis (nuns) practise and teach the Bodhipakkhipa (P) Giác phần Bồ đề phần Buddhist Dharma. It also generally refers to a Có 37 bồ đề phần họp thành giác ngộ. holy place of enlightenment; a place for Bodhipakkhiya-dhamma (P) Bồ đề phần teaching and learning the Dharma; a place See Bodhipākṣika-dharma.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bodhi-pākṣika-dharma (S) Bồ đề phần Buddhahood Người nguyện được giác ngộ, Bodhipakkhiya-dhamma (P) See Bodhi- lập hạnh nguyện Bồ tát, và đắc thành Phật quả pakkhila dharma cho chính mình và người khác. Đại thừa chia thành 2 hạng bồ tát: Thế Bồ tát (World Bodhi-prāpta (S) Đắc Bồ đề tối thượng See Bodhisattva) và Siêu thế Bồ tát (Transcendent Bodhim-labhate. Bodhisattva). Bồ tát địa là người có lòng từ bi, Bodhirajakumarasuttam (P) Kinh Bồ đề lợi tha và có ước nguyện giác ngộ. Bồ tát thiên Vương tử. là người đắc trí huệ bát nhã và Phật quả nhưng Bodhiruci (S) Bồ đề Cưu Chi Bồ Đề Lưu Chí chưa muốn nhập niết bàn. Những Bồ tát thiên An Indian monk who went to China in 508 thường được nhắc nhở như Bồ tát Quán thế and produced translations of Buddhist âm, Văn thù sư lợi, Phổ hiền... Có nhiều kinh scriptures, including Vasubandhu's Discourse điển nói về Bồ tát, phổ biến nhất là Kinh Thập on the Pure Land; he is said to have given địa. T'an-luan (Đàm Loan) the Contemplation Sutra Bodhisattva ideal Lý tưởng Bồ tát The Sư người Bắc Ấn, vào Trung quốc năm 508 Mahayana ideal that one should strive to cùng Bảo Ý (Ratnamati), Buddhasanta và perform various acts of merits and cultivate nhiều người khác đã dịch kinh Thập Địa wisdom in order to save suffering beings and (Dashabhumika Sutra). attain Englightenment. Bodhisatta (P) Bồ đề tát đoả Bồ tát See Bodhisattva levels Bồ tát địa Bodhisattva- Bodhisattva. bhūmi (S), sa (T) The levels or stages a Bodhisattavapiṭākam (S) Bồ tát tạng Tên gọi bodhisattva goes through to reach chung của kinh điển Đại thừa. enlightenment. These consist of ten levels in the sutra tradition and thirteen in the tantra Bodhisattayāna (P) Bồ tát thừa See tradition. Bodhisattvayāna. Bodhisattva Mahāsattva (S) Bồ tát Ma ha tát Bodhisattca precepts Bồ tát giới. Đại Bồ tát. Bodhisattva (S) Bồ tát, Bồ Đề sách đa, Mạo địa Bodhisattva mārga (S) Bồ tát đạo The path tát đát phược, Phù tát, bồ đề tát đỏa, Giác hữu to be followed by bodhisattvas whereby they tình, Đại đạo tâm chúng sanh, Đại, giác hữu benefit both themselves and other beings and tình, Đạo chúng sanh A future Buddha realize Enlightenment; this path is fully Bodhisatta (P), Byang chub sems dpa (T), explained in the Mahayana Buddhism. Bosatsu (J), Bosal (K) Đại chánh trí Bodhi means Enlightenment and Sattva Bodhisattva Path Bồ tát đạo See means Sentient and Conscious. Bodhisattva Bodhisattva mārga. refers to the sentient being of or for the great Bodhisattva Phenix The name of high praise wisdom and enlightenment. He seeks and respect given to T'an-luan by the king of enlightenment to enlighten others. He Liang, Hsiao-yen. sacrifices himself to save the others. He is Bodhisattva practice Bồ tát hành Acts of devoid of egoism and devoted to help the merits to be performed by the bodhisattva for others. The way and discipline of Bodhisattva the attainment of Enlightenment. is to benefit the self and the others, leading to

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bodhisattva stages Bồ tát địa Xem Bodhisattvayāna (S) Bồ tát thừa Bodhisattva Bodhisuthvamarga. vehicle Bodhisattayāna (P). Bodhisattva Vehicle Bồ tát thừa The Bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā (S) teaching for the bodhisattvas. Bồ tát du già

hành tứ bách luận thích Name of a work of commentary Tên một bộ luận Bodhisattva vow Bồ tát bản nguyện A vow in kinh. which one promises to practice in order to bring all other sentient beings to Buddhahood. Bodhi-tree Bồ đề thụ The tree under which the Buddha attained Enlightenment; the Bodhisattva-bhumī (S) Bồ tát địa trì kinh Sanskrit name of this tree is pippala, also Byang chub sems dpa'i sa (T) Địa trì called ashvattha. kinh, Du già Sư địa luận trung Bồ tát địa Written by Asanga Do ngài Vô Trước biên Bodhyaṅga (S) Giác ý Bojjhaṅga (P) soạn. Giác chi, Giác phần, Bồ đề phần. Bodhisattvacaryā (S) Bồ tát hạnh Bodhyaṅga samādhi (S) Giác ý tam muội Bodhisattvahood. Pháp trở thành vô lậu. Thiền định về thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, khinh an, định, Bodhisattva-caryāvatāra (S) Bồ đề hạnh Kinh hộ. Do ngài Santideva biên soạn See Bodhicaryāvatara. Body for the sake of beings Tha thọ dụng thân One of the two kinds of Buddha's body, the Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana- other being Body of True Suchness; the body nirdeśa (S) Đại Tát Giá Ni Kiền tử sở thuyết manifested by the Buddha for the sake of kinh Đại Tát Giá Ni Kiền tử Thọ ký kinh, bodhisattvas and sentient beings. Đại Tát Giá Ni Kiền tử kinh, Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn Pháp môn kinh Name of a sutra Body of true suchness Chơn như thân, pháp Tên một bộ kinh. thân The essential body of the Buddha, which is identical with the ultimate reality, True Bodhisattvahood Bồ tát hạnh The state of a Suchness. bodhisattva. Bojjhaṅga (P) Bồ đề phần Bodhi shares Bodhisattva-mahāsattva (S) Bồ tát Ma ha tát Sambojjhaṅga (P). The suffix mahasattva ('Great Being') signifies a bodhisattva who's awakening is very Bojjhaṅga-samyutta (P) Giác ý tam muội advanced, approaching that of a Buddha. The Seven Factors of Awakening Name of a sutra. (chapter SN 46) Tên một bộ kinh. Bodhisattva-mārga (S) Bồ tát đạo Bodhisattva stages Có 52 bậc khác nhau để Bokitsu (C) Mục Khê See Mu Chi. hành hạnh Bồ tát. Bokuju chinsonshuku (J) Mục Châu Trần Tôn Bodhisattva-pranihita (S) Bồ tát nguyện Túc Name of a monk Tên một vị sư. Bodhisattva vow. Bokuseki (J) Mặc Tích Name of a monk Bodhisattva-śila (S) Bồ tát giới. Tên một vị sư. Bodhisattvavavada (S) Giáo Bồ tát Pháp Bokushū Chinsonshuku (J) Mục Châu Trần Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Tôn Túc See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su. Hoa.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bokushu Domei (J) Mục Châu Trần Tôn Túc Both way Câu phần. See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su. Botsudan (J) Bàn thờ Phật A shrine of the Bokushu Domyo (J) Mục Châu Trần Tôn Túc Buddha. See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su. Boundless Light Vô lượng Quang Như Lai Bokutju (C) Mục Châu See Mu Chou. One of the twelve epithets of Amida. Bompu (J) Phàm phu Bonpu (J). Brahamajala sutta (P) Kinh Phạm võng This is a sutra of major significance in Mahayana Bon (T) Đạo Bon, Bổng giáo This is the Buddhism Tương đương kinh Phạm động religion of Tibet before Buddhism was (Trường A hàm). introduced. The religion is still practiced in Tibet. Brahamin (S) Phạm chí A Hindu of the highest caste who usually performs the priestly Bonds ách phược

Kiết sử. functions. Bonnō (J) Phiền não. Brahmā (S, P) Phạm thiên Creator of the Bonpu (J) Phàm phu See Bompu. world One of the three major deities of Bonpu zen (J) Phàm phu thiền. Hinduism, along with Visnu (Vishnu) and Siva (Shiva). Adopted as one of the protective Border region of the Pure Land Biên địa deities of Buddhism. He is the lord of the First Same as Transformed Land; the temporary Dhyana Heaven in the world of form 1- abode for those who aspire to be born in the Phạm thiên: Cha tất cả chúng sanh, Hộ pháp Pure Land but are still attached to their own của Phật Pháp. 2- Phạm ma: Thiên thần thanh power, and so unable to trust the Other-Power tịnh ở cõi trời sắc giới, miền sơ thiền. 3- Nghĩa fully Những người tu tịnh độ nhưng lòng còn là thanh tịnh, tịnh hạnh, như trong: phạm hạnh, hồ nghi, có siêng năng tinh tấn tu, nhưng không phạm uyển. 5- Dùng trong Phạm tự, Phạm văn, tin vào nguyện lực của Phật thì sanh cõi biên chỉ chữ viết bằng tiếng Phạn (Sanscrit). địa, không thấy Phật, nghe pháp Brahma Heaven The heaven in the world of Born by transformation Hóa sanh The form. aspirants to the Pure Land who sincerely entrust themselves to Amitabha with clear Brahma Net sūtra Kinh Phạm võng cognition of his wisdom become fully Brahmajala sūtra (S) See Brahmajala enlightened as soon as they are born in the Sutra. Pure Land; cf. embryonic state. Brahma Purohita (S) Cõi sơ thiền. Bosal (K) Bồ tát See Bodhisattva. Brahma Sahampati (S) Phạm Vương The Bosalnim (K) Nữ cư sĩ A lay woman who high divinity who urged the Buddha to teach helps at a temple. the Dhamma.

Bosatsu (J) Bồ tát See Bodhisattva. Brahma Sikhin (S) Loa Kế Phạm vương, Thi Khí phạm vương. Boshuku do-mei (J) Mục Châu Đạo Minh Name of a monk Tên một vị sư. Brahmacakra (S) Phạm luân.

Bosso (J) Phật tổ Phật và những vị tổ, Đức Brahmacārī (P) Phạm hạnh Holy life Phật. Brahmacaryā (S) the holy life, celibacy.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Brahmacarin (S) Phạm chí Tịnh hạnh tôn giả, Brahmajala (S) Phạm võng Bồ tát Name of a Tịnh hạnh giả, Phạm hạnh kỳ 1- Tịnh hạnh Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. tôn giả: Người tu sĩ Bà la môn đã 120 tuổi còn Brahmajāla sūtra (S) Phạm võng kinh qui y thọ Tỳ kheo giới ngay ngày Phật nhập Brahma Net Sutra Name of a sutra Có ghi diệt, cũng là người đệ tử cuối cùng của đức các giới luật gồm: - 10 giới trọng của đại thừa Phật. Ông đắc A la hán ngay lúc thọ giới, ngay và 48 giới khinh - 58 giới của Bồ tát (10 giới sau đó dùng hoả tam muội nhập Niết bàn trước trọng cùng 48 giới khinh) Phật. 2- Phạm chí: người xuất gia theo Bà la môn giữ giới hạnh trong sạch, lìa bỏ gia đình, Brahmajala suttanta (P) Kinh Phạm võng vợ con. 3- Phạm hạnh kỳ: Giai đoạn từ 8 - 20 See Brahmajala Sutra. tuổi, một trong bốn giai đoạn trong đời một Brahmakāya (S) Phạm thân 1- = Phạm thân người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, thiên: Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. cõi sắc giới, miền sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên Brahma-caryā (S) Phạm hạnh Brahma-faring có 4 cảnh: Phạm

thân thiên, Phạm chúng thiên, Brahmacārī (P) Tịnh hạnh Hạnh tu Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên. 2- Phạm thanh tịnh của người xuất gia và người theo Bà thân: Thân thể thanh tịnh của đức Phạm thiên, la môn giáo. tức là pháp thân Phật. 3- Tên chung của tất cả thiên thần ở cảnh thứ nhất trong bốn cảnh cõi Brahmadaṇḍa (S) Phạm đàn. sơ thiền. Brahmadatta (S) Phạn Dự A king mentioned Brahma-kayika-deva (S) Phạm Ca da thiên in Jataka Sutra Tên một vị vua có nhắc trong Từ gọi chung các tầng trời Sơ thiền. trong kinh Bản sanh. Brahma-king Phạm Thiên vương The king of Brahma-datta (S) Phạm Thụ vương. the Brahma Heaven in the world of form. Brahmadeva (S) Phạm thiên Phạm thiên Brahmakṣetra (S) Phạm quốc. vương, Ngọc Hoàng thượng đế 1- Cõi của những người đã hoàn toàn ly dục. 2- Chính vị Brahma-kṣa (S), Brahma-ksha (S) Phạm sát Phạm vương này khi Phật chưa xuất gia thì See Buddha-ksha. Ngài khuyên xuất gia, khi đắc đạo thì Ngài Brahmaloka (S) Phạm thiên giới Phạm thế, khuyên Phật nên chuyển pháp luân, khi Phật Phạm giới. nhập diệt thì Ngài cũng hiện ra tỏ lời thương tiếc. Brahma-loka (S) Phạm thế giới Xem Brahmaloka. Brahmaghoṣa (S) Phạm âm Tiếng nói của Brahma-mani-gem Như ý châu The wish- Phạm thiên vương. Tiếng nói này có 5 đặc tính: fulfilling mani-gem possessed by Brahma. thâm trầm như tiếng sấm, trong trẻo nghe rất xa va thấy sung sướng vui vẻ, ai cũng kính mến, Brahman (P) Bà la môn, Tịnh hạnh, Phạm hạnh, giải đạo lý gọn ghẽ dễ dàng, nghe không chán. Phạm chí, Thừa tập The highest of the Four Do những công đức này, Phạm âm còn là tiếng Castes in ancient India at the time of nói của chư Phật hay chư Bồ tát. Shakyamuni. They served Brahma, with offerings; the keepers of the Vedas, i.e. priestly Brahmaghoṣa-Buddha (S) Phạm Âm Phật caste. Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Brāhmaṇa (S) Bà la môn (S, P), bram dze

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(T) Bà la môn chủng Một giai cấp có độc Brahma-sanamku (S) Ta bà Thế giới chủ quyền về tôn giáo, thần linh ở Ấn độ ngày xưa, Một tên khác của Phạm Thiên. cho đến vua cũng phải kiêng nễ và lễ bái. Brahmassara (P) Phạm âm tướng See Brāhmaṇa sutta (P) Kinh Bà la môn Sutra Brahma-svara. To Unnabha the Brahman Name of a sutra. Brahma-svara (S) Phạm âm tướng (SN LI.15) Tên một bộ kinh. Brahmassara (P). Brāhmaṇa veda (S) Phạm thư Kinh điển Vệ Brahmavati (S) Phạm Ma Việt Youthful- đà. looking One Tsang Denma (T) The Brahmanas (S) Tế nghi thư. mother of Maitreya, at the time he will appear in this world Mẹ của Bồ tát Di Lặc trong vị Brāhmaṇa-samyutta (P) Tương Ưng Bà la lai. môn Brahmins Name of a sutra.(chapter SN7) Tên một bộ kinh. Brahma-vihāra (S) Tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỉ, Brahmanaspati (S) Kỳ Thọ chủ thần Vị thần xả) Four Sublime States The four divine abidings, meditation subjects which are: loving tạo vũ trụ (trong kinh Phệ đà, Ấn giáo). kindness, compassion, sympathetic joy, Brahmanimantanikasuttam (P) Kinh Phạm equanimity. thiên cầu thỉnh. Brahmavihāra (S) Phạm trú Four sublime Brahma-parisadya-deva (S) Phạm chúng thiên abidings, Four abodes of Brahma,

consisting Brahmaparisajjadeva (P). of the abode of compassion, lovingkindness, Brahmaparisajjadeva (P) Phạm chúng thiên sym-pathetic joy for others, and equanimity Brahma-parisadya (S) Một trong 3 cõi trời toward the pleasant and the unpleasant. Sơ thiền thuộc cõi Sắc giới. Cõi trời này không Brahmayu suttam (P) Kinh Brahmayu. có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ Brahmi (S) Phạm Thiên hậu. cõi Sơ thiền. Brahmin (P) Phạm tăng (1) Name used in the Brahmaparohita (S) Phạm phụ thiên Một present text for the priestly caste of Hindus. cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, See Brahman (2) A follower of Brahmanism.. miền sơ thiền thiên. Cõi này gồm các quan phụ (3) The highest of the four Castes in Hinduism. tá Thiên chủ cõi Sơ thiền. Sơ thiền thiên có 4 They served Brahma, his offering, the keepers cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, of the Vedas, i.e. priestly. The Brahmins of Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên. India have long maintained that they, by their Brahmaparsadya (S) Phạm chúng thiên Một birth, are worthy of the highest respect. cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, Buddhists borrowed the term "brahmin" to miền sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên có 4 cảnh: apply to arahants to show that respect is Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ earned not by birth, race, or caste, but by thiên và Đại Phạm thiên. spiritual attainment through following the right Brahma-puṇyatva (S) Phạm phước. path of practice.

Brahma-samyutta (P) Tương Ưng Phạm Thiên bram dze (T) Bà la môn See Brahmaṇa. Brahma deities Name of a sutra.(chapter brgua byin (T) Đế Thích thiên See Indra. SN6) Tên một bộ kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Brhaspati (S) Bột lợi cáp tư phạ đế Mộc Tinh, - Ngày 11: Hoan Hỷ Phật Sao Tuế Thần tế đàn. - Ngày 12: Nan Thắng Phật - Ngày 13: Hư Không Tạng Phật Bṛhatphala (S) Quảng quả thiên Cực Diệu - Ngày 14: Phổ Hiền Bồ Tát Thiên, Đại Quả thiên, Mật quả thiên See - Ngày 15: A di Đà Phật Vehapphala Một trong 3 cõi thuộc Tứ thiền - Ngày 16: Đà la ni Bồ tát thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng - Ngày 17: Long Thọ Bồ tát quả thiên. - Ngày 18: Quán thế âm Bồ tát Bring forth a heart of great compassion, to - Ngày 19: Nhựt Quang Bồ tát Khởi lòng đại bi. - Ngày 20: Nguyệt Quang Bồ tát Brisa (S) Mật Ngưu cung Tỳ sê sa, Ngưu - Ngày 21: Vô tận ý Bố tát cung. - Ngày 22: Thí vô uý Bố tát - Ngày 23: Đắc Đại thế chí Bố tát Brishaspati (S) Mộc Diệu. - Ngày 24: Địa tạng vương Bồ tát Budai (C) Bố Đại See Pu-tai. - Ngày 25: Văn thù Sư Lợi Bồ tát - Ngày 26: Dược Thượng Bồ tát Budda-ji (J) Phật đà tự Name of a temple - Ngày 27: Lư Già Na Bồ tát Tên một ngôi chùa. - Ngày 28: Đại Nhựt Phật Buddha (S) Phật, Một đà, Phật đà, Bột đà - Ngày 29: Dược Vương Bồ tát Awakened One Butsu (J), Butsuda (J), - Ngày 30: Thích Ca Như Lai Bul (K) Giác giả Awakened; an Buddha-dharma (S) Phật pháp Buddhism awakened being, one who has come to notice Butsudo (J) Giáo pháp của Phật. or understand ultimate reality Có 3 tính chất: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Thiếu Buddha-dharma-saṇga (S) Phật Pháp Tăng. một trong ba thì chưa là giác giả. Buddha Gautama (S) Phật Gô-ta-ma, Hán dịch Buddha bandhana (S) Phật giáo

Giáo pháp Cồ Đàm, Cù Đàm, Kiều Đàm, Kiều Đáp Ma, của Phật. Cam Giá (Gotama có nghĩa là cây mía) The Shakyamuni Buddha or the Gautama Buddha Buddha Bhagavat (S) Phật Thế Tôn Một refers to the Buddha who lived between 563 trong 10 Phật hiệu. and 483 B.C.E. Buddha day Duyên nhật Theo Kinh Luận thì 30 vị Phật và Bồ tát mỗi vị lấy một ngày trọng Buddha gaya (S) Bồ đề đạo tràng. tháng để chúng sanh lễ bái mà kết duyên: Buddha hall Phật điện Butsuden (J). - Ngày 1: Đinh Quang Phật Buddha kalpa (S) Đại kỳ Phật pháp Sau khi - Ngày 2: Nhiên Đăng Phật Phật nhập diệt, đại kỳ Phật pháp chia làm 3 kỳ: - Ngày 3: Đa Bảo Phật - 500 năm đầu là thời kỳ chánh pháp - 1000 - Ngày 4: A Súc Phật năm giữa là thời kỳ hướng ngoại, cận giáo - Ngày 5: Di Lặc Phật pháp - 10.000 năm chót là thời kỳ mạt pháp - Ngày 6: Nhị vạn đăng Phật - Ngày 7: Tam vạn Đăng Phật Buddha kapala (S) Giác Đầu. - Ngày 8: Dược Sư Phật Buddha land Phật địa Phật quốc, Phật độ, - Ngày 9: Đại Thông Trí Thắng Phật Phật quốc độ, bảo sát A land in which a - Ngày 10: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

buddha present resides, or where a buddha Buddha of Unhindered Light Vô Ngại Quang has recently existed and whose teachings Như Lai One of the names of Amida continue to be practiced by his disciples. originating from his twelve lights. Buddha name sūtra Kinh Phật danh Name Buddha of Unhindered Light Shining of a sutra Tên một bộ kinh. Bồ đề Lưu Chi throughout the Ten Directions The name đời Nguyên dịch có 11.093 tên vị Phật. Kinh of glorification for Amida first used by tam thiên Phật danh ghi đến 3.000 danh vị Vasubandhu in his Hymn of Aspiration for Birth Phật. in the Pure Land. Buddha nandi (S) Nan đề Tổ sư Phật đà nan Buddha ransi (S) Phật quang Quang minh đề = Phật đà nan đề Tổ thứ 8 trong 28 vị tổ của Phật, ánh sáng trong người Phật toát ra. sư Phật giáo Ấn độ. Buddha Recitation Niệm Phật See Buddha- Buddha nature Phật tánh self-nature, true Remembrance. nature, original nature, dharma nature, true Buddha recollection samādhi Niệm phật tam mark, true mind, true emptiness, true thusness, muội, bảo vương tam muội The state of dharma body, prajna, nirvana, tathagata concentration in which one visualizes womb, tathagata garbha, dharma realm. Amitabha; also, a concentrated practice of Buddha of Accommodated Body Ứng hóa thân repeating his name whereby one attains unity One of the three bodies of the Buddha; this with him). body is manifested in response to the needs of Buddha remembrance Niệm Phật Gồm bốn the beings. cách: trì danh, quán tưởng thân Phật, quán Buddha of Inconceivable Light Vô Lượng tượng và thật tướng niệm Phật General term Quang Phật One of the names of Amida for a number of practices, such as i) oral originating from his twelve lights Tên một vị recitation of Amitabha Buddha's name and ii) Phật hay Như Lai. visualization / contemplation of His auspicious marks and those of the Pure Land. Buddha of Infinite Life Vô Lượng Thọ Phật Another name of Amida; Amitayus. Buddha Ṣākyamuni (S) Thích Ca Mâu Ni Phật Buddha of Infinite Light and Life Vô Lượng shakya tubpa (T) The Shakyamuni Buddha, often called the Gautama Buddha, Quang Thọ Phật Refers

to Amida who has refers to the latest Buddha who lived between the most distinctive attributes, infinite light and 563 and 483 B.C.E. life, as promised in his Twelfth and Thirteenth Vows. Buddha shrine Bàn thờ Phật. Buddha of Recompensed Body Tự thọ dụng Buddha Vehicle Phật thừa The Way of thân, Báo thân One of the three bodies of the becoming a Buddha; the Buddha Path. Buddha which is manifested as the reward for Buddha-bhadrā (S) Giác Hiền Name of a his vows and practice of merits; as such, monk. See Buddhabhadrā Tên một vị sư. Amida displays his everlasting activities of salvation. Buddhabhadrā (S) Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La (359 - 429) A monk from north India Buddha of Transcendent Light Refers to who came to China in 406 and produced Amida. translations of a number of scriptures, including

the Garland Sutra; he is believed to have đến khi toàn giác. translated the Larger Sutra in collaboration with Buddha-carita sūtra (S) Phật sở hành tán Kinh Pao-yu"n in 421 Tên một vị Sa môn Thiên Name of a sutra Tên một bộ kinh. trước sang truyền đạo ở Tàu tại thành Kiến Khương từ 398 - 429, dịch bộ Hoa nghiêm Buddha-chāyā (S) Phật ảnh. Kinh. Buddhacinga (S) Phật đồ tràng. Buddhabhadrāssa (S) Pháp Hiền See Buddha-dāna (S) Phật đàn Sự bố thí như Dharmabhadra. hạnh Phật Nơi thuyết pháp độ chúng. Buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadhara Buddhadaśa (S) Giác Sử Giác Thiên sūtra (S) Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì Name of a monk Tên một vị sư. kinh Vô lượng môn vi mật trì kinh One of Buddha-datta (S) Phật Thọ A monk in the 5th the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi- century Ngài Phật Thọ, thế kỷ thứ V. vyākhyāna-kārikā in Chinese translation Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Buddha-dattha (S) Phật Thọ Name of a Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana- monk Cao tăng Ấn độ thế kỷ thứ nhì. karika trong Đại tạng Trung quốc. Buddhadeva (S) Giác Thiên Name of a Buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhā- monk Học giả Nhất thuyết hữu bộ, một trong raṇī sūtra (S) Phật thuyết vô lượng môn phá tứ Đại Luận sư Tỳ bà sa, chủ trương các pháp ma Đà la ni kinh Vô lượng môn phá ma Đà trong 3 đời trước sau đối đãi nhau. la ni kinh One of the 9 names of Ananta- Buddha-dharma (S) Phật pháp Teaching of mukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in the Buddha; the truth realized and revealed by Chinese translation Một trong 9 bản dịch the Buddha. khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara- dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Buddha-dharma-kāya (S) Phật pháp thân. Trung quốc. Buddha-dhyāna-samādhi-śāgāra-sūtra (S) Buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhārāṇi Quán Phật Tam muội kinh Quán Phật kinh sūtra (S) Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà Name of a sutra Tên một bộ kinh. la ni kinh Xuất sinh vô biên môn Đà la ni Buddhāgama (S) Phật giáo Giáo pháp của kinh One of the 9 names of Anantamukha- Phật. nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese Buddha-garland Samādhi Phật hoa nghiêm translation Một trong 9 bản dịch khác tên của tam muội The samadhi which Samantabhadra bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani- enters

before preaching the Dharma. vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc. Buddhaghoṣa (P) Phật Âm Phật Minh, Phật Buddha-bhūmi (S) Phật địa Đà Cồ Sa A monk in the 5th century. The Buddhabhūmi-sūtra śāstra (S) Phật Địa kinh greatest of Commentators on the Tipitaka, Luận Name of a work of commentary Tên author of the Visuddhimagga Ngài Phật Âm, một bộ luận kinh. thế kỷ thứ V. Buddha-carita (S) Phật sở hành tán Một trong Buddhagotra śāstra (S) Phật tánh luận những tác phẩm lừng danh của Bồ tát Mã Minh Written by Vasubandhu Do ngài Thế Thân soạn theo lối thi ca chép rõ lịch sử đức Phật cho biên soạn.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Buddhaguhya (S) Phật Đà Cù Hý Da Name Buddhakula (S) Phật gia. of a monk Tên một vị sư. Buddha-land Phật độ See Buddha-ksha. Buddhaguṇa (S) Phật đức. Buddha-land of Peace and Bliss Tịnh Độ, An Buddhagupta (S) Giác Hộ vương A king in Lạc quốc Pureland Amida's Pure Land. North India Tên một vị vua Bắc Ấn thời xưa. Buddha-locani (S) Phật Nhãn Phật mẫu. Buddhahood Phật tánh The state of the Buddha-lokānātha (S) Thế tôn The World Buddha's Enlightenment. Honoured One One of 10 epithets of Buddha-hṛdaya-dhāraṇī (S) Chư Phật tâm Đà Buddha Một trong 10 danh hiệu Phật. la ni Kinh Chư Phật Tâm Kinh Name of a Buddhalokanātha (S) Thế Tôn (S, P) sutra Tên một bộ kinh. Phật Thế Tôn One of the ten epithets of Buddha-janga (S) Phật đồ trừng Một vị A la Buddha Một trong mười danh hiệu Phật. hán gốc Thiên trúc, năm 310 ngài sang Tàu ở Buddhamatṛ (S) Phật mẫu Butsumo (J). thành Lạc dương để hoá độ vua chúa và triều đình. Ngài chuyên hoằng hóa bằng phép thần Buddha-mind Phật tâm The mind of one who thông. has been awakened to the desire for enlightenment. This is the intent behind the act Buddhājīva (S) Phật Đà Thập Giác Thọ of releasing Buddha-nature. It is also the Name of a monk Tên một vị sư. inherent wisdom and enlightenment that exists Buddha-kāya (S) Phật thân See in all sentient beings. Buddhakāya. Buddha-mitra (S) Phật đà mật đa Tổ sư Giác Buddhakāya (S) Phật thân sang gye chi Thân, Phúc-đà-mật-đa Tổ thứ chín trong 28 cho (T). vị tổ sư Phật giáo tại Ấn, người chủ trì đại hội kết tập năm 150 tại xứ Tra lan đức cáp Buddhakesa (S) Phật phát Buddha's hair (Jalandhara) cùng ngài Hiếp Tôn giả (tổ thứ Tóc của Phật. mười) làm phó chủ tọa. Buddhakiccaṁ (P) Phật sự Buddha's duty Buddhanandi (S) Phật Đà Nan Đề Tổ Nan đề Buddha's mission. The 8th patriach of the Buddhism Tổ thứ Buddha-kṣetra (P) Phật độ, Phật sát, Cõi Phật 8 Phật giáo ở Ấn độ. Tịnh độ của Phật See Buddha-ksha. Buddha-nature Phật tánh Tathāgata- Buddhakṣa (S), Buddhaksha (S), Phật độ garbha (S), de shin shek pay nying po (T) Quốc độ chư Phật, gồm có: Tịnh độ, Uế độ (cõi The original nature of all people, which is người), Báo độ và Pháp tính độ. Buddha-land harmonious and non-dualistic. Buddha-kṣetra (S) Phật quốc, Phật địa, Buddhanusmṛti (S) Niệm Phật Buddha Phật sát, Phật giới, cõi Tịnh độ của Phật The recitation. field of the Buddha's activity; the land which comes into existence as the reward for the Buddhapāla (S) Giác Hộ Phật Đà Ba Lợi. Buddha's vows and acts of merits Cõi đất

Buddhapālita (S) Phật Hộ See Prasangika Phật, cõi nơi Phật giáo hóa chúng sanh. Xem Đệ tử ngài Tăng Hộ, sáng lập phái Trung quán Brahma-ksha. (470 - 540).

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Buddhaphala (S) Phật quả. Buddhaśrynana (S) Giác Kiết-tường Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Buddharansi (S) Hào quang của Phật Buddha halo The corona around Buddha, Buddha-stūpa (S) Phù đồ. with six colors such as: blue (nila), yellow (pita), Buḍḍhatā (P) Trưởng thượng Seniority red (lohita), white (avadata), orange and the Greater age. mixed color of these Hào quang quanh người Phật, có sáu màu như: xanh, vàng, đỏ, trắng, Buddhatā (P) Phật tánh Buddha nature cam và màu tổng hợp những màu này. Also Knowledge.

Buddha-ratna (S) Phật bảo. Buḍḍhatara (P) Trưởng thượng Senior.

Buddharūpa (S) Phật tượng A statue or Buddhataraṁ (S) Phật thời Period of a Image of the Buddha, used for devotional Buddha The period between the death of a purposes. Buddha and the appearance of another.

Buddha's children Phật tử Refers to Buddhatrāta (S) Phật đà đa la Giác Cứu Buddhists, especially bodhisattvas. Name of a monk Tên một vị sư.

Buddhas of the ten directions Mười phương Buddhatta (S) Phật Thọ luận sư Name of a chư Phật Buddhas dwelling the worlds of the monk Tên một vị sư. ten directions, i.e. the four cardinal points, four Buddhatvam-avapnoti (S) Đắc tánh Phật. intermediate directions, zenith and nadir. Buddhavaca (S) Phật đà đề bà Giác Thiên Buddha-sahasra (S) Thiên Phật. Name of a monk Tên một vị sư. Buddha-sangiti (S) Chư Phật yến tập kinh Buddha-vacana (S) Phật kinh. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Buddhavaṃsa (S) Kinh Phật sự Chronicle of Buddhasānta (S) Phật Đà Phiến Đa Giác the Buddhas Pháp hệ Phật Kinh; Phật chủng Định Name of a monk Tên một vị sư. tánh Verses about the previous 24 Buddhas Buddhasāsana (P) Phật giáo See from Dipankara to Kassapa and the way they Buddhasasana Buddha-śāsana (S). turned the wheel of dharma Thơ kể về sự tích 24 vị cổ Phật từ Phật Nhiên đăng đến Phật Buddhasāsanaṁ (P) Phật giáo Buddha- Ca Diếp và cách các đức Phật chuyển pháp sāsana (P). luân. Buddhaṣena (S) Phật Đại Tiên. Buddha-vaṃsa (S) Phật sử. Buddhasiṃha (S) Phật đà tăng ha Sư tử Giác Label1 Name of a monk Tên một vị sư. Em ruột Buddhavaṃsatthakatha-tika (S) Phật chủng của Bồ tát Vô Trước. tánh chú sớ Name of a work of commentary Buddha-siṃha (S) Sư tử Giác Name of a Một trong những luận kinh do Dhammapala, monk Tên một vị sư. thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali. Buddhaśrījñāna (S) Giải Cát Tường Trí Buddhavarman (S) Giác Khải Name of a Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. monk Một vị sa môn người Ấn qua Tàu dịch Buddha-śrynana (S) Kiết tường Bồ tát kinh năm 437 - 439. Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Buddhavatamsaka-Mahāvaipulya-sūtra (S) mạnh nhất là hai trường phái Thiền tông (Ch'an Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh hay Zen, Jap) và Tịnh độ. Hoa Nghiêm Kinh Name of a sutra Tên Buddhism school Tông phái đạo Phật - Ấn một bộ kinh. Gọi tắt là Avatamsaka Sutra (Hoa độ: chia làm 2 tông phái chánh: Đại thừa và Nghiêm Kinh). Tiểu thừa. Tiểu thừa chia làm 20 bộ. Đại thừa Buddhavataṃsaka-sūtra (S) Đại Phương chia làm Trung quán tông và Du già tông. - Tại Quảng Phật Hoa nghiêm kinh Name of a Nhật: Có 12 tông phái như sau: - Luật tông sutra Tên một bộ kinh. (Ritsou-shu) - Pháp tướng tông hay Từ ân tông (Hosso-shu) - Tam luận tông (Sanron-shu) - Buddhavisaya (P) Phật lực Buddha's power Hoa nghiêm tông (Kegon-shu) - Thiên thai Buddha's wisdom. tông (Tendai-shu) - Chơn ngôn tông hay Mật Buddhayāna (S) Phật thừa Phật thừa là giáo tông (Singon-shu) - Thiền tông hay Phật tâm pháp đức Thế tôn dạy trước khi nhập diệt. Lúc tông (Zen-shu) - Pháp hoa tông hay Nhựt liên đầu đức Thế tôn dạy Thanh văn thừa để đệ tử tông (Nitchiren-shu) - Tịnh độ tông (Zodo-shu) đắc quả A la hán. Kế đó Ngài dạy Duyên giác - Chơn tông hay Tịnh độ Chơn tông (Shin-shu) thừa để đua đệ tử đến cảnh Niết bàn của bậc - Câu xá tông (Koucha-shu) - Thành thật tông Duyên giác. Sau đó Ngài dạy Bồ tát thừa cho (Jo-Jitsou-shu). những vị tu trì quả vị Bồ tát. Cuối cùng ấy nấy Buddhist path Phật đạo lam (T) The path đều thuần thục nên Ngài gom lại thành Nhứt refers to the process of attaining thừa hay Phật thừa để dạy đệ tử tu thành Phật enlightenment. Path may also refer to part of trong vị lai. the threefold logic of ground, path, and fruition. Buddha-yaśas (S) Giác minh Sa môn Name Buddhist Theosophical Society Linh Trí Học of a monk Tên một vị sư người A phú hãn Phật Hội, Thông Thiên Học. sang Tàu dịch kinh hồi thế kỷ thứ 5, ngài sang Tàu dịch kinh từ năm 403 đến 413. Buddho (P) Phật Awake; enlightened. An epithet for the Buddha. Buddhayaśas (S) Phật đà da xá Giác Danh, Giác Minh Name of a monk Tên một vị Buddho-bavati (S) Thành Phật Bồ tát tu hành sư. trong nhiều kiếp, đầy đủ nhân hạnh, hoàn thành công đức tự lợi, lợi tha, đạt đến cảnh giới cứu Buddhehparatah (J) Trực giác Intuition. cánh. Buddhi (J) Trí huệ Intelligence Buddhatā Buddho-vibudhyate (S) Giác ngộ và trở thành (P) Knowledge. Phật. Buddhīndriya (S) Căn See Indriya. Budha (S) Thủy diệu Thuỷ tinh. Buddhism in China Phật giáo Trung quốc Buji (J) "No matter." An attitude acquired Phật giáo vào Trung quốc qua ngõ Ấn độ vào toward Zen, in which the individual does not năm 67 sau Công nguyên, do hai tỳ kheo người practice because of the rationality that we are Ấn tên Kasyapa Matango và Dharmaraksha. all originally buddhas. This is decieving, as Tu viện Bạch mã ngày xưa được dựng lên để these individuals push themselves further from hai ngài tá túc hiện nay cũng vẫn còn tồn tại. their Buddha-nature. Phật giáo Trung quốc sau đó phát triển mạnh thành nhiều trường phái khác nhau nhưng Bukan (J) Phong Can.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bukkho (J) Phật Quang See Fokuang. Busshō-kū (J) Phật tánh không. Bukko Kokushi (J) Phật Quang Quốc Sư Busshō-mu (J) Phật tánh vô. Name of a monk Tên một vị sư. Busshō-u (J) Phật tánh hiểu. Bukkō Zenji (J) Phật Quang thiền sư Name of Bussō (J) Phật tăng. a monk Tên một vị sư. Busso sankyō (J) Phật Tổ tam kinh. Bukkō-ha (J) Phật Quang phái Name of a school or branch Tên một tông phái. Butchi kōsai zenji (J) Phật Trí Hoằng Tế thiền sư Name of a monk Tên một vị sư. Bukkyō (J) Phật giáo. Butchō (S) Phật đỉnh --usnisa. Bul (K) Phật See Buddha. Butsu (J) Phật See Buddha. Bunan (J) Vô nan. Butsuda (J) Phật Đà See Buddha. Buppō (J) Phật pháp. Butsu-dan (J) Phật đàn Bàn thờ Phật Buppō daimeiroku (J) Phật pháp Đại minh lục Name of a collection in fascicle Tên một Butsuden (J) Phật điện See Buddha hall. bộ sưu tập. Butsu-dō (J) Phật pháp, Phật đạo See Bushi (S) Vũ sĩ, tầng lớp bảo vệ, phục vụ cho các Buddha dharma. tướng quân (shogun) trước thờI Minh Trị Thiên Butsugen zenji (J) Phật Nhãn thiền sư Name Hoàng. Vũ sĩ cao cấp được gọi là Đại Danh of a monk Tên một vị sư. (daimyo), một số có thế lực lớn, trở thành những lãnh chúa nắm trọn quyền cai trị Nhật, dưới hình Butsugen-ha (J) Phật Nhãn phái Name of a chính quyền riêng gọi là Mạc Phủ, Thiên Hoàng chỉ school or branch Tên một tông phái. có hư danh The samurai, the ruling elite within Butsumo (J) Phật mẫu Xem Bouddhamatr. the Shogunal system of government. Above Butto Kokushi (J) Thiền sư, quốc sư See Zen the bushi were the Daimyo, who were higher master. ranking bushi. The Daimyo were directly responsible to the Shogunate. Byakue-Kannon (J) Bồ tát Quán thế âm Avalokitesvara (S) Bạch Y Quan âm Bushidō (J) Võ sĩ đạo. See Avalokitesvara. Bushun shiban (J) Vô Chuẩn Sư Phạm Byamaka (P) Byamaka Một trong 100 vị Độc Wuzhun Shifan (C) Name of a monk Giác Phật đã trú trong núi Isigili Thiền sư Trung quốc, tông Lâm Tế, thầy của ngài Vô Học Tổ Nguyên. Byang chub kyi sems (T) Bồ đề tâm See Bodhicitta. Bushun Shihan (J) Vô Chuẩn Sư Phạm Name of a monk Tên một vị sư. Byang chub sems dpa (T) Bồ tát See Bodhisattva. Busshin (J) Phật thân. Byang chub sems dpa'i sa (T) Bồ tát địa Busshin-hō (J) Phật tâm pháp. See Bodhisattva-bhumī. Busshin-in (J) Tâm ấn. Byapada (S) ill-will. Busshin-shū (J) Phật tâm tông. Byōdō (J) Bình đẳng. Busshō (J) Phật tánh. Byōdō-kan (J) Bình đẳ ng quan

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

C

C.E. Sau Công nguyên ---> Christian Era ---> Cakkavattin-raja (P) Chuyển Luân Thánh Christian Era or Common Era. A term vương ---> See Cakravartīrājan. preferred over A.D. (Anno Domini- the year of Cakkavattirāja (P) Chuyển luân Thánh vương --- the domination or rule of our lord Christ). > See Cakravartīrājan. ca. Khoảng ---> About ---> Abbreviation for circa, a Cakkhavatti-Sihanada suttanta (P) Kinh Latin term meaning about, or around. Used to Chuyển luân Thánh vương Sư Tử hống ---> signify dates that we are not exactly certain of. Name of a sutra. ---> Tên một bộ kinh. Cadrapati sūtra (S) Chiên đà việt quốc vương Cakkhu (P) Mắt ---> Eye ---> Caksu (S) ---> kinh ---> Name of a sutra. ---> Tên một bộ kinh. Five eyes: fleshy-eye, heavenly-eye, Cāga (P) Buông xả --->

Abandoning, Giving wisdom eye, dharma eye, Buddha eye. away ---> See Tyāga. Cakkhu sutta (P) ---> Sutra on The Eye ---> Cāgavā (P) Đại lượng ---> Generous. Name of a sutra. (SN XXVII.1) ---> Tên một bộ kinh. Caitasika (S) Tâm sở ---> See Caitta. Cakkhu-dhātu (P) Nhãn giới ---> eye element. Caitta (S) Tâm sở ---> Mental state ---> Caitasika (S) , Cetasika (P) ---> Mental factor arising Cakkhu-dvara (P) Nhãn môn ---> Eyedoor. with consciousness. ---> Có đến 52 tâm sở = Cakkhudvaravajjana-citta (P) Nhãn môn tâm -- trạng thái tâm, còn gọi chung là hành. -> Eye-door-adverting-consciousness. Caitya (S) Tháp thờ xá lợi (Hán: thành chế đa) --- Cakkhukarani (P) Tánh thấy ---> Leading to > Stupa ---> Cetiya (P) ---> Thánh điện. vision. Caityaka (S) Vật dùng trong việc thờ cúng ---> Cakkhuppasada-rūpa (P) Nhãn cảm thọ ---> Object of veneration ---> cetika (S) , Caitya Eye-sense ---> Rūpa which is the organ of (S). eyesense, capable of receiving visible object. Caityaśaila (S) Chế đa sơn bộ ---> See Cakkhu-samphassa (P) Nhãn nhập ---> Eye Jetavaniyah. contact. Caityaśailah (S) Chi đề sơn bộ ---> See Cakkhu-vatthu (P) Nhãn căn ---> Eye-base. Jetavaniyah. Cakkhu-viññāṇa (P) Nhãn thức ---> Seeing- Caityavandāna (S) Chế đa sơn bộ ---> See consciousness. Jetavaniyah. Cakra (S) Luân ---> Wheel ---> Cakka (P) , Cakkaṁ (S) Luân ---> See Cakra. Cakrāhva (S) , Cakravāka (S) , kor lo (T) --- Cakkavala (P) Tiểu thế giới. > Luân xa ---> These are points along the

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

central channel at the forehead, throat, heart, Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí có thọ ký cho etc. where there is an broadening of channels. vua Diệu Trang nghiêm vương về sau sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Trong hội Pháp hoa, đức Cakrāhva (S) Luân ---> See Cakra. Thích Ca Hoa đức Bồ tát la hậu thân của Diệu Cakravāḍa (S) Thiết vi ---> Thiết vi sơn, Thước Trang Nghiêm vương. ca la, Chước ca bà la ---> Mt Cakravada ---> Một Camāra (S) Miêu Ngưu Châu ---> Già mật la ---> trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này Một trong 2 Trung châu của Nam Thiệm bộ cao 600 do tuần. Circle of iron mountains ---> châu. The nine cakravāla or concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, Cāmāripa (S) Người đóng giày. of a universe. Campaka (S) Chiêm bặc hoa, Chiêm ba thọ, Cakravaḍa-girirāja (S) Chước Ca La Sơn Chiêm bà thọ, Chiêm bác ca thọ, Kim sắc hoa vương ---> Luân Vi Sơn vương. thọ, Hoàng Hoa thọ ---> Cây hoa thân lớn,. lá dài từ 0,18 m đến 0,21 mét, mặt trên bóng láng, Cakravāka (S) Luân ---> See Cakra. mặt dưới có phấn trắng và lông mịn. Hoa màu Cakravartin (S) Chuyển Luân vương ---> vàng óng, mùi thơm bay xa đến vài dặm. Loài Sovereign King ---> See Cakravartīrājan. hoa này chỉ mọc trong rừng sâu và trên đồi núi Cakravartina (S) Chuyển Luân Thánh Vương, Ấn Độ. Vỏ cây có thể ép ra nước thơm, vỏ, lá, Chuyển Luân Thánh Đế, Luân vương, Phi hoa đều có thể chế thuốc hoặc hương liệu. Hành Chuyển Luân Đế, Phi Hành Hoàng Đế, Campa (P) thành Chiêm-ba. Tàu còn dịch âm là Chước Ca La Phạt Lạt Để Caṇda (S) Nội hoả Tam muội ---> See Tumo. Át La Xà, Giá Ca La Ba Đế, Giá Gia Việt ---> Soverign ruler ---> See Cakravartīrājan. Candala (S) Chiên đà la, chiên đồ la. Dịch nghĩa: Nghiên xí, Bao lệ, chấp ác, Hiển ác Cakravartīrāja (S) Chuyển

Luân Thánh vương -- nhân, Chủ sát nhân, Trị cẩu nhân ---> Giai cấp bị -> Soverign ruler ---> koro gyur wa (T) , coi là hạ tiện trong xã hội Ấn thời xưa. Nam Cakkavattirāja (P) , Cakravartī-rāja (S) ---> gọi là Chiên đà la, nữ gọi là Chiên đà lỵ Chuyển Luân Vi Sơn vương ---> The ideal king (Tchandala) conceived in India who rules the world with the wheel (cakra) to crush the enemy. Candala sutta (P) ---> Sutra on The Outcaste ---> Name of a sutra. (AN V.175) ---> Tên một bộ Cakṣu (S) Mắt ---> Eye ---> See Cakkhu. kinh. Cakṣu-dhātu (S) Nhãn giới. Caṇḍalī (S) Tán noa lý minh phi ---> Nội hỏa tam Cakṣur-indriya (S) Nhãn căn. muội ---> One of the 8 wives around Hevajra in Cakṣurindriya (S) Nhãn căn ---> One of the 8 directions, residing in the western north. See Pancendriyani. ---> Một trong ngũ căn (nhãn, Tumo. ---> Một trong 8 minh phi ở 8 hướng nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở tây bắc cung. Cakṣur-vijñāna (S) Nhãn thức. Candāna (S) Chiên đàn ---> White candana, or Cala sutta (P) ---> Name of a sutra. (SN V.6) ---> white sandalwood. ---> Một thứ gỗ thơm ở núi Tên một bộ kinh. ma la da nam Ấn. Calendrarāja (S) Ta la thọ vương Phật ---> Phật Candanagandha-Pratyeka-Buddha (S)

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Chiên đàn hương Bích chi Phật, một trong tám --->1- Nguyệt Quang đồng tử (còn dịch là vị Bích Chi Phật thuộc viện Thích Ca trong Nguyệt Minh, Nguyệt Quang Nhi) con một Thai Tạng Mạn Đồ La, mật hiệu làThanh Lãnh trưởng giả tên Nhựt Thân khuyên cha không Kim Cang ---> Name of a Buddha or nên mưu hại Phật. 2- Là tên Nguyệt Quang Tathāgata. ---> Tên một vị Phật hay Như Lai. Phật, một vị cổ Phật. 3- Là tên một đại thần đa mưu cản vua A xà Thế không cho vua hại mẹ. Candra (S) Nguyệt thiên, Chiên đà la, Chiến đạt 4- Là tên của một vị Bồ tát trong tám vạn Bồ la, chiến nại la, Bảo Cát Tường Thiên Tử, Tô tát du hành. 5- Là tên Nguyệt Quang Bồ tát Ma, Tinh Tú Vương, Sáng Dạ, Đại Bạch (còn dịch là Nguyệt Minh bồ tát, Nguyệt Quang ---> Name of a deity. ---> Tên một vị Quang Biến Chiếu bồ tát), một vị Bồ tát hầu thiên, thuộc ngoại bộ Kim Cang bộ của thai bên mặt Dược Sư Phật. 6. Đây cũng là tên của tạng mạn đồ la. thân trắng, ngồi trên ba con một trong những tiền thân của Phật Thích Ca, ngỗng, làm thái tử, đã từng chặt tủy, trích máu để chữa Candrabhāgā (S) Nguyệt Phận ---> Name of a bịnh cho một người cùi (vì lương y cho biết chỉ deity. ---> Tên một vị thiên. có máu và tủy của người chưa bao giờ sân hận Candracchattra (S) Nguyệt Cái ---> Name of a mới chữa được bịnh). deity. ---> Tên một vị thiên. Candraprabhā (S) Nguyệt Minh ---> Nguyệt Candra-deva (S) Nguyệt Thiên ---> Name of a Quang ---> Name of a monk. ---> Tên một vị sư. deity. ---> Tên một vị thiên. Candrapradīpa-sūtra (S) Nguyệt Đăng Tam Candra-dhvaja-ketu-samādhi (S) Nguyệt muội kinh ---> Chính định vương kinh ---> Name tràng tướng Tam muội. of a sutra. ---> Tên một bộ kinh, do ngài Na Liên Gia Xá dịch vào đời Cao Tề, Trung Quốc, Candragomin (S) Nguyệt Quan, Btsunpa xếp vào tập 15 của Đại Chánh Tạng. . zlaba(T), danh tăng kiêm học giả phái Du Già Hạnh, xuất thân từ vương tộc xứ Bengale. Sư là Candrottara (S) Nguyệt Thượng Bồ tát ---> tác giả của những sách nổi tiếng như: Nguyệt Name of a Bodhisattva. ---> Tên một vị Bồ tát. Đăng

Chú, Lô Ca Bạt Già Phạm Thánh Văn Candrottara darika pariccha (S) Nguyệt Thù Sư Lợi, Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp. Thượng Nữ kinh, do Xà Na Quật Đa dịch năm Nhập Tam Thân ---> An Abhidharma master. 591, xếp vào tập 14 của Đại Tạng kinh.. Candrakīrti (S) Nguyệt Xứng ---> Name of a Cand-surya-pradīpa (S) Nhật Nguyệt Đăng monk. ---> Tên một trưởng già thành Tỳ xá ly Minh Phật ---> Đăng Minh Phật ---> Name of a cầu Phật trị bệnh truyền nhiễm cho dân trong Buddha or Tathāgata. ---> Tên một vị Phật hay thành. Đây cũng là tên của một vị luận sư thuộc Như Lai. phái Cụ Duyên Trung Quán, dòng dõi Bà La Cankama (S) Thiền hành ---> Walking medita- Môn ở Samanta, Nam Ấn. sư rất thông thao tion, usually in the form of walking back and Trung Quán lẫn Mật thừa, tác phẩm gồm có: forth along a prescribed path. Lục Chi Du Già Chú, Kim Cang Tát Đỏa Thành Tựu Pháp, Nhập Trung Quán Huệ, Cankamāna (S) Thiền hành ---> See Trung Luận Chú (tức Căn Bản Trung Luận Cankramana. Chú Minh Giải, Tác Đăng Minh Quảng Thích, Canki (P) Bà-la-môn Thường -già. Nhập Trung Quán… Canki sutta (P) Kinh Canki ---> Sutra With Canki Candra-prabhā (S) Nguyệt Quang ---> Thực Lạc

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

---> Name of a sutra. (MN 95) ---> Tên một bộ Carturyoni (S) Bốn loài ---> Là: Thai sanh, noãn kinh. sanh, thấp sanh, hóa sanh. Cankramāna (S) Thiền hành, kinh hành ---> Carvakas (S) Hiện thực ---> Những người chủ Cankamana (P) ---> Đi quanh một nơi theo trương sống hiện thực thời đức Phật. một chiều nhất định, đi một cách thong thả để Caryā (S) Hạnh ---> Carita, Caritra (S) ---> Hạnh giữ cho thân tâm an tĩnh. nguyện ---> Động tác, hành vi, sự thực hành Cankramanna (S) Kinh hành. thực tiễn những kiến giải ngôn thuyết để đạt đến giác ngộ. Cao Guojiu (C) Tào Quốc Cửu ---> See Ts'ao Kuo-chiu. Caryā-pada (S) Hành Cú ---> Một tác phẩm dân gian Ấn độ nói về Phật giáo. Caodongzong (C) Tào Động tông ---> Name of a school or branch. See Soto shu. ---> Tên một Caryātantra (S) ---> The second of the four tông phái. tantras emphasizing meditation and external rituals. Caoshan Benji (C) Tào Sơn Bản Tịch ---> See Ts'ao-shan Pen-chi. Cataka (S) Già tra ca ---> Một loài chim. Capala sutta (P) ---> Sutra Nodding ---> Name of Catra Pratidesaniya (P) Đề xá ni giới ---> 4 a sutra. (AN VII.58) ---> Tên một bộ kinh. trong số 250 giới của Tỳ kheo. Carita (S) Hạnh ---> See Carya. Catru Parājikā (P), Catvāraḥ pārājikādharmāḥ (S) Tứ ba la di giới, Tứ cực ác hạnh, tứ ba la thị Caritamati (S) Hạnh Huệ Bồ tát, Hành Huệ ca pháp, tứ tha thắng pháp, tứ di, tứ di giới, tứ Hạnh bồ tát, Tả Lý Đát Ma la Ma Đế bồ tát ---> chủng căn bản tội ---> 4 trong số 250 giới của Tỳ Huệ Bộ Bồ tát ---> Name of a Bodhisattva. ---> kheo. Tên một vị Bồ tát thuộc Hư Không Tạng viện của Thai Tạng mạn đồ la, ấn khế là hoa sen tám Catuḥ-saṃgraha-vastu (S) Tứ Bồ tát hành ---> - cánh. dana (thí, bố thí): cho người khác những gì họ thích nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - Caritra (S) Hạnh ---> See Carya. priyavacana (ái ngữ): nói lời ưa thích nhằm Cariya-piṭāka (S) Sở hành tạng, Nhược dụng hướng dẫn người khác nhận thực chân lý, - tạng ---> The Basket of Conduct ---> On the arthakrtya (nhiêu ích): làm lợi lạc người khác conduct of Gotama in previous lives, building nhằm

hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - up the perfections of a Bodhisattva. samanarthata (đồng sự): hợp tác với người Cariyataka (S) Sở hành tạng ---> Cariya Pitaka - khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, --> One of 15 chapters of Khuddaka Nikaya, Catuḥśataka (S) Quảng Bách Luận Bổn ---> consisting of 35 stories about the previous lives Bách Luận, Tứ Bách tán ---> Tức quyển Bách of Sakyamuni as requested by Sariputta. ---> Luận do Bồ tát Thánh Thiên sáng tác. Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 35 Catuhsataka-stotra (S) Tứ Bách tán ---> Phật chuyện kể về tiền thân của Phật Thích ca theo truyện bằng tiếng Phạn. lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi Phật.. Catumahārajika (P) Tứ đại thiên vương ---> Carnelian Mã não- Asama (có dấu như dấu Caturmahārājika (S) Cāturmahārājika ---> sắc trên chữ s), dịch nghĩa là ThạchTạng, Thai Tứ Đại thiên vương gồm: Trì Quốc thiên Tạng, Xử Tạng, một thứ đá quý có màu đỏ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

vương, Tăng Trưởng thiên vương, Quảng Mục Catuttha jhanna (P) Đệ tứ thiền ---> See thiên vương, Đa Văn thiên vương. ---> Four Caturtha dhyana. Great Deva Kings ---> Một trong 6 cảnh trời cõi Catvaravaisharadya (S) Tứ vô uý, tứ vô sở úy, dục giới (Tứ thiên vương thiên - Đao lợi thiên - bốn trong 18 pháp bất cộng của Phật ---> See Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Four fearlessnesses. Tha hoá tự tại thiên) ---> Heaven of Four Great Deva Kings ---> The four heavens of the four Catvari- (S) Bốn. Deva-Kings. It is the lowest of the six heavens Catvari apramanani (S) Tứ vô lượng tâm, tứ of the Realm of Desire. đẳng tâm, tứ đẳng ---> Gồm: từ (maitri, Catumasuttam (P) Kinh Catuma. boundless kindness) , bi (karuna, boundless compassion) , hỉ (mudita, boundless joy) , xả Catumahārājikadevaloka (P) Tứ thiên vương -- (upeksa, limitless indifference). -> See Catumahārajika. Catvāri-āriyasaccāni (P) Tứ diệu đế, tứ đế ---> Catura (S) Chiên đỗ la ---> Chiến đầu la, Chiên Four noble truths ---> Catvāri-āryasatyāni (S) trụ la, Đề đồ la ---> Một trong 12 bộ tướng của , pak pay den pa shi (T) ---> Khổ (duhkha) , Dược Sư Phật. Tập (samudaya) , Diệt (nirodha) , Đạo (marga). Caturasra (S) Phương ---> Vuông. Catvariāryasacca (P) Tứ diệu đế ---> See Catur-bhisheka (S) Tứ quán đảnh ---> Fourth Catvariaryasatyanu. initiation. Catvāri-āryasatyāni (S) Tứ diệu đế ---> See Catuririyāpatha (P) Tứ uy nghi: đi, đứng, nằm, Catvāri-āriyasaccāni. ngồi ---> See Irya-patha. Catvariāryasatyanu (S) Tứ diệu đế ---> Caturmahārājakāyika-deva (S) Tứ Đại Thiên Catvariāryasacca (P) ---> Tứ thánh đế, Tứ Vương thiên ---> See Catumahārajika. chơn đế ---> Xem Aryasatyani. Caturmahārājakāyika (S) Caturmahārāja (S) Catvari-ṛiddhipadah (S) Tứ như ý túc ---> Gồm: Tứ đại Thiên vương ---> See Catumahārajika. Dục như ý túc, Niệm như ý túc, Tiến như ý túc, Tuệ như ý túc. Caturmahārāja (S) Tứ Đại Thiên Vương ---> See Catumahārajika. Catvari-samyak-pradhanani (S) Tứ chánh cần ---> Điều ác đã sinh, cần siêng năng đoạn diệt. Caturtha dhyāna (S) Tứ thiền ---> Catuttha Điều ác đã sinh, cần siêng năng đừng để sinh jhanna (P) ---> One of the four levels of thêm. Điều thiện đã làm, phải tinh tấn làm meditative concentration in Form Realm ---> thêm. Điều thiện chưa sinh, cần siêng năng làm Gồm 4 đức: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, cho mau

sinh. Bất khổ bất lạc thọ, Tâm nhất cảnh tánh. Catvari-sāṛṭiupasṭhānani (S) Tứ niệm xứ, tứ Caturyoni (S) Tứ sanh ---> Tứ chủng sanh ---> niệm trụ, tứ ý chỉ, tứ chỉ niệm, tứ niệm, thân Bốn cách sanh sản: noãn sanh, thai sanh, thấp thọ tâm pháp ---> Gồm: Thân niệm xứ, Thụ sanh, hoá sanh. niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ. Catushkotika (S) Tứ cú: thường, đoạn, cũng Caurī (S) Tưu lý minh phi ---> One of the 8 wives thường cũng đoạn, phi thường phi đoạn. around Hevajra in 8 directions, residing in the Catuṣkoṭikā (S) Tứ cú phân biệt, tứ cú pháp. south. ---> Một trong 8 minh phi ở 8 hướng

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở này dùng thuật lại ý nghĩa của lối trường hàng nam cung. (văn xuôi) , hay kinh, lấy đúng 8 chữ làm một câu, 4 câu làm một bài gọi là bài kệ. Có khi Ceceti (S) Dự định ---> Intention. dùng 5 chữ, 7 chữ một câu. Central channel Trung tuyến ---> See Avadhūti. Cha ja chen po (T) Đại thủ ấn ---> See Ceremony at the end of summer retreat Lễ Mahāmudrā. tự tứ. Cha-bana (J) Trà hoa. Ceremony of Buddha's Enlightenment Lễ Chabbisodhanasuttam (P) Kinh sáu thanh Thích Ca Thành đạo. tịnh. Ceremony of expiation Lễ sám hối. Chachakka suttam (P) Kinh Sáu sáu ---> Sutra Cetaka (S) Chế Tra Ca đồng tử ---> Phiến để ca on The Six Sextets ---> Name of a sutra. (MN đồng tử; sứ giả. 148) ---> Tên một bộ kinh. Cetanā (S) Tư ---> Volition ---> One of the 10 Chaddanta (S) Lục Nha ---> Name of a place. ---> mahabhumikas. ---> Một trong 10 đại địa Khu rừng nơi ngài Kiều Trần Như ngụ, tu tập pháp.Tác dụng tạo tác các nghiệp. và nhập diệt. Cetana sutta (P) ---> Sutra on An Act of Will ---> Cha-dō (J) Trà đạo. Name of a sutra. (AN XI.2) ---> Tên một bộ Chado (J) Trà đạo ---> Tea ceremony. kinh. Cha-hitsu (J) Trà thất. Cetani (S) Tác ý ---> Ý muốn ---> Động cơ phát xuất hành động. Chai (C) Trai ---> Fasting feasts. Cetasika (P) Tâm sở, tâm số, tâm sở hữu pháp, Cha-ire (J) Trà nhập. tâm số pháp ---> Mental conducts ---> See Caitta. Cha-jin (J) Trà nhân. Ceti (S) Sứ giả ---> Cetaka (S) ; Duti (S) ; Duta Chak gya (T) Ấn ---> See Mudrā. (S). Cha-kin (J) Trà cân, khăn dùng trong nghi thức Cetika (S) Vật dùng trong việc thờ cúng ---> See trà đạo. Caityaka. Chakra (P) Luân ---> Wheel ---> See Cakra. Cetiya (P) Tháp thờ xá lợi ---> See Caitya. Chakrasaṃvara (S) Luân Giới ---> korlo Cetiyavāda (P) Chế đa sơn bộ ---> See dompa (T) , khor lo bde mchog (T) ---> A Cityavadin. meditational deity which belongs to the Cetokhilasuttam (P) Kinh Tâm hoang vu. annuttara tantra set of teachings. Cetopariyañāṇa (S) Tha tâm trí ---> See Chala (S) Nạn nạn ---> Một trong Thập lục đế của Paracittā-jñāna. phái Chánh lý ở Ấn. Cetovimutti (S) Tận tâm ---> Deliverance of Chalabhiñña (P) Lục lậu thông ---> See Abhijna. heart. Chamanda (S) Quỉ nhập tràng. Cetuttha (S) Tứ thiền ---> Nền tảng là tâm sát. Ch'an (C) Thiền ---> See Zen. Ceya (S) Kệ ---> Còn gọi là trùng tụng. Lối văn Chan lang (C) Chấn Lãng.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ch'an na (C) Thiền na ---> See Dhyana. Ch'ang an (C) Trường an ---> The old capital in China. ---> Kinh đô xưa của Trung quốc. Chan School Thiền Tông ---> Zen School ---> The

Chan School was established in China by Chang Ching Hui leng (J) Trường Khánh Huệ Bodhidharma, the 28th Patriarch who brought lãng ---> Chokei Eryo (J) ---> Name of a monk. --- the tradition of the Buddha-mind from India. > Tên một vị sư. (854-932). This school, disregarding ritual and sutras, as Chang cho (C) Trương Chuyết ---> Name of a they believe in sudden enlightenment which is monk. ---> Tên một vị cư sĩ , sống vào đầu đời beyond any mark, including speech and Tống, ông đắc cốt tủy thiền nơi ngài Thạch writing. They practice meditation with Hua Tou Sương Khánh Chư (805-888) qua công án: 'Tổ (thoại đầu). This school is said to be for those of hỏi: Tú tài tên gì? Con tên Chuyết, họ Trương. superior roots. Ngài Khánh Chư nói: Tìm xảo (khéo) không Ch'an shi (C) Thiền sư ---> Chanshī (C). được, thì Chuyết (vụng) từ đâu đến?' Ông giác ngộ, được tổ ấn khả và cho nối pháp. Ch'an shih (C) Thiền sư ---> Zen master ---> Zenji (J). Chang Chuang-yuan (C) Trương Trung Nguyên ---> Name of a monk. ---> Tên một sư Chanda (P) Dục, nhạo dục ---> Desire ---> Rajas (S) ---> One of the 10 mahabhumikas. ---> Chang Chue (C) Trương Giác ---> Zhang Jue Mong muốn làm một việc gì. Một trong 10 đại (C) ---> Name of a monk who passed away in địa pháp. 184. ---> Tên một vị đạo sĩ, không rõ năm sanh, người Cự Lộc, nay là làng Bình, tỉnh Hà Bắc, Chandāgārika (P) Mật lâm sơn bộ ---> See Trung quốc, sáng lập Thái Bình Đạo vào cuối Saṇṇa garika. đờI Đông Hán, ông tôn thờ Hoàng Lão và Thái Chandaka (S) Xa Nặc ---> Tên người đánh xe Bình kinh, dùng nước lạnh trị bịnh, tự xưng là ngựa trung thành của đức Phật. Xa nặc dùng Đại Hiền Lương y. Năm 184 khởi quân làm con ngựa tên Kiền Trắc (Kanthaka) đánh xe loạn. Phiến quân đầu quấn khăn vàng, nên gọI đưa Ngài trốn ra khỏi hoàng cung Kapilavastu là giặc Hoàng Cân, thanh thế lớn rộng, nhưng để đi tu. sau bị Hoàng Phủ Tùng dẹp tan. Cũng năm đó Chandaraga (P) Dục ái. (184) ông bị bịnh qua đời. Thái Bình Đạo là tiền thân của Đạo giáo Chandas (S) Xiển đà luận ---> Vệ đà. Chang Heng (C) Trương Hạng ---> One of the Chanda-samādhi (S) Dục thần túc ---> (S, P) ---> successors of Wou-tou-mi-tao. ---> Một trong See Iddhipāda. những người kế vị thủ lãnh của Ngũ đấu mễ Chandracarma (S) Nguyệt Trù ---> Name of a đạo. monk. ---> Tên một vị sư. Chang Hsien (C) Trương Tiên ---> Zhang Xien Chandrakirti (S) ---> Nguyệt Xứng A seventh (C) ---> Name of a monk. ---> Tên một vị sư. century Indian Buddhist scholar of the Chang Hsiu (C) Trương Tú ---> Zhang Xiu ---> Madhyamaka school who is best known for Name of a monk. ---> Tên một vị sư. founding the Prasangika subschool and writing two treatises on emptiness using logical Chang Kuo-lao (C) Trương quốc Lão ---> reasoning. Zhang Guolao (C) ---> One of the eight immortals. ---> Một trong bát tiên. Chang (T) Rượu nếp.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Chang Liang (C) Trương Lương ---> Zhang Chang-Ching Huai-Hui (C) Trường Khánh Xiong (C) , Choyu (J) ---> Passed away in Hoài Huệ ---> Zhangjing-huaihui (J) , Shokyo 187 BC. Eki (J) ---> (756/5(9) 815/18) A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i. ---> Chang Ling (C) Trương Đạo Lăng ---> See (756/59-815/18) Đệ tử và là người truyền thừa Chang Tao-Ling. của ngài Mã Tổ Đạo Nhất. Chang Lu (C) Trương Lỗ ---> One of the

Ch'ang-ch'ing Hui-leng (C) Trường Khánh Huệ successors of Wou-tou-mi-tao. ---> Một trong Lăng ---> (854/6(4) 932) A student and dharma những người kế vị thủ lãnh của Ngũ đấu mễ successor of Hsueh-feng I-ts'un. ---> (854/64đạo. 932) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Chang Lu (C) Trương Lỗ, đạo sĩ, cháu của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Trương Lăng, được tín đồ đạo giáo tôn là Hệ Ch'ang-ch'ing Ta-an (C) Trường Khánh Đại Sư, là người kế tục sự nghiệp sau khi Trương An ---> Chokei Daian (J) ---> In the 8th and 9th Lăng chết ---> 2nd century AD. century. ---> Vào thế kỷ thứ 8 - 9. Chang Minh yuan (C) Trương Minh Viễn. Ch'ang-Sha Ching-Ts'en (C) Trường Sa Cảnh Chang Po-Tuan (C) Trương Bá Đoàn ---> Sầm ---> Changsha Jingcen (C) , Chosha Zhang Boduan ---> 98(4) 1082 CE. A well- Keujin (J) ---> Passed away in 868, a dharma known Taopist who combined the teachings of successor of Nan-ch'uan Pu-yun. ---> Mất năm Taoism with Buddhism and Confusianism. ---> 868, người truyền thừa giáo pháp của Nam Một Đạo gia nổi tiếng đã có công trong việc Tuyền Phổ Nguyên. tổng hợp Đạo giáo với Phật giáo và Khổng Changsha Jingcen (C) Trường Sa Cảnh Sầm --giáo. > See Ch'ang-Sha Ching-Ts'en. Chang sha Ching chen (C) Trường Sa Cảnh Ch'ang-shun (C) Trường Thuận ---> Name of a Sầm ---> Chang sha Ching tsin ---> Name of a monk. ---> Tên một vị sư. monk. ---> Tên một vị sư. Changzong (C) Thiền tông ---> See Ch'an- Chang sha Ching tsin (C) Trường Sa Cảnh tsung. Sàm ---> See Chang sha Ching chen. Channa Dorje (T) Kim Cang Thủ Bồ tát ---> See Chang Sheng-wen (C) Trương Thắng Ôn. Vajra-Pāni. Chang Tao-Ling (C) Trương Đạo Lăng ---> Channa sutta (P) ---> Sutra about Channa the Zhang Daoling (C) , Chang Ling (C) ---> 34 - Wanderer ---> Name of a sutra. (AN III.72) ---> 156, one of the famous Taosim master ---> Một Tên một bộ kinh. trong những Đạo gia nổi tiếng, người sáng lập đạo Ngũ Đấu Mễ (năm đấu gạo, còn gọi là Channāgarika (P) Mật lâm sơn bộ ---> See Thiên Sư Đạo), tác giả của sáchg Đạo thư gồm Saṇṇa garika. 24 thiên. Tự xưng là Thái Thanh Huyền Channovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Nguyên, sau được Đạo gia tôn là Trương Thiên Channa. Sư. Chanshī (C) Thiền sư ---> See Ch'an shi. Chang Tsung-yen (C) Trương Tống Yên ---> Zhang Zongyen (C) ---> Passed away in Ch'an-tsung (C) Thiền tông ---> Zen school ---> 1292. Changzong (C) , Zenshu (J).

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Chao Chou Tsung shen (778-897) (C) Triệu Charvakas (S) ---> A philosophical school in Châu Tùng Thẩm ---> Joshu Jushin (J) ---> Name India which reject the sacred scriptures and of a monk. ---> Tên một vị sư. vedas, the belief in reincarnation and karma, and therefore advocated hedonism and doing Chao pien (C) Triệu Biện. whatever one wants in self-interest. Chao-chou (C) Triệu Châu ---> See Chao-chou Cha-shaku (J) Trà tiêu. Ts'ung-shen. Cha-tei (J) Trà đình. Chao-chou Ts'ung-shen (C) Triệu Châu Tòng Thẩm ---> Zhaozhou Congshen (C) , Joshu Chavalata sutta (P) ---> Sutra on The Firebrand - Jushin (J) , Chao-chou (C) ---> 77(8) 897, a --> Name of a sutra. (AN IV.95) ---> Tên một bộ dharma successor of Nan-chuan Pu-yuan. ---> kinh. Người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyền Cha-wan (J) Trà uyển. Phổ Nguyên. Chaya (S) Ảnh ---> The shadow, one of 12 clear Chappana sutta (P) ---> The Six Animals ---> forms which can be

seen by eyes. ---> Bóng rọi, Name of a sutra. (SN XXXV.206) ---> Tên một một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể bộ kinh. thấy được. Chapter on the Easy Practice Dị hành đạo che rim (T) Giai đoạn phát triển ---> See chương ---> The 9th chapter of the Commentary Development stage. on the Chapter Ten Stages of the Garland Sutra, written by Nagarjuna; in this work he Chekiang (C) Chiết giang ---> A province in presents recitation of the names of Buddhas China. and bodhisattvas as an easy and effective way Chen (C) Chấn ---> The fourth trigram of Pa-kua. of attaining the Stage of Non-retrogression (bất ---> Quẻ thứ tư trong bát quái. thối chuyển vị). Chen chueh Sheng (C) Chân Giác Thắng ---> Charioteer of Men Điều ngự trượng phu ---> One Chen ju Tao jen (C). of the ten epithets of the Buddha. Chen ju Tao jen (C) Chân Như Đạo Nhân. Charity (P) Bác ái ---> Or almsgiving, the first Ch'en T'uan (C) Trần Đoàn ---> Chen Tuan ---> Paramita. There are three kinds of charity in 90(6) 989, a famous Taoist scholar lived as a terms of goods, doctrines (Dharma) and hermit on Hua-shan. ---> Một Đạo giáo nho sĩ courage (fearlessness). Out of the three, the nổi tiếng sống ẩn dật trên núi Hoa sơn (906- merits and virtues of doctrines charity is the 989). most surpassing. Charity done for no reward here and hereafter is called pure or unsullied, Cheng wu Hsiu yung (C) Chúng Ngộ Tu while the sullied charity is done for the purpose Ngung ---> Name of a monk. ---> Tên một vị sư. of personal benefits. In Buddhism, the merits Cheng-fa hua ching (C) Chánh Pháp Hoa kinh and virtues of pure charity is the best. Bố thí là ---> Name of a sutra. ---> Tên một bộ kinh. ba la mật thứ nhất. Có ba loại bố thí là tài thí, pháp thí và vô úy thí. Trong ba loại, hồi hướng công đức Ch'eng-Huang (C) Thành hoàng ---> là thù thắng nhất. Bố thí không mong cầu quả báo Chenghuang (C) ---> A protector god. ---> Một gọi là bố thí thanh tịnh, trong khi bất tịnh thí mong vị thần bảo hộ. cầu phước báo, lợi lạc cá nhân, Chenghuang (C) Thành hoàng ---> See Ch'eng-

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Huang. Chiang ling (C) Giang Lăng. Cheng-i tao (C) Thánh nhất đạo ---> Way of Chiang shan Fa ch'uan (C) Tương Sơn Pháp Right Unity ---> One sect of Taosim. Tuyên Name of a monk Tên một vị sư. Ch'eng-kuan (C) Trừng Quán ---> The dharma Chiang-hsi Tao-i (C) Mã tổ Đạo nhất See master of Tsung-mi, in the 8th - 9th century, of Ma-tsu Tao-i. Hua-yen school. ---> Thầy của Tông Mật, thế kỷ Chi-chao shen-pien san-mo-ti ching (C) Tịch 8 - 9, phái Hoa Nghiêm. chiếu thần biến tam ma Địa kinh Name of a Chen-ren (C) Chân nhân ---> Taoism master ---> sutra Tên một bộ kinh. Zhenren (C). Chidon Kūshō (J) Si Độn Không Tính Name Chenresi (T) Quán Thế Âm Bồ tát ---> of a monk Tên một vị sư. Avalokiteśvara (S) , Chenrezi (T) ---> Name Ch'ien (C) Càn The first hexagram of the eight of a Bodhisattva. ---> Tên một vị Bồ tát. trigrams Quẻ đầu trong bát quái. Chenrezi (T) Quán Thế âm Bồ tát ---> Xem Chien chi I (C) Tiền Kê Nghi. Avalokitesvara. Chien Paling (C) Giám Ba Lăng Kan Haryo Chen-ta-tao chiao (C) Chân Đại Đạo giáo ---> A (J) Name of a monk Tên một vị sư. school of Taoism founded in 1142 CE by Liu Te-jen. ---> Một học thuyết Đạo giáo do Liêu Chien yuan (C) Tiệm Nguyên Name of a Đức Nhân sáng lập năm 1142. monk Tên một vị sư.

Chen-Tsung (C) Chân Tông ---> 96(8) 1022, a Ch'ien-shou ch 'ien-yen kuan-shih-yin p'u-sa Sung dynasty emperor. ---> Một hoàng đế nhà kuang-ta t 'u-man wu-ai ta-fei-hsin t'o-lo-ni Hán (968-1022). chin (C) Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm bồ tát quảng Đại viên mãn vô ngại Đại bi tâm Ch'i (C) Khí Breath In Taoism this is the Đà ra ni kinh Name of a sutra Tên một bộ energy of life, somewhat equivelant to ki in kinh. Japanese Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Chiggala sutta (P) Sutra on The Hole Đạo gia. Name of a sutra. (SN LVI.48) Tên một bộ kinh. Chi An (C) Tế An Name of a monk Tên một vị sư. Chigi (J) Trí Khải Name of a monk. See Chih I Tên một vị sư. Chi hsien Cinh jou (C) Thê Hiền Trí Nhu Name of a monk Tên một vị sư. Chigotsu Daie (J) Si Ngốc Đại Huệ Name of a monk Tên một vị sư. Chi Lou chia ch'ien (C) Chi Lâu Ca Sấm Name of a monk Tên một vị sư. Chih Che (C) Trí Giả Chih Che (A.D. 53(8) 597) was the Third Patriarch of the Tien Tai Chi Sung (C) Khế Tung Kaisu (J) Name of School. He had a deep understanding and a monk Tên một vị sư. insight on the Lotus Sutra. He wrote many Chia yu (C) Gia Ngữ Instructive Discourses books to explain the doctrines in Lotus Sutra, Confucius is credited with the authorship of this which established the fundamental structure in work. the teaching of the Tien Tai School.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Chih che Taishi (C) Trí Giả Đại sư Chisha của Hương Lâm Trừng Viễn. daishi (J). Chih-Tun (C) Trí Đôn Chih Tao-lin (C) Chih huang (C) Trí Hoàng Name of a monk One of the famous monks in the 9th century in Tên một vị sư. China Một trong những nhà sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 9 ở Trung quốc. Chih men (C) Trí Môn. Chih-yen (C) Trí Nghiễm (60(2) 668) with Tu- Chih Tao-lin (C) Trí Đôn See Chih-Tun. shun, the first patriarchs of Hua-yen school Chih tsang (C) Trí Tạng Name of a monk (602-668) cùng Đỗ Thuận, là hai vị tổ đầu tiên Tên một vị sư. của Hoa nghiêm tông. Chih yueh (C) Trí Dược Giới đàn Huệ Năng Chiji shingi (J) Tri sự thanh qui. Chih-ch'an ping pu-pi yuo-fa (C) Trị thiền Ch'i-kung (C) Khí công See Qigong. bệnh bí yếu pháp Name of a sutra Tên Chiliocosm Countless Universes, the Great một bộ kinh, do ngài Thư Cừ KinhThanh dịch Chiliocosm, Tiểu Thiên thế giới Núi Tu di dưới đời Tống.. và bảy lục địa bao quanh, tám biển và một Chih-che (C) Trí Giả Name of a monk. See vòng núi sắt tạo thành một thế giới. 1.000 thế Chih-i Tên một vị sư. giới thành một tiểu thiên thế giới, 1.000 tiểu Chih-chiang liang lou (C) Chi Cương Lương thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, Lâu Name of a monk Tên một vị sư. 1.000 trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới = 1.000.000.000 thế giới. Chih-I (C) Trí Giả Chih-che (C), Chisha (J), Chigi (J) The founder of the T'ien-t'ai school Ch'i-ming (C) Từ Minh See Shih-shuang of the Chinese Buddhism (53(8) 598). Ch'u-yuan. Popularly Master T'ien-t'ai; the third patriarch of Chimon Kōso (J) Trí Môn Quang Tộ See the T'ien-t'ai school in China, who Chih-Men Kuang-Tsu. systematized the T'ien-t'ai teaching and is Ch'in (C) Tần triều. regarded as its founder; the author of many works, including the three-volume commentary Ch'in dynasty Tần triều. on the

Lotus Sutra compiled by his disciple Chin dynasty (C) Tấn triều. Người sáng lập Thiên Thai tông ở Trung quốc (538-598). Chin kor (T) Mạn-đà-la See Maṇdala.

Chih-Kuan (C) Chỉ quán Samatha- Ch'in Shih Huang (C) Tần Thủy Hoàng. vipasyana (S), Shikan (J) A method of Chinese Dynasties Triều đại Trung quốc: meditation commonly practised in Tien Tai - Châu (1027 - 221BC), Sect in China. I Phương pháp thiền định cũa - Xuân Thu (770 - 475BC), phái Thiên thai. - Chiến quốc (475 - 221BC), - Tần (221 - 207) Chih-Men Kuang-Tsu (C) Trí Môn Quang Tộ - Tiền Hán (206BC - 8AD) Zhimen Guangzi (C) Chimon Koso (J) - Hán (9 - 23) Of the Ummon school, a student and dharma - Hậu Hán (24 - 220) successor of Hsing-lin Ch'eng-yun Thuộc - Tam quốc (220 - 439) phái Vân môn, đệ tử và truyền nhân giáo pháp - Tùy (581 - 618)

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

- Đường (618 - 906) Name of a sutra Tên một bộ kinh. - Tống (960 - 1279) Chin-lien (C) Kim Liên. - Nguyên (1215 - 1368) - Minh (1368 - 1662) Ch'in-shan Wen-sui (C) Khâm sơn Văn Thúy - Thanh (1662 - 1911). Qinshan Wensui (C), Kinzan Bunsui (J) Ching (C) Tinh Essence In Ching, Ch'i, A Zen master of the T'ang period Một Shen - the fundamental concepts of the thiền sư đời Đường. Taoism meditative breathing Trong tinh, khí, Chinso (J) Đỉnh tướng. thần - những nguyên lý căn bản trong phép Chiren In (J) Nhất Liên Viện Name of a luyện thở của Đạo gia. temple Tên một ngôi chùa. Ching phu Jih yu (C) Cảnh Phúc Nhật Dư Chisha (J) Trí Giả Trí Khải See Chih-i. Name of a monk Tên một vị sư. Chisha daishi (J) Trí giả Đại sư See Chih Ching ping Ling tsun (C) Thanh Bình Linh che Taishi. Tuân. Chi-tsang (C) Cát Tạng (54(9) 623) A master Ching shan Tao Chin (C) Kinh Sơn Đạo of San-lun school, whose parents came from Khâm. Parthia; he extensively lectured on Ching yuan Hsing szu (C) Thanh Nguyên Madhyamika literature and wrote Hành Tư Seigen Gyoshi (J) Name of a commentaries on them, thereby consolidating monk.(660-740) Tên một vị sư. the foundation of the San-lun school Một Ching yuan Wei hsin (C) Thanh Nguyên Duy học giả Tam luận tông. Tín Seigen Ishin (J) Name of a monk Chi-tsang (C) Trí Tạng 54(9) 623, a teacher Tên một vị sư. of San-lun, disciple of Fa-lang 539-623, một Ching-kung (C) Tĩnh công See Jinggong. htiền sư phái Tam Luận, đệ từ ngài Pháp Lãng.

Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu (C) Cảnh Đức Chittamatra school sem tsampa (T) A Truyền Đăng Lục Jingde chuadengdu school founded by Asanga in the fourth (C), Keitoku Dento-roku (J) The olderst century and is usually translated as the Mind book on Zen written in 1004 by Tao-hsuan Only School. It is one of the four major schools Tác phẩm Thiền học xưa nhất do Đạo Nguyên in the mahayana tradition and its main tenet to biên soạn vào năm 1004. greatly simplify is that all phenomena are mental events. Ching-te-ch'uan-teng-lu (C) Cảnh Đức truyền đăng lục Name of a collection in fascicle Chiu feng Chen ching (C) Cửu Phong Chân Tên một bộ sưu tập. Tỉnh Name of a monk Tên một vị sư.

Ching-t'sen (C) Cảnh Sầm. Chiu pheng Pu man (C) Cửu Phong Phổ Mãn Name of a monk Tên một vị sư. Ch'ing-yuan Hsing-ssu (C) Thanh Nguyên Hành Tư Qingyuan Xingsi (C), Seigen Chiu-t'o (C) Cứu Thoát. Gyoshi (J). chö chong (T) Pháp hộ See dharma Chin-kuang-ming tsui-sheng-wang ching (C) protector. Kim quang minh tối thắng vương kinh chö ku (T) Pháp thân See Dharmakāya.

chö ngön pa (T) Luận Kinh See Chōsetsu Yūsai (J) Trương Chuyết Tú Tài Abhidhamma. Chang cho (C) chö nyi (T) Pháp tính See Dharmatā. Chosha Keijin (J) Trường Sa Cảnh Sầm Name of a monk See Ch'ang-Sha Chingchö ten (T) Tháp See Stūpa. Ts'en. chö ying (T) Pháp giới See Dharmadhātu. Chōshō-ji (J) Trường Thắng tự Name of a chod (T) Cắt Cut To cut off all ego temple Tên một ngôi chùa. involvement and defilements. The mo chod Chosui (J) Từ Huyền See Tzu Hsuan. (female chod) practice was founded by the famous female saint Machig Labdron 1031 to Chou dynasty Chu triều Founded by Wen 1129 C.E. Wang (Văn vương). Chōen-ji (J) Trường Viên tự. Chou his (C) Châu Hy. Chōgen (J) Trọng Nguyên. Chou Tun-i (C) Chu Đôn Di 101(7) 1073 a neo-Confusianist philosopher, who developed Chogye (K) Jogye (K) largest Buddhist T'ai-chi-t'u, a cosmological diagram 1017sect in Korea. 1073, một triết gia tânKhổng giáo đã phát triển Chogye order the major order in Korean ý tưởng Thái cực đồ. Buddhism, formed in 1356 by the unification of Choyu (J) Trương Lương See Chang Liang. the Nine Mountains Schools of Zen Chogye. Chu chou Lai (C) Chu Châu Lai. Chokaku-ji (J) Trường Lạc tự Name of a temple Tên một ngôi chùa. Chu Fa-k'uang (C) Lạp Pháp Khoáng. Chokei Daian (J) Trường Khánh Đại An See Chu Hsi (C) Chu Hy 1130-1200, one of the Ch'ang-ch'ing Ta-an. most important philosophers in the history of China Một trong những triết gia lớn trong Chōkei Eryō (J) Trường Khánh Huệ Lãng lịch sử Trung quốc, 1120-1200. See Chang Ching Hui leng. Chū Kokushi (J) Trung Quốc sư. Chokushimon (J) Sắc sử môn. Chu ne (C) Sơn Thiệu Kỳ See Tsu yin Chu Chōraku-ji (J) Trường Lạc Tự Name of a ne. temple Tên một ngôi chùa. Ch'u san-tsang chi-chi (C) Xuất tam tạng ký Chorinobosatsu (J) Đỉnh luân vương bồ tát tập Name of a work of commentary Tên See Usnisacakravaribodhisattva Tên một vị một bộ luận. Bồ tát. Chuan lao (C) Xuyên Lão. Chōrō (J) Trưởng lão. Ch'uan-chen tao (C) Truyền chân đạo Name Chorten (T) Tháp. of a school or branch Tên một tông phái. Chos kyi dbyungs (T) Pháp giới Chuandenglu (C) Truyền Đăng Lục Name of Dharmadhātu (S). a collection in fascicle. See Ch'uan-teng-lu Chosa Shin (J) Trường Sa Cảnh Sầm See Tên một bộ sưu tập. Chang sha Ching chen. Chuang Chou (C) Trang Tử, Trang Chu See

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Chuang-tzu. and Autumn Annals Confucius is credited with the authorship of this work Do Khổng Chuang-tzu (C) Trang Tử Chuang Chou Phu Tử san định. (C) 36(9)

286 BC, aTaoism sage, known as Chuang Chou Một nhà hiền triết Đạo gia, Chung Li-chuan (C) Chung Ly Quyền A còn gạoi là Trang Chu. disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan- chen tao Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, Ch'uan-teng-lu (C) Truyền Đăng Lục phái Truyền Chân đạo. Chuandenglu (C) Name of a collection in fascicle Tên một bộ sưu tập. Chung-chung tsa-chou ching (C) Chủng chủng tạp chú kinh Name of a sutra Tên Chu-chih (C) Câu Chi Juzhi (C), Gutei (J) một bộ kinh. About IX century, a student and dharma successor of Hang-chou T'ien-lung Thế kỷ Chung-tsung (C) Trung Tông. thứ 9, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hàng Chung-yung (C) Trung Dung Application of Châu Thiên Long. the Center Part of the book of Confusianism Chūdō (J) Trung đạo. Một phần trong học thuyết của Khổng Tử. Chugan Engetsu (J) Trung Nham Viên Nguyệt Chu-sha-ching-sheng (C) Thư Cừ Kinh Thanh Name of a monk Tên một vị sư. Name of a monk Tên một vị cư. sĩ dịch kinh Chūhō Myōhon (J) Trung Phong Minh Bản Name of a monk Tên một vị sư. Chu-shan Shao-chi (C) Sơn Thiệu Kỳ See Tsu yin Chu ne. Chūhō-ha (J) Trung Phong phái Name of a school or branch Tên một tông phái. Cikitsavidyā (S) Y Phương minh Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công Chu-hung (C) Châu Hoằng, tức Vân Thê Đại sư xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội Zhuhong 153(5) 1615, a famous monk minh. of the Ming Dynasty who combined Zen and Pure land Triều nhà Minh, đã tổng hợp Cintamani (S) Chân Đà Ma ni Hào tướng ấn Thiền và Tịnh độ (1535-1615). Như ý bảo chân ấn, Chân Đà Ma ni ấn, Như Lai ấn, Ngọc như ý The talismanic pearl, a Chukhih (C) Cầu Chi Gutei (J) Name of a symbol of bestowing fortune and capable of monk Tên một vị sư. fulfilling every wish Ngọc như ý: Khi tâm Chu-lin Ch'i-Hsien (C) Trúc Lâm Thất Hiền nghĩ điều gì thì có điều đó. Seven Sages of Bamboo Grove A group of Cintamanicakra (S) Như Ý Luân Quán Âm Bồ Taoist scholars and artists during the 3rd tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ century, they had pure conversation and tát. looked for the harmony with the universe and oneness with the Tao by drinking wine Cintamanicakra Avalokiteśvara (S) Như Ý Nhóm học giả và nghệ sĩ thế kỷ thứ 3, họ tìm luân Quán Âm Như Ý luân Quán Thế Âm đến nhau để thanh đàm và tìm kiếm sự hài hòa Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. với thế giới cũng như sự hợp nhất với Đạo Cintamanicakra Bodhisattva (S) Như ý luân trong men rượu. quan âm Bồ tát. Ch'un-chiu ching (C) Xuân Thu kinh Spring Cintamayi-prajñā (S) Tư huệ One of the

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tisrah-prajnah Một trong Tam huệ. Name of a sutra. (chapter SN 41) Tên một bộ kinh. Cintana (S) Tư duy Sabhaganimitta (S). Cittasantana (S) Dòng tâm thức Mental Citaprakṛtiprabhāsvara (P) Như như tính. continuum. Citrabhana (S) Hỏa Biện Một trong 10 Đại Citta-smṛty-upasṭhāna (S) Tâm niệm xứ Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Một trong Tứ niệm xứ. Luận" của ngài Thế Thân. Citta-vimukti (S) Tâm giải thoát Nhờ thiền Citravadin (S) Hoả Biện Chất đát la bà nia định mà giải thoát được định chướng. Một trong mười đại luận sư đồng thời ngài Thế Thân. Cittavipallasa

(P) Đổi ý Perversion of thought. Citta (S) Ý Thought Tập khởi Mind or heart, consciousness, the reality which knows Cittaviprayukta-saṁskāra (S) Tâm bất tương or cognizes an object Ý tưởng hiện tại ứng hành pháp Một trong 4 pháp của hữu vi (tham, sân, si,...) pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp. Citta niyama (P) Trật tự của tâm thức Mental order One of 5 types of orders Một trong Cittekaggata (S) Tâm nhất cảnh tánh See 5 loại trật tự. Cittaikagrata. Citta sūtra (S) Kinh tâm vương Name of a Citta-uppada (S) Ý Thought Citta See sutra Tên một bộ kinh. Citta. Cittaikagrata (S) Tâm nhất cảnh tánh One-Cityavadin (S) Chế đa sơn bộ Cetiyavada pointedness of mind Chất đa ế ca yết; (P) Name of a school or branch Tên một Cittekaggata (S) Một loại định, trong đó tâm tông phái. nhiếp vào một cảnh duy cảnh. Civara (S) áo cà sa Robe of a monk áo cà Cittamanitara (S) Lễ điểm đạo Mang tên hoá sa từ 5 đến 25 điều. thân của Quan thế âm bồ tát. Civic religion Tôn giáo dân gian Popular Cittamātra (S) Duy thức Mind-only Sems cultural elements and institutions that bring a tsam pa (T) Duy tâm. community together. An example would be democracy, which is a civic religion in Western Citta-niyama (S) Định luật tâm lý See nations like the United States. The institution of Pañca-niyama. democracy brings the people of the U.S. Cittanupassana (S) Tâm niệm xứ Contem- together, binding them. Zen is a civic religion of plation of states of mind See Satipatthana. Japanese culture. Cittapakrti-parabhasvara (P) Tâm thanh tịnh Clarity Tâm thanh tịnh Selwa (T) A bản nhiên. characteristic of emptiness (shunyata) of mind. Citta-passaddhi (S) An tâm Calm of citta. Clear light Linh quang Prabhasvara (S), Citta-samādhi (S) Tâm thần túc (S, P) ösel (T) A subtle state of mind and See Iddhipāda. according to tantric teachings is the state of mind wherein highest realization is attained. Citta-samyutta (P) Citta the householder Clear understanding of the one hundred

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

dharmas Bách pháp minh môn luận There và giải thích cho rõ nghĩa thêm. are two interpretations: (1) clear understanding Commentary on the Chapter Ten Stages of of the 100 principles of truth in the Stage of Joy the Garland sūtra Hoa nghiêm kinh thập địa and (2) wisdom of clearly discerning the 100 sớ A work by Nagarjuna; the ninth chapter of constituent elements of all that exists, as taught this commentary, entitled "Path of Easy in the School of Consciousness-Only. Practice," is an important text in Pure Land Coemergent wisdom Sahajajnana (S), tradition Tên một bộ luận. lhen chik kye pay yeshe (T) The Commentary on the Contemplation sūtra advanced realization of the inseparability of Quán kinh nghĩa sớ The four-fascicle samsara and nirvana and how these arise commentry on the Contemplation Sutra by simultaneously and together. Shan-tao (Thiện Đạo), which became the Collection of essential passages concerning standard interpretation of the Pure Land Birth in the Pure Land Vãng sanh yếu tập thought and practice in China and Japan (Ojoyoshu) ; the work of great celebration by Tên một bộ sớ giải, còn gọi là Tứ Thiếp Sớ, Genshin

(Nguyên Tín), in which he presents Khải Định Sớ. various systems of Pure Land practice, both Compassion Từ bi Karuṇā (P), nying je (T) meditative and non-meditative, and concludes In Buddhist terms this is the desire for that the Nembutsu is the essential practice. liberation of all sentient beings regardless of Collection of passages concerning birth in who they are. This feeling can only be the Land of Peace and Bliss An-le-chia developed with extensive meditation and (An Lạc tập) work by Tao-ch'o (Đạo Xước) understanding of the Buddhist path Phẩm expounding the Pure Land teaching based hạnh cao quí của tất cả chư Phật và Bồ tát. mainly on the Contemplation Sutra. Lòng từ bi trải rộng không phân biệt chúng sinh. Lòng từ bi phải luôn đi đôi với trí bát nhã Collection of passages concerning the (prajna). Đại thừa rất chú trọng đến vấn đề phát nembutsu of the Best-Selected Primal triển lòng từ. Vow Senjakushu or Senchakushu (Tuyển Trạch Bản Nguyện tập, gọi tắt bản trạch thư); a Complete precepts of a monk or a nun Cụ work written by Honen (Pháp Nhiên) in 1198, túc giới The precepts prescribed for a monk in which he justifies the Nembutsu as the most or a nun; there are 250 precepts for a monk to effective method of salvation; the publication of observe, and 348 for a nun. this work marked the independence of the Completion stage Giai đoạn cuối dzo rim Jodo sect. (T) In the vajrayana there are two stages of Comfort Tự tại. meditation: the development and the completion stage. The completion stage is a Commentary Chú giải, sớ giải, thích Chú giải method of trantric meditation in which one trong Phật giáo là phần phụ thêm, mỡ rộng và attains bliss, clarity, and non-thought by means giải thích chính văn. Chú giải là từ được cả hai of the subtle channels and energies within the phái tiểu thừa và đại thừa sử dụng. Trong khi body. đó từ Luận Kinh (Abhidharma) là phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ phần Co-nascence condition Câu sanh duyên. chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc Condition Duyên There is no existing

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

phenomena that is not the effect of dependent Consciousness-only Duy thức Mind-only origination. All phenomena arise dependent This doctrine was systematized by upon a number of casual factors called Vasubandhu and transmitted to China where it conditions. became known as Fa-hsiang (Hosso) school. Conditioned dharma Duyên sanh It refers to Contemplation of emptiness heart Tâm all phenomena and law in the world. The không quán. worldly dharma is governed by the Law of Conventional truth Tục đế kun sop (T) Cause and Effect form - all material which has The perception of an ordinary (unenlight-ened) form. mental - related to all mental activities. person who sees the world with all his or her neither form nor the mental. and Law of projections based on the false belief in self. Dependent Origination or conditions. In general, there are three kinds of conditioned Cosmic body Pháp thân Body of the dharma, namely. Dharma-realm Buddha's body manifested in correspon-dence to the meditating mind of a Conditioned phenomena Phenomena

sentient being; see dharma-realm body. (dhammas) constituted of the five khandas (Skt. skandhas), objects for paticcasamuppada Cosmic Buddha Pháp thân Phật A popular (Skt. pratityasamutpada), subject to arising and epithet given to Vairocana because he passing away. With ahandful of exceptions embodies the ultimate reality of the universe. (notably Enlightenment itself), all phenomena Cosmic fire Kiếp hỏa The fire destroys all the fall into this category. worlds up to the Brahma Heaven. Confession Sám hối See Ksamayati. Cravaka (S) Tứ diệu đế Four Noble Truths Confucianism Khổng giáo. Abbrev (Gọi tắt).

Confucius Khổng Phu Tử K'ung Fu Tse (C) Creation stage (S) Giai đoạn phát triển See His teachings set the social framework for Development stage. Chinese society. This framework was copied Cremation Hỏa táng. by other countries in East and Southeast Asia. Cubhavyūha (S) Diệu trang nghiêm Vương. Congregation Giáo hội. Cudapanthaka (S) Chú đồ bán thác ca Name Congronglu (C) Thung Dung lục Name of a of a disciple of the Buddha's Một trong 16 vị collection in fascicle. See Ts'ung-jung lu Tên A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ một bộ sưu tập. gìn chánh pháp. Consciousness Thức Vijñāna (S), nam shī Cuddhatya (S) Trạo cử One of the 6 Klesa (T) The first five are the senses (sight, smell, Maha Bhumika Dharma Một trong 6 Đại tuỳ touch, taste, and hearing), the sixth is thought, phiền não địa pháp. the seventh is manas, and the eighth is alaya- Cuhya-Samajatantra (S) Mật tập hội Tên vinana. một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3. Consciousnesses, sensory (ngũ cảm thọ, ngũ Cuiyan Lingcan (C) Thúy Nham Linh Nham căn thức) These are the five sensory See Ts'ui-yen Ling-ts'an. consciousnesses of sight, hearing, smell, taste, touch, and body sensation. Cula-assapurasuttam (P) Tiểu Kinh Xóm

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ngựa. Cula-rahulovada suttam (P) Tiểu kinh giáo giới La hầu la The Smaller Sutra of Advice Culadeva (P) Tiểu đề bà See Moggaliputtato Rahula Name of a sutra. (MN 63) Tên tissa. một bộ kinh. Cula-dhammasamadana sutta (P) Tiểu kinh Culasaccaka sutta (P) Tiểu kinh Saccaka pháp hành The Shorter Sutra on Taking on The Smaller Sutra to Saccaka Name of a Practices Name of a sutra. (MN 45) Tên sutra. (MN 35) Tên một bộ kinh. một bộ kinh. Culasakuludayisuttam (P) Tiểu kinh Thiện Culadhammasamadanasuttam (P) Tiểu kinh sanh Ưu đà di. pháp hạnh. Culasaropamasuttam (P) Tiểu Kinh Thí dụ lõi Culadukkhakkhandha suttam (P) Tiểu kinh cây. khổ uẩn The Smaller Sutra on the Mass of Suffering Name of a sutra. (MN 13) Tên Culasihanada suttam (P) Tiểu Kinh Sư tử một bộ kinh. hống The Shorter Sutra on the Lion's Roar Name of a sutra. (MN 11) Tên một bộ Culaggata-samādhi (S) Tiểu định Định ở cõi kinh. Dục. Culasihanadasuttam (P) Tiểu kinh Sư tử hống. Culagopalakasutttam (P) Tiểu Kinh Sac-caka. Culasunnata suttam (P) Kinh tiểu không. Culagosingasuttam (P) Tiểu Kinh rừng sừng bò. Culatanhasankhava suttam (P) Tiểu Kinh đoạn tận ái. Culahatthipadopamasutta (P) Tiểu Kinh dấu chân voi. Culavagga (S) Tiểu Phẩm Sutra on The Lesser Chapter One of the six chapters of

Culakammavibhaṅga suttam (P) Tiểu kinh the Vinaya Pitaka Một trong sáu phẩm của nghiệp phân biệt Sutra on The Shorter Luật Tạng. Exposition of Kamma Name of a sutra. (MN 135) Tên một bộ kinh. Culavaṃsa (P) Tiểu sử. Culalokadhātu (P) Tiểu thiên thế giới Culavedalla sutta (P) Tiểu kinh phương quảng Sahassilokadhatu. Sutra on The Shorter Set of Questions-and- Answers Name of a sutra. (MN 44) Tên Culamalunkyovada sutta (P) Tiểu kinh một bộ kinh. Malunkyaputta Sutra on The Shorter Instructions to Malunkya Name of a sutra. Culavedallasuttam (P) Tiểu Kinh Phương (MN 63) Tên một bộ kinh. quảng. Culanāga (P) Chuyên na già See Moggali- Culaviyuha sutta (P) Sutra on The Lesser putta-tissa. Array Name of a sutra. (Sn IV.12) Tên một bộ kinh. Culapati (S) Cư sĩ Người học Phật tại gia. Cunda (S) Thuần Đà Người thợ rèn xứ Pava Culapunnama suttam (P) Tiểu kinh mãn cúng dường Phật và chư Tăng một bữa cơm. nguyệt The Shorter Sutra on the Full-moon Đó là bữa cơm cuối cùng của đức Phật, nhờ đó Night Name of a sutra. (MN 110) Tên một mà được hưởng vô lượng công đức, trọn vẹn bộ kinh. đạo Bồ tát. Thời Phật Ca Diếp, Thuần Đà là đệ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

tử Phật Ca Diếp, khi Phật Ca Diếp thọ ký Bột hương dùng rãi trên các tượng Phật. người thành Phật kế tiếp là Thích Ca Mâu Ni, Cuti (S) Tử Dying Chết. ngài Thuần Đà có phát nguyện 'phụng thí ẩm thực lần cuối cùng'. Cuti-citta (S) Tử tâm Dying-consciousness.

Cunda kammaraputta sutta (P) Sutra To Cutupapatañāṇa (P) Thiên nhãn minh Sự tri Cunda the Silversmith Name of a sutra. (AN giác hiện tượng diệt sanh của chúng sinh. Đấy X.176) Tên một bộ kinh. là tuệ giác thứ nhì mà đức Phật chứng đắắc vào canh giữa đêm thành đạo. Cunda sutta (P) Sutra About Cunda (Sariputta's Passing Away) Name of a sutra. Cycle of birth-and-death Luân hồi sanh tử (SN XLVII.13) Tên một bộ kinh. Cycle of living-death Samsara (S).

Cundi (S) Chuẩn đề Bồ tát Chuẩn đề Quán Cyuty-upapada-jñānasaksatkriya-vidyā (S) âm, Chuẩn đề Phật mẫu Name of a Thiên nhãn minh Trí huệ biết các tướng Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. trạng của sanh tử. Curna (S) Mạt hương Perfumed powder

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Da

Dai funshi (J) Đại quyết, đại phận sự Great Dabba Malaputtra (P) Thực thể Object determination. See Dravya. Dai gidan (J) Đại nghi Great doubt. Dabba Mullaputta (P) Đà bà See Dravya Tên một đệ tử của Phật. Dai shinkon (J) Đại tín Great faith. Dabbha (P) cỏ cát tường. Daian-ji (J) Đại An tự Tên một ngôi chùa. Dabbila (P) Dabbila Một trong 100 vị Độc Daian-jin (J) Đại an tâm. Giác Phật đã trú trong núi Isigili Daibai

Hoho (J) Đại Mai Pháp Thường Dadāna (S) Bố thí Giving Used on as suffix Name of a monk Tên một vị sư. to make a compound Chỉ dùng làm tiếp vĩ Daibai Hojo (J) Đại Mai Pháp Thường ngữ trong tù kép. Tamai Fa-cheng (C) See Ta-mei Fa- Dadhi (P) lạc, dầu phọng. ch'ang. Dadong Zhenjing (C) Đại Động chân kinh Daibutsu (J) Tượng Phật, Đại Phật Buddha Name of a sutra. See Ta-tung Chen-ching statue A word for a great statue of the Tên một bộ kinh. Buddha. The well-known statue is the daibutsu dag me (T) Vô ngã See Egolessness. of Amitabha at Kamakura, though smaller than that in Nara, at the height of 49ft 7, was dag zhing (T) Cõi giới thanh tịnh See pure erected in 1252 Tên người Nhật dùng gọi realm. những hình tượng Phật hay Bồ tát có kích Dagoba (P) Bảo tháp Stupa. thước lớn. Tượng nổi tiếng nhất là tượng Phật A di đà ở Kamakura, dù nhỏ hơn tượng ở Nara, Dahara sutta (P) Sutra on being Young cao 49ft 7 dựng năm 1252. Name of a sutra. (SN III.1) Tên một bộ kinh. Daibutsu-ji (J) Đại Phật tự Name of a temple Dahati (P) Trà tỳ See Jhāpita. Tên một ngôi chùa. Dahrah (S) Tiểu tăng Sơ tăng Sư thọ cụ túc Daichi sokei (J) Đại Trí Tổ Kế Name of a chưa đủ 10 năm. Nếu đủ 10 năm thì gọi là Trụ monk Tên một vị sư. vi (Sthavira). Daichidoron (J) Đại Trí độ luận Name of a Dahrma-gupta-vinaya (S) Tứ phần luật Đàm work of commentary Tên một bộ luận. vô đức bộ Name of a sutra Kinh căn bản của phái Luật tông bên Tàu. Daichū Sōshin (J) Đại Trùng Tông Sầm Name of a monk Tên một vị sư. Dahui Zonggao (C) Đại Tuệ Tông Cảo See Ta-hui Tsung-kao. Daie Sōkō (J) Đại Tuệ Tông Cảo Name of a

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

monk. See Ta-hui Tsung-kao Tên một vị sư. a monk Tên một vị sư. Daigaku (J) Đại học. Daikan-ha (J) Đại Giám phái Name of a school or branch Tên một tông phái. Dai-gidan (J) Đại nghi đoàn. Daiko Koke (C) Đại Quang Chư Huệ Name Daigo (J) Đề Hồ tự Name of a temple Tên of a monk. See Ta-kuang Chu-hui Tên một một ngôi chùa. Ngôi chùa bản doanh phái Đề vị sư. Hồ, Mật tông Nhật bản. Daikō-ji (J) Đại Quang tự Name of a temple Daigu ryōkan (J) Đại Ngu Lương Khoang Tên một ngôi chùa. Name of a monk Tên một vị sư. Daikya Ōshō goroku (J) Đại Giáo hòa thượng Daigu Sōchiku (J) Đại Ngu Tông Trúc Name ngữ lục Name of a collection in fascicle of a monk Tên một vị sư. Tên một bộ sưu tập. Daihatsu Nehangyō (J) Đại bát Niết bàn kinh Daikyō-in (J) Đại Giáo viện Name of a temple Name of a sutra Tên một bộ kinh. Tên một ngôi chùa. Daiho kobutsu kegonky (J) Đại Phương Daikyū shōnen (J) Đại Hưu Chính Niệm Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh Name of a Name of a monk Tên một vị sư. sutra Tên một bộ kinh. Daimin Kokushi (J) Đại Minh Quốc sư Name Daihon-zan (J) Đại bản sơn Name of a place of a monk Tên một vị sư. Địa danh. Daimoku (J) Đề mục,.chỉ danh hiệu Nam mô Daiji-ji (J) Đại từ tự Name of a temple Tên Pháp hoa kinh The practice of chanting một ngôi chùa. "Nam (or Namu) Myoho Renge Kyo" Daijō (J) Đại thừa Mahāyāna (S). inJapanese Lotus Sutra Buddhism. Myoho Daijō Kishinron (J) Đại thừa khởi tín luận Renge Kyo is the sutra's name inJapanese for Name of a work of commentary Tên một bộ

Saddharma-puṇḍarīka-sūtra Pháp niệm luận. "Namu Myoho Renge Kyo" (Nam mô Pháp hoa kinh) của Liên hoa tông ở Nhật. Myoho Daijō-ji (J) Đại thừa tự Name of a temple Renge Kyo là Pháp hoa kinh. Tên một ngôi chùa. Daimy-ji (J) Đại Minh tự Name of a temple Daijoshogoron (J) Đại thừa Trang nghiêm luận Tên một ngôi chùa. Name of a work of commentary Tên một bộ luận. Xem Mahayana-sutralankara-śastra. Dainichi Nōnin (J) Đại Nhật Năng Nhẫn Name of a monk Tên một vị sư. Daikaku zenji (J) Đại Giác thiền sư Name of a monk Tên một vị sư. Dainichi-kyō (J) Đại Nhật kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Daikaku zenji goroku (J) Đại Giác thiền sư ngữ lục Name of a collection in fascicle Tên Dainin kokusen (J) Đại Nhẫn Quốc Tiên một bộ sưu tập. Name of a monk Tên một vị sư.

Daikaku-ha (J) Đại Giác phái Name of a Daiō Kokushi (J) Đại Ứng Quốc sư Name of school or branch Tên một tông phái. a monk Tên một vị sư.

Daikan Zenji (J) Đại Giám thiền sư Name of Daiōshō (J) Đại Hòa thượng Name of a monk

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tên một vị sư. Daizong (C) Thái Tông hoàng đế See Tai- tsung. Dairyo gumon (J) Đại Liễu Ngu môn Name of a temple Tên một ngôi chùa. Daizui (J) Đại Tùy See Tai sui. Daisen'in (J) Đại Tiên viện Name of a temple Daizui Hōshin (J) Đại Tùy Pháp Chân Name Tên một ngôi chùa. of a monk Tên một vị sư. Daisetsu Sonō (J) Đại Chuyết Tổ Năng Ḍāka (S) Không hành nam khan-dro (T) A Name of a monk Tên một vị sư. male counterpart to a Ḍākinī. Daishi (J) Đại sư Great master. Ḍākinī (S) Đồ cát ni khadroma (T) Không hành mẫu, Đà kỳ ni, Không hành nữ A Dai-shinkon (J) Đại tín căn. yogini who has attained high realizations of the Daishō-ji (J) Đại Thánh tự Name of a temple fully enlightened mind. She may be a human Tên một ngôi chùa. being who has achieved such attainments or a Daishū Ekai (J) Đại Châu Huệ Hải Name of non-human manifestation of the enlightened a monk Tên một vị sư. mind of a meditational deity.

Daiten Hotsu (J) Đạt thiên Bảo Động Name Dakkhinavibhangasuttam (P) Kinh Phân biệt of a monk. See Ta-tien Pao tung Tên một vị cúng dường. sư. Dakknagri-vihāra (S) Nam Sơn tự Name of a Daitetsu Sōrei (J) Đại Triệt Tông Lĩnh Name temple Tên một ngôi chùa. of a monk Tên một vị sư. Dakṣinā (S) Tài vật bố thí Dakkhina (P). Daito (J) Đại Đăng Quốc Sư Name of a monk Dakṣinācarāsakta (S) Hữu đạo Tánh lực phái Tên một vị sư. See Dakṣinācaryāsakta. Daitō Kokushi (J) Đại Đăng Quốc sư Name Dakṣinācaryāsakta (S) Hữu đạo Tánh lực phái of a monk Tên một vị sư. Dakṣinācarāsakta (S) Name of a Daitoku (J) Đại đức. school or branch in India in the 11th century Một tông phái ở Ấn vào thế kỷ 11. Daitokuji (J) Chùa Đại Đức Name of a temple Tên một ngôi chùa. Dalada-maligava (S) Phật Nha tự Name of a temple Tên một ngôi chùa. Daitoku-ji (J) Đại Đức tự Name of a temple Tên một ngôi chùa.

dalai bla-ma (T) Đa lai lạt ma See Dalai Lama. Daitoku-ji-ha (J) Đại Đức Tự phái Name of a school or branch Tên một tông phái, phân Dalai Lama Đa Lai La Ma Dalai Lama nhánh của tông Lâm Tế, tổng bản sơn là chùa dalai bla-ma (T) Đạt lại Lạt ma Đại Đức, nên gọi tên như vậy.. Vajrayana Buddhists regard him as the living embodiment of Avalokiteśvara. Most other Daitōroku (J) Đại đăng lục Name of a Buddhists, including Theravadins, revere him collection in fascicle Tên một bộ sưu as a teacher of very high spiritual attainment Daiye Soko (J) Đại Huệ Tông Cảo Name of who works tirelessly for peace and good will a monk. See Tai hui Tsung kao Tên một vị Phật tử Kim cương thừa xem Ngài là hóa thân sư. của Quán thế âm Bồ tát. Hầu hết các phật tử

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

khác, kể cả Thượng tọa bộ, đều xem Ngài như sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana- một bậc thầy đức cao đạo trọng, người làm việc paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới không biết mệt mỏi vì hòa bình và thiện ý. Dge hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la ghun gRub 1391-1475) là Đa lai Lạt ma thứ mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - nhất của phái Đức hạnh (Gelugpa) và cũng là dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna- của Tây tạng. Dalai Lama là danh hiệu vua paramita: bát nhã ba la mật Mông Cổ Altan Khan phong tặng cho Bsod- Dānapāramitā (S) Bố thí ba la mật Đàn ba la nams-rgya-mtsho. Vì ông này được coi là hậu mật, Bố thí đáo bỉ ngạn, Bố thí độ Hạnh đầu thân của Dge ghun –gRub nên hai vị trước đó tiên trong Thập Ba la mật của Bồ tát: cho của được truy tặng thành Đạt lai lạt ma. cải, thân mạng và thí pháp xuất thế. (Xem dam sig (T) Tam muội da See Samaya. Dasaparamita) Damamuka-nidāna sūtra (S) Kinh Hiền Ngu Dānapati (S) Thí chủ Noble giver Đàn việt, Name of a sutra. See Damamūrkha-nidāna Đàn chủ, Công đức chủ One who gives sūtra Tên một bộ kinh. much and keeps little or gives the good and keeps the bad Người cho nhiều giữ ít, cho Damamūrkha-nidāna sūtra (S) Hiền Ngu kinh phần tốt giữ lại phần xấu. Hiền Ngu Nhân Duyên kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Dānasahāya (P) Thí chủ Giver One who gives away property similar to what he keeps Damei Fachang (C) Đại Mai Pháp Thường Người bố thí tài sản bằng số giữ lại. Name of a monk. See Ta-mei Fa-ch'ang Tên một vị sư. Dānavatthu (P) Vật để bố thí Object for a gift. Dāna (P) Bố thí Giving Đàn na, Thí, Cúng Daṇḍa dhāraṇī (S) Trì Trượng mẫu Name of dường Giving, donation, alms-giving (In a deity Tên một vị thiên. Sans. -dada, -dadana = giving, used only at Daṇḍa sutta (P) Sutra on The Stick Name the end of a compound) Bố thí, cúng dường, of a sutra. (SN XV.9) Tên một bộ kinh. phát chẩn. Daṇḍaka (S) Trượng, phiên âm: Đàn đồ, đàn đà, Dāna sutta (P) Sutra on Giving Name of a đản đồ, đơn đà, đơn noa, na noa, nan noa, đàn sutra. (AN VII.49) Tên một bộ kinh. noa tràng, đàn noa bổng. dịch nghĩa: bảo Dānadāsa (P) Thí chủ Giver One who trượng, sách trượng, bổng, nhân đầu tràng, gives little and keeps much Người cho it, giữ nhân đầu bổng, khô lâu trượng Statff Gậy lại nhiều. See Dzogchen. Dānagātha (S) Bố thí tụng. Daṇḍī (P) Khất sĩ

Mendicant Daṇḍka (P) Người cầm trượng Dānaṁ (P) Bố thí Giving A gift, donation, alsgiving Xem dana. Dan-gyō (J) Đàn kinh Fa-pao-t'an-ching (C) Pháp bảo đàn kinh. Dānapāla (S) Thi Hộ Name of a monk Tên một vị sư. Tỳ kheo thế kỷ X, đời Tống, sang Danka (J) Đàn gia. Trung quốc dịch kinh. Dānnapāramitā (P) Bố thí Ba la mật Dāna-pāramitā (S) Bố thí ba la mật, đàn na ba Perfection of Generosity Đàn na Ba la mật, la mật, đàn độ Một trong sáu ba la mật tức là Đàn Ba la mật.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dannotsu (J) Đàn việt. Dogo Enchi (J) Name of a monk. See Tao- wu Yuan-chih Tên một vị sư. Danrin (J) Đàn Lâm. Daoxin (C) Đạo Tín Name of a monk. See Danrin-ji (J) Đàn Lâm tự One of the five Tao-hsin Tên một vị sư. nunneries in Kyoto, founded sometime between 834 - 847 Tên một nữ tu viện ở Daoxuan (C) Đạo Tuyên Name of a monk. Kyoto được xây dựng khoảng 834 - 847. See Tao-hsuan Tên một vị sư. Dantabhūmi suttam (P) Kinh Điều ngự địa Daozhe Chaoyuan (C) Đạo Giả Siêu Nguyên Sutra on the "Tamed Stage" Name of a Dosha Chogen (J) Name of a monk. sutra. (MN 125) Tên một bộ kinh. Chinese Zen master Tên một vị sư. Dantamati (S) Thiện ý Bồ tát Name of a Daraṇī (J) Đà la ni See Dhāraṇī. Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Daridra-purusa (S) Cùng tử Chúng sanh sanh Danti (P) Tự chủ Self-control. tử trong tam giới. Dantī (S) Voi Elephant. Darika (S) Đồng nữ Kumari (S). Danxia Tiannin (C) Đan Hà Thiên Nhiên Darmatrata (S) Pháp Cứu Đạt ma đa la Tanka Tennen (J) Name of a monk Tên Name of a monk Tên một vị sư. một vị sư. Darsa (S) Hắc nhật The first day of the month Danxia Tianran (C) Đơn Hà Thiên Nhiên in Indian calendar Ngày mồng một lich Ấn Name of a monk. See Tan-hsia T'ien-jan độ. Tên một vị sư. Darśana (S) Kiến Dassana (P) See Dṛṣṭi Danxia zichun (C) Đàn Hà Tử Thuần Tanka Nghĩa là: Xem xét tinh tường. Có 5 loại kiến: Shijun (J) Name of a monk Tên một vị thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới kiến, tà kiến. sư. Darśana-bhūmi (S) Kiến địa Một trong Tam Danyuan yingzhen (C) Đam Nguyên Ứng thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Chân Tangen Oshin (J) Name of a Darśana-heya (S) Kiến sở đoạn Người ở giai monk Tên một vị sư. đoạn trừ 88 tùy miên và các ác pháp câu hữu. Dao (C) Đạo giáo Taoism Dō (J) A way Darśana-mārga (S) Kiến đạo Một trong Tam of transliterating Tao. đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát. Daoan (C) Đạo An See Tao An. Darśanamārga-prahatavyanuśaya (S) Kiến Daoming (C) Đạo Minh See Mu-chou Ch'en- hoặc Kiến đạo sở đoạn hoặc Những phiền Tsun-Su. não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị kiến đạo. Daosheng (J) Đạo Sinh Name of a monk Daruma (J) Bồ đề Đạt ma See Bodhidharma. Tên một vị sư. Daśa- (S) Thập Mười. Daoshi (J) Đạo sư. Daśa-aśubha (S) Thập bất tịnh, mười trạng thái Daosui (J) Đạo Thúy Name of a monk Tên của thi thể từ khi chết đến khi biến thành xương một vị sư. trắng: sình trương, bầm xanh, thối rữa, hư hoại, chim thú ăn còn thừa, tán loạn, máu mủ rữa Daowu Yuanzhi (C) Đạo Ngộ Viên Trí

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

chảy, dòi tụ tập, xương trắng. - Joyful stage: pramudita-bhumi - Immaculate Stage: vimala-bhumi Daśabāla (S) Thập lực Ten fearless powers - Radiant stage: prabhakari-bhumi Dasabāla (P) Mười điều không sợ hãi: - - Blazing stage: arcismati-bhumi sai hay đúng trong bất cứ điều kiện nào - bất cứ - Hard-to-Conquer stage: sudurjaya-bhumi loại nghiệp nào trong ba đời: quá khứ, hiện tại, - Face-to-face stage: abhimukhi-bhumi vị lai - tất cả mọi giai đoạn giải thaót trong - Going-Far-Beyond stage: durangama- dhyana và samadhi - căn tốt hay xấu của mọi bhum tốt sanh - sự hiểu biết và thấu suốt của tất cả - Immovable stage: acala-bhumi mọi chúng sanh - điều kiện thực tế của bất cứ - Good-Thought stage: sadhumati-bhumi cá nhân nào - chiều hướng và hậu quả của mọi - Cloud of Dharma stage: dharmamegha- luật tắc - All causes of mortality and of good bhumi Là chương thứ 26 trong kinh Hoa and evil in their reality - kiếp trước của tất cả nghiêm và cũng là phần quan trọng nhất vì chúng sanh và các giai đoạn tiến đến Niết bàn - phần này chỉ rỏ 10 giai đoạn hay 10 thứ bậc sự huỷ diệt tất cả huyễn của mọi vật mọi loài. cuối cùng mà một vị Bồ tát phải trải qua trước Ngoài ra, thập lực còn chỉ mườI lực của bồ tát ở khi đạt giác ngộ. 10 giai đoạn đó là: giai vị thứ 9 trong địa vị Thập Hồi Hướng của - Hoan hỷ địa (Joyful stage: pramudita- kinh Hoa Nghiêm: thâm tâm lực, tăng thượng bhūmi) thâm tâm lực, phương tiện lực, trí lực, nguyện - Ly cấu địa (Immaculate Stage: vimala- lực, hành lực, thừa lực, thần biến lực, bồ đề lực bhūmi) và chuyển pháp luân lực. Thập lực cũng chỉ - Phát quang địa (Radiant stage: prabhakari- cho mườI thế gian lực ghi trong kinh Tạp A bhūmi) Hàm. - Diễm huệ địa (Blazing stage: arcismati- Daśabāla-Kasyapa (S) Thập lực Ca Diếp Bà bhūmi) sa Ba One of the first five disciples of the - Cực nan thắng địa (Hard-to-Conquer stage: Buddha and first to attain the Arahatship sudurjaya-bhūmi) Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của - Hiện tiền địa (Face-to-face stage: đức Phật và đắc A la hán trước nhất. abhimukhi-bhūmi) - Viễn hành địa (Going-Far-Beyond stage: Daśabhūmi (S) Thập địa See Dasabhumika. durangama-bhūmi) Daśabhūmi śāstra (S) Thập địa Luận - Bất động địa (Immovable stage: acala- Jujiron (J) Thập trụ luận Name of a work bhūmi) of commentary Kinh căn bản của phái Địa - Thiện huệ địa (Good-Thought stage: Luận tông giảng về 10 địa vị tu chứng. sadhumati-bhūmi) - Pháp vân địa (Cloud of Dharma stage: Daśabhumī vibhāṣā śāstra (S) Thập Trụ Tỳ dharmamegha-bhūmi) bà sa luận Name of a work of commentary Tên một bộ luận. Daśabhūmika śāstra (S) Thập địa kinh luận Name of a work of commentary Tên một bộ Daśabhūmikā (S) Thập đạo chương Ten luận. Stages Chapter Thập trụ kinh, Thập địa kinh It shows the ten stages which a Daśabhūmika sūtra śāstra (S) Thập địa kinh Bodhisattva has to pass to reach the complete luận Name of a work of commentary written enlightenment.The 10 bhumis are: by Vasubandhu Tên một bộ luận do ngài

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Thế Thân biên soạn. Daśapāramitā (S) Thập ba la mật Ten perfections Thập Ba la mật gồm: Bố thí Ba Daśabhūmika-vibhāṣā-śāstra (S) Thập trụ Tỳ la mật - Trí giới Ba la mật - Nhẫn nhục Ba la bà sa luận Name of a work of commentary mật - Tinh tấn Ba la mật - Thiền định Ba la mật Tên một bộ luận. - Bát nhã Ba la mật - Phương tiện Ba la mật - Daśabhūmīsvara (S) Thập Địa phẩm Name Nguyện Ba la mật - Lực Ba la mật - Trí Ba la of a sutra Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ. mật. Daśacakra-kṣitigarbha (S) Đại Phương Quảng Daśarājadhamma (P) Thập vương pháp Ten Thập Luân kinh Thập Luân kinh, Phương royal dharmas ten royal virtues: generosity, Quảng Thập Luân kinh, Địa Tạng Thập Luận giving; moral discipline; self-sacrifice; justice; kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. gentleness; austerity; non-enmity; non-Daśacakra-kṣtibarbha-sūtra (S) Đại thừa Đại violence; patience; non-opposition (to the will of tập Địa tạng thập luân kinh Name of a sutra the peopl). Tên một bộ kinh. Daśasikkhapada (P) Sutra on The Ten Daśa-dharma-caryāh (S) Thập chủng pháp Training Rules Name of a sutra. (KN) Tên hành Name of a work of commentary Tên một bộ kinh. một bộ luận. Daśa-śīla (S) Thập giới Ten precepts. Daśadiśa (S) Thập phương Ten directions. Daśaśīla (S) Thập giới Ten precepts. Daśa-disah (S) Thập phương. Daśaśīla upasika (S) Thập giới Ưu bà di Ten Daśa-hetavah (S) Thập nhân 10 causes for precepts for lay women A woman observing spritual and material phenomena 10 nguyên the ten precepts. phát sinh các hiện tượng vật chất và tinh thần. Daśa-silaṃ (P) Thập giới Ten precepts. Daśa-kṛtsnayatanani (S) Thập biến xứ. Daśaśīlamata (S) Thập giới Ten precepts Daśākuśala (S) Thập thiện Ten wholesome- See Dasasila. ness. Dashabhūmika sūtra (S) Kinh Thập địa Daśakuśalakarmāṇi (S) Thập thiện Ten Name of a sutra Tên một bộ kinh. wholesomeness. Dassana (P) Kiến See Darśana. Daśakuśala-karmani (S) Thập thiện nghiệp Dassana-kicca (S) Nhãn kiến Function of Ten wholesome karmas. seeing. Daśakuśala-karma-pathani (S) Thập bất thiện Dasui Fazhen (C) Đại Tuỳ Pháp Chân Name nghiệp Ten unwholesome karmas. of a monk. See Ta-sui Fa-chen Tên một vị Daśa-padarthah (S) Thập cú nghĩa, mười sư. phạm trù để trình bày thật thể, cũng như Dasuttara suttanta (P) Kinh Thập thượng nguyên lý sanh thành hoại diệt của các pháp, đó Name of a sutra Tên một bộ kinh. là: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hòa hợp, hữu Datang Xiyuji (C) Đại Đường Tây vực ký. năng, vô năng, câu phần, câu thuyết. MườI cú nghĩa này do Huệ Nguyệt (Maticandra) phái Dathavaṃsa (S) Phật Nha sử Name of a Thắng Luận đề xướng. work of commentary Tên một bộ luận.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Datthabba sutta (P) Sutra To Be Known Deer Park Lộc Uyển Migadāya (P), Name of a sutra. (SN XXXVI.5) Tên một bộ Mṛgadāya (S) Deer Park in Benares, the kinh. capital of the ancient kingdom of Kasi. It was a place of Shakyamuni's first sermon to the Five Daurmanasya-vedanā (S) Ưu thọ One of Bhikhus after his Enlightenment. the Panca-vedanah Một trong ngũ thọ. Defilement Phiền não See kileśa. Daurmanasya-vedaniya-karma (S) Thuận ưu thọ nghiệp. Deha (P) Thần Châu Đề ha

Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu. Dava (S) Viên Garden. Deism Hữu thần giáo Name of a school or Day Deadicated to one's manifestion Lễ branch Tên một tông phái. Vía.... Delusion Vô minh Ignorance Delusion is Day of abstinence Trai nhật According to a lack of awareness of the true nature or Nagarjuna's own explanation, the days of Buddha nature of things, or of the true abstinence are six days of the month, i.e., 8th, meaning of existence Không nhận ra được 14th, 15th, 23rd, 29th and 30th, and also 45 thực tánh hay Phật tánh của sự vật, hay thực days following the winter solstice Theo Tổ tánh của vạn pháp. Long Thọ, trai nhật trong một tháng có 6 ngày: múng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 cùng 45 ngày sau Demons Ma Evil influences which hinder ngày Đông chí. cultivation Ma lực cản trở sự tu tập. dbu ma pa (T) Phái trung quán Name of a Den'e (J) Truyền y bát. school or branch. See Mādhyamika Tên một Dengyō dai shi (J) Truyền Giáo Đại sư tông phái. Name of a monk Tên một vị sư. de kho na nyi (T) Chân như See Suchness. Dengyo-Daishi (J) Truyền Giáo Đại sư The de shin shek pay nying po (T) Phật tánh founder of T'ien T'ai school in Japan Người See Buddha-nature. sáng lập Thiên Thai Tông ở Nhật. Decadent Dharma Mạt pháp Age of Denkō roku (J) Truyền quang lục Name of a decadent dharma. The last of the three collection in fascicle Tên một bộ sưu tập. Dharma-ages which lasts for ten thousand Denshin hōyō (J) Truyền tâm pháp yếu years; during this period, the Buddha-Dharma Name of a work of commentary Tên một bộ exists but no one can effectively practice the luận. method of salvation by self-power and attain Enlightenment Thời mạt pháp. Thời kỳ cuối Dependent arising Duyên sanh See cùng của ba thời kỳ giáo pháp và kéo dài Paticcasamuppada. 10.000 năm. Trong thời mạt pháp, Phật pháp Dependent origination Duyên khởi vẫn còn tồn tại nhưng không ai có thể tự tu Pratityasamutpada (S) ten drel (T) See chứng và đạt giác ngộ được. Pratityasamutpada. Dedication Hồi hướng. der sheg nying po (T) Thiện thệ tạng See Dedication of merit Hồi hướng công đức See Sugatagarbha. "Transference of Merit.". Desa (S) Sân See Adesa.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Deśanā (S) Giảng pháp Teaching Dharma. Buddha as well as causing a schism in the order.'God-given'; a cousin of Shakyamuni and Desaniya (S) Tứ đề xá ni There are 4 a follower of his teaching, he attempted to take precepts. One of the 8 parts of 250 precepts over the leadership of the Buddhist order and for monks Có 4 giới. Một đoạn trong 8 đoạn even to kill the Buddha; incited Ajatashatru to của 250 giới tỳ kheo. kill his father and usurp the throne. Because of Deshan Xuanjian (C) Đức sơn Tuyên giám his grave crimes, he is said to have fallen into Name of a monk. See Te-shan Hsuan chieh hell while still alive Đệ tử của Phật, dòng họ Tên một vị sư. Thích, bà con chú bác với đức Phật, anh ruột Deshin shekpai nying po (T) Như lai tạng ngài A nan. Khi xuất gia làm đệ tử Phật, ông có See Tathāgatagarbha. tính đố kỵ, âm mưu phá sự hoà hiệp của giáo hội, xúi giục Thái tử A xà thế giết cha soán Desire Dục vọng. ngôi, phái người lén giết Phật, thả tượng dữ Desire Realm Dục giới dö kham (T). toan làm hại

Phật, đứng ở núi quăng đá vào mình Phật trúng chân chảy máu. Do công đức Deva (S) Chư thiên God lha (T) Đề bà vô lượng của ông từ nhiều đời kiếp nên cũng The inhabitants of the heavenly realms, which được Phật thọ ký về sau thành Phật hiệu Thiên are characterized by long life, joyous vương, cõi giới là Thiên đạo. surroundings and blissful stated of mind. In the Buddhist tradition, these states are understood Devaduta suttam (P) Kinh Thiên sứ Name to be impermanent, not eternal (Nữ gọi là of a sutra Tên một bộ kinh. Devi) 1- Những vị tu ngũ giới, thập thiện, cụ Deva-gati (S) Thiên đạo Realms of the devas túc giới có công đức nên được sanh làm chư Đường trời; cõi trời (1) Sáu cảnh tiên dục thiên. giới (2) Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu Deva King Thiên vương The four Deva Kings thân Đề bà đạt đa (3) thiên lý, lẽ công bằng in the first, or lowest, Devaloka on its four sides thiêng liêng. are the following: East-Dhrtarastra (Đề Đầu Lại Devakanyā (S) Nữ thần Goddess Devi Tra); South-Virodhaka (Tì Lâu Lặc Xoa); West- (S) A goddess. A god is called a Deva Nữ Viropaksa (Tì Lâu Bác Xoa); North-Dhanada, or thần. Nam thần gọi là Deva. Vaisravana (Tì Sa Môn) Tứ thiên vương ở cõi trời dục giới. Devakhan (S) Thiên đường Paradise Svarga (S). Deva Māra (S) Demon King, Ma vương, Thiên Ma. Deva-kula (S) Thiên từ The temple for Gods Đền thờ trời. Deva-ārya (S) Thánh Thiên Name of a monk Tên một vị sư. Devala (S) Thiên La quốc.

Devadaha sutta (P) Sutra At Devadaha Devaloka (P) Cõi trời Realms of the Devas. Name of a sutra. (SN XXII.2) Tên một bộ Devaloka-rāja (S) Thiên vương King of the kinh. devas. Devadatta (S) Đề bà đạt đa Điều đạt, Điều bà Devanāṁpriya (S) Thiên ái Preferred by đạt, Thiên thọ, Thiên dữ, Thiên nhiệt One of Devas Điều chư thiên ưa thích. the cousins of Buddha. He tried to kill the Devanāṁpriya-tissa (S) Thiên ái Đế Tu vương

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of the first king in Sri Lanka who the Buddha's death Tên một vị sư ra đời sau accepted Buddhism and actively supported it khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm. Vị vua Tích Lan đầu tiên tiếp nhận Phật giáo Devasema (S) Hiền Tịch Name of a monk. và tận lực hoằng truyền. See Devasarman Tên một vị sư. Devanusmṛti (S) Niệm Thiên Name of a Devasopāna (S) Thiên đạo giới Name of a monk Tên một vị sư, cũng đồng thời là một realm Tên cõi giới của Phật Thiên vương, trong sáu pháp niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, hậu thân ngài Đề bà đạt đa. niệm tăng, niệm giới, niệm thí, và niệm thiên.. Devasoppana (S) Thiên đạo Cõi thế giới của Devaprajñā (S) Thiên Trí Đề vân bát nhã Phật vị lai Thiên vương. Ông Đề bà đạt đa dù Name of a monk during the 7th century Tên đố kỵ và ác tâm nhưng nhở công đức vô lượng một vị sư, người nước Vu Điền (Khotan) sống cũng được Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên vào đờI Vũ Chu (vương triều của VõTắc hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo. Thiên), dịch rất nhiều kinh. Devaśūra (S) Chư thiên Devas Inhabittants Deva-puppha (P) Thiên hoa See Divya- in the 28 levels of devaloka Chúng sanh puspa. trong 28 từng trời. Deva-pura (S) Thiên cung A hall for devas. Devatā (S) Chư thiên See Deva.

Deva-putra-māra (S) Thiên ma Thiên tử ma, Devatā-samyutta (P) Thiên có kệ Name of a Tha hóa Tự tại Thiên tử ma Demons in sutra. (chapter SN 1) Tên một bộ kinh. devaloka Ma vương và quyến thuộc ở tầng thứ 6 cõi Dục, chuyên làm chướng ngại thiện Devātideva (S) Thiên trung thiên. pháp, ghét than1h hiền, gây não loạn không Devavana (P) rừng chư Thiên. cho thành tựu thiện căn xuất thế. Thiên ma là Devayāna (S) Thiên thừa One of Pancayana ngoại ma duy nhất trong Tứ ma. Một trong Ngũ thừa. Devaputta (P) Trời ma vương Demon king Development stage Giai đoạn phát triển, xuất One of five Demon Kings Một trong 5 loại sanh thời và quy nguyên thời utpattikrama Ma vương. (S), che rim (T), Creation stage In the Devaputta-samyutta (P) Tương Ưng Thiên Tử vajrayana there are two stages of meditation: Sutra on Sons of the Devas Name of a the development and the completion stage. In sutra. (Chapter SN2) Tên một bộ kinh. this stage visualization of the deity is Deva-rāja (S) Thiên vương Bồ tát Thiên chủ, established and maintained Trong Kim Thiên đế, Thiên vương Phật Name of a cương thừa, có hai giai đoạn thiền quán tưởng.: Bodhisattva Ông Đề bà đạt đa dù đố kỵ và ác giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn bị. Trong tâm nhưng nhở công đức vô lượng cũng được giai đoạn này hành giả cố gắng quán tưởng, tạo Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên hiệu Thiên thành hình tượng và duy trì hình tượng ấy. vương, cõi giới là Thiên đạo. Devī (S) Thiên nữ Goddess Nữ thiên Deva-ṛṣi (S) Thiên tiên. Nam gọi là Deva.

Devaśarman (S) Hiền Tịch Devasema (S) Devsarman (S) Đề bà thiết ma Name of an Thiên Tịch, Đề bà Thiết Ma Name of a Arahat Tên một vị La hán. monk who was recorded about 100 years after dezhin shekpa (T) Như Lai See Tathāgata.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

dgra com pa (T) A la hán See Arhat. Dhammacakkappavattana sutta (P) Chuyển pháp luân, kinh Dhammacakka Sutta (P) Dhadra (S) Hiền Kindness Bạt đà la 1- Kinh Sự thành lập triều đại của chánh pháp sự lành 2- Bạt đà la: Một trong 16 đại A la hán Name of a sutra Tên một bộ kinh. Kinh được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. nay đề cập đến Tứ diệu đế, và là bài pháp đấu Dhaja (P) Tràng phan See Ketu. tiên của đức Phật. Dhajagga sutta (P) Tràng đảng Minh hộ kinh Dhammacakkhu (P) Pháp nhãn Eye of Sutra on The Top of the Standard Name of Dhamma Insight into truth. a sutra. (SN XI.3) Tên một bộ kinh. Dhammacariya sutta (P) Kinh pháp hạnh Dhajaggaparitta sutta (P) Tràng đảng Minh hộ Sutra on Wrong Conduct Name of a sutra. kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. (Suttan II.6) Tên một bộ kinh. Dhamaguptah (S) Pháp tạng bộ Name of a Dhammacetiyasuttam (P) Kinh Pháp trang school or branch Tên một tông phái. Một nghiêm. trong Thượng toạ bộ Dhammachakkappavattana sutta (P) Chuyển Dhamma (P) Pháp Dharma (S) (1) Event; Pháp luân kinh Name of a sutra Tên một a phenomenon in and of itself; (2) mental bộ kinh. quality; (3) doctrine, teaching; (4) nibbana. The Dhammadānaṁ (P) Bố thí pháp Dharma Dhamma of the Buddha denotes both his giver Giver of spritual gift. teachings and the direct experience of nibbana (1) sự kiện, hiện tượng tinh thần

hay vật chất Dhammadaśa (P) Gương chánh pháp Pháp (2) một chủ thuyết, một giáo pháp (3) niết bàn. kính. Pháp của đức Phật gồm những điều Ngài giảng Dhammadayadasutta (P) Kinh thừa tự pháp. dạy và kinh nghiệm trực tiếp về Niết bàn. Dhamma-dhātu (P) Pháp giới Realm of Dhamma deśana (P) Hoằng pháp. Dharma Element of dhammas, realities, Dhamma niyama (P) Trật tự của vạn pháp comprising cetasikas, subtle rupas, nibbana. Dharmic order One of 5 types of orders Dhammagutta (P) Pháp Tạng bộ, Đàm Vô Đức Một trong 5 loại trật tự. bộ, Đàm ma cúc đa, đàm vô cúc đa, đàm ma Dhamma-cakka (P) Pháp luân Dharma cúc, đàm ma đức, Đàm ma quật đa ca, đạt ma wheel Dharma-cakra (S). cập đa, Pháp Chánh, Pháp Cảnh, Pháp Hộ, Pháp Mật Name of a school or branch. See Dhammacakka (P) Pháp luân Wheel of Dharmaguptaka Tên một tông phái. Dhamma Dharmacakra (S). Dhammaguttika (P) Pháp Tạng bộ Dhammacakka sutta (P) Chuyển pháp luân Dharmaguptaka (S) Name of a school or kinh Name of a sutra. See Dhammacakkap- branch Tên một tông phái. pavattana Sutta Tên một bộ kinh. Dhamma-niyama sutta (P) Sutra on The Dhammacakkaṃ (P) Pháp luân Dhamma Orderliness of the Dhamma Name of a wheel Xem Dharmacakra. sutra. (AN III.137) Tên một bộ kinh. Dhammacakkappacattana suttanta (P) Kinh Dhammannu sutta (P) Sutra about One Sơ chuyển pháp luân Name of a sutra Tên With a Sense of the Dhamma Name of a một bộ kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

sutra. (AN VII.64) Tên một bộ kinh. Dhammarammāna (P) Pháp giới sở duyên All objects other than the sense objects which Dhammanupassana (P) Pháp niệm xứ can be experienced through the five sense- Contemplation of mind See Satipatthana. doors, thus, objects which can be experienced Dhammānusārin (P) Tùy pháp hành only through the mind-door. Dharmānussarin (S). Dhammar-Sangani (P) Pháp Tập luận Name Dhammanvaya (P) pháp truyền thống. of a work of commentary Tên một bộ luận. Dhammapada (P) Kinh Pháp cú Verses on Dhamma-saṇgani (P) A tỳ đạt ma pháp tụ luận Dhamma Dharmapada (S) A sutra Book of Elements of Existence One of 7 consisting of 26 subjects, with 423 sentences, Abhidhamma books of Theravada school grouped into 153 short verses of the Buddha, written in Pali language Một trong 7 bộ kinh teachings given at various times and places. It A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng is regarded as the "original" teaching of the tiếng Pali. Buddha, which can be used for reference, Dhammasaṇgani (P) Pháp tập luận Pháp tụ moral instruction and inspiration. It was One of the chapters in Abhidhamma Pitaka, composed by Dharmatrata in 400-300 B.C., the outline of the Theravada dhamma list with translated into Chinese by Vighna in 3 A.D definitions for each Một tập trong 7 tập của Có 423 câu chia thành 153 cú, 26 chủ đề. Kinh bộ Luận Tạng. Pháp cú do do Phật giảng dạy ở nhiều thời điểm và nơi chốn khác nhau. Kinh này do Pháp Dhammassami (P) Pháp vương King of Cứu Luận sư (400 - 300 B.C.) sưu tập, sư Duy Dharma Chúa của giáo pháp, tên mà người Để Nan (Vighna) dịch

sang chữ Hán hồi thế kỷ khác dùng gọi để tôn vinh đức Phật. thứ 3. Dhammassavana sutta (P) Sutra on Dhammapadatthakatha (P) Pháp Cú Kinh Listening to the Dhamma Name of a sutra. chú. (AN V.202) Tên một bộ kinh. Dhammapāla (P) Hộ pháp Dharma Protector Dhammathatkyaw (P) Đạt Ma Tha Kiêu Name of a deity. See Dharmapāla Tên Burmese Precepts Luật Miến điện. một vị thiên. Dhamma-vicaya (P) Trạch pháp See Dhammapala-Jātaka (P) Trì pháp Túc sanh Dharma-vicaya. truyện Name of a work of commentary Dhammavicaya (P) Trạch pháp Dis- Tên một bộ luận. tinguishment See Saptabodhyangani. Dhammapali (P) Đàm Ma Ba La Name of a Dhamma-vinaya (P) Pháp - Luật "doctrine monk. See Moggaliputta-tissa Tên một vị sư. (dhamma) and discipline (vinaya)." The Dhammapalinama (P) Đàm vô ba li Name Buddha's own name for the religion he of a monk. See Moggaliputta-tissa Tên một founded Giáo pháp và Luật nghi. Đức Phật vị sư. đã đặt tên này cho giáo pháp của Ngài. Dhammarakkhita (P) Đàm vô Đức Name of Dhamma-Yuttikanikāya (P) Pháp Tương Ưng a monk. Xem Moggaliputta-tissa Tên một vị bộ. sư. Dhammdasa (P) Pháp kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dhammesu-Dhammanupasi-Vihāratiatapi- Chân ngôn (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Sampajano-Satima (P) Pháp niệm xứ Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với thần Dharma-Smṛty-Upasthana (S). chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là Dhammika sutta (P) Sutra on Dhammika một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ Name of a sutra. (Suttan II.14) Tên một bộ ý của chư Phật. - Chân ngôn có 5 loại: Như Lai kinh. chân ngôn, Bồ tát chân ngôn, Kim Cang chân Dhammutariya (P) Pháp Thượng bộ Name of ngôn: chân ngôn bậc thánh. Nhị thừa chân a school or branch. See Dharmo-thariyah ngôn, chư thiên chân ngôn: chân ngôn bậc Tên một tông phái. thần. - Chân ngôn có 4 pháp: Tiêu tai, Hàng Dhamur (S) Đà nâu luận Name of a Veda phục, Nhiếp triệu và Tăng ích. Chân ngôn có 3 work of commentary Tên một bộ luận Vệ đà. loại: Nhiều chữ gọi là Đà la ni (Dharani), một chữ gọi là chân ngôn, không chữ gọi là Thật Dhāna (S) Tài sản Của cải Treasure(s). tướng. Dhana sutta (P) Sutra on Treasure Name Dhāraṇī-Door Pháp Đà la ni Môn. of a sutra. (AN VII.6) Tên một bộ kinh. Dhāraṇīṁdhara (S) Trì địa Bồ tát Name of a Dhanada (S) Đa văn Well-learnt 1- Nghe Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. nhiều biết rộng 2- Đa văn thiên vương. Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Dhāraṇīpada (S) Đà la ni bát kinh Name of a Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng sutra Tên một bộ kinh. thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương Dharma (S) Pháp Dhamma (P), Hassu (J) (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). Đàm ma, Đàm mô a) The teachings of Dhananjanisuttam (P) Kinh Dhananjani. the Buddhas (generally capitalized in English) ; b) duty, law, doctrine; c) things, events, Dhanika (S) Đàn ni ca Đạt nị ca Name of a phenomena, everything 1- Bất kỳ vật hay lay disciple of the Buddha Đệ tử tại gia thời việc gì, dú lớn hay nhỏ, hữu hình hay vô hình, đức Phật, đã trộm gỗ của vua Bình sa vương để tốt hay xấu, hữu

vi hay vô vi, chơn thật hay hư xây cất tịnh xá. vọng, những nguyên tắc hay luật chung của tôn Dhanuggaha sutta (P) Sutra on The Archer giáo hay vũ trụ, đều gọi chung là pháp. 2- Còn Name of a sutra. (SN XX.6) Tên một bộ dùng chỉ riêng đạo lý của đạo Phật. Pháp có 3 kinh. thời kỳ: - Thời Chánh pháp: lúc Phật nhập diệt cho đến 500 năm sau, nhờ ảnh hưởng thần lực Dharana (S) Chấp trì The sixth element in the của Phật nên người tu dễ đắc đạo. - Thời path of classical Yoga, meaning concentration Tượng pháp: kéo dài 1000 năm kể từ sau 500 Định tâm lại một chổ. Một trong 8 pháp thật sau khi Phật nhập diệt. Pháp còn tương tợ chứ tu có đề cập trong Du già kinh. không phải là chánh, dù khó nhưng cũng có Dhāraṇī (S) Đà la ni, Trì cú, Tổng trì, Năng trì, nhiều người đắc đạo. - Thời Mạt Pháp: từ 1500 Năng già Một câu trì, một câu đà la ni, một năm sau khi Phật nhập diệt trở về sau, thời kỳ câu chơn ngôn, một câu chú Darani (J) A này kéo dài 1000 năm. Người tu sanh giải đãi, short sutra containing mystical formulas of sa ngã, ít người tinh tấn, ít người thành đạo. knowledge that are symbolic. They are usually Pháp có 5 thứ: - giáo pháp (pháp để dạy) - hạnh longer than mantras Có nhiều câu thì gọi là pháp (pháp để hành) - - chứng pháp (pháp tu

đắc) - nhiếp pháp (pháp giữ lấy) - thọ pháp Dharma of realization Thực chứng pháp tog (pháp lãnh thọ) pay chö (T) These are the teachings of the dharma which have been derived from the Dharma Aranya (S) Trúc Pháp Lan Name of realization of their teachers. These contrast an Indian monk who was invited into China in with the dharma of statements. 25 - 250 to translate the sutras Sư Ấn độ được vua Minh đế thỉnh sang Tàu đời Hậu Hán Dharma of statements Văn tự pháp lung gi (25 - 250) vào thế kỷ thứ nhất để dịch kinh, vào chö (T) Teachings based on the Buddhist khoảng năm 65 hay 66, cùng với sư Ca Diếp scriptures. Also called scriptural dharma or the Ma Đằng, trụ tại Bạch mã tự. Ca Diếp Ma teachings of the Tripitaka lung gi chö Đằng tịch năm 67, Ngài Pháp Lan tịch năm 70. Dharma Prince Pháp vương tử Refers to a Xem Ming-ti. Bodhisattva because he will become a Dharma Buddha (S) Đạt ma Phật Name of a Dharma King, especially used as the title for Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Manjushri Một danh hiệu để gọi Văn thù Sư Như Lai. lợi Bồ tát. Dharma Curtain Buddha Pháp tràng Phật Dharma Prince Manjuri Văn thù Sư lợi Pháp Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị vương tử Name of a Bodhisattva Tên một Phật hay Như Lai. vị Bồ tát. Dharma Dāna (S) Pháp thí Giving Dharma Dharma Priya (S) Pháp ái Name of an Indian Teaching the Dharma to others to remove their monk who arrived in China in 365 Tên một suffering, resolve their spiritual problems and vị sư Ấn độ đến Trung quốc khoảng năm 365. lead them to Enlightenment. Dharma protector Hộ pháp Dharmapala Dharma Dual Tranh luận Phật pháp A verbal (S), chö chong (T). contest of wisdom of the Dharma. Traditionally, Dharma Successor Truyền nhân giáo pháp. wandering monks could stay in a monastery as long as they continued winning Dharma Dharma sūtra (S) Pháp Kinh Name of a duals. Brahma sutra Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn, ghi chú pháp qui

các thời cúng tế long Dharma Gate Pháp môn School, method, trọng. tradition. Dharma talk Pháp thoại A lecture given on Dharma Heir Đệ tử kế tục truyền thừa tông the Dharma or any other Buddhist topic. phong, trưởng tử, pháp tử One who is designated as the successor of a master or Dharma wheel Pháp luân. teacher, one who has apprehended the Dharma-aranya (S) Pháp Lan Hán Trúc transmission. Mahakasyapa was the Dharma Pháp Lan Name of a monk Tên một vị sư. Heir of Buddha Gautama. Dharma-ayatna (S) Pháp nhập Dharma Dharma Maintaining Buddha Trì pháp Phật receptor Sự sáp nhập tất cả các tư tưởng vào Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị ý mà sanh ra cái thức biết. Có Thập nhị (12) Phật hay Như Lai. nhập: - Nội lục nhập: 6 căn trong (nhãn, nhĩ, tỷ, Dharma Nature Pháp tánh The intrinsic thiệt, thân, ý), ví như nhà cửa xóm làng, nhập nature of all things. với 6 trần ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc,

pháp) ví như lục tặc, như bọn cướp. - Ngoại lục Dharmadara (S) Trì Pháp Phật Name of a nhập: 6 trần ngoài nhập với 6 căn trong. Căn và Buddha or Tathāgata Tên một đức Phật Như 6 trần chỗ nào cũng có, nhưng nếu nhà cửa Lai, quốc độ ở phương hạ so với cõi ta bà. trống không, không tiền của thì lục tặc sẽ bỏ đi, Dharmadarmata-vibhaṅga (S) Pháp pháp tánh làm gì có sầu khổ. Phân biệt luận Name of a work of Dharmabhadrā (S) Pháp Hiền An Pháp commentary Tên một bộ luận. Hiền, Phật đà bạt đà la Name of a monk Dharmadhāra (S) Pháp Trì Name of a deity Tên một vị sư. Tên một vị Khẩn Na La vương. Dharmabhanaka (S) Pháp sư. Dharma-dhātu (S) Pháp giớI chö ying (T) Dharma-Body Pháp thân Dharmakaya (S) The Law-doctrine that is the reality behind One of the three bodies of the Buddha; the being and non-being. It is interpenetrative and body which is identical with the ultimate truth or all-inclusive, just as the rotation of the earth reality. One of the three bodies of the Buddha; holds both night and day. the body which is identical with the ultimate Dharmadhātu-stotra (S) Tán pháp giới tụng truth or reality. Name of a work of commentary Tên một bộ Dharma-body of Dharma-nature Pháp thân luận. của pháp tánh See Dharmata-dharmakaya. Dharmadhātu-praveṣa (S) Nhập pháp giới Dharma-body of Expediency One of the See Gaṇḍa-vyūha. two kinds of Dharma-body distinguished by Dharmadhātustava (S) Pháp giới tán. T'an-luan; this is the body of manifestation for the sake of guiding sentient beings; cf. upaya- Dharmadhātu-niyata-samādhi (S) Tất pháp dharmakaya. tánh Tam muội.

Dharma-cakra (S) Pháp luân Wheel of Dharmagupta (S) Đàm vô Đức Maha- dharma Dhammacakkaṃ (P) The Dhamma-rakkhita, Pháp Mật bộ, Đàm vô Đức Buddha's teachings correspond to three levels: bộ, Đạt Ma Cấp Đa 1- Một đại sư có công the hinayana, the mahayana and the trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A vajrayana with each set being one turning of dục, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm the wheel of dharma See Dhamma-cakka. vô Đức bộ = Pháp mật bộ, một bộ phái đạo Phật. Dharma-cakra-pravartana (S) Chuyển pháp luân

Dhamma-cakka-pravattana. Dharmaguptah (P) Đàm vô Đức bộ One of the Hinayana sect, a subdivision of Dharma-cakra-pravartana-mudrā (S) Ấn Sarvastivadah, developed from Mahisasaka in chuyển pháp luân. northwest India and Central Asia. They were Dharma-cakra-pravatana-śāstropadesa (S) instrumental informing the cult of the stupa, Chuyển pháp luân Ưu ba đề xá Name of a and were expert in incantation. work of commentary written by Vasubandhu Dharmaguptaka (S) Pháp Tạng bộ Tên một bộ luận do ngài Thế Thân biên soạn. Dhammagutta (P), Đàm Vô Đức See Dharmacakṣuvyudha (S) Pháp nhãn tịnh. Dhammaguttika 1- Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ. 2- Đàm vô Đức, tên của vị khai Dharmacala (S) Pháp thời đàm ma ca la tổ Pháp tạng bộ.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dharmagupta-vinaya (S) Tứ phần luật A through the realization of the fundamental work written by Dharmagupta on precepts nature of "self" in mystic illumination. Ngài Đàm vô Đức soạn bộ Tứ phần luật phân Dharmala-kṣaṇayāna (S) Pháp tướng tông làm 4 quyển: tỳ kheo pháp, tỳ kheo ni pháp, tư Name of a school or branch Tên một tông tứ đẳng pháp (cách đứng, ngồi, ăn, ngủ, an cư, phái. xưng tội), phòng xá đẳng pháp (phép vê cất am thất, chùa). Dharmamaṇdala (S) Pháp mạn đa la.

Dharma-jñāna (S) Pháp trí. Dharma-maṇdala sūtra (S) Thuyết Mạn Đà la Pháp kinh Name of a sutra Tên một bộ Dharma-jñāna-mudrā (S) Pháp trí ấn. kinh. Dharmakala (S) Pháp Thời Đàm Ma ca la Dharma-mati (S) Pháp ý Dharma idea. Name of a monk Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương, Hứa Xương năm 222 Dharmamegha-bhūmi (S) Pháp vân địa đến 250, đời Tam quốc, truyền trao giới luật, Cloud of Dharma stage See Dasabhumika làm pháp yết ma. Đây là việc truyền giới độ Trong Thập địa. tăng đầu tiên ở Trung quốc. Dharmamitra (S) Pháp Tú = Đàm ma mật đa, Dharmakara (S) Pháp Tạng Pháp bảo tạng, Fa Siou Vị Sa môn Afghanistan dịch kinh ở Đàm ma ca, Đàm ma ca lưu The Tàu năm 424 - 442. Bodhisattva who later became Amitabha Dharmamutra (S) Đàm Ma Mật Đa Name of Buddha, as related in the Longer a monk. (365 - 442) Tên một vị sư. Amitabha Sutra Tiền thân của Phật A Di Đà. Dharma-nairatmya (S) Chư pháp vô ngã Dharmakāya (S) Pháp thân Dharma-body Egolesseness of phenomena. chö ku (T) One of the three bodies of Dharmanandi (S) Đà Ma Nan Đề Name of a Buddha. It is enlightenment itself, that is monk Tên một vị sư. wisdom beyond reference point Thể tâm linh cốt yếu của Phật, không có sanh diệt, không Dharmananendin (S) Đàm Ma Nan Đề Pháp hình sắc cũng không có không hình sắc, ngoài Hỷ Name of a monk Tên một vị Sa môn ba dục giới, chỉ có chư Phật mới có thể nhìn dịch kinh tại Trường an năm 384 - 391. thấy. Dharma-nature Pháp tánh The essential Dharma-kāyah (S) Pháp thân. nature of all that exists; same as True Suchness. Dharmaketu (S) Pháp Tướng Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Dharmanendin (S) Pháp hỷ Đàm ma nan đề.

Dharmakīrti (S) Pháp Xưng Pháp Xứng Dharma-niyama (S) Định luật vạn pháp See Biên soạn quyển Thích Tượng luận. Pañca-niyama.

Dharmalakṣaṇa (S) Pháp tướng. Dharmanusmṛti (S) Niệm pháp.

Dharmalakṣaṇa School Pháp tướng tông Dharmānussarin (S) Tùy pháp hành See Also known as Yogacara. It aims at discovery Dhammānusārin. of the ultimate entity of cosmic existence in Dharmapada (S) Kinh Pháp cú See Dham- contemplation through investigation into the mapada. specific characteristics of all existence, and

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dharmapadvadana sūtra (S) Pháp Cú Thí dụ Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương năm kinh Pháp dụ Kinh Name of a sutra 400. Tên một bộ kinh. Dharma-rāja (S) Pháp vương Dharma king Dharmapāla (S) Hộ pháp Dharma Protector One of many epithets of Sakyamuni Buddha Lokapala, Dhammapāla (P) Pháp Hộ, Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Quả - A senior đứcPhật. monk, also a philosopher, who lived in the 6 Dharmarakṣa (S, P) Trúc Pháp Hộ Đôn century, the Abbot of the Nalanda University, Hoàng Bồ tát, Đàm ma la sát, Nguyệt Chi Bồ later he was the Abbot of the Mahabodhi tát, Pháp Chánh, Đàm vô Lan, Đàm ma La sát, Monastery. His successor was Silabhadra. Đàm vô Sấm, Pháp Phong Sa môn Hsuan-tsang studied from Silabhdra. He Dharmarakṣa (A.D. 223 - 300) was the passed away in 560 AD, at the age of 32. - Chinese born descendant of Iranian who had Also the name of a monk who translated the settled in West China generations before. He scriptures in Lao Yang in 207 during the Post- had translated the Lotus Sutra in A.D. 286 Han dynasty (1) Đàm ma pa la (Pháp Hộ) Trúc Pháp Hộ (A.D. 223 - 300) người Hoa, gốc tên một cao tăng hồi thế kỷ thứ 6 - 7, trụ trì học Ba tư định cư ở Tây Trung quốc nhiều thế hệ. viện Nalanda, sau là trụ trì Tu viện Mahabodhi, Ngài dịch kinh Pháp Hoa vào năm 286. ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Đường Huyền Dharma-ratna (S) Pháp bảo Trong Tam bảo Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 tuổi. (2) Đàm Dharma-realm body Pháp giới thân Quả, tên một vị Sa môn dịch kinh tại Lạc dharma-dhatu (S), hokkai (J) cosmic dương năm 207 đời Hậu Hán. body; Dharma-realm. Dharmaparyāya (S) Pháp môn Pháp là lời Dharmaruci (S) Đạt Ma Lưu Chi Name of a nói của Phật. Môn là chỗ chung cho thánh nhân monk Tên một vị sư dịch kinh ở Trường an và chúng nhân. Phật đã dạy đến 84.000 pháp vào thế kỷ V cùng Phất Nhã Đa La và Cưu Ma môn. La Thập. Dharmaprabhāsa (S) Pháp Minh Name of a Dharmasaṃgraha (S) Pháp số danh tập kinh dị disciple of the Buddha's - Pháp Minh Như bản Name of a work of commentary Tên Lai: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích một bộ luận. Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, Dharma-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Trạch cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là pháp giác phần Tam muội Một trong Thất Bảo Minh. - pháp minh: tức ánh sáng của trí giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- huệ ở tâm thanh tịnh của chúng sanh, có thể Samadhi) chiếu thấu vô lượng pháp tánh và thấy suốt các môn

hành đạo của chư Phật. Dharmasatya (S) Đàm Vô Đế Pháp Thiệt, Pháp Bảo Name of a monk Tên một vị sư. Dharma-pravicayaṅga (S) Trạch pháp giác chi Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương năm Dharma factor One of seven factors that 254 đời Tam quốc. lead to enlightenment Một trong Thất giác chi. Dharma-skandha (S) Pháp uẩn Từng pháp môn nói riêng, Phật đã giảng 84.000 pháp uẩn. Dharmapriya (S) Pháp Thiện Fa chan (C) Đàm ma Ty Name of a monk Tên một vị Dharmaskandhapada (S) Pháp Uẩn Túc Luận

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a work of commentary Tên một Con vua A dục. bộ luận. Do Ngài Mục Kiền Liên soạn. Dharmavardhana (S) Đạt ma bà đà na Vị Dharma-smṛty-upasṭhāna (S) Pháp niệm xứ thái tử con vua A dục, bị dì ghẻ hãm hại đến Dhammesu-Dhammanupasi-Viharatiatapi - loà mắt nhưng không trách móc oán hờn, trả lời Sampajano-Satima (P). vua A dục bằng bài kệ nổi tiếng sau đây khi nhà vua hỏi cớ sự: Tất cà phàm phu Đều do Dharmāśoka (S) Pháp A dục A title of King nghiệp tạo ra Duyên nghiệp tốt hay xấu Thời Asoka Hiệu của vua A dục. đến ắt phải chịu Tất cà các chúng sanh Tự làm Dharma-sreathin (S) Pháp Thắng Luận sư tự thọ báo Vì con biết cớ này Nên không nói phái Nhất Thiết Hữu Bộ. người hại Khổ này tự con làm Không phải Dharmaśrī (S) Pháp Thắng One of the great người khác làm Nhơn duyên mắt loà đây Dharma master Một vị Đại luận sư. Không do ai làm cả.

Dharma-store Pháp Tạng The treasury of Dharma-vicaya (S) Trạch pháp Inves-tigation Dharma; a metaphorical expression of the Dhamma-vicaya (P) Phân biệt ; Phân boundless Dharma. biệt pháp lý nơi mình Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. Dharmatā (S) Pháp tính Suchness chö nyi (T), Bhuta-tathata (S) Chân như, Phật tính, Dharmavikurvana (S) Pháp tự tại Bồ tát Thực tướng, bản thể, thực thể; The true Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. nature of things, things as they are Bổn tánh Dharmavivardhana (S) Pháp Tăng Pháp mọi vật nhờ đó mà mọi vật phát sinh danh của Thái tử Câu na la Dharmatā-dharmakāya (S) Pháp thân của Dharmayaśas (S) Pháp Xưng Đàm ma da xá pháp tánh Dharma-body of Dharma-nature Name of an Indian monk who translated Hossho hosshin (J) One of the two sutras in China in 407 - 415, and went back to kinds of Dharma-body; this is the essential India in 427 Sa môn Ấn độ dịch kinh tại reality-body of Buddhas and bodhisattvas Trường an năm 407 - 415. Năm 424 Ngài về Một trong hai loại pháp thân. Pháp thân này là Tây Vực. pháp thân thật và cần yếu đối với chư Phật và Dharmayatana (S) Pháp xứ. chư Bồ tát. Dharmesvara (S) Pháp Tự Tại Vương Bồ tát Dharmatara dhyāna sūtra (S) Đạt Ma Đa la Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. thiền kinh Bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Thiền Kinh Tu Hành Phương tiện, Tu Dharmika (S) Pháp Sư Bồ tát Name of a Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. sutra Tên một bộ kinh. Dharmikasa (S) Tỳ pháp giả Chữ khắc trên Dharmatrāta (S) Pháp Cứu luận sư Name of đồng tiền do vua Di lan đà phát hành. a monk Một trong tứ Luận sư.

Dharmma Compilation, Great Council of Kết Dharmavaja (S) Pháp Tràng Name of a tập kinh điển Buddha or Tathāgata Tên một đức Phật Như - Lần thứ I: Sau khi Phật nhập diệt, có 500 lai ở hạ phương người, nhóm ở nước Ma kiệt đà, thành Vương xá,núi Kỳ xà Quật, ngài Ca Diếp làm chủ tịch. Dharma-vardhan (S) Pháp Ích Asoka's son Ngài A Nan thuật lại kinh giáo, ngài Ưu ma Ly

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thuật lại giới luật (còn gọi là thời kỳ ngũ bách physical elements or properties are: earth, La hán kết tập). water, wind, and fire. The six elements include - Lần thứ II: Sau đó 100 năm, đại hội kiết tập the above four plus space and consciousness có 700 người, nhóm tại thành Tỳ xá Ly, chỉ Tứ đại gồm: đất, nước, gió, lửa. Ngũ đại chuyên chú vào những nghi án trong giới luật. thêm hư không giới. Lục đại thêm 2 yếu tố là: Kỳ kết tập này chưa có ghi chép kinh điển. Kỳ hư không và ý thức. kết tập này cũng chưa có ghi chép kinh điển. Dhātu katha (P) Giới thuyết luận The third - Lần thứ III: Sau 100 năm nữa, khi vua A dục book of the Abhidhamma Pitaka Tập thứ ba tức vị, triệu tập Đại hội kết tập gồm 700 vị đại của bộ Luận tạng. đức tỳ khưu ở thành Hoa thị, tổ chức biên tập thành giáo điển. Kỳ này ngài Mục kiền Liên Dhātu-prabheda-smṛti (S) Giới phân biệt quán làm chủ tịch. Bắt đầu dùng văn tự ghi chép. Name of a work of commentary Tên một - Lần thứ IV: Sau khi Phật nhập diệt chừng 500 bộ luận. năm, vua Ca nị Sắc Tra triệu tập 500 vị Bồ tát, Dhātu sutta (P) Giới kinh Sutra on Properties 500 vị tỳ khưu cùng 500 tại gia cư sĩ kết tập tại Name of a sutra. (SN XXVII.9) Tên một thành Ca thấp di la. Kỳ này ngài Hiếp tôn giả bộ kinh. và ngài Thế Hữu làm chủ tịch. Dhātucetiya (P) Xá lợi tháp See Śārīraka. Dharmmanupassana (P) The contempation Dhātukatha (P) Kinh Giới thuyết One of the of mind-objects. chapters in Abhidhamma Pitaka, dealing with Dharmodgata (S) Pháp khởi Bồ tát ???? One various types elements, the third book of the of 47 names for Lotus sutra Một trong 47 tên Abhidhamma Một tập trong 7 tập của bộ khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Thắng Pháp Tạng. Dharmottara (S) Pháp Thượng Name of a Dhātu-katha (P) Giới luận Name of a work of monk Tên một vị sư. commentary Một tập trong 7 tập của bộ Dharmottarah (S) Pháp thượng bộ Name of a Thắng Pháp Tạng. school or branch Tên một tông phái. Một Dhātukathapakarana-atthakatha (S) Bản trong Thượng toạ bộ Luận Chú Name of a work of commentary Dharmottarīyāh (S) Pháp Thượng bộ Tên một bộ luận. Do ngài Phật Âm biên soạn. Dhammutariya (P), Dharmottarīyā (S) Dhātukāyapāda (S) Giới Thân Túc Luận One of the Hinayana sect, a branch of Name of a work of commentary Tên một bộ Sthavirandin developed from Vatsiputriyah. luận. Do Ngài Thế Hữu soạn. Dharmottara is the Buddhist logician writing, an Dhātu-samyutta (P) Tương Ưng giới important commentary called the Nyayabindu-Elements Name of a sutra. (Chapter SN tika on Dharmakirtis Nyaya-bindu Một trong XIV) Tên một bộ kinh. 11 bộ phái trong Thượng tọa bộ. Dhātu-vavatthāna (P) Phân tích thân phần. Dharmaśaṅkha (S) Pháp Loa Name of a monk Tên một vị sư. Dhātu-vibhaṅga sutta (P) Kinh giới phân biệt Sutra on An Analysis of the Properties

Dhātu (S) Giới Element kham (T) Thế Name of a sutra. (MN 140) Tên một bộ kinh. giới, Pháp thể, Cõi giới Space, Element; property, impersonal condition. The four Dhatuvibhangasuttam (P) Kinh Giới phân biệt.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dhavadjagrakeyura Samādhi (S) Diệu tràng thì hết ăn. tướng Tam muội. - Tỳ kheo chỉ được ăn vật thực trong bát xin được. Dhikkāraśamathā (S) Diệt tránh giới See - Tỳ kheo không được ăn ngoài giờ ngọ. Sapta-dhikkāraśamathā. - Tỳ kheo phải ở nơi rừng vắng. Dhimat (S) Thành Tựu Giác huệ Bồ tát Name - Tỳ kheo phải ở nơi cội cây. of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. - Tỳ kheo phải đứng và ngôi nơi chỗ trống chứ Dhimsa (S) Bất hại Một trong 10 Đại thiện không được ở trong chỗ có bóng mát. địa pháp trí. - Tỳ kheo ở nơi mồ mả. - Tỳ kheo ở nơi có giáo hội định. Dhitika (P) Đề-đa-ca The fifth patriarch of - Tỳ kheo đứng và ngôi từ mặt trời lặn đến mặt Indian Buddhism Tổ thứ 5 giòng Ấn trời mọc chứ không được nằm. Dhotaka-manava-puccha (P) Sutra on Dhukha-vedanā (S) Khổ thọ Sự cảm nhận Dhotaka's Questions Name of a sutra. (Sn khổ não. V.5) Tên một bộ kinh. Dhuma (S) Yên Smoke Smoke, one of 12 Dhramagupta-vinaya (S) Tứ phần luật Đàm vô clear forms which can be seen by eyes Đức bộ Name of a work of commentary Khói, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có Tên một bộ luận. thể thấy được. Dhṛtaka (S) Đề đa Ca Tổ sư Dhitika (P) Dhūta (P) Đầu đà See Dhudaṅga (P). The fifth patriarch of Indian Buddhism Tổ thứ 5 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Dhūta rules Đầu đà giới hạnh See Dhūtaguṇa. Dhṛtaraṣtra (S) Đề đầu Lại tra Name of a monk (1) Tên một vị sư (2) Trì quốc thiên Dhūtaguṇa (S) Đầu đà giới hạnh Dhuta rules vương Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên The twelve rules of voluntary ascetic vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), practices that monks and other meditators may Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục undertake: thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). 1. living in the forest or fields (aranya), 2. living on alms alone, Dhṛtiparipūrṇa (S) Kiên Mãn Bồ tát Name of 3. begging alms from house to house without a Bodhisattva Vị Bồ tát được thọ ký thành discriminating between rich and poor, Phật vị lai tiếp theo Phật Hoa Quang. 4. eating food at only one place, Dhruva (S) Bất động Immovable See 5. eating from only one vessel, Acala. 6. not eating after noon, 7. wearing only discarded clothes, Dhudaṅga (P) Đầu đà Dhūta (S) Đào thải, 8. wearing only three robes, Tu trị Phủi bỏ trần cấu của phiền não khiến 9. living in a cemetery, cầu Phật đạo. Hạnh đầu đà có 13 mục: 10. living at the foot of a tree, - Tỳ kheo mặc y bằng vải đo lượm được 11. living in the open air, and - Tỳ kheo chỉ mặc Tam y mà thôi. 12. sleeping in a sitting posture. - Tỳ kheo chỉ ăn vật thực mà mình đi xin. Mười hai hạnh đầu đà. - Tỳ kheo phải khất thực từng nhà. - Tỳ kheo phải ngồi một chỗ mà ăn, đứng dậy Dhūtanga (S) Đầu đà giới hạnh Dhūtaguṇa

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(S). Dhyana Perfection Thiền độ Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác Dhuva (S) Vĩnh cữu Long-lasting. ngộ, gồm: Dhvaja (S) Tràng phan See Ketu. - dana-paramita: bố thí ba la mật Dhvajāgrakayūrī-dhārani (S) Vô năng thắng - sila-paramita: giới hạnh ba la mật Phan vương Như Lai trang nghiêm Đà la ni - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật One of the sutra of Trantrism Một bộ kinh - virya-paramita: tinh tấn ba la mật trong Mật bộ. - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật. Dhyāna (S) Thiền định Meditation jhānaṃ Ba hạnh của thiền định Ba la mật là: (P) Thiền na, định, định tâm, tịnh lự, tĩnh lự - an trụ tĩnh lự: các loạn tưởng chẳng khởi lên, The practice of concentration, i.e., vào sâu trong thiền định. meditation. Also, more specifically, the four - dẫn phát tĩnh lự: Nhờ tĩnh lự, trí huệ phát sinh, form concentrations and the four formless sanh ra công đức. concentrations 1- Tâm quan sát chuyên chú - biện sự tĩnh lự: công hạnh thanh tựu tốt đẹp, về một cảnh (sự, hay ý) mà không lìa tán. Định dung thiền định mà làm lợi ích chúng là một sở tu học trong ba sở tu học là giới - định - huệ. 2- Định thông thường gọi là thiền na. Dhyāna-prajñā (S) Thiền huệ Dhyana Định cao hơn gọi là đại định. 3- Tĩnh lự: Sau wisdom Thiền trí, Thiền định và trí huệ. khi định tâm (Dharana) thì tập trung quán Dhyāna-samādhi (S) Thiền Tam muội niệm. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Dhyana Meditation Thiền na Tam muội, Du già kinh. Thiền Tam muội, Thiền định: tham thiền và Dhyāna Buddha (S) Thiền Na Phật Name of nhập định. a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Dhyāna-saṃvara (S) Tĩnh lự luật nghi Như Lai. Dhyana rules. Dhyāna Heaven Thiền thiên There are four Dhyāni-mūdra (S) Ấn thiền Dhyana seal. Dhyana Heaven in the world of form where dhyāpayati (S) Hỏa táng See dhyāyati. practicers of meditation (dhyana) are born Có bốn cõi trời thiền trong cõi trời sắc giới. dhyāpayeti (S) Hỏa táng See dhyāyati. Dhyāna meditation Thiền tam muội sam dhyāyati (S) Hỏa táng cremate dhyāyeti ten (T), Dhyana-Samadhi (S). (S), dhyāpayati (S), dhyāpayeti (S) Burn. Dhyāna Pāramitā (S) Phẩm Bồ đề tâm tĩnh lự dhyāyeti (S) Hỏa táng See dhyāyati. bát nhã Ba la mật Tên một trong 8 phẩm của Dhyayin (S) Thiền sư Dhyana master Bồ đề hạnh kinh. Jhayin (P). Dhyānabhadrā (S) Chỉ Không thiền sư Diamond Faith Kim cương tín, kiên cố tín, Name of a monk Tên một vị sư (1289 - thâm tín Refers to the Other-Power Faith, 1363). shinjin, because it is as indestructible as Dhyāna-mūla (S) Căn bản định Căn bản diamond. thiền Định của cõi sắc và vô sắc. Diamond Mind Kim Cang tâm Kim Cang trí Dhyāna-pāramitā (S) Thiền định ba la mật Same as Diamond Faith.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Diamond Samādhi Kim Cang định Vajra- dài. samādhi (S) The samadhi in which one Dīgha-, Dirgha (S) Trường Dài. attains freedom in penetrating everything. Dīghāgama (P) Trường A hàm Kinh A hàm Diamond sūtra Kinh Kim Cang Prajñā- có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - pāramitā sūtra (S). Madhyamagama: Trung A hàm - Diamond-like Mind Kim Cang tâm Same as Ekottaragama: Tạp A hàm

Samyuk-tagama: Diamond Faith. Tăng nhứt A hàm Dibba cakkhu (P) Thiên nhãn thông Thấy Dighanakhasuttam (P) Kinh trường trảo phạm mọi vật trong vũ trụ không kể xa gần. Trong chí. lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ Dīghasumāna (P) Tu Mạt Na Name of a thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc monk. See Moggaliputta-tissa Tên một vị sư. thông, lậu tận thông. Dighnamaka (P) Địa Già Na Name of a Dibba sota (P) Thiên nhĩ thông Nghe mọi thứ monk. See Moggaliputta-tissa Tên một vị sư. tiếng trong vũ trụ bất kể xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, Dignāga (S) Trần Na Māhadignāga (S), túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, Diṅnāga (S) 1- Trần Na phái: Từ phái Du lậu tận thông. già tách ra. 2- Ngài Trần Na, khai tổ Trần Na phái, hoàn thành môn học Nhân Minh Lý luận Dibbacakkhu (S) Thiên nhãn thông Devine và tuyên dương A lại da duyên khởi luận. hearing See abhijna Xem thần thông. Dilun (J) Địa luận phái Name of a school or Dibba-cakkhu (P) Thiên nhãn thông Divya- branch. See Ti-lun p'ai Tên một tông phái. caksus (S). Ding Shangzuo (C) Định Thượng Tọa Name Dibba-sota (P) Thiên nhĩ thông Divya-sirotra of a monk. See Ting shang-tso Tên một vị (S). sư. Dibbasotam (P) Thiên nhĩ thông See abhijna. Diṅnāga (S) Trần Na Đồng Thụ, Vực Long Difficult practice Nan hạnh đạo Hạnh khó Name of a monk Tên một vị sư. làm, nan hành đạo (để phân biệt với dị hành Dīpa (S) Hải đảo Island Ngọn đèn, Đăng đạo) One of the two kinds of Buddhist Island, Lamp. practice distinguished by Nagarjuna, the other being Easy Practice; self-power practice is Dīpaṁkara (S) Định Quang Như Lai Dī- difficult to perform and less efficacious than paṅkara (S) Nhiên Đăng Phật, Định Quang recitation of the names of Buddhas and Như lai, Đề hoàn kiệt, Đề hoà kiệt ra, Đính bodhisattvas, which is called Easy Practice. Quang Phật, Đề Hòa Kiệt Dīpaṁkara is said to have given Shakyamuni the prediction that Digambara (S) Thiên y phái Loã Thể phái he would attain Buddhahood during one of Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ. Shakyamuni's previous incarnations Thời Dīgha-nikāya (S) Trường bộ kinh Long đức Phật Nhiên Đăng ra đời, đức Thích Ca Collection One of the 5 parts of the Sutta thuở ấy là Nho đồng, Ngài mua cái hoa sen Nikāya, a collection of 34 long Suttas Một năm cọng cúng Phật Nhiên Đăng, được thọ ký trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 34 bài kinh thành Phật về sau.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dīpaṅkara (S, P) Nhiên Đăng Phật Dīpaṅ- attachment), (aggression or anger) ; and kara Buddha (S) See Dīpaṁkara. (ignorance or delusion). The five kleshas are the three above plus pride and (envy or Dīpaṅkara Buddha (S, P) Nhiên đăng Phật jealousy). See Dīpaṁkara. Ditthasava (P) Tà kiến lưu The taint of wrong Dipavaṃsa (P) Nam Truyền Phật giáo sử thư views. Đảo sử Đảo sử One of the important commantaries in Pali language Một trong Diṭṭhi (S) Kiến View See Dṛṣṭi. những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng Dittṭhadhamma attha (P) The benefit tiếng Pali. pertaining to the present life. Dīrghāgama (S) Trường A hàm. Dittṭhi sutta (P) Sutra on Views Name of a Disampati (S) Địa chủ vương Một vị vua Ấn sutra. (AN X.93)

Tên một bộ kinh. thời thái cổ, tiền thân Phật Thích ca. Dittṭhi-carita (P) Tà tư duy Tendency of Disciple Đệ tử Savaka (P) One who thinking. follows or accepts a teaching or teacher; a Dittṭhigata sampayutta (P) accompanied by pupil; a student of a particular school, religion, wrong view. master, or teacher. Dittṭhi-samyutta (P) Tương Ưng Kiến Name Discourse on the Pure Land with Hymn of of a sutra. (chapter SN XXIV) Tên một bộ Birth Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện kinh. sanh kệ An important Pure Land work by Vasubandhu, which, together with T'an-luan's Dittṭhivipallasa (P) perversion of views. commentary on it, supplied Shinran with the Divākara (S) Nhất Chiến Name of an Indian basic idea of the Other-Power teaching; cf. monk came into Chia to translate sutra (613 - Discourse on the Pure Land (kinh số 1524 687) Tên một vị sư. Sư Ấn độ vào Trung trong Đại Chánh Tân Tu). quốc dịch kinh (613 - 687). Discourse on the Repository of Abhi- Divine eye Thiên nhãn. dharma Discussions A tỳ đạt ma câu xá Divine Phenix The title of respect given to Abhidharma-kośa (S) Name of a work of T'an-luan by the king of Eastern Wei, Hsiao- commentary Tên một bộ luận. ching T'i. Disharmony Bất hòa. Divyacakṣu(s) (S) Thiên nhãn thông See Dissemination of the dharma Truyền bá giáo Dibba-cakkhu. pháp. Divya-cakṣus-jñāna-saksatkriyabhijñā (S) Dissociation condition Bất tương ưng duyên. Thiên nhãn thông Năng lực thần thông thấy Distantika (S) Thí dụ sư. rõ các cõi.

Disturbing emotion Phiền não kleśa, nyön Divyadundubhi-meghanirghoṣa (S) Thiên Cổ mong (T) The emotional obscura-tions (in Lôi Âm Phật Cổ Âm Như Lai, Cổ Âm Phật contrast to intellectual obscurations) which are Name of a Buddha or Tathāgata Tên một also translated as "afflictions" or "poisons." The vị Phật hay Như Lai. three main kleshas are (passion or Divya-puspa (S) Thiên hoa Deva-puppha

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(P) Diệu hoa Hoa cõi trời. Name of a monk Tên một vị sư. Divyaśrotra (S) Thiên nhĩ thông Divine ears Dōgen Zenji (J) Đạo Nguyên thiền sư Đạo See Pañcabhijñā. Nguyên Hy Huyền A Chinese Zen master who brought the Soto school to Japan. Lived Divya-śrotra-bhijñā (S) Thiên nhĩ trí. from ca. 1200 to 1253 C.E Thiền sư Trung Divya-śrotra-jñāna-saksatkriyabhijñā (S) quốc, truyền Tào động vào Nhật bản (khoảng Thiên nhĩ thông. 1200 - 1253). Divyavadāna (S) Thiên nghiệp thí dụ Tác Dōgō Enchi (J) Đạo NgộViên Trí Name of a phẩm được biên soạn vào thế kỷ III. monk. See Tao-wu Yuan-chih Tên một vị Djaladhara-gardjitaghochasusvara-nakcha- sư. traradjasamkusumitabhidjna (S) Vân lôi âm Dohā (S) Thánh ca, chứng ngộ ca gur (T) túc vương hoa trí Phật Name of a Buddha or The songs of the Mahasiddhas. A spiritual Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. song spontaneously composed by a vajrayana Djambunadaprabhā (S) Diêm Phù Na Đề Kim practitioner. It usually has nine syllables per Quang Phật Name of a Buddha or line Bài hát của những bậc Đại giác ở Tây Tathāgata Danh hiệu Phật mà đức Thích ca tạng do các sư Kim cang thừa sáng tác, mỗi câu thọ ký cho ngài Ma ha Ca chiên diên sẽ đắc có 9 vần. thành trong vị lai. Doiku (J) Đạo Dục Name of a monk. See Djyotichprabhā-Brahma (S) Quang Minh

Đại Taoyu Tên một vị sư. Phạm Bậc Đại tiên ở cõi trời sắc giới (sơ Dōitsu (J) Đạo Nhất Mã Tổ Đạo Nhất thiền thiên). Name of a monk Tên một vị sư. dkaḥ thub (T) Khổ hạnh tu See Tapas. Dōjō (J) Bồ đề đạo tràng Bodhi-maṇdala (S) Dkasina (S) Đạt thấn Dkkhina (P) Trọng A center of training for Zen. thấn, Cung thấn, Đàn thấn. Dōjuku (J) Đồng túc. dkon mchog gsum (T) Tam bảo See Dokuśan (J) Độc tham A period of interaction Triratna. between a Zen student and a Zen teacher, dö kham (T) Cõi trời dục giới See Desire which is done according to a regular schedule Realm. Thời điểm đệ tử thiền tông gặp gỡ thầy để tham vấn. Dō (J) Đạo Dao (C) Translated simply as "the way.". Doku-sesshin (J) Độc tiếp tâm.

Dofuku (J) Đạo Phó Name of a monk. See Dokyo Etan (J) Đạo Kính Huệ Đoan Name Taofu Tên một vị sư. of a monk Tên một vị sư.

Dōgen (J) Đạo Nguyên See Dōgen Zenji. Domanassa (S) Buồn rầu Unpleasant feeling. Dōgen Ōshō kōroku (J) Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục Name of a collection in Dombi (S) Nỗ nhị mi minh phi One of the 8 fascicle Tên một bộ sưu tập. wives around Hevajra in 8 directions, residing in the western south Một trong 8 minh phi ở Dōgen shamon (J) Đạo Nguyên Sa môn 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

này ngự ở tây nam cung. Dōshin (J) Đạo Tín Đạo tâm Name of a monk. See Tao hsin Tên một vị sư. dondam (T) Đệ nhất nghĩa đế See Paramartha satya. Dōshō (J) Đạo Sanh Thiền sư Đạo Chiêu Name of a monk Tên một vị sư. Dongong (C) Động Công Ch'i-kung exercise Tung kung (C) Bài tập khí công tích cực. Dōson (J) Đạo Tiến Name of a monk Tên một vị sư. Dongshan Shouzhu (C) Động Sơn Thủ Sơ Name of a monk. See Tung-shan Shou-chu Doushuai Conggyue (J) Đâu Suất Tùng Duyệt Tên một vị sư. Name of a monk. See Tou-shuai Ts'ung- yueh Tên một vị sư. Donki (J) Đàm Hi Name of a monk Tên một vị sư. Dölkar (T) Đa la Bồ tát White Tārā See Tārā. Dorje (T) Kim cang Vajra (S) Kim cang chử See Vajra. Dölma (T) Đa la Bồ tát Green Tārā See Tārā. Dorje Chang (S) Kim Cang Trì Bồ tát See Vajradhāra. Dradacanikāya śāstra (S) Thập nhị môn luận Name of a work of commentary Tên một Dorje Pamo (T) See Vajravarahi. bộ luận. dorje tek pa (T) Kim cang thừa See Dragon Long Một loại chúng sanh. Vajrayāna. Dragon Palace Long cung A mythical place Dosa (S) Sân Aversion Dveṣa (S) inhabited by dragons. Aversion; hatred; anger. See Sanyojanas & Patigha. Dragon-Arjuna Long Thọ Nagarjuna (S) Name of a monk. See Nagarjuna Tên một vị Dosakkhaya (P) Diệt sân nhuế Destruction of sư. Anger. Dravya (S) Thực thể Dabba (P), Dabba Dosa-mūla-citta (P) Sân tâm Citta Malaputtra (P), Draya Mallaputra (S) Đà (consciousness) rooted in aversion. bà, Đà la phiền, Đạt la tệ The name of one of Dosan Ryokai (J) Động Sơn Lương Giới the Buddha's Arahat disciples Tên một vị đệ See Tung shan Liang chieh. tử của đức Phật đã đắc A la hán, gọi đủ là Dosen (J) Đạo Tuyên phái Daoxuan (C) Draya Mallaputra

(S) hay Dabba Mullaputta A Zen school in Japan Một phái thiền ở (P). Nhật. Dravya-padarthah (S) Thật cú nghĩa Thật thể Dosen Bin'eki (J) Pháp Nhãn Văn Ích See của pháp. Fa-yen Wen-i. Draya (S) Thật cú nghĩa Chủ đế, Sở y đế Dōsen risshi (J) Đạo Tuyên Luật sư Name of Một trong Lục cú nghĩa, chỉ thực thể các pháp. a monk Tên một vị sư. Có 9 thứ: Địa, thuỷ, hoả, phong, không, thời, phương, ngã, ý. Dosha Chogen (J) Đạo Giả Siêu Nguyên Name of a monk. See Daozhe Chaoyuan Draya Mallaputra (S) Đà bà See Dravya Tên một vị sư. Tên một đệ tử của Phật.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dṛdhadhyasaya (S) Kiên Cố Ý Bồ tát Niết thủ kiến Cố chấp vào ý kiến của mình, tự Rị Đồ Địa Dã Xá Dã, Kiên Cố Thân Tâm Bồ cho là đúng hơn cả. Chấp trước những kiến giải tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ phi lý. tát. Dṛsṭy-upādāna (S) Kiến thủ Chấp trước Dream practice Mộng pháp mi lam (T) những kiến giải sai lâm do tà tâm phân biệt An advanced vajrayana practice using the sanh khởi. dream state. One of the Six Yogas of Naropa Dṛthivi (S) Kiên Lao địa thiên Địa thiên, Địa Một pháp Kim cang thừa cao cấp sử dụng Thần thiên, Trì Địa thần Name of a deity trạng thái mộng để hành. Mộ trong 6 pháp Du Tên một vị thiên. Một trong 12 vị trời ở Sắc già của tổ Naropa. giới. Dṛha-pati (S) Trưởng giả Xem vaisya. Druma (S) Trì pháp Name of a deity Tên Dṛhapati (S) Trưởng giả. một vị thiên. Một vị vua loài Khẩn nala. dri za (T) Càn thát bà See Gandharva. Druma Kimnara Rāja (S) Đại thọ Khẩn na la vương Name of a deity Tên một vị thiên. Drikung Kagyu (T) A branch of the Kagyu lineage of Tibetan Buddhism which originated drup tap (T) Nghi quỹ See Sādhana. by Lingje Repa and Tsangpa Gyare Tên drup top (T) Thành tựu giả See Siddha. một tông phái. Ḍṣtadharma sukhavihāra (S) Hiện pháp lạc Drilbu (T) Chuông, linh, kim cang linh Bell. trú Một loại định, ở đó hành giả tu tập thiền drippa nyi (T) Nhị chướng See obscurations, định, lìa bỏ vọng tưởng, than tâm vắng lặng, two. hiện được pháp hỷ, an trụ chẳng động. Dronodāna (S) Hộc Phạn Suddhodana's Ḍsta-dharma-vedaniya-karma (S) Hiện báo second younger brother, the father of Vatsa nghiệp Nghiệp đời này, thành thục trong đời and Bhadrika Bào đệ thứ nhì của vua Tịnh này. Phạn, phụ thân của Bà ta và Bạt đề. du (T) Ma ba tuần See Māra. Droti (S) Kiến. du kyi khor lo (S) Thời luân See Kālacakra. Dṛṣṭa-dharma-sukha-vihāra (S) Hiện pháp lạc Dubbhasita (S) Tà ngữ Wrong speech. trú Hiện pháp lạc hạnh Một tên gọi khác của Thiền định. Duggata sutta (P) Sutra on Fallen on Hard Times Name of a sutra. (SN XV.11) Tên Dṛṣtanta (S) Dụ Dṛṣtantah (S) Một trong một bộ kinh. Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Dugpas (T) Phái mũ đỏ. Dṛṣṭi (S) Kiến Diṭṭhi (P) Kiến giải See Darsana. Duḥkha (S) Khổ Dukkha (P) (du:khổ; kha:chịu đựng) 1- Trong Tứ diệu đế: Khổ Dṛṣṭi-paramarsa-dṛṣṭi (S) Kiến thủ Chấp vào (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo ngộ kiến của mình là đúng. Một trong Thập sử. (marga). 2- Một trong 4 hành tướng của Khổ Dṛṣṭi-kaṣāyaḥ (S) Kiến trược See Pañca- đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã. kaṣāyah. Duḥkha-nirodha (S) Diệt khổ Dukkha- Dṛṣṭiparamarsa (S) Kiến thủ kiến Kiến đẳng nirodha (P).

Duḥkhāryasatya (S) Khổ đế Trong Tứ diệu Dukkha ariyasacca (S) Khổ diệu đế. đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Dukkha dharmajñānam (S) Khổ pháp thí Duḥkha-saṃjñā (S) Khổ tưởng. Quán khổ đế ở dục giới mà phát sinh trí huệ sáng suốt. Duhkhenvaya-jñāna (S) Khổ loại trí Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát Dukkha-jñāna (S) Khổ trí. sanh. Dukkha- saṃjñā (S) Khổ tưởng. Duhkhenvaya-jñāna-kṣānti (S) Khổ loại trí Dukkha sutta (P) Sutra on Stress Name of nhẫn Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế a sutra. (SN XXXVIII.14) Tên một bộ kinh. mà phát sanh. Dukkha-vedanā (S) Khổ thọ Unpleasant Duhkha-dharma-jñāna-kṣānti (S) Khổ pháp trí feeling Sự biết khổ do lục căn trong qua lục nhẫn Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế trần ngoài tiếp xúc cảnh không thuận. mà phát sanh. Dukkhadatya (S) Khổ thánh đế Khổ đế. Duhśīla (S) Phá giới Phạm giới. Dukkhadharma-jñānakṣānti (S) Khổ pháp trí duk sum (T) Tam độc See three poisons. nhãn Quán khổ đế mà phát sinh 16 loại tâm. Dukharakrya (S) Khổ hạnh lâm Khu rừng Dukkha-dukkhata (S) Khổ khổ See Tisro- gần làng Ouroubilva, nơi có con sông dukkhatah. Nairanjani (Lilani), bên tháp núi Vương xá (Radjagriha), nơi đây đức Phật cùng 5 anh em Dukkha-nirodha (P) Diệt khổ Cessation of Kiều trần như đã tu khổ hạnh. suffering See Duḥkha-nirodha.

Dukha-jñāna (S) Khổ trí. Dukkhanirodha-ariyasacca (P) Diệt khổ đế Noble truth of the cessation of dukkha. Dukha-vedanā (S) Khổ thọ One of the Panca-vedanah Một trong ngũ thọ. Dukkhanirodha-gaminipatipada (S) Diệt khổ đạo Way leading to the cessation of dukkha. Dukha-vedaniya-karma (S) Thuận khổ thọ nghiệp Khổ báo nghiệp. Dukkhanirodha-gaminipatipada-ariyasacca (P) Diệt khổ đế đạo Noble truth of the way Dukhenraya-jñānam (S) Khổ loại trí Trí vô leading to the cessation of dukkha. lậu chứng dược do quán khổ đế của cõi sắc và vô sắc. Dukkhārya-satya (S) Khổ đế See Dukkha- sacca. Dukhenvaya-jñāna-kṣāntih (S) Khổ loại trí nhẫn Trí vô gián đạo phát ra trước khi chứng Dukkha-sacca (P) Khổ đế Dukkha-satya khổ loại trí. (S), Dukkharya-satya (S).

Dukkata (P) wrong doing, the lightest penalty. Dukkha-saṃjñā (S) Khổ tưởng Sự nhận ra cái khổ. Dukkha (P) Đau khổ Suffering Duḥkha (S) Prefix: Dukkha-, Dukkhah-. Suffix: - Dukkha-samudaya-ariasacca (P) Khổ tập đế dukkhata. Stress; suffering; pain; distress; Noble truth of the origin of dukkha. discontent, pain, hurt, ill-being, misery. Dukkha-satya (S) Khổ đế See Dukkha- Dukkha-ariya-sacca (S) Khổ thánh đế Xem sacca. Dukkha Ariyasacca Dukkhassanta (S) Khổ tế Border between

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

suffering and nirvana or the ending point of the tulku system in Tibet. suffering Ranh giới giữa khổ và Niết bàn hay dut tsi (T) Cam lồ See Amrita. giới hạn cuối cùng của khổ. Dūta (S) Thiên sứ Deva messenger See Dukkhata (P) Hạnh chịu khổ The

inherent Ceti. condition of unsatisfactoriness, imperfection, and misery in all impermanent, conditioned Dūtī (S) Sứ giả Messenger See Ceti. things. Dutiya-jhāna (P) Nhị thiền Second dhyāna Nền tảng là tâm phỉ. Dulva (T) Luật tạng See Vinaya Pitaka. Dutthatthaka sutta (P) Sutra on Being Dundubhisvranirghosha-Buddha (S) Tối Corrupted Name of a sutra. (Sn IV.3) Tên thắng âm Phật Name of a Buddha or một bộ kinh. Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Dutthullam (P) Dâm ý. Dunhuang (C) Đôn Hoàng Name of a place. See Tun-huang Địa danh. Dvācatvāriṃśat-khanda sūtra (S) Tứ thập nhị chương kinh Sutra of Forty-two chapters Durangama-bhūmi (S) Viễn hành đîa Going- Name of a sutra Tên một bộ kinh. Far-Beyond stage See Dasabhumika Trong Thập địa. Dvādaśa (S) Thập nhị Twelve Mười hai

Durannaya (P) Durannaya Một trong 100 vị Dvādaśa Nidanas (S) Thập nhị nhân duyên Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili See Pratityasamutpada.

Durdharsa-Dvarapala (S) Bất khả việt thủ hộ Dvādaśa-nikāya-śāstra (S) Thập Nhị môn Nan Thắng Tôn giả, Vô năng kiến giả luận One of the Three Shastra of Một trong hai vị giữ cửa của viện Văn thù. Madhyamika School, composed by Nagarjuna, translated by Kumarajiva A.D. 408. Dur-gati (S) ác xứ ác đạo. There are several works on it Một trong ba Dushpradarsha-Buddha (S) Nan trở Phật bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Name of a Buddha or Tathāgata Một đức Bá luận) của phái Tam luận tông. Bộ này do Tổ Phật Như Lai ở phương bắc cõi ta bà. Long Thọ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Tàu. Duskaracaryā (S) Khổ hạnh. Dvādaśa-ayatana (S) Thập nhị xứ Twelve Duṣkṛta (S) Tà hạnh Wrong doing Wrong- bases Là sáu căn và sáu trần. doing, evil action, misdeed, sin; external sins of the body and the mouth; a light sin. Dvādaśadvāra-śāstra (S) Thập nhị môn luận See Dvadaśa nikāya śāstra. Dusts Trần Worldly Dusts.A metaphor for all the mundane things that can cloud our bright Dvādaśaṃgha pratītyasamutpadah (S) Thập Self-Nature. These dusts correspond to the nhị nhân duyên Paticcasamuppada five senses and the discriminating, everyday Including: ignorance, action, sense organs, mind (the sixth sense, in Buddhism). consciousness, name and form, contact, feeling, craving, grasping, becoming, birth, old age and Dusum Khyenpa (T) Dusum Khyenpa 1110- death. 1193 C.E. The First Karmapa who was a student of Gampopa and founded the Karma Dvādaśamukha-śāstra (S) Thập nhị môn luận Kagyu lineage. He is also known for founding See Dvadaśa nikāya śāstra.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Dvādaśanga-buddha-vacana (S) Thập nhị bộ Dvīpañca-viññāṇa (P) Ngũ thức uẩn kinh. Pancaviññāṇa (P) The five pairs of sense- cognitions, which are seeing, hearing, smelling, Dvadjagrakiyura (S) Diệu tràng trướng Tam tasting and body-consciousness. Of each pair muội Thắng Tràng Tý Ấn Đà la ni kinh. one is kusala vipaka and one akusala vipaka. Thắng Tràng Ấn kinh Name of a sutra Một trong những phép tam muội của chư Bồ Dvīpatala (S) Côn Luân Tên một quốc gia, tát và chư Phật. Mỗi đức

Phật hay Bồ tát đều nay thuộc các đảo lớn ở Nam dương. đắc vô lượng phép tam muội. Dvīsahassilokadhātu (P) Trung thiên thế giới Dvaita (S) Nhị nguyên tính Duality. Majjhimalokadhātu (P). Dvangulakappa (P) Chỉ tịnh Một trong 10 Dvitiya dhyāna (S) Đệ nhị thiền Dutiya hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) jhāna (P). chủ trương là thích hợp giới luật. Dvitiya-dhyāna (S) Nhị thiền Second dhyana Dvāra (S) Môn Door of action Door of Dutiya-jhāna (P), Dvitiyadhyāna (S) action (= body, speech, mind), the five sense- One of the four levels of meditative doors or the mind door. concentration in Form Realm Gồm 4 đức: Nội đẳng tịnh, Hỷ, Lạc, Tâm nhất cảnh trí. Dvāranikāya (P) Môn phái. Dviyāna (S) Nhị thừa The two vehicles or Dvārapala (S) Thủ Môn thiên Vị trời gác cửa. practice paths of Sravakayana and Dvārapali (S) Thủ Môn thiên nữ. Pratyekabuddhayana Thanh Văn - Duyên Dvātriṃśadvara-lakṣaṇa (S) Ba mươi hai Giác thừa. tướng tốt Thirty-two excellent marks. Dvy-aniyata (P) Bất định giới 2 trong số 250 Dvāttimsakara (P) Sutra on The 32 Parts giới của Tỳ kheo. Name of a sutra. (KN) Tên một bộ kinh. Dyāni-Buddha (S) Ngũ Phật Tại Định Thiền Dvāyatanupassana sutta (P) Sutra on The Phật, Thiền Na Phật. Noble One's Happiness Name of a sutra. Dyans (S) Thần thiên giới In Veda. (Suttan III.12) Tên một bộ kinh. Dyāyin (S) Thiền sư Dhyana master. Dvedhavitakka-sutta (P) Kinh Song Tầm Dzogchen (T) Đại thành tựu pháp Great Sutra on Two Sorts of Thinking Name of a Perfection Rdzogs-chen (T), Atiyoga (S), sutra. (MN 19) Tên một bộ kinh. Mahāsandhi (S) Đại cứu cánh Brought Dvejana-sutta (P) Sutra on Two People into Tibet in the eighth century by Name of a sutra. (AN III.51, 52) Tên một bộ Padmashambhava and Vimalamitra. It is the kinh. highest of the nine yanas according to the Dveṣa (S) Sân Dosa (P) Sân nhuế See Nyingma tradition Được Padmasambhava và Patigha Một trong Thập sử. Vimalamitra đưa vào Tây tạng ở thế kỷ thứ VIII, thuộc trường phái Nyingmapa Phật giáo Dveṣa-bandhana (S) Sân phược Một trong Tây tạng. tam phược. Dveṣa-kula (S) Bộ tộc sân.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 124

E

Easy practice Dị hạnh đạo One of the two Egolessness of person Nhân vô ngã kinds of practice distinguished by Nagarjuna, Selflessness of person Pudgalanai- the other being Difficult Practice. ratmya (S) Chúng sinh vô ngã, Sinh không, Nhân không, Ngã không This doctrine Effluent Trầm luân Asava (S) One of four asserts that when one examines or looks for qualities -- sensuality, views, becoming, and the person, one finds that it is empty. The ignorance -- that "flow out" of the mind and person does not possess a self as an create the flood of the round of death and independent or substantial self. This position is rebirth. held by most Buddhist schools. Effort Lực Tinh tấn The energy put into Egret (S) Chim xá lợi, chim Thu. meditation, conduct, and knowledge. See Vigor. Ehi-bhikkhu (P) Hãy lại đây, tỳ kheo! Thiện lai, tì kheo See Ehi-bhikṣu. Effortless spontaneity Hoát nhiên chứng ngộ The ultimate state of

Enlightenment in Ehi-bhikṣu (S) Hãy lại đây, tỳ kheo! which everything occurs in accord with truth Come!O! Monk! Ehi-bhikkhu (P). and reality without effort; the nirvanic state to Ehipassiko (S) Tự mình thể nghiệm. be attained in the Pure Land. E-hō (J) Y pháp. Ego Ngã The individual or self. Eichō (J) Vinh Triều Name of a monk Tên Egocentricism Tư duy hữu ngã luận. một vị sư. Egolesseness of phenomena Chư pháp vô Eifuku-an (J) Vĩnh Phúc am Name of a ngã Selflessness of phenomena temple Tên một ngôi chùa. Dharma-nairatmya (S) This doctrine Eifuku-ji (J) Vĩnh Phúc tự Name of a temple aserts than not only is there selflessness of Tên một ngôi chùa. person, but when one examines out phenomena, one finds that this external Eigan-ji (J) Anh Nham tự Name of a temple phenomena is also empty, i. e. it does not Tên một ngôi chùa. have an independent or substantial nature. Eigen-ji (J) Vĩnh Nguyên tự Name of a Egolessness Vô ngã dag me (T) Ngã temple Tên một ngôi chùa. không Also called selflessness. There are Eight abstinences Bát giới The eight two kinds of egolessness-the egolessness of precepts which a lay Buddhist should observe other, that is, the emptiness of external on fixed days of the month: (1) not killing living phenomena and the egolessness of self, that beings, (2) not stealing, (3) not having sexual is, the emptiness of a personal self. intercourse, (4) not telling lies, (5) not drinking

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

intoxicants, (6) not wearing bodily decoration, mahoragas. not using perfumes, not singing and dancing, Eight excellent qualities of the water Bát and not going to see dances or plays, (7) not công đức thủy The water of the ponds in the sleeping in a raised bed, and (8) not eating Land of Utmost Bliss possesses the following after noon. eight qualities: pure, cool, sweet, smooth, Eight classes of beings Tám loại chúng sanh moistening, comforting, thirst-quenching, and Eight classes of beings who came to listen nourishing. to the Buddha's preaching Có tám hạng Eightfold Noble Path Bát chánh đạo See chúng sanh nghe Phật thuyết pháp: Chư thiên Ariyatthangika magga. (devas), rồng (nagas), Dạ xoa (yaksas), Càn thát bà (gandarvas), A tu la (asuras), Ma hầu Eight freedoms Tám đường giải thoát, bát thiện la dà (mahoragas), Khẩn na la (kinnaras). sanh xứ Aṣṭakśana (S), tel wa gye (T) These are not living in hell realm, not living in Eight cold hells: Bát hàn địa ngục the hungry ghost realm, not living in animal Eight consciousnesses Bát thức nam shī realm, not a long-living god, not having wrong tsog gye (T) These are: sight, hearing, views, not being born in a country without smell, taste, touch, body sensation, mental dharma, being mute, or being born in an age consciousness, afflicted consciousness and without buddhas. ground consciousness. Eight hot hells Tám địa ngục nóng, Bát nhiệt Eight Dharmas for Pure Land Tám pháp về địa ngục Refers to the eight scorching hells. cỏi cực lạc Eight Dharmas to stop growth in Eight kinds of superhuman beings Thiên this world in order to be reborn in the Pure long bát bộThe eight kinds of superhuman Land Tám cách để tái sanh vào cỏi Cực lạc: beings believed to be protectors of Buddhism: -

thi ân bất cầu báo devas, dragons, yaksas, gandharvas, asuras, - nhẫn chịu đau khổ thay tất cả chúng sanh và garudas, kimnaras, and mahoragas. hồi hướng công đức cho họ - công bằng đối với tất cả chúng sanh mà Eight kinds of unsatisfactoriness Bát khổ. không kiêu ngạo hay ngã mạn Eight levels of consciousnesses Bát thức - kính ngưỡng Bồ tát như chư Phật, không According to the doctrine of Consciousness- phân biệt Bồ tát với Phật Only school, we have the following eight - không lòng nghi ngờ khi mới nghe kinh consciousnesses: (1st-5th) five - không nghịch với các tông phái khác (cùng consciousnesses corresponding to the five trong Phật giáo) sense perceptions, (6th) mental - tự răn không phân biệt việc nhận cúng dường consciousness, the function of which is to và tặng vật nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân discriminate objects, (7th) ego-consciousness, - tự nghiêm xét mà không cần biện giải nhằm and (8th) Alaya-consciousness, which is the đạt nhất tâm để hồi hướng công đức foundamental consciousness of one's Eight divisions of Gods and Dragons Tám existence. loại Chư thiên và Thiên long, thiên long bát bộ Eight mental complications Eight mental Devas (gods), Nagas (Dragons) and others fabrications Not having the eight mental of eight divisions (classes) : deva, nagas, fabrications is to be without a beginning, yakas, ganharvas, asuras, gaudas, kinaras, without a cessation, without nihilism, without

eternalism, without going, without coming, not (5) removing attachment to void by meditating being separate, and not being non-separate. on boundless consciousness, (6) removing attachment to consciousness by Eight misfortunes Bát nạn. meditating on non-existence, Eight ornaments Bát đại sư These are six (7) removing attachment to non-existence by ornaments or six main mahayana tachers: meditating on the state of neither thought nor Nagarjuna, Aryadeva, Asanga, Vasubandhu, non-thought, and Gunaprabha and Sakyaprabha plus Dignaga, (8) extinguishing all thoughts and perceptions and Dharmakirti. and dwelling in the state of total extinction. Eight precepts Bát quan trai giới. Eight sufferings Bát khổ: sanh khổ, lão khổ, Eight qualities of tones Bát công đức âm, bịnh khổ, ái ân ly biệt khổ, oán tắng hội ngộ phạm âm The eight superior qualities of the khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ Buddha's voice: (1) a pleasant voice, (2) a soft (1) Suffering of Birth; (2) Suffering of Old Age; voice, (3) a harmonious voice, (4) a dignified (3) Suffering of Sickness; (4) Suffering of and wise voice, (5) a masculine voice, (6) an Death; (5) Suffering of being apart from the unerring voice, (7) a deep and far-reaching loved ones; (6) Suffering being together with voice, and (8) an inexhaustible voice. the despised ones; (7) Suffering of not getting what one wants; (8) Suffering of the flouishing Eight requisites Bát sự tùy thân. of the Five Skandhas. Eight sad conditions Tám hoàn cảnh buồn Eight unsurpassed rules of a nun Bát kính Bát nạn Tức là hoàn cảnh khó gặp Phật hay pháp. nghe pháp: - làm loài quỷ đói - làm thú vật - sanh ở Bắc Cu lư châu (Uttarakuru, một nơi Eight winds Bát phong Winds of Eight cực lạc mà chúng sanh không có cơ hội nghe Directions. Most people are usually moved by pháp) - sanh nơi cỏi trời (nơi thọ mạng

lâu dài, the winds of the eight directions: (1) Praise; (2) nhàn cảnh nhưng chúng sanh không hề nghĩ Ridicule; (3) Suffering; (4) Happiness; (5) đến giáo pháp) - bị điéc, đui, câm - làm triết gia Benefit; (6) Destruction; (7) Gain; (8) Loss. khinh mạn Phật pháp - sanh giữa thời đức Phật Eight wordly conditions Bát thế duyên. hiện tại và đức Phật vị lai. Eight worldly dharmas Bát thế pháp jik ten Eight sagely way shares Bát đạo phần thánh chö gyī (T) These keep one from the path; thiện Bát thánh đạo phần. they are attachment to gain, attachment to Eight samādhis of emancipation Bát giải pleasure, attachment to praise, attachment to thoát định The eight ways of meditation for fame, aversion to loss, aversion to pain, removing various attachments: aversion to blame, and aversion to a bad (1) removing passions by meditating on reputation. impurity of one's body, Eight wrong paths Bát tà đạo. (2) strengthening emancipation from passions Eighteen constituents of perception See by meditating on impurity of external objects, ayatanas. (3) removing passions by meditating on pure aspects of external objects, Eighteen fields of sense Mười tám căn phần (4) removing attachment to material objects by 6 giác quan + 6 đối tượng giác quan + 6 giác meditating on boundless void, căn.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 127

Eighteenth vow Đệ thập bát nguyện The Ejō (J) Hoài Trang Name of a monk Tên most important of all the forty-eight vows of một vị sư. Amida, in which he presents salvation through Eka (J) Huệ Khả Name of a monk. See Nembutsu-Faith. Houei-k'o Tên một vị sư. Eightfold noble path Bát chánh đạo The Eka- (S) Nhứt Ekam- Một. eight right ways leading to the cessation of sufferings. (1) Right View; (2) Right Thought; Ekabbohārā (P) Nhất thuyết bộ See (3) Right Speech; (4) Right Action; (5) Right Ekavyāhārikah. Livelihood; (6) Right Effort; (7) Right Ekabbohārika (P) Nhất thuyết bộ See Remembrance; (8) Right Concentration. Ekavyāhārikah. Eightfold Path Bát đạo See Eightfold noble Eka-buddha-kseta (S) Nhất Phật quốc độ. paths. Ekabyohara (S) Nhất thuyết bộ See Eka- Eighty secondary marks Tám mươi tùy hình vyavaharika. hảo Bát thập hảo tướng The eighty Eka-citta (S) Nhất tâm Tâm chuyên chú vào subordinate physical characteristics attending một việc nào đó mà không khởi vọng niệm. the 32 major marks of the Buddha. Ekacyāna (S) Nhất thừa Nhất Phật thừa Eihei kōroku (J) Vĩnh Bình quảng lục Name Cỗ xe duy nhất, khoa giáo duy nhất của Phật. of a collection in fascicle Tên một bộ sưu Nhất thừa là pháp môn Phật giảng lúc sau tập. cùng để độ các vị La hán, Duyên giác, Bồ tát Eihei shingi (J) Vĩnh Bình thanh qui. tới quả Phật Như Lai. Eihei-ji (J) Vĩnh Bình tự Name of a temple Ekadaśa-mukha (S) Thập Nhất Diện Phán Tên một ngôi chùa. Quan Bồ tát Đại Quang Phổ Chiếu Quán Eihei-ji sanso gyōgōki (J) Vĩnh Bình tự tam tổ Thế Âm Bồ tát Name of a Bodhisattva hành nghiệp ký Name of a work of Tên một vị Bồ tát. commentary Tên một bộ luận. Ekadaśa-mukha-avalokiteśvara (S) Thập Eihei-ji-han (J) Vĩnh Bình tự bản. Nhất Diện Quan Âm Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Name of a Bodhisattva Tên một Eiho-ji (J) Vĩnh Bảo tự Name of a temple vị Bồ tát. Tên một

ngôi chùa. Ekāgattā (P) Nhất tâm Ekāgra, Ekāgratā Eiko-ji (J) Vĩnh Hưng tự Name of a temple (S), Ekaggatā (P) The state of single- Tên một ngôi chùa. pointedness of mind. Eisai myōan (J) Vinh Tây Minh Am Name Ekagga (P) Nhất tâm See Ekāgra. of a temple Tên một ngôi chùa. Ekaggatā (S) Nhất tâm One-pointed mind Eisai Zenji (J) Vinh Tây Thiền sư Name of a Concentration, one-pointedness, a cetasika monk. (1141 - 1215) Brought the Rinzai which has the function to focus on one object. school to Japan Tên một vị sư. Người See Ekāgratā (S). truyền Lâm Tế tông vào Nhật bản Ekaggatarammāna (S) Nhất tâm Eishō-ji (J) Vĩnh Tường tự Name of a temple Singleness of preoc-cupation; "one- Tên một ngôi chùa.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 128

pointedness." In meditation, the mental quality Thượng tọa bộ ở Miến điện vào thế kỷ 18. that allows one's attention to remain collected Ekan (J) Hoài Giám Name of a monk Tên and focused on the chosen meditation object. một vị sư. Ekaggata-rammana reaches full maturity upon the development of the fourth level of jhāna. Ekāsānika (S) Giới ăn ngày một lần Ekāsānikaṅga (P) Ế ca san ni Mỗi ngày Ekaggati (S) Tâm an trụ. ăn một lần. Một trong 12 hạnh đầu đà. Ekāgra (S) Nhất tâm One-mindedness Ekāsānikaṅga (P) Giới nhất thực See Ekagga (P) Tịnh See Ekāgattā, Calm- Ekāsānika. ness. Ekavimśātī-stotra (S) Cứu độ Phật mẫu Nhị Ekāgrata (S) Nhất tâm Ekaggatā (P) See thập nhất lễ tán Name of a work of Ekāgattā. commentary Tên một bộ luận. Ekai Mumon (J) Huệ Khai Vô Môn Name of Ekavyāhārikah (S) Nhất thuyết bộ a monk. See Hui-kai wu men Tên một vị sư. Ekabbohārika (P), Ekavyohārikā (P), Ekaika (S) Nhất nhất See Vyasta. Ekabbohārā (P) Name of a school or branch. See Ekavyāvahārika Tên một tông Ekajataraksa (S) Nhất Kế La sát phái. Ekajataraksah (S) Ế ca nhạ tra La sát vương Name of a deity Tên một vị thiên. Ekavyāvahārika (S) Nhất thuyết bộ Vị Bồ tát dùng trí bất nhị hiện hình phẫn nộ để Ekabyohara (P) One of the 9 hàng phục phiền nảo. Mahasamghanikas Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Ekajatiprati Buddha (S) Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát Ekajatipratibuddha (S) Name of a Ekavyohārikā (P) Nhất thuyết bộ See Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Vị Bồ tát có Ekavyāhārikah. đầy đủ công hạnh còn chờ xuống cõi thế một Ekavyūha (S) Nhất hạnh Chuyên chú vào lần chót thì thành Phật. một việc. Eka-jati-pratibuddha (S) Nhứt sanh bổ xứ Bồ Ekayāna (S) Nhất thừa One yanna The tát Name of a Bodhisattva. See Ekajati- single path to Enlightenment for all living pratibuddha Tên một vị Bồ tát. beings. This is the supreme teaching of all Ekakasara-buddhosnisacakra-rāja sūtra (S) Mahayana ways. Nhất tự Phật đảnh Luân vương Kinh. Ekayānaṁ (S) Nhất thừa. Ekamsamayam (S) Nhứt thời Một thuở nọ Ekayāna-magga (P) Nhất thừa đạo A unified Ở đầu các kinh đều có câu: "Như thị ngã path; a direct path. An epithet for the practice văn, nhứt thời..." nghĩa là "Tôi nghe như vầy, of being mindful of the four frames of một thuở nọ..." reference: body, feelings, mind, and mental Ekamsika (S) Thiên đản phái Name of a qualities. school or branch Tên một tông phái. Thế kỷ Ekayāna-nirdeśa (S) Thuyết

Nhất Thừa kinh thứ 19. Name of a sutra Một trong 47 tên khác Ekamsikanikāya (S) Thiên Đản phái Name nhau của Kinh Pháp Hoa. of a school or branch Tên một chi phái Ekkei shuken (J) Việt Khê Thốn Khiêm

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001 129

Name of a monk Tên một vị sư. opposed to 'born by transformation'. Eko (J) Gia hộ 'Merit-transference'; Amida Emit bright light, to Phóng hào quang. transfers his merit to us through the Name; in Emmyō (J) Viên Minh Name of a monk Shinran's system of salvation, Amida's merit- Tên một vị sư. transference works in two directions: (1) for our birth in the Pure Land and attain Empowerment Điểm đạo, gia trì wang (T), Enlightenment (oso) and (2) for our returning abhiśeka (S) To do a vajrayana practice to the world of Samsara to save other beings one must receive the empowerment from a (genso). qualified lama. One should also receive the practice instruction (Tib. tri and the textual Ekottarāgama (S) Tăng nhứt A hàm reading Tib. lung). Ekottarikāgama (P) See Ekottarikā-gama. Emptiness Không Śunyata (S), Tong- Ekottarikāgama (P) Tăng nhất a hàm panyi (T) Also translated as voidness. The Ekottarāgama (S). Buddha taught in the second turning of the Ekwan (C) Kiết Tạng Name of a monk wheel of dharma that external phenomena Tên một nhà sư Cao ly truyền dạy Thành Thật and the internal phenomena or concept of self Tông sang Nhật vào thế kỷ thứ 7 cùng với sư or "I" have no real existence and therefore are Khuyến Lặc. "empty.". Elements, five Ngũ đại pañcabhuta (S), E-myo (J) Huệ Minh Name of a monk. See jung wa nga (T) These are earth, water, Hui-ming Tên một vị sư. fire, wind, and space. These elements are Endriya (S) Căn Used in Pañcen-driyani both the constituents of external matter and Dùng trong Ngũ căn. the physical components of the body. Endurance Nhẫn See Patience. Eleventh Vow Đệ thập nhất nguyện: chánh tín vãng sanh, trụ bất thối địa The Vow of Endurance world Kham nhẫn địa See Unfailing Attainment of Nirvana; this vow "Saha World.". promises that those born in the Pure Land Energy Lực See Vigor. dwell in the Stage of Right Assurance and Engakeji (J) Viên Giác Tự Name of a temple unfailingly reach Nirvana. Tên một ngôi chùa. Embryonic state Thai sanh (tu tịnh độ, thực hành Engaku (J) Viên giác. công đức lành, cầu nguyện được vãng sanh, nhưng lòng tin không chắc thật, sẽ sanh trong biên địa của Engaku-ji (J) Viên giác tự Name of a temple cõi Cực Lạc, hưởng thọ các phước lạc, nhưng Tên một ngôi chùa. không được thấy Phật, nghe pháp trong năm trăm Engaku-kyo (J) Viên Giác kinh Name of a năm. Những ngườI như vậy gọi là thai sanh The sutra Tên một bộ kinh. aspirants to the Pure Land who cultivate merits by doing good acts but fail to awake to Engo Kokugon (J) Viên Ngộ Khắc Cần the Buddha's wisdom are, metaphorically, Name of a monk. See Yuan-wu K'o-ch'in born within lotus-flowers, where they stay for Tên một vị sư. 500 years without being able to see or hear Engyō (J) Viên giáo. the true Buddha, Dharma and samgha;

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Enkan Seian (J) Diêm Quan Tề An Name of E-on (J) Huệ Viễn Name of a monk. See Hui a monk. See Yen-kuan Ch'i-an Tên một vị yuan Tên một vị sư. sư. Epicurism Khoái lạc chủ nghĩa. Enlightened One Đức Phật Refers to a Epistemology In philosophy, the study of the Buddha. nature and limits of knowledge. Enlightenment (S) Giác ngộ awakening Eranda (S) A foul-smelling tree. Bodhi (S, P) A state in which one is aware of one's true nature. This is not neces-sarily a Eravana (S) Y lan Một loại hoa đẹp nhưng state of complete awareness, which would be mùi rất thối xa đến hàng chục dặm, tượng nirvana Xem Bodhi. trưng cho phiền não (đối nghĩa với hoa chiên đàn). Enmitsu-Zenkai (J) Viên mật thiền giới. Erin-ji (J) Huệ Lâm tự Name of a temple Enni ben'en (J) Viên Nhĩ Biện Viên Name of Tên một ngôi chùa. a monk Tên một vị sư. Esoteric Doctrine Bí giáo Mật giáo. Ennin (J) Viên Nhân Name of a monk Tên một vị sư. Essential Meanings of the Contemplation sūtra Quán kinh huyền nghĩa phần, quyển Ennō (J) Viên Năng Name of a monk Tên thứ nhất của tác phẩm Quán Kinh Sớ của ngài một vị sư. Thiện đạo, nhị tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa Enno Ozunu (S) Dịch Tiểu Giác Name of a The first fascicle of the four-fascicle monk. (634 - 701) Khai tổ phái Tu nghiệm commentary on the Contemplation Sutra by đạo (Shugendo). Shan-tao. E'no (J) Huệ Năng Name of a monk Tên Esshū Kempō (J) Việt Châu Càn Phong một vị sư. Chinese zen master Tên một vị sư. Enō (J) Huệ Năng đại sư Name of a monk Esukarisuttam (P) Kinh Esukari. Tên một vị sư. Xem Hui Neng Eternal bliss of Dharma-nature The Enryakuji Temple (J) The head temple of highest spiritual state attending realization of the Tendai sect on Mt. Hiei; its origin dates the ultimate reality. back to 785, when Saicho built a hut there to Eternal now đương hạ hiện tiền Living in the study and practice Buddhism. moment, the now. Enso (J) Viên tướng Round shape Hình Eternalism Chủ nghĩa bất diệt, thường kiến tròn tak ta (T) A belief that one's self has Entsu-ji (J) Viên Thông tự Name of a temple concrete existence and is eternal. Tên một ngôi chùa. Etsu (J) Duyệt. Enyū-ji (J) Viên Dung tự Name of a temple Evam (P, S) Như thị Thus Acknow- Tên một ngôi chùa. ledgement, acceptance. Thus; in this way. Enzū dai-ō kokushi goroku (J) Viên Thông This term is used in Thailand as a formal Đại Ứng Quốc sư ngữ lục Name of a closing to a sermon Chỉ sự ấn khả, thừa collection in fascicle Tên một bộ sưu tập. nhận. Ở Thái các sư dùng từ này để kết thúc

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

các thời khóa. Buddhist paths or followers of other religions. Evam mayā śutram (S) Tôi được nghe như Extinct Dharma (age of) Mạt pháp, thời The vầy Thus have I heard Evam me sutaṃ period following the three Dharma-ages; in this (P) Như thị ngã văn. period all the Buddhist teachings cease to exist to guide people to Enlightenment. Evening service Công phu chiều. Extinction Diệt độ It means having put Evil paths Bất thiện đạo The three evil the Two Obstacles, i.e. the obstacle of realms: hell and the realm of hungry spirits afflictions and the obstacle of what is and

that of animals; cf. three evil realms. known, to an end. Refers to Nirvana, for it Exalted Being Đại sĩ Mahāsattva (S). is the state free of evil passions. Externalists Ngoại đạo Followers of non-

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

F

Fa chan (C) Pháp Thiện Name of a monk. Tên một vị sư. Xem Dharmapriya. Fa Hi (C) Pháp Hỷ Name of a monk. Tên một vị sư. Xem Đàm ma nan đề. Fa Siou (C) Pháp Tú Name of a monk. Tên một vị sư. Fa yun Yuan t'ung (C) Pháp Nhãn Viên Thông Name of a monk. Tên một vị sư. Fabaotanjing (C) Pháp Bảo Đàn kinh Name of a sutra. See Fa-pao-t'an ching Tên một bộ kinh. Fabrication Hành Saṇkhāra (P), Saṃskāra (S) . Fa-chen (C) Pháp Thạnh Thiền sư Name of a monk. Tên một vị sư. Fact Thực That which is real, not necessarily what is believed (truth). Faculty Căn Organ . Faculty condition Căn duyên. Fa-Hien (C) Pháp Hiển Thiền sư Name of a monk. Tên một vị cao tăng Trung Quốc thời xưa. Fa-hoa-tsoung (C) Pháp Hoa tông Ban đầu người ta gọi là Pháp hoa Tông vì tông nà

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Five buddha families Ngũ Phật gia, Ngũ bộ bhava, Amitabha, and Amoghasiddhi. Each Phật gia, Ngũ Phật tộc rig nga (T), gyel wa one represents one of the five wisdoms. rig nga (T) These are the buddha, vajra, Five different paths of saṃsāra Luân hồi ngũ ratna, padma, and karma families đạo The five states of existence in Saṃsāra, (Vairocanna, Akṣobhya, Ratnasam-bhava, i.e. hell and the realms of hungry spirits, Amitabha, and Amoghasiddhi) Gồm 5 gia animals, men and heavenly beings. hệ: Phật, Kim Cương, Bảo, Liên Hoa và Nghiệp (Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, Five elements Ngũ đại The five constituent Bảo Sanh Phật, A Di Đà Phật và Bất Không elements of one's existence: earth, water, fire, Thành Tựu Phật). wind and space.

Five burnings Ngũ thiêu (năm thứ thiêu đốt, hậu Five evil realms Ngũ ác thú Năm đường ác quả của ngũ thống, ngũ ác nói trong kinh Vô The five states of existence in saṃsāra: hell Lượng Thọ) The sufferings one receives in and the realms of hungry spirits, animals, the next life as the retribution from the five humans and devas. evils. Five eyes Ngũ nhãn 1. human eye; 2. devine Five causal practices Ngũ nhân môn, Ngũ niệm eye; 3. dharma eye; 4. wisdom eye; 5. môn lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và Buddha eye. hồi hướng. Năm môn này dẫn đến năm quả môn: Five five-hundred-year periods Ngũ bách cận môn, đại hội chúng nhân môn, trạch môn, ốc niên kỳ, ngũ cá ngũ bách niên, ngũ ngũ bách môn và viên lâm du hí địa môn. Những môn này niên, ngũ ngũ bách tuế According to the được do ngài Thế Thân đặt ra trong Vô Lượng Thọ Great Collection Sutra (kinh Đại Tập), the Kinh Ưu Bà Đề Xá (thưởng được gọi là Vãng Sanh history of Buddhism after the Buddha's death Luận, bộ luận

chính của Tịnh Độ Tông) The is divided into five 500-year periods, each Five Mindful Practices that are performed in characterized by a particular feature: (1) in the this world are the cause of the five results in first period Buddhist practicers attain the Pure Land. emancipation, (2) in the second, they Five Corruptions See "Five Turbidities." . steadfastly practice meditation, (3) in the third, they eagerly listen to the Buddhist teaching, Five covers Ngũ triền cái See Five (4) in the fourth, they are bent on building hindrances. temples, and (5) in the fifth, they are engaged Five defilements Ngũ trược (1) defilement of in doctrinal disputes. Theo Đại Tạng kinh, kalpa (2) defilement of views (3) defilement by lịch sử Phật giáo sau khi Phật nhập diệt được evil passions (4) defilement of sentient beings chia làm 5 thời kỳ: (1) Thời kỳ thứ nhất Phật tử (5) defilement of life (1) Kiếp trược (2) Kiến hành đạo và đạt được giải thoát (2) Phật tử còn trược (3) Phiền não trược (4) Chúng sanh trược thường luyện tập thiền định (3) Phật tử ham (5) Mệnh trược. thích nghe giảng Pháp (4) Phật tử ham thích xây cất chùa chiền (5) Phật tử chỉ chuyên tâm Five desires Ngũ dục Five sensual cãi lý với nhau. pleasures Phát sinh từ ngũ căn. Five Fundamental Conditions of Passions Five dhyāna buddhas Ngũ Thiền na Phật and Delusions 1. Wrong views which are gyel wa rig nga (T) The sambhogakaya common to triloka; 2. Clinging or attachment in deities of Vairocana, Akshobhya, Ratnasam-

the desire realm; 3. Clinging or attachment in Five major sciences Ngũ đại khoa học, ngũ the form realm: 4. Clinging or attachment in minh thanh minh (ngôn ngữ học, văn the formless realm which is still mortal; 5. The chương), công xảo minh (công nghệ, kỹ thuật), state of unenlightenment which is the root- y phương minh (y dược, chú pháp), nhân minh cause of all distressful delusion. (lý luận) và nội minh (học về tông chỉ của tông phái mình) rig gnas che ba lnga (T) . Five good deeds Ngũ thiện căn There are two interpretations: (1) observance of the five Five mindful practices The Yogacara-Pure precepts for lay Buddhists, i.e. not killing, not Land system of practice established by stealing, not committing adultery, not telling Vasubandhu for the attainment of birth in the lies, and not using intoxicants, and (2) the five Pure Land and final Enlightenment; they are: constant virtues of Confucianism, i.e. (1) worshiping Amida, (2) praising his merit humanity, righteousness, propriety, and virtue, (3) aspiring for birth in the Pure knowledge, and sincerity. Land, (4) contemplation of Amida, his Pure Land and bodhisattvas there, and (5) merit- Five gravest offenses Ngũ nghịch tội The transference. five gravest evil acts; they are: killing one's father, killing one's mother, killing an arhat, Five moral hindrances Ngũ triền cái See causing the Buddha's body to bleed, and Five hindrances. causing disunity in the Buddhist order; one Five natures Ngũ tánh The natures of (1) who has committed any of those is destined to Bodhisattvas, (2) Sravakas and Pratyekabud- hell to suffer immeasurable pain for many dhas, (3) ordinary good people, (4) agnostics, aeons. (5) heretics. Five great ones Ngũ đại đệ tử nga de zang Five offenses Ngũ tội, ngũ nghịch

The five po (T) These were the first five disciples of rebellious acts or deadly sins: (1) parricide; (2) the Buddha. They were Kaundinya, Ashvajit, matricide; (3) killing an arhat; (4) shedding the Vashpa, Mahanaman, and Bhadrika. Gồm blood of a Buddha; (5) destroying the 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật: Kiều Trần harmony of the sangha, or fraternity. Như, A xả bà thệ, Bà Sa Bà, Ma Ha Na Ma, Bạt Đề. Five paths Ngũ đạo lam nga (T) Traditionally, a practitioner goes through five Five hindrances Ngũ triền cái Five screens stages or paths to enlightenment. These are Năm món che ngăn Five covers, five (1) The path of accumulation which screens, five moral hindrances Gồm: - tham emphasizes purifying one's obscurations and dục - sân nhuế: oán ghét - thuỵ miên: tâm dã accumulating merit. (2) The path of junction or dượi và hôn trầm - trạo hối: tâm lo âu, xao application in which the meditator develops động - nghi pháp: hoài nghi profound understanding of the four noble Five kinds of suffering Ngũ khổ (1) The pain truths and cuts the root to the desire realm. (3) accompanying one's birth, (2) the pain of The path of insight or seeing in which the getting old, (3) the pain of illness, (4) the pain meditator develops greater insight and enters of death, and (5) the pain of separation from the first bodhisattva level. (4) The path of those one loves. meditation in which the meditator cultivates insight in the second through tenth bodhisattva Five levels of practice See paths, five. levels.(5) The path of fulfillment which is the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

complete attainment of Buddhahood. possessions, 3. not criticizing preachers for errors, 4. joyful faith in the Dharma, and 5. not Five poisons Ngũ độc dug (T) These are seeking others' respect. passion aggression, delusion, pride, and jealousy. Five screens Ngũ triền cái See Five hindrances. Five powers Ngũ lực The five powers obtained by the practice of the five roots of Five sense-organs Ngũ căn Five faculties goodness: (1) firm faith in the Buddha and Eyes, ears, nose, tongue, and the whole body Dharma, (2) great effort, (3) mindfulness, (4) treated as a tactile organ. deep concentration, and (5) deep wisdom. Five sensory consciousnesses Ngũ thức Five precepts Ngũ giới The five precepts for These are the sensory consciousnesses of laymen and laywomen; 1. not killing, 2. not sight, hearing, smell, taste, touch or body stealing, 3. not committing adultery, 4. not sensation. telling lies, and 5. not drinking intoxicants. Five sins Ngũ tội Killing one's father or Five resultant states Ngũ quả môn, xem mother, or an arhat; shedding the blood of ngũ nhân môn = five casual practices The Buddha; and destroying the harmony of the five results of the Five Mindful Practices: 1. sangha. gate of approach, 2. gate of great Five skandhas Ngũ uẩn Five aggregates assemblage, 3. gate of residence, 4. gate of The five groups of elements are: Rūpa (form), chamber, and 5. gate of playing ground. Vedanā (feeling), Sañjñā (percep-tion) ; Five right acts ngũ chánh hạnh, ngũ chủng Saṁskāra (fabrication) Vijñāna (con- chánh hạnh. Năm hạnh môn được ngài Thiện sciousness) Gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, Đạo đề xướng trong Quán Kinh Sớ, phần Tán thức. Thiện

Nghĩa. Đó là: đọc tụng, quán sát, lễ bái, Five sufferings Ngũ khổ The sufferings one xưng danh, hồi hướng The Pure Land system receives in this life as the retribution for the five of practice established by Shan-tao for evils. attaining birth in the Pure Land; they are: (1) chanting sutras, (2) meditating on Amida and Five supernatural powers Ngũ thông The his Pure Land, (3) worshiping Amida, (4) five transcendent powers of a Buddha, reciting the Nembutsu, and (5) praising bodhisattva or arhat: (1) the ability to go Amida's virtue. The fourth is called Act of Right anywhere at will and to transform oneself or Assurance, and the remaining four are called objects at will, (2) the ability to see anything at Auxiliary Acts. any distance, (3) the ability to hear any sound at any distance, (4) the ability to know others' Five roots of goodness Ngũ thiện căn (1) thoughts, and (5) the ability to know the former Faith in the Buddha, Dharma, and samgha, lives of oneself and others. (2) efforts to practise good, (3) mindfulness of the BuddhaDharma, (4) concentration, and (5) Five turbidities Ngũ trược Five defilements insight into the true nature of existence. Also Corruptions, Defilements, Depravities, Filths, impurities. Five rules for reaching Bodhi without retrogression 1. the mind of equanimity Five wisdoms Ngũ bát nhã trí yeshe nga towards sentient beings, 2. not envying others' (T) Upon reaching enlightenment, the eight

consciousnesses are transformed into the five Avatamsaka Sutra. Toàn thể vũ trụ. wisdoms: the mirror-like wisdom, Flowers in the sky Không hoa illusory discriminating wisdom, the wisdom of equality, images seen by those with eye-diseases; the all-accomplishing wisdom, and the metaphorically, all that are perceived and dharmadhatu wisdom. conceived by unenlightened people are Fivefold three thoughts toward beggars 1. delusory phantoms like flowers in the sky. think that these beggars are good teachers, Fo chien (C) Phật Đăng Thủ Tuân Name of a wish that they will be wealthy when reborn, monk. See Fo feng Sho hsun. Tên một vị and think that they assist in your attainment of sư. Bodhi; 2. think of removing your stinginess, think of abandoning everything, and think of Fo chien Fo kuo (C) Phật Đăng Thủ Tuân seeking all wisdoms; 3. think of following the See Fo feng Sho hsun. Tathagata's teaching, not seeking reward, and Fo feng Sho hsun (C) Phật Đăng Thủ Tuân think of subduing maras; 4. think that they are Fo chien, Hui chin, Fo chien Fo kuo, Ke your relatives, resolve not to discard the four chin Fo kuo (C) Khắc Cần Phật Quả. rules of embracing beings, and seek to avoid Fo yen cheng yuan (C) Phật Nhãn Thanh wrongdoing and abide by righteousness; and Viễn Name of a monk. Tên một vị sư. 5. think of removing desires, of cultivating compassion, and developing wisdom. The last Fo-hua-yen ju ju-lai te-chih pu-ssu-i ching- three thoughts are the most important in this chieh ching (C) Phật hoa nghiêm nhập như lai discourse. trí bất tư nghị cảnh giới kinh. Flood at the end of the period of cosmic Fokuang (C) Phật Quang Bukkho (J) change Kiếp thủy One of the three Name of a monk. Tên một vị sư. calamities which occurs at the end of the Fo-pen-hsing-chi ching (C) Phật bổn hạnh tập

world; first, seven suns appear in the sky and kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. burn out the world, then the whole world is flooded with water, and finally, everything in Form kāyas Sắc thân Form body Rupa- the world is blown away by strong winds. kāya (S), zug ku (T) .

Floods Bộc lưu. Form realm Sắc giới zuk kham (T) These are seventeen heavenly realms in Flower Adornment sūtra Kinh Hoa nghiêm which beings have bodies of light. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Xem Kinh Hoa nghiêm. Formless realm Vô sắc giới zuk me kham (T) The abode of an unenlightened being Flower of Enlightenment Refers to Amida's who has practiced the four absorptions. See Enlightenment. the realms, three . Flower Ornament sūtra Kinh Hoa nghiêm Formlessness Vô sắc Absence of charac- Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Xem teristic features of existences. Kinh Hoa nghiêm. Forty-eight Vows Bốn mươi tám nguyện Flower Store World Hoa Tạng giới The The vows made by Amida when he was a entire cosmos, consisting of worlds upon bodhisattva. worlds ad infinitum, as described in the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Fo-shuo fo-ming ching (C) Phật thuyết Phật bộ kinh. danh kinh Name of a sutra. Tên một bộ Fo-t'u-teng (C) Phật Đồ Trừng Name of a kinh. monk. Tên một vị sư. Fo-shuo hua-shou ching (C) Phật thuyết hoa Four Aspects (of Buddha Dharma) (1) the thủ kinh Name of a sutra. Tên một bộ teaching; (2) the principle; (3) the practice; (4) kinh. the fruit/reward/result. Fo-shuo kuan Mi-lo p'u-sa shang-sheng Tu- Four bases of virtue Tứ công đức Four shi-t'ien ching (C) Phật thuyết quán Di Lặc bồ bases of virtue: 1. seeking truth, 2. giving gifts. tát thượng sanh Đâu Suất thiên kinh Name 3.destroying karmic evils, and 4. cultivating of a sutra. Tên một bộ kinh. wisdom. Fo-shuo kuan Pu'-sien p'u-sa hsing-fa ching Four 'black' acts Tứ hắc nghiệp 1. making (C) Phật thuyết quán Phổ Hiền bồ tát hạnh offerings to one's teacher in a wrong way, 2. pháp kinh Name of a sutra. Tên một bộ wrongly forcing others to repent of their evils, kinh. 3. being angry with those who follow Fo-shuo kuan Yao-wang Yao-shang erh- Mahayana, and 4. entertaining flattery and p'u-sa ching (C) Phật thuyết Dược Vương crookedness when practising at the place of Dược Thượng nhị bồ tát kinh Name of a one's teacher. sutra. Tên một bộ kinh. Four continents Tứ đại châu According to Fo-shuo kuan-fo san-mei-hai ching (C) Phật Buddhist cosmology, there are four continents thuyết quán Phật tam muội hải kinh Name in the outermost ocean surrounding Mt. of a sutra. Tên một bộ kinh. Sumeru. Fo-shuo kuan-t'ing ching (C) Phật thuyết quán Four Discourses Tứ đại luận Trung Đạo đảnh kinh Name of a sutra. Tên một bộ Luận của Long Thọ, Thập Nhị Môn Luận của kinh. Long Thọ, Bách Luận của Thánh Thiên, và Đại Trí Độ Luận của Long Thọ. The four Fo-shuo pa-chi-hsiang shen-chou ching (C) discourses originally written by indian masters Phật thuyết bát đại cát tường chú vương kinh and used as the canonical texts of the Four- Name of a sutra. Tên một bộ kinh. discourse school; they are: (1) Discourse on

Fo-shuo to-chi-hui cheng-fa ching (C) Phật the Middle by Nagarjuna, (2) Twelve-Gate thuyết Đại tập hi chánh pháp kinh Name of Discourse by Nagarjuna, (3) One Hundred- a sutra. Tên một bộ kinh. Verse Discourse by Aryadeva, and Great Fo-shuo tso fo-hsing-hsiang ching (C) Phật Wisdom Discourse (Commentary on the thuyết tác phật hình tượng kinh Name of a Prajnaparamita Sutra) by Nagarjuna. sutra. Tên một bộ kinh. Four divine abidings (S) Tứ vô lượng tâm Fo-shuo Wei-mo-chieh ching (C) Phật thuyết See Brahmavihara. Duy Ma Cật kinh Name of a sutra. Tên Four elements Tứ đại (1) earth (2) water (3) một bộ kinh. fire(4) wind. Đất, nước, lửa, gió. Fo-shuo wei-tseng yu ching (C) Phật thuyết vị Four empowerments Tứ chủng gia trì, Tứ tằng hữu kinh Name of a sutra. Tên một chủng quán đảnh wang shi (T) These

are the vase, the secret, the wisdom- tính của Bồ tát gồm: Bồ tát Văn thù, Bố tát knowledge, and the name empowerment. Phổ Hiền, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Quán Thế Âm. Four extremes catushkoti (S), mu shi (T) These are a belief in the existence of Four great oceans Tứ đại hải The oceans everything (also called "eternalism"), a belief surrounding Mount Sumeru. that nothing exists also called "nihilism", a Four great vows Tứ hoằng thệ nguyện Four belief that things exist and don't exist, and the universal vows The four vows held by all brief reality is something other than existence Bodhisattvas. They are as follows: Sentient and non-existence. beings without number we vow to enlighten; Four faults in the acts of dāna Tứ bất tịnh thí, Vexations without end we vow to eradicate; Tứ tà thí 1. not directing the acts of Dana to Limitless approaches to Dharma we vow to Bodhi, 2. lacking the proper method, 3. master; The Supreme Awakening we vow to seeking rebirth in a lower state of existence, achieve. Bốn đại nguyện của tất cả Bồ tát là: and 4. approaching a bad teacher. Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng Four fearlessnesses Tứ vô uý Catvara- thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ vaisharadya (S) mi jig pa (T) These are nguyện hành. four stages to be attained by bodhisattvas. They are being fearless to abandon all faults, Four groups of followers of the Buddha Tứ overcoming the fear of complete realization, chúng The four groups of those forming the being fearless in showing the path, and being Buddhist order: (1) monks, (2) nuns, (3) fearless in pointing out obscurations on the laymen, and (4) laywomen. path. Four heavens of form Bốn cõi trời hữu sắc - Four formless heavens Bốn cõi trời vô sắc - cõi trời thứ nhất: chúng sanh ở đó không có vị cõi trời thứ nhất: tâm rỗng rang và bao la như giác và khứu giác, không cần ăn nhưng có không gian; - cõi trời thứ nhì: sự hiểu và biết những cơ quan khác; - cõi trời thứ nhì: chúng không còn giới hạn; - cõi trời thứ ba: tâm phân sanh không có những cơ quan khác, chỉ có tâm biệt không còn; - cõi thứ tư: trí huệ phát triển. trí mà thôi; - cõi thứ ba: chúng sanh vẫn có cơ quan của tâm trí và có phúc lạc rất lớn; - cõi Four foundations of meditation Bốn nguyên thứ tư: có tâm rất vi tế. tắc thiền tun mong gi ngon dro shi (T) These are the four thoughts that turn the mind. Four immeasurable vows Tứ vô

lượng They are reflection on precious human birth, nguyện. impermanence and the inevitability of death, Four immeasurables Tứ vô lượng tâm karma and its effects, and the pervasiveness Apramāṇani (S), tse me shi (T) These of suffering in samsara. are four qualities one achieves with complete Four fruits Tứ quả. enlightenment that help others. They are inconceivable because ordinary persons Four Fruits of the Arhat Tứ A la hán quả. cannot conceive of them. They are limitless Four Great Bodhisattva Tứ đại Bồ tát They loving-kindness, limitless compassion, limitless represent the four major characters of joy, and limitless equanimity. Bodhisattva: Manjusri, Samantabhadra, Four inconceivables Tứ bất tư nghì. Ksitigarbha, Avalokitesvara. Tiêu biểu 4 đặc

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Four jewels Tứ bảo Phật Pháp Tăng Tôn sư impermanence, samsara, and karma. Four kinds of acts of dāna Tứ chủng bố thí Four particularities These are the charac- 1. both the donor and the recipient are pure, 2. teristics of buddha nature when it mani-fests the donor is pure but the recipient is impure, 3. as complete enlightenment. These are lucid the donor is impure but the recipient is pure, clarity, purity, possessing buddha and 4. both are impure. characteristics of enlightenment, and the presence of noncon-ceptual and analytical Four kinds of jewels Tứ bảo Gold, silver, judgement. beryl, and crystal. Four Pure Lands Tứ Tịnh độ. Phàm thánh Four kinds of offering Tứ sự cúng dường đồng cư, phương tiện hữu dư, thật báo trang The prescribed items of offering to the nghiêm và thường tịch quang tịnh độ. Buddha: (1) food and drink, (2) clothes, (3) bed, and (4) medicinal drink. Gồm: y phục, Four Reliance Tứ chánh y, tứ y. Bốn thức ăn, đồ nằm, và thuốc men. pháp y chỉ của người tu hành được giảng trong kinh Đại Bát Niết Bàn là: y pháp bất y nhân, y Four major prohibitions Tứ trọng cấm giới, Tứ liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh, y ba la di giới The four gravest offenses for nghĩa bất y ngữ, y trí bất y thức The four monks: having sexual intercourse, stealing, standards of Right Dharma which buddhist killing a man, and telling a lie about his spiritual should rely on or abide by. attainment Bốn giới cấm: dâm dục, trộm cắp, sát giới, vọng ngữ. Four requisites Tứ sự cúng dường. Four modes of practice The rules for Four Signs Tứ vô thường tướng The signs practice laid down by Shan-tao. that would make Gautama seek enlightenment. These are: old age, sickness, Four Mothers Tứ Phật Mẫu They are the death, and a holy man (an ascetic) . female Buddhas: Lochana, Mamaki, Bensarahi and Tara, the consorts of Four special foundations Bốn nền tảng đặc Vairocana, Ratnasam-bhava, Amitabha and biệt ngöndro (T) These are the four Amoghasiddhi respec-tively (T). Là bốn vị ngöndro practices of doing about 100,000 Phật nữ: Phật Nhãn Phật mẫu đi cùng Phật Tỳ each of taking of refuge with prostrations, lô giá na, Mamaki (Mang Mãng Kê, Kim doing vajrasattva purification mantras, making Cang Phật Mẫu) đi cùng Phật Bảo sanh, mandala offering, and doing guru yoga Bensarahi (Bạchh Y) đi cùng Phật A di đà và supplication practice. Tara (Đa La, Độ Mẫu) Phật đi cùng Phật Bất Four texts which

directly expound the Pure Không Thành Tựu. Land teaching Tịnh độ tam kinh nhất luận Four Noble Truths Tứ diệu đế pak pay den The four most important texts of Pure Land pa shi (T) The central theme of Buddhism, Buddhism selected by Honen: the Larger and was first thing Buddha Gautama taught, in Sutra, Contemplation Sutra, Amida Sutra and his Sermon at Deer Park. Vasubandhu's Discourse on the Pure Land (Vãng sanh luận). Four ordinary foundations tūn mong gi ngon dro shi (T) This is meditation on the Four thoughts that turn the mind Tib. blo four thoughts that turn the mind towards do nam shi These are realizing the dharma which are the precious human birth, preciousness of human birth, the

impermanence of life, the faults of samsara, upasika, i.e. monks, nuns, male and female and realizing that pleasure and suffering result devotees. Gồm chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, from good and bad actions. Ưu bà tắc, Ưu bà di. Four unfavorable obstacles Tứ chướng Fourfold Noble Truth Tứ diệu đế One of the đạo, Tứ hoặc chướng The four obstacles that basic teachings of the Buddha. hinder one from complete enlightenment. Fourteen questions Thập tứ bất ưng đáp These are hostility or dislike of dharma, strong vấn, Thập tứ mặc đáp The fourteen questions belief in self, fear of suffering so one doesn't which a non-Buddhist master put to the enter the mahayana, and lack of helping Buddha; the Buddha remained silent and did others. not answer, grouped into four sets of Four universal vows Tứ hoằng thệ nguyện questions:1. Whether the world is eternal, or See Four great vows. not, or both, or neither;2. Whether the world is finite (in space), or infinite, or both, or neither;3. Four Unlimited Mind Tứ vô lượng tâm, Tứ Whether the Tathagata exists after death, or phạm trụ The mind of Bodhisattva: 1. does not, or both, or neither;4. is the soul (jiva) Kindness; 2. Compassion; 3. Delight; 4. identical with the body or different from it? . Renunciation. Fourth five-hundred-year period See five Four virtues Tứ công đức. five-hundred-year periods. Four Ways (of learning Buddhist Dharma) Fragrant Light Buddha Hương quang Phật (1) Belief/faith; (2) interpretation / discern- Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một ment; (3) Practice / performance; (4) Verifica- vị Phật hay Như Lai. tion / assurance. These are the cyclic process in learning a truth. Free Tự tại. Four wisdom Tứ bát nhã trí. Đại Viên Freedoms, eight Ashtakshana (S), dal ba CảnhTrí, Bình Đẳng TánhTrí, Diệu Quán Sát gyad (T) Tám đường giải thoát, bát thánh đạo Trí và Thành Sở Tác Trí The forms of phần These are not holding wrong views, wisdom of a Buddha. (1) the Great- Mirror not being born in a barbaric land, being born in wisdom of Aksobhya; (2) the Universal a Buddhist country, having all one's senses, Wisdom of Ratnaketu; (3) the Profound not being born in hell realm, not being born in Observing Wisdom of Amitabha; (4) the hungry ghost realm, not being born in animal Perfecting Wisdom of Amoghsiddhi. realm, and not being born in god realm. Four-discourse school Tứ luận tông A Fruition Quả chứng. Chinese Buddhist school based on the four Fu ta shih (C) Phó Đại Sĩ Fudaishi (J) . Madhyamika texts. Fudaishi

(J) Phó Đại Sĩ See Fu ta shih. Four-fascicle commentary Quán kinh tứ thiếp sớ, Quán kinh khải định sớ Shan-tao's Fudō Myōō (J) Bất Động Minh Vương commentary on the Contemplation Sutra in Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. four fascicles. Fūga (J) Phong nhã. Fourfold assembly Tứ chúng The Four Fugen (J) Phổ Hiền Bồ tát Name of a groups are bhiksu, bhiksuni, upasaka and Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Xem

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Samantabhadra. Fu-Hsi (C) Phục Hy 295(2) 2836 or 285(2) 2737 BE, the first of China's three noble emperors, the husband of Nu-kua. Tên một vị vua trong thòi huyền sử Trung Hoa, cai trị từ 2952-2836 hoặc 2852-2737 BC, thời Tam Hoàng, chồng bà Nữ Oa, Fu-hsing (C) Phúc tinh Lucky Star Fuxing (C). Fukasetsu (J) Bất khả thuyết. Fuke (J) Phổ Hóa Name of a monk. Tên một vị sư. Fuke-shū (J) Phổ Hóa tông Phổ Hóa tông, Hư Vô Tông Name of a school or branch. See P'u-hua tsung. Tên một tông phái. Thiền do Tâm Địa Giác Tâm (Vô Bản Giác Tâm) khai sáng, tôn thiền sư Phổ Hóa của Tàu làm tị tổ với tông chỉ: Minh ám song tả, hư vô xuy tiếu (Sáng tối đều đánh, trống không thổi tiêu). Tăng chúng tông này để tóc, ăn mặc lam lũ, không theo giới hạnh, đeo ca sa trước ngực, đầu đội nón đan bằng cật tre dày, thổi sáo khất thực. Tâm Địa Giác Nhân san! Miàmn đế chùa

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

G

Gabbadhātu (S) Thai tạng giới See Garbhadhātu.
Gabbha (P) Tạng See Garbha.
Gabbhāvakkanti (P) Thác thai See Garbha-vakranti.
Gaddula sutta (P) Sutra on The Leash Name of a sutra. (SN XXii.99 - 100) Tên một bộ kinh.
Gagananagara (S) Thành phố trên trời Town in the ky.
Gadgadasvara (S) Diệu Âm Bồ tát Diệu Âm Đại sĩ, Diệu Âm Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ tát theo hầu Phật Tịnh Hoa túc vương trí ở cõi
Gaganaganta (S) Hư không hoa Flowers in the sky Gaganapushpa (S).
Gaganalih (S) Lên tới trời Reaching up to sky.
Gaganamati (S) Hư Không Huệ Bồ tát. Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Name of a sutra. (SN XXii.99 - 100) Tên một bộ kinh.
Gagananagara (S) Thành phố trên trời một bộ kinh. Town in the ky.
Gadgadasvara (S) Diệu Âm Bồ tát Diệu Âm Đại sĩ, Diệu Âm Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.
Gagananganta-Vajradhara (S) Hư không Vô Âm Đại sĩ, Diệu Âm Bồ tát Name of a cấu trì Kim Cang Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.
tát theo hầu Phật Tịnh Hoa túc vương trí ở cõi

Tịnh quang trang nghiêm. Gagananantа-vikrama (S) Hư Không Vô biên xứ việt Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên
Gadgadasvara Bodhisattva (S) Diệu Âm Bồ một vị Bồ tát.
tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Gaganapriya (S) Thích ở trên trời Fond of the sky.
Gagana (S) Không gian Sky.
Gaganapushpa (S) Hư không hoa See
Gaganacara (S) Loài chim trên trời Birds in
Gaganakusuma.
the sky.
Gaganaromantha (S) Không có lý
Gaganacārin (S) Từ trời xuống Coming from
Nonsense Absurdity.
sky.
Gaganasad (S) Người ở trên trời Habittant in
Gaganadhvaja (S) Mặt trời Sun.
the sky.
Gaganaga (S) Di chuyển trên trời Moving in
Gaganasparsana (S) Đụng đến trời the sky.
Touching the sky.
Gagana-gañja (S) Kim Cang tràng Bồ tát
Gaganastha (S) Ở trên trời Situated in the
Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.
sky.
Gaganagarbha (S) Hư không tạng
Gaganatala (S) Vòm trời Vault of the sky.
Ākāśagarbha (S).
Gaganavihārin (S) Thể thao trên trời
Gaganagati (S) Người ở trên trời Habittant in
Sporting in the sky.
the sky.
by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Gaggara (P) hồ Già-già liên-trì. Ganaka Moggallanasuttam (P) Kinh Ganaka Moggallana. Gah-karakam (P) Ốc Xá Giả. Ganaka-Moggallana sutta (P) Kinh Ganaka Gahapati (P) Cư sĩ See Grhapati. Moggalana Sutra to Ganaka-Moggallana Gahattha (P) Tại gia
See Grha-stha. Name of a sutra, (MN 107). Tên một bộ Gaibhakośa (S) Thai tạng giới.
kinh.

Gaja (S) Tượng Elephant. Gaṇḍakuti (S) Hương đài điện, Phổ Hương thất Tịnh thất của Thế tôn ở Tinh xá Kỳ hoàn. Gajasira (P) Tượng đầu sơn See Gajaśīrṣa. gan dan (T) Đâu suất thiên cung See Tuśita. Gajaśīrṣa (S) Tượng đầu sơn Gajasira (P) Núi Tượng đầu, bên bờ sông Ni liên thiền Gaṇḍaprabhāsa (S) Hương Quang Phật (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kế Calcutta), Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một nơi đây ngày xưa là chỗ Phật ngồi tham thiền vị Phật hay Như Lai. và thành đạo. Gaṇḍa-vyūha (S) Hoa nghiêm Gaki (J) Ngạ quỷ. Avataṃsaka sūtra, Buddhavataṃsaka sūtra, Dharma-dhātu-praveṣa See Gakra-ratna (S) Kim luân bảo. Avataṃsaka sūtra Phẩm cuối của bộ Đại Gamani-samyutta (P) Trưởng làng Village Phương Quảng Phật Hoa nghiêm kinh. headmen Name of a sutra, (chapter SN 42) Gaṇḍavyūha sūtra (P) Kinh Hoa nghiêm Tên một bộ kinh. Name of a sutra. See Avatamsaka Sutra Gamantarapappa (P) Tụ lạc gian tịnh Một Tên một bộ kinh. trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa Gandhabba (P) Càn thát bà, Kiện đạt phạ, ngạn ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. đạt bà, càn đáp bà, càn hương hòa, nghiễn Gamgadevī (S) Hà Thiên Hằng già đề bà hương phược, hương thần, Thực Hương, Tầm Name of a monk. Tên một vị sư. Hương Hành, Hương Ẩm, Tầm Hương Chủ Name of a deity. Celestial musician, a Gampopa (S) Đại Bảo Cáp Giải 1079-1153 member of one of the lower deva realms. See C.E. One of the main lineage holders of the Gandharva. Tên một vị thiên. Kagyu lineage in Tibet. A student of Milarepa he established the first Kagyu monastic Gandhabbakāya-samyutta (P) Tương Ưng monastery and is known for writing the Jewel Càn thát bà Gandhabba devas Name of Ornament of Liberation. a sutra (chapter SN XXXi) Tên một bộ kinh. Gaṇa (P) Quần Flock A group of not over Gandhabhaka sutta (P) Sutra To Gandha- three Buddhist practitioners; a group, a flock, a bhaka Name of a sutra (SN XLii.11) Tên troop, a number of, a class of. Tứ 4 người một bộ kinh. trở lên gọi là tăng già, từ ba người trở xuống Gandhabījā (S) Hạt thơm Fragrant seeds. gọi là "quần". Gandhadalā (S) Lá thơm Fraggrant leaves Gaṇacakra (S) tog kyi kor lo (T) This is a Gandhapattra (S), Gandhaparṇa (S). ritual feast offering which is part of a spiritual practice. Gandhadāru (S) Hương đàn Aloe-wood. Gandhadhārin (S) Có mùi Possessing

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

perfumes. Gandhamadana Núi Hương sơn, Hương túy sơn. Gandhadvāra (S) Biết nhờ mùi vị Perceptible through odours. Gandhamadana-girirāja (S) Hương Sơn vương. Gandhagrāhaka (S) Ngửi được mùi Perceiving odour. Gandhamātṛi (S) Hương mẫu Mother of odours. Gandhaguṇa (S) Hương đức Property of odour. Gandhamūla (S) Hương căn Fragrant root. Gandha-hastin (S) Hương Tượng Bồ tát Gandhapālin (S) Giữ mùi Preserving per- Gandhahasti (S), Gandhahastin Bodhi- fumes. sattva Hương Huệ Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Gandhaparṇa (S) Lá thơm See Gandha- Bồ tát, Càn Đà Ha Trú, Kiền Đà Ha Sa Để, dalā. Xích Sắc bồ tát, Bất Khả Tức bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Gandhapattra (S) Lá thơm See Gandha- dalā. Gandhahastin-Bodhisattva (S) Càn Đà la đề Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một

vị Gandhaphala (S) Trái có mùi thơm Fragrant Bồ tát. fruit.

Gandhaja (S) Hương chất Fragrant sub- Gandhapiśācikā (S) Khói thơm Smoke of stances. burnt fragrant resin.

Gandhajala (S) Nước thơm Fragrant water. Gandhapītā (S) Hoa thơm Gandhapushpa (S). Gandhajñā (S) Hương thức Knowing odour. Gandhāra (S) Càn đà la (S, P) Kiện đà la. Gandhakasumā (S) Hoa thơm Fraggrant Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu blossom. ngày trong núi isigili An ancient country in Gandhakunjaranāga (S) Bạch Hương tượng north-west india; under the patronage of King Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Kaniska in the 2nd century, eminent Buddhist Bồ tát. masters, such as Asanga and Vasubandhu, came to live in its capital Purusapura (present Gandhakuṭī (S) Chất thơm Perfume. Peshawar) and Mahayana Buddhism thrived; Gandhakūtī (S) Hương đường Hall of also Buddhist art characterized by Greek fragrances. influence flourished there. 1-Một xứ trong Gandha-kuti (S) Hương thất. vùng Hy mã lạp sơn. Thành phố Bắc Ấn (nay thuộc Pakistan), nơi Phật giáo được truyền Gandhalaya (S) Hương Tích Phật Hương sang Tây tạng và Trung hoa đầu kỷ nguyên. 2- Tích cõi, Hương Đài Phật Name of a Kiền đà la. Tên nước của vua Ca nhị Sắc Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay (Kaniska) nơi ngài Hiếp tôn gia (Parsva) tổ Như Lai. chức kết tập kinh điển lần thứ 4. Có một thuyết Gandhalubdha (S) Thích mùi thơm khác cho kết tập lần thứ 4 do Tôn giả Ca Chiên Desirous of odours. Diên tử tổ chức, một thuyết khác cho là do La Hi Da Đại. Gandhamadāna (S) Hương sơn Mt

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Gandhari (S) Kiện Đà Lê. india. The river's sands are used commonly in Buddhist scripture as a metaphor for an Gandharva (S) Càn thát bà dri za (T), uncountably large number. Tên một con Gandhabba (P) Hương ấm A class of sông lớn ở Ấn độ. deities that live of smells. They are also celestial musicians. 1- Một loại chúng sanh, Gaṅgādhāra (S) Biển Ganges receiver một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Tỳ xá xà, Gaṅgādhara (S) Ocean. Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Gaṇgā dvara (S) Cửa sông Hằng Door of the Dạ xoa, La sát. Người tấu nhạc thần của Trời Ganges. Đế thích, sống ở các núi thơm, không ăn uống rượu thịt, dùng hương thơm làm thức ăn. Một Gaṅgāja (S) Con của sông Hằng Son of the trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn Ganges. thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la Gaṅgājala (S) Nước sông Hằng Water of the già 2- Càn thát bà luận trong Vệ đà. Ganges. Gandhasṭha (S) Gỗ thơm Fraggrant wood. Gaṅgālaharī (S) Sóng sông Hằng Wave of Gandhatthena sutta (P) Sutra on The Thief the Ganges. of a Scent Name of a sutra (SN iX.14). Gaṅgāmadhya (S) Lòng sông Hằng Bed of Tên một bộ kinh. the Ganges. Gandha-Vajra (S) Hương Vương Bồ tát Gaṅgāmāhātmya (S) Thơ ca ngợi sông Hằng Kiền Đà La Đồ Bồ tát, Hương Vương Quán Poems in praise of the Ganges. Âm Name of a Bodhisattva. Tên một vị Gaṅgā-nadī-vālukā (S) Hằng hà sa Sand in Bồ tát. the Ganges.

Gandha-vari (S) Hương thủy. Gaṅgāpattrī (S) Bên kia bờ sông Hằng Gandha-visaya (S) Hương cảnh. Opposite bank of the Ganges. Gandhavyūha (S) Hành nguyện phẩm Tứ Gaṅgāputra (S) Người hành hương sông Hằng tập Hoa nghiêm Một bộ trong Hoa nghiêm Ganges pilgrim. bộ. Gangasnāna (S) Tắm trên sông Hằng Gandhayuti (S) Bột thơm Fragrant powder. Bathing in the Ganges. Gandistotragāthā (S) Kiền Trĩ Phạn tán Gaṅgāteya (S) Đi vào sông Hằng Going in Name of a work of commentary. Tên một the Ganges. bộ luận kinh do Mã Minh Bồ tát biên soạn. Gaṅgātīra (S) Bờ sông Hằng The bank of the Gandottama Buddha (S) Hương thượng Phật Ganges. Name of a Buddha or Tathāgata. Tên Gaṅgāyātrā (S) Hành hương sông Hằng một vị Phật hay Như Lai. Pilgrimage to the Ganges. Gandrendriya (S) Khứu giác Organ of smell. Ganges River Sông Hằng See Gaṇgā. Ganesa (S) Thần Trí huệ học vấn, Tượng Đầu Gangō-ji (J) Nguyên Hưng tự Name of a thần. temple. Tên một ngôi chùa. Gaṇgā (S) Hằng hà, Căng già, Hằng Ca, Hắc Ganjin (J) Giám Chân Name of a monk Già hà Ganges River (S, P) A river in

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tên một vị sư. phương Đông Thai tạng mạn đà la gồm 12 viện: Trung Đài Bát Diệp, Biến Tri (còn gọi là Gantha (S) Hệ. viện Phật Mẫu), viện Quán Âm, viện Kim Ganthadhura (S) Sự nghiệp nghiên cứu Cang Thủ (còn gọi là viện Tát Đỏa), viện Trì Career of study. Minh, viện Thích Ca, viện Trừ Cái Chướng, Ganthas (P) Trói buộc Bonds Group of viện Địa Tạng, viện Hư Không Tạng, viện defilements. Văn Thù, viện Ngoại Kim Cang Bộ. Viện Trung Đài Bát Diệp là hoa sen tám cánh, chính Gantō Zenkatsu (J) Nham Đầu Toàn Hoát giữa là Phật Tì Lô Giá Na, Đông phương: đức Name of a monk. See Yen Tou Chuan huo or Bửu Phan (Bảo Tràng) Như lai - Nam phương: Yen-t'ou Chuan-huo. Tên một vị sư. đức Khai Phu hoa vương Như lai - Tây Ganuda (S) Công Đức Thi Bồ tát Name of a phương: đức A di đà Như lai - Bắc phương: Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. đức Thiên cổ lôi âm Như lai, 4 cánh sen còn lại là Văn Thù, Quán Âm, Di Lặc và Phổ Hiền. Ganuda Bodhisattva (S) Công Đức Thi Bồ tát Tám cánh sen tượng trưng cho trái tim 8 ngăn, Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tám thức của chúng sanh, nói lên ý tưởng tất cả tát. chúng sanh đều có Phật tánh. Viện Trung Garan (J) Già lam. ĐàiBát Diệp gọi là tổng thể của Thai Tạng Garan-hō (J) Già lam pháp. Mạn Đà la, còn các viện khác là Biệt Đức.

Garava sutta (P) Sutra on Reverence Garbhāvakranti (S) Thác thai Gabbha- Name of a sutra. (SN Vi.2). Tên một bộ vakkanti (P) Thác sinh vào thai mẹ. kinh. Garland sūtra Hoa Nghiêm Kinh One of the Garbha (S) Tạng Gabbha (P) 1- Cái tổ. most important Mahayana sutras, well-known 2- Đại bi. as the foundation text of the Hua-yen (Kegon) sect; said to have been delivered during the Garbhadāna (S) Cầu tự Thọ thai lễ. first three weeks after the Buddha's Garbhadhātu (S) Thai tạng giới, Đại bi thai Enlightenment. The original text was tạng sanh là một trong hai tạng giới của Đông exceptionally voluminous, and so, according Mật. Thai tạng có nghĩa là nhiếp trì, che chở. to tradition, Nagarjuna went to the Dragon's Thai tạng chỉ cho lý tánh sẵn có

của chúng Palace and brought back the shortest version sanh. Lý bình đẳng là Thai tạng giới, còn Trí of the sutra. sai biệt là Kim Cang giới. Thai tạng giới là từ Garu-bhanda (S) A heavy article. Garu- quả đức hướng đến nhân tâm, từ quả lưu xuất bhanda belonging to the samgha includes ra tánh gồm ba đức: đại định, đại trí và đại bi. monasteries and monastery land; dwellings, Thai tạng giới chỉ có ba bộ: Phật bộ., Kim land on which dwellings are built; furnishings Cang bộ và Liên Hoa Bộ. Thai Tạng giới such as couches, chairs, and mattresses; thành lập dựa trên yếu nghĩa kinh Đại Nhật metal vessels and tools; building materials, Gabbadhātu (P) Thai tạng giới mạn đà la, except for such things as rushes, reeds, grass, còn gọi là đại bi mạn đồ la, kinh sớ mạn đồ la, and clay; and articles made of pottery or được kiến lập dựa theo kinh Đại Nhật, phía wood. trên của mạn đồ la là phương Đông, trong khi Kim Cang Giới Mạn Đồ La phía dưới là Garuḍa (S) Ca lâu la khyung (T), Garula

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(S) Kim suý điểu, Diệu suý điểu, Ca lưu la Gāthaka (S) Ca sĩ Singer. điểu, Già lâu la điểu, Ca lưu la điểu, Yết lộ trà Gāthapati (S) Chúa các bài hát Lord of điểu, Thực thổ bi khổ thanh điểu A songs. mythological bird said to eat dragons; one of the eight gods and demi-gods who protect Gāthaśravas (S) Nổi tiếng nhờ các bài hát Buddhism. Một loại chim Thần có lông sắc Famous through songs. vàng tốt đẹp, có thần thông biến hoá, kẻ thù Gati (P) Cõi Realm (S, P) Sinh tử lưu, loài rắn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dòng đời Courses of existence. There are dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na five courses such as: hell realm, animal realm, la, ma hầu la già ghost realm, human world, heavenly world. Garu-dhamma (P) Ni bát kính pháp A vow Dòng sinh tử có 5 ngả: địa ngục, súc sanh, ngạ of respect mandatory for all bhikkhunis. quỷ, người, cõi trời.

Garuka kamma (P) Trọng nghiệp Serious Gati-nimitta (S) Dấu hiệu tái sanh Sign of kamma. future existence.

Garula (S) Ca lâu la See Garuḍa. Gatsurin Shikan (J) Nguyệt Lâm Sư Quán Name of a monk. Tên một vị sư. Gasan jōseki (J) Nga Sơn Thiều Thạc Name of a monk. Tên một vị sư. Gaukulika (S) Kê Dẫn bộ Name of a school or branch. See Kurkutika. Tên một tông Gasshō (J) Hiệp chưởng Raising the hands, phái. with palms together, in a gesture of respect, humility, or gratitude, or all three. Gaunamati (S) Cồ Na Mạt Đề Đức Huệ Name of a disciple of Sakyamuni Buddha. Gata (S) Chết Dead Deceased, departed. Tên một vị La hán đệ tử Phật. Gataghṛṇa (S) Nhẫn tâm Pitilessness. Gauri (S) Ngao Lý minh phi One of the 8 Gate of Essential Teaching Refers to the wives around Hevajra in 8 directions, residing teaching of the Nineteenth Vow and in the east. Một trong 8 minh phi ở 8 hướng corresponds to the teaching of the quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở Contemplation Sutra. đông cung. Gātha (S) Kệ Verse Stanza. Gauri-Mahāvidyā (S) Đại Minh Bạch Thân Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ Gāthā (S) Phúng tụng Verse (S, P) Kệ, tát. Kệ

ngôn, Cô khởi, Già tha (Feminine of Gātha). A metered poetry used in Buddhist Gautama (P) Cồ Đàm Gotama (P) literature consisted of couplets generally Family name of the Sakya Buddha. 1- Xem grouped into four line stanzas. Gathas are Gotamo. 2- Tây Ngưu Hoá Châu used often to restate or elaborate on what is Gautama Siddhārtha (S) Cồ Đàm Tất Đạt Đa said in prose. Phần kệ tụng độc lập, ghi Gotama Siddhattha (P) Personal chép giáo thuyết mà không lặp lại ý của văn name of the Buddha. trường hàng (ceya). Lấy 4 câu làm một bài. Bài thi tụng, vịnh để xưng tán công đức hay tỏ Gavampati (S) Kiều phạm ba đề Ngưu bày lòng cảm kích. vương, Ngưu chủ, Ngưu tướng, Ngưu thi, Ca phạm ba đề, Gia bà bạt đế Một vị đại Thanh

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

văn, đại La hán, đại đệ tử của Phật. Ông có tên Gelug school One of the main four Tibetan như vậy vì ông có giọng nói giống như bò schools of Buddhism founded by Tsong rống, có thuyết nói miệng ngài nhai nhóp nhép Khapa (135(7) 1419 C.E.) and is headed by như trâu nhai cỏ, do tập khí đời trước chê trách His Holiness the fourteenth Dalai Lama. người phạm hạnh, nên trong năm trăm kiếp Gelugpa (T) Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, làm trâu. Ngạch nhĩ Đức phái dge-lugs-pa (T) Gavanipati (S) Kiều phạm ba đề Ngưu Thi, Phái mũ vàng One of the four main school Ngưu Vương, Ngưu Tướng Một vị A la of Tibetan Buddhism, founded by hán, đệ tử Phật, rất giỏi về luật. Tsongkhapa. Do Tsong Kapa sáng lập. Gavi sutta (P) Sutra on The Cow Name of gen dun (T) Tăng già See Saṇgha. a sutra. (AN iX.35) Tên một bộ kinh. Generation stage Utpattikraman (S), che Gayā (S) Già da (S, P) it's where now rim (T) in the vajrayana there are two called Bodhigaya. stages of meditation: the development and the completion stage. This is a method of tantric Gayā-Kaśyapa (S) Già Da Ca Diếp meditation that involves visualization and 'Kaśyapa of Gayā'; younger brother of Uruvil- contemplating deities for the purpose of va-kaśyapa; converted to Buddhism with his realizing the purity of all phenomena. in this 200 disciples. One of 3 brothers of Kaśyapa stage visualization of the deity is established family: Uruvilva Kaśyapa, Gayā Kaśyapa, and maintained. Nadi Kaśyapa Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya Kasyapa, Nadi Genjo Sanzo (J) Huyền Trang Tam tạng Kasyapa. Name of a monk. See Hsuan chuang. Tên một vị sư. Gayāśikkara (P) Tượng đầu sơn See Gayāśiras. Genju (J) Hiền Thủ Name of a monk. See Hsien shou. Tên một vị sư, một vị tổ của Gayāśiras (S) Tượng đầu sơn Gayāśikkara tông Hoa Nghiêm. (P). Genjū-ha (J) Huyễn Trụ phái Name of a Ge-ango (J) Hạ an cư. school or branch. Tên một tông phái. Gedatsu (J) Giải thoát Giác ngộ. Genkaku Cho (J) Huyền Giác Trưng Name Gedō (J) Ngoại đạo Non-Buddhist Zen; Zen of a monk. See Hsuan chiao Cheng. Tên without Buddhist teachings. Often associated một vị sư. with mysticism and super-natural powers, Genkaku Yoka (J) Huyền Giác Vĩnh Gia which are usually what is being sought by its Name of a monk. See Hsuan chiao Yung practitioners. chia. Tên một vị sư. Gedo-zen (J) Ngoại đạo thiền. Gensaku (J) Huyền Sách Name of a monk. Geju (J) Kệ tụng. See Hsuan T'se. Tên một vị sư. Gelanna sutta (P) Sutra At the

Sick Room Gensha shibi (J) Huyền Sa Sư Bị Name of a Name of a sutra. (SN XXXVi.8) Tên một bộ monk. See Hsuan-sha Shih-pei. Tên một vị kinh. sư. Gelong (T) Đại đức.

Genshin (C) Nguyên Tín, tổ thứ sáu của tịnh độ Name of a sutra. Tên một bộ kinh. chân tông Nhật (942-1017) A Tendai monk and Ghāna-dhātu (S) Tỵ giới Nose element. a great exponent of the Pure Land teaching; well-known as the author of the Collection of Ghānappasada rūpa (S) Tỵ căn Organ of Essential Passages Concerning Birth in the smelling sense rupa which is the organ of Pure Land (Vãnh Sanh Yếu tập); looked upon as smelling sense, capable of receiving odour. the sixth master of the Shin tradition. Ghāna-viññāṇa (P) Tỵ thức Smelling- Genso (J) Nhập thế Returning 'Returning' consciousness. aspect; returning to the world of Samsara to Ghanavyaha-sūtra (S) Kinh Hậu Nghiêm save other beings. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Gensoku (J) Huyền Tắc Name of a monk. Ghandharva-upama (S) Càn thát bà thành dụ See Hsuan Tse. Tên một vị sư. Thí dụ chỉ các pháp như thành luỹ của Càn Gerab Dorje (T) Gerab Dorje Also called thát bà. Pramoda Vajra. The forefather of the Ghaṇṭā (S) Linh Small bell (S, P) Kiền Dzogchen lineage who received the trùy Used in Vajrayana. transmission from Vajrasattva. Ghasmari (S) Khát tam ma lý Minh phi One Geshe (T) Tiến sĩ Phật học A scholar who of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, has attained a doctorate in Buddhist studies. residing in the north. Một trong 8 minh phi ở This usually takes fifteen to twenty years to 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi attain. này ngự ở bắc Geshin (J) Nguyên Tín Name of a monk. Ghataya-Sukkassa-Vihāra (S) Gia La Thích Tên một vị sư. tinh xá Name of a temple. Tên một ngôi Getsul (T) Đệ tử trung cấp Giữ 36 giới chùa.

Gettan sōkō (J) Nguyệt Am Tông Quang Ghatva sutta (P) Sutra on Having Killed Name of a monk. Tên một vị sư. Name of a sutra. (SN ii.70) Tên một bộ kinh. Gettan zenka (J) Nguyệt Am Thiện Quả Name of a monk. Tên một vị sư. Ghayāna-kicca (S) Khứu giác Function of smelling. Geya (S) Ứng tụng Singing (S, P) Trùng tụng, Kỳ dạ Kệ giải thích giáo thuyết Ghochamati (S) Hưởng ý. mà khế kinh đã nói. Ghoṣa (S) Diệu Âm La hán Ghosha (S) Geyajñā (S) Hát giỏi Skilful in song. Diệu Âm Luận sư Name of a monk. Tên một vị La hán thế kỷ thú ba trước tây lịch. Geyarājan (S) Vua các bài hát King of songs. Ghoṣanugama-dharma-kṣānti (S) Âm hưởng Geyya (S) Tụng (S, P). nhẫn Ghoshanugama-dharma-kṣānti Ghambhiramati (S) Thâm tuệ Bồ tát Name (S). of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Ghosha (S) Nói một lời Uttering a word Ghana vyūha sūtra (S) Đại thừa Mật nghiêm Cồ sa See Ghoṣa. kinh Kogonkyo (J) Hậu Nghiêm Kinh Ghoṣi-tarama (S) Mỹ Viên tinh xá Ghoshi-

tarama Name of a temple. Tên một ngôi Girikshit (S) Ở trong núi Living in the chùa. mountain. Ghranendriya (S) Tỵ căn One of the Girikūṭa (S) Đỉnh núi Mountain summit. Pancendriyani. Một trong ngũ căn (nhãn, Girimananda sutta (P) Sutra To nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). Girimananda Name of a sutra. (AN X.60) Ghulovada sūtra (S) Kinh Thuyết La hầu la Tên một bộ kinh. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Girimātra (S) Lớn bằng quả núi Having the Gida-ji (J) Kỳ Đà tự Name of a temple. size of a mountain. Tên một ngôi chùa. Giriṇaddha (S) Núi bao bọc Enclosed with Gihī (S) Tục nhân See Gṛhin, See Gihin. mountains. Gihin (P) Tục nhân See Gṛhin, Gihī. Girinati (S) Tướng núi Mountain chief. Gijimnikkyo (J) Giải thâm mật Kinh See Giripura (S) Thị trấn miền núi Mountain Sandhinirmona-Sūtra. town. Gijjhakūṭa (P) Linh Thứu sơn Gṛdhrakūta Girirāja (S) Sơn vương See Giricakravartin. (S) Kỳ xà quật See Gṛdhrakuta. Giriśanta (S) Sống ở miền núi inhabiting in Gijo (J) Nghĩa Tịnh Name of a monk. Tên the mountains. một vị sư. Giryagrapramardirāja (S) Sơn tướng khích Bồ Gikai (J) Nghĩa Giới Name of a monk. Tên tát Name of a sutra. Tên một bộ kinh. một vị sư. Gisan Zenrai (J) Nghi Sơn Thiện Lai Name Giku (J) Nghĩa Không Name of a monk. of a monk. Tên một vị sư. Tên một vị sư. Gishin (J) Nghĩa Tín Name of a monk. Tên Gilana sutta (P) Kinh Người bệnh Sutra on một vị sư. Sick People Name of a sutra. (AN iii.22) Gīta (S) Hát Singing Chanting. Tên một bộ kinh. Gītadevata (S) Ca Thiên Name of a deity. Gilayāna sutta (P) Sutra on illness Name Tên một vị thiên. of a sutra. (SN Lii.10) Tên một bộ kinh. Gītaka (S) Bài kệ Song Hymn. Gimoku genkai (J) Nghi Mặc Huyền Khế Name of a monk. Tên một vị sư. Gītamitra (S) Chỉ Đa Mật Sa Hữu Name of a monk. Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Giri (S) Núi Mountain. Kiến Khương trước năm 420. Giricakravartin (S) Sơn vương Mountain king Gīti (S) Bài hát Song Singing. Girirāja (S). Giurinaraga (S) Thành phố trên núi A Giridurga (S) Khó vào ví có núi bao bọc mountain city. Difficult accessing as surrounded by mountains. gnas ma bu pa (T) Độc Tử bộ phái See Vatsipatriya. Girijāla (S) Dãy núi Ranges of mountains. Gnostic Knowledge that is so pure that it Girikandara (S) Hang núi Mountain cave.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

cannot be explained or proven wrong, because it is real fact transcending time and space. Gō (J) Nghiệp. Gocara (S) Trần (S, P) Cảnh giới, sở hành See Visaya. Gocara-sampajanna (S) Clear comprehension Clear comprehension of the object of mindfulness. Godai-zan (J) Ngũ Đài sơn. Godāna (S) Ngưu hoá châu Tây Ngưu hoá châu, Cồ da ni châu 1- Ở châu nay loài bò sản sanh rất nhiều, người ta dùng bò trong việc đổi chác nên gọi là Cồ đà ni. Cõi này hình thể như chiếc xe, dân sống lâu trăm tuổi, có 2 Trung châu là Siểm châu (Satha) và Thượng nghi châu (Uttaramantrina). 2- Cù đà la: Tổ tiên đời thứ Tư của dòng họ Thích Ca. Goddess Thiên nữ Devi (S). Goddess Youthful Eye, The Đồng mục Thiên nữ. Godō Jōkan (J) Ngũ Phong Thường Quán Name of a monk. Tên một vị sư. Gods Chư thiên Deva Một loại chúng sanh.

Gofuku (J) Hàng phục pháp. Gogō-an (J) Ngũ Hiệp am Name of a temple. Tên một ngôi chùa. Gohō Jōkan (J) Ngũ Phong Thường Quán Name of a monk. Tên một vị sư. Gohō Kaion (J) Ngũ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Gijjhakūṭa (P) Kỳ xà quật sơn, Kê túc sơn, cause of Buddhahood. Linh sơn, Thứu phong sơn, Tôn túc sơn Tên Great Consoler Refers to Amida. một ngọn núi gần thành Vương xá nước Ma kiệt đà, gọi là Linh thứu Sơn, nơi Phật giảng Great Dragon King Heavenly Virtue, The Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và nhiều Kinh khác. Thiên đức Đại long vương Name of a deity. Cũng là nơi bị Đề Bà Đạt Đa lăn đá. Núi ở Tên một vị thiên. Sailagiri, đông nam Rajgir thuộc Behar ngày Great Light Buddha Đại quang Phật Name nay. Ngài Ca Diếp khi biết mình sắp nhập diệt of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật đã vào núi này mà tịch. hay Như Lai. Great Assemblage Bồ tát hải hội The Great Nirvāṇa Đại Niết bàn Mahayana assemblage of bodhisattvas in the Pure Land. Nirvana which is distinguished from the Great Awakening Đại giác See "Awakening nihilistic Nirvana of Hinayana. vs. Enlightenment.". Great Sage Đại Thánh The title of respect Great Being Đại sĩ Same as bodhisattva. for Sakyamuni Buddha.

Great Blazing Shoulders Buddha Đại Diệm Great Sumeru Buddha Đại Tu Di Phật Kiên Phật Name of a Buddha or Tathā- Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một gata. Tên một vị Phật hay Như Lai. vị Phật hay Như Lai.

Great Brightness Buddha Đại minh Phật Great Treasure-Ocean of Merits Đại Bảo Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một đức hải Amida's vast merits accumulated by vị Phật hay Như Lai. performing numerous acts of merits for innumerable kalpas; these merits are Great Cliff Temple (Đại Nham tự) Name of manifested as Amida's glorious body and his a temple. The temple in Shan-si (Sơn Tây) Pure Land; they are shared by those who trust Province where T'an-luan (Đàm Loan) lived. him with sincere Faith. Tên một ngôi chùa. Great treasury of merit Đại công đức tụ, Đại Great Collection sūtra Đại Tập kinh gọi đủ công đức tạng) Bodhisattvas cultivate merit là Đại Phương Đẳng Đại Tập kinh, 60 quyển, by doing various good acts, and so they are do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc called 'great treasuries of merit'; their merit is Lương, kinh này chú trọng đến tánh không not merely for their own sake, but is equally cũng như bao gồm các nhiều mật chú. Tổ shared by other beings so that they achieve Không Hải đã tu theo pháp nói trong phẩm Hư higher spiritual states. Không Tạng Thần Chú trước khi qua Tàu học Mật tông A sutra which explains the Great Vehicle Đại thừa See Mahayana. Mahayana principles, such as the theory of Greed Thèm khát. voidness; this sutra is also strongly Gṛhapati (S) Cư sĩ Gahapati (P) Ca la characterized by esotericism. việt, Già la việt. Great compassion Đại bi The Buddha or Gṛhastha (S) Tại gia Gahattha (P) Gia bodhisattva's mind that embraces all sentient trụ kỳ Giai đoạn ở nhà cưới vợ sinh con. beings without discrimination and deliver them Một trong bốn giai đoạn trong đời một người from sufferings. Great

Compassion is the Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê essential quality of a bodhisattva and is the

kỳ, Tuần thế kỳ. một bộ kinh. Gṛhin (S) Tục nhân Gihin (P), Gihī (P) Cư Guhya (S) Bí mật. sĩ. Guhyabhisheka (S) Mật quán đảnh Secret Gṛhya sūtra (S) Gia đình Kinh Name of a initiation. sutra. Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn Guhyasamaij (S) Bí Mật Tập Hội Do Tổ giáo (trong Phệ đà kinh), khoảng 400 - 200 Long Thọ biên soạn. BC, của phái Sử Man nhĩ tháp (Smartha). Guhyasamāja-tantra (S) Bí mật tập hội Grișma-ṛtu (S) Nhiệt tế Mùa nóng. sang pa dus pa (T) Guhyasamaja is the Ground consciousness Tạng thức, A lại da central deity of the vajra family. thức kunshi namshe (T) The eighth Guhysadhātu-maṇdala (S) Bí mật giới mạn consciousness which has the function of đà la. storing all the latent karmic imprints of experience. Gui Ji (C) Khuy Cơ, tác phẩm Pháp Hoa Kinh Huyền tán của sư được tông Thiên Thai coi Ground, path, and fruition This is a logical trọng Gui Ji (A.D. 63(2) 682) was a great method for describing something used in Dharma master of the Dharmalaksana many Buddhist works. First one describes the School. His writing on the Lotus Sutra was so beginning causal conditions (ground), then the remarkable that was generally accepted and coming together of these causes towards interpreted by other great Dharma masters. some goal (path), and finally the result fruition. Guifeng Zongmi (C) Khuê Phong Tông Mật Grșți (S) Tẩn Ngưu Name of a deity. Tên Name of a monk. See Keiho Shumitsu. Tên một vị thiên. Tên của vị thần mây. một vị sư. gTum-mo (T) Nội hoả Tam muội See Tumo. Guishan Lingyu (C) Qui Sơn Linh Hựu Guan Yin Quán Thế Âm Bồ tát Name of a Name of a monk. See Kuei-shan Ling-yu. Bodhisattva. See Kannon See Avalokiteś- Tên một vị sư. vara. Tên một vị Bồ tát. Guṇa (S) Công đức Đức hạnh, Đức cú nghĩa Guangzi (C) Quang Tộ Name of a monk. 1- Công năng phước đức do các hạnh lành. See Kuang-tsu. Tên một vị sư. 2- Một trong lục cú nghĩa, tức y đế, chỉ công năng và thuộc tánh của Thật cú nghĩa. Guanxing (C) Quan tinh See Kuan-hsing. Guṇabhadrā (S) Đức Quang, Cầu Na Bạt Đà Guardian gods of the world Tứ thiên La Name of a monk. Tên một vị sư. vương, Hộ thế thiên vương Refers to the Four Guardian Gods of the four directions: (1) Guṇabhadrā (S) Cầu Na Bạt Đà La Công Dhritarashtra in the east, (2) Virudhaka in the đức Hiền (394 - 468) A scholar of the south, (3) Virupaksha in the west, and (4) seventh centuray who was of the foremost Vaishravana in the north. students of Vasubandhu. He is known for his work called the Vinayasutra. Tên một nhà Guardian Kings of Four Directions Hộ thế tứ sư sang Trung quốc dịch kinh. vương Name of a deity. Tên một vị thiên. Guṇabharma (S) Công đức Trị Name of a Guhatthaka sutta (P) Sutra on The Cave of monk. Tên một vị tỳ kheo dịch kinh ở thế kỷ the Body Name of a sutra. (Sn iV.2) Tên

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

5. to the guru. Guṇamati (S) Đức Huệ phái Đức Huệ, Đức Gurūdeva (S) Thánh sư Sacred master Tuệ Name of a monk. 1- Một học phái từ Gurudeva (P). phái Du già tách ra. 2- Tên một vị Đại luận sư. Gurudhamma (P) Kính pháp tôn pháp See Guṇa-padarthah (S) Đức cú nghĩa Thuộc Gurūdharma. tính và công năng của các pháp. Gurūdharma (S) Kính pháp tôn pháp Sacred Guṇaprabhā (S) Đức Quang Name of a dharma Gurudhamma (P). monk. Tên một vị sư. Gurū-yogā (S) Du già sư lamay naljor (T) Guṇaratna (S) Công đức Bảo Tên một vị tỳ A practice of devotion to the guru culminating kheo. in receiving his blessing and blending indivisibly with his mind. Also the fourth Guṇaśāgāra (S) Công đức Hải Tên một vị tỳ practice of the preliminary practices of ngṭndro. kheo. Gutei (J) Câu Chi See Chu-chih. Guṇavarman (S) Công đức Khải Cầu na bạt ma (367 - 431) Tên một nhà sư sang Gutijjita (P) Gutijjita Một trong 100 vị Độc Trung quốc dịch kinh. Giác Phật đã trú trong núi isigili Guṇavrdhi (S) Cầu na tỳ địa Công đức Tiến gyel wa rig nga (T) Ngũ Phật gia See Five Name of a monk. Tên một vị sư. buddha families. Gunin (J) Hoằng Nhẫn Name of a monk. See Gyokuryū-ji (J) Ngọc Long tự Name of a Hung-jen. Tên một vị sư. temple. Tên một ngôi chùa. Guo Xiang (C) Quách Tượng Name of a gyū (T) Mật giáo See Tantra. monk. See Kuo-hsiang. Tên một vị sư. gyu ma chen mo (S) Đại huyễn Mật thừa Gupta (S) Cúc đa Cấp đa, Quật đa Một See Mahāmāyā tantra. triều đại tồn tại vào thế kỷ 3 và 4 ở Ấn độ. Gyulu (T) Huyễn thân Māhakāya (S), Sgyu gur (T) Thánh ca Spiritual song See Dohā. lus (T). Gurū (S) Đạo sư, thượng sư Garu (P), Lama Gyū -tantra (S) Mật bộ kinh, Bí mật pháp điển (T), Bla-ma (T) Thầy dạy giáo lý, thầy dạy including 287 sutra, in the Tibetan Great học, thầy tu; Sutra Canon. Gồm 287 bộ kinh, trong Đại tạng kinh Tây tạng. Gurū-bhakti (S) Kính ngưỡng thầy surrender

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

H

Hadaya (S) Tâm See Hṛdaya. Tên một vị sư.

Hadaya-vatthu (P) Tâm căn Physical base Hakuun Yasutani (J) Bạch Vân An Cốc of mind Heart-base, rupa which is the plane Name of a monk. Tên một vị sư. of origin of the cittas other than the sense- Haliddakani sutta (P) Sutra To Haliddakani cognitions. Name of a sutra. (SN XXII.3). Hāhādhara (S) Hầu hầu địa ngục See Haṃsa (S) Thiên nga Mythical swan (S, Narakanitaya. P). Haiku (J) Bài cú. Han Chung Li (C) Hàn Chung Li Han Haikyu (J) Bùi Hưu Name of a monk. See Zhongli (C) Một trong Bát tiên. Peihsiu. Tên một vị sư. Han Dynasty Hán triều. Haimavatāḥ (P) Tuyết sơn bộ One of the Han Hsiang-Tzu (C) Hàn Giang Tử Han Hinayana School, a subdivision of Sthavi- Xiangzi (C) Một trong Bát tiên. radin. It was a school of the snow mountains, Han Wu-ti (C) Hán Vũ Đế A King of Han a schismatic philosophical school. Một Dynasty. Một Hoàng đế nhà Hán. trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Còn gọi là Tuyết sơn bộ (Sthvira) hay Thượng tọa bộ. Han Xiangzi (C) Hàn Tương Tử See Han

Hsiang-Tzu. Hai-yu (C) Hải Ngự. Han Zhongli (C) Hàn Chung Li See Han Haklenayaśas (S) Hạc lặc na Name of a Chung Li. monk. Tổ thứ 23 trong 28 tổ Phật giáo ở Ấn độ. Han-Fei-tzu (C) Hàn Phi Tử 3rd century BC. Hakuin (C) Bạch Ẩn Huệ Hạc Name of a Hang-chou (C) Hàng Châu. monk. (1685 - 1768) Thuộc tông Lâm Tế là Hang-Chou T'ien-Lung (C) Hàng Châu Thiên một thiền sư thông minh xuất chúng nhất trong Long Hangzhou Tianlong (C) ; Koshu những thiền sư Nhật bản. Tenryu (J) Name of a monk. Chinese Zen Hakuin ekaku (J) Bạch Ẩn Huệ Hạc Name master in 9th century. Tên một vị sư. Thiền of a monk Tên một vị sư. sư Trung quốc vào thế kỷ thứ 9. Hakuun Egyō (J) Bạch Vân Huệ Hiểu Name Hangchou Wenhisi (C) Hàng Châu Văn Hỉ of a monk Tên một vị sư. Koshu Bunki (J) Name of a monk Tên một vị sư. Hakuun Shutan (J) Bạch Vân Thủ Đoan Name of a monk. See Pai-yun Shou-tuan Hangzhou Tianlong (C) Hàng Châu Thiên

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Long Kōshū Tenryū (J) Name of a Dạ xoa. monk. See Hang-Chou T'ien-Lung. Tên Hāritī (S) Ha lỵ đế Ha lê đế, Quỉ tử mẫu một vị sư. Name of a deity. Một nữ đại quỉ thần Hanka (J) Thế ngồi bán già Japanese name vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hoá độ, for the half lotus position of meditation. In this qui y, về sau chứng quả A la hán. Có tâm position, one of the two feet is brought up and nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản. the back of the foot is pressed against the Harivarman (S) Ha Ly Bạt Ma Sư tử Khải, opposite inner thigh. Sư tử Giáp Name of a monk. Một vị La Hannya (J) Bát nhã. hán, đệ tử ngài Cưu ma la đa, người Thiên trúc, soạn bộ Thành thật luận 202 quyển, sau Hannya Shingyō (J) Bát nhã tâm kinh Name đó ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán. Tổ of a sutra. Tên một bộ kinh. thứ hai phái Thành Thật Tông, được vua Ma Hannya-dō (J) Bát nhã đường. kiệt phong là Quốc sư. Han-shan (C) Hàn Sơn, Kanzan (J) A lay Harsh words ác khẩu. Buddhist in VII in China. Haryō Kōkan (J) Ba Lăng Hảo Kiếm Name Hanumāna (S) Cáp nô man Đại lãnh Thần of a monk. See Pa-ling Hao-chien. Tên một hầu Nhân vật trong sử thi Ramayana của Ấn vị sư. độ. Hashang Mahāyāna (C) Hòa thượng Đại thừa Hanzan (J) Hàn Sơn. rgya nag gi hva shang A Chinese Hao lin (C) Hạc Lâm Name of a monk. meditation teacher whose view was Tên một vị sư. Xem Huyền Tố. repudiated by Kamalashila.

Hapchang (K) Chắp tay (hiệp chưởng) Hasituppada-citta (S) Sanh hỷ tâm Rootless Palms together A hand position used in mirth-producing mind Smile producing various practice situations. consciousness of an arahat.

Hara (J) Đan điền The center of awareness, Hassu (S) Pháp tự Dharma successor as well as the center of a person's gravity, Hasta (S): Một trửu, một khủy tay, chừng 0.45 m. energy, and activity; located just below the Hastin (S) Hữu thủ Có tín tâm. naval, in the lower abdomen. Trung tâm ý thức, trọng lực, năng lượng và hoạt động của Hasupanna (P) bậc Hỷ tuệ. con người, dưới rốn, thuộc vùng bụng dưới Hatha (S) Form of Yoga, to which the Hara (S) Phạm trù. practice of postures and breathing

control belong. Hard-to-Injure Buddha Nan trở Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật Hatsu (J) Bát. hay Như Lai. Hatthaka sutta (P) To-Hatthaka Sutra Haribhadrā (S) Sư tử Hiền Name of a monk Name of a sutra. To-Hatthaka Sutra (on Tên một vị sư. Sleeping Well in the Cold Forest) (AN III.35) Tên một bộ kinh. Harikeśa (S) Sư tử Phát Yết lí li xá Name of a monk. Tên một vị sư. Tên một loại quỷ Hatthapāśa (S) A distance of 2 1/2 cubits, or

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

1.25 meters. Heaven of the Four Kings Tứ thiên vương thiên The heaven of the guardian kings of Hau tou (C) Thoại đầu Intense concen-tration the four directions surrounding Mount Sumeru; on a question-word which defies any answer see guardian gods of the world. and allows no answer at all. Literally, it refers to the source of word before it is uttered. It is a Heaven of the Thirty-Three Tam thập tam method used in Ch'an Sect to arouse the thiên Trời Đao lợi A heaven in the Realm doubt. The practitioner meditates on questions of Desire, with thirty-two god-kings presided as who is reciting the Buddha's name?. He over by Indra, thus totaling thirty-three, located does not rely on experience or reasoning. at the summit of Mt. Sumeru (G.C.C. Chang). Sometimes, it is also known as Kung-an. Heaven of Thirty-three Gods Tam thập tam Hayagrīva (S) Mã đầu quan âm Bồ tát A da thiên cõi Đao lợi thiên Second (counting yết lị bà, A da cát lị bà, Sư tử vô úy quan âm, from below) of the six heavens in the world of Mã đầu tôn Bồ tát Name of a Bodhisattva. desire; located on top of Mount Sumeru; each Tên một vị Bồ tát. Giáo chủ súc sinh đạo. of the four peaks in the four directions is inhabited by eight gods, and the lord of the He shan (C) Hoa Sơn Kwazan (J). heaven, Indra, lives in the palace at the centre. Healing nectar Cam lồ thủy See Amṛta. Hei shui Cheng (C) Hắc Thủy Thừa. Heart sūtra Tâm kinh Prajñāpāramitā Hei-an period Vương triều Bình an The Hridaya Sūtra The popular title of the period extending from the foundation of Kyoto Prajnaparamita-hridaya Sūtra; one of the most (Kinh Đö) as Japan's capital (794) to the popular Mahayana sutras which explains establishment of the shogunate Bakufu (Mạc voidness of all things. Tên một bộ kinh. phủ) in Kamakura (Kiếm thương) (1185). Heaven Thiên giới (1) In India, various Hei-kan (J) Bế quan. abodes of heavenly beings (deva) are conceived. (2) In Confucian religion, Heaven is Hekigan-roku (J) Bích nham lục Name of a generally the ultimate principle, but is collection in fascicle. See Pi-yen-lu. Tên một sometimes personified and conceived as if it bộ sưu tập. had will and judgement. Hekiganshū (J) Bích Nham Lục Name of a Heaven of Free Enjoyment of Others' collection in fascicle. See Piyenlu. Tên một Manifestations Tha Hóa Tự Tại thiên The bộ sưu tập. Sixth and the highest Heaven in the world of Hell of incessant pain Vô gián địa ngục desire; demons are said to inhabit there; cf. Avici Hell The lowest part of hell where one Sixth Heaven. suffers interminable pain. Heaven of Pure Abode Phạm trụ thiên The Hell of Shrieking Khiếu Hoán địa ngục One Fourth Dhyana Heaven in the world of form; of the eight great hells where sinners this heaven

is further divided into five planes. undergoing extreme torments shriek. In the Pure Land such a heaven does not exist, but the Larger Sutra metaphorically Hemaka-manava-puccha (P) Sutra on speaks of its existence as a guide to the Hemaka's Question Name of a sutra. (Sn reader's understanding. V.8) Tên một bộ kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Henotheism Đơn nhất thần giáo. duyên, ai tu tập diệt trừ 12 nhơn duyên ấy thì dứt được đường luân hồi. Nhơn duyên lớn mà Heretical sect Ngoại đạo. Phật xuất thế là sự tế độ, truyền trao Phật Huệ Heretical views Ngoại kiến, Tà kiến The cho chúng sanh. Ngài Địa Tạng Bồ tát, cùng sutras usually refer to sixty-two such views. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền, Quan Âm, They are the externalist (non-Buddhist) views Di Lặc đều là những vị có nhơn duyên lớn đối prevalent in Buddha Shakyamuni's time. với cõi ta bà vì các Ngài có thệ nguyện lớn để Hermeneutics Thánh kinh học The science độ tất cả chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi. of interpretation or exegesis of Scripture. Hetu-pariṇāma (S) Nhân năng biến Sinh Heruka (S) Phẫn nộ vương trak thung (T) biến, Nhân biến Chủng tử trong A lại da Hào lỗ ca Minh vương Name of a deity. A chuyển biến hiện khởi ra các pháp. wrathful male deity. Tên một vị tôn thánh Hetu-phala (S) Nhân quả Nguyên nhân và phẫn nộ kết quả Heruka Sadhana (S) Hào lỗ ca Thành tựu Hetu-pratyaya (S) Nhân duyên y Tất cả các pháp. pháp. Hervajra-Ḍākinījala-sambara-tantra (S) Đại Hetu-samutthana (P) Nhân đẳng khởi Ý Bi Không trí Kim Cang Đại giáo vương Nghi nghiệp là nhân khởi. quỹ kinh See Mahatantranaraja- Hetu-svabhāva (S) Nhân tánh tự tánh Nhân mayakalpa. tự tánh Tánh thân nhân làm sanh khởi các Hesezong (C) Hà Trạch Tông Name of a pháp. school or branch. See Ho-tse tsung. Tên Hetuvāda (S, P) Thuyết nhân bộ một tông phái, tông phái Thiền do ngài Thần Hetuvādapūrva, Sthavirāḥ (S) Name of a Hội (người nối pháp tổ Huệ Năng) sáng lập, school or branch. Một trong 11 bộ phái của chủ trương Thiền Giáo nhất trí. Thượng tọa bộ. Heshan Wuyin (C) Hoà Sơn Ngũ Âm Name Hetuvādapūrva (S) Thuyết nhân bộ Name of a monk. See Ho-shan Wu-yin. Tên một of a school or branch. See Hetuvāda. Tên vị sư. một tông phái. Hetavadinaḥ (P) Nhứt thiết hữu bộ tông Hetuvidyā (S) Nhân minh thuyết Đề cao luận Name of a school or branch. Another name of lý học, bàn định chánh tà chơn ngụy. Một Sarvastivadaḥ. Tên một tông phái. trong ngũ minh: - thinh minh - công xảo minh Hetu (P) Nhân Root Root, which conditions - y phương minh - nhân minh - nội minh. citta to be beautiful or unwholesome. Một Hetuvidyā śāstra (S) Nhân minh luận. trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên. Hetuvidyāh (S) Thuyết nhân bộ Name of a school or branch. Một trong 20 bộ phái Tiểu Hetupaccaya (P) Nhơn duyên Hetu- thừa. pratyapa (S) (Nhơn: nguyên do, cơ hội. Duyên: yếu tố hỗ trợ nhơn phát sinh ra quả.) Hetuvidyānyayadvāra śāstra mūla (S) Nhân Bởi nhơn duyên hoà hợp nên sinh ra vạn pháp. minh chính lý môn luận bản Name of a Con người luân hồi trong tam giới vì 12 nhơn work of commentary. Written by Dignaga

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên Nghiêm. soạn. Himavanta sutta (P) Sutra on The Hevajra (S) Hô Kim cang Name of a deity Himalayas (on the Factors of Awakening) Tên một vị thiên. Name of a sutra. (SN XLVI.1) Tên một bộ kinh. Hevajra Dakijala Sambara Tantra (S) Đại bi Không trí Kim cang đại giáo vương nghi quỹ Hiṁsati (P) Độc ác See Hiṃsati. kinh See Maha-Tantranaraja Mayakalpa. Hiṃsati (S) Độc ác Cruelty Hiṁsati (P), Hevajra tantra (S) Vô thượng du già Tan-tra Vihiṁsati (P), Vihiṃsati (S). kye dorje (T) Hô Kim cang Tan-tra This Hīnayāna (P) Tiểu thừa The lesser Vehicle is the "mother tantra" of the anuttara yoga tek pa chung wa (T) Name given by the which is the highest of the four yogas. Mahayana to the other schools of Buddhism Hevajradākinījalasambara tantra (S) Đại bi that preceded it. The preferred name for these Không trí Kim cương đại giáo vương nghi quỹ schools is Theravada. kinh One of the sutra of Trantrism. Một Hindrance Chướng. bộ kinh trong Mật bộ. Hindu (S) Tín đồ Ấn độ giáo A person who Hevajra-pindarthatika (S) Hô Kim Cang adheres to Hinduism. Nhiếp quảng chú. Hindukush (S) Thông lãnh sơn. Heya (S) Sở đoạn. Hinga (P) Hinga Một trong 100 vị Độc Giác Heyasutta (P) Khưu Da Tô Đa Một trong 6 Phật đã trú trong núi Isigili thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo. Hingu (P) Hingu Một trong 100 vị Độc Giác Hiei-zan (J) Tỉ Duệ sơn. Phật đã trú trong núi Isigili Highest Heaven of the world of form Sắc cứu Hirañña vati (P) söng Ni liên thiền, sông Hy liên cánh thiên Popularly known as Akanishtha. thiền See Hiraṇ-yavati. Highest principle of Dharma Thắng nghĩa đế, Hiranyapāni (S) Bảo Thủ Tỳ kheo Name of đệ nhất nghĩa đế The ultimate truth or reality; a monk. Tên một vị sư. the absolute state of existence. Hiraṇyavati (S) Ni liên thiền Hirañña vati (P) Himadri (S) Tuyết sơn Mt Himadri Núi Name of a river Con sông gần thành Câu Tuyết sơn. thi na cạnh rừng cây song thọ nơi Phật nhập Himālaya (S) Ma la da Hy mã lạp sơn, núi diệt. Tuyết sơn, Ma la diên sơn, Hỷ mã lạp nhã, Hiri sutta (P) Sutra on Conscience Name Tuyết lãnh, Đại tuyết sơn.. of a sutra. (SN I.18) Tên một bộ kinh. Himālaya-girirāja (S) Tuyết Sơn Vương Hiri-ottappa (S) Hiri is an inner conscience Name of a deity. Tên một vị thiên. that restrains us from doing deeds that would Himavanta (S) Ứng Niệm Hi ma phạ đa jeopardize our own self-respect; ottappa is a Name of a deity. Một trong Dạ xoa bát đại healthy fear of committing unskillful deeds that tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai might bring about harm to ourselves or others. Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Hiru (S) Lợi Ích đại thần See Rudrayana.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Hishiryo (J) Phi tư lượng Beyond thought; Hōgo (J) Pháp ngữ. thinking without thought; sunyata of thinking Hoji Bunkin (J) Báo Từ Văn Khâm Name of and thought. a monk. See Paotzu Wenchin. Tên một vị Hi-shiryō (J) Bất khả tư nghị. sư. Hita sutta

(P) Sutra on Benefit Name of a Hōjin (J) Báo thân. sutra. (AN V.20) Tên một bộ kinh. Hōjō (J) Phương trượng. Hiuan-Tsang (C) Huyền Trang Name of a Hoke-kyō (J) Pháp hoa kinh Name of a sutra. monk (600 - 664). Tên một vị sư. Đời See Myoho Renge Kyo. Tên một bộ kinh. Đường, Ngài đi sang Thiên trúc năm 629 và về năm 645 bằng đường bộ. Hokke zammai (J) Pháp Hoa Tam MuộI See Fahua sanmei. Ho Hsien-ku (C) Hà Tiên Cô One of the eight immortals. Một trong bát tiên. Hokke-kyō (J) Diệu Pháp liên hoa kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Hō ko-ji (J) Bàng cư sĩ Bàng Uẩn. Hokkyo (J) Kinh Diệu Pháp Liên hoa Name Hoa-yen Tsoung (C) Hoa Nghiêm Tông of a sutra. Tên một bộ kinh. See Kegonshu (J) Name of a school or branch. Saddharmapundarika Sutra. Tên một tông phái. Hokoji (J) Bàng Uẩn See Pangyun. Hobo Kokumon (J) Phong Khắc Vân Name of a monk. See Pao-feng K'o-wen. Tên một Hokufu (J) Bảo Phước Tòng Triển Name of a vị sư. monk. See Baofu. Tên một vị sư.

Hobodan-gyo (J) Pháp Bảo Đàn kinh Name Hokushū-zen (J) Thiền Bắc tông Pei-tsung of a sutra. See Fa-pao-t'an ching. Tên một ch'an (C), Beizongchan (C). bộ kinh. Hōkyō zanmai (J) Bảo cảnh tam muội. Hō'e (J) Pháp y Cà sa. Holy One Thánh giả Holy or Saintly One; Hofufu Juten (J) Bảo Phước Tòng Triển One who has started on the path to Nirvana. Name of a monk. See Pao-fu Ts'ung-chan. Homa (S) Hộ ma Dùng lửa trí huệ đốt củi Tên một vị sư. phiền não làm hoả chân lý tận trừ ma hại. Pháp Hōgen Bun'eki (J) Pháp Nhãn Văn Ích tế tự của Mật giáo. Name of a monk. Tên một vị sư. Hōmon (J) Pháp môn. Hōgen school (C) Pháp Nhãn tông Fa-yen Ho-nan (C) Hà nam Hà nam và Hồ nam tsung (C), Hogen-shu (J) Name of a (Hunan) là hai tỉnh khác nhau school or branch. Tên một tông phái. Honen (J) Pháp Nhiên, Hắc Cốc Nguyên Hōgen-Bun'eki (J) Pháp Nhãn Văn Ích Không thượng nhân Name of a monk Name of a monk. See Fayan Wenyi. Tên (1133-1212). The seventh master of the Shin một vị sư. tradition and Shinran's teacher Tên một vị Hōgen-shū (J) Pháp Nhãn tông Name of a sư. Tổ Tịnh độ tông ở Nhật, thầy của tổ Thân school or branch. See Fa-yen tsung. Tên Loan một tông phái. Honen Shonin (J) Pháp Nhiên Thượng nhân

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a monk. Tổ sư Tịnh Độ tông ở school or branch. See Fa-hsiang. Tên một Nhật. tông phái. Honenbo Genku (J) Pháp Nhiên Nguyên Hosso school Pháp tướng tông Name of a Không Honen's full name. Nguyên tên school or branch. The Consciousness-Only của Pháp Nhiên đại sư. school. Tên một tông phái. Honganji (J) Bổn nguyện tự Name of a Hossō-shū (J) Pháp tướng tông Fa-sieng- temple. Tên một ngôi chùa ở Nhật bổn cũa tsong (C) Name of a school or branch phái Chơn tông (Tịnh độ) cất từ thế kỷ 13. Còn gọi là Duy thức tông, Tứ ân tông vì lấy bộ kinh Duy thức luận và Thành duy thức luận Hongjichanshi (J) Hoàng Tế Thiền sư Kosa làm kinh căn bản. Ngài Từ Ân đại sư (Khuy Zenjii (J) A title given to the monk Ch'ing- cơ), đệ tử ngài Huyền Trang, có công lớn trong yuan Hsing-ssu. Tước hiệu của Thanh việc truyền bá. Nguyên Hành Tư. Hossu (J) Phất tử. Hongren (C) Hoằng Nhẫn Name of a monk. See

Hung-jen. Tên một vị sư. Hotei (J) Bố Đại Name of a monk. See Pu- tai. Tên một vị sư. Honshi (J) Bản sư. Hoto (J) Pháp Đăng Name of a monk. Tên Horai-no-nemoku (J) Bản lai diện mục. một vị sư. Hōrin-ji (J) Bảo Lâm tự Name of a temple. Ho-tse Shen-hui (C) Hà Trạch Thần Hội See Pao-lin ssu. Tên một ngôi chùa. Keze Shenhui (C), Kataku Jin'e (J) A Horizontal board Hoành phi. Zen master, dusciple of Hui-neng. Thiền sư, Horyuji (J) Pháp long tự Name of a temple đệ tử ngài Huệ Năng. Tên một ngôi chùa. Tên một ngôi chùa ở Nhật. Ho-tse tsung (C) Hà Trạch Tông Hesezong Ho-shan Wu-yin (C) Hoà Sơn Ngũ Âm (C), Kataku-shu (J) A Zen school founded Heshan Wuyin (C), Kasan Muin (J) A by the sixth disciple of Hui-neng in the 7th Chinese Zen master in 10th century. Thiền century, Ho-tse Shen-hui. Một phái thiền do sư Trung quốc thế kỳ 10. đệ tử thứ sáu của Huệ Năng, Hà Trạch Thần Hội, lập ra hồi thế kỷ thứ 7. Ho-shang-kung (C) Hà Thượng Công Heshang gong (C) A Taoist in II B.C. Ho-t'u (C) Hà Đồ Diagram from the River. Đạo gia đệ tử, thế kỷ 2. Hou-fa (C) Hộ pháp. Hoshi (J) Bửu Chí Name of a monk. See Hou-t'ien (C) Hậu thiên. Paochi. Tên một vị sư. Hoyen Goso (J) Pháp Diễn Ngũ Tổ Name of Hossen (J) Pháp chiến Dharma dueling. a monk. See Fayen Wutsu. Tên một vị sư. Hosshin (J) Pháp thân Dharmakāya (S). Ho-yen-King (C) Kinh Hoa nghiêm Name of Hosshō (J) Pháp tính Dharma nature. a sutra. See Avatamsaka Sutra. Tên một bộ kinh. Hosshō hosshin (J) Pháp thân của pháp tánh See Dharmata-dharmakaya. Hōyū (C) Pháp Dung Name of a monk. See Fa-jung or Farong Tên một vị sư. Hosso (C) Pháp tướng tông Name of a

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Hrasva (S) Đoản Ngắn. Dực. Hṛdaya (S) Tâm Hadaya (S) Lật đà, Hất Hsianglin (C) Hương Lâm Korin (J). lật đà, Nhục đoàn tâm, Nhục tâm 1- Thực Hsiang-lin Ch'eng-yuan (C) Hương Lâm thể cũa chân như. 2- Chỗ nương của ý căn. Trừng Viễn Kyorin Choon (J), Xianglin Hrī (S) Tàm Shame Hriḥ Tự biết hổ thẹn Chengyuan (C) (908 - 987), a student and những lỗi mình đã tạo ra. Một trong 10 thứ của dharma successor of Yun-men Wen-yen Đại thiện địa pháp. Tâm Tàm - quý (Hri - (908 - 987), đệ tử và truyền nhân giáo pháp Apatrapya) của Vân Môn Văn Yển. Hri daya (S) Nhục đoàn tâm Chân thật tâm, Hsiang-yen Chih-hsien (C) Hương Nghiêm Càn đà la, Hãn lật đà Quả tim thịt của chúng Trí Nhàn Xiangyan Zhixian (C), Kyogen sanh, tự tánh chân thật của chúng sanh. Chikan (J) Name of a monk. Tên một vị sư. Hrīcchati (P) Cả thẹn See Hrīch. Hsiao-wu (C) Hiếu Võ. Hrīch (S) Cả thẹn Shamed Hrīcchati (P). Hsiao-yen (C) Hiếu Nghiêm The name of Hsan Tsang (C) Huyền Trang Name of a the king of Liang who venerated T'uan-luan. monk. Tên một vị sư. Xem Hiuan-Tsang Hsien shou (C) Hiền Thủ Genju (J) Hsi ch'iang (C) Tây giang. Name of a monk. Tên một vị sư. (Hoa Hsi K'ang (C) Kê Khang Xi Kang (C) A Nghiêm Tông) poet and musician (22(4) 263). See Chu-lin Hsien-t'ien (C) Tiên thiên Xiantian (C). Ch'i-Hsien. Thi sĩ và là nhạc sĩ (224-263), trong nhóm Trúc Lâm thất hiền. Hsien-tsai hsien-chieh ch'ien-fo-ming ching (C) Hiện tại Hiền kiếp tam thiên Phật danh Hsi wang-mu (C) Tây vương mẫu Royal kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mother of the West

Name of a deity. Tên một vị thiên. Hsien-tsai shih-fang ch'ien-wu-pai fo-ming ping-tsa fo t'ung hao (C) Hiện tại thập Hsia Dynasty Hạ triều Nhà Hạ. phương ngũ bách Phật danh tịnh tạp Phật đồng Hsiang hua Ts'un chiang (C) Hưng Hóa Tồn hiệu. Tương Name of a monk. Tên một vị sư. Hsien-yii ching (C) Hiền ngu kinh Name of a Hsiang lin Ch'en yuan (C) Hương Lâm Trừng sutra. Tên một bộ kinh. Viễn Name of a monk. Tên một vị sư. Hsing-hua Ts'ung-chiang (C) Hưng Hóa Tồn Hsiang shan Wu wen T'sung (C) Hương Sơn Trang Xinghua Congjiang (C), Koke Vô Văn Thông Name of a monk. Tên Zonsho (J) Hưng Hóa Tồn Tương (830 - một vị sư. 888) A student and dharma successor of Lin- Hsiang yen Chih hsian (C) Hương Nghiêm chi I-hsuan. (830 - 888) Đệ tử và truyền Trí Nhàn Kyogen Chikan (J) Name of a nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền. monk. Tên một vị sư. Hsing-yang Ch'ing-jang (C) Hưng Dương Hsiang-chuan (C) Tượng truyện Com- Thanh Nhượng Xingyang Qingrang (C), mentary on the Images A commentary, part Koyo Seijo (J) Name of a monk. Tên of Shih-I. Một trong 10 luận giải trong Thập một vị sư.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Hsing-yen Chih-hsien (C) Hương Nghiêm Trí Hsuan sha Shih pei (C) Huyền Sa Sư Bị (835- Nhàn Kyogen Chikan (J) Name of a 908) Name of a monk. See See Hsuan-sha monk. Tên một vị sư. Shih-pei. Tên một vị sư. Hsi-tang Chih-tsang (C) Trí Tạng Tân Đường Hsuan su (C) Huyền Tố Hao lin (C) Hạc Xidang Zhizang (C), Seido Chizo (J) Lâm Name of a monk. Tên một vị sư. A student and dharma successor of Ma-tsu Hsuan T'se (C) Huyền Sách Gensaku (J) Tao-i. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Name of a monk. Tên một vị sư. Mã Tổ Đạo Nhất. Hsuan Tse (C) Huyền Tắc Gensoku (J) Hsi-tzu (C) Hệ Từ Commentary on the Name of a monk. Tên một vị sư. Appended Judgments Ta-chuan (C) A commentary, part of Shih-I. Còn gọi là Tả Hsuan-chuang (C) Huyền Trang Genjo truyện. Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Sanzo (J) ; Hiuan-Tsang (C), Husan- An Chinese ancient book. Một sách cổ của tsang (C), Xuanzang (C), San-tsang (C), Trung quốc. Sentsang (C), T'ang-seng (C) Name of a monk (600-664), founded Fa-hsiang. Tên Hsi-tz'u (C) Hệ Từ một vị sư (600-664) sáng lập Duy Thức tông Hsi-yu chi (C) Tây du ký The Journey to the (Pháp tướng tông). West Written by Wu Ch-eng-en. Do Ngô Hsuan-chung Temple Huyền Trung tự The thừa Ân sáng tác. temple in Fen-chou (Phần Châu) where T'an- Hsi-Yuan Ssu-ming (C) Tây Viện Tư Minh luan spent his later days. Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J) A Hsuan-hsuen (C) Huyền học Secret Zen master in the 9th century. Thiền sư thế mystical teaching Known as neo-Taoism in kỷ thứ 9. the 3rd - 4th C.E. Tân đạo giáo, xuất hiện Hsu chou (C) Hư Chu Name of a monk hồi thế kỷ 3 -4. Tên một vị sư. Hsuan-sha (C) Huyền sa See Hsuan sha Hsu feng I t'sun (C) Tuyết Phong Nghĩa Tồn Shih pei. Name of a monk. Tên một vị sư. Hsuan-sha Shih-pei (C) Huyền Sa Giang Biểu Hsu tang (C) Hư Đường Kido (J). Gensha Shibi (J) Huyền Sa Sư Bị A student and dharma successor of Hsuen-feng Hsu Yun (C) Hư Vân hoà thượng A great I-ts'un. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ch'an master in China. He died in 1959 at the

ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn. age of 120. Thiền sư Trung hoa, tịch năm 1959 thọ 120 tuổi. Hsuan-tsung (C) Huyền tông Xuanzong (C) (68(5) 762) A king of the T'ang dynasty Hsuan chiao (C) Huyền giác. (685-762) Một vị vua đời Đường. Hsuan chiao Cheng (C) Huyền Giác Trưng Hsuan-ying (C) Huyền Ứng Name of a Genkaku Cho (J) Name of a monk. Tên monk Tên một vị sư. một vị sư. Hsueh yen (C) Tuyết Nham Name of a Hsuan chiao Yung chia (C) Huyền Giác Vĩnh monk. Tên một vị sư. Gia Genkaku Yoka (J) Name of a monk. Tên một vị sư. Hsueh-feng (C) Tuyết phong Seppo Gison

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(J) Name of a monk (822-908) Tên một Huai Jang (C) Hoài Nhượng Name of a vị sư. monk. Tên một vị sư. Hsueh-feng (C) Tuyết Phong Name of a Huai-Hai (C) Hoài Hải Name of a monk. Pai- monk. He had 56 dharma successors. Tên chang Huai-hai. Tên một vị sư. Bách một vị sư. Có đến 56 đời truyền thừa giáo Trượng Hoài hải. pháp. Huai-kan (C) Hoài Cảm (không rõ năm sinh và Hsueh-feng I-ts'un (C) Tuyết Phong Nghĩa năm mất), tác giả cuốn Thích Tịnh Độ Quần Tồn Seppo Gison (J), Xuefeng Yicun Nghi A Chinese Pure Land master in the (C) (82(2) 908) A student and dharma 7th to 8th centuries; one of the disciples of successor of Te-shan Hsuan-chien. (822- Shan-tao and the author of the Discourse 908) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Clearing Many Doubts. Đức Sơn Tuyên Giám. Huai-nan-tzu (C) Hoài nam tử Huainanzi Hsueh-tou Chung-hsien (C) Tuyết Đậu Trùng (C) A philosophical treatise from the 2nd Hiển Xuedou Chongxian (C), Setcho century B.C.E. Juken (J), Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C) Huainanzi (C) Hoài nam tử See Huai-nan- (980-1052) A student and dharma successor tzu. of Chih-men Kuang-tsu (980-1052) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trí Môn Quang Huan chu (C) Huyễn Trụ Name of a monk Tộ. Tên một vị sư.

Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C) Tuyết Đậu Trùng Huan shan (C) Hoàn Sơn. Hiển Name of a monk. See Hsueh-tou Huan-chin (C) Hoàng Cân Yellow Turbans Chung-hsien Tên một vị sư. Huangjin (C) Name of a monk. The Hsu-kua (C) Tự quái Sequences of followers of T'ai-ping tao founded by Chuang Hexagrams A commentary, part of Shih-I. chueh. Tên một vị đạo sĩ, môn đồ của Thái Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. bình đạo do Trương Giác thành lập. Về sau giáo chúng khởi loạn, sử gọi là giặc khăn vàng. Hsun-tzu (C) Tuân Tử 31(3) 238 BC. Huang lung Huinan (C) Hoàng Long Huệ Hsu-T'ang (C) Hư Đường Xuatng (C), Kido Nam Oryo Enan (J) Name of a monk (J) (118(5) 1269) A Chinese Zen master of Tên một vị sư. Lin-chi school. (1185-1269) Thiền sư Trung quốc thuộc dòng thiền Lâm Tế. Huang Po (C) Hoàng Bá See Hui-nan.

ḥtshig pa (T) Não See Pradaśa. Huang sanku (C) Hoàng Sơn Cốc Kozankoka (J). Hu Jingde (C) Hồ Kính Đức The general of the T'ang Dynasty emperor, T'ang T'ai-tsung. Huang-lao-chun (C) Hoàng Lão Quân Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà

Ancient Yellow Lord Huanglaojun (C) Đường. Important god of the early Taoism and T'ai- ping-tao. Vị thần chủ yếu của Đạo gia Hu-nan (C) Hồ Nam. nguyên thủy và Thái bình đạo. Hu nan Shang (C) Hồ Nam Sương. Huanglaojun (C) Hoàng Lão Quân See Hua T'ou (C) Hoa Đà. Huang-lao-chun.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Huanglong Huinan (C) Hoàng Long Huệ Nam kỷ thứ 2 hay thứ 3. Ngài là người khai sáng Name of a monk. See Huang-lung Hui-nan. các bài tập Khí công ở Trung quốc. Tên một vị sư. Huayen (C) Hoa Nghiêm Name of a sutra. Huang-lung Hui-nan (C) Hoàng Long Huệ See Hua-yen. Nam Huanglong Huinan (C), Oryo E'nan (J) (100(2) 1069) A student and dharma successor of Shih-huang Ch'u-yuan, of Lin-chi shool. His Zen teaching was the first school brought into Japan at the end of the 12th century. (1002-1069) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sương Sở Viên, dòng thiền Lâm tế. Dòng thiền của ngài là dòng thiền đầu tiên được lưu truyền sang Nhật bản vào thế kỳ thứ 12. Huang-lung p'ai (C) Hoàng long phái Oryoha (J) Name of a school or branch founded by Huang-lung Hui-nan. Tên một tông phái do Hoàng Long Huệ Nam sáng lập. Huang-mei (C) Hoàng mai Huangmei (C), Obai (J) Another name for Hung-jen. Huang-mei is the name of a mountain where Hung-jen lived. Tên khác của Hoằng Nhẫn. Hoàng Mai là tên ngọn núi nơi Hoằng Nhẫn đã sống. Huang-po Hsi-yun (C) Hoàng Bá Hy Vận Obaku Kiun (J) A student and dharma successor of Pai-chang Huai-hai. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Bách trượng Hoài Hải. Huang-ti nei ching (C) Hoàng đế nội kinh Name of an ancient book about medicine Tên một cuốn sách cổ về y lý. Huangting Jing (C) Hoàng Đình kinh See Huang-ting ching. Huang-t'ing-ching (C) Hoàng đình Kinh A book of Taoism. Kinh sách Đạo giáo. Hua-t'o (C) Hoa Đà Hua Tuo (C), Hua T'ou (C) A Taoist physician in the 2nd or 3rd century C.E. He's the inventor of Ch'i-kung exercises in China. Thầy thuốc nổi tiếng thế

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Hui-an (C) Huệ An Name of a monk. Tên một vị sư. một vị sư. Hui-lang Yeryo Chokei (C) Huệ Lăng Trường Hui-chi (C) Huệ Tích Name of a monk. Khánh Name of a monk. See Hui leng Tên một vị sư. Chang Chinh. Tên một vị sư. Hui-chiao Langyeh (C) Huệ Giác Lang Gia Hui-lin (C) Huệ Lâm Name of a monk. Tên Roya Yekaku (J) Name of a monk. Tên một vị sư. một vị sư. Hui-ming (C) Huệ Minh E-myo (J) Name Hui-chien (C) Huệ Giản Name of a monk. of a monk. Tên một vị sư. Tên một vị sư. Hui-nan (C) Huệ Nam Huang Po (C) Hui-chin Fo chien (C) Huệ Cần Phật Giám Hoàng Bá Name of a monk. See Huang- Name of a monk. Tên một vị sư. lung Hui-nan. Tên một vị sư. Hui-chu (C) Huệ Cự Name of a monk. Tên Hui-Neng (C) Huệ Năng Weilang (C) ; một vị sư. Eno, Yeno (J) (638 - 713) The Sixth Patriarch of Zen (Ch'an) School in China. Hui-chueh (C) Huệ Giác Name of a monk Tổ thứ sáu

Thiền tông Trung hoa. Sanh ngày 8 Tên một vị sư. tháng 2 năm Mậu Tuất đời Đường Thái Tông Hui-chung (C) Huệ Trung Quốc Sư Yechu (638), mất năm 713. (J) Name of a monk. Tên một vị sư. Hui-shang p'u-sa wen ta-shan-ch'uan ching Hui-hai (C) Huệ Hải Name of a monk. Tên (C) Huệ Thượng bồ tát vấn đại thiện quyền một vị sư. kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Hui-kai wu men (C) Huệ Khai Vô Môn Ekai Hui-t'ang Tsu-hsin (C) Huệ Thắng Tổ Tâm Mumon (J) Name of a monk. Tên một vị Huitang Zixin (C), Maido Sochin (J) sư. (102(5) 1100) A student and dharma Hui-ke (C) Huệ Khả Hui-ko (C) ; Eka, Yeka successor of Huang-lung Hui-nan. (1025- (J) Name of a Chinese monk (487-593) (10??) 0) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của who is the second patriach of the Chinese Hoàng long Huệ Nam. Ch'an lineage. Tên một vị sư. Tổ thứ 2 dòng Hui-tang Tsuhsin (C) Hối Đường Tổ Tâm Thiền Trung Hoa. Kwaido Soshin (J) Name of a monk Hui-ko (C) Huệ Khả Name of a monk. See Tên một vị sư. Hui-ke. Huitang Zixin (C) Huệ Thắng Tổ Tâm Name Hui-k'o (C) Huệ Khả Eka (J), Huike (C) of a monk. See Hui-t'ang Tsu-hsin Tên một (48(7) 593), a student and dharma successor vị sư. of Bodhidharma (487-593), đệ tử và truyền Hui-tsung (C) Huy Tông Huizong (1082- nhân giáo pháp của Bồ đề đạt ma. 1135) A Sung Dynasty emperor (1082- Hui-kuo (C) Huệ Quả Name of a monk. 1135) Hoàng đế triều đại Tống, vua tôn sùng Tên một vị sư. đạo Lão nên ra sức bài xích Phật giáo, tự xưng là Giáo Chủ Đạo Quân Hoàng Đế, hủy bỏ Hui-lang (C) Huệ Lăng Trường Khánh Name nhiều chùa Phật. Năm 1116 xuống chiếu đốt of a monk. See Hui leng Chang Chinh. Tên bỏ kinh Phật ở viện Đạo Tịch. Năm 1119, ra

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

lịnh đổI Phật thành ĐạI Giác Kim Tiên, gọI bồ Hyakujo Isei (J) Niết Bàn See Niehpan. tát là tiên nhân đạI sĩ, thay đổI hình thức sinh Hyakujo Shingi (J) Bách Trượng Thanh Quy hoạt của Phật giáo. Mãi đến năm 1120, pháp Name of a monk. See Pai-chang Ch'ing-kuei. phục và quy chế của Phật giáo mớI được vua Tên một vị sư. cho hồI phục. Hymālaya (S) Hy mã lạp sơn Xem Hui-yuan (C) Huệ Viễn Huiyuan (C) (334 Himalaya. 416) The first patriarch of the Chinese Pure Land school. (334-416) Tổ thứ nhất của Hymn in Praise of Amida Buddha (Tán A Di Tịnh độ tông Trung quốc, thường được gọI là Đà Phật kệ) T'an-luan's work that praises Lô Sơn Huệ Viễn để phân biệt vớI Tịnh Ảnh Amida's virtue, based on which Shinran Huệ Viễn (523-592) đờI Tùy. composed Japanese hymns.

Hunag-ting ching (J) Hoàng Đình kinh Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Huangting Jing (C) The 3rd century Taoist Land (Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá treatise. Một tác phẩm của Đạo gia hồi thế Nguyện Sanh Kệ, gọI tắt là Vãng Sanh Luận), kỷ thứ 3. The hymn composed by Vasubandhu, which is fully explained in his Discourse on the Hung Jen (C) Hoằng Nhẫn Name of a monk Pure Land; for its full title, see next. A Tên một vị sư. discourse on the Sutra of the Buddha of Hung-chih Cheng chueh (C) Hoằng Trí Infinite Life, the full title of the work by Chánh Giác Name of a monk. Tên một vị Vasubandhu which is popularly known as sư. Discourse on the

Pure Land. Hung-fan (C) Hồng Phạm Name of a monk. Hymn of True Faith The literal translation of Tên một vị sư. 'Shoshinge'. Hung-jen (C) Hoằng Nhẫn Gunin, Konin (J) Hymn of True Faith in Nembutsu Chánh Hongren (C), Gunin (J) (601-674) A tín niệm Phật kệ A translation of 'Shoshin student and dharma successor of Tao-hsin. nembutsu ge. (601-674) Tổ thứ 5 giòng Thiền Trung Hoa. Hymns on the Pratyutpañña Samādhi (Bát Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đạo Tín. Châu tán) The hymns composed by Shan- Hungry ghosts Ngạ quỷ preta (S), yadik tao which eulogize Amida's virtue and explain, (T) A type of being who is always starving among other things, torment in hell, pleasure and thirsty. This is the result of excessive in the Pure Land, and the method of attaining greed in previous lifetimes and are depicted as birth there. having an enormous stomachs and a thin Hymns on the Pure Land The first of the throat. See the six realms of samsara. three collections of Japanese hymns by Husan-tsang (C) Huyền Trang Name of a Shinran. monk. See Hsuan chuang. Tên một vị sư. Hymns on the Seven Patriarchs The Hyakujo Ekai (J) Bách Trượng Hoài Hải second of the three collections of Japanese Name of a monk. See Pai chang Huai hai. hymns by Shinran. Tên một vị sư.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

I

structure of i-ching is formed by the eight iccantika (S) Điên ca, Nhất xiển đề, nhất xiển đề trigrams (pa-kua). The combinations of these ca, nhất điên ca, xiển đề, đoạn thiện căn, tín bất trigrams in pairs produce the 64 hexagrams. cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tánh, Tên quyển sách minh triết Kinh Dịch. Sơ đồ Thiêu chủng. Nhất xiển đề Một loại hữu Kinh Dịch gồm tám quẻ (Bát quái). Sự kết hợp tình ưa thích sanh tử, không mong cầu ra khỏi của những quẻ này hình thành 64 quẻ bát quái. sanh tử. I-Chuan (C) Dịch truyện, tên khác của Thập iccha sutta (P) Sutra on Desire Name of a Dực, phần chú giải kinh Dịch sutra. (SN ii.69) Tên một bộ kinh. idam Pratyayata Pratītyasamutpada Smṛti i-ch'ieh-ching yin-i (C) Nhất thiết kinh âm (S) Duyên khởi quán Thập nhị nhân duyên nghĩa. quán. ichien (J) Nhất Viên Vô Trú, tác giả Sa Thạch idappaccayata (S) Duyên sinh, lý Condi- Tập (Shaseki-shū) được Đỗ Đình Đồng dịch tionality This/that conditionality. This name sang tiếng Việt với tựa đề Góp Nhặt Cát Đá for the causal principle the Buddha discovered Name of a monk. Tên một vị sư. on the night of his Awakening stresses the ichiji-Fusetsu (J) Nhất tự bất thuyết. point that, for the purposes of ending suffering and stress, the processes of causality can be ichiji-kan (J) Nhất tự quán. understood entirely in terms of forces and ichimi-Zen (J) Nhất vị thiền; dụng ngữ chỉ thứ conditions that are experienced in the realm of thiền chân chánh của Phật và chư Tổ direct experience, with no need to refer to forces operating outside of that realm. Ichinen tanen mon'i (J) Nhất niệm đa niệm văn ý A work composed by Shinran when he iddhi (P) Thần biến Wondrous gift Ṛddhi was 85; the title means 'One Thought and (S) See Rddhi. Many Callings'; written in answer to his iddhibala (P) Thần lực See Ṛddhibala. disciples' question whether one thought

of Nembutsu-Faith is the sufficient cause of birth iddhipāda (P) Như ý túc Ṛddhipāda (S), in the Pure Land or many callings of vīmaṃsā-samādhi (Tứ) Thần túc inclu- Nembutsu are required. ding: chanda-samādhi, virya-samādhi, citta- samādhi, vīmaṃsā -samādhi Tứ thần túc: ichinen-fushō (J) Nhất niệm bất sinh. Gồm: Dục thần túc, Cần thần túc, Tâm thần ichinen-mannen (J) Nhất niệm vạn niên. túc, Quán thần túc. i-ching (C) Kinh Dịch Yijing (C), Yi-king (C) iddhipāda-samyutta (P) The Four Bases of The name of a Chinese book of wisdom Power Name of a sutra. (chapter SN 51) and oracles, "Book of Changes". The basic Tên một bộ kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

iddhipāda-vibhaṅga sutta (P) Sutra on not continue. Analysis of the Bases of Power Name of a imperturbable Bất động. sutra. (SN Li.20) Tên một bộ kinh. ina sutta (P) Sutra on Debt Name of a iddhi-pratiharya (P) Như ý túc thị hiện See sutra. (AN Vi.45) Tên một bộ kinh. Rddhipratiharya. inconceivable Bất khả tư nghì (1) Beyond iddhividha (P) Thần túc thông Ṛddhiconcepts; (2) a large number. sākśākṛya (S) Phép đi khắp nơi và biến hoá. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, inconceivable Light Bất tự nghị quang Phật, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm Nan Tư Quang Phật One of the twelve lights of thông, thần túc thông, lậu tận thông. Amida.

iddipada (P) Tứ thần túc See iddhipāda. inda (P) Đế Thích thiên See indra.

ignorance Vô minh Delusion. independent Tự tại Free.

igyō-shū (J) Qui sơn tông Qui ngưỡng tông indestructible drop Giọt bất hoại, Minh điểm Name of a school or branch. See Kuei-yang The most subtle drop in the heart, formed from tsung. Tên một tông phái. the essence of the white and red drops from our parents at conception. it does not melt until i-hsuan (C) Lâm Tế Nghĩa Huyền Name of a the time of death, when it opens and allows monk. See Lin-chi i-hsuan. Tên một vị sư. the very subtle mind and its wind to travel to ikebana (J) Hoa trì Pond flower See Kado. the next life (T). Giọt tinh chất trong tim, hình thành từ chất màu trắng của tinh cha và ikkyū Sōjun (J) Nhất Hưu Tông Thuần màu đỏ của huyết mẹ. Giọt tinh chất này chỉ Name of a monk. Tên một vị sư. tan biến vào lúc chết, lúc ấy nó mở ra để thần ikṣaku (S) Nhứt xoa cưu Vương Cam giá thị, thức và luồng thần lực chuyển di vào kiếp Nhựt Chủng Thiện Sanh. sống kế tiếp (TT). ikṣvāka (S) Cam Giá vương Vua Cam Giá, india Ấn độ Người Tàu còn dịch là Thiên hệ thống Nhật chủng (Suryaramsa), trong trước, Thiên trúc, Tây trúc, Tây thiên, Tây vực, dòng giống Aryan, tổ dòng họ Thích Ca Thiên Độc. (Sakya). individual absorption or withdrawal ikṣvāku (S) Nhứt soa cưu vương. pratyahara (S) This is the first of the stages illusory body Huyễn thân gyu lu (T) One of the completion phase of practice. of the Six yogas of Naropa. See the Six Yogas indra (S) Đế Thích thiên Sakra Devas indra of Naropa. (S), inda (P), brgua byin (T) Nhân Đà La, immovable Stage Bất động địa The Eighth Thích Ca Đề Hoàn Nhơn đà la, Thích đề hoàn Stage of Bodhisattvahood. nhân, Thích Ca Đề Bà, Thiên Đế Thích, Đế Thích Thiên, Thiên Chủ, Nhân Đà La, Ta Bà impediment

Chướng. Bà, Thiên Nhân King of the devas in the imperfect faith Bất cụ tín According to T'an- Heaven of the Thirty-three (Tusita) Tên luan, imperfect faith, which is the opposite of riêng là Kiều Thi Ca (Kausika).Vua cõi trời perfect faith, has three aspects: insincere faith, Đao lợi. Miền của đức Đế Thích ở thượng tầng mind which is not single, and faith which does cõi trung giới cao hơn miền Tứ thiên vương và

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thấp hơn miền Dạ ma, ngài ngự trong Hỷ kiến twelve lights of Amida. thành. infatuation Kiêu mạn. indrabodhi (S) rgyal po indra bodhi (T) infinite Life Vô lượng thọ One of the two An indian king during the time of the Buddha major qualities of Amida, from which his name who become an accomplished master. Amitayus is derived. indradhanu (S) Đế Thích cung. infinite Life and Light Vô lượng thọ quang indrājāla (S) Đế võng Bồ tát Nhân đà la võng The two major qualities of Amida. Name of a deity. Tên một vị thiên. Inga (J) nhân quả indrāṇī (S) Đế Thích hậu Name of a deity. ingata (S) Nhơn Yết Đà Name of a deity Tên một vị thiên. Tên một vị thiên. Một trong 16 vị đại A la hán indra-priti (S) Hỷ kiến thành Nhơn Đà la Bạt được đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài. đế Thành đô chỗ ngự của ngài Nhơn đà la ingen Ryuki (J) Ẩn Nguyên Long Khí Name (Đế Thích). of a monk. See Yin-Yuan Lung-ch'i. Tên indriya Căn Faculty (S, P), Jñānendriya một vị sư. (S), Buddhīndriya (S) Căn tánh Some inka (K) Ấn khả (inka Shomei) The seal of are rupas such as the sense organs, some approval; a formal acknowledgement of a are namas such as feeling. Five 'spiritual student's completion of Zen training. it is a faculties' are wholesome faculties which sign, by the master, of being satisfied with the should be cultivated, namely: confidence, student's level of understanding. energy, awareness, concentration and wisdom. Chỗ nương của thức. inka shōmei (J) Ấn khả chứng minh.

indriyabhāvana suttam (P) Kinh căn tu tập Innen(J) Nhân duyên Sutra on The Development of the Faculties inscription board Bài vị. Name of a sutra. (MN 152) Tên một bộ inseperable mental factors Biến hành tâm sở. kinh. inshū (J) Ấn Tông See Yin Tsung. indriyaśaṃvara (S, P) Nhiếp căn. insight into the non-arising of all dharmas indriya-śaṃvara-śīla (S) Giới căn Precepts See insight into the non-arising of all on sense restraints The virtue of restraint of existences. the faculties. insight into the non-arising of all existences indriya-samyutta (P) The Five Mental Vô sanh pháp nhẫn The higher spiritual Faculties (chapter SN 48) Name of a sutra. awakening in which one recognizes that Tên một bộ kinh. nothing really arises or perishes; anutpattikaindriya-vibhaṅga sutta (P) Sutra on Analysis dharma-ksanti. of the Mental Faculties Name of a sutra. insight meditation Thiền nội quán, Tì bát xá na (SN XLViii.10) Tên một bộ kinh. Vipaśyana (S), lhak tong (T), Vipassana+ indriyesu-gutta-dvāratā (S) Nhiếp hộ căn môn Guarding the sense-door. ineffable Light Vô Xưng Quang One of the

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

iṣtadevatā (S) Hộ thần. mục đa già, Y đế việt đa già, Nhất mục đa già, Nhất trúc đa Name of a sutra. See itivuttaka. iṣta-vajra (S) Dục Kim cang Bồ tát Ý sanh Tên một bộ kinh. Kim cang Bồ tát, Kim Cang Tiễn Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. iṭivuttaka (P) Như thị ngữ Kinh As it was said itivṛttaka (S), ityuktaka (S) Kinh Phật iśvara (S) Tự tại thiên, Vô Ngại, Túng Nhậm thuyết như vậy One of 15 chapters of the Tự Tại Bồ tát 1- Vị tiên trưởng ở cảnh cao Khuddaka Nikaya, consisting of 112 short hơn hết trong cõi dục giới. 2- Cảnh trời tự tại sutras. Gồm 112 bài kinh ngắn khởi đầu thiên. 3. Tự tại: tự do vô ngại, kinh điển đại bằng: "Tôi nghe như vầy...", ghi lại hành nghi thừa như Hoa Nghiêm nói đến hai loại tự tại, ở đời quá khứ của Phật và đệ tử. bốn loại tự tại, năm loại tự tại, mười tự tại. ittha sutta (P) Sutra on What is Welcome iśvaravana (S) Tự Tại Thanh Phật Tự Tại Name of a sutra. (AN V.43) Tên một bộ Nhân Phật Name of a Buddha or Tathāgata kinh. Tên một vị Phật hay Như Lai. itthī (P) Phụ nữ See Strī. itihasa (S) Y để ha bà luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Vệ đà. ivirodha-samāpatti (S) Diệt tận định Định vô tâm vô lậu, chỉ những bậc Thánh mới chứng itivṛtaka (S) Bổn sự Y đế mục đa See được. Dứt hẳn 7 thức, 5 biến hành của thức, itivuttaka. huệ biệt cảnh, 4 phiền não, 8 tuỳ phiền não, 19 itivṛttaka sūtra (S) Như thị ngữ kinh Bản sự pháp. Như Lai và Bồ tát cỉ còn có một định kinh, Đế mục đa già, Y đế viết đa già, Y đế này mà thôi.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

J

Jada-samādhi (S) Thought-suspended Jalacandra (S) Thủy trung nguyệt Moon medi-tation, similar to a sound sleeping. reflection on the water. Một loại thiền định ngưng mọi tư duy, giống Jalaja (S) Thấp sinh Birth from moisture. như ngủ mê. Jala-maṇdala (S) Thủy luân Một trong tam Jaina (S) Kỳ na giáo Jainism Xà y na giáo luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. A religion founded by Jnataputra, who was a royal clan of the Nata tribe in ancient india at Jalandhara (S) Tra lan đức cáp Tên một the time of Shakyamuni. Similar to Buddhism, vương quốc quê hương của Ngài Phật đà mật its basic doctrine is non-materialistic atheism. đa Tổ sư, một vị tổ của Phật giáo Ấn độ. Một tông phái ở Ấn độ vào thế kỷ 6 BC do Jaliniprabhā (S) Minh Võng Bồ tát Võng ngài Ni Càn đề Nhã đề tử (Nirgrantha Minh Bồ tát, Quang Võng Bồ tát, Năng Điều Jnataputra) khai sáng, chủ trương khổ hạnh phi Bồ tát, Võng Minh Phật Name of a bạo lực. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Jainism Kỳ na giáo See Jaina. Jaliniprabhākumarā (S) Quang Võng Bồ tát Jakugo (J) Trước ngữ As part of koan Quang Võng đồng tử See Jaliniprabhā practice, this is a phrase or expression that Một trong 25 vị trong Viện Văn thù, cũng là summarizes or comments on all or part of a một trong tám vị đại đồng tử của Ngài Văn koan. it is used to illustrate the student's thù. understanding of the koan. We see something Jalogokappa (P) Thủy tịnh Một

trong 10 similar in our school system, where children hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly are required to define a word in their own (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. words, so that the teacher knows that the Jalpa (S) Phân nghĩa Một trong Thập lục đế student understands the meaning. của phái Chánh lý ở Ấn. Jakuhitsu Genko (J) Thiền sư See Zen Jambali sutta (P) Sutra on The Waste-water master. Pool Name of a sutra. (AN iV.178) Tên Jakujō (J) Tịch tĩnh. một bộ kinh. Jakumetsu (J) Tịch diệt. Jambhala (S) Bảo Tạng thần Name of a Jakushitsu Genko (J) Tịch Thất Nguyên deity. Tên một vị thiên. Quang Name of a monk. Tên một vị sư. Jambhukhadaka-samyutta (P) Jala (S) Nước Water. Jambhukha-daka the wanderer Name of a sutra. (chapter SN 38) Tên một bộ kinh. Jalābuja (P) Thai sanh See Jarāyuva. Jambū (S) Diêm phù đề See Jambudvipa.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jambū gold Vàng ở cõi Diêm phù đàn, còn prolific writer of ninety volumes. dịch là Nhiễm bộ nại đà kim, Thiệm bộ nại đà Jamika (S) Diêm Di Ca Name of a deity kim, Diêm phù na tha kim, Thắng kim The Một trong Thập ngũ quỷ thần thường não loạn red-yellow gold which gives forth purple trẻ em. vapour; it is said to be obtained from the Jambu River. Jampeian (T) Văn Thù Sư Lợi Bồ tát Name of a Bodhisattva. See Mañjusrī. Tên một vị Jambū River Sông Diêm Phù The river Bồ tát. running through the mango forest in the northern part of Jambudvipa; this river is Janabandhu (S) Tối Thắng Thân Name of a known for producing purple-gold; see purple- monk. Tên một vị sư. gold (M12,1(5) 8). Janaka-kamma (P) Tái sanh nghiệp Jambud (S) Diêm phù thọ, Chiêm phù thọ, Regenerative karma One of the types of Nhiễm bộ thọ, Thiệm bộ thọ, Tiềm mộ thọ kamma. This kamma conditions the future Một thứ cây thường mọc ở Thiên trúc, một birth. năm thay đổi ba lần: lần đầu hoa đẹp đẽ sáng Janana (S) Sanh nhân Một trong ngũ nhân. chói, lần nhì lá sum xuê, lần ba lá hoa rụng còi Janana-siddhi (S) Trí huệ Thành tựu pháp cọc như chết. Đây là tên loài cây mà Thái tử Do indrabhuti soạn khoảng thế kỷ Viii. Tất đạt Đa lúc du hành ngoài hoàng cung đã ngồi dưới gốc cây loại này mà tham thiền lần Janavasabha suttanta (P) Kinh Xà ni sa đầu. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Jambudvīpa (S) Diêm phù đề Thiệm bộ Janguli (S) Nhương Ngu Lý đồng nữ Name châu, Diêm phù châu, Thắng Kim Châu, Diêm of a deity. Tên một vị thiên. Phù Đề bì ba, Thiệm bộ đề, Nam Thiệm Bộ Janitam (S) Diên Mạng (Mệnh) pháp Một Châu, Hảo Kim Thổ, Chiêm Phù Châu, Diêm pháp tu trong Mật giáo lấy Kim Cang thọ Phù, Uế châu, Uế Thọ thành The continent mạng Đà la ni để cầu sống lâu tăng situated to the south of Mount Sumeru; a triangular island inhabited by human beings; it Jantu (S) Thiền đậu Thiền đầu, Thức thần - is believed that hell is located many yojanas Thức thần: Loài có sinh mạng. underground. Là cõi giới chúng ta đang ở. Japa (S) Niệm tụng Tâm niệm, miệng tụng Trong cõi này con người thọ mạng chỉ trăm danh hiệu Phật. tuổi nhưng lại có Phật giáng sanh giảng dạy. Japanese Tendai Buddhism Thiên Đài tông Jambūnada-suvarṇa (S) Diêm phù đàn kim Founded on Mt. Hiei by Saicho (Tối Trừng) Jambu gold Jambu River

gold; the golden (766 or 76(7) 822), who went to China and sand of the Jambu river. Cát vàng của sông received the T'ien-t'ai teaching from Tao-sui Diêm Phù (Đạo Thúy) and Hsing-man (Hành Mãn); after Jamgon Kongtrul (T) 1813-1899 C.E, also returning home in 805, he extensively known as Lodro Thaye. He was best known propagated the teaching and wrote some 160 for founding the primay movement which is a works. non-sectarian, eclectic movement which Jarā (S) Lão Aging Dị 1- Trong: sanh preserved the various practice lineages that (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- were on the verge of extinction. He also was a Dị: sự thay đổi biến hoại của sự vật.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jarā sutta (P) Sutra on Old Age Name of Name of a work of commentary. Tên một a sutra. (SN XLViii.41) Tên một bộ kinh. bộ luận kinh. Jarā-duḥkha (S) Lão khổ. Jātakatthavanñāṇa (P) Bản sanh Nghĩa thích Name of a work of commentary. See Jarāmaraṇa (S) Lão tử Old and death Jatakatthakatha. Tên một bộ luận kinh. Jarā-maranam (P) Lão tử Aging and death See Jara-maranam. Một trong 12 Jatarapadikappa (P) Kim tiền tịnh Một nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa (Trường A hàm 10). ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật. Jarā-maranam (P) Lão tử Aging and Death Jāti (S) Sanh Birth See Pratityasamut- See Pratityasamutpada. Nhơn duyên thứ pada, 1- Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh 12 trong thập nhị nhơn duyên. (vyadhi), tử (marana). 2- Làm các pháp sanh khởi. 3- Tránh luận: Một trong Thập lục đế của Jarāyuja (S, P) Noãn sinh phái Chánh lý ở Ấn. Jarāyuva (S) Thai sanh Born from foetus Jātikkhaya (P) Diệt hết nguyên nhân của tái Jalābuja (P). sanh See Jātikṣaya. Jāta (S) Sanh khởi Các pháp hữu vi khởi lên Jātikkhayam (P) Người đã diệt hết nguyên gọi là sanh khởi. Sanh khởi là nhân duyên thứ nhân của tái sanh. 11 trong Thập nhị nhân duyên. Jātikṣaya (S) Diệt hết nguyên nhân của tái sanh Jāta sutta (P) Sutra on The Tangle Name Jatikkhaya (P). of a sutra. (SN Vii.6) Tên một bộ kinh. Jaṭila (P) Tu sĩ khổ hạnh tóc rối Jatiya (P). Jātaka (P) Bổn sanh truyện Birth stories Xà đà già, Xà Đà da, Xạ đắc ca, Bản khởi, Bản Jatiya (P) Tu sĩ khổ hạnh tóc rối See Jaṭila. duyên, Bản sanh đàm --> One of 15 chapters in Jatukanni-manava-puccha (P) Sutra on Khuddaka Nikaya, a collection of 547 stories Jatukannin's Question Name of a sutra. (Sn about the birth stories of Sakyamuni in present V.11) Tên một bộ kinh. life and past lives. Một trong 15 phẩm trong Tiểu bộ kinh, gồm 547 Kinh văn Phật dạy về Java (S) Thế tốc Sự biến hóa hay động tác các hạnh đại bi của Phật đã tu hành trong quá mau chóng. khứ. Javana (S) Tốc hành tâm impulsion, running Jātaka sutta (P) Kinh Bổn sanh Jātaka through the object. sūtra (S) The sutra consisting of the stories Javana-citta (S) Cittas which 'run through the about the previous lives of Sakyamuni object', kusala citta or akusala citta in the case Buddha. Kinh ghi chép những chuyện tiền of non-arahats. thân của đức Phật. Javanapanna (P) bậc Tiệp tuệ. Jātakamalā-śāstra (S) Bồ tát mãn sanh man Jaya (S) Nhạ Da Giả Da Thiên nữ trong luận Phật giáo Cố sự tập Name of a work Văn Thù

viện. of commentary. Tên một bộ luận kinh. Jayagupta (S) Na già Cúc Đa Name of a Jātakatthakatha (S) Bản sanh Nghĩa thích monk. Tên một vị sư. Jātakatthavannana (P) Bản sanh chú giải

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jayandra (S) Già da nhân đà la tịnh xá. of Shakyamuni Buddha, where he spoke of many sutras. It was located in Savatthi, the Jayanta (P) Jayanta Một trong 100 vị Độc capital of Savatthi. The land was bought by a Giác Phật đã trú trong núi isigili wealthy merchant Anathapindika with as Jayasena (S) Thắng Quân. much gold as would cover the ground, and the Jayasina (S) Thắng Quân. houses were built by Prince Jeta for the Buddha and his followers. Tinh xá trong Jayata (S) Xà da đa Xà-đà-già Tổ thứ 20 vườn hoa thái tử Kỳ đà (Jeta), thành Xá vệ trong hàng 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. (Sravasti), nước Cấu tát la (Kosala) do ông Jayosnisa (S) Thắng Phật Đảnh Name of a Cấp cô độc mua mà cúng dường đức Phật. Buddha or Tathāgata. Phật đảnh là các hóa Jetavanarama (S) Kỳ thọ Tịnh xá Kỳ Đà thân từ Phật trí biểu hiện cho trí, đức của chư Lâm Đại phái See Jetavana. Kỳ Đà Lâm Phậtt. Thắng Phật đảnh là một trong năm vị Đại phái: tên một bộ phái Phật giáo ở Tích Lan Phật đảnh tượng trưng cho ngũ trí của Thích vào thế kỷ iV. Ca Như Lai. Jetavanīyā (P, S) Chế đa văn bộ Name of a je trak ma wa (T) Tỳ bà sa luận bộ See school or branch. See Jetavanīyāḥ. Tên Vaibhashika school. một tông phái. Je Tsongkhapa (P) Tông khách Ba Name of Jetavanīyāḥ (P, S) Chế đa văn bộ a monk. See Tsongkhapa. Tên một vị sư. Jetavanīyā (P, S), Jetīyaṣailāḥ (P, S) Jealous gods Loài A tu la Asura (S), lha Chế đa sơn bộ School of the dwellers on ma yin (T) A type of beings residing in the Mount Jeta, which is a sub division of the six realms of samsara who are characterized Sthavirah, one of the Hinayana sect. Also as being very jealous. known as Caitya-vandana, who paid reverence to or worship a stupa. Caitya is a Jealousy Ganh tỵ. religious monument or stupa in which the Jeta (S) Kỳ Thọ Thái tử Kỳ Đà Thái tử. Một relics of the Buddha or other reverend sages trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi are placed. This sect held that the Buddha's isigili Người dâng cúng vườn cây ở Kỳ discourse was transcendent, his Viên cho đức Phật. enlightenment was already determined when Jeta Grove Kỳ thọ, vườn Kỳ Hoàn, tịnh xá Kỳ he was born, that he could violate the natural viên The garden of Prince Jeta presented to laws, and could be reborn wherever he the Buddha by Sudatta, who built a monastery wished (in his previous lives as a Bodhisattva). there. Nơi Phật giảng kinh Bát nhã Ba la One of 20 sects of Theravada. Một trong 20 mật tông phái của Tiểu thừa.

Jetavana (S) Kỳ viên Tịnh xá See Jetavana Jetavanna Grove Kỳ thọ Tịnh xá Name of a vihara. temple. See Jetavana vihara. Tên một ngôi chùa. Jetavana vihāra (S) Kỳ thọ tịnh xá Jetavanarama (P), Jitavana Vihara Kỳ Jetīyaśailāḥ (S) Chế đa văn bộ Name of a hoàn tịnh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm, Kỳ viên school or branch. See Jetavanīyāḥ. Tên tịnh xá, Kỳ thọ Cấp cô độc, Kỳ viên, Kỳ thọ một tông phái. tịnh xá A famous monastery Bodhimandala

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jewel Appearance Buddha Bảo tướng Phật happiness; one-pointedness of mind. Name of a Buddha or Tathāgata. Tên Jhānna (P) Thiền định Dhyāna (S) See một vị Phật hay Như Lai. Dhyana. Jewel Net of indra Nhân đà la võng lưới Jhāpana (P) Trà tỳ, Xà duy, Đồ tỳ, Xà tỳ, Phần báu của Thiên Đế Thích, thường được dùng để thiêu, Hỏa thiêu See Jhāpita. hiển thị sự sự vô ngại trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm. This is a net said to Jhāpeti (P) Trà tỳ See Jhāpita. hang in the palace of indra, the king of the Jhāpita (S) Trà tỳ Cremation Jhāpana gods. At each interstice of the net is a (P), Ādahati (P), Jhāpeti (P), Dahati (P) reflecting jewel, which mirrors not only the Xà tỳ, hỏa táng See Agni-dagdha. adjacent jewels but the multiple images Jhayin (P) Thiền sư See Dhyayin. reflected in them. This famous image is meant to describe the unimpeded interpenetration of Ji (J) Thời tông. all and everything. Ji Zang (C) Cát Tạng Ji Zang (A.D 549- 623) Jeweled Flower Virtue Buddha Bảo hoa đức was a great Dharma master of Madhyamika, Phật Name of a Buddha or Tathāgata who wrote five books regarding the Lotus Tên một vị Phật hay Như Lai. Sutra. Jhāna (P) Thiền, Thiền na, Đà diễn na, Trì a na Jie Huan (C) He was a great Dharma master Tĩnh lự, tư duy tu tập, khí ác, công đức tòng in Sung Dynasty. Practicing in Chan School, lâm Dhyāna (S) Mental absorption. A he used the concept of Chan to interpret the state of strong concentration focused on a Lotus Sutra. single physical sensation (resulting in rupa Jihi (S) Giving happiness by saving all jhāna) or mental notion (resulting in arupa sentient beings from suffering. This is the goal jhāna). Development of jhāna arises from the of the bodhisattva. temporary suspension of the five hindrances (= nivarana) through the develop-ment of five Jihvā-vijñāna (S) Thiệt thức. mental factors: vitakka (directed thought), Jihvendriya (S) Thiệt căn One of the vicara (evaluation), piti (rapture), sukha Pancendriyani. Một trong ngũ căn (nhãn, (pleasure), and ekaggata-rammana nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). (singleness of preoccupa-tion). Jikijitsu (J) in a Rinzai zendo, the monk in Jhāna factors cetasikas which have to be charge of the zendo, second to the roshi. This cultivated for the attainment of jhāna: vitakka, is approximately equivelant to the godo in vicara, piti, sukha, samadhi. Soto monasteries. Jhāna sutta (P) Sutra on Mental Absorption Jimyo (J) Từ Minh See Tzu Ming. Name of a sutra. (AN iX.36) Tên một bộ Jina (S) Thiền na Phật Conqueror Kỳ Na kinh. Name of a Buddha or Tathāgata. T4ên một Jhāna-cittas Absorption consciousness vị Phật hay Như Lai. 1- Thiền na Phật. 2- bậc attained through the development of calm. Đại hùng Jhānanga Factor of absorption (five) : initial Jinadhara (S) Tối thắng Nhậm Trì Bồ tát application; sustained application; rapture; Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jinakura (S) Tối Thắng Manh Nha Bồ tát Jiriki (J) Tự lực. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Jishō (J) Tự tính. Jinamitra (S) Thắng Hữu Name of a monk Jishō-shōjō-shin (J) Tự tính thanh tịnh tâm. Tên một vị sư. Jita (S) Thái tử Kỳ đà Một trong 100 vị Độc Jinaputra (S) Tối Thắng Tử Tối Thắng Chân Giác Phật đã trú trong núi isigili See Jeta. Tử Bồ tát, Thần Na Thất Đa La Name of a monk. Tác giả quyển Du già Sư địa Thích Jitavana Vihāra (S) Kỳ viên tinh xá Name of luận. Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ a temple. See Jetavana Vihara Tên một "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế ngôi chùa. Thân. Jīva (S) Mạng. Jinatrāta (S) Tối Thắng Cừu Name of a Jīvajīva (S) Cộng mạng điểu Mạng mạng monk Tên một vị sư. điểu, Sanh sanh điểu Giống chim một thân Jingde chuadengdu (C) Cảnh Đức Truyền hai đầu. Đăng Lục Name of a collection in fascicle. Jivaka (S) Kỳ Bà Thú Bác Ca A famous See Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu. Tên một bộ physician and the son of King Bi m}bisara's sưu tập. younger brother; said to have cured the Jinggong (C) Tĩnh công Ching-kung (C) Buddha's illness. 1- Tên một Phật tử cúng An passive Ch'i-kung exercise. Bài tập khí dưỡng vườn xoài cho đức Phật. 2- Thú bác Cá: công thụ động. Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. Jinha dhātu (S) Thiệt giới Tongue element. Jivaka sutta (P) Sutra To Jivaka (On Being a Jinhappasada rūpa (S) Thiệt căn Rupa Lay Follower) Name of a sutra. (AN Viii.26) which is the organ of tasting sense, capable of Tên một bộ kinh. receiving flavour. Jīvakārāma (S) Kỳ Bà tịnh xá Name of a Jinjippo Mugeko Nyora (J) Tận thập phương temple. Tên một ngôi chùa. Vô Ngại Quang Như Lai 'The Tathagata of Unhindered Light Shining throughout the Ten Jivamjivaka (S) Chim Cộng Mạng 'Life- Directions'; the name of adoration for Amida living'; a mythical bird with two heads that sing first used by Vasubandhu in his Hymn of sweetly; also identified with a kind of pheasant Aspiration for Birth in the Pure Land; Shinran found in the mountains of north india. especially liked to use this, and this name with Jivasaṃjñā (S) Thọ giả tướng Tướng pháp the word 'Kimyo' (i take refuge in) affixed to it bảo tồn cá thể (Jiva) có sinh mạng. came to be used widely as the Name. Jīvātman (S) Thân mạng. Jinna sutta (P) Sutra on Old. Ven. Maha Jivha-viññāṇa (P) Thiệt thức Tasting-con- Kassapa explains why he chooses to continue sciousness. meditating in the forest wilderness Name of a sutra. (SN XVi.5) Tên một bộ kinh. Jīvita (S) Thọ mệnh. Jinshū (J) Thần Tú Name of a monk. See Jīvitendriya (S) Mạng căn Thọ mạng Thật Shen hsiu. Tên một vị sư. pháp duy trì thọ mạng.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Jivitindriya (S) Mạng căn Life-faculty. Jizō (J) Địa Tạng Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Jānussoni (P) Bà-la-môn Sanh Lậu. Jñāna (S) Trí tuệ (Phật) Wisdom (of Buddha) ye she (T), Ṇāṇa (P) Cogni-tion. Enlightened wisdom which is beyond dualistic thought. There are: Laukika-jnana, Lokat-tarajnana, Lokottaratama-jnana. Có: Thế gian trí, Xuất tế thế

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Jñeyāvaraṇa (S) Sở tri chướng Knowledge Jojonin (J) Thượng thượng nhân, một trong hindrance Chấp trước pháp sở chướng, làm năm thứ khen ngợi của tổ Thiện Đạo đối với chướng ngại trí chân. người niệm Phật (nhân trung hảo nhân, nhân trung diệu hảo nhân, nhân trung thượng Jo do (J) Tịnh độ tông Name of a school or thượng nhân, nhân trung hy hữu nhân, nhân branch. Tên một tông phái. trung tối thắng nhân) 'A superior person'; one Jō Jōza (J) Định Thượng Tọa Name of a of the five words of high praise given by Shan- monk. See Ting shang-tso. Tên một vị sư. tao to a Nembutsu follower. Jōbutsu (J) Thành Phật. Jo-khan (J) Đại Chiêu Name of a monk Jōdō (J) Tịnh độ Japanese Pure Land Tên một vị sư. Buddhism. 1- Đắc đạo 2- Thượng đường. Jōriki (J) Định lực The power of samadhi Jōdō school (J) Tịnh độ tông The Pure Land arising from proper zazen practice. school founded by Honen. Jōshin (J) Định tâm. Jōdō Shinshū (J) Tịnh độ chân tông A Joshojin (J) Thường Tinh Tấn Bồ tát Name school of Japanese Buddhism founded by of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Xem Shinran (Thân Loan), đệ tử của sư Pháp Nhiên Satasamitabhiyukta. (1133- 1212). Tuy Thân Loan sáng lập, người có Joshojin-Bosatsu (J) Thường Tinh Tấn Bồ tát công hệ thống giáo lý là Lương Nhân (Rennyo) Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ The adherents of the Jodo-shu, unlike those of tát. Jodo-shin-shu, have a living as a monk or nun.. Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Joshu Jushin (J) Triệu Châu Tùng Thẩm Honen (1133-1212) sáng lập. Môn đồ phái Name of a monk. See Chao Chou Tsung Tịnh Độ tông, không giống môn đồ Tịnh Độ shen Tên một vị sư. Chân Tông, đều sống đời tu sĩ. See Shinran Joyful Faith Hoan hỉ tín nhạo Second of Shonin. the three aspects of Faith in the Eighteenth Jodo-shū (J) Tịnh độ tông. Tịnh độ tông Nhật Vow; it represents all the three aspects and so được truyền từ Trung Hoa vào Nhật Bản do refers to the Other-Power Faith; Sk. prasanna- công của Viên Nhân (Ennin 793-684). Những citta, prasada. đại biểu quan trọng nhất là Không Dã (Kuya) Ju-chia (C) Nho gia Rujia (J). và Nguyên Tín (Genshin), nhưng Tịnh Độ Tông chưa tách ra khỏi các tông phái khác như Jugyu-zu (C) Thập mục ngưu đồ Ten Thiên Đài và Mật tông. Người thực sự sáng Oxherding Pictures. lập Tịnh Độ Tông là sư Pháp Nhiên (Honen) . Jui-yen (C) Sư Nhan Name of a monk. See Tịnh độ tông duy trì giới luật của tăng già, Shih-yen. Tên một vị sư. nhưng Tịnh Độ Chân Tông cho phép lập gia Jui-yen Shih-yen (C) Đoan Nham Sư Nhan đình. See Jōdō Shinshū. Ruiyan Shiyan (C), Zuigan Shigen (J) A Jo-Jitsu-shū (J) Thành thật tông Name of a student and dharma successor of Yen-t'ou school or branch. Tông phái tiểu thừa, Chuan-huo. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp truyền qua Nhật hồi thế kỷ 7, hiện không còn của Nham đầu Toàn Hoát. phổ biến nữa. Jujiron (J) Thập địa Luận Xem Dasabhumi

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sastra. châu trong biển nước mặn nam núi Tu di. Nam Thiệm Bộ Châu hay cõi Nam Diêm Phù đề là Jūjū-kai (J) Thập giới. cõi con người đang sống, châu này có 2 Trung Jujukinkai (J) Japanese name for the ten châu là: Miêu ngư châu (Camara) và Thắng

precepts of the Mahayana school. See also Miêu ngưu châu (Varacamara). jukai and precepts. jung wa nga (T) Ngũ đại See elements, five. Jukai (J) Thụ giới Taking the ten precepts of Juzhi (C) Câu Chi See Chu-chih. the Mahayana school. See also jujukinkai and precepts. Jvāla (S) Quang minh Halo (S, P) Xà phạ la, Quang minh. Juko (J) Tụng Kệ. Jyahroda (S) Như lư đạt Một trưởng giả Ju-lai chuang-yen chih-hui kuang-ming ju ithành Xá vệ. chieh fo-ching-chieh ching (C) Như lai trang nghiêm trí huệ quang minh nhập nhất thiết Jyotisa (S) Thục để sa luận Name of a work Phật cảnh giới kinh. of commentary. Tên một bộ luận kinh. Vệ đà.. Jumbudvipa (S) Nam Thiệm Bộ Châu Nam Diêm Phù đề, Diêm phù, Thiệm bộ Tên một

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ka

Kānakamuni (S) Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Kadaraka sutta (P) Kinh Kadaraka Name of Ca Na Già Mâu Ni, Ca Na Hàm Mâu Ni, Ca a sutra. (MN51) Tên một bộ kinh. Nặc Ca Mâu Ni, Kim Sắc Tiên Như Lai, Kim Kadō (J) Hoa đạo Way of Flowers Nho Phật, Kim Tích Như Lai. Ikebana (J) A way of developing the Kāyagata śātī (S) Mindfulness of the body. nondualistic state of mind in which the flower Kabul (S) Khách bố Nhĩ, xứ. itself reveals its nature. Nghệ thuật phát triển tâm bất nhị bằng cách dùng hoa để biểu thị bàn Kaccāna (S) Lộc Túc vương See tánh. Kajmāsāpada. Kagyu (T) Ca Nhĩ Cư phái, Ca nhĩ tu phái, Kaccanabhaddekarattasuttam (P) Kinh Đại Khách Nhĩ Tu phái, Cơ Cựu phái, Cát Cử Ca Chiên Diên nhứt dạ hiền giả. phái, Thánh ngữ tương thừa phái, Tạng Bạch Kaccāyana (S) Lộc Túc vương See Kajmā- giáo One of the four major schools of sāpada. Buddhism in Tibet. It was founded by Marpa and is headed by His Holiness Karmapa. The Kaccayānagotta sutta (P) Sutra To other three are the Nyingma, the Sakya, and Kaccayana Gotta (on Right View) Name of the Gelupa schools. a sutra. (SN XII.15) Tên một bộ kinh. Kagyupa (T) Oral Transmission Lineage Kacilindika (S) Ca chiên lân đà, Ca chiên lân đề, bka-brgyud-pa (T) First it was integrated Ca già lân địa điểu, Thật Khả Ái điểu Một by Gampopa in XII century as Dagpo-Kayu, in loài chim. the next generation four further schools Kadam (T) Ca đương phái, Tạng Mật tân truyền developed out of this: Kamtshang or Karma phái Lamrim school One of the major Kagyu, Tsalpa Kagyu, Baram Kagyu and schools in Tibet. It was founded by Atisha Phagmo Drupa Kagyu. The last school (99(3) 1054 C.E.). A follower is a Kadampa. divided into eight subschools of which the Tên một tông phái. Drugpa Kagyu and Drigung Kagyu still exist Kadampa (T) Follower of Lamrim school nowsaday. Khởi thủy vào thế kỷ thứ 12 Ka: all Buddha's; dam: the Lamrim presented Gampopa tổng hợp và sáng lập trường phái tên by Atisha; pa: a person who practices this Dagpo-Kayu, thế hệ sau đó chia trường phái teaching (T). Ka: tất cả chư Phật; dam: này thành bốn trường phái: Kamtshang hay truyền thống Lamrim do tổ Atisha sang lập; pa: người tu tập theo truyền thống này (TT)

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Kanakavata Name of a monk.
Ka thaka
Kanakavatsa Name of a monk.
Kanthap nini Name of a
K “cana ma dala demon.
Kancipura Name of a Kany kubja place.
Kanzan (J) See Han shan.
Kandarakasuttam (P) Kanzan Egen (J)
Kangyur Name of a monk.
The Tibetan collection of 104 volumes of the words of the Buddha. The other great
Kanzeon (J) Name of a Buddha or collection are the commentaries called the
Tath gata. See Kannon.
Tengyur.
Kanha (P) Kao an Tai yu (C) Name of a monk.
Kani krodha Kao feng Yuan miao (C)
Name of a deity.
Name of a monk.
Kao Tsung (C)
Kanji (J) Name of a temple.
(628 83) The third emperor in
T'ang dynasty.
Kaofeng (C) Koho (J)
Kanjur One of the two Great
Name of a monk.
Sutra Canons in Tebet: Kanjur and Tanjur.
Kapila Kapina (P)
See Kap phina.
Kankkutika Name of a school or branch. Kapilavastu Kanna zen (J) Kannon (J) Kanzeon (J), Kwannon (J), Avalokitesvara (S), Kuan yin (C), Guanyin (C) Name of a Kapilavatthu (P) The capital of Bodhisattva. Shakya kingdom. The king of Kapilavatsu was Suddhodana, who was the father of Kanpila Shakyamuni. Currently it's called Tilaura Kot, Kan (C) A prrovince in China. in Nepal.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Kalaha-vivada sutta (P) Sutra on Quarrels monk. Một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh ở and Disputes Name of a sutra. (Sn IV.11) Tàu tại Kiến nghiệp vào năm 255 hay 256 đời Tên một bộ kinh. Tam quốc, đất Ngô. Kalakala (S) Ồn ào Confused noise.

Kalasumāna (P) Già la tu mạt na Name of a monk. See Moggaliputta-tissa. Tên một vị Kalakantha (S) Giọng vui vẻ Pleasant tone. sư. Kalakarama suttanta (P) Kinh Ca la la ma Kālasūtra (S) Hắc thằng địa ngục, Hắc Nhĩ địa Name of a sutra. Tên một bộ kinh. ngục See narakanitaya. Địa ngục có dây Kālaksemakasya-Skyasya-Vihāra (S) Ka La trói và cưa màu đen. Sai Ma Thích tinh xá Name of a temple. Kalasvana (S) Giọng quyến rũ Charming Tên một ngôi chùa. voice. Kalama sutta (P) To-the-Kalamas Sutra Kālaviṅka (S) Ca lăng tần già điểu, Ca Lâu tân Name of a sutra. (AN III.65) Tên một bộ điểu, Yết tì điểu, Yết La Tần Ca điểu, Ca Lan kinh. Tần Già điểu, Ca Lăng Tỳ Già điểu, Hảo Kālanda (S) Ca lan đà Vị Trưởng giả thành Thanh Điểu Diệu âm điểu, Mỹ âm điểu Vương xá. An Indian cuckoo; a bird with sweet voice said Kalandaka (S) Chim sẻ Squirrel. to be found in the Himalayas; also a mythical bird with woman's head, found in the Pure Kālandakanivapa (S) Trúc lâm Tịnh xá, Ca Land; cf. Amida Sutra Mandala. Một giống Lan Đà tinh xá Name of a temple. See chim sống ở Tuyết sơn, và cực lạc quốc. Trong Venuvana. Tên một ngôi chùa. Tịnh Độ Biến tướng (tranh vẽ cảnh Cực Lạc) Kalapakkha (P) Thời luân giáo See chim Ca Lăng Tần Già được vẽ hình đầu Kālacakra-tantra. ngườI mình chim Kālaparvata (S) Hắc sơn Mt Kalaparvata Kālayaśa (S) Cương lương da xá, Thời Xứng Núi Hắc sơn. A monk from Central Asia; went to China in early 5th century and translated two sutras, Kālaratri (S) Hắc Dạ thần Hắc Dạ thiên, ám including the Contemplation Sutra; died in 442 Dạ thiên Name of a deity. Vị thần này là at the age of 60. Sa môn Ấn độ đời Lưu bà hậu hầu hạ vua Diêm La. Tống sang Tàu dịch bộ Quán Vô lượng thọ Kalarava (S) Giọng ngọt ngào Low sweet Phật Kinh, là bộ kinh căn bản của phái Tịnh độ tone. (383 - 442). Kālaruci (S) Cương lương lâu chí (Chân Hỷ) Kali Yuga (S) Mạt pháp thời. Name of a monk. Tỳ kheo Ấn độ đến Việt Kalikā (S) Ca lý ca Name of a monk. Tên nam khoảng 255 - 256 dịch kinh Phạn ra Hán một vị sư. Một trong 16 vị A la hán vâng lời ngữ. Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. Kalārūpa (S) Hắc sắc Hộ pháp Dharma Kaliṅga (S) Ca lăng già quốc. Protector A Dharma Protector who is an emanation of Manjushri. Vị Hộ pháp hóa Kalingarāja (S) Ca Lợi vương Kalinrāja (S) thân của Văn thù Sư lợi Bồ tát. Ca lăng già vương, Ca Lam Phù vương, Yết Lăng Già vương, Đấu Tranh Vương, Ác Thế Kalasivi (S) Chi cương lương tiếp Name of a

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vương, Ác Sinh Vương, Ác Thế Vô Đạo kalpa. vương The Buddha recollected that in one Kalpadruma (S) Cây ước nguyện, Kiếp ba thọ of his previous incarnations he was Đây là 5 loại cây cõi trời, chư thiên ước dismembered by a King named Kalinga. muốn gì thì cây trổ quả như thế. Kalinrāja (S) Ca Lợi vương See Kalingarāja. Kalpagni (S) Kiếp hỏa Kalpa fire, Destroying Kalmasapada (S) Ban túc vương Bác túc fire at the end of a kalpa. vương, Lộc túc vương, Ca ma sa đà vương, Kalpa-kaṣāyaḥ (S) Kiếp trược See Pañca- Kiếp ma sa đà vương; Kamamsapada (P). kaṣāyah. Kalodaka (S) Ca lưu đà già Thời Thuỷ Kalpakshaya (S) Cuối kỳ kiếp, kiếp mạt End Name of a monk. Một vị Sa môn Ấn độ of a kalpa. sang Tàu dịch kinh tại thành Kiến Khương từ năm 392.

Kalpantara (S) Kỳ kiếp khác Another kalpa.

Kalodayin (S) Ca lưu đà di, Ca Lâu Đà Di, Ca Kalpasata (S) Lâu 100 kỳ kiếp As long as Lô Đà Di, Ca Lô Na, Ca Lô, Hắc Ưu Đà Di, 100 kalpas. Đại Thô Hắc, Hắc Diểu, Thời Khởi, Hắc Kalpaviksha (S) Cây như ý Cây như ý Thượng Một vị thanh văn, đệ tử đức Phật. (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật Kalonlama (T) Hội đồng trưởng lão. của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả các điều ước. Kalpa (S) Kỳ kiếp, còn dịch là Kiếp Ba, Trường thời, ĐạI thời, Phân biệt thời phần, Yết Lạp Kalsala Mahābhūmika Dharma (S) Đại Ba, Kiếp bả Aeon Kappa (P) A kalpa Thiện địa pháp trí Gồm: Tín, Bất phóng dật, covers 3 small kalpas, 2 small kalpas of Khinh an, Xả, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, accretion and one small kalpa of declension. Bất hại, Cần. Each kalpa is a period of time during which the Kalyāṇa-mitra (S) Thiện tri thức See Zen- human life time will increase from (10) year life chishiki. time to 80,000-year life time, or decrease from Kalyānamitra (S) Thiện tri thức Good friend 80,000-year life time to (10) year life time. Kalyāṇamitta (P) Đạo hữu One who Every 100 year, the human life time can be guides others to the Buddhist Path; a master increased or decreased one year only. 1- who often approaches others as their friend. Một tiểu kiếp là một khoảng thời gian 16.800.000 năm, gồm 3 tiểu kỳ kiếp (để thọ Kalyāṇamitta (P) Thiện tri thức See mạng con người tăng từ 10 năm lên 80.000 Kalyānamitra. năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng), từ 80.000 Kāma (S) Tham dục Sensual enjoyment năm tuổi giảm xuống còn 10 tuổi (một tiểu kỳ (S, P) Dục, ái thần Sensual enjoyment or kiếp giảm), rồi từ 10 năm tuổi tăng lên 80.000 the five sense objects See Sanyojanas. năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng nữa). Cứ 100 Một trong 4 pháp trầm luân. năm thọ mạng mới tăng hay giảm một năm tuổi). 2- Kha lạt ba luận trong Vệ đà. Kāma sūtra (S) Kinh ái dục Name of a sutra Tên một bộ kinh. Kalpa sūtra (S) Kiếp kinh Kinh Bà la môn giáo (kinh Phệ đà), khoảng 400 - 200 BC. Kāma sutta (P) Sutra on Sensual Pleasure Name of a sutra. (Sn IV.1) Tên một bộ Kalpadi (S) Đầu kỳ kiếp Beginning of a

kinh. micchācāra (P) Tà hạnh See Pañcaśīla. Kāma-bhūmi (S) Dục giới Sensuous sphere Kamamsapada (P) Ban túc vương See sensuous plane of existence. Kalmasapada. Kāmacchanda (P) Tham dục Sensuous Kāma-ogha (S) Dục lưu Flood of sensual desire See Kama. desires Kāmogha (S) Một trong tứ lưu, dòng thác tham sân mạn nghi trong dục giới. Kāmadeva (S) ái thần Thần tình yêu. Kāmarāga (S) Dục kết Sensuous lust Kāma-dhātu (S) Dục giới Sensuous sphere Kāma-rūpa (S) Dục tham Mối trói buộc realm Kāmaloka (S) Dục giới là một mà người đắc quả A na hàm dứt bỏ được là trong ba cõi giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. không còn vướng bận vào những cảnh vui của Dục giới là cảnh giới của chúng sanh thích về thế gian và cõi tiên dục giới. ngũ dục. Kāma-rūpa (S) Dục kết See Kāmarāga. Kāmadhenu (S) Con bò ước Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật Kāma-saṃjñā (S) Dục tưởng. của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành Kāmasava (P) Dục lậu The

defilement of tựu tất cả các điều ước. sense-desire Kāmasava (P) See Kamakṣaya (S) Tận nghiệp Asava. Kammakkhaya (P). Kāma-sobhana cittas (P) Beautiful cittas of Kamala (S) Hoa sen đỏ. the sense sphere. Kāmaladala-vimalanakchatraradja-samku- Kāmasrava (S) Dục lậu See Kamasava. sumita-bhidjna (S) Tịnh hoa Túc vương trí Kāmasukha (P) Dục lạc Sexual pleasure. Như lai Name of a Buddha or Tathāgata Một vị Phật đồng thời với Phật Thích Ca, thế Kāmasukhallikanuyogā (S) Devotion to giới của Ngài ở phía đông cõi ta bà, tên là Tịnh indulging in sense pleasures. quang Trang nghiêm cõi. Kāmataṇhā (P) ái luyến lục trần Desire for Kāmalaśīla (S) Ca Ma La Thập La Liên Hoa pleasure of senses One of the three desires Giới An eighth century scholar in India who (tanhas) : desire for pleasure of senses, desire was a student of Shantarakshita and is best for existing, desire for non-existing. Trong known for coming to Tibet and debating and tam ái: ái luyến lục trần (kamatanha), ái luyến defeating the Chinese scholar Hashang đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh Mahayana at Samye monastery and then (vibhavatanha). writing the Stages of Meditation. Cùng thời Kāmaṭṛṣnā (S) Dụ với Liên Hoa Sanh thượng sư và ngài Tịch Hộ, thế kỷ thứ 8. Kāmaloka (P) Dục giới Kāma-dhātu See kāmavacara. Kāmamicchācāra (P) Tà dâm See Kāma- mithyācara. Kāma-mithyācāra (S) Tà dâm Kāma-

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kanakavata (S) Ca nhạ ca phạt ta Name of a Một tỉnh của Trung quốc, thủ phủ là thành phố monk. Một trong 16 đại A la hán được đức Lan châu Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. Kaṅthaka (S) Kiền trắc, Kiền Đức, Khiên Đặc, Kanakavatsa (S) Ca nặc ca phạt sa Name of Ca Tha Ca Tên con ngựa Thái tử Tất đạt đa a monk. Một trong 16 vị La hán được đức dùng trốn khỏi hoàng thành để xuất gia. Phật cử đi hoằng pháp. Kanthapānini (S) Càn tra bà ni Name of a Kāñcana-maṇdala (S) Kim luân Một trong demon. Một trong Thập ngũ quỷ thần tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. thường não loạn trẻ em. Kancipura (S) Kiến Trì thành Name of a Kanyākubja (S) Khúc Nữ Thành. place. Địa danh. Kanzan (J) Hàn Sơn See Han-shan. Kandarakasuttam (P) Kinh Kandaraka. Kanzan Egen (J) Quan Sơn Huệ Huyền Hàn Kangyur (T) Cam Thù Tạng, Tây Tạng Kinh Sơn Huệ Huyền Name of a monk. Tên Tạng The Tibetan collection of 104 volumes một vị sư. of the words of the Buddha. The other great Kanzeon (J) Quan Âm Name of a Buddha or collection are the commentaries called the Tathāgata. See Kannon. Tên một vị Phật Tengyur. hay Như Lai. Kanha (P) Kanha Một trong 100 vị Độc Giác Kao an Tai yu (C) Cao an Đại Ngu Name of Phật đã trú trong núi Isigili a monk. Tên một vị sư. Kani-krodha (S) Kim Cang Nhi Kim Cang Kao feng Yuan miao (C) Cao Phong Nguyên Đồng Tử Name of a deity. Tên một vị Diệu Name of a monk. Tên một vị sư. thiên. Kao Tsung (C) Đường Cao Tông, chồng Kanji (J) Khuyến Tu tự Name of a temple. VõTắc Thiên (628-83) The third emperor in Tên ngôi chùa phái Sơn Giai, Mật tông Nhật T'ang dynasty. bản. Kaofeng (C) Cao Phong Diệu Tổ Koho (J) Kanjur (T) Cam Thù One of

the two Great Name of a monk. Tên một vị sư. Sutra Canons in Tebet: Kanjur and Tanjur. Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây Kapila (S) Ca tì la Kapina (P) Kiếp tân na, tạng: Cam thù và Đan thù. Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân See Kapphina. Tổ sư phái số luận. Cũng là tên của vị thần Kankkutika (S) Kê dẫn bộ Name of a school bảo hộ mặt hướng Đông của Già Lam or branch. Một trong 20 bộ Tiểu thừa. Kapilavastu (S) Ca tỳ la vệ, Kiếp Tỉ La Phạt Kanna-zen (J) Khán thoại thiền. Tốt Đổ, Ca Tì La Bà Tô Đô, Ca Duy La Vệ, Kannon (J) Quan Âm Kanzeon (J), Ca Duy Thành, Hoàng Xích Thành, Trụ Xứ Kwannon (J), Avalokitesvara (S), Kuan- Hoàng Phát Tiên Nhân Thành, Diệu Đức yin (C), Guanyin (C) Name of a Thành Kapilavatthu (P) The capital of Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Shakya kingdom. The king of Kapilavatsu was Suddhodana, who was the father of Kanpila (S) Kiên Dục. Shakyamuni. Currently it's called Tilaura Kot, Kan-su (C) Cam Túc A prrovince in China. in Nepal. Ngày nay là Bhuila trong quận

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Basti, cách Bengal 3 km, tây bắc nhà ga Karaniya Metta sutta (P) Sutra on Good Will Babuan, cạnh con sông Rohini nay gọi là sông Name of a sutra. (suttan I.8) Sutra on Rohana. Nơi Thái tử Tất đạt đa sinh sống lúc Loving Kindness. Tên một bộ kinh. thiếu thời. Kararuci (S) Chơn Hỷ Tcam Hi (C) Kapilavatthu (P) Ca tỳ la vệ See Kapilavastu. Cương lương lâu chí Name of a monk. Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Quảng đông năm Kapimala (S) Tỳ la trưởng lão Ca tỳ ma la 281 nhà Tây Tấn. Tổ thứ 13 trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn. Tương truyền, lúc đầu ngài tu theo ngoại đạo, Karavīka (S) Ca lăng tần già Diệu âm điểu, có tới ba ngàn đệ tử, do đàm luận với Mã Tần già Tên loài chim ở cõi cực lạc. Minh, tổ thứ 12, ngài bị khuất phục nên theo Kargyutpa (S) Bạch Giáo Lạt ma. làm đệ tử. Kārikā (S) Ca lý ca Tụng 1- Một trong 16 Kapina (P) Ca tì la See Kapphina. đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở Kapiñjala (S) Ca tần xà la Partridge Chim nước ngoài. 2- Tụng: một thể loại kinh (e.g: Số trĩ Một loài chim, thuộc họ tu hú. luận tụng: Samkhya-karika) Kapotika-saṃgharama (S) Cáp Viên. Karketana (S) Yết kê đô Một loại ngọc hay thủy tinh Kappa (P) Kỳ kiếp Xem Kalpa. Karma (S) Nghiệp Action Kamma (P), Kappa-manava-puccha (P) Sutra on lay (T) Yết ma, Tác nghiệp Law of cause Kappa's Question Name of a sutra. (Sn and effect. Karma is always followed by its V.10) Tên một bộ kinh. fruit, vipaka. Karma and vipaka are often Kapphiṇa (S) Kiếp tân na Kapphilla, referred to as the law of causality. 1- Định Kapina, Kapila Name of a disciple of the nghiệp, nghiệp quả, quả báu. 2- Một trong Lục Buddha. Một vị A la hán đệ tử Phật, đệ nhất cú nghĩa. Nghiệp cú nghĩa, tác đế, dụng đế, chỉ về tinh tú. sự vận động của thực thể. Có 5 thứ: Thủ, xả, Kappiya-vohara (S) a proper expression, khuất, thân, hành. 3. Chỉ cho các hành động i.e., a way of expressing a hint or desire liên quan đến giớI luật như thọ giớI, tụng giớI, allowable in the context of a rule where an kiết giới... outright command would be a breach of the Karma Kagyu (S) Yết Ma Ca Nhĩ Cư phái, rule. Bạch Giáo Hắc Mạo tông Tib. One of the Karaṇa-hetu (S) Năng tác

nhân Sở tác nhân. eight schools of the Kagyu lineage of Tibetan Buddhism which is headed by His Holiness Karanda (S) Ca lan đà viên Trúc lâm tinh xá Karmapa. (Xem Venuvana) Karma Pakshi (S) 1206-1283 C.E. The Kāraṇḍavyūha (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo Second Karmapa who was known for his vương kinh Name of a sutra. One of the miraculous activities. sutra of Trantrism. Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Mật bộ. Karma-bound Bị nghiệp ràng buộc Bound by one's own evil karma. Karaṇḍavyūha sūtra (S) Kinh Trang Nghiêm Kinh Diệu Nghiêm Name of a sutra. Karmadāna (S) Yết ma Kiết ma, Duy na, Tên một bộ kinh. Thứ đệ, Kiết ma đà na, Duy Na Yết Ma, Tri sự

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vị tam sư, có nhiệm vụ thi tác nghi lễ, phép Karma-vajri (S) Nghiệp Ba la mật Bồ tát Yết tắc. Cũng còn gọi là Duy na sư Kiết ma, là một Ma Ba la mật Bồ tát Name of a Bodhisattva. trong am cương: Thượng tọa, Duy na, Điển Tên một vị Bồ tát. tọa. Karmāvaraṇa (S) Nghiệp chướng. Karma-hetu (S) Nghiệp nhân. Karma-varana (S) Nghiệp chướng. Karma-magga (S) Nghiệp đạo. Karma-vāsanā (S) Nghiệp chủng Chủng tử Karma-majatilakṣaṇa (S) Nghiệp thức Sức nghiệp. tác động của vô minh làm cho tâm động. Karma-vayu (S) Nghiệp phong Gió nghiệp, Karma-nirmāna (S) Nghiệp hóa One of the Gió. Trini-nirmanani. Một trong Tam hóa. Karmavipāka (S) Nghiệp báo Kamma- Karma-niyama (S) Định luật tác nghiệp vipāka (P). Kamma-niyama (P) See Pañca-niyama. Karmic Thuộc về nghiệp Pertaining to karma; Karmapa (T) Karmapa The title of seventeen related to bodily and mental acts; often used in successive incarnations of Dusum Khyenpa the sense of evil acts which will bring about who has headed the Karma Kagyu school of painful retributions. Tibetan Buddhism. Hóa thân đời thứ 17 của Karmic bondage Sự ràng buộc của nghiệp Hòa thượng Dusum Khyenpa, Tổ sư phái The state of being bound by one's own acts. Karma Kagyu, Mật tông Tây tạng. Karmic defilement Nghiệp chướng Defile- Karmapa Rantchung Dorje (S) Kiết mã Ba ments by evil acts. Tự Sinh Kim cương. Karmic energy Nghiệp lực Psycho-physical Karma-padarthah (S) Nghiệp cú nghĩa energy created by one's karma. Động tác của thực thể. Karmic evil Evil acts, often in the sense of Karmaphala (S) Nghiệp quả Kammaphala those done in the past and bound to bring (P). about their effect in the present and future Karmaprabhava (S) Bất tùng nghiệp sinh. lives. Karmaśataka (S) Bách nghiệp kinh Name of Karmic force Nghiệp lực. a sutra. Tên một bộ kinh. Karmic hindrances Nghiệp chướng Hin- Karmasiddhi-prakarana (S) Đại thừa Thành drances to spiritual progress brought about by nghiệp luận Nghệp Thành Tựu luận evil karma. Name of a work of commentary. Tên một Karmic power Nghiệp lực Amida's Power bộ luận kinh. originating in his vows and practice; it has Karmaskandha (S) Nghiệp uẩn Kamma- produced and sustains his body of glory and kkhandha (P). the Pure Land everlastingly; also, this is the source of eternal activity of saving sentient Karma-sṭhāna (S) Nghiệp xứ Kamma- beings. tthana (P) Nơi dừng trụ của nghiệp. Karmic

retribution Quả báo Retribution for Karmavacana (S) Nghi tắc. evil acts done in the past.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Karmic transgressions Trả quả Wrong- a monk. See Ho-shan Wu-yin. Tên một vị doing which are bound to bring about their sư. retribution. Kāṣāya (S) Cà sa The monk's robe. 1- Vị Karmīndriya (S) Tác nghiệp căn (S, P). lạt 2- áo cà sa. Karotapāni (S) Khí Thủ thiên Name of a Kashaku (J) Quải tích. deity. Tên một vị thiên. Kashmir (S) Lam Tân xứ Karumandāna (S) Kiết ma Xem Kāśi (S) Ca di Kāsi (P). Karmadana. Kasina (P) Phát thú Kṛstnā (S) Biến xứ Karuṇā (S) Tâm bi Compassion nying je Ten Kasina exercises, part of 40 exercises to (T) Boundless kindness. Lòng thương become a Bodhisattva. Thập phát thú, một xót của chư Phật, chư Bồ tát đối với sự khổ trong Tứ thập vị tu chứng Bố tát đạo. của chúng sanh và muốn giúp họ hết khổ. Trong Tứ vô lượng tâm. Gồm: từ (maitri), bi Kasmir (S) Kế Tân Cashmir Xứ Chasmir (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa). ngày nay gần Afghanistan.

Karuṇā Apramana Cittani (S) Bi vô lượng Kasmira (S) Ca thấp di la, Yết Thấp Nhị La, Ca tâm. Thất Mật quốc, Ca Diếp Di La quốc, Kế Tân quốc. Karuṇā-bhāvana (S) Đại bi. Thành phố nước Kế Tân, vùng Tây Bắc Ấn Karuṇām-reditah (S) Bi Triền Nhuận Bồ tát độ, thời vua Ca Nị Sắc Ca (128 - 151), là nơi Bi mẫn Bồ tát, Đại bi triền Bồ tát Name of a 500 A la hán và 500 Bồ tát kiết tập kinh điển Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. vào thượng bán thế kỷ II sau công nguyên. Karuṇāpundarika (S) Bi Hoa Kinh Name of Kassaka sutta (P) Sutra on The Farmer a sutra. Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Name of a sutra. (SN IV.19) Tên một bộ Phương Quảng bộ. kinh. Karuṇā-Pundarika sūtra (S) Bi Hoa Kinh Kassan Zen'e (J) Giáp Sơn Thiện Hội Name Name of a sutra. Tên một bộ kinh. of a monk. Tên một vị sư. Karunika (P) Đại bi. Kassapa (P) Ca Diếp Phật Kāśyapa (S) Karuṇika-hṛdaya-dhāraṇī (S) Đai bi tâm đà la ẩn sĩ Ca-diếp, Bà-la-môn Ca-diếp Name of ni Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm a Buddha or Tathāgata. Xem Kasyapa Tên Đà la ni, Đại bi chú Câu chú của ngài Quán một vị Phật hay Như Lai. thế âm truyền dạy, có Phật Thích ca chứng Kassapa-Mātanga (P) Ca Diếp Ma Đằng minh. See Kāśyapa-Mātaṅga. Kasa (K) Cà sa, Gia Sa, Ca la sa duệ, Hoại sắc, Kassapa-samyutta (P) Tương Ưng Ca Diếp Bất chánh sắc y, Xích sắc y, Nhiễm Sắc Y, Kasspa-samyutta Name of a Buddha or Nạp y, Giải thoát phục, Phúc điền y Tathāgata. (chapter SN XVI) Tên một vị Kāṣāya (S) Brown piece of cloth worn Phật hay Như Lai. around the neck or over the shoulders, symbolic of Buddhist vows and precepts. Kassapiya (P) Ca Diếp Tỳ bộ See Kāśyapīya. Kasan Muin (J) Hoà Sơn Ngũ Âm Name of

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kāśyapa (S) Ca Diếp, Ca Diếp Ba, Ca Nhiếp Kāśyapaparivarta (S) Đại Ca Diếp hội Một Ba, Ca Nhiếp, Ẩm Quang Kassapa (P) ; bộ kinh trong Bảo Tích bộ. Mahākāśyapa (S) ;

Pippalayana (S) Kāśyapaparivarta-sūtra (S) Đại Ca Diếp hội The foremost of the Buddha's disciples; kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. appointed by the Buddha as his successor; also renowned as the first patriarch of Zen and Kāśyapīya (S) Ca Diếp Tỳ bộ Suvarsaka, for his strict observance of the rules for flugal Kassapiya (P) Ẩm quang bộ, Ca Diếp di living. Mahakassapa in Pali, Mahakasyapa in bộ, Ca Diếp duy bộ, Thiên Tuế bộ One of Sanskrit. He was a Brahman in Magadha, the 20 Buddhism sects from Therevada, who became one of the Ten Great Disciples of founded around 300 years after Sakyamuni Shakyamuni Buddha. He was the foremost in Buddha's death, also the name of a book of ascetism. He is regarded as the First Patriarch Vinaya. Một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa because he responded with a smile when thành lập khoảng 300 năm sau khi Phật nhập Shakyamuni Buddha held up a golden flower diệt, cũng là tên một bộ luật. Bộ này tách ra từ in a sermon. This is known to be the Nhất Thiết Hữu Bộ. Còn gọi là Thiện tuế bộ transmission of heart-seal. After the death of (Suvarsaka) Shakyamuni, he was the leader of the Kāśyapiyaḥ (S) Ẩm quang bộ Name of a disciples. He convened the First Council to school or branch. See Kāśyapiya. Tên một compile the Buddhist canon, i.e. Tripitika. tông phái. Mahakassapa is supposed to be living in Katakamala (S) Bản sanh man Truyện cổ Kukkutapada (Cock Foot Mountain) in Phật giáo, có 35 truyện Bản sanh và phần giải Magadha, on which he enters into Nirvana. thích pháp nghĩa. 1- Ca Diếp. Còn gọi Mahakasyapa, Đại Ca- diếp. Tổ thứ 1 giòng Ấn. 2- Ca Diếp Phật: Kataku-jin'e (J) Hà Trạch Thần Hội Name of Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức a monk. See Ho-tse Shen-hui. Tên một vị Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim sư. Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Kataku-shū (J) Hà Trạch Tông Name of a Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức school or branch. See Ho-tse tsung. Tên Di Lặc là Phật thứ năm. 3- Ca Diếp Tiên: Tên một tông phái. một vị tiên trong thần thoại Ấn độ. Katattakāma (S) Miscellaneous kamma ??. Kāśyapa-Buddha (S) Ca Diếp Phật The buddha who lived before the present Kathasantśāgāra (S) Cố sự thống hối Một Sakyamuni Buddha. Vị Phật có trước và là trường thi ở thế kỷ 11 có đến 21.500 bài tụng. Đức bổn sư của Phật Thích Ca, đã thọ ký cho Kathavatthu (P) Biện giải Thuyết sự, Luận Thích Ca thành Phật. sự One of the chapters in Abhidhamma Kāśyapa-Mātaṅga (S) Ca Diếp Ma Đằng Pitaka. Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Kassapa-Mātanga (P) Nhiếp Ma Đằng Pháp Tạng, gồm 23 phẩm, 217 bài luận. Sách Một trong hai vị Sa môn Ấn độ được vua này tương truyền do chính tay Mục Kiền Liên Minh Đế thỉnh qua Trung quốc truyền đạo Đế Tu, làm thượng thủ trong kỳ kiết tập kinh Phật đời Hậu Hán (25 - 220). Ngài cùng Ngài điển tại thành Hoa thị, năm 250BC, do vua A Trúc Pháp Lan dịch bộ Tứ Thập Nhị chương Dục triệu tập. kinh. Xem Ming-ti. Kathavatthu sutta (P) Kinh Ca tỳ la vệ Sutra

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

on Topics of Conversation Name of a sutra. Kaukrtya (S) ác tác Nhớ lại việc đã làm khiến (AN X.69) Tên một bộ kinh. tâm hối hận. Kathavatthuppakaranāttha katha (S)

Luận sư Kauṇḍinya (S) Kiều trần Như, A Nhã Kiều chú Do ngài Phật Âm biên soạn. Trần Như, Kiều Trần Na, A Nhã Kiều Lân, Cư Lân, Cư Luân, Sơ Tri, Dĩ Tri, Liễu Giáo, Liễu Kathenotheism (S) Giao thế thần giáo. Bổn Tế, Tri Bổn Tế Name of Buddha's Kaṭhina (P) Dâng Y cà ca Thọ y ca-thi-na disciple. See Kondanna. Tên một vị đệ tử The ceremony of robes-offering, following the của đức Phật. end of the Vassa. Kaurava (P) Hữu Thắng biên châu Kiều lập Katsu (J) âm hán tương ứng là Hát (or kwatz; ba Một trong hai Trung châu của Bắc câu lô in Chinese it is ho) As with mu, this word has châu. no exact meaning. It is used by masters to Kausala (S) Kiều tất La, Câu Xá La quốc, Cư help students to overcome dualisms and ego- Tát La quốc, Câu Tiết La quốc, Cao Tát La centric thoughts. Cũng như chữ Vô, từ này quốc, Câu Bà La quốc, Vô Đấu Chiến quốc, không có nghĩa, được các thiền sư dùng để Công Xảo quốc A country with Sarvasti as giúp thiền sinh vượt qua tri thức nhị nguyên và its capital. Nước Kiều tất la, có thủ đô là ngã kiến đi thẳng vào bản tâm. thành Xá vệ. Katsyna (S) Ca chiên diên Katyayana, Ma ha Kauśāmbī (S) Câu đàm di Kosambi (P) Ca chiên diên, Văn Sức tôn giả A disciple of Kiều thưởng di, Kiều Hướng Di, Câu Diễm the Buddha. Một trong thập đại đệ tử của Di, Kiều Thiểm Tỳ, Câu Tham Tỳ Da, Câu Phật, được Phật công nhận là bậc luận nghĩa Lam Ni quốc, Cưu Thiểm Di quốc, Câu Thâm đệ nhất trong hàng chư đệ tử. quốc, Cú Tham quốc, Bất Tĩnh quốc, Bất Kattō (J) Cát đằng. Thậm Tĩnh quốc, Tàng Hữu quốc, Bạt Sa Katuka (S) Cay Chilly. quốc, Việt Tha quốc, Bạt Tha quốc, Phược Tha quốc It's now called Kosam, in the Katuviya sutta (P) Sutra on Putridity west-southern Allahabad. Tên một thành Name of a sutra. (AN III.129) Tên một bộ phố có tinh xá được cúng dường cho Phật thời kinh. Phật hoằng pháp. Katyayāna (S) Ca chiên diên Name of Kausīdya (S) Giải đãi Laziness Kusita (P) Buddha's disciple. Tên một vị đệ tử của đức One of the 6 Klesa-mahā-bhūmika dharma Phật. Không hăng hái thực hành thiện pháp. Một Katyayaniputra (S) Ca Đa Diễn Ni Tử, dịch trong 6 Đại tuỳ phiền não địa pháp. nghĩa: Tiễn Thế Chủng, Văn Sức, Hảo Kiên Kauśika (S) Kiều thi ca - Tiền thân của Phật Ca Chiên Diên tử Name of a monk. Đại Di đà. Thuở Phật Thế Tự Tại vương, vua Kiều luận sư của Nhất thiết Hữu bộ, thế kỷ 3. thi ca nghe pháp giác ngộ mà xuất gia, tu thành Katyayiniputra (S) Ca Đa Diễn Ni Tử. Phật hiệu là A di đà. Có lẽ đoạn này chép lầm, vì tiền thân của Phật Di Đà ở chỗ Thế Tự Tại Kaucika (S) Kiều-thi-ca. Vương Phật là tì kheo Pháp Tạng, không thấy Kaukkutikah (P) Kê dẫn bộ Kaukkutika (P), kinh Tịnh Độ nào chép điều này, cũng không Kurkutika Name of a school or branch. thấy chép trong bất cứ luận tịnh độ nào đã đọc. See Kurkutika. Tên một tông phái.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

- Còn là tên riêng của đức Đế Thích, thiên chủ Kāyakamma (P) Thân nghiệp Bodily action 33 cảnh trời Đế thích, danh hiệu là Thích Ca Kāya-karma (S). Đế hoàn Nhân đà la (Sakra Devas Indra) Kāya-karman (S) Thân nghiệp Kāya- Kauṣṭhila (S) Câu hy la, Ma ha Câu Sắt Chỉ La, kamma (P). Câu Sắt Để La, ĐạI Tất, Đại Đỗ Trì, Đại Kāyānapassana (S) Thân niệm xứ See Thắng Name of Buddha's disciple. Một

Satipatthana. trong 1250 đại Tỳ kheo của Phật. Kāyanupassana (S) Quán thân Contem- Kautiliya-Arthaśāstra (S) Khảo đề lạp Thật lợi plation of the body. luận Luận của Vệ đà. Kāya-passaddhi (S) Calm of cetasikas Kavya (S) Thi ca cung đình. (mental factors). Kāya (S) Thân Body It can also stand for Kāyappasada rūpa (S) Bodysense, the the 'mental body', the cetasikas. Usually refers rupa which is capable of receiving tangible to the physical body (rupa-kaya; = rupa), but object. It is all over the body, inside or outside. sometimes refers to the mental body (namakaya; = nama). Thân căn Kāyasakkhi sutta (P) Sutra on Bodily Witness Name of a sutra. (AN IX.43) Tên Kāya dhātu (S) Thân phần The element of một bộ kinh. bodysense. Kāya-sakkhin (P) Thân chứng See Kaya- Kāya-daṇḍa (S) Thân phạt nghiệp One of saksin. Trini-dandani. Một trong Tam phạt nghiệp. Kāya-saksin (S) Thân chứng Kaya-sakkhin Kāyadhātu (S) Thân giới. (P). Kāyagatāsati (P) Thân hành niệm See Kayāsamatā (S) Thân bình đẳng. Kāyagatāsmṛti. Kāyasaṃskāra (S) Thân hành Kāyasaṇ- Kāyagatāsati sutta (P) Kinh Tiểu không khāra (P) Actions or activities of the body Sutra on Mindfulness Immersed in the Body Tác động của thân thể. Name of a sutra. (MN 119) Tên một bộ kinh. Kāya-smṛsty-upasṭhāna (S) Thân niệm xứ.

Kayagatasatisuttam (P) Kinh Thân hành niệm. Kāya-sucarita (S) Thân diệu hạnh One of the Trini-sucaritani. Một trong Tam diệu hạnh. Kāyagatāsmṛti (S) Thân hành niệm Kāyagatāsati (P) Mindfulness immersed Kāya-vak-citta (S) Thân khẩu ý Body, words in the body by: keeping the breath in mind; and thoughts. being mindful of the body's posture; being Kāya-vijñāna (S) Thân thức Kaya-vinñāṇa mindful of one's activities; analyzing the body (P). into its parts; analyzing the body into its Kāya-viññāna (P) Thân thức Body- physical properties (= dhatu) ; contemplating conscious-ness See Kaya-vijnana. the fact that the body is inevitably subject to death and disintegration. Kāya-vinnatti (S) Bodily intimation, such as gestures, facial expresion, etc. Kāya-guhya (S) Thân mật One of the Trini- guhyani. Một trong Tam mật. Kāyayatana (S) Thân xứ.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kāyendriya (S) Thân căn One of the sưu tập. Pancendriyani. Một trong ngũ căn (nhãn, Keizan Jōkin (J) Oánh Sơn Thiệu Cẩn Name nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). of a monk. Tên một vị sư. Ke chin Fo kuo (C) Khắc Cần Phật Quả Kekka-fusa (J) Kiết già phu tọa. Name of a monk. See Fo feng Sho hsun. Tên một vị sư. Kelikila (S) Kế Lị Cát La Bồ tát Kế Lý Cát La Kim Cang nữ, Thích Duyệt Kim Cang nữ, Kedo (C) Kiếm đạo. Xúc Kim Cang nữ, Xuân Kim Cang nữ, Kế La Kegon (J) Hoa Nghiêm Name of a sutra. See Cát La Kim Cang nữ, Kế Lụ Cát La Kim Hua-yen. Tên một bộ kinh. Cang nữ, Kim Cang Hỷ Duyệt Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Kegon sect Hoa Nghiêm tông Hua-yen sect; founded in China based on the Garland Sutra; Ken (C) Cấn The third trigram of Pa-kua. in Japan, this sect thrived in the Nara period. Quẻ thứ ba trong bát quái. Kegon shū (J) Hoa Nghiêm tông See Hua- Kenchō-ji (J) Kiến Tường tự. yen School. Kenchuto (S) The state and condition of Kegon-kyō (J) Kinh Hoa nghiêm

Name of a absolute naturalness. sutra. Tên một bộ kinh. Xem Avatamsaka Kendō (J) Kiếm đạo The way of the sword; Sutra. the art of fencing and swordsmanship. Kegon-shū (J) Hoa nghiêm tông Kegon Kennin-ji (J) Kiến Nhân tự Name of a temple. School See Hoa-yen-Tsoung. Tên một ngôi chùa. Keihō Shūmitsu (J) Khuê Phong Tông Mật Kenshō (J) Kiến tánh The first experience of Kuei-feng Tsung-mi (C), Guifeng Zongmi satori, consciousness; an abrupt awakening (C) (780-841) A Zen master and the 5th usually acquired after vigorous stimulation. patriarch of Hua-yen school. (780-841) Một Many students mistake this for satori, thiền sư, là tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm. enlightenment, and even Nirvana. Kensho is Keiho Shumitu (J) Khuê Phong Tôn Mật generally counterproductive, as the student Name of a monk. See Kuei feng Tsung mi has "tasted" the experience, and subsequently Tên một vị sư. tries to achieve the experience again. Usually used by the Rinzai school. Kensho means Keiso (J) A bowl-shaped bronze gong, used literally, "seeing into one's own true nature," during chanting in all the Buddhist sects of and is often used interchangeably with satori. Japan. Small keisos are available in curio shops all over the United States. They are Kenshō Jōbutsu (J) Kiến tánh thành Phật. commonly called meditation gongs. All keisos Kentsui (J) Kiền chùy. are struck on the rim with a padded club. Full- sized keisos are struck with a padded club Kesa (J) Ca sa Symbolic robe of the using both hands. transmission from a master to a disciple.

Keitoku Dento-roku (C) Cảnh Đức Truyền Kesi sutta (P) Sutra To Kesi the Horsetrainer Đăng Lục Name of a collection in fascicle. Name of a sutra. (AN IV.111) Tên một bộ See Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu. Tên một bộ kinh.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Keśinī (S) Đa Phát La sát nữ Bị Phát La sát cao 42.000 do tuần. Cách núi Tu di một biển nữ. lớn, trong có 4 châu: Phất bà đề ở hướng đông, Diêm phù đề ở hướng nam, Cù đà ni ở hướng Kesō Sōdon (J) Hoa Tẩu Tông Đàm Name tây, Uất đàn việt ở hướng bắc. of a monk. Tên một vị sư. kha-dro-ma (T) Không hành nữ, Đồ cát ni, Ketu (S) Tràng phan Dhvaja (S), Patākā Không tiến nữ Ḍākinī (S) Name of a (S, P), Dhaja (P) Phướn, Cờ, Phan. deity. See Ḍākinī. Tên một vị thiên. Ketumatī(-girirāja) (S) Kế Độ Mạt Để Sơn Khaggavisana sutta (P) Kinh Tê Giác Sutra vương Tràng Huệ Sơn vương. on A Rhinoceros Horn Name of a sutra. Ketumbaraga (P) Ketumbaraga Một trong (suttan I.3) Tên một bộ kinh. 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Khakkhara (S) Tích trượng Khama (P), Keunin (J) Hy hữu nhân 'A rare person'; one Khamāpana (P) Phiên âm: Khích khí la, of the fives words of high praise given by khiết khí la, dịch nghĩa: thanh trượng, hữu Shan-tao to a Nembutsu follower. - see trượng, trí trượng, đức trượng, minh trượng, Jojonin kim tích Kevaddha sutta (P) Name of a sutra. Tên Kham (T) Giới See Dhātu. một bộ kinh. Khama (P) Sám hối See Kṣamā. Kevadha sutta (P) Kinh Kiên cố Name of a Khamāpanā (P) Sám hối See Kṣamā. sutra. Tên một bộ kinh. Khammabhāva (P) Kammically accumula- Kevala (S) Nghĩa trí. tive existence. Kevatta (P) Sutra To Kevatta (Kevaddha) Khaṇabhaṅa

(S) Sát na sinh diệt See Kevaddha (P) Name of a sutra. sutta (DN Kṣaṇabhaṅga. 11) Tên một bộ kinh. Khaṇa-khaṇa (P) Niệm niệm See Kṣaṇa- Kevura (S) Anh lạc Chuỗi ngọc. kṣaṇa. Key instructions Sometimes called the Khaṇḍa (P) Uẩn Aggregate Skandha (S), quintessential instructions. These are phung po nga (T) Kiền độ, Ấm, Uẩn ma instructions given directly from guru to student vương See Skandha. concerning meditation on the nature of mind. While some of these are written down, there Khaṇḍa sutta (P) Sutra on Aggregates are many passed on orally. Name of a sutra. (SN XXII.48), (SN XXVII.10) Tên một bộ kinh. Keze Shenhui (C) Hà Trạch Thần Hội Name of a monk. See Ho-tse Shen-hui. Khaṇḍaka (P) Kiền độ kinh The second part Tên một vị sư. of the Vinaya Pitaka. Bộ giới bản qui định về một số nghi thức của Tăng già. Khādanīya (S) Non-staple food. Khaṇḍaparinibbana (P) The extinguishing Khaḍga (S) Kiếm trí tuệ, trong kinh Mật tông of the aggregate-continuum. Trung Hoa thường phiên âm là Kiệt thung nga. Khaṇḍaparitta (S) Kinh Ngũ Uẩn hộ Name Khadiraka (S) Đảm mộc Khư đồ la Một of a sutra. Tên một bộ kinh. trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Khaṇḍa-paritta sutta (P) Uẩn Minh hộ kinh Khetta (P) Quốc độ See Kṣetra. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Khānumata (P) làng Khứ -nậu-bà-đế. Khaṇḍa-samyutta (P) Tương Ưng uẩn The khor ba (T) Luân hồi See Saṃsāra. aggregates of clinging/becoming Name of a sutra (chapter SN XXII) Tên một bộ kinh. khor wa (T) Luân hồi See Saṃsāra.

Khaṇḍa-vagga (P) The third book of the Kin- Khotan (S) Vu Điền, Vu Điện, Vu Độn, Khê dred Sayings. Đan, Khuất Đan Tên một xứ đầu kỷ nguyên. Khan-dro (T) Không hành nam Name of a deity. See Ḍāka. Tên một vị thiên. Khubilai (C) Hốt tất Liệt.

Khanika (P) Sát na Xem ksana. Khuddaka Nikāya (P) Tiểu A hàm Collection of Little Texts Tiểu bộ kinh Khanika-samādhi (P) Sát na định One of the five parts of the Sutra Pitaka. Momentary concentration See Ksanika- Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng. samadhi. Khuddakapatha (S) Tiểu bộ tập Sutra of Khanti (P) Nhẫn Patience Kṣānti (S) Little Reading Tiểu tụng One of the 15 Forbearance. One of the ten perfections (= chapters of KhuddakaNikaya. Một tập trong paramis). 15 tập của Kinh Tiểu bộ. Khantibala (P) Nhẫn lực Patience strength. Khuppipāsā (P) Đói khát. Khantipāramitā (P) Kiên nhẫn Ba la mật Khuppipāśa (S) Đói khát. Perfection of Forbearance Sằn đề Ba la mật, Nhẫn (nhục) Ba la mật. Khyativijñāna (S) Hiện thức Các pháp tương ứng A lại da thức mà hiện ra. Khapuṣpa (S) Không hoa Hư không hoa, Hoa đốm Hoa đốm trong hư không. khyung (T) Ca lâu la See Garuḍa.

Kharodakanadi (P) Đại Khôi hà: Sông tro. Ki (C) Khí It is not the soul or the ego, it is only energy. It is also activity, and the energy Khaṭaka (S) Kiền trắc Tên con ngựa đức Phật of the cosmos and everything within the cõi đi trốn khỏi hoàng thành. cosmos, especially in living things. Khattiya (S) Sát lỵ See Ksatriya. kiang (T) A wild Tibetan

ass. Khaya (P) Diệt See Kṣaya. Kiang-si (C) Giang Tây A province in China. Khayañāṇa (P) Tận trí See Ksaya-jñāna. Kiangsi Tao-i (C) Mã tổ Đạo nhất Name of a Khema (S) Đảm bảo Secure. monk. See Ma-tsu Tao-i. Tên một vị sư. Khemabhirata (P) Khemabhirata Một trong Kiangsi Tao-i-ch'an-shih yu-lu (C) Giang Tây 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ lục Record of the Words of Ch'an Master Tao-i from Kiangsi Khemanama (P) Xí ma See Moggaliputta- Name of a collection in fascicle Tên một bộ tissa. sưu tập. khenpo (T) Tib. A title of someone who Kicca (P) Nhiệm vụ Duty Function. has completed ten year's study of Buddhism. It can also mean an abbot of a monastery. Kido (J) Hư Đường (1) See Hsu tang. (2)

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

"energy way"; a chanting retreat. Unhindered Light Shining throughout the Ten Directions'; the term originally comes from Kien-Hoei (C) Kiên huệ Bồ tát Name of a Vasubandhu's Hymn of Aspiration for Birth in Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. the Pure Land. Kilesaparinibbana (P) Đoạn diệt phiền não Kindada sutta (P) Sutra on A Giver of What The extinguishment of defilements. Name of a sutra. (SN I.42) Tên một bộ Kilesavaraṇa (P) Phiền não chướng See kinh. Kleśāvaraṇa. King of Liang Lương Võ Đế Refers to Wu-t'i Kimattha sutta (P) Sutra on What the of Liang dynasty, who reigned from 502 to Purpose is Name of a sutra. (AN XI.1) 549. Tên một bộ kinh. King of mountains Sơn vương Refers to Kimila sutta (P) Sutra To Kimila Name of a Mount Sumeru. sutra. (AN VII.56) Tên một bộ kinh. King of Sages Thánh trung vươngAn epithet Kimnara (S) Khẩn na la, Khẩn nại lạc, khẩn noa of the Buddha. la, khẩn đảm lộ, chân đà la, nghi thần, nghi King of samādhis Bảo vương tam muội A nhân, ca thần, ca nhạc thần, âm nhạc thiên description of the Nembutsu Samadhi. Kinnara (P) Một loại chúng sanh. Một loại thần có thân người đầu ngựa (có thuyết nói: King of the Dharma Pháp trung vương, Pháp đầu người, thân người nhưng đầu có một sừng vương Refers to the Buddha because he – theo sách Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký), ca has realized the Dharma, become one with it múa hay, thường tấu pháp nhạc và ca múa cho and is capable of employing it freely. Trời Đế Thích. Cũng là một trong bát bộ gồm: King of the Vows Nguyện vương A term Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu used to describe the Eighteenth Vow. na, khẩn na la, ma hầu la già. King of Wei Ngụy vương, gọi đủ tên là Kimō tokaku (J) Kim mao thố giác Lông rùa NgụyHiếu Tĩnh Đế --> Refers to the Emperor sừng thỏ. of Eastern Wei dynasty, who is identified as Kimshuka (S) The tree Butea frondosa Hsiao-ching T'i (reigned 53(4) 50). which bears beautiful red blossoms. King-of-Past-Lives Buddha Tú vương Phật Kiṁśīla sutta (P) Sutra on With What Virtue Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một Name of a sutra. (suttan II.9) Tên một bộ vị Phật hay Như Lai. kinh. Kinhin (J) Thiền hành, kinh hành Zen walking Kiṁśuka (S) Xich ngọc. between sitting periods. Kimsuka sutta (P) Sutra on The Riddle Tree Kinkara (S) Căn Yết La đồng tử Kim Ca La Name of a sutra. (SN XXXV.204) Tên đồng tử, Khẩn Yết La đồng tử Name of a

một bộ kinh. Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Kimyo Jinjippo Mugeko Nyorai (J) Quy mạng Kinnara (S) Khẩn na la Nghi nhân See tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai Kimnara. Đệ tử quy mạng 10 phương Vô lượng quang Kinzan Bansui (J) Khâm Sơn Văn Thúy Như lai 'I take refuge in the Tathagata of Kinzan Bunsui (C) Name of a monk

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tên một vị sư. Kleśadvaya (S) Nhị phiền não Two kinds of defilement. Kinzan Bunsui (J) Khâm sơn Văn Thúy See Ch'in-shan Wen-sui. Kleśa-kaṣāyaḥ (S) Phiền não trược See Pañca-kaṣāyah. Một trong Ngũ trược. Kiriya (S) The action of an arahat, not kamma. Kleśa-Mahābhūmika-dharmah (S) Đại Tuỳ Phiền não địa pháp Kleśamahābhūmikā- Kiriya citta (T) Inoperative citta, neither cause dharma (S) Đại Tuỳ phiền não Gồm: Si, nor result. phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử. Kishō Chijō (J) Qui Tông Trí Thường Name Kleśa-prahiyate (S) Đoạn hoặc Đoạn kiết, of a monk. See Wei tsung Chih Chang Đoạn chướng, Ly nhiễm. Tên một vị sư. Kleśa-samyutta (P) Tương Ưng phiền não Kitagirisuttam (P) Kinh Kitagiri. Defilements Name of a sutra. (chapter SN Kiu-chee-Tsoung (C) Câu xá tông Kou-XVII) Tên một bộ kinh. cha-shu (J) Tông phái tiểu thừa, công nhận Kleśāvaraṇa (S) Phiền não chướng Afflictive tình Không: người và vật vốn không chẳng obstruction Kilesavaraṇa (P) Tất cả qua chỉ là kết hợp của nhiều thể. Câu xá tông phiền não do 7 thứ tình cảm (mừng, giận, lấy quyển A tỳ đạt ma Câu xá luận làm kinh buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và 6 thứ dục chính. Ông Chơn Đế (Paramartha) dịch quyển vọng (của lục căn) sanh khởi đều là chướng ấy và truyền qua Tàu năm 563. Tông này ngại sự giải thoát cái khổ sanh tử, nên gọi là truyền qua Nhật vào cuối thề kỷ VII. Hiện phiền não chướng. Tông này không còn ở Tàu lẫn ở Nhật. Kleśavatta (S) phase of defilements. Kleśa (S) Phiền não Affliction Kilesa (P), nyön mong (T) Bất tịnh, Ô nhiễm Klesha (S) Phiền não See Klesa. Defilement. A mental unwholesome state. Klesha consciousness Phiền não thức (T) Defilement -- lobha (passion), dosa (aversion), nyon yid The seventh of the eight and moha (delusion) in their various forms, conscious-nesses. which include such things as greed, malevolence, anger, rancor, hypocrisy, Klista (S) Nhiễm ô Tạp nhiễm. arrogance, envy, miserliness, dishonesty, Kniska (S) Ca Nị Sắc vương, Ca Nị Sắc Ca, Kế boastfulness, obstinacy, violence, pride, Nị Ca vương, Đàn Kế Nị vương, Cát Ni ThiCát conceit, intoxication, and complacency. vương, Ca Nị Sắt Tra vương Đại hội kết tập, Kiến hoặc, tư hoặc (kiến giải và tư tưởng sai thế kỷ I sau Công nguyên lầm), lo buồn, sầu khổ, nhiễu loạn sự yên tịnh của thân tâm chúng sanh. Một trong 5 loại Ma Knower of the World Thế gian giải Xem vương. Lokavid. Kleśa Mahābhūmika Dharma (S) Đại tuỳ Knowledge of how-it-is Như thị giải ji ta ba phiền não địa pháp Có 6: Phóng dật (T) This is transcendent knowledge (jnana) (Pramada), Giải đãi (Kausidya), Bất tín of the true nature of reality, not as it appears to (Asvaddhya), Hôn trầm (Styana), Trạo cử individuals in samsara. (Cuddhatya), Si (Moha). Knowledge of enlightened Reality Thực trí Bồ

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

đề. rồi truyền Mật giáo tông Chơn ngôn. Knowledge of variety Sai biệt trí ji nye pa Kobō daisu (J) Hoằng Pháp đại sư Name of a (T) This is the transcendent knowledge monk. See Kobō Daishi. Tên một vị sư. (jnana) of the variety of phenomena. Kobutsu (J) Cổ Phật Name of a Buddha or Ko Hung (C) Cát Hồng Go Hong (C) Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. (28(4) 364) A Taoist alchemist and Kodha (P) Phẫn See Krodha. theoretician, author of Pao-p'u-tzu. (284- 364) Nhà luyện đan và lý thuyết của Đạo gia, Kodhana sutta (P) Sutra on An Angry tác giả quyển Bão Phác Tử. Person Name of a sutra. (AN VII.60) Tên một bộ kinh. Kō nin (J) Hoằng Nhẫn Name of a monk Tổ Thiền tông đời thứ năm ở Trung hoa, vào Koen (J) – Hoàng Viên, thầy của tổ Pháp Nhiên- thế kỷ 7, sanh tại Hoàng Mai, Kỳ Châu (Trung -> A Tendai monk and one of the teachers of hoa). Honen on Mt. Hiei; died in 1169.

Koagamāna (P) Kim Tịch Phật Name of a Kogonkyo (J) Hậu Nghiêm Kinh Name of a Buddha or Tathāgata. See Kanakamuni Tên sutra. Tên một bộ kinh. = Ghanavyuha Sutra một vị Phật hay Như Lai. Kōhō (J) Cao Phong Diệu Tổ Name of a Koan (J) Công án (J, K), Kung-an (C) monk. See Kaofeng. Tên một vị sư. Used as a systematic means of training as Kōhō Kakumyō (J) Cao Phong Giác Minh road to enlightenment. There are all told about Name of a monk. Tên một vị sư. 1,700 koans of which the present-day Japanese Kōhō Kennichi (J) Cao Phong Hiển Nhật Zen masters use about 500 - 600. The well- Name of a monk. Tên một vị sư. known collections of koans are: the We-men- kuan, the Pi-yen-lu, the Ts'ung jung-lu, Lin-chi- Kokalika (S) Devadatta's disciple; he made a lu and the Denko-roku. Công án đ ược sử false remark that Shariputra and Mahamaud- dụng như phương tiện giúp đạt giác ngộ. galyayana had a sextual intercourse with a Tương truyền có khoảng 1.700 công án mà woman. The Buddha reprimanded him three ngày nay các thiền sư Nhật bản đang sử dụng times but he did not obey the Buddha. As a khoảng 500 - 600. Những sưu tập công án result, he fell into Great Lotus hell while alive. được nhiều người biết đến như: Vô môn quan, Koke Zonsho (J) Hưng Hóa Tồn Trang Bích nham lục, Đồng chủng lục, Lâm tế lục và Hưng Hóa Tồn Tưởng Name of a monk. Truyền Đăng Lục See Hsing-hua Ts'ung-chiang. Tên một vị Koan Eshō (J) Hư Am Hoài Sưởng Name of sư. a monk. Chinese Ch'an master. Tên một vị Kokila (S) Câu xí la Một loại chim. sư. Kobō Daishi (J) Hoằng Pháp Đại sĩ Name of Kokoro (J) Japanese word for heart, spirit, a monk. Tổ sáng lập phái Chơn ngôn tông soul, and mind. The Japanese believe that the (hệ Mật tông) ở Nhật (774 - 835). Một đại sư kokoro is in the chest area. Nhật vâng lịnh Thiên hoàng sang Tàu học Mật Kokushi (J) Quốc sư. tông năm 804. Năm 806 ngài về nước, lên núi Kokuzo (J) Hư Không Tạng Bồ tát Name of a tham thiền, đắc đạo trên núi Cao dã (Koya-san) Bodhisattva. See Akasagarbha Bodisattva

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tên một vị Bồ tát. Kośa (S) Cát tường Kosajja (P) Câu xá, Tạng 1- Cỏ cát tường (= Thượng mao, Hi Kokyū Jōryū (J) Hổ Khâu Thiệu Long Name sinh thảo) ; Cát Tường đồng tử; Cát tường thiên of a monk. Tên một vị sư. nữ 2- Câu xá: bao hàm, nhiếp trì, vật chứa, chỗ Kolomo (J) Wide sleaved black monk's robe. nương gá. Traditionally the kolomo is hand made from the Kosa Zenjii (J) Hoàng Tế Thiền sư Name of a cheapest materials that have been discarded. monk. See Hongjichanshi. Tên một vị sư. The kolomo is very personal to a monk, since the monk put all the patches together and died Kosajja (P) Câu xá See Kośa. it. Kośala (P) Kiều tát la Kausala (S), Kosala Komusō (J) Hư vô tăng. (P) Câu tát la. See Śrāvāsti. See Kośala (1) - Xá vệ thành. (2) Một trong 100 vị Độc Kon tsegs (T) Bảo tích See Ratnakuta. Giác Phật đã trú trong núi Isigili Kondanna (P) Kiều trần như Annata Kosala sutta (P) Sutra about The Kosalan Kondanna (P), Ajnata Kauṇḍinya (S), Name of a sutra. (AN V.49) Tên một bộ Kondanna (P), Annata Kondanna (P) A kinh. nhã câu lân, A nhã Kiều trần như The seniormost of the five ascetics. Một đạo sĩ Kosala-samyutta (P) Tương Ưng Kosaka Bà la môn trẻ tuổi, lúc đức Phật mới được hạ King Pasenadi of Kosala (Chapter SN3). sanh, đạo sĩ này đã tiên đoán rằng về sau Thái Kosambī (S) Kiều Thiểm Tỳ Câu thường di, tử sẽ đắc quả Phật. Ông cũng là đệ tử đầu tiên Kiều thường di See Kauśāmbī. Tên một của đức Phật sau khi đắc đạo, đắc quả A la hán quốc gia thời xưa. và cũng là tỳ kheo cao hạ nhất trong tăng đoàn. Ông là một trong năm người Bà la môn cùng Kosambiyasuttam (P) Kinh Kosambiya. khu khổ hạnh với đức Phật: Bạc đề (Bhaddiya), Koṣaśāstra (S) Câu xá luận Name of a work Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam of commentary. Tên một bộ luận kinh. (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Kōshū Tenryū (J) Hàn Châu Thiên Long kong-an (C) Cöng án koan (K, J) A Name of a monk. See Hang-Chou T'ien-Lung. paradoxical or irrational statement used by Zen Tên một vị sư. teachers to cut through student's thinking and Kosthaka (S) Câu sắc tha ca. bring them to realization. Koteng (J) Cát Đằng Name of a monk. Tên Kongochokyo (J) Kinh Kim cang đảnh một vị sư. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Xem Vajrasekharatantraraja Sutra. Koṭī (S) Câu chi Câu dê A numerical unit in India, said to be equal to 10 million. kor lo (T) Luân See Cakra. Kotsu (J) A fifteen inch long baton, shaped Koravya (S) Câu lâu bà vương Vua nước like the human spine, used by masters when Kuru, Tây Bắc Ấn thời xưa. monitoring a meditation session. As with the Kōri-ji (J) Quảng Lợi tự Name of a temple. kyosaku, the master may strike or poke a Tên một ngôi chùa. meditator in order to encourage or awaken. Korin (J) Hương Lâm See Hsianglin. Kotthita sutta (P) Sutra To Kotthita Name

of a sutra. (SN XXXV.191) Tên một bộ kinh. Tựu Mỹ Diệu Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. Kou Ch'ien-chih (C) Khấu Chiêm Chi Kou Lúc chưa đi tu, có cha là Ký Đắc (Aggidatta), Qianzhi (C) (36(5) 448) Taoist master, a mẹ là Thiện Chi (Visakha), ở thành An hoà follower of Wou-tou-mi-tao. As a result of hios (Khemavati), thành đạo dưới gốc cây Thi lợi sa endeavours Taosim was

recognized as an (Sirisa), có thị giả là Thiện Giác (Buddhija). official state religion. He initiated the persecution of Buddhists in Northern China for Krakucchandha (S) Câu Lưu Tôn Phật 7 years from 438 - 445 C.E. (365-448) Một Name of a Buddha or Tathāgata. See Đạo gia thuộc Ngũ đấu mễ đạo. Nhờ những nỗ Krakucchanda Buddha. Tên một vị Phật hay lực vận động của ông Đạo giáo được công Như Lai. nhận là quốc giáo. Ông cũng chính là người đã Krīdāpradosika (S) Hỷ Tiếu thiên Hỷ tiếu phát động cuộc thàm sát Phật tử trong 7 năm Giãi đãi thiên, Kỷ Đà Ba Đồ Thi6en chúng trời từ 438 - 445. say đắm trước pháp hỷ lạc nên tư duy bị tiêu Kou Qianzhi (C) Khấu Chiêm Chi Name of a mất mà mệnh chung. monk. See Kou Ch'ien-chih. Tên một vị sư. Krisnakarna Hắc Thiên Name of a deity. See Kouan Yin (C) Quan Âm Phật Name of a Kṛṣṇakarna. Tên một vị thiên. Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Kriya (S) Tác. Như Lai. Xem Avalokitecvara. Kriya tantra (S) ja way gyu (T) One of the Kou-cha-shū (J) Câu Xá tông Name of a four tantras which empahsizes personal purity. school or branch. Một tông phái ở Nhật. Krodha (S) Phẫn Anger Kodha (P) Phẫn Koun Ejo (J) Cô Vân Hoài Trang Name of a nộ, Sân Sanh khởi sự giận dữ. Một trong 10 monk. Tên một vị sư. tiểu tùy phiền não. Koyō Seijō (J) Hưng Dương Thanh Nhượng Kṛpā (S) Thương hại Pity Tội nghiệp. Name of a monk. See Hsing-yang Ch'ing-jang. Tên một vị sư. Kṛpalu (S) Lân Mẫn Bồ tát Hữu Bi Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Kozankoka (J) Hoàng Sơn Cốc See Huang sanku. Kṛpātma (P) Từ tâm Pity.

Kozen gokoku-ron (J) Hưng thiền hộ quốc luận Kṛṣṇa (S) Hắc Thiên Cát Lật Sắt Noa Name of a work of commentary. Tên một Name of a deity. Tên một vị thiên. Tên một bộ luận kinh. vị thần ở Ấn độ.

Krakucchanda (S) Ca la tôn đại Phật Kṛṣṇakarna (S), Krisnakarna (P) Hắc Thiên Kakusandha (P) Name of a Buddha or Kṛṣṇapakṣa (S) Hắc Nhĩ Đại Hắc Thiên Tathāgata. See Krakucchanda Buddha. Tên thần Name of a deity. Tên một vị thiên. một vị Phật hay Như Lai. Kṛṣṇapakṣa (S) Hắc Thiên Name of a deity. Krakucchanda Buddha (S) Ca la tôn Đại Phật See Kṛṣṇakarna. Tên một vị thiên. Ca la cưu tôn đà Phật, Câu lưu tôn Phật, Câu Kṛṣṇapura (S) Phát thú See Kṛṣṭnā. lưu tần Phật, Câu lưu tôn, Cưu la tần, Ca la lưu Kṛṣṭnā (S) Phát thú Kṛṣṇapura (S) See thôn, Ca Thốn Na Phật, Lãnh Trì Phật, Diệt Kasina. Lụy Phật, Sở Ưng Đoạn Dĩ Đoạn Phật, Thành

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kṛtavi-bhūmi (S) Dĩ Tác Địa Sở Tác Biện cảnh vô tình khi nghịch ý mình (như mưa, Địa, Dĩ Biện Địa Một trong Tam thừa cộng nắng...) - vô sanh pháp nhẫn: đức nhẫn tự nhiên Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. không cần tu tập mà cũng thành (nhẫn của Bồ tát). Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chưởi mắng Kṛta-yuga (P) Thành kiếp Satya-yuga (S). mà không chưởi mắng lại - Người đánh mà Kṛtyānuṣthāna-jñāna (S) Thành sở tác trí. không đánh trả lại - Người làm khổ mình mà Kṛtyanuthana-jñāna (S) Thành sở tác

trí Tác mình không làm khổ lại. - Người giận mình mà sự trí. mình không giận lại.

Kṣa (S) Sát Ksha (S) Độ Đất, ruộng Kṣāntideva (S) Sằn Đề Đề Bà Đồng Thần, (Thí dụ: Phật sát = Phật quốc, Tịnh sát = Tịnh Nhẫn nhục Thiên Thầy dạy võ của Thái tử độ) Tất Đạt Đa.

Kṣamā (P) Sám hối Kṣamayati (P), Khama Kṣānti-pāramitā (S) Phẩm Bồ đề tâm nhẫn nhục (P), Khamāpanā (P) See Ksamayati. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp Kṣamaya (S) Sám hối. đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la Kṣamayati (P) Sám hối Kṣama (S) Sự ăn mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - năn xưng tội trước một vị tăng, tượng Phật hay ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya- giáo hội. Sám là bày tỏ lỗi ác trước. Hối là cải paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: bỏ những lỗi trước, tu tỉnh những việc sau. thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã Thường thiện nam tín nữ và chư Tăng tụng ba la mật Một trong Thập Ba la mật. Dứt giận Hồng Danh Sám vào tối 14 hay 29, 30 âm lịch hờn, được từ tâm tam muội, không huỷ nhục mỗi tháng. chúng sanh. Khuyên người phát tâm vô thượng bồ đề. Kṣaṇa (S) Sát na Khanika (P), Setsuna (J) Niệm Khoảng thời gian bằng một ý tưởng Kṣānti-pāramitā Bodhisattva (S) Nhẫn nhục thoáng qua. 90 sát na bằng một niệm (đơn vị Ba la mật Bồ tát Name of a Bodhisattva thời gian). Một sát na có 900 lần sinh diệt. Tên một vị Bồ tát. Kṣaṇabhaṅga (S) Sát na sinh diệt Kṣāntisiṃha (S) Sư Tử Nhẫn Name of a Khaṇabhaṅa (P). monk. Tên một vị sư. Kṣaṇa-kṣaṇa (S) Niệm niệm Khaṇa-khaṇa Kṣānti-vadirsi (S) Sằn Đề Đề Bà Thầy dạy võ (P) Từ giây phút này tới giây phút khác, từ Thái Tử Tất đạt Đa thuở nhỏ. niệm này tới niệm khác. Kṣatriya (S) Sát lỵ Khattiya (P) Sát đế lợi Kṣanika-samādhi (S) Sát na định The second of the four Indian social classes Momentary concentration Khanika-samadhi at the time of Shakyamuni. Giai cấp vua (P). chúa, vương quyền, võ sĩ, giai cấp thứ hai ở Ấn ngày xưa. Kṣānti (S) Nhẫn Patience Khanti (P) Sàn đề, An nhẫn Patience or forbearance, Kṣaya (S) Diệt Extinction Khaya (P). one of the Six Paramitas. Nhẫn có 3 bậc: - Kṣaya-jñāna (S) Tận trí Khayanana (P). sanh nhẫn (hữu tình nhẫn) : không có lòng giận cho dù đối với một loài chúng sanh nhỏ nhất. - Kṣema (S) An Êm đềm, yên tịnh, an lạc pháp nhẫn: không giận, không than đối với Kṣetra (S) Quốc độ Khetta (P).

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kṣināśrava (S) Uế tặc Lậu tận. Kuan yu Wu tang (C) Quan Hữu Vô Đảng. Kṣitigarbha (S) Địa tạng vương Bồ tát Earth Kuang chien Ying (C) Quảng Giám Anh. Store Bodhisattva Name of a Bodhisattva. Kuang fu Tan chang (C) Quảng Phúc Đàm He is the guardian of the earth. He vows that Chương Name of a monk. Tên một vị sư. while the hell is not empty, he will not attain Buddhahood. As his vow is the greatest, he is Kuang-tsu (C) Quang Tộ Guangzi (C) also known as The Great Vow Bodhisattva Name of a monk. Tên một vị sư. Tên một vị Bồ tát. Kuan-hsing (C) Quan tinh Star of State Kṣitigarbha-Praṇidhāna sūtra (S) Bồ tát Địa Officials Guanxing (C). tạng Bản

nguyện kinh Name of a sutra. Kuan-shih-yin kuan ching (C) Quán Thế Âm Tên một bộ kinh. quán kinh Name of a sutra. Tên một bộ Kṣudrakadhyaya (S) Tiểu tụng Một phần kinh. trong Luận tạng của Đại chúng bộ. Kuan-Ti (C) Quan Đế He was beleived as Kṣudrakāgama (P) Khuất đà già A hàm Fumo Dadi, the Great Ruler Who Banishes Kṣudrakapitaka (S) Khuất đà già tạng Demons. Được dân chúng sùng bái gọi là Kinh này chỉ có trong văn hệ Sanskrit và được Phục Ma Đại Đế. xếp thành bộ thứ 5 trong Ngũ A hàm. Kuan-yin (C) Quan Âm Name of a Kṣudrakapiṭāka (S) Khuất đà già A hàm See Bodhisattva. See Kannon. Tên một vị Bồ Ksudrakagama. tát.

Kū (J) Không Śūnyatā (S) Japanese word Kuccha (S) An ancient country in Central equivelant to sunyata. Asia.

Ku shan Yuan hsien (C) Cổ Sơn Nguyên Hiền Kuei feng Tsung mi (C) Khuê Phong Tông Mật Name of a monk. Tên một vị sư. Keiho Shumitu (J) Name of a monk. Tên một vị sư. ku sum (T) Ba thân See Three kāyas. Kuei tsung Chih chieh (C) Quy Tông Chí Chi Ku yin Ching ch'in (C) Cổ Âm Tịnh Cầm Name of a monk. Tên một vị sư. Name of a monk. Tên một vị sư. Kuei tsung Tao chuan (C) Quy Tông Đạo Kuan chi (C) Quán Khê. Thuyên Name of a monk. Tên một vị sư. Kuan Hsu-k'ung-tsang p'u-sa hui (C) Quán Kuei-Ch'en (C) Quế Thâm Name of a monk. Hư Không Tạng bồ tát kinh Name of a See Lo-han Kuei-Ch'en. Tên một vị sư. sutra. Tên một bộ kinh. K'uei-chi (C) Khuy Cơ (63(8) 682), with his Kuan Wu-liang-shou-fo ching (C) Quán Vô Master - Hsuan-tsang, systemizedthe teaching Lượng Thọ Phật kinh Name of a sutra of Fa-hsiang. (638-682) Cùng thầy là ngài Tên một bộ kinh. Huyền Trang đã hệ thống hóa giáo pháp Duy Kuan Yu (C) Quan Vũ He is a historical thức tông. general in the 3rd century and was exucuted in Kuei-feng Tsung-mi (C) Khuê Phong Tông 220 C.E. Là một đại tướng váo thế kỷ thứ 3, Mật Name of a monk. See Keiho Shumitsu bị giết năm 220. Tên một vị sư.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kuei-shan Ling-yu (C) Qui Sơn Linh Hựu ngài Ca Diếp nhập diệt. Guishan Lingyu (C), Wei-shan Lingyu (C), Kukkuṭapādagiri (S) Kê Túc sơn Kurku- Isan Reiyu (J) (77(1) 853) A student and tapadagiri (P) Tôn Túc sơn Nơi ngài Ca dharma successor of Pai-chang Huai-hai. He Diếp nhập diệt. Nay cách Gaya khoảng 25km was the best known Buddhist master during về Đông Bắc, hay cách Buddha Gaya 32 km về his time in southern China. (771-853) Đệ tử phía Đông Bắc. và truyền nhân giáo pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Ngài là một nhà sư Phật giáo nổi Kukkuṭarama (S) Kê Lâm Tinh xá Name of a tiếng ở Nam Trung quốc vào thời ấy. temple. Tên một ngôi chùa.

Kuei-yang tsung (C) Qui sơn tông Igyo-shu Kukkuṭavinara (S) Kê viên tự Name of a (J) Qui ngưỡng tông Kuei is the first word temple. Tên một ngôi chùa. of Kuei-shan (Ling-yu), Yang is the first word of Kukkutika (S) Kê Dẫn bộ Name of a school Yang-san Hui-chi (the disciple of Kuei-shan). In or branch. See Kurkutika. Tên một tông the middle of the 10th century this school phái. merged with Lin-chi school and

since then no Kukṛtya (S) Hối hận Remorse Kukkucca longer subsisted as an independent school. (P) Regret, worry. Qui là chữ đầu của tên Qui Sơn (Linh Hựu), Ngưỡng là chữ đầu trong tên Ngưỡng sơn Huệ Kukyū Jōryū (J) Hổ Khâu Thiệu Long Name Tịch (đệ tử của ngài Qui Sơn). Từ giữa thế kỳ of a monk. Tên một vị sư. thứ 10, trường phái này kết hợp với Lâm tế Kūla (S) Gia đình Family Bộ tộc. tông và từ đó không còn được xem là một trường phái riêng nữa. Kula sutta (P) Kinh Gia đình Sutra On Families Name of a sutra. (AN IV.255) Kuhana (S) Siểm Khúc Name of a monk. Tên một bộ kinh. See Vanka. Tên một vị sư. Kuladhita (S) Thiện nữ nhân See Kula-Kuiji (J) Khuy Cơ Name of a monk. Tên duhitra. một vị sư. Kuladuhitra (S) Thiện nữ nhân Kuladhita Kūkai (J) Không Hải Name of a monk. Name (S). of a monk. Tên một vị sư. Tên một vị sư. Sơ tổ Cao dã phái, Mật tông Nhật bản. Kulapati (S) Cư sĩ Người có của ở nhà không ra làm việc đời, ẩn dật tại gia có chí hướng tu Kukkhutarama (S) Kế Viên tự Name of a hành. monk. Tên một vị sư. Kulaputri (S) Thiện nam tử. Kukkucca (S) Hối hận Regret Worry. See Kukṛtya. Kumāra (S) Pháp vương tử Đồng tử, Câu ma la vương, Câu ma la thiên, Câu ma la, Pháp Kukkulaniraya (P) Đại địa ngục Nhiệt khôi vương tử Name of a monk. Tên một vị sư. Than hừng. Kumāra Kaśyapa (P) Cưu ma la Ca Diếp. Kukkuravatika sutta (P) Kinh Hạnh con chó Sutra on The Dog-duty Ascetic Name of a Kumārabhuta (S) Pháp vương tử. sutra. (MN 57) Tên một bộ kinh. Kumārajīva (S) Ngài Cưu Ma la thập Đồng Kukkuṭapada (S) Kê túc sơn Ngọn núi nơi Thọ, La Thập Pháp sư Name of a monk.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

'Youth-life'; a great translator of Buddhist texts loại chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thát (34(4) 413) ; his Indian father, Kumarayana, bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư was formerly a government minister; having long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. renounced the world, he went to Kuccha and Kumbhīraba (S) Oai như vương Kim Tỳ La married Jiva, a sister of the king. Kumarajiva Đá Ca Tỳ La, Kim Tỳ La Đà Vị thần thân entered the priesthood at seven and studied hình sắc trắng hồng, tay trái cầm bửu cung, tay Buddhism in northwest India and elsewhere. mặt cầm bửu tiển. After returning home, he spread Mahayana Buddhism. At the invitation of a Chinese king, Kumma sutta (P) Sutra on The Tortoise in 401 he went to Ch'ang-an, where he was Name of a sutra. (SN XXXV.199) Tên một appointed as the teacher of the state. For the bộ kinh. rest of his life, he translated Buddhist texts, Kumuda (S) Câu vật đầu Yellow lotus amounting to 35 sutras and discourses in more Hoàng liên Một loại hoa cõi trời, hoa sen than 300 fascicles, including the Lotus Sutra vàng. and Prajnaparamita Sutra. It is said that he had Kumvbhanda (S) Cưu bàn trà Tên một loài 3,000 disciples. Tên một vị sư. Cha người quỉ. Ấn, mẹ người Dao Tần (Tân cương). Từ 7 tuổi mỗi ngày ngài tụng hai ngàn câu kệ và thuộc K'un (C) Khôn The seventh hexagram of the lòng nhiều kinh điển. Ngài dịch kinh Bát nhã eight trigrams. Quẻ thứ bảy trong bát quái. Ba la mật và rất nhiều kinh điển khác tại kūn shi nam she (T) A lại da thức See Ālaya. Trường An từ năm 401 đến 412 nhằm đời Đông Tấn. Ngài là

dịch giả có công lớn nhất, kun sop (T) Tục đế Relative truth Chân lý đã dịch 98 bổn chia làm 420 quyển trong đó có tương đối See Relative truth. A di đà Kinh, Diệu Pháp Liên hoa, Liên Hoa Kunala (S) Cư na la See Dharmavar-dhana. Kinh, Thành Thiệt Luận, Kim XCang Bát Nhã Tên khác của thái tử Đạt ma bà đà na Ba la mật đa Kinh. (Dharmavardhana), con vua A dục. Kumāralabdha (S) Câu ma la lá đa Ngài Kuṇḍa (S) Thủy bình Kuṇḍikā (P), Kuṇḍi thành lập phái Tăng ca la đa bộ (sautrantika). (P) Quân trì, Tịnh bình, Quân đồ lị. Kumāralāta (S) Cưu ma la đa Name of a Kuṇda-Kuṇda (S) Khang Đạt Khang Đạt monk. Tên vị Tổ thứ 19 giòng Ấn Một trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo. Kumārata (S) Cưu ma la đa Tổ thứ 19 trong Kuṇdalini (S) Hỏa xà A name used in Yoga 28 vị tổ sư nắm giữ Phật giáo ở Ấn độ. for a snake like inner energy, that is wrapped Kumārayāna (S) Cưu ma la diên Cha của sư around the abdominal region of the body. This Cưu ma la thập (Kumarajiva). is somewhat related to ki, ch'i, and te.

Kumāri (S) Câu ma lợi thiên Đồng nữ Kuṇdali-rāja (S) Quân Đồ Lợi Minh Vương Name of a deity. Tên một vị thiên. Quân Trà Lợi, Quân Noa Lợi Name of a deity. Tên một vị thiên. Kumarilabhatta (S) Cưu ma la đa Thầy của ngài Ha ly bạt ma. Xem Harivarman. Kuṇdapadhaniyaka (P) Quân đồ bát thán Một trong bốn vị đại Thanh văn hộ pháp trụ Kumbhāṇda (S) Kiết bàn trà Cưu bàn trà, thế. Yểm mị quỷ Loài quỉ dữ và sức lực lớn. Một

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kuṇḍi (P) Thủy bình See Kuṇḍa. Kurava (P) Thắng biện Châu Cu lạp ba Một trong hai Trung châu của Bắc câu lô châu. Kuṇḍikā (P) Thủy bình See Kuṇḍa. Kurkutapadagiri (P) Kê Túc sơn See Kung Fu Tse (C) Khổng Phu Tử K'ung Fu Kukkutapadagiri. Tse (C) Chinese name for Confucius. Kurkutika (S) Kê Dẫn bộ Kaukkutika (S) ; Kung ku Ching lung (C) Không Cốc Cảnh Gaukulika (S) ; Gokulika (S, P) ; Kukkutika Long Name of a monk. Tên một vị sư. (P) Khôi sơn Trụ bộ, Quật Cư bộ, Câu Câu Kung Sun-lung (C) Công Tôn Long Gong la bộ. One of the 9 Mahasamghanikas. Sunlong (C) A Chinese philosopher of the Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Warring States Period. Triết gia Trung quốc Kurodani (J) A part of Mt. Hiei where Honen thời Chiến Quốc. dwelt for some time and studied under Eiku. Kung-an (C) Công án In Zen, Kung-an is Kusa (P) cỏ cát tường. used as an exercise in breaking the false thoughts, developing the deep intuition, and Kuśaka karma (S) Diệu tánh thanh tịnh. achieving a state of awareness. Kuśala (P) Thiện Wholesome (S, P) K'ung-ch'ueh-wang-chou ching (C) Khổng Wholesome, skillful, good, meritorious. An tước vương chú kinh Name of a sutra. action characterized by this moral quality Tên một bộ kinh. (kusala-kamma) is bound to result (eventual-ly) in happiness and a favorable outcome. Actions K'ung-tzu (C) Khổng Tử K'ung-fu-tzu (C), characterized by its opposite (akusala-kamma) Kung Fu Tse (C), Confucius (55(1) 479 lead to sorrow. B.C.E.) Founder of the first Chinese wisdom school which has influence on public life in Kuśala citta (P) Thiện tâm Wholesome China, Japan, Korea, Vietnam, etc... until the

consciousness. 20th century. (551-479 B.C.E.) Người sáng Kuśala kamma (P) Thiện nghiệp A good lập trường phái minh triết dầu tiên của Trung deed. quốc và có một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống người dân ở các nước Trung quốc, Nhật Kusala-dhamma (P) Thiện pháp See bản, Triều ti6en, Việt nam, etc... cho mãi đến Kuśala-dharma. thế kỷ 20. Kuśala-dharma (S) Thiện pháp Kusala- K'un-lun (C) Côn luân K'un-lun Mountains. dhamma (P).

Kunti (S) Cao Đế La sát nữ Hà Sở La sát nữ Kuśala-dharma-saṃgrahaka-śīla (S) Nhiếp Name of a deity. Tên một vị thiên. thiện pháp giới Pháp môn tu tập tất cả các pháp lành. Kuntuzangpo (T) Phổ Hiền Bồ tát Name of a Bodhisattva. See Samantrabhadrā. Tên một Kuśala-karma (S) Thiện nghiệp. vị Bồ tát. Kuśala-mahābhimika-dharmah (S) Đại thiện Kuoan (C) Quách Ma Kakuan (J). địa pháp.

Kuo-ch'ing Temple (C) A famous temple on Kuśala-mahābhūmikā-dharma (S) Đại thiện Mt. T'ien-t'ai. Tên một ngôi chùa. địa pháp A dharma which consists of 6 wholesome mind, mentioned by Asaṅga, Kuo-seng-chuan (C) Cao tăng truyện.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vasubandhu and Katyayaniputra. Một pháp Kuśināgāra (S) Câu thi na thành Kusinārā bao gồm 6 tâm thiện được các Tổ Vô Trước, (P) About 200 km from Benares where the Thế Thân và Già Đa Diễn Ni Tử đề cập đến. First Council was gathered to compile the Buddha's teachings. Now it's in current Utta Kuśala-mūla (S) Thiện căn. Pradesh. Cách thành Ba la Nại khoảng 200 Kuśala-mūla saṃgraha (S) Hoa Thủ kinh cây số. Nơi tổ chức kết tập kinh điển lần thứ Name of a sutra. Tên một bộ kinh. nhất. Nơi có rừng cây Sa la song thọ, chỗ Phật Kuśala-mūla-samuccheda (S) Đoạn thiện căn. nhập diệt.

Kuśalanāsravāḥ (S) Thiện vô lậu pháp. Kusinārā (P) Câu thi na thành, Câu Thi Na Già La, Cầu Xá Bà Đề thành, Cụ Sư La thành, Kuśalo-dharma-cchanda (S) Thiện pháp dục Thượng Mao Thành, Hương Mao Thành, Tiểu Tham dục khởi lên do duyên theo pháp vô Mao Thành, Nhuyễn Thảo thành, Giác Thành, lậu. Cát Tường Thảo thành, Mao Cung thành Kuśana (S) Quý Sương Nam of a King in the Kuśinagara (S) The village where 1st century in north India. Một triều đại tồn Shakyamuni died, and the capital of the tại khoảng đầu công nguyên. ancient kingdom of Malla. Kuśavati (S) Câu xá bà đề thành Câu xá bạt Kusita (P) Giải đãi See Kausidya. đề thành. Kusita-Arabbhāvatthu sutta (P) Sutra on Kusen (J) Teaching while in the correct sitting The Grounds for Laziness and the Arousal of position for zazen. Energy Name of a sutra. (AN VIII.80) Tên một bộ kinh. Kusha-ron (J) Câu xá luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Kuśūlaka (S) Câu tô la, quyết tu la, kỳ tu la, cù tu la, quyết tô lạc ca, thuyền y Một trong 5 y Kuśi (S) Quy Tư, Cưu Ty, Khưu Tư, Khuất Chi, của ni chúng, chỉ cái quần. Câu Chi Nang, Câu Di, Khúc Tiên, Khổ Xoa. Tên gọi hiện tại là Kucha thuộc phía Nam của Kusūla-mūla-samuccheda (S) Đoạn thiện căn. Tân

Cương. Vua nước này dòng họ Bạch. Đời Kuśūmamālā (S) Hoa man Vòng hoa. Đường, Quy Tư trực thuộc Trung Hoa, ngài Cưu Ma La Thập gốc người nước này, nên Kūṭa sutta (P) Sutra on The Peak of the Roof nhiều người lầm lẫn Quy Tư với Dao Tần Name of a sutra. (AN III.110) Tên một bộ (Diêu Tần). Dao Tần là một triều đạI của Trung kinh. Hoa. Triều đại Dao Tần do Dao Tràng, người Kūṭadanta sutta (P) Kinh Cứu la đàn đầu huyện Xích Đình, Nam An (tỉnh Cam Túc), là Name of a sutra. Tên một bộ kinh. bộ tướng của Phù Kiên, sáng lập. Dao Tràng Kūṭagāra-sala (S) Đại Lâm tinh xá Trùng cướp ngôi của Phù Kiên, chiếm đất Quan Các giảng đường See Maha-vana. Trung và xưng đế lập nên nhà Hậu Tần. Thủ đô là Trường An. Đất DaoTần bao gồm các Kutcha (S) Cưu Ty quốc See Kutsha. châu Ung, Lương, Tấn, Dự, không dính líu gì Kutsha (P) Cưu Ty quốc Koutcha, Khujt đến Quy Tư. Nhân vì ngài Cưu Ma La Thập Chi, Kusi (S) Thuộc xứ Tân Cương ngày đến dịch kinh ở Trường An nên trong các bản nay. dịch ngài đề là Diêu Tần Cưu Ma La Thập dịch. Xem Dao Tần. Kuya Shonin (J) Không Dã Thượng Nhân

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a monk. Tên một vị sư. Kyoaiho (J) Kính ái pháp. Kūya Shōnin (J) Không Dã Thượng Nhân Kyobpa Jigten Sumgo (S) 1143-1217 C.E. Name of a monk. Tên một vị sư. He was the founder of the Drikung branch of the Kagyu lineage. Kuyo (J) Câu triệu pháp. Kyōge betsuden (J) Giáo ngoại biệt truyền. Kwaido Soshin (J) Hối Đường Tổ Tâm Name of a monk. See Hui-tang Tsuhsin Tên Kyōgen Chikan (J) Hương Nghiêm Trí Nhàn một vị sư. Name of a monk. See Hsiang yen Chih hsian. Tên một vị sư. Kwan Seum Bosal (K) Quán Thế Âm Bồ tát Name of a Bodhisattva. See Avalokiteśvara Kyogyoshinsho (J) Giáo hạnh tín chứng, tên Tên một vị Bồ tát. một tác phẩm của tổ Thân Loan Teaching, Practice, Faith and Enlightenment. Kwan Um (K) Bồ tát Quán thế âm Name of a Bodhisattva. See Avalokiteśvara Tên một vị Kyol che (K) Nhập thất Retreat An Bồ tát. intensive retreat of 21 to 90 days. Kwanchu (J) Đại Từ Khoan Trung Name of a Kyōrin Choon (J) Hương Lâm Trừng Viễn monk. See Tai tzu Huan chung. Tên một vị Name of a monk. See Hsiang-lin Ch'eng-yuan. sư. Tên một vị sư. Kwannon (J) Quan Âm Name of a Kyosaku (J) Thiền bản, cảnh sách) An Bodhisattva. See Kannon. Tên một vị Bồ "awakening stick." The kyusaku is a long stick tát. with a lattened end, used by monitros during a meditation session. Kwanro-ku (C) Khuyến Lặc Name of a monk. Tên một nhà sư Cao ly truyền đạo Kyōsei Dōfu (J) Kính Thanh Đạo Phó Name Phật vào Nhật bản ở thế kỷ 6, 7 triều nữ vương of a monk. Tên một vị sư. Suy cổ Thiên hoàng (593 - 628). Kyōzan Ejaku (J) Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Kwazan (J) Hoa Sơn Quan Sơn Huệ Huyền Name of a monk. See Yang shan Hui Chi See He shan. Tên một vị sư. Kyabdro (T) Qui y. Kyozan-shū (C) Ngưỡng sơn tông Name of a school or branch. See Yang-shan tsung Tên kye che (T) Trần cảnh See Āyatana. một tông phái. kye dorje (T) Vô thượng du già Tan-tra See Kyūdō (J) Cung đạo. Hevajra tantra. Kyūhō Doken (J) Cửu Phong Đạo Kiền Kyo (J) Kinh Sūtra (S), Sutta (P). Name of a monk. Tên một vị sư.

physiological marks. Labdha-jnana (S) Vô phân biệt trí. Lakṣaṇa-svabhāva (S) Tướng tánh tự tánh Labha (S) Lợi lộc. Tướng tự tánh Tánh sai khác giữa các tướng Labhasakkara-samyutta (P) Tương Ưng lợi trạng các pháp. đắc cung kính Gains and tribute (chapter Lakṣaṇatathatā (S) Thật tướng chân như SN XVii). Tướng chân như, Không tướng như Thật Lahu-bhanda (S) A light article. Lahu-bhanda tướng do Nhân vô ngã và Pháp vô ngã các of the samgha includes such things as cloth, pháp hiển bày. food, and medicine; small personal accessories such as scissors, sandals, and Lakṣaṇavimakta-bodhihṛdaya śāstra (S) Bồ water strainers; and light building materials, đề Tâm lý tướng luận. such as rushes, reeds, grass, and clay. Lakshana (S) Khởi tánh. Lakkhana (P) Sắc, Hình tướng Lakṣaṇa (S) Laksma Mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Biến ti-lakkhana (P), Mark, Form it is a notion of Bồ tát Đại Cát Biến Bồ tát. form. in Diamond Sutra, it says "All with marks Laksma-mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Biến is empty and false. if you can see all marks as Bồ tát Đại Cát Biến Bồ tát. no marks then you see the Tathagata.". Lalitavistara sūtra (S) Phổ Diệu Kinh Thần Lakkhana sutta (P) Kinh Nhân cách hóa Thông Du Hý Kinh, Phương đẳng Bản khởi Sutra on Characterized Action Kinh Tướng Kinh. Name of a sutra. (AN iii.2) Tên một bộ kinh. lam (T) Phật đạo See Buddhist path.

Lakkhanam (P) Nhân cách Characteristic, Lama (S) Lạt ma Spiritual teacher guru (S) specific or generic attribute, See Lakkhana.. See Guru.

Lakkhana-samyutta (P) Tương Ưng Lakkhana Lamaism Lạt ma giáo. Ven. Lakkhana (chapter SN XiX). lamay naljor (T) Du già sư See Guru yogā. Lakṣaṇa (S) Tướng, Tướng trạng sự vật Lamba (S) Lam bà La sát nữ Hữu Kiết Phược Lakkhana (P) Mark Lặc xoa na, Hộ Dã A La sát nữ Một trong 10 vị nữ La sát thủ hộ distinctive mark, sign, indication, characteristic hành giả thọ trì kinh Pháp Hoa. or designation. A Buddha is recognized by his lamdre (T) margaphala (S) Tùng quả hướng thirty-two characteristic nhân đạo A set of instructions outlining the entire mahayana path which originated with

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

the india yogin Virupa and which was passed Amida's Pure Land is so called because it is on to the Sakya school. it emphasizes the deity above Samsara and is itself the sphere of Hevajra. Nirvana. Lamentation Biên kiến. Land of Nirvanic Bliss Lạc thổ Refers to Amida's Pure Land. Lamrim (T) Bồ đề đạo thứ đệ luận Stages of the path Tiến trình giác ngộ A special Land of no-birth Vô sinh giới The term used arrangement of all Buddha's teaching that is by T'an-luan to refer to the ultimate nature of easy to understand and put into practice. it the Pure Land, which is void and non- reveals all

the stages of the path to substantial. enlightenment (T). Giáo lý gồm những sắp Land of non-form One of the two aspects of xếp đặc biệt các lời dạy của đức Phật nhằm the Pure Land distinguished by Tao-ch'o. hướng dẫn dễ hiểu và dễ thực hành. Giáo lý này chỉ rõ những tiến trình cần thiết để đạt giác Land of Peace and Bliss An Lạc độ Refers ngộ (TT). to Amida's Pure Land.

Lan Ts'ai-ko (C) Lam Thái Hòa Lan Caihe Land of Peace and Provision An Dưỡng quốc (C) One of the 8 immortals. Một trong A translation of 'Annyo', which is one of the Bát tiên. names of Amida's Pure Land.

Land in the Western Quarter Tây phương Land of pure karmic perfection Refers to a quốc độ, Tịnh độ Refers to Amida's Pure Buddha's land. Land. Land of Recompense Báo độ The land Land of Bliss Cực Lạc quốc Refers to which comes into existence as the reward for Amida's Pure Land. the vows and acts of merits of a bodhisattva; especially refers to Amida's Pure Land. Land of form One of the two aspects of the Pure Land distinguished by Tao-ch'o. Land of Unproducedness Vô sanh độ, Vô sanh giới Refers to Amida's Pure Land, Land of immeasurable Light Cõi Vô lượng which is above all changes and is itself quang Refers to Amida's Pure Land. identical with Nirvana. Land of indolence and Pride Biên địa The Land of Utmost Bliss Cực lạc quốc, Cực Lạc land of temporary habitation for those who tịnh độ, Cực Lạc thế giới 'Sukhavati' in Skt., aspire to the Pure Land but, being attached to meaning 'endowed with happiness'; their own power, cannot fully trust the Other- Amitabha's land is so called because those Power. living there are free of afflictions and enjoy the Land of infinite Light Cõi Vô Biên Quang supreme bliss of Nirvana. His land, usually Refers to Amida's Pure Land. called 'the Pure Land,' this land is above all forms and concepts. it is the sphere of pure Land of Naturalness Chân Như quốc độ spiritual activity; those born there are Refers to Amida's Pure Land, which is perfectly awakened to the ultimate reality and in accord with the ultimate reality, or True compassion spontaneously arises in them. in Suchness. other words, having become bodhisattvas, Land of Nirvāṇa Tịnh thổ, Niết Bàn tịnh độ they participate in Amitabha's endless work of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

delivering beings from delusions and B.C.E., in the village of Hu-hsien, the state of sufferings. Ch'u, now Honan Province. His family name was Li, his first name Erh, and his majority Lang-hu-shan (C) Long hỗ sơn. name Tan. Nhà hiền triết Trung quốc, sáng Laṅkā (S) Lăng già Tên một hòn núi tại nước lập Đạo giáo. Sanh đời Châu, thọ 80 tuổi (570 - Tăng già la (sinha), nay là đảo Tích lan. 490 B.C.E.), tên là Lý Nhĩ, sanh ở làng Khúc Laṅkādvipa (S) Lăng già đảo Sri Lanka Nhân, nước Châu, tỉnh Hà Nam ngày nay. Họ Đảo Tích lan ngày nay See Siṃhaladvīpa. Lý, tên Nhĩ, biệt hiệu là Đam.

Laṅkāvatāra-sūtra (S) Lăng già kinh Leng Laozi (C) Lão Tử See Lao-tzu. Kia Cheng (C), Tyogokyo (J), Leng-kia- Lapatra (S) La trai Bình bát đi khất thực King (C) Nhập

Lăng già kinh, Lăng già a Larger sūtra Kinh Vô Lượng Thọ, cũg gọi là bạt đa la bảo Kinh The only sutra kinh Di Đà Đại Bổn Sutra on the Buddha of recommended by Bodhidharma, the First Zen infinite Life Larger Sukhavativyuha Sutra Patriarch in China. it is a key Zen text, along The basic canon of Pure Land Buddhism. with the Diamond Sutra (recommended by the Sixth Patriarch), the Surangama Sutra, the Last Age Mạt pháp See "Dharma-Ending Vimalakirti Sutra, the Avatamsaka Sutra... The Age.". last four sutras are referred to frequently in Last Dharma-age Mạt pháp The last of the Pure Land commentaries. Lăng già a bạt đa three Dharma-ages, i.e. the age of Decadent la bảo kinh, dịch ra chữ Hán năm 443, đời Dharma, in which there still exists the Tống. Buddha's teaching and no one practices it in Lao Tan (C) Lão Đam Another name of Lao- the true sense of the term and attains tsu. emancipation; the duration of this age is ten thousand years. Lao Tse (C) Lão Tử Also Lao Tzu. Supposed founder of Taoism, and author of Latent karmic imprints Vāsanā (S), the Tao Te Ching. pakchak (T) Tập khí Every action and that a person does has an imprint which is stored in Lao Yang (C) Lạc dương. the eighth consciousness. These latencies Lao-chun (C) Lão Quân T'ai-shang Lao- express themselves later by leaving the eighth chun (C) Together with Yuan-shih T'ien- consciousness and entering the sixth tsun and T'ai-shang Tao-shun, T'ai-shang Lao- consciousness upon being stimulated by chun is one of the highest deities of Taoism. external experience. Cùng với Nguyên thủy Thiên tôn và Thái Latukikopamasuttam (P) Kinh ví dụ con chim thượng Đạo quân, Thái thượng Lão quân là cáy. một trong những thần linh cao nhất của Đạo giáo. Lau chia chien (C) Lữ Cơ Nghị Lou chia chien (C). Lao-tseu (C) Lão tử See Lao-tzu. Laukika-jñāna (S) Thế gian trí Tâm chấp Lao-tzu (C) Lão Tử Li Erh (C), Lao Tan (C), trước hữu-vô, không ra khỏi thế gian. Laozi (C) A Chinese philospher, the founder of Taoism, he was born during the Laukka (S) Cảnh giới See Loka. Ch'u Dynasty in 570, passed away in 490

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Lava (S) La bà Một đơn vị thời gian. 60 sát na -- approximately 6 meters. = 1 hơi thở. 10 hơi thở = 1 la bà. Left channel Tả kinh lalana (T) This Lavana (S) Mặn Salty. subtle channel is parallel to the central channel and is usually visualized as white. The left, Law of cause and effect Luật nhân quả. central, and right channels are the three Law of interdependence Luật duyên sinh. principle channels within the body which Law of interdependent causation Thập nhị conduct the subtle airs. nhân duyên, lý duyên sinh it states that all Leigong (C) Lôi công See Lei-kung. phenomena arise depending upon a number Lei-kung (C) Lôi công God of Thunder of casual factors. in other word, a Leigong (C). phenomenon exists in condition that the other exist; it has in condition that others have; it Lekha sutta (P) Sutra on inscriptions extinguishes in condition that others extinguish; Name of a sutra. (AN iii.133) Tên một bộ it has not in condition that others have not. For kinh. existence, there are twelve links in the chain: Lekhana (S) Thư tả Vết chép kinh điển ignorance is the condition for karmic

activity; Karmic activity is the condition for Leng-kia-King (C) Kinh Lăng già Xem consciousness; Consciousness is the Lankavatara sutra. condition for the name and form; Name and Lepu (S) Lạc Phố Rakuho (J). form is the condition for the six sense organs; Lesser Vehicle Tiểu thừa The early Six sense organs are the condition for contact; Buddhism. A term coined by Mahayanists to Contact is the condition for feeling; Feeling is distinguish this school of Buddhism [whose the condition for emotional love/craving; modern descendent is Theravada] from Emotional love/craving is the condition for Mahayana. grasping; Grasping is the condition for existing; Existing is the condition for birth; Birth is the Letan Fa hui (C) Lặc Đàm Pháp Hội. condition for old age and death; Old age and Letan Huai teng (C) Lặc Đàm Hoài Trừng. death is the condition for ignorance; and so on. Letan Wen chun (C) Lặc Đàm Văn Chuẩn. Law of karma Luật nhân quảThe universal law that governs the relationship between Letting-go Buông xả. one's acts and their effects; the law of cause lha (T) Chư thiên See Deva. and effect. Li (C) Ly The six hexagram of the eight Law of salvation Amida's saving activity does trigrams. Quẻ thứ sáu trong bát quái. not deviate from the universal truth; it is Li Shao-Chun (C) Lý Thiếu Quân Li perfectly in agreement with the law of karma. Shaojun(C) (? - 133 B.C.E.) A Taoist Lay (T) Nghiệp See Karma. sorcerer, he believed that cinnarbar could be Layāna (S) Đường See Prasada. Ngôi nhà transformed into gold with the help of Tsao- thờ Phật (e.g: Thích Ca Phật đường). chun, the hearth deity. He himself claimed to be immortal and to have visited the ilses of the Leddupata (S) The distance a man of immortals. (? - 133 B.C.E.) Là một Pháp sư average height can toss a clod of dirt underarm Đạo gia, ông tin là người ta có thể biến thần sa

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thành vàng nhờ sự gia hộ của Táo quân, vua Quang One of the twelve lights of Amida bếp. Ông tự cho mình là bất tử và đã có đến Buddha. thăm các đảo tiên. Light Outshining the Sun and the Moon Siêu Li Shaojun (C) Lý Thiếu Quân See Li Shao- Nhật Nguyệt Quang One of the twelve lights Chun. of Amida Buddha. Li Tieguai (C) Lý Thiết Quài See Li-T'ieh- Lih (C) Lý (1) A Chinese measure of length Kuai. equal to 360 paces, or about 1890 feet (Mathews). Used in the Larger Sutra to Liang Dynasty Lương triều. translate the indian unit of measurement Liang shan Yuan kuan (C) Lương Sơn Duyên yojana (do diên, do tuần,du thiện na); a Quán. comparison between the Chinese and the Liang sui (J) Lương Toại Ryosui (J). Sanskrit texts shows that one yojana is equivalent to 250 li in chapters 15 and 28, and Liang-i (C) Lưỡng nghi Liangyi (C) The to 2500 li in chapters 7 and 15. two basic energies: Yin and Yang. Hai lực căn bản: âm và dương. Lin-chi (C) Lâm Tế Rinzai (J).

Liangyi (C) Lưỡng nghi See Liang-i. Lin-chi i-hsuan (C) Lâm Tế Nghĩa Huyền Rinzai Gigen (J) (passes away in Liberation Giải thoát Moksha (S). 866/867). The founder of the Lin-chi (Rin-zai) Licentious Buông lung. school was born in Nan-hua, now the province of Shantung. (Mất năm 866/867) Người Li-chi (C) Lễ ký Book of Rites

Confucius is sáng lập dòng thiền Lâm Tế, thế kỷ thứ 9, quê credited with the authorship of this work. Do ở Nam Hoa, tỉnh Sơn đông. Khổng Phu Tử san định. Lin-chi tsung (C) Lâm Tế tông Rinzai shu Lieh-tsu (C) Liệt Tử Liezi (C), Lie-tseu (C), (J) Founded by Lin-chi i-hsuan in 84(2) 845, Lieh-tzu (C) A Taoist philosopher during the having 21 dharma successors, gradually Warring States Period. Nhà triết học Đạo declined after the Xii century, but had been giáo thời Chiến quốc. brought to Japan where it continues up to the Lieh-tzu (C) Liệt Tử. present day and known as Rinzai. Do Lâm Lie-tseu (C) Liệt Tử See Lieh-tsu. tế Nghĩa Huyền sáng lập, có đến 21 đời đệ tử truyền thừa giáo pháp, suy thoái dần từ thế kỳ Liezi (C) Liệt Tử See Lieh-tsu. thứ 12, nhưng trước đó dòng thiền này đã du Life maintaining energy Praña (S), bindu nhập qua Nhật bản và tiếp tục phát triển cho (T) Sinh lực, sinh khí This is the subtle đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai. energy which gives the inanimate body the Lin-chi-lu (C) Lâm Tế lục Rinzai-roku (J) energy to be a living system. it flows in Name of a collection of Zen koans. Tên một channels called nadis. sưu tập công án thiền. Life turbidity Mạng trược. Lineage Dòng truyền thừa. Light of Joy Hoan Hỉ Quang One of the Lineage of Dharma-transmission Pháp hệ twelve lights of Amida Buddha. The line of transmission of a particular teaching Light of Wisdom ánh sáng trí huệ, Trí Huệ of the Buddha.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ling chuan Yuan (C) Linh Tuyền Viện. Liu Ling (C) Lưu Linh 22(1) 300, one of the Seven Sages of Bamboo Grove. See Chu-lin Ling shu Ju men (C) Linh Thọ Như Mẫn. Ch'i-Hsien. Một trong Trúc lâm thất hiền Ling tao (C) Linh Thao. (221-300). Ling yuan (C) Linh Nguyên. Liu Te-jen (C) Lưu Tử Sản Liu Deren (C). Lingbao Jing (C) Linh Bảo Kinh See Ling- Liu T'ieh-mo (C) Lưu Thiết Ma Liu Tiemo Pao ching. (C) Tyu Tetsuma (J) About 9th century, a Ling-Pao ching (C) Linh Bảo Kinh Lingbao Buddhist nun, a student of Kuei-shan Ling-yu. Jing (C) Because of the commentary of a Khoảng thế kỳ thứ 9, ni cô, đệ tử của Qui Taoist, Sung Wen-ming, in the middle of the Sơn Linh Hựu. sixth century, Ling-pao ching became an Liu Tiemo (C) Lưu Thiết Ma See Liu T'ieh- authoritative text of religious Taoism. Nhờ mo. những bình giải của Tống Văn Minh vào giữa Liu Tsung yuan (C) Liễu Tôn Nguyên. thế kỷ thứ 6 mà Linh Bảo Kinh trở thành một văn bản căn bản của Đạo giáo. Liu-tsu Ta-shih (C) Lục Tổ Đại sư Sixth Patriarch, Great Master Liuzidashi(C), Ling-pao pai (C) Linh Bảo đạo. Rokuso Daishi (J) A title for Hue-neng Ling-pao T'ien-tsun (C) Linh Bảo Thiên Tôn Danh hiệu của ngài Huệ năng. See Tao-chun. Liuzidashi (C) Lục tổ Đại sư See Liu-tsu Ta- Lingyun (C) Linh vân Chí Cần Reiun (J). shin. Linh yun (C) Linh Vân. Livelihood The means by which we make a Lion Buddha Sư tử Phật. living, support ourselves.

Lisavi (S) Lực sĩ. Living-being turbidity Phiền não trược.

Lishan (C) Lư Sơn Risan (J). lo pon (T) Thầy See Acaryā.

Li-tai san-pao chi (C) Lịch đại tam bảo ký. Lobha (S, P) Tham Greed Greed; passion; unskillful desire. Also raga. One of three Li-T'ieh-Kuai (C) Lý Thiết Quài Li unwholesome roots (= mula) in the mind. Tieguai(C) One of the eight immortals Một trong Bát tiên. Lobha-mūla-citta (S) tham tâm attachment, greed Consciousness rooted in attachment. Liturgy for Birth Vãng Sanh Lễ Tán kệ A work by Shan-tao; a collection of passages and Lobma (S) Đệ tử See Sisya. hymns with comments from Pure Land sutras Lochana (P) Lô xá Na báo thân của Phật and discourses, arranged for chanting Thích Ca, theo tông Hoa Nghiêm Earth- purposes. Element Buddha Quang Minh Chiếu A Liu Deren (C) Lưu Tử Sản See Liu Te-jen. female Buddha who is the manisfestation of the earth element of all Buddhas. She is the Liu Hai-shan (C) Lưu Hải Sơn A disciple of consort of Buddha Vairocana (T) Phật nhãn Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao. Phật mẫu, một vị nữ Phật hóa thân địa đại của Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Toàn tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Tỳ lô giá na Chân đạo. (TT).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Loha rājas (S) Kim trần See Anuraja. Loka-dharma (S) Thế gian pháp. Lo-han Kuei-Ch'en (C) La Hán Quế Thâm Lokadhātu (S) Hệ thống thế gian World Luohan Guichen (C), Rakan Keijin (J) system Thế giới. Giới.Trong một hệ thống (867/86(9) 928) A student and dharma thế gian chỉ có một đấng chánh biến tri mà thôi. successor of Husan-sha Shih-pei. (867/869- Lokadhipati (S) Bậc Thù thắng trong thế gian 928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ Huyền Sa Sư Bị. đức Phật. Lo-han Tao-hsien (C) La Hán Đạo hiền Lokaksema (S) A monk from Central Asia, Rakan Dokan (J) About the 9th century, a who went to Lo-yang in 147 and produced student of Yen-t'ou Ch'uan-huo. (khoảng TK Mahayana sutras, including the oldest Chinese thứ 9). Đệ tử của Nham Đầu Toàn Hoát. version of the Larger Sutra. Lohicca sutta (P) Sutra To Lohicca Name Lokakshin (S) Chi lâu Ca Sấm Một vị sư Ấn of a sutra. (DN 12) Tên một bộ kinh. qua Tàu dịch kinh tại Lạc dương từ năm 147 Lohicca sutta (P) Kinh Lô-già. đến 186. Lohita (S) Xích Red, one of 12 clear forms Lokamatha Bagavat (S) Thế tôn. which can be seen by eyes. Màu đỏ, một Loka-nātha (S) Thế tôn, Thế chủ (Loka: thế trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy giới, natha: được tôn trọng) Người đáng được được. tôn trọng hơn hết trong các bậc chúng sanh. Loka (S) Cảnh giới World Laukka (S) (Xem Bhagavat) Thế, Thế gian; Mode of existence Thế giới, Lokapāla (S) Hộ thế thần (S, P). cảnh giới. Mỗi thế giới nhỏ có: - Tu di sơn - Mặt trời - Mặt trăng - Tứ thiên hạ chung quanh Lokarakṣa (S) Thế Hộ Chi Câu La Sấm. núi Tu di - Tứ thiên vương - Đao lợi thiên - Dạ Lokatitastava (S) Siêu thế gian tán. ma thiên - Đâu suất thiên - Hóa lạc thiên - Tha Lokattara-jñāna (S) Xuất thế gian trí Trí hàng hóa thiên - Sơ thiền thiên. - Mỗi thế giới đều Thanh Văn - Duyên Giác, có nhàm chán sanh qua bốn kỳ: thành, trụ, hoại, không, Bốn kỳ ấy tử, có Niết bàn để mong cầu. là bốn Trung kiếp, hiệp thành một Đại kỳ kiếp. - 1.000 thế giới nhỏ và 1 đệ nhị thiền thiên hiệp Loka-vajja (S) Acts criticized by people

in thành Tiểu thiên thế giới. - 1.000 tiểu thiên thế general. giới và 1 đệ tam thiền thiên hiệp thành Trung Lokavid (S) Thế gian giải Rõ biết 2 thứ thế thiên thế giới. - 1.000 trung thiên thế giới và 1 gian. Một trong 10 Phật hiệu. đệ tứ thiền thiên hiệp thành Đại thiên thế giới. Lokavidu (S) Thế gian giải Knower of the Loka sutta (P) Sutra on The World Name cosmos. An epithet for the Buddha. of a sutra. (SN XXXV.82) Tên một bộ kinh. Lokavipatti sutta (P) Sutra on The Failings of Loka-dhamma (P) Thế gian pháp, thế pháp the World Name of a sutra.(AN Viii.6) Tên Affairs or phenomena of the world. The một bộ kinh. standard list gives eight: wealth, loss of wealth, status, loss of status, praise, criticism, Lokavit (S) Thế gian giải Knower of the World pleasure, and pain. Lokavid Thế gian tri, Trí Chánh giác Đấng hiểu rõ tất cả thế gian từ loài hữu tình đến

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

loài vô tình. Một trong 10 danh hiệu Phật. time of his birth to the time of his death. Consequently, his behaviour as a human was Lokayatika (S) Thuận thế phái Phái ngoại đạo merely a convention. Một bộ trong Đại tu hành theo thế tục, không có tính xuất thế và chúng bộ. giải thoát. Lokottaravavadina (S) Thuyết xuất thế bộ Lokayatika sutta (P) Sutra on The One of the 9 Mahasamghanikas. Một trong Cosmologist (SN Xii.48). 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Lokeśvara (S) Thế Tự Tại Vương Phật, Từ Tâm Lokuttara (P) Siêu thế Supramundane Bất Sát Bồ tát Thế giới vương Phật See Transcendent; supramundane. Lokesvararaja. Lokuttara citta (P) Siêu thế trí Lokeśvararāja (P) Thế Tự Tại Vương Phật Supramundane citta which experiences Lokeśvara (S) Thế Nhiên Vương Phật, nibbana. Nhiên Vương Phật; The name of the Buddha who led Dharmakara to awaken Lokuttara dhammas (P) Siêu thế pháp The Bodhi-Mind. unconditioned dhamma which is nibbana and the cittas which experience nibbana. Lokeśvara-Buddha (S) Thế tự tại vương Phật Tự tại vương Phật Một vị Phật quá khứ Lokuttaramagga (S) Siêu thế đạo chứng minh cho Pháp Tạng tỳ kheo (tiền thân Supramundane path. Phật A di đà) phát 48 điều đại nguyện thanh Lomasakangiyabhaddekarattasuttam (P) tịnh để độ chúng sanh về cõi cực lạc. Kinh Lomasakangiya nhứt dạ hiền giả. Lokiya (S) Thế gian Mundane. Lonaphala sutta (P) Sutra on The Salt Lokiya citta (P) Tâm thế gian Phàm tâm Crystal Name of a sutra.(AN iii.101) Tên Citta which is mundane, not experiencing một bộ kinh. nibbana. Long and broad tongue Quảng trường thiệt Lokiyamagga (S) Thế gian đạo Mundane tướng, tướng lưỡi rộng lớn của chư Phật path. One of the physical characteristics of a Buddha; as described in the Smaller Sutra, Lokiya-samādhi (S) Thế gian thiền. numerous Buddhas in the ten directions Lokottara (S) Siêu nhiên Supramandane recommend the teaching of this sutra, each Lokuttara (P) Xuất thế, Siêu thế. extending his tongue and covering the whole Lokottaratama-jñāna (S) Xuất thế gian thượng universe with it; such hyperbolic metaphors are thượng trí Trí Bồ tát, Phật. often found in the sutras; cf. thirty-two physical characteristics. Lokottaravāda (S) Thuyết xuất thế bộ Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. long chö dzok

ku (T) Thọ dụng thân See Saṃbhogakāya. Lokottaravadinah (S) Thuyết xuất thế bộ One of the Hinayana sect, a branch of Longtan Chongzin (C) Long Đàm Sùng Tín Mahasanghikah, which held the view that all in See Lung-t'an Ch'ung-hsin. the world is merely phenomenal and that Longya (C) Long Nha See Lung-ya. reality exists outside it. They held that the body lopon (T) Sư phụ Acaryā (S) A spiritual of the Buddha was transcendental from the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

master. (Similar to a geshe scholar). Lotus sect (T'ien-t'ai in Chinese). Among the sutras of the Mahayana canon. See Lord of Saha world Sa bà thế giới chủ An Saddharma-pundarika. epithet for Mahabrahma, who reigns over the First Dhyana Heaven in the realm of form. Lotus Treasury World Hoa Tạng thế giới See "Ocean-Wide Lotus Assembly.". Loshan (C) La Sơn. Lou-chia-chien (C) Lữ Cơ Nghị See Lau Lo-shu (C) Lạc thư Digram from the River Lo. chia chien. Loss of everything Thối chuyển, đọa nhị thừa Lovingkindness Maitṛ (S), jam pa (T) Lòng Falling into the stages of a shravaka and a từ This is compassion for oneself and is a pratyekabuddha is so described. prerequisite to compassion for others Skt. Lotus Liên hoa, hoa sen Symbol of purity and karuna. perfection, Buddha-nature. Lo-yang (C) Lạc Dương A city in China. Lotus grades Liên hoa cửu phẩm The nine Lu (C) Lỗ quốc A country where Confucius possible degrees of rebirth in the Western Pure was born. Nơi Khổng Tử sinh ra. Land. The more merits and virtues the practitioner accumulates, the higher the grade. Lu Buwei (C) Lã Bất Vi See Lu Pu-wei. Lotus position Thế liên hoa (thế ngồi tréo chân Lu Ch'un yang (C) Lã Thuần Dương A khi thiền), liên hoa tọa, cát tường tọa The disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan- position that Buddha is depicted in. in chen tao. Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, meditation, the feet are brought up, and the phái Toàn Chân đạo. backs of both feet are pressed against the Lu Pu-wei (C) Lã Bất Vi Lu Buwei (C) (?- opposite inner thighs. 235 B.C.E.) A rich merchant of the Warring Lotus Sect Liên hoa tông, Liên tông, liên xã States period, the author of Lu-shih Ch'un- A Buddhist sect founded by the great Master ch'iu. (?-235 B.C.E.) Một thương nhân giàu Hui Yuan about 390 A.D. at his monastery on có thời Chiến quốc, tác giả quyển Lã thị Xuân Mount Lu (Lô sơn) in Kiangsi Province in China. Thu. The Lotus Sect believes in and honors Lu tso (C) Lữ Tổ. Lữ Động Tân (Lữ Thuần Amitabha Buddha and declares that, through Dương) được đạo gia Trung Quốc xưng tụng là the chanting of his name and by purifying and Lữ Tổ finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. There one is born of a Lu tsung (C) Luật Tông Luzong (C) A lotus, and, depending on one's degree of Chinese Buddhism school founded by Tao- purification and practice, one is born into one of hsuan. Một tông phái Phật giáo Trung quốc the nine grades of the lotus: upper superior, do Đạo Tuyên sáng lập. middle superior, lower superior, etc. Luan (C) Đàm Loan. Lotus sūtra Pháp Hoa Kinh Lotus of ludrup (T) Long Thọ Bồ tát See Nāgarjuna. Wonderful Dharma Sutra The Saddharma- Lu-hsing (C) Lộc tinh Star of Prosperity pundarika

Sutra, one of the Mahayana Luxing (C). scriptures. Also Dharma Flower, or "The Lotus of the True Law." The sutra is the basis for the Lu-keng Tai-fu (J) Lục Hoàn Đại Phu Riku-

ko Taifu (J) in the 40th example of Pi-yen- Lung-t'an Ch'ung-hsin (C) Long Đàm Sùng lu. Trong thí dụ 40 của Bích Nham Lục. Tín Longtan Chongzin (C), Ryutan Sochin (J) A student and dharma Lumbinī (S) Lâm tỳ ni Nơi đản sinh đức Phật successor of T'ien-huang Tao-wu in the 9th (nay là xã Rumnidhchi, hạt Aouth, phía tây century. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của nam Nepal), bên gốc cây Vô ưu (Asaka). Xưa Thiên Hoàng Đạo ngộ vào thế kỷ thứ 9. thuộc nước Câu ly (Koli), thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu), quê của hoàng hậu Ma Da. Lung-tan Shung-hsin (C) Long Đàm Sùng Tín See Lung tan Ch'ung hsin. Lumbini Park (P) Vườn Lâm Tì Ni, Lam Tì Ni viên, Lạp Phạt Ni viên, Lâm Nhi viên, Lâm vi Lung-ya (C) Long Nha Longya (C), Ryuge Ni viên, Lâm Bể viên, Long Di Nễ viên, Lâu Tì (J) A student and dharma successor of viên, Long Tần viên, Luận Dân Viên, Lưu Di Tung-shan Liang-chieh (834/836 - 920/923). Ni viên, Hoa Quả Đẳng Thắng Diệu Sự Cụ Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Túc viên, Lạc Thắng Viên Quang Giải Thoát Lương Giới (834/836 - 920/923). Xứ, Khả Ái viên, Hoa Hương viên, Đoạn Diệt Lun-yu (C) Luận Ngữ Confucius's teachings viên, Diêm viên The birthplace of Shakya- were collected and compiled in this book by his muni Buddha, which lay between the state of 3,000 disciples. 3.000 đệ tử của Khổng Tử the Shakyas and the Koliyas. đã ghi lại lời giảng của ngài trong quyển Luận Luminosity Tịch chiếu, tịch quang selwa (T) ngữ này. in the third turning everything is void, but this Luohan Guichen (C) La Hán Quế Thâm See voidness is not completely empty because it Lo-han Kuei-Ch'en. has luminosity. Luminosity or clarity allows all phenomena to appear and is a characteristic of Lu-shan (C) Lư sơn Name of a mountain in emptiness. Kiang-si where many famous Taoist masters and Buddhist monks lived. lung (T) Gió See Vayu. Lu-shih ch'un-ch'iu (C) Lã Thị Xuân Thu A lung gi chö (T) Văn tự pháp See dharma of ancient Chinese philosophical treatise in the statements. 3rd century, compiled by Lu Pu-wei Một tác Lung tan Ch'ung hsin (C) Long Đàm Sùng Tín phẩm triết học Trung quốc cổ vào thế kỷ thứ 3 Lung tan Shung hsin (C), Ryutan do Lã Bất Vi sưu tập. Shoshin (J) (giữa TK thứ 8 và 9). Đệ tử của Lu-Tsoung (C) Luật Tông Ritsou-shu (J) Thiên hoàng Đạo ngộ Một tông phái ở Tàu hồi thế kỷ thứ 7 do ngài Lung t'an Ch'ung-hsin (C) Long Đàm Sùng Tín Đạo Tuyên Nam Sơn thành lập. Luật tông The dharma master of Te-shan Hsuan truyền qua Nhật vào năm 753, rất được hoan chieh. Thầy của Đức Sơn Tuyên Giám. nghênh và còn thịnh hành đến ngày nay. Lung ya Chu tun (C) Long Nha Cư Tuần. Luxing (C) Lộc tinh See Lu-hsing. Lung-men (C) Long môn The name of a Luzong (C) Luật Tông See Lu tsung. place in Ho-nan Province, well-known for its cave temples. Một địa danh nổi tiếng bên Tàu có nhiều tượng Phật đục thẳng vào núi.

Ma

Ma to lo hsien (C) Mạn đà la tiên. Mandra, Madhyamagama: Trung A hàm - dịch nghĩa: Nhược Thanh, Hoằng Thanh. Một Ekottaragama: Tăng nhứt A hàm - vị sư người Phù Nam (Funan) dịch kinh thời Samyuktagama: Tạp A hàm Nam Triều. Ngài cùng Tăng Già Bà La dịch Mādhyamaka (S) Trung quán luận u ma (T), các kinh như BảoVân, Pháp Giới Thể Tánh Vô Mādhyamika (S) The most influential of Phân Biệt. Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã Ba La the four schools of indian Buddhism founded Mật... by Nagarjuna in the second century C.E. The Macchariya (S) Stinginess. name comes from the Sanskrit word meaning "the Middle-way" meaning it is the middle way Maccu (S) Tử ma vương Một trong 5 loại Ma between eternalism and nihilism. vương. Mādhyamaka kārikā (S) Trung luận bản tụng Mada (S) Kiêu Cống cao, kiêu ngạo. Một Written by Nagarjuna. Do ngài Long Thọ trong 10 tiểu tùy phiền não. biên soạn. Maddakucchi-migadaya (S) Mạn Trực lâm Mādhyamaka śāstra (S) Trung luận Trung Vườn Lộc dã Ở thành Vương xá. quán luận Một trong ba bộ kinh chánh Maddava (S) Gentleness. (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của Madhupindika suttam (P) Kinh Mật hoàn phái Tam luận tông do Long Thọ Bồ tát soạn. Sutra on The Ball of Honey. Mādhyamaka-hṛdaya-kārikā (S) Trung quán Madhura (S) Ngọt Mỹ Càn thát bà Mỹ Càn tâm luận tụng Written by Bhāvaviveka thát bà: Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến Tác phẩm của ngài Thanh Biện. nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Mādhyamakākārikā (S) Trung quán luận tụng Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà Name of a work of commentary. Tên một vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn bộ luận kinh. thác bà vương. Mādhyamakavatāra (S) Nhập Trung Luận Madhurasvara (S) Mỹ âm Càn thát bà vương Name of a work of commentary. Tên một bộ Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe luận kinh. Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Mādhyamakāvatāra-bhāṣya (S) Nhập trung Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà luận thích Written by Candrakīrti. Do ngài vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn Nguyệt Xứng biên soạn. thác bà vương Mādhyamakavṛtti-prasannapadā (S) Trung Mādhyamāgama (S) Trung A hàm Kinh A quán minh cú luận thích Prasannapadā hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm – (S) Minh cú luận Written by Candrakīrti

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn. Benchubenron (J) Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giáng xuống Madhyamā-pradipadā (S) Trung đạo See giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước. Majjhimāpaṭipadā. Madhyāntavibhaga-bhāsya (S) Biện trung Mādhyamāpradipadā (S) Trung đạo Majj- biên luận. himāpaṭipadā (P). Madhyānta-vibhaga-kānkā (S) Biện trung Mādhyamayāna (S) Trung thừa. biên luận tụng. Mādhyamika (S) Trung quán tông dbu ma Madhyāntavibhaga-tika (S) Trung

biên Phân pa (T) See Mādhyamaka. biệt Luận sớ. Mādhyamika doctrine Trung luận thuyết Madhyāntika (S) Mạt Điền Để Ca Trung The Madhyamika doctrine of total negativism Nhật Trung. does not teach simple negation as opposed to affirmation, but rejects all kinds of negation; Madrajyotis (S) Thiện Túc Bồ tát. such a standpoint is described as 'the Middle' Madura (S) Ma nô la Tổ sư Tổ đời thứ 22 or 'the Middle Path.'. trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Mādhyamika-prasanghika (S) Trung quán Cụ Magadha (S, P) Ma kiệt đà Ma yết đà, Ma duyên phái Name of a school or branch. kiệt đề, Ma già đà, Ma nga đa, Mặc Kiệt Đà Tên một tông phái. quốc, Mặc Kiệt Đề, Ma Ha Đà, Vô Hại quốc, Mādhyamika-Pure Land master Refers to Bất Ác Xứ quốc, Trí Cam Lộ Xứ quốc, Thiện T'an-luan, who upheld the Pure Land teaching Thắng quốc One of the four great kingdoms while maintaining the Madhyamika standpoint. (i.e. Magadha, kośala, Vansa, and Avanti) in ancient india, in the present Bihar district.. The Mādhyamika-śāstra (S) Trung quán luận capital of Magadha was Rajagaha. The king of Trung luận, Trung bổn The School of the Magadha, Bimblisara, became the follower of Middle; the Mahayana school founded on Shakyamuni. Vương quốc của vua Nagarjuna's Verse on the Middle and other Bimbisara thời đức Phật. Ở phía hữu sông discourses, which teach that nothing really Hằng, Phật Thích Ca thành đạo ở nước này và exists and no positive statement concerning thường lưu trú ở nước này. Nay là vùng Bihar. the nature of things is possible. Gồm 496 câu kệ, chia làm 27 phẩm: 25 phẩm đầu phá Magandiya suttam (P) Kinh Magan-diya mê chấp của Đại thừa, 2 phẩm sau phá mê Sutra To Magandiya (Sn iV.9). chấp của Tiểu thừa, do Ngài Long Thọ Bồ tát Magga (P) Đạo Mārga (S). soạn, Ngài Thanh Mục Bồ tát và Cưu ma la thập dịch sang chữ Tàu. Magga-āriyasacca (P) Đạo diệu đế Mārga- āryastya (S) Phương pháp diệt trừ nguyên Mādhyamikavrtti (S) Trung luận thích Written nhân sự khổ (= gồm 8 con đường chánh) by Candrakirti. Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn. Magga-citta (P) Đạo tâm Path conscious- ness, supramundane citta which experiences Madhyānta (S) Trung tế Hiện tại. nibbana and eradicates defilements. Madhyānta-vibhaga śāstra (S) Trung biên Magga-dhamma-sacca (P) Đạo đế See phân biệt luận, Biện Trung Biên luận Mārga-ārya-satya.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Maggaliputra-Tissa (P) Mục Kiền Liên Tử Đế Mahā-bheriharaka-parivarta (S) Đại Pháp Cổ Tu Moggaliputta-Tissa (P) See kinh. Moggaliputta-Tissa. Mahābhidjnadjñānabhibhu (S) Đại thông Trí Magga-ñāṇa (P) Đạo trí See Marga-jñāna. thắng Như Lai Một đức Phật quá khử ở cõi Hảo Thành, kỳ kiếp Đại tướng. Ngài là thái tử Magganga (P) đạo chi Path factor. con vua Chuyển luân thánh vương, có 16 Magga-samyutta (P) The Noble Eightfold người con trai. Khi Ngài thành Phật, 16 người Path (chapter SN 45). con đều xuất gia thành 16 sa di Bồ tát. Hiện Magga-vibhaṅga sutta (P) Sutra on An nay 16 vị đã thành Phật, đức A di đà và đức Analysis of the Path (SN XLV.8). Thích ca là hai trong số 16 người ấy.

Mahā (S) Đại. Mahābhijñānājñānābhibhu (S) Đại Thông Trí Thắng Phật. Mahā Kapphina (S) Ma ha Kiếp tân na, Ma Ha Kiếp Tân Minh, Ma Ha Kiếp Tỉ Noa, Ma Ha Mahābhimika-dharmah (S) Đại địa pháp. Kế Tân Na, Ma Ha Kim Tỳ La, Đại Kiếp Tân Mahābhisekamantra (S) Đại Quán đảnh kinh. Na, Kiếp Tân Na, Hoàng Sắc, Phòng Tú, Đại Mahābhūmika (S) Đại địa pháp. Phân Biệt Thời Một vị đệ tử của Phật đắc quả Thanh Văn. Mahā-bhūmika-dharmāḥ (S) Đại địa pháp Gồm: Thọ (Vedana), Tưởng (Samjna), Tư Mahā Kausthila (S) Ma ha Câu hy la Một vị (Cetana), Xúc (Sparsa), Dục (Chanda), Huệ đại Thanh văn, La hán, đệ tử Phật, là cậu của (Prajna), Niệm (Smrti), Tác ý (Manaskara), ngài Xá lợi Phất. Trước khi qui y, ông theo Bà Thắng giải (Adhimoksa), Tam ma địa la môn giáo, trong hàng đệ tử hầu Phật ông là (Samadhi). bậc Thượng thủ, được Phật khen là Vấn đáp đệ nhất, Tứ Vô ngại đệ nhất. Mahā-bhūta (S) Tứ đại Pañcamahābhūta (S). Mahā Meru Buddha (S) Đại Tu di Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Mahā-bhūta-rūpas (S) Tứ đại tướng Ngũ đại Phật hay Như Lai. chủng tướng The rupas which are the four great elements of earth or solidity, water or Mahā-aṃava (P) Cự hải. cohesion, fire or temperature, and wind or Mahā-arhat (S) Đại ứng cúng. motion. Mahā-ati (S) Dzogchen dzogchen (T) The Mahābhūtas (S) Đại chủng tánh Tứ đại, Lục highest of the tantras. đại Gồm: địa, thuỷ, hoả, phong (không, Mahā-bala (S) Đại Lực Kim Cang Bồ tát. thức).

Mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (S) Đại loại đức Đà Mahābhūta-svabhāva (S) Đại chủng tánh tự la ni kinh See Mādhyamakavṛtti-prasan- tánh Đại tánh tự tánh Nhân tạo tác tất cả napadā. sắc pháp.

Mahā-balavān (P) Đại lực sĩ See Maggali- Mahābodhi (S) Đại Bồ đề Name of a temple putra-Tissa. Tên ngôi chùa được dựng lên chỗ Phật thành đạo được tín đồ Ấn giáo và Phật giáo chiêm Mahābhāta (S, P) Chủng Element Yếu tố. bái.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahā-Bodhisattva (S) Đại Bồ tát Also, 100 năm sau khi Phật nhập diệt thành lập Đại Mahasattva; a great Bodhisattva who has chúng bộ tại chùa Kế Viên (Kukkhutarama), từ reached the advanced stage of Enlightenment. đó tăng đoàn chia thành hai: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Mahābodhisattva-piṭāka-sūtra (S) Đại Bồ tát tạng kinh Name of a sutra. Tên một bộ Mahādevaloka (S) Thượng giới. kinh. Mahādevī (S) Maha Devi Mother of the Mahābodhivaṃsa (S) Đại Bồ đề thọ sử Buddha who died seven days after giving birth Name of a work of commentary. Tên một bộ to him. Một tên khác của mẹ đức Phật, qua luận kinh. đời sau khi hạ sanh 7 ngày. Mahā-Brahma (S) Đại phạm thiên Một cảnh Mahā-dhamma-rakkhita (P) Maha Đàm vô Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền Đức See Dharmagupta. sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên có 4 cảnh: Phạm Mahā-dhammasamadana-suttam (P) Đại thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên kinh pháp hành, Đại kinh pháp hạnh The và Đại Phạm thiên. Greater Sutra on Taking on Practices Name Mahābrahmadeva (S) Đại Phạm thiên of a sutra. (MN 46) Tên một bộ kinh. Brahma-Sanamku (S) Thi khí thiên

Mahā-dhari (S) Trì Anh Lạc La sát nữ Trì Một cảnh Phạm thiên trong 3 cảnh của cõi sắc Hoa La sát nữ Name of a deity. Tên một giới, miền sơ thiền thiên. Là chủ của cõi Sơ vị thiên. thiền, đứng đầu Tam thiên Đại thiên. Mahā-dharma (S) Đại pháp, Đại thí chủ Mahācakra (S) Đại Luân Bồ tát, Đại Luân Minh vương Mạn đồ la Bồ tát Name of a Mahādharma-cakra (S) Đại pháp luân. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Mahādharma-kinnaras-rāja (S) Đại Pháp Mahācakravāda (S) Đại thiết vi Mt Khẩn na la Vương Name of a deity. Tên Mahacakravada. Núi Đại thiết vi. một vị thiên.

Mahācakra-vajra (S) Đại Luân Kim cang Bồ tát Mahā-dinnāga (S) Đại vực long Bồ tát Ma Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. ha Trần na già Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Mahā-Cattarisaka sutta (P) Đại kinh Bốn mươi Sutra on The Great Forty Name of Mahā-Dukkhakkhandha sutta (P) Đại kinh a sutra. (MN 117) Tên một bộ kinh. khổ uẩn The Greater Sutra on the Mass of Suffering Name of a sutra. (MN 13) Tên Mahacattarisakasuttam (P) Đại Kinh bốn một bộ kinh. mươi Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahāggata-samādhi (S) Đại định Đối với Mahācundi (S) Đại Chuẩn đề Chuẩn Đề tiểu định của cõi dục. Quán Âm Bồ tát Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. Mahagopalakasuttam (P) Đại Kinh người chăn bò. Mahādanpati (S) Đại thí chủ Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Mahagosingasuttam (P) Đại Kinh rừng sừng Như Lai. bò.

Mahādeva (S) Đại Thiên Vị A la hán khoảng Mahāgovinda suttanta (P) Kinh Đại điển tôn

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Thập Cửu Đại Điển Tôn Mahākaruṇikā (S) Đức Đại Bi Another name Mahāhatthipadopama sutta (P) Tượng Tích of Avalokiteśvara. dụ đại kinh Name of a sutra. Tên một bộ Mahā-karuṇikacitta dhāraṇī (S) Đại bi tâm Đà kinh. la ni Thiên thủ Thiên nhãn Quán Thế Âm Mahā-hatthipadopama sutta (P) Tượng Tích Bồ tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi dụ Đại kinh Name of a sutra. Tên một bộ Tâm Đà la ni kinh. kinh. Mahākassapa (P) Ma ha Ca Diếp Mahahatthipadopamasuttam (P) Đại Kinh Mahākāśyapa (S). dấu chân voi. Mahākāśyapa (S) Ma ha Ca Diếp Mahā-jñā (P) Đại huệ Mahāprajñā (S), Mahākassapa (P) A disciple named Mahā-Vibhāṣāna (S). Kasyapa was called this after he had understood Buddha Gautama's silent sermon. Mahākāla (S) Đại hắc thiên nag po chen po When Buddha held out a flower in silence, or gon po (T) Ma ha Ca la thiên, Đại Huyền Kasyapa smiled in understanding. Then Kim Cang A chief dhamapala or wrathful Buddha gave Kasyapa the flower signifying the protector of the dharma. first transmission. Mahākalpa (S) Đại kỳ kiếp Mahā-kappa Mahā-kāśyapa (S) Ma ha Ca Diếp See (P) Một Đại kiếp có 4 trung kiếp: thành Kāśyapa. kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp. Một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp có 2 thời: Mahā-kātyāyana (P) Ma-ha Ca chiên diên thời giảm và thời

tăng. Mỗi thời giảm hay tăng Name of a disciple of the Buddha's. Tên một có (84.000 -10) x 100 = 8.399.000 năm. Mỗi vị đệ tử của đức Phật. tiểu kiếp có 8.399.000 x 2 thời = 16.798.000 Māha-kāya (S) Huyễn thân See Gyulu. năm. Một Trung kiếp nhiều hơn tiểu kiếp 20 lần. Một đại kiếp nhiều hơn trung kiếp 4 lần. Mahā-kiriyacitta (S) inoperative sense- Hết một đại kiếp thì hết một trung thiên đại sphere citta of the arahat, accompanied by thiên thế giới, rồi một cõi tam thiên đại thiên beautiful roots. thế giới khác ra đời. Mahā-kuśalacitta (P) Đại thiện tâm Mahā-Kammavibhaṅga sutta(m) (P) Đại kinh Wholesome citta of the sense sphere. nghiệp phân biệt Sutra on The Greater Mahākutaradja (S) Châu đảnh vương Bồ tát Exposition of Kamma Name of a sutra. (MN See Manikutaraja. 136) Tên một bộ kinh. Mahāli sutta (P) Kinh Ma-ha-li Name of a Mahā-kappa (P) Đại kỳ kiếp See sutra. Tên một bộ kinh. Mahākalpa. Mahāmaheśvara (S) Đại tự tại thiên Mahākapphina (S) Maha kiếp tân na. Maheśvara (S) Tầng trời cao nhất trong cỏi Mahākaruṇā (S) Đại bi Great compassion. sắc giới, có ngài Đại Tự tại thiên chủ cai quản (còn gọi là ngài Vi Nữu, Visnu). Tên một cõi Mahā-karuṇā-sampapatti (S) Đại bi định. giới trong Tịnh phạm địa: Vô tưởng thiên, Vô Mahā-karuṇā-pundarika (S) Đại bi kinh phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại ha man thù sa hoa. thiên. Mahāmati (S) Đại huệ Bồ tát Ma ha ma đề Mahamalunkyaputtasuttam (P) Đại kinh Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Malunkyaputa. Bồ tát. Mahā-Malunkyovada sutta (P) Đại Mang luân Mahā-Maudgalyayāna (S) Mục Kiền Liên đồng tử kinh Sutra on The Greater Moggallana Đại Mục Kiền Liên, Maha instructions to Malunkya Mang luân đồng tử Mục kiền Liên, Mục Liên, Thái Thúc Thị, kinh Name of a sutra. (MN 64) Tên một Thiên Bảo, Câu Luật Name of a disciple of bộ kinh. the Buddha's. Một trong Thập đại đệ tử của Phật. Mahāmaṇdala (S) Hoa mạn đà la. Mahāmaudgalyayāna (S) Ma ha Mục Kiền Mahāmandaravas (S) Ma ha mạn đà la hoa, Liên Mahāmoggallāna (P) See Mạn Đà La phạn hoa, Mạn noa la hoa, Mạn đà Moggallana. lặc hoa, Thiên Diệu hoa, Thích Ý hoa, Duyệt Ý hoa, Tạp Sắc Viên hoa, Nhu Nhuyễn Thanh Mahāmāyā (S) Ma Ha Ma Da Đại ảo, Đại Hoa, Khuất Hoa, Bạch Hoa Loại hoa trắng Huyễn The mother of Shakyamuni. She thứ lớn, rất quí, mọc ở cõi tiên hay cõi tịnh độ. was the Koliyan Princess and married to Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để Suddhodana. She died seven days after giving cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà birth to Shakyamuni. Thân mẫu của Đức la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa. Phật. Thật ra ở Ấn Độ cũng có một giống hoa mang Mahāmāyā tantra (S) Đại huyễn Mật thừa tên này, tên khoa học: Erythrina indica (coral gyu ma chen mo(T) The mother tantra of tree) hoặc Calotropis gigantea. Cây xanh tốt, the annutarayoga tantra which is one of the nhiều lá, thường nở hoa màu hồng vào mủa hè, four main tantras in Tibet. khoảng tháng 6.7 kết trái. Mahāmāyūrī vidyuārājini (S) Phật mẫu Đại Mahā-Maṅgala sutta (P) Sutra on The khổng tước vương kinh One of the sutra of Highest Protection

Name of a sutra. (suttan Tantrism. Một bộ kinh trong Mật bộ. ii.4) Tên một bộ kinh. Mahā-mayuri-vidyā (S) Khổng Tước Minh Vương Khổng Tước Vương, Ma ha Ma du lợi La xà Name of a deity. Tên một vị Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện thiên. Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh Bảo Lâu Các Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahāmayurividyā-rajni (S) Khổng Tước Minh vương Name of a deity. Tên một vị thiên. Mahāmañjucakas (S) Ma ha man thù sa hoa, Nhu Nhuyễn hoa, Như Ý Hoa, Mạn Thù Nhan Mahā-megha sūtra (S) Đại Vân luân Thỉnh vũ Hoa Một loại hoa quí ở cảnh tiên hay Phật, kinh Đại vân luân Kinh, Thỉnh Vũ Kinh thứ mọc từng chòm nhỏ, màu đỏ. Ai thấy được Name of a sutra. Tên một bộ kinh. hoa này thì tâm tánh không còn cường ngạnh, Mahāmegha sūtra (S) Đại Phương Đẳng Vô trở nên nhu hoà. Một trong 4 loại hoa các vị tướng Đại vân kinh Phương đẳng Đại vân trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la kinh, Đại vân thỉnh vũ kinh, Vô tướng kinh hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma Name of a sutra. Một bộ trong Mật bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahāmeru Buddha (S) Đại Tu di Phật 1- Cha của công chúa Da Du Đà La, tức cha vợ Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị thái tử Tất đạt Đa. 2- Tên của một trong 5 vị đệ Phật hay Như Lai. tử đầu tiên của đức Phật. Mahāmoggallāna (P) Ma ha Mục kiền liên Mahānaradakassapa jātaka (P) Kinh Ma ha See Mahāmaudgalyayāna. Ca Diếp Bản sanh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahāmucilinda (S) Đại Mục chơn lân đà Name of a monk. Tên một vị sư. Mahānarayanopasinad (S) Ma ha Na lạp da na áo nghĩa thư Kinh điển Ấn giáo. Mahāmudrā (S) Đại thủ ấn Great Seal cha ja chen po (T) Buddha's promise that this is Mahānayaka (S) Đại Đạo sư Hiệu chư Phật the ultimate teaching. it is mainly taught in the hay Bồ tát dẫn dắt chúng sanh qua hiểm nạn Kagyu tradition and brings about the direct sanh tử. experience of mind. Mahamudra includes Mahānidana suttanta (P) Kinh Đại duyên basis, way and goal and is the quintessence of Sutra on The Great Causes Discourse all Buddhist teachings. Name of a sutra. Tương đương Kinh Đại Mahāmudrā-siddhi (S) Đại thủ ấn tất địa. duyên Phương tiện (Trường A hàm) Mahā-muni (S) Đại Thánh Lời tôn xưng Phật, Mahānikāya (S) Đại Bộ phái Name of a Bồ tát. school or branch. Tên một tông phái. Mahāmuni (S) Đại Thánh Thiên chủ Một Mahānila (S) Đại thanh Ngọc báu màu xanh từ để gọi đức Phật hay Đại Thanh văn. của trời Đế Thích. Mahānāga (S) Đại Long tượng. Mahānirdeśa (S) Vô lượng nghĩa Kinh Name of a sutra. Một trong 47 tên khác Mahānagna (S) Đại lộ thần Nặc kiện na. nhau của Kinh Pháp Hoa. Mahānāma (P) Mahanama Đại Danh, Đại Mahāpadana sutta (P) Kinh Đại bổn Name Hiệu, Ma-ha-Na-Man One of the first five of a sutra. Tên một bộ kinh. disciples of the Buddha. Một trong 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật cũng la tên một trong Mahāpadesa (S) Bốn điều tham chiếu Great 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili Standard for deciding what is and is not in line with the Dhamma and Vinaya. -

nghe bảo Mahānāma kulika (S) Ma nam câu lỵ Tôn đây là Phật ngôn - nghe sư bảo đây là Phật giả Đại hiệu Ông là một trong năm người Bà ngôn - nghe cao tăng bảo đây là Phật ngôn - la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: nghe tỳ kheo cao hạ bảo đây là Phật ngôn Khi Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), nghe thế, không nên chấp nhận hay bác bỏ Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam ngay mà phải so sánh đối chiếu xem có mâu (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là thuẫn với kinh, luận, luật hay không rồi mới kết một trong những đệ tử đầu tiên và đắc quả A la luận sau. hán đầu tiên của đức Phật. Mahāpadma (S) Ma ha Ba đầu ma địa ngục Mahānāma sutta (P) Sutra To Mahana-ma Đại hồng liên ngục See narakanitaya. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. (AN Xi.13) Mahāpajapati (P), Mahāprajapati (S), Ma ha Ba xà bà đề, Đại Ái Đạo, Đại Thắng Sanh Chủ, Mahānāman (S) Ma ha na ma Đại Danh

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Đại Thế Chủ, Đại Ái Đạo Cù Đàm Di, Cù kinh bộ Myang hdas (T) Đại diệt độ Đàm Di Đại Ái, Kiều Đàm Di, Kiều Đàm Di Name of a sutra. 1- Maha-Parinirvana Sutra: Mẫu She was the sister of Mahamaya, the Đại Bát Niết bàn kinh 2- Đại bát Niết bàn còn mother of Shakyamuni. They both married là cảnh giới giải thoát hoàn toàn của chư Phật. King Suddhodana. Maya died seven days after Mahāpirita (S) Ma ha Tất lợi đa pháp hội the birth of Shakyamuni. Mahapajapati then Pháp hội cầu phước của Phật giáo Tích lan. became the step/foster mother of Shakyamuni, and treated Shakyamuni so kind as her son, Mahāprabhā-Buddha (S) Đại Quang Phật Nanda. Nanda was one of the Ten Great Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Disciples of Shakyamuni. After the death of Phật hay Như Lai. King Suddhodana, Mahapajapati was Mahā-prabhāsa (S) Đại Quang Minh vương ordained to be the first woman admitted in Đại Quang minh. Buddhist order. Tên ngươi kế mẫu của Thái Mahāprabhāsa (S) Đại Quang Minh vương. tử Tất đạt đa. Sau khi hạ sanh Thái tử 7 ngày thì Hoàng hậu qua đời, bà Ma ha Ba xà bà đề là Mahā-prājapati-bhiksuni sūtra (S) Đại ái Đạo kế mẫu, đồng thời cũng là người nuôi dưỡng Tỳ kheo ni kinh Name of a sutra. Tên một Thái tử từ nhỏ đến lớn. Về sau, bà xuất gia, bà bộ kinh. là Tỳ kheo ni đầu tiên trong tăng đoàn. Mahāprajāpatī-Gautamī (S) Ma ha Ba xà Ba Mahāpajapati Gotami (P), Mahāprajāpatī- đề Cồ đàm di See Mahāpajapati. Gotamī (S), Ma ha Ba xà bà đề Cồ đàm di Mahā-prajñā (S) Đại trí huệ, Đại huệ See Mahāpradjapati. Mahājñā, Mahā-vibhāṣāna. Mahāpaṇḍita (S) Đại học giả pan di ta chen Mahā-prajñāpāramitā-śāstra (S) Đại Trí độ po (T) A very great Buddhist scholar luận Ba ha Bát nhã thích luận, Đại Trí thích (pandita). luận, Thích luận, Trí luận Bộ Luận gồm Mahāpañña (P) Đại huệ Great wisdom. See 10.000 bài tụng do Bồ tát Long Thọ biên soạn. Mahāprajñā. Mahā-prajñāpāramitā-sūtra (P) Đại Bát Nhã Mahā-parinibbana sutta (P) Mahāparinir- Ba la mật đa kinh Đại Bát nhã Kinh The vana sutra (S) Đại Bát Niết bàn Kinh, Đại Sutra was delivered by Shakyamuni in four bát nê hoàn kinh, Kinh Đại Bát Niết bàn Do places at sixteen assemblies. it consists of 600 Ngài Đàm vô Sấm, vị sư Thiên trúc ở Tàu đời volumes as translated by

Hsuan-tsang. it is the Bắc Lương dịch ra chữ Hán, có 42 quyển, 52 fundamental philosophical work of the phẩm. Sa môn Thích Pháp Hiển, người Trung Mahayana Buddhism, the formulation of hoa, đời Đông Tấn, dịch từ chữ Phạn sang Hán wisdom, which is the sixth paramita. Gồm nhưng chỉ có 19 phẩm. Đại bát Niết bàn Kinh 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch, chia là kinh giảng cái Phật tánh một cách hoàn toàn, thành 16 hội. dạy 4 đức Ba la mật, dạy chư Bố tát tu 4 đức ấy Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (S) Ma ha để thành Phật. Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh Tâm kinh, Mahāparinirvāṇa-sūtra (S) Đại Niết bàn kinh Bát nhã Tâm kinh Name of a sutra. Tên See Mahāparinibbāna-sutta. một bộ kinh. Mahā-parinirvāṇa-sūtra (S) Đại Bát Niết bàn Mahāprajñāpāramitā-śāstra (S) Đại trí độ luận

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Written by Nāgārjuna. một bộ kinh. Mahāpranidhānotpāda gāthā (S) Quảng đại Maha-Rahulovadasuttam (P) Đại Kinh giáo phát nguyện tụng Name of a work of giới La-hầu-la. commentary. Tên một bộ luận kinh. Mahārāja (S) Đại vương Great Emperor A Mahāpratibhana (S) Đại Lạc (Nhạo) Thuyết great or superior king. Bồ Tát Name of a Bodhisattva. Tên một Mahāratnaketu (S) Bảo tướng Phật Name of vị Bồ tát. a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Mahāpratisarā-dhāraṇī (S) Đại bạch tán cái Đà Như Lai. la ni kinh One of the sutra of Tantrism Mahā-ratnakuta sūtra (S) Đại Bảo Tích Kinh Một bộ kinh trong Mật bộ. Ratnakuta (S) Bảo Tích Kinh Name Mahā-pratisaraḥ (S) Đại Tuỳ Cầu Bồ tát of a sutra. Tên một bộ kinh. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Mahā-ratnakuta-dharmaparyayastasahaśrī-Mahāprati-saravidhya-dhāraṇī (S) Đại Tuỳ ka-parivarta-kasyapa-parivartatika (S) Đại Cầu Đà la ni. Bảo Tích kinh luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Mahā-pratisaravidyā-dhāraṇī (S) Đại Tuỳ Cầu Đà la ni Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân ngôn, Đại Mahāratnakūṭa-sūtra (S) Đại Bảo tích kinh Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahāpratyangira-dhāraṇī (S) Đại Phật Đảnh Mahāratnapratimandita (S) Đại bảo Trang Đà la ni Đại Phật Đảnh Như Lai Phóng nghiêm kỳ kiếp Hoa Quang Như Lai là Phật Quang Tát đát đa Bát đát la Đà la ni, Đại Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới Đảnh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà la ni. của Hoa Quang Như Lai là Ly Cấu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Mahapunnamasuttam (P) Đại Kinh Mãn Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo. Nguyệt. Mahāraurava (S) Đại Khiếu hoán địa ngục Mahāpuṇya (S) Đại phước đức Bồ tát Name See narakanitaya. of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Mahāraya (S) Ma hầu la già, Mạc hô lặc già, Mahāpurisa (P) Đại sĩ Mahāpuruṣa (S) Ma hưu lạc, Ma hô la nga, Ma phục lạc, Địa Đại nhân, Siêu nhân See Mahapurusa. long, Đại xà thần, đại mãng xà, đại hung hành, Mahāpurisavitakka (P) Đại sĩ. đại phúc hành, đại trung phúc hành. Mahāpūrṇa (S) Ca lâu na vương 1- Một vị Mahāṛddhiprāpta (S) Như ý Câu lâu la vương vua trong loài Ca lâu na. 2- Đại viên mãn đà la Một vị vua trong loài Câu lâu la (Kim súy ni Thần chú, uế tích chơn ngôn điểu). Mahāpuruṣa (S) Đại sĩ Mahāpurisa (P)

Mahārishi (S) Đại tiên See Mahāṛṣi. Vô thượng sĩ Một trong những danh hiệu Mahārkiskanda-Buddha (S) Đại Diệm Kiên của Phật. Phật Name of a Buddha or Tathāgata Mahā-rahulovada sutta (P) Đại kinh giáo giới Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương Bắc La hầu la The Greater Sutra of Advice to đối với cõi ta bà. Rahula Name of a sutra. (MN 62) Tên Mahā-ṛṣi (S) Đại Tiên Một trong những danh

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Mahāsaṃgha (S) Đại chúng. Mahāṛṣi (S) Đại Tiên Sanh Chủ Người Mahā-saṃgha (S) Đại chúng Mahā-sabha hành đạo cầu trường sinh. (S), Sabha (S). Mahā-sabha (S) Đại chúng See Mahā- Mahāsaṃgha vinaya (S) Ma ha Tăng Kỳ luật saṃgha. Bộ luật 40 quyển. Mahā-saccaka sutta (P) Đại kinh Saccaka Mahāsaṃghanikas (P) Đại chúng bộ The Greater Sutra to Saccaka Name of a Mahāsaṃghika (S) See Mahāsaṅghika. sutra. (MN 36) Tên một bộ kinh. Mahāsaṃghika (S) Đại chúng bộ See Mahasaccakasuttam (P) Đại Kinh Saccaka. Mahāsaṅghika. Mahā-saddharma-pundarika sūtra (S) Đại Mahā-saṁmata-rāja (S) Chúng Hứa Ma ha Đế thừa Diệu Pháp Liên hoa Kinh Name of a Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. sutra. Tên một bộ kinh. Mahā-samnipata sūtra (S) Đại tập kinh Đại Mahāsahasrapra mardanā (S) Thủ hộ Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh Name of a thiên quốc độ kinh One of the sutra of sutra Tên một bộ kinh. Tantrism Một bộ kinh trong Mật bộ. Mahāsaṁnipāta sūtra (S) Đại tập kinh Đại Mahāsahassilokadhātu (P) Đại thiên thế giới Phương đẳng Đại tập kinh See Mahā-Tissahassilokadhatu (P). vaipulya-mahāsaṃnanipāta-sūtra. Mahā-sala sutta (P) Sutra on being Very Mahāsamva (S) Nam Truyền Phật giáo sử thư Rich Name of a sutra. (SN Vii.14) Tên Đại sử Đại sử. một bộ kinh. Mahāsandhi (S) Dzog-chen dzog chen (T) Mahā-salayatanika sutta (P) Đại kinh sáu sáu This is known also as the "great perfection" Sutra on The Great Six Sense-media or atiyoga. One of the highest tantric teachings Discourse Name of a sutra. (MN 149) Tên in Tibet. một bộ kinh. Mahāsaṅghika (P) Đại Chúng Bộ During the Mahāsamādhi (S) Đại định. First Council, when the Sthavira or elder disciples assembled in the cave after the Mahāsamaya sutta (P) Đại hội kinh Name Buddha's death, and the other disciples (called of a sutra. Tên một bộ kinh. to be Mahasanghika) assembled outside the Mahā-samaya sutta (P) Sutra on The Great cave. Both compiled the Tripitaka. However, Meeting Name of a sutra. (DN 20) Tên the former emphasized on the rules of một bộ kinh. disciplines in the monastic community, while Mahāsamaya suttanta (P) Kinh Đại hội the latter concerned the spread of the spirit of Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Buddhism in lay community. As sects, the principal division took place in the Second Mahāsambhāva (S) Đại thành cõi Ngài Oai Council. Mahasanghika and Sthavira are Âm Vương Phật, đức Phật thời quá khứ, kỳ known as two earliest sects in Hinayana. kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại Mahasanghika is said to be the basis of the thành. Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện ở development of the Mahayana Buddhism, cõi này. while Sthavira of the Theravada Buddhism.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahāsarnaha-sannaddha (S) Hoằng thệ Phật đảnh Name of a Buddha or Tathāgata. Thệ nguyện rộng lớn trùm khắp chúng sanh. Tên một vị Phật hay Như Lai. Mahasaropamasuttam (P) Đại Kinh Thí dụ lõi Mahā-śramāṇa (S) Đại Sa môn. cây. Mahāśrī (S) Cát Tường Thiên Name of a Mahā-satipatthana sutta (P) Kinh Đại niệm xứ deity. Tên một vị thiên. Sutra on The Great Frames of Reference Mahāśrī mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Đại (The Great Discourse on the Foundations of Minh Bồ tát Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Mindfulness) Name of a sutra. (DN 22) tát, Đại Cát Tường Bồ tát Name of a Tên một bộ kinh. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Mahāsattva (S) Ma ha tát Ma ha tát đỏa, Đại Mahassapurasuttam (P) Đại Kinh Xóm ngựa. sĩ, Bồ tát There are seven meanings of Mahasattva: He has perfected great roots. He Mahāsthāma (S) Đại thế chí Bồ tát See has great wisdom. He believes the great Mahā-sthāmaprāpta. Dharma. He understands the great principle. Mahāsthāmaprāpta (S) Đại thế chí Bồ tát, Đắc He cultivates the great conduct. He passes Đại Thế Bồ Tát, Đại Tinh Tấn bồ tát One of through great kalpas. He seeks the great fruit. the three sages in Pure Land Buddhism, Mahāsatya-nirgrantha (S) Đại tát Giá Ni kiền recognizable by the water jar (jeweled pitcher) tử. adorning Her crown. Usually represented in female form in East Asian iconography. Mahāsena (S) Đại quân. Amitabha Buddha is frequently depicted Mahāsiddha (S) Đại thành tựu giả drup thop standing between the Bodhisattvas chen po (T), Ḍeṇgipa, Ḍiṇgi, Ḍiṇga, Teṇki, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. Taṇki, Dheṇki, Dhaki Ma ha Tất đạt, Đại Mahā-sthaprāpta (S) Đại thế cái. giác A practitioner who has a great deal of realization. Mahāsudarśana (S) Đại Thiện Kiến Mahā- sudassana (P). Mahāsiddhi (P) Đại thành tựu giả Great Accomplished One Great indian Tantric Mahā-sudarśana (S) Đại Thiện Kiến vương. Masters renowned for effecting changes in the Mahā-sudassana (P) Đại Thiện Kiến See phenomenal world through spiritual power. Mahāsudarśana. Người tu hành đắc đạo có thần thông. Mahāsudassana suttanta (P) Kinh Đại thiện Mahā-sihanada sutta (P) Đại kinh Sư tử hống Kiến vương Name of a sutra. Tên một bộ The Great Sutra on the Lion's Roar Name kinh. of a sutra. (MN 12) Tên một bộ kinh. Mahāsujata (S) Đại thiện sanh The Seventh Mahasihanadasuttam (P) Đại Kinh Sư tử ancestor of the Sakya family. Tổ đời thứ bảy hống. dòng họ Thích Ca. Mahāsītavatī (S) Đại hàn lâm thánh nan noa Đà Mahāsukhavāda (S) Đại lạc thuyết. la ni One of the sutra of Tantrism Một bộ Mahasunnatasuttam (P) Kinh đại không. kinh trong Mật bộ. Mahāśūnyatā (S) Đại không Thế giới 10 Mahāsnisa-cakra-vartin (S) Đại Chuyển Luân phương không có các tướng phương vị cố định.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahāsupina jātaka (P) Đại Mộng Bản sanh Mahā-vaipulya-Buddha (S) Đại Phương quảng kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Mahāsvara (S) Đại Tự tại thiên Đại Tự tại vương Name of a deity. Tên một vị thiên. Mahā-vaipulya-Buddha-gaṇḍavyūha-sūtra (S) Kinh Đại Phương quảng giác quả tạp Hoa Mahatanha sankhaya suttam (P) Đại Kinh nghiêm, Đại Phương quảng giác Phật kinh đoạn tận ái. Kinh Hoa Nghiêm Name of a sutra Tên Mahātantranarāja-māyākalpa (S) Đại Bi một bộ kinh. Không trí Kim Cang Đại giáo vương Nghi quỹ Mahāvaipulya-mahāsaṃnanipāta-sūtra (S) kinh Hervajra-dakinijala-sambara-tantra Đại phương đẳng đại tập kinh Mahā- (S) Name of a sutra. Tên một bộ kinh. saṃnanipāta-sūtra Đại tập kinh Name Mahātedjas (S) Đại oai đức Câu lâu na vương. of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahātedjogarbha (S) Đại Oai đức tạng Một Mahā-vaipulya-pūrṇa-buddha-sūtra- trong nhiều phép tam muội. prasannārtha-sūtra (S) Đại phương đẳng Mahāthera (P) Đại Trưởng lão A senior viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh Viên giác bhikkhu (of twenty years or more seniority). kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh.

Mahātika (S) Đại chú Một trong những luận Mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (S) kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú Đại phương đẳng Như lai tạng kinh Name of thích kinh điển Pali. a sutra. Tên một bộ kinh.

Mahātman (S) Đại ngã Parmatman (S) Mahā-vairocana (S) Đại nhựt Như lai Ma ha Chân ngã Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã tỳ lư giá na, Tỳ lư giá na, Biến Chiếu Như lai, kiến đạt đến tự tại. Tối cao hiển quảng nhãn tạng Như lai Thường trụ Tam thế Diệu pháp thân Như lai, Mahā-uṣnīṣa-cakravartin (S) Đại Chuyển luân Đức Đại Nhật Phật, Nhứt thiết Nhơn Trung Phật đỉnh. tôn. Mahavacchagottasutta (P) Đại kinh Mahā-vairocana-bhisaṃbodhi-sūtra (S) Kinh Vacchagotta. Đại nhựt Mahāvairocana Sutra (S) Mahāvagga (P) Đại Phẩm One of the six Name of a sutra. Tên một bộ kinh. chapters of Vinaya Pitaka. Một trong 6 Mahā-vairocana-bhisaṃbodhi-vikurvitadhis- phẩm của Luật tạng. ṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajra Đại Tỳ lô Mahāvagga-suttan (P) Kinh Đại phẩm Sutra giá na Thành Phật thần biến gia trì kinh Tỳ lô on The Great Chapter See Mahāvagga- giá na Thành Phật kinh, Đại Tỳ lộ giá na kinh, sutta. Đại nhật kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mahā-vaipulya (S) Đại phương quảng, Đại phương quảng kinh Một trong 9 thể loại Mahā-vairocana-bhisaṃbodhi-vikurvuta- kinh, dùng để chỉ kinh Đại thừa như: Đại dhisṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajrana Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm, Đại Phương Tỳ lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia trì đẳng Như Lai tạng, Đại Phương quảng Địa kinh Tỳ lô Giá Na Thành Phật Kinh, Đại Tỳ tạng Thập luận Một trong 47 tên khác nhau lô Giá Na Kinh Name of a sutra. Tên một của Kinh Pháp Hoa. bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahā-vairocana-buddha (S) Phật Tỳ lô giá na Mahā-vibhāṣāna (S) Đại trí Mahā-prajñā See Vairocana(-buddha). (S), Mahājñā (P). Mahāvairocana-sūtra (S) Đại Nhật kinh Mahā-vihāra nikāya (S) Đại Tự phái kinh Name of a sutra. See Maha-vairocana-bhi- Name of a sutra. Tên một bộ kinh. sambodhi Sutra. Tên một bộ kinh. Mahāvihāra-nikāya (S) Đại Tự phái Ma ha Mahāvairovcana-tathāgata (S) Đại Tỳ Lô Giá tỳ ha la trụ bộ See Mahāvihāravasinaḥ. Na Như Lai Name of a Buddha or Mahāvihāravasinaḥ (P) Đại tự phái A Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. subdivision of the Sthavirah school, which Mahā-vaisranadevarāja (S) Đại Tì sa môn opposed to the Mahayana system. Tương vương Ma ha phệ thất la mạt na da đề bà hát truyền do ngài Ma thẩn đà trưởng lão la xà. (Mahindra) sáng lập vào thế kỷ iii BC. Mahāvaṃsa (P) Đại sử (S, P) One of the Mahāvikramin (S) Đại lực Bồ tát Name of a important commantaries in Pali language Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một trong những bộ chú giải kinh điển quan Mahā-vipakacitta (S) Citta of the sense trọng bằng tiếng Pali. sphere which is result, accompanied by Mahā-vana (P) Đại Lâm, Đại Lâm tinh xá beautiful roots. Kutagara-sala (S, P) Trùng Các đường Mahāvira (S) Được dùng để chỉ đức Phật. Name of a temple. Tên một ngôi chùa. Mahā-vira (S) Đại Hùng, Đại Dũng Mãnh Bồ tát Mahāvana vihāra (S) Đại lâm tịnh xá Name Mahāvila Đại Dũng mãnh Bồ tát; Ma ha of a temple. Tên một ngôi chùa. Tỳ la; Ni càn đà nhã đề tử 1- Đại Hùng: Một Mahāvarga-sūtra (S) Đại phẩm kinh See trong những danh hiệu được dùng để chỉ Mahāvagga-sutta. đứcPhật. 2- Ma ha Tỳ la hay Ni càn đà nhã đề tử là khai tổ Kỳ na giáo ở Ấn độ thời đức Phật. Mahāvastu sūtra (S) Kinh Đại sự (S, P) Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản Name of a Mahā-viyuha sutta (P) Sutra on The Great sutra. Kinh ghi cuộc đời đức Phật. Array Name of a Bodhisattva. (Sn iV.13) Tên một vị Bồ tát. Mahā-vedalla sutta (P) Đại kinh Phương quảng Sutra on The Greater Set of Questions-and- Mahāvyūha (S) Đại Trang nghiêm kỳ kiếp Answers Name of a sutra. (MN 43) Tên Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho một bộ kinh. ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Mahavedallasuttam (P) Đại Kinh Phương Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm. quảng. Mahāvyutpatti (S) Danh Nghĩa Đại tập. Mahāvibhaṅga (S) Đại phần Bhikhu- vibhanga Tỳ kheo phần Một trong hai Mahāyāna (S) Đại thừa Great vehicle tek phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành pa chen po (T) Also called Great Vehicle or cho Tỳ kheo. Bodhisattva Vehicle, Northern Buddhism. Mahāvibhāṣā (S) Đại tỳ bà sa luận Name of Mahāyāna bhāvabheda śāstra (S) Đại thừa a work of commentary. Tên một bộ luận phá hữu luận Name of a work of kinh. commentary. Tên một bộ luận kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahāyāna lamkaraśāstra (S) Đại thừa trang Nhiếp Đại thừa luận thích Name of a work of nghiêm luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. commentary. Một trong 5 bộ luận (Du già Mahāyānāsamparigraha (S) Nhiếp Đại thừa luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, luận Written by Asanga. Do ngài Vô

Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lặc từ cõi trời Trước biên soạn. Đâu suất giáng xuống giảng cho ngài Vo Trước. Māhāyānāsamparigraha śāstravyākhya (S) Nhiếp Đại thừa luận thích Written by Māhāyānā-abhidharma sangīti (S) Đại thừa A Vasubandhu. Do ngài Thế Thân biên soạn. tỳ đạt ma tạp luận Written by Asanga Do ngài Vô Trước biên soạn. Mahāyāna-samparigraha-śāstra (S) Nhiếp đại thừa luận Shodaijoron (J) Nhiếp luận Mahāyānabhidarma-samyutka-sangiti- Name of a work of commentary. Tên một śāstra (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận bộ luận kinh. Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Mahāyāna-satadharmapraka-samukha- śāstra (S) Đại thừa Bách pháp Minh Môn luận Mahāyānabhidhamasaṃyukta sangiti- Name of a work of commentary. Tên một śāstra Sthiramati (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tạp bộ luận kinh. tập luận ký Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Māhāyānāsata-dharmavādyādvāra śāstra (S) Đại thừa bách pháp minh môn luận Mahāyānabhidharma-samuccaya (S) Đại Written by Vasubandhu. Do ngài Thế Thân thừa A tỳ đạt ma tập luận Name of a work of biên soạn. commentary. Tên một bộ luận kinh. Mahāyānaśraddhotpāda-śāstra (S) Đại thừa Mahāyānabhidharma-samuccaya-vyakhya khởi tín luận Name of a work of (S) Đại thừa A tỳ đạt ma Tạp tập luận Đối commentary. Tên một bộ luận kinh. Pháp Luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Mahāyāna-sūtralamkara (S) Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận Trang Nghiêm luận, Mahāyānabhisamaya-sūtra (S) Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh luận Name of a work of Đồng Tánh Kinh Name of a sutra. Tên commentary. Tên một bộ luận kinh. Do Mã một bộ kinh. Minh Bồ tát biên soạn.. Mahā-yānadeva (S) Đại Thặng thiên Danh Mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra (S) Đại thừa hiệu do các sư người Ấn tặng Ngài Huyền Trang nghiêm luận Daijoshogoron (J) Trang. Written by Asaṅga. Một bộ luận nổi tiếng Mahāyānapiṭāka sūtra (S) Đại Bồ tát Tạng của Đại thừa do ngài Vô Trước Bồ Tát soạn. Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Māhāyānātānaratna śāstra (S) Đại thừa Mahāyānapradīpa (S) Đại thừa đăng. chưởng trân luận Written by Bhavaviveka Do ngài Thanh Biện biên soạn. Mahāyānasaṃgraha-śāstra (S) Nhiếp đại thừa luận Written by Asaṅga. Do Ngài Vô Māhāyānāvaipulya-pañcaskadhaksa śāstra Trước biên soạn. (S) Đại thừa Ngũ uẩn luận Written by Vasubandhu. Do ngài Thế Thân biên soạn. Mahāyānasaṃgraha-upanibandhana (S)

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mahāyānaviṃśikā (S) Đại thừa Nhị thập tụng doctrines of the school are said to be similar to Name of a work of commentary. Tên một those of the Mahasanghika. Literally means a bộ luận kinh. ruler who converted or rectified his land or people. The school denied reality to past and Mahāyaśas (S) Đại Xưng Bồ tát Name of a future, but maintained the reality of the present. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Similarly, the school rejected the doctrine of Mahendra (S) Ma thẩn đà trưởng lão See the void and the non-ego, the production of Mahindra. taint by the Five consciousness,

the theory of Maheśvara (S) Ma hê thủ la thiên Xem nine kinds of non-activity, and so on. They held Mahamahesvara that enlightenment came suddenly rathern than gradually. Một bộ trong Thượng toạ bộ Maheśvara narayāna (S) Ma Hê Na la diên Name of a deity. Tên một vị thiên. Mahisasakavinaya (S) Ngũ phần luật Mahisasakaviraya Di sa tắc bộ hoà nê Ngũ Maheśvara-narayāna (S) Đại tự tại lực sĩ phần luật, Di sa tắc bộ Ngũ phần luật Gồm Ma hê Na la diên Vị thiên thần hùng mãnh 30 quyển. có ba mắt, tám tay, cỡi trâu trắng, ở cõi Sắc cứu cánh. Mahisasakaviraya (S) Ngũ phần luật See Mahisasakavinaya. Mahiddhi (P) Ma-hi-đề. Mahometism Thanh chơn giáo Xem Mahika (S) Vụ Fog or mist, one of 12 clear islamism. forms which can be seen by eyes. Sương mù, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có Mahorāga (S) Ma hầu la dà Đại mãng thần, thể thấy được. Mạc hô lạc già ma, Mạc hô lạc già, Ma hộ la nga Loại rắn lớn, mình và đầu là rắn hay Mahiṃsāsaka (S) Di sa tắc bộ See mình rắn đầu người. Một trong thiên long bát Mahīśāsaka. bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu Mahinda (P) Ma thẩn đà trưởng lão Xem la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già Mahindra. Mahosnisa-cakra-vartin (S) Đại Chuyển Luân Mahindra (S) Ma thẩn đà Mahinda (P), Phật Đảnh Quảng Sanh Phật Đảnh, Hội Mahendra (S) Vua A Dục phái con trai là Thông Đại Phật Đảnh Name of a Buddha or Ma thẩn đà làm trưởng đoàn tỳ kheo, con gái là Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. Tăng già mật đa làm trưởng đoàn tỳ kheo ni Maidō Sochin (J) Huệ Thắng Tổ Tâm See qua Tích lan hoằng pháp. Sư cô Tăng già mật Hui-t'ang Tsu-hsin. đa có công đem một cành bồ đề từ bồ đề đạo tràng nơi Phật thành đạo về Tích lan để trồng. Maidō soshin (J) Hối Đường Tổ Tâm Name Ma thẩn đà là khai tổ Phật giáo Tích lan. of a monk. Tên một vị sư.

Mahīśāsaka (S) Di sa tắc bộ Mahiṃsāsaka Maithuna (J) Tình thương. (P) Hóa địa bộ Mộ trong 11 bộ phái trong Maitrayani (S) Thiện tri thức Di đa la ni. Thượng tọa bộ. Maitreya (S) Di Lặc Phật Milei (C), Miroku Mahisasakah (S) Hoá địa bộ One of the (J), Metteyya (P), Jampa (T) Di Lặc Bồ Hinayana school, a branch of Sarvastivadah tát Sanskrit word, literally means friendly and founded 300 years after the Nirvana, but the benevolent. He will be the next Buddha in our

world. He is now preaching in Tusita Heaven. Majjhimā nikāya (S) Trung A hàm Middle in China, he is usually represented as the fat Length Collection Trung bộ kinh One of laughing Buddha. Có nghĩa là từ tâm. Theo the 5 parts of the Sutta Nikaya, a collection of Phật Tổ Thống ký, từ lúc đức Thích Ca cho 152 suttas. Một trong 5 phẩm của Kinh đến đức Di Lặc ra đời là 8.108.000 năm. Khi Tạng, gồm 152 bài kinh. Phật Di Lặc ra đời con người sẽ sống đến Majjhimālokadhātu (P) Trung thiên thế giới 80.000 tuổi (Di lặc hạ sanh Kinh). Trước Phật See Dvisahassilokadhatu. Thích Ca ra đời, con người thọ 100 tuổi. Trước Phật Thích Ca, thời Phật Ca Diếp, con người Majjhimāpaṭipadā (P) Trung đạo thọ mạng 20.000 tuổi (Soạn tập bá duyên Madhyamā-pradipadā (S), u ma (T) See Kinh). Hiện nay Bồ tát Di Lặc đang làm thiên

Madhyamāpradipadā. chủ nơi cung Tri túc thiên (Đâu suất thiên). Majusaka (S) Mạn thù Sa hoa. Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Majusru-vikurvana-parivarta (S) Ma Nghịch Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim kinh Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Đại thừa kinh Name of a sutra. Tên một Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức bộ kinh. Di Lặc là Phật thứ năm. Maka hannyaharamita shin-gyō (J) Ma ha bát Maitreya-bodhisattva (S) Bi Lặc Bồ tát See nhã ba la mật đa tâm kinh Name of a sutra. Maitreya. Tên một bộ kinh. Maitreyanātha (S) Di Lặc tôn See Maitreya. Maka shikan (J) Ma ha chỉ quán. Maitreya-samādhi (S) Từ định Từ tâm tam Makara (S) Ma Dà La Ma Kiệt, Ma Ca La muội Khi nhập định, lòng từ trở nên một sức ngư, Đại Kình Ngư, Đại thể ngư, Cự ngao mạnh vô biên có thể điều phục những chúng Tên vị thần cá rất lớn thống lãnh loài cá. sanh bạo ác cực điểm. Makhadevasuttam (P) Kinh Makhadeva. Maitrī (S) Từ tâm Loving kindness Mettā (P) Loving-kindness; goodwill. One of theten Makkaṭa (P) Di hầu See Markaṭa. perfections (paramis) and one of the four Makkata sutta (P) Sutra on The Monkey "sublime abodes" (brahma-vihara) Lòng Name of a sutra. (SN XLVii.7) Tên một bộ thương chúng sanh mà muốn giúp họ được an kinh. vui. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa) Makkha (P) Phú See Mraksa.

Maitrībāla (S) Từ lực vương. Makkha thambha (S) Phỉ báng và cố chấp.

Maitribalarāja (S) Tứ lực vương. Makkhali-Gosāla (P) Mạt già lê câu tử, Mặt-Già-Lê-Cù-Xá-Lợi See Maskarin-Gośāli- Maitrī-karuṇā (S) Từ bi Mettā-karuṇā (P) putra. Maitrīsmṛti (S) Từ bi quán. Maku (S) Ma Cốc Mayoku Hotetsu (J) Majestically Flaming Light Viêm vương quang (khoảng giữa TK 8 và 9). Đệ tử của Mã Tổ One of the twelve lights of Amida. Đạo Nhất. Majjhimā (P) Trung Middle Ở giữa Makuta (S) Hắc Xỉ La sát nữ Thi Hắc La sát Middle; appropriate; just right. nữ Name of a deity. Tên một vị thiên.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Makutabandhanacetiya (S) Thiên Quan tự Mana (S) Ý Manas, Mano, Manaḥ (S) Tên ngôi chùa của dòng họ Mạt la (Malla) nơi Mạt na See Manas. di thể đức Phật được an trí để hỏa táng. Māna (S) Mạn Arrogance (S, P) Lòng Makyō (J) Ma cảnh Fantasies and hallu- kiêu mạn. 1- Một trong ngũ thượng kết: sắc ái cinations. kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 2- Mối trói buộc mà người đắc quả A la Mala (S) Cấu Dirt Malaṁ (P) Cấu: cáu hán dứt được là không còn lòng kiêu ngạo. 3- bẩn, phiền não (phiền não cấu, trần cấu, lục Tâm cống cao và lăng nhục người khác. Một cấu: não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu) trong Thập sử. Mālā (S) Hạt chuỗi, niệm châu, sổ châu Bead Manaḥ (S) Ý See Mana. trengwa (T) (1) A rosary which usually has 108 beads. Tràng hạt. Có 4 loại: 108 Manaḥ-kara (S) Tác ý See Manaskara. hạt, 54 hạt, 42 hạt và 21 hay 27 hạt. Còn có loại Manaḥparyaya (S) Huệ trí Tha tâm trí. 36 hạt hay 18 hoặc 14 hạt. Manaḥ-sucarita (S) Ý diệu hạnh One of the Malevolence ác ý.

Trini-sucaritani. Một trong Tam diệu hạnh. Malla (S) Mạt la See Makutaban-dhana-Mana-īndriya (S) Ý căn See Manindriyā. cetiya Tên một dòng họ trong thành Câu thi na, nơi Phật nhập diệt. Manakarma (S) Ý nghiệp.

Mallikā (S) xứ Mạt-lê-viên Mạt lỵ lợi - Vợ Mañāṇa (P) Tư lương. vua Ba tư nặc, thành Xá vệ, có qui y tam bảo. - Mānas (S) Mạt na Sub-mind Mano (P) Mạt lỵ còn là tên một thứ hoa rất thơm ở Thiên Tư duy, Mạn, Mạt na thức The name of the trúc, tức là hoa lài. seventh of the eight consciousnesses. i refers Malunkyasuttam (P) Tiểu kinh Malunkya. to the faculty of thought, the intellectual function of consciousness. Thức thứ 7 trong 8 thức Malya (S) Tràng hạt See Mala. do Tông Duy Thức phân lập. Là một loại thức Malyaśrī (S) Thắng Mạn phu nhân. ô nhiễm, hằng chấp thức thứ 8, A lại da thức, làm phàm ngã. Mamaki (P) Thủy Tạng Phật Water-Element Buddha Ma Ma Kê Bồ tát, Mang Mãng Kê Manasikara (P) Tác ý Attention Manah- Bồ tát, Ma Mạc Chi Bồ tát A female Buddha kara (S), Manaskara (S) One of the 10 who is the manisfestation of the earth element mahabhumikas. Tác dụng khiến tâm, tâm sở of all Buddhas. She is the consort of Buddha nhận biết đối tượng. Một trong 10 đại địa pháp. Ratnasambhava (T) Một vị nữ Phật hóa Manaskara (S) Tác ý See Manasikara (S). thân địa đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Bảo sanh (TT). Manasvin (S) Đại Ý Long vương Manasvin- nāga-rāja (S) Ma na tư Long vương One Māṃsa-bhaksana-vinivṛtta (S) Đoạn nhục of the 8 Dragon Great Kings. Một trong Bát Không được ăn thịt. đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Māṃsa-cakkhu (P) Nhục nhãn See Mamsa- Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo caksu. Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Māṃsa-cakṣu (S) Nhục nhãn Mamsa- Thanh Liên Long vương. cakkhu (P).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Manasvin-nāga-rāja (S) Đại Ý Long vương One of the four ngondro practice. See Manasvin. Maṇḍalaka (S) Mạn đà la thiêng Sacred Manatā (P) Duyệt ý Joyful mentality circle. Manatā (S, P), Attamanatā (P). Maṇḍana (S) Trang hoàng Adorning. Mānati-māna (S) Mạn quá mạn Tự cho mình Maṇḍanakārikā (S) Giờ trang hoàng Time to hơn người adorn. Manatthaddha (P) Manatthaddha Một trong Mandanusārin (S) Chết từ từ Passing away 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili slowly. Manava (S) Ma Nạp tiên Manavaka (P) Mandara (S) Mạn đà la Khyil-khor (T) Nho đồng; Tên một vị tiên, tiền thân của Name of a sacred mountain. Phật. Mandāra (S) Cây Mạn đà la One of the 5 Manavaka (P) Ma Nạp tiên See Manava. trees of paradise. See Mandārava. Manayatana (S) Ý xứ Mind-base. Mandārapuṣpa (S) Mạn đà la hoa Flowers of Maṇḍaka (S) Bánh bằng bột mì Baked flour. the Mandāra tree. See Mandārava. Mandākinī (S) Thiên xứ hà Tên một con sông Mandārava (S) Cây Mạn đà la Mandāra (S) ở cõi trời. Cây Thích ý hoa A kind of heavenly flower, beautiful to look at and pleasure-giving. Maṇḍala (P) Mạn-đà-la, mạn đồ la, mạn trà la, See Mandārapushpa. Hoa sen trắng ở cảnh mạn noa la, Mãn noa la, Luân Viên, Cụ Túc, tiên Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống Tụ Tập Circle chin kor (T) Đàn

pháp, để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man giới đàn, đàn A circle, a ring, a wheel, a đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa district or province, a group, A diagrammatic hoa. circular picture used as an aid in meditation or ritual, sometimes a symbol of the universe, or a Mandayus (S) Yểu mệnh short-lived. representation of a deed of merit. Sometimes, Mandhata (S) Đảnh Sanh Vương See it represents a place of enlightenment, where Murdhagata. Buddhas and Bodhisattvas are existent. Mandalas also reveal the direct retribution of Mandhātṛ (S) Đảnh Sanh Vương See each of the ten worlds of beings (see Ten Murdhagata. Realms). Each world has its mandala which Maṅgala (S) Hạnh phúc Một trong 100 vị represents the originating principle that brings it Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili to completion. it is one of the three mystics in Auspicous sign or blessing. Tantric Buddhism. Xem Mandara. Maṅgala sutta (P) Kinh Hạnh phúc Sutra on Maṇḍala Bodhisattva (S) Mạn đà la Bồ tát Protection Kiết tường Kinh Name of a Name of a Bodhisattva. Vị Bồ tát ngôi thứ sutra. Tên một bộ kinh. năm, bên tả ngài Hư không tạng Bồ tát, hình Mangsiang (C) Mạnh Tường. dáng giận dữ, màu đen, ba mắt, sáu tay, ngồi trên toà sen đỏ. Maṇī (S) Như ý See Maṇi. Maṇḍala offering Cúng dường mạn đà la Maṇi (S) Như ý Maṇika (S) Ly cấu, Như ý

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

châu. bosatu (J), Jampeian (T) 'Beauty and glory'; a bodhisattva who represents the Maṇibhadrā (S) Ma Ni Bạt Đà La Bảo Hiền wisdom and enlightenment of all Buddhas. He Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, is usually portrayed mounted on a lion Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, attending on Shakyamuni's left hand. As one of Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm the Four Great Bodhisattva, he is the one with Manicheism Ma Ni giáo, Bái Hỏa giáo, Ma giáo the greatest wisdom. Manjusri is said to have: Một tôn giáo ở Ba Tư vào thế kỷ thứ 3, được wonderful head, universal head, glossy head, truyền sang Trung quốc vào thế kỷ VI - VII đổi revered head, wonderful virtue and wonderfully tên là Minh Giáo. auspicious. Manjusri, the guardian of wisdom, Maṇicuda (S) Châu Kế Bồ tát Name of a is often placed on the left of Shakyamuni, while Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Visvabhadra, the guardian of law, is on the right. Manjusri always rides on a lion. He is Maṇi-jewel Ngọc như ý A precious gem of a described as the ninth predecessor or Buddha- globular shape with a short pointed top. ancestor of Shakyamuni. in the past lives, he is Maṇika (S) Như ý See Maṇi. also described as being the parent of many Buddhas and have assisted the Buddha into Maṇikutarāja (S) Châu đảnh vương Bồ tát existence. He is the Chief of the Bodhisattva, Mahākutarāja (S) Name of a Bodhisattva and the chief disciple of the Buddha. He is the Tên một vị Bồ tát. object for the pilgrimages visiting the Wu Tai Manindriyā (S) Ý căn Mana-īndriya (S) Shan of Shansi Province in China. Man thù See Mana-indriya. thất lỵ, Diệu Đức Bồ tát (Vô lượng thọ kinh và Maṇipūra-cakra (S) Trung khu. Niết bàn Kinh), Diệu Kiết tường Bồ tát (Đại Nhựt Kinh), Diệu Thủ Bồ tát (Vô hạnh Kinh), Mañju (S) Diệu Diệu Beautiful Sweet, lovely, Phổ Thủ Bồ tát (Đại tịnh

Pháp môn Kinh). charming. Ngài Văn thù là một vị cổ Phật. Trong quá khứ, Mañjugāthā (S) Mạn thù thất lị Bồ tát Cát Ngài đã là Long chưởng thượng tôn vương tường già đa, Mạn thù già đà Bồ tát, Diệu Đức Như Lai. Về vị lai, Ngài sẽ là Phật Phổ Kiến Bồ Tát, Văn Thù bồ tát Name of a Như Lai (= Phổ Hiền Như Lai). Đức Văn thù Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. có 108 tên, Ngài tượng trưng cho trí huệ. Mañjughoṣa (S) Ngũ tự Văn thù Bồ tát Diệu Mañjuśrī Bodhisattva (P) Văn thù sư lợi Bồ tát Âm Bồ tát Another name of Mañjusrī. See Manjusri. Mañjuka (S) Di thù ca Một trong Thập ngũ Mañjusrī-bodhisattva-sarvaṛṣinirdeśa- quỷ thần thường não loạn trẻ em. puṇyā-puṇyākala-nakṣatra-tārā-sūtra (S) Văn thù Sư lợi Bồ tát cập chư tiên sở thuyết cát Mañjūshaka (S) Mạn thù sa hoa Celestial hung thời nhật thiện ác tú diệu kinh Name of flower Lam hoa Hoa màu đỏ, thơm, mọc a sutra. Tên một bộ kinh. từng chùm nhỏ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, Mañjusrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālaṅkāra- maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha sūtra (S) Văn thù sư lợi Phật độ trang nghiêm man thù sa hoa. kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mañjuśrī (S) Văn thù sư lợi Bồ tát Mondjou-Mañjuśrīkumarabhūta (S) Văn Thù Sư Lợi

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pháp vương Bồ tát Name of a Bodhisattva. Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Tên một vị Bồ tát. Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà Mañjuśrīpucchaprajñā (S) Văn thù vấn Bát nhã vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. thác bà vương Mañjuśrī-vikridita sūtra (S) Thắng Kim Sắc Manodvaravajjana-citta (P) Mind-door-Quang Minh Đức Nữ kinh Đại Trang adverting-consciousness. nghiêm Pháp môn kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Manodvaravithi-cittas (P) Cittas arising in a mind-door process. Mannen-ji (J) Vạn niên tự Name of a temple. Tên một ngôi chùa. Mano-guhya (S) Ý mật One of the Trini- guhyani. Một trong Tam mật. Mano (S) Mạt na Mind citta See Manas. Mano-jṇāghosa (S) Ý Thanh Name of a Manobhirama (S) Ý lạc Phật Thích Ca có thọ monk. Tên một vị sư. ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế Manokamma (P) Ý nghiệp Mental action. của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của Manomaya (S) Ý sinh thân Mentally created ngài gọi là Hỷ mãn. Thân do ý sinh ra. Mano-daṇḍa (S) Ý phạt nghiệp One of Trini- Mano-mayakāya (S) Ý sinh thân Thân của dandani. Một trong Tam phạt nghiệp. các vị Bồ tát do ý thụ sinh. Mano-dhātu (S) Mạt na thức giới Mind- Manorathapurani (S) Luận Mãn Túc Hy Cần. element, comprising the five-sense-door adverting-consciousness, and the two types of Mano-samphassa (S) Mind contact. receiving-consciosness. Manovijñā (P) Phân biệt thức. Manodjña (S) Nhạc Càn thác bà vương 1- Manovijñāna (S) Mạt na thức Mano- Nhạc, âm nhạc, pháp nhạc, thiên nhạc 2- Tên viññāṇa (P). một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật Manoviññāṇa (P) Mạt na thức See giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn Manovijñāna. thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ

âm Càn thác bà Mano-viññāna-dhātu (P) Mạt na thức giới vương Mind-consciosness element, comprising all cittas other than the sense-cognitions (seeing, Manodjñasabdabhigardjitta (S) Diệu Âm Biến etc.) and mind-element. Mãn Phật Diệu Âm biến mãn kỳ kiếp Name of a Buddha or Tathāgata Tên một Manta (P) Man trà la Xem Mantra. Kỳ Kiếp của đức Phật Sơn hải huệ Tự Tại Mantapadam (P) câu chú thuật. Thông vương (của ngài A nan đà). Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Mantra (S) Chú Ngag (T), Manto (P), Ngak Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương (T) Man trà la, Mật chú, Thần chú, man đá Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng la, linh phù Sanskrit words signifying a Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn. sacred word, verse or syllable which embodies in sound of some specific deity or supernatural Manodjñasvara (S) Nhạc âm Càn thác bà

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

power. it is one of the three mystics in Tantric Mao-shan p'ai (C) Mao Sơn phái A branch of Buddhism. Có nhiều câu thì gọi là Chân Taoism, founded by T'ao Hung-ching in the 6th ngôn (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Chú century. Một phân nhánh Đạo gia do Đào (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với Chân Hoằng Cảnh sáng lập vào thế kỷ thứ 6. ngôn (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu mappo (J) Mạt pháp End of the dharma. được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ Māra (S) Ma ba tuần. Thiên ma có tên riêng là ý của chư Phật. Xem thêm Đà la ni. Pàpman, hay Pàpiyas, thường được phiên là Ba Bỉ Duyên, Ba duyên, Ba huyện. Các bản kinh Mantrayāna (S) Chơn ngôn thừa Mật tông, cổ nhất ghi tên là Ma Ba Huyện. Theo Nhất Chơn ngôn tông, Du già tông Another term Thiết Kinh Âm Nghĩa, quyển 10, chữ Huyện for the vajrayana. Tín đồ Chơn ngôn tông với chữ Tuần giống nhau, chỉ khác là chữ lúc nào cũng giữ mình cho tương ứng với hạnh Huyện được ghi bằng bộ Mục ở bên trái, nghiệp của Phật bằng: thân thì làm Phật sự, nhưng do sao chép lầm chữ Mục thành chữ khẩu nói lời lành, ý luôn niệm Phật. Tông này Nhật nên chữ Huyện bị đọc thành chữ Tuần. dùng ấn để thế cho nghiệp thanh tịnh của thân, Do gọi sai thành thói quen, người ta bỏ luôn cả chú để thế cho nghiệp thanh tịnh của khẩu, ý để chữ Nhật bên cạnh chữ Tuần, chỉ còn chữ Tuần được nghiệp thanh tịnh về ý. Lúc ngồi đạo đơn như hiện nay. Demon du (T) Ma tràng hành đủ ba mật ấy thì đồng thể với Phật, quân, ác ma Anything that obstructs the thành Phật trong lúc ấy. attainment of liberation or enlightenment. The Manu (S) Ma Nâu, Mã Nỗ Thần cõi sống. Evil One who "takes" away the wisdom-life of all living beings. The personification of evil, Manughosa (S) Diệu Âm Bồ tát Name of a temptation, and death. A devil, an adversary, a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. demon. There are five kinds of demons in Mānuṣa (S) Loài người Human-being Buddhism: (1) Kilesa: Demon of Desire (2) Mānusa (P), Manussa (P), Mānuṣī (S) Khanda: Demon of contaminated aggregates Ma nao xá, Mạt nô xa, Ma nao xá nam; Cõi (3) Maccu: Demon of uncontrolled death (4) người, Nhân High-minded being: a mind Devaputta: the king of maras inhabiting the above the ebb and flow of worldly conditions. Sixth

Heaven in the world of desire (5) Mānuṣāloka (P) Cõi người. Abhisamkhara: Demon of delusion. Chỉ chung những chướng ngại dẫn đến giải thoát và Mānuṣayāna (S) Nhân thừa. giác ngộ. Có 5 loại thiên ma: - Trời Ma vương Mānuṣī (S) Loài người (Feminine) See (Devaputta) - Khát vọng Ma vương (Kilesa: Mānuṣa. Demon of Desire) - Hành nghiệp Ma vương (Abhisamkhara: Demon of delusion) - Uẩn Mānusmṛṭi (S) Ma Nô pháp điển Kinh điển Ma vương (Khanda: Demon of contaminated Bà la môn. aggregates) - Tử Ma vương (Maccu: Demon Manussa (P) Loài người See Mānuṣa. of uncontrolled death) Mānuṣya (S) Bản tánh con người Human Māra-darśana (S) Hàng ma See Mara nature. Tarjana. Mānuṣya-gati (S) Nhân gian đạo Path to Maramma-saṃgha (S) Miến điện tông human-beings. Name of a school or branch. Tên một tông

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

phái. Mārga (S) Đạo Maggo (P), Magga (P) 1- Nghĩa là có tính cách thông tới, đưa tới chỗ đã Marammasaṃghanikāya (S) Tiền Tông định. Đạo còn la con đường đưa đến Niết bàn Name of a school or branch. Chi phái (Câu xá luận), con đường diệt khổ. 2- Đạo còn Thượng tọa bộ ở Miến điện từ thế kỷ ii. là một trong Tứ diệu đế:Khổ (duhkha), Tập Maraṇa (S) Tử Death (S, P) Chết (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, (marana). Hành, Xuất. Māraṇa-smṛti (S) Niệm tử. Mārga-anvaya-jñāna (S) Đạo loại trí Trí vô Māraṇassati sutta (P) Sutra about lậu do quán đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc. Một Mindfulness of Death Name of a sutra. (AN trong 8 trí, 1 trong 16 tâm. Vi.19 - 20) Tên một bộ kinh. Mārga-ārya-satya (S) Đạo đế Magga- Mārapapiman (S) Ma Ba tuần Name of a dhamma-sacca (P) Đạo diệu đế, Đạo đế, devil king during Sakyamuni Buddha's time. Khổ diệt đạo thánh đế See Magga- See Marāpapiyan. Tên Ma vương thời Phật āriyasacca. Một trong tứ điệu đế khổ đế, tập tại thế. đế, diệt đế, đạo đế, là chơn lý cốt yếu vì chỉ đủ các phương pháp tu hành để diệt đau khổ, Mārapapiyan (S) Ma ba tuần Ma la, Thiên phiền não. Đạo đế hiệp lại thành 8 nẻo (bát ma Tên chung của loài ma lớn, thiên ma. chánh đạo). Mārapasa sutta (P) Sutra on Mara's Power Marga-cittā (S) Đạo tâm. Name of a sutra. (SN XXXV.115) Tên một bộ kinh. Mārga-dharma-jñāna (S) Đạo pháp trí.

Mārapramardaka (S) Hoại Ma Bồ tát Name Mārga-jñāna (S) Đạo trí Magga-nana (P) of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo 4 hành tướng: đạo, như, hành, xuất, để đoạn trừ mê hoặc. Mārapramar-dāna (S) Hàng ma Marapra-mathana (P). Mārga-satya (S) Đạo đế See Mārga-ārya- satya. Mārapramathana (P) Hàng ma See Marapramar-dana. Marga-envaya-jñāna (S) Đạo loại trí Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát Marās' evil acts Various acts of the maras to sanh. cause hindrances to bodhisattvas and thwart their attempt to realize the Buddhist ideals. Marga-envaya-jñāna -kṣānti (S) Đạo loại trí nhẫn Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế Mārasamyutta (P) Tương Ưng ác Ma Mara mà phát sanh. (chapter SN4) ác ma Tương ưng Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Marga-dharma-jñāna

(S) Đạo pháp trí Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát Maratajjaniyasuttam (P) Kinh hàng ma. sanh. Māra-tarjana (S) Hàng ma Mara-darśana Marga-dharma-jñāna-kṣānti (S) Đạo pháp trí (S). nhẫn Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế Mardjaka (S) Hương cúc A lê thọ Tên một mà phát sanh. loài hoa.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Marichi (S) Mạt lỵ chi Tên một nữ thần Master of Discourse Pháp sư Especially nguyện hộ trì những người đi đường. refers to Vasubandhu, the author of the Discourse on the Pure Land. Māricī (S) Ma dị chi Bồ tát Dương Diệm Bồ tát, Ma lợi chi thiên, Oai Quang thiên Name Mata sutta (P) Sutra on Mother Name of a of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. sutra. (SN XV.14-19) Tên một bộ kinh. Māricī-dhāranī (S) Ma lị chi thiên Đà la ni kinh Mātaṅga (S) Ma đăng già Tên một dâm nữ One of the sutra of Trantrism. Một bộ thành Xá vệ nước Câu tát la, dùng chú ngoại kinh trong Mật bộ. đạo bắt ông A Nan lúc ông đi khất thực, nhờ Phật đọc Phật Đảnh thần chú và ngài Văn Thù Māricī-upama (S) Diệm dụ Thí dụ chỉ các phụng chú đi cứu giải đưa cả hai về. Sau đó Ma pháp như sóng nắng. đăng già thọ giới xuất gia làm tỳ kheo ni, về sau Mark of a thousand-spoked wheel One of đắc A la hán. the thirty-two physical characteristics of the Matanga Ariya (P) Matanga Ariya Một trong Buddha; this mark is seen on the sole of his 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili foot; cf. thirty-two physical characteristics. Mātaṅga sūtra (S) Ma đăng già Kinh Ma Markaṭa (S) Di hầu Monkey Makkaṭa (P) đặng nữ Kinh Name of a sutra. Tên một Ma ca tra Một loài khỉ, dùng để ám chỉ bộ kinh. tâm vọng động. Material dāna Giving gifts to the needy; one Markaṭa-ḥrada (S) Di hầu giang Di hầu trì, of the two kinds of Dana, the other being Hầu trì Tên một cái hồ Xá lỵ. Ao này do bầy Dharma Dana. khỉ tụ lại làm thành. Phật từng có thuyết pháp ở đây. Mathurā (S) Đa ma thâu Ma thâu la Một địa danh nơi tìm thấy 133 kinh bản Phật giáo Marpa (S) Marpa 1012-1097 C.E. (101(2) khắc bằng tiếng Phạn và tiếng 1097) A renowned yogi in southern Tibet, also known as the Translator, a student of Mati (S) Ý Từ trí Ý muốn, ý định Mahasiddha Naropa, Atisha, and the dharma Mātṛ (S) Mẹ. guru of Milarepa. He brought Mahamudra and Naro Chodrug from india into Tibet. (1012- Mātratā (S) Duy. 1097) Một nhà du già nổi tiếng miền nam Tây Mātṛka (S) Bản mẫu tạng Hành mẫu tạng, Ma tạng, còn được người đời gọi là Đại Dịch giả, đức lặc già, Ma đát lí ca, Ma đa la ca, Ma Di ông là học trò của Naropa và Atisha, và là thầy The Tenth ancestor of the Sakya family. 1- của Milarepa. Ngài là người đã du nhập Đại Ấn Tên gọi Luận tạng vì Luận tạng là mẹ các tạng. pháp từ Ấn độ và Naro Chodrug vào Tây tạng 2- Một trong Thập ngũ quỷ thần thường não Maskarin-Gośāliputra (S) Mạt già lê câu tử loạn trẻ em. 3- Tên vị tổ đời thứ 10 của dòng họ Makkhali-Gosāla (P) Mạt già lê, Mạt già lê Thích Ca. câu xá la tử Vị luận sư ngoại đạo thời đức Mātṛnanda (S) Mạn đa nan đề Một trong Phật. Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. Master Sư phụ The guide of the traveler Mātsara (S) San Khan Bỏn xẻn. Không (student). Roshi is a better term, if it is used chịu bố thí tài thí, pháp thí,.... Một trong 10 tiểu without trying to

imply a status. tùy phiền não.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Matsarā-rāga (S) San tham Khan tham Māyā-upama (S) Huyễn dụ Thí dụ chỉ các Bỏn xẻn, tham lam, không bố thí, tham cầu pháp như huyễn. không biết đủ. Nuối tiếc vật chất không muốn Māyāvajra (S) Huyễn hoá Kim Cang. bố thí: khan; bụng tham lam không chán: tham. Māyāvisaya (S) Cảnh giới của huyễn ảo See Ma-tsu (C) Mã Tổ Name of a monk. Tên Māyāviśaya. một vị sư. Māyāviśaya (S) Cảnh giới của huyễn ảo Ma-tsu Tao-i (C) Mã tổ Đạo nhất Mazi Māyāvisaya (P). Daoyi (J), Baso Doitsu, Kiangsi Tao-i, Chiang-hsi Tao-i (709 - 788). The only Mayini sūtra (S) Pháp tướng Kinh Ma da ni dharma successor of Nan-yueh Huai-jang. Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. (709 - 788). Người kế vị duy nhất của Nam Mayo (P) Cõi địa ngục. Tuyền Hoài Nhượng. Mayoku Hōtetsu (C) Ma Cốc Bảo Triệt See Matsuo bashō (J) Tùng Vĩ Ba Tiêu Name of Maku. a monk. Tên một vị sư. Māyopama (S) Như huyễn illusory See Mattabhaya (S) Vô Úy vương Vua Tích Lan, Māyā-upama. thời vua A Dục. Māyopamasamādhi (S) Như huyễn tam muội. Matter Sắc Rūpa (S) Form or Thing. The Māyopamasamādhi-kāya (S) Như huyễn tam Sanskrit word is Rupa. muội thân. Mattrata (S) Duy thức Ma đát lạt đa. Mayūra (S) Khổng tước Một loài chim. Matugama-samyutta (P) Destinies of Mayūrarāja (S) Khổng Tước vương. women Name of a sutra. (chapter SN 37) Tên một bộ kinh. Mayurāsana (S) Khổng Tước tòa. Maudgalyayāna (S) Mục kiền liên See Mazi Daoyi (J) Mã tổ Đạo nhất See Ma-tsu Moggallana. Một trong thập đại đại đệ tử. Tao-i. Mauna (S) Tịch mặc See Mauneya. Measureless Appearance Buddha Vô lượng Mauneya (S) Tịch mặc Mauna (S), Mauni tướng Phật Name of a Buddha or Tathāgata. (S). Tên một vị Phật hay Như Lai. Mauni (S) Tịch mặc See Mauneya. Measureless Curtain Buddha Vô lượng tràng Māyā (S) Huyễn illusion Như huyễn, Siểm, Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Ảo ảnh 1- Ảo ảnh 2- Luồn cúi, nịnh bợ. Một một vị Phật hay Như Lai. trong 10 tiểu tùy phiền não. Measureless Life Buddha Vô lượng thọ Phật Māyādevī (S) Tịnh Diệu Tên của Mẹ đức Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một Phật. vị Phật hay Như Lai. Māyādṛṣṭi (S) Ngã kiến Ý mê chấp có ta. Medhyadesa (S) Văn minh Trung ương The civilization appeared in Central Asia dung the X Māyā-sahadhamma-rūpamviya (P) Huyễn or iX B.C.E. Nên văn minh xuất hiện ở hóa. Trung á váo thế kỷ thứ 9, thứ 10 trước Công

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nguyên. Mengzi (C) Mạnh Tử See Meng-tzu. Medicinal plant Dược thảo. Menpeki (J) Diện bích. Meditation Thiền định Dhyana (S) The fifth Mental consciousness Ý thức yid kyi Paramita. There are numerous methods and namshe (T) The sixth consciousness subjects of meditation. respon-sible for analyzing the sensory perceptions of the five sensory Meditation instructions Hướng dẫn về thiền

consciousnesses. man ngag (T). Mental factors sem yung (T) Mental Meditation of Vast and Universal Tranquillity factors are contrasted to mind in that they are The samadhi which bodhi-sattvas of the more long-term propensities of mind including ninth stage enter before preaching the eleven virtuous factors such as faith, Dharma. detachment, and equanimity, and the six root Meditative absorpon Định samadhi (S), defilements such as desire, anger, and pride, ting nge dzin (T) This is one-pointed and the twenty secondary defilements such as meditation and is the highest form of resentment, dishonesty, harmfulness. meditation. Merit and virtue Phước đức và công đức Megha (S) Di Già Năng hàng Phục, Vân hàng Merits are the blessings (wealth, intelligence, Phục Tên một trong 53 vị thiện tri thức mà etc.) of the human and celestial realms. Thiện Tài tham bái cầu đạo. Virtues, on the other hand, transcend Birth and Meghadundubhi-ṣvara-rāja (S) Vân lôi Âm Death and lead to Buddhahood. vương Như lai Name of a Buddha or Meritorious deeds Công quả. Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. Meru (P) Tu di See Sumeru. Meghaśrī (S) Công đức Vân tỳ kheo Mê già Merudvaja-Buddha (S) Tu di tướng Phật Thất lợi, Cát tường Vân. Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Meisho (J) Minh Chiêu See Ming-chao. Phật hay Như Lai. Cõi giới của Ngài ở phương Mei-tzeu (C) Mặc tử Mặc Địch, đời Chiến đông cõi ta bà. quốc. Meruprabhāsa-Buddha (S) Tu di quang Phật Mekā (S) Di Ca Người con gái Di ca tên Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một Thiện Âm là một cô gái chăn bò đã dâng bát vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở phương cháo nấu bằng sữa khi đức Phật mới thành đạo. đông cõi ta bà.

Mencius (C) Mạnh tử See Meng-tzu. Merupradīpa-Buddha (S) Tu di đăng Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Meng K'o (C) Mạnh Tử See Meng-tzu. Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở hướng Meng-tseu (C) Mạnh Tử See Meng-tzu. Nam cõi Ta bà. Meng-tzu (C) Mạnh Tử Mencius (C), Method of concentration on visualizing the Mengzi (C), Meng-tseu (C), Meng K'o (C) sun Pháp quán tưởng mặt trời Shan-tao's 37(2) 289 B.C.E. Tên Mạnh Kha, người explanation of the first of the thirteen nước Châu, đời Chiến quốc (Đông châu), sanh contemplations presented in the năm 372 mất năm 289BC. Contemplation Sutra.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Methula (P) Methula Một trong 100 vị Độc middha Thuỳ miên; (Miên = languor) Sự Giác Phật đã trú trong núi isigili tối tăm bản hữu trong tâm, ở vào trạng thái lười mỏi, lơ là, một trong những bất định địa pháp, Mettā (P) Từ tâm See Maitrī. tác động vào tinh thần làm cho tâm ám muội, Mettā Pāramitā (S) Từ Ba la mật. mất sự tri giác, ham ngủ, hay mê, thân tâm hôn Mettā sutta (P) Kinh Từ bi Sutra on Good ám. Will Name of a sutra. (AN Xi.16) Tên một Middle Trung đạo The Mahayana principle of bộ kinh. the Middle; the ultimate truth lies in the Mettābhāvana (S) Vô lượng tâm sublime negation of the two extreme views: existence abodes A meditation practice that develops and non-existence. Nagarjuna clarified this in loving kindness toward all sentient beings. his Verses on the Middle.

Mettagu-manava-puccha (P) Sutra on Middle Path Trung đạo See Middle Way. Mettagu's Questions Name of a sutra. (Sn Middle Vehicle Trung thừa Also called V.4) Tên một bộ kinh. Middle Doctrine School or Madhyarnika; one of Mettā-karuṇā (P) Từ bi See Maitrī-karuṇā. the two main schools of Mahayana thought; it upholds the Void as the only really real or Mettāpāramitā (P) Từ tâm Ba la mật independent, unconditioned Reality. Perfection of Loving Kindness. Middle-way Trung đạo See Majjhima- Metteyya (P) Di Lặc See Maitreya. patipada. mi bskyod pa (T) Phật A súc bệ See Miga (P) Lộc See Mṛga. Akshobhya. Migadaya (P) Lộc viên Deer Park See mi jig pa (T) Tứ vô uý See Four Deer Park. fearlessnesses. Migajala sutta (P) Sutra on To Migajala Mi lam (T) Mộng pháp See dream practice. Name of a sutra. (SN XXXV.63) Tên một bộ Miao his (C) Diệu Hỉ. kinh. Miao tsung (S) Diệu Tổng. Migalandika (S) Lộc Trượng. Migaramatupasada (P) Lộc Mẫu Giảng Miao-fa lien-hua thing (C) Diệu pháp liên hoa đường. kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mi-jied 'jig-rten-gyi khams (T) Ta bà thế giới Miccha (P) Tà See Mithya. World. Micchadiṭṭhi (S) Tà kiến See Mithya-dṛṣṭi. Mikkyō (J) Mật kinh Tantra (S). Micchaka (S) Di già Ca Tổ sư The 6th Milarepa (C) Milarepa Mi-la-ras-pa (T) patriarch of the Buddhism. Vị tổ thứ 6, một (105(2) 1135) The most famous saint of Tibet. trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. His biography is today one of the greatest Miccha-samādhi (S) Tà định Wrong sources of inspiration in the Tibetan Buddhism. concentration. Milarepa was a student of Marpa who attained Micchāvāca (P) Vọng ngữ See Mithyāvacā. enlightenment in one lifetime. His student Gampopa founded the Dagpo Kagyu lineage. Middha (S) Thụy miên Torpor Thina-

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(1052-1135) Là vị thánh nổi tiếng nhất của sati. Tây tạng. Cuộc đời ông là một trong những Mindfulness of feelings Niệm thọ. nguồn cảm hứng vĩ đại nhất đối với những nhà tu ở Tây Tạng. Mindfulness of mental states Niệm pháp.

Milei (C) Di Lặc Phật Xem Maitreya. Mindfulness of the body Niệm thân.

Milinda (S) Di lan đà Mi Lan Đa Tên một vị Mindfulness of the Buddha Niệm Phật Hoàng đế ở Ấn độ thuở xưa có đề cập trong Na Synonymous with Buddha Recitation. See tiên Tỳ kheo Kinh do ngài Long Thọ Bồ Tát, tổ "Buddha Recitation.". thứ 14, soạn ra. Ngài là vua nước Đại Hạ Mindfulness of the mind Niệm tâm. Menandros, người Hy lạp, hậu bán thế kỷ ii Mind-Only school Duy thức tông Cittamatra BC. school Also called Cittamatra school. This is Milindapañha (S) Na Tiên tỳ kheo Kinh Mi one of the major schools in the mahayana Lan Đa vấn đáp Name of a sutra. Tên một tradition founded in the fourth century by bộ kinh. Asanga that emphasized everything is mental Mimamasa (S) Di man sa học phái Name of events. a school or branch. Một trong 6 giáo phái Mindoon (S) Mẫn Đông (1853 - 1878). Vua Phệ đà vào thế kỳ thứ nhì. Tổ là Jaimini (Kỳ Miến Điện, có công giúp triệu tập kiết tập kinh mễ ní). Kinh căn bản là Di man sa, chuyên thực điển lần thứ 5 ở Miến Điện. hành nghi lễ tế tự. Ming chiao (C)

Minh Giác. Mīmāmsā (S) Nhĩ mạn sa phái. Ming ti (C) Minh Đế Vua Minh Đế nhà Hậu Mimansa (S) Di Man Sai phái Tùng Duyên Hán công nhận đạo Phật là đạo chánh thức Hiển Liễu Tông Name of a school or branch trong nước. Năm 65, vua Minh Đế cử phái bộ Học phái xưa vào thế kỷ ii BC chuyên sang nước Thiên trúc thỉnh hai sư Ca Diếp Ma nghiên cứu kinh Phệ đà. Đằng và Pháp Lan về trụ tại chùa Bạch mã tự Mimansa sūtra (S) Di Man Sai kinh Kinh để dịch kinh sang chữ Hán. Bộ đầu tiên dịch của phái Di man sai (kinh Phệ đà). được là bộ Tứ thập nhị chương Kinh.

Mimansaka (S) Thanh Thường Trú Một tôn Ming-chao (C) Minh Chiêu Mingzhao (C), phái ngoại đạo thời thế kỷ Vii. Meisho (J) (in the X century) A student and dharma successor of Lo-han Tao-hsien Mind of Great Joy Tâm đại lạc Refers to (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo Faith of the Other-Power, shinjin. pháp của La hán Đạo Tiên. mind poisons Tib. duk . Literally means Ming-chou (C) Minh Châu. "poison" but is usually translated as "defilements" in this text. The three main Ming-tse (C) Minh Tắc. poisons are passion or desire, aggression or Mingzhao (C) Minh Chiêu See Ming-chao. anger, and ignorance. The five poisons are the Minor bodhisattvas Those bodhisattvas three above plus pride and envy or jealousy. below the 7th stage, who have not yet attained Mindfulness Tỉnh thức A state of awareness, unrestricted power to benefit themselves and of oneself and others, as well as nature. See others.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mipham Rinpoche (T) mipham rinpoche Tên một vị sư. (T) Great Nyingma master and writer of last Mitraśrī (S) Di đế lệ thi lỵ Cao tăng thời đức century. Phật thứ 7 trong Hiền kiếp. Miroku (J) Bồ tát Di Lặc See Maitreya. Mixed practice The term given to mixed Miscellaneous acts Tạp hạnh Various acts of practice of Right Acts and Auxiliary Acts. merits done for the purpose of attaining birth in Miyamo Shoson (J) Cung bản chánh tôn the Pure Land; since they are primarily non- (1893 - 1963), phái Tịnh đõ Nhật bản. Pure Land acts and are based on the practicer's impure motives, they are to be Mleecha (S) Miệt lệ sa Một thứ ngôn ngữ tồn discarded in preference to the Five Right Acts. tại thời đức Phật. Phật có dùng tiếng này để giảng pháp. Miscellaneous acts of virtue Tạp đức See Miscellaneous acts. Mo Tse (S) A philosopher who rebelled against Confucianism, and taught universal Miscellaneous practices Tạp hành See love and utilitarianism. Miscellaneous acts. Mo Tseu (C) Mặc Tử See Mo-ti.. Mithila (S) Di thê la thành Kim Đới thành, Di hi la thành, Di tát la thành. Mo-chia (C) Mặc gia Mohism Compiled by Mo-tzu's disciples in around 400 B.C.E. Do Mithraism (S) Quang Minh giáo Mật đặc la đệ tử của Mặc Tử sưu tập có lẽ vào năm 400 giáo Hệ phái của Hiên giáo (Zaroastrianism). trước Công nguyên. Mithyā (S) Tà Micchā (P) Thiên lệch, Moggaliputta-tissa (P) Mục Kiền Liên Tử Đế không đúng đường chánh. Tu Name of a monk. Chủ tọa Đại hội Kết Mithyā-dṛṣṭi (S) Tà kiến Micchā-diṭṭhi (P) tập lần thứ 3, năm 325 BC cùng 999 tỳ kheo La Không tin nhân quả, tội phúc, báo ứng. Một hán do vua A Dục bảo trợ. Sau khi nhập diệt, trong Thập sử. ngài truyền cho đệ tử la A túc tra (Aritta), A túc tra truyền cho Đế tu đạt đa

(Tissadatta), Đế tu Mithyā-jiva (S) Tà mạng Micchā-jiva (P) đạt đa truyền cho Già la tu mạt na Nuôi sống thân mạng bằng những hành vi (Kalasumana), Già la tu mạt na truyền cho Địa không đúng chánh pháp. già na (Dighnamaka), Địa già na truyền cho Tu Mithyā-māna (S) Tà mạn Không có đức mà mạt na (Dighasumana), Tu mạt na truyền cho tự cho là là mình tài cao đức trọng. Đàm vô Đức (Dhammarakkhita), Đàm vô Đức Mithyā-marga (S) Tà đạo Wrong path truyền cho Đế Tu (Tissa), Đế Tu truyền cho Đề Micchā-magga (P). bà (Deva), Đề bà truyền cho Tu mạt na (Sumana), Tu mạt na truyền cho Chuyên na già Mithyāpraptipatti-tathatā (S) Tà hạnh chân như (Culanaga), Chuyên na già truyền cho Đàm vô Tà hạnh như Tức Tập Thánh đế. ba li (Dhammapalinama), Đàm vô ba li truyền Mithyāvacā (S) Vọng ngữ Micchāvāca (P). cho Xí ma (Khemanama), Xí ma truyền cho Ưu bà đế tu (Upatissa), Ưu bà Đế tu truyền cho Mitra (S) Ân huệ Mật đặc La, Mật đa la Pháp cự, Pháp cự truyền cho A bà gia Favor to all beings. Ân huệ đối với muôn (Abhaya), A bà gia truyền cho Tiểu đề bà loài. (Culadeva), Tiểu đề bà truyền cho Tư bà (Siva) Mitrasena (S) Mạt đa Tư na Name of a monk

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Moggallāna (P) Mục kiền liên Mahā- moktak (K) Mõ Fish-shaped wooden maudgalyayāna The second of the Chief instrument used as a drum to set the rhythm disciples of the Buddha. Tên một vị đệ tử for chanting. của đức Phật. Mokuan shōtō (J) Mộc Anh Tính Thao. Moggallāna-samyutta (P) Ven. Moggallana Mokugyo (S) An instrument, made of Name of a sutra. (chapter SN 40) Tên hollowed wood in the shape of a fish. Like the một bộ kinh. keiso, this is struck with a padded club during Mogha (P) Si Delusion See Moha. sutra chanting in Chinese Buddhist temples. The fish is an important symbol in Zen, since Mogharāja-manava-puccha (P) Sutra on fish never sleep and are forever aware and Mogharaja's Questions Name of a sutra. (Sn watchful. V.15) Tên một bộ kinh. Mokushō-zen (J) Mặc chiếu thiền. Moha (S) Si Delusion Mogha (P) Vô trí, Vô kiến, Vô minh, Ngu si Confusion. One of Moliyasivaka sutta (P) Sutra To Sivaka the 6 Klesa Maha Bhumika Dharma Chẳng Name of a sutra. (SN XXXVi.21) Tên một bộ rõ thực tướng của sự vật, vốn không thật mà kinh. chấp cho là thật. Một trong 6 Đại tuỳ phiền não Monastery Tu viện. địa pháp. Một trong Thập sử. Mondjou-bosatu (J) Văn thù sư lợi Bồ tát Moha-bandhana (S) Si phược Một trong tam Xem Manjusri. phược. Mondō (J) Vấn đáp Related to the Japanese Mohakkhaya (P) Diệt tắt si mê See word mondai, meaning to question, mondo Mohakṣaya. may mean the way of the gate (mon), or to the Mohakṣaya (S) Diệt tắt si mê Mohakkhaya crest (mon). Each of these connotations fits the (P) Diệt tắt vọng tưởng. purpose of mondo. During mondo the master asks questions quickly, and the student must Moha-mūla-cittas (P) Cittas rooted in respond quickly. This is done to prevent the ignorance. student from thinking, to allow intuition to Mohism Mặc gia See Mo-chia. control. Used notably in the Rinzai school. Mokkha (P) Giải thoát See Mokṣa. Moneya sūtra (S) Kinh Tịnh Mặc Hành Mokkhadeva (P) Mộc xoa đề bà See

Mokṣa- Name of a sutra. Tên một bộ kinh. deva. Moneyya sutta (P) Sutra on Sagacity Mokṣa (S) Giải thoát Liberation Mokkha Name of a sutra. (AN iii.123) Tên một bộ (P) Mutti (P) Mộc xoa, Mộc để. kinh.

Mokṣa-deva (S) Mộc xoa đề bà Monism Nhứt nguyên luận Name of a work of Mokkhadeva (P) 1- Giải thoát thiên, vị trời commentary. Tên một bộ luận kinh. được giải thoát. 2- Danh hiệu các sư Thiên trúc Monji (J) Văn tự.
tặng ngài Huyền Trang.
Monju (J) Văn Thù.
Mokśa-Mahāpariśad (S) Vô già Đại hội
Monmu (S) Văn Vũ Thiên hoàng 697 - 700.
Pañcapariśad (S).
by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Monotheism Nhứt thần giáo. Mount Lanka Lăng già sơn The mountain where the Lankavatara Sutra was expounded. Moraparitta sutta (P) Khổng tước Minh hộ kinh Ngọn núi nơi Phật thuyết kinh Lăng già. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Mount Sumeru Tu Di sơn, Di Lâu sơn, Diệu Morning service Công phu sáng. Cao sơn The highest mountain rising from mos pa (T) Thắng giải See Adhimukti. the center of the world; it has four sides and is Most excellent person Tối thắng nhân One narrowest in the middle; it is surrounded by of the five names used by Shan-tao to eight mountain-ranges, and in the ocean describe Nembutsu. between the seventh and the eighth there are four continents inhabited by humans. Most Holy One of all Sages Thánh trung tôn An epithet of the Buddha. Moutzu (J) Mâu Tử.

Most Honoured One Đức Thế tôn An Mṛaksa (S) Phú Makkha (P) Che dấu tội epithet of the Buddha. lỗi vì sợ tổn thương danh dự. Một trong 10 tiểu tùy phiền não. Most Honoured One among human and heavenly beings Thiên nhân sư An epithet Mṛḍvindriya (S) Độn căn Hạ căn Căn cơ of the Buddha. chậm lụt.

Most Honoured One in the Three Worlds Mṛga (S) Lộc Deer Miga (P) Hươu. Tam giới tôn An epithet of the Buddha. Mṛgadāva (S) Lộc uyển Ṛṣivatana (S), Most Revered One in the World An epithet Sāranganātha (S) Lộc Dã viên See of the Buddha. Deer Park. Xem Rishipatana. Vườn Lộc Uyển, Nơi Phật thuyết pháp lần đầu cho anh Most Valiant One An epithet of the Buddha. em Kiều Trần Như. Most Victorious Sound Buddha Tối thắng âm Mṛgana Matṛ (S) Lộc Mẫu. Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. Mṛganika (S) Lộc Dã Tên bà phi thứ ba của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Mother tantra ma gyu (T) There are three Đà La, Cồ Di và Lộc Dã. kinds of tantras. The father tantra which is concerned with transforming aggression, the Mṛgarāja (S) Di Ca vương Một trong Thập mother tantra which concerns transforming ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ em. passion and the non-dual tantra which Mṛṣā (S) Vọng Musā (P) Hư dối. concerns ignorance. Mṛṣāvāca (S) Vọng ngữ Musāvāca (P) Mo-ti (C) Mặc Tử Mặc

Địch (46(8) 376 See Pañcaśīla. B.C.E.) The founder of Mo-chia (Mohism), his Mṛttika (S) Di trì già tháp Tháp kỷ niệm dấu theory can be found in a book called Mo-tzu. chân Phật. (468-376 B.C.E.) Mt. Chung-nan Chung Nam sơn The Mo-tzu (C) Mặc Tử See Mo-ti.. mountain in the outskirts of Chang-an where Mou-chou Tao-ming (C) Mục Châu Đạo Minh Shan-tao lived for several years. Mu-chou Ch'en-tsun-su (C) See Mu-Mt. Hiei Tỉ Duệ sơn The mountain to the chou Ch'en-tsun-su.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

north-east of Kyoto where there is the center of Mu-chou Tao-ming (C) Mục Châu Đạo Minh Tendai school. Được gọi là mẫu sơn vì là Muzhou Daoming (C), Bokushu Domei nơi phát sanh ra các tông phái Tịnh Độ, Mật (J) See Muchou Ch'en-tsun-su. tông, và Nhật Liên của Nhật). Đây là tổng đàn Mu-chou Tao-Tsung (C) Mục Châu Trần Tôn của Thiên Đài (Tendai) tông Nhật. Túc See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su. Mt. Lu Lô sơn A mountain in Chiang-hsi Mucilinda (S) Chơn liên đà Mục Chi lân đà Province where Hui-yuan formed the White Long vương, Mục chơn lân đà, Mục Lân long Lotus Society to practice meditation on Amida. vương, Thoát Xứ vương Rồng chúa. Lúc Nơi tổ Huệ Viễn của của Tịnh Độ Tông đức Thích Ca đắc đạo và ngồi nhập định, ngoài Trung Hoa lập Bạch Liên xã. trời giông bão, rồng chúa che chở bao phủ cho Mt. T'ien-t'ai Thiên Thai sơn A mountain in Ngài khỏi bị mưa và lạnh. Che-chiang Province well-known as the center Muddā (S) Ấn See Mudrā. of T'ien-t'ai school. Muddāhattha (P) Thủ ấn See Mudrāhasta. Mu (J) Không Vô A negative prefix, somewhat equivalent to "non," "un," or "in." A Muditā (S) Tâm hỉ Sympathetic joy (S, P) classical riddle since Master Joshu used it in boundless joy. Trong Tứ vô lượng tâm Gồm: response to the koan "Does a dog have từ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa) Buddha nature?" Mu is also a koan used for Mudrā (S) Ấn, mẫu nại ra, mẫu đà la, mộ nại la, meditation. Because of its simplicity and that mục đà la chak gya (T), Muddā (P) neither intellect nor imagination are fed by it, Pháp ấn One of the three mystics in Tantric nor provide a solution for it. it is also used to Buddhism, which is the symbolic gesture of mean no-thing. hand fingers. Man trà la (ý mật) cùng với Mu Chi (C) Mục Khê Bokitsu (J). thần chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ Mu Chou (S) Mục Châu Bokutju (J). là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân Mu chu Tao tsung (S) Mục Châu Đạo Tụng ngữ ý của chư Phật. Nghĩa rộng, ấn chỉ cho bốn Name of a monk. Tên một vị sư. lọai mạn đà la: đại, tam muội da, pháp, và yết ma mạn đồ la vì bốn lọai này đều là biểu tượng mu teg pa (S) Ngoại đạo See Tīrthika. của pháp giới. Mucalinda (S) Mục chi lân đà See Mucilinda. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 20, chia ấn ra thành Tên một loài rồng. hai loại: 1. Hữu tướng gồm thủ ấn (ấn kết nơi Mu-chou Ch'en-Tsun-Su (S) Mục Châu Trần tay) và ấn khế (ấn được vẽ hay những pháp khí, Tôn Túc Muzhou Chenzunsi (J), tiêu thức cầm trong tay tiêu biểu cho bổn thệ Bokushu Chinsonshuku (J), Mu-chou Tao- của Bản Tôn như hoa sen, kiếm, linh xử..). 2. Tsung (C), Daoming (C), Bokushu Domei Vô hình: tất cả các cử động đều là cảnh giới (J), Bokushu Domyo (J), Mouchou Tao- của mật ấn.

ming (C), Đạo Minh, Mục Châu Đạo Minh Mudrāhasta (S) Thủ ấn Muddāhattha (P) Muzhou Daoming (C) (780 - 877). He's See Mucalinda. the dharma successor of Huang-po Hsi-yun. Ngài là đệ tử và là người kế nhiệm của ngài Muhasalayatanikasuttam (P) Đại Kinh Sáu Hoàng Bá Hy Vận. Xứ.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mu-i (J) Vô vi. Mūlakleśa (S) Phiền não hoặc Căn bản hoặc, Bản hoặc, Căn bản phiền não. Mujaku (J) Vô Trước Asaṇga (S) See Wu-cho. Mūlamādhyamaka-kārikā (S) Căn bản Trung quán luận tụng Trung quán luận tụng, Trung Mujo (J) Vô thường The impermanent quán luận Name of a work of commentary. condition of everything. Tên một bộ luận kinh. Mujū Dōkyō (J) Vô Trụ Đạo Hiểu Name of a Mūlamadhyamaka-sandhinirmocana- monk. Tên một vị sư. vyakhya (S) Đại thừa Trung quán thích luận Mukha (S) Mục khư Mouth Face, Trung quán Thích luận Name of a work of entrance. commentary. Tên một bộ luận kinh. Mukhadaśaikavidyā-mantra-hṛdaya (S) Thập Mulā-madhyamaka-śāstra (S) Trung quán Nhất Diện Quán Thế Âm Thần chú kinh luận tụng Written by Nāgājuna. Do ngài Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Ling Thọ biên soạn. Mukhamanditika (S) Mục khư mạn đồ Một Mūlamadhyamakavatti prisannapada nāma trong Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ (S) Tịnh Minh Cú Name of a monk. Tên em. một vị sư. Sách chú thích Bộ Trung Luận của Muktasara (S) Kiên Cố Trưởng giả Vị thiện ngài Long Thọ. tri thức thứ 46 trong số 55 vị mà Thiện Tài Mūlamādhyamikavṭtti-akutobhayā (S) Căn đồng tử tham bái. bản Trung quán luận thích vô úy chú Vô úy Mukti (S) Giải thoát Emancipation Mutti chú Written by Nāgājuna. (P). Mulapariyaya sutta (P) Kinh Pháp môn căn Mūla (S) Căn Root The fundamental condi- bản. tions in the mind that determine the moral Mūlapariyaya sutta (P) Kinh Pháp môn căn bản quality -- skillful (kusala) or unskillful (akusala) Sutra on The Root Sequence Name of a -- of one's intentional actions (kamma). The sutra. (MN 1) Tên một bộ kinh. three unskillful roots are lobha (greed), dosa Mūlasarvāstivādaḥ (S) Nhứt thiết hữu căn bổn (aversion), and moha (delusion). bộ Mūlasarvāstivāda-vinya (P) Căn bản Mūlābhidharma śāstra (S) Căn bản A tỳ đạt Hữu bộ it was a branch of the Sarvastivadin ma luận Name of a work of commentary sect, which asserted the doctrine of the reality Tên một bộ luận kinh. of things. it held that all is produced by Mūlacara (S) Căn bản chánh hạnh luận. causative action, and everything is dynamic, not static. Mulasavastivada is a school of reality Mūlādhāra-cakra (S) Trung khu. of all phenomena, one of the early Hinayana Mūlaguṇa (S) Nhị thập bát chủng căn bản đạo sects, said to have been formed, about 300 đức Căn bản công đức chánh hạnh Một years after the Nirvana of Shakyamuni. Later it phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận subdivided into five: - Mulasarvastivadah - (Mulacara). Dharmaguptah - Kasyapiyah - Mahisasakah - Vatsiputriyah (most influential Một bộ phái Mūlajñāna (S) Căn bản trí Chân trí, Căn bản đạo Phật. vô phân biệt trí, Thật trí.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Mūlastivadin-vinaya (S) Căn bản nhất thiết hữu Munimitra (S) Mâu ni Mật đa la Tên một vị bộ Tỳ nại đa Name of a sutra. Tên một bộ La hán. kinh. Gồm 50 quyển. Mūrdhābhiṣikta (S) Lễ quán đảnh The Mūlastivadin-vinaya-ksudrakavastu (S) Căn ceremony in royal family to give the royal seal bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa tạp sự Name to a person. Lễ quán đảnh trong hoàng triều of a sutra. Tên một bộ kinh. Có 40 quyển. để trao ngọc ấn. Mūlasutta (P) Ma lạp Tô da 1 trong 6 thể loại Mūrdhagata (S) Đảnh Sanh Vương kinh điển của Kỳ Na giáo. Mandhatṛ (S), Mandhata (S) Vị Chuyển Luân Thánh vương thời Thái cổ Ấn độ. Mūlatathāgata (S) Chân thực Như lai. Mūrdhajata (S) Quán đảnh Abhisluka (S) Mūlatikaskandha (S) Căn biên uẩn Nhất vị Lễ rưới nước lên đầu truyền giới, truyền Pháp, uẩn Ý thức vi tế từ vô thủy nối tiếp nhau truyền quả Phật gọi là quán đảnh. Từ khi thọ không dứt lấy bốn uẩn làm thể dẫn khởi ra ngũ quán đảnh, giới tử chính thức vào trong Phật uẩn. pháp. Phật cũng ban lễ quán đảnh cho Bồ tát Mūlavidyā (S) Căn bản vô minh Vô thủy vô nhất là để trao truyền đạo pháp hoặc để thọ ký minh, Nguyên phẩm vô minh. quả Phật. Mūlavijñāna (S) Căn bản thức Bản thức Mūrdhana (S) Đảnh vị Giai vị thứ hai trong tứ Nguồn gốc các thức. thiện căn Mumon (J) Vô môn quan See Wu-men-kuan. Murut (S) Mã nhĩ Thù Tên của vị thần cuồng Mumon Ekai (J) Vô môn Huệ Khai Wu-men phong. Hui-k'ai (C) (118(3) 1260) A Zen master of Mūṣa (S) Vọng Mṛṣa (S). the Yogi School of Lin-chi. (1183-1260) Mūsāvāca (P) Vọng ngữ See Mṛṣāvāca. Thiền sư phái Dương Kỳ, dòng Lâm Tế. Mūṣa-vadi-veramani (S) Ly vọng ngữ. Mumonkan (J) Vô môn quan See Wu-men- kuan. Musāvado (P) Vọng ngữ Hư cuống ngữ, Vọng ngôn, Hư vọng. Muṇḍa (S) Thế phát See Muṇḍaka. Mushotoku (J) Vô sở đắc The optimum state Muṇḍaka (S) Thế phát Shaving Muṇḍa for Zen practice, in which there is no goal or (S). object, no intention for self gain or profit. Mundāna (S) Thế phát Teihatsu (J) Thế Musita-smṛtita (S) Thất niệm. trừ tu phát Lễ cắt tóc. Muso Kokushi (J) Mộng Sơn Sơ Thạch Muni (S) Mâu ni. Name of a monk. Tên một vị sư. Muni gāthā (S) Mâu ni kệ. Muso Soseki (J) Mộng Sơn Sơ Thạch. Muni sutta (P) Sutra on The Sage. This is Mutti (S) Giải thoát See Moksa. one of the suttas selected by King Asoka (r. 270-232 BC) to be studied and reflected upon Muzhou Chenzunsi (J) Mục Châu Trần Tôn frequently by all Buddhists, lay and ordained Túc See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su. Name of a sutra. (suttan 1.12) Tên một bộ Myang hdas (T) Đại Bát Niết bàn kinh bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

See Mahā-Parinirvāṇa. wonderful man'; one of the five words of high praise used by Shan-tao for a Nembutsu Myogā (J) Miraculous protection. follower. Myoho Renge Kyo (J) Pháp hoa kinh Myokoninden (J) Lives of Wondrous and Saddharma-puṇḍarīka-sūtra (S), Hoke- inspiring People. kyō (J) Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Myoshinji (J) Diệu Tâm Myoshinji (J). Myōhōrenge-kyō (J) Diệu pháp

liên hoa kinh Myoshin-ji (J) Diệu Tâm tự Chùa lớn nhất Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Tokyo do Tông Lâm tế xây dựng. Myokonin (J) Diệu hảo nhân 'An excellent, Myōshinji-ha (J) Diệu Tâm tự phái.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

N

Na (S) Phi Naiv-, Naiva-, Nais-, Naisa- To Nāgabnanga (S) Long vương chi hỷ. form a Compound Noun. Thành lập một Nāgabodhi (S) Long Trí Bồ tát Đại Đệ tử của danh từ ghép với hai lần phủ định: phi. phi. e.g. Ngài Long Thọ Bồ tát. Đạo đức vang khắp -- Saiksa: Hữu học - Asaiksa: Vô học - Nam Ấn, Ngài có đến Tích Lan truyền dạy Mật Nasaiksa: Phi vô học - Naivasaiksa- giáo với danh hiệu Pháp Mật và Phổ Hiền. nasaiksa: Phi học phi vô học. Ngài là tổ thứ 4 Mật Tông, thọ 700 tuổi. Ngài Na Tumhaka sutta (P) Sutra on Not Yours truyền pháp cho đệ tử là (Vajrabodhi) Kim Name of a sutra. (SN XXXV.101) Tên một Cang Trí bộ kinh. Nāgamitra (S) Long Hữu Em ngài Long Hộ. Nāḍī (S) Lực tuyến Essential energy Rtsa Nāgara (S) Đô thị. (T) Na Đề; Đạo quản, năng tuyến The Nāgara sutta (P) Sutra on The City Name path inside the body through which the subtle of a sutra. (SN Xii.65) Tên một bộ kinh. energy is circulated. Na Đề, tên một nhà sư Ấn độ hồi thế kỷ 7. Nāgarāja (S) Long vương Có 8 loại Long vương: - Nanda: Nan đà Long vương - Nadi sutta (P) Sutra on The River Name of āpananda: Bạt nan đà - Vasuki: Hoà tu cát - a sutra. (SN XXii.93) Tên một bộ kinh. Takasaka: Đức soa ca - Anavatapta: A na bà Nadī-Kāśyapa (S) Na đề Ca Diếp Name of đạt đa - Manasla: Ma na tư - Utpalaka: Ưu Buddha's disciple. Tên một vị đệ tử của đức bát la. Phật. Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Nagaravindeyyasuttam (P) Kinh nói cho dân Uruvilva Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Nagaravinda Name of a sutra. Tên một bộ Kacyapa. kinh. Nadimitra (S) Nan đề Mật đa la Một vị La Nāgārjuna (S) Long Thọ Bồ tát ludrup (T) hán. Long Mãnh, Long Thụ; Na già yên lạt thọ na nag po chen po or gon po (T) Đại hắc thiên A Bodhisattva in South india, born into a See Mahākāla. Brahman family about 800 years after the Nāga (S) Long lu (T) Rồng, Na già, na nga, Nirvana of Shakyamuni, i.e., 200 AD. He had nẵng già Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, plenty of writings in Buddhism. He was one of long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn the chief philosophers of Mahayana na la, ma hầu la già. Buddhism, the first of the seven masters of Shin Buddhism, the founder of the Naga tree Cây Long hoa The Bodhi-tree Madhyamika. Tổ thứ 14 trong 28 tổ Phật under which Maitreya will become a Buddha. giáo Ấn độ, người Nam Ấn, sanh vào năm 160.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như Lai ngài Naiva-saṃjñānā-nāsaṃjñā-āyatana (S) Phi mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đảnh hữu tưởng phi vô tưởng thiên Realm of lễ Ngài Kim Cang Tát Đoả rồi được ban lễ neither-perception nor non-perception Phi quán đảnh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các tưởng phi phi tưởng

xứ Tầng thứ 4 cõi vô kinh ngài ghi chép lại có: Na Tiên Tỳ kheo sắc giới. Luận trí độ gọi là Phi hữu tưởng Phi Kinh, Trung Luận, Thập nhị môn luận,. Ngài vô tưởng thiên, Luận câu xá gọi là Phi tưởng thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na Phi Phi tưởng. Gọi tắt là Phi Phi tưởng thiên đề bà (Kanadeva). hay Phi Phi tưởng xứ. Nāga-samyutta (P) Tương Ưng loài rồng Naiyayika (S) Chánh Lý phái Ninhu Một Nagas (chapter SN XXiX)). học phái ra đời khoảng thế kỳ thứ nhất. Có nhiều điểm tương đồng với học phái Thắng Nāgasena (S, P) Na Tiên Tỳ kheo Na già tê luận, nhưng chú trọng luận lý học. Tổ là ngài na; La ca nạp; Nạp A Cát Tắc Nạp, Long Quân Kiều đạt na (Gautama), kinh căn bản là Ni dạ 1- Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật đa (Naiyayika). dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. 2- Na Tiên Tỳ kheo còn là tên một nhân vật trong Nakchatraradjavikridita (S) kinh Na Tiên Tỳ kheo Kinh do Ngài Long Thọ Bồ tát soạn. Nāgavajra (S) Thuỷ thiên. Naiḥsargika-prāyaścittika (S) Ni tát kỳ ba dật đề See Nissaggiyā-pācittiya. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo. Nairañjanā (S) Ni liên thiền Golden River Nerañjarā (P) it is now called as Nīlājanā. Sông Ni liên thiền chảy gần núi Tượng đầu (Gajasirsa) ở nước Ma kiệt đà, con sông Phật tắm lúc sắp thành đạo. Ngày nay có tên là Nilajana. Nairyanika (S) Xuất Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất. Naisan (J) An unscheduled and secret visit with a roshi at any time of the day or night, when there are special circumstances to warrant the unscheduled visit. Naiṣkrāmya (S) Viễn ly Nekkhamma (P) Viễn trần, ly cấu. Naiṣkrāmya-pāramitā (S) Xuất ly Ba la mật Perfection of Renunciation. Naiṣkrāmya-saṃjñā (S) Xuất yếu tưởng Xuất ly tưởng Ý tưởng thoát ly.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Qy(S à9d2a'”OF •PB dH`!pX

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nal jor la na me pay jū (T) Vô thhượng du già bình đẳng chư Phật Nẵng mồ Tam mãn đà tông See Anuttara yogā tantra. một đà nẫm. Nalaka sutta (P) Sutra To Nalaka Name of Namā-jīvitindriya (S) Danh mạng căn (P, S). a sutra.(suttan iii.11) Tên một bộ kinh. Nāma-kāya (S) Danh thân. Nalakapanasuttam (P) Kinh Nalakapana. Nāma-khaṇḍa (S) Danh uẩn Group of all Nalakubāla (P) Na Tra thái tử See mental phenomena. Nalakuvara. Nāman (S) Danh Nāma (P). Nalakuvara (S) Na Tra thái tử Nalakubala Nāmarūpa (S, P) Danh sắc Name and Form (P). Name-and-form; mind-and-matter; Nālandā (S) Na-lan-đà it's the Buddhist mentality-physicality. The union of mental University, as often called, in north india, was phenomena (= nama) and physical founded in the 2nd century as a monastery by phenomena (= rupa) that constitutes the five Shakraditya, the king of Magadha to teach aggregates (khandha), and which lies at a Hinayana, Mahayana, Mahadyana, maths, crucial link in the causal chain of dependent co- medicine,etc. it's destroyed by the Muslims in arising (paticca-samuppada). the 12th and 13th century La trường Đại học Nāma-rūpa pariccheda-ñāṇa (S) First Phật giáo ở bắc Ấn độ, được Shakraditya, vua stage of insight, insight knowledge of the xứ Ma-kiệt-đà, xây dựng từ thế kỷ thứ 2 làm tu distinction between mental phenomena and viện để giảng dạy Tiểu thừa, Đại thừa,

Trung physical phenomena. luận, toán học, y học,etc. Tu viện bị người Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ 12 và 13. Nāmarūpam (S) Danh sắc See Namarupa.

nam par nang dze (T) Phật Tỳ lô giá na See Namas (S) Nam mô See Namaḥ. Vairocana(-buddha). Namassā (S) Lễ bái See Namasyā. nam shī (T) Thức See Consciousness. Namassiyā (S) Lễ bái See Namasyā. nam shī tsog gye (T) Bát thức See Eight Namasyā (S) Lễ bái Namassiyā, Namassā consciousnesses. Sùng bái. Nāma (P) Danh Name Nāman (S) All Namo (P, S) Nam mô See Namaḥ. mental processes (feelings, Namo buddhāya (S) Nam mô Phật. perceptions,mental formations). Mental phenomena,including those which are Namo Ratnatrayaya (S) Qui mệnh Tam bảo conditioned and also the unconditioned nama Nam mô hát ra đá la dạ da. which is nibbana. Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā Nāmadheya (S) Danh hiệu. Sambuddhassa (P, S) Kính lễ đức Thế tôn, Ngài là bậc Giải thoát, đấng Giác ngộ hoàn Namaḥ (S) Nam mô Praise be to Namo toàn. (P, S), Namu (J), Namas (S) Chí tâm đảnh lễ, Qui mạng, kính lễ Honour be to. Namo-Amitabhāya-buddhāya (S) Nam mô A Qui y, quy mạng, chí tâm đảnh lễ. di đà Phật i take refuge in Amitabha 'i take refuge in Amitabha' or 'Adoration to Namaḥ Samanta Buddhānām (P) Qui mệnh

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Amitabha.'. dharma successor of Ma-tsu Tao-i (748- 835) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Na-mo-o-mi-t'o-fo (C) Nam mô A di đà Phật Tổ Đạo Nhất. The Chinese reading of the sacred Name of Amitabha, meaning 'Homage to Amita Nandā (S) Nan đà Hoan Hỷ, Hoan Hỷ Long Buddha' or 'i take refuge in Amita Buddha'. vương See Upananda 1- hỷ 2- Tên ngôi làng có sông Ni liên thiền, xứ Ưu lâu tần loa, Namo-Ratna-trayāya (S) Quy mạng tam bảo. nơi cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường Namu (J) Nam mô See Namaḥ. sữa cho đức Phật vào ngày Ngài đắc đạo. 3- Namu Amida Butsu (J) Nam mô A di đà Phật Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ 'i take refuge in Amida Buddha'; the most Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long important element of salvation in Pure Land vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Buddhism; when vocally pronounced, this is Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý the Nembutsu, and when received in the mind, Long vương, Thanh Liên Long vương. it is Faith. in Shan-tao's interpretation, 'Namu' Nandākovadasuttam (P) Kinh Giáo giới refers to the devotee's 'vow' (aspiration) and Nandak Name of a sutra. Tên một bộ 'Amida Butsu', 'practice' (merits or saving kinh. power), the two pivotal elements required for Nandā-manava-puccha (P) Sutra on one's salvation. Nanda's Questions Name of a sutra.(Sn Namu sambō (J) Nam mô tam bảo Take V.7) Tên một bộ kinh. refuge in the three treasures. Nandāna (S) Đế Thích hoa viên Vườn hoa Namuci (S) Tử thần God of death Ñāṇa cung trời Đế Thích. (P). Nandāna sutta (P) Sutra on Delight Name Nan tai Ch'in (C) Nam Đại Cần. of a sutra.(SN iV.8) Tên một bộ kinh. Nan yuan Hui Yung (C) Nam Viện Huệ Ngung Nandā-nāgarāja (S) Nan Đà long vương. Nanin Egyo (J) Name of a monk Tên Nandānavana (P) Hoan hỷ uyển Một trong một vị sư. (Mất khoảng 930). bốn khu vườn của vua trời Đế Thích. Ñāṇa (P) Trí

huệ Wisdom Jñāna insight. Nandā-Upanandā (S) Nan-đà Bạt nan đà. Nana-Dhātu-jñāna-bāla (S) Chủng chủng giới Nandikesvara (S) Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên trí lực. Thánh Thiên. Nanak (S) Nanak 1469 - 1538 The founder of Nandimitravadāna (S) Pháp trụ ký. Sikhism, the religion of the Sikhs, which attemps to combine Hindusim and islam in the Nando-parananda-nāgarajā-dhamama daily life. 1469-1538 Khai tổ đạo Sikh, tôn sūtra (S) Long vương Huynh đệ Kinh Nan giáo của người Sikhs, nhằm tổng hợp đạo Hồi Long vương kinh, Hàng Long vương Kinh và Ấn độ giáo vào đời sống hàng ngày. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Nanakarani (S) Leading to knowledge. Nan-Fa-Hien (C) An Pháp Hiền Name of a monk. Tên một vị sư. Nan-ch'uan P'u-yuan (C) Nam Tuyền Phổ Nguyện Nanquan Puyuan (C), Nansen Nangaku Ejō (J) Nam Tuyền Hoài Nhượng Fugan (J) (74(8) 835) A student and See Nanyueh Huai jang.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Nan-hua chen-ching (C) Nam hoa chơn kinh Nanyang Huizhong (C) Nam Dương Huệ trung A Taosim discourse written by Chuang-tzu. See Nan-yang Hui-chung. Tác phẩm do Trang Tử biên soạn. Nan'yō Echū (J) Nam Dương Huệ trung See Nan-hua Chen-jen (C) Nam Hoa Chân nhân. Nan-yang Hui-chung. Nan'in Egyo (J), Nanin Egyō (J) Nam Viện Nanyuan Huiyong (C) Nam Viện Huệ Ngung Huệ Ngung See Nan-Yuan Hui-yung. See Nan-Yuan Hui-yung. Nan-king (J) Nam Kinh Name of a place Nan-Yuan Hui-yung (C) Nam Viện Huệ Ngung Địa danh. Nan'in Egyo (J), Nanyuan Huiyong (C) (?- 930) A student and dharma successor of Nanodaya (S) Luận Phát trí độ. Hsing-hua Ts'ung-chiang. (?- 930) Đệ tử và Nanquan Puyuan (C) Nam Tuyền Phổ Nguyện truyền nhân giáo pháp của Hưng Hóa Tồn See Nan-ch'uan P'u-yuan. Tương. Nansen Fugan (J) Nam Truyền Phổ Nguyện Nanyueh Huai jang (C) Nam Tuyền Hoài Nam Tuyền Phổ Nguyện See Nan-ch'uan Nhượng Nangaku Ejo (J) Name of a P'u-yuan. monk. Tên một vị sư. Nanshū-zen (J) Nam tông thiền. Nanzen-ji (J) Nam Thiền tự Name of a Nanta Guangrun (J) Nam Tháp Quang Dũng temple. Tên một ngôi chùa. See Nan-t'a Kuang-jun. Nara period Nại lương thời The period when Nan-t'a Kuang-jun (C) Nam Tháp Quang Dũng Japan's capital was in Nara, 7(10) 94; in this Nanta Guangrun (J), Nanto Koyu (J), period Buddhism thrived under the protection Nanto Koan (J) (850-938) A student and of the state. Ngoài hai thời đại quan trọng là dharma successor of Yang-shan Hui-chi. thời đại Nara và Heian còn một thời đại khá (850-938) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của quan trọng trong Phật giáo Nhật là Kamakura Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. (thời đại Kiếm Thương).

Nan-t'a Kuang-yun (C) Nam Tháp Quang Naraka (S) Địa ngục Hell Niraya(S, P) Dũng Nanto Koyu (J) (in the 10th Nê lê, Nại lạc ca There are 8 types of hot century) The dharma master of Pa-chiao Hui- hells: Sanjiva (Sonytra), Kalasutra, Shanghata, ch'ing. (Thế kỷ thứ 10) Sư phụ của Ba Tiêu Rauvara (Rovura), Maharau-vara, Tapa Huệ Thanh. (Tarana), Pratapa, Avichi (Avisi). There are 8 types of cold hells: Anbuda, Ninanbuda, Alala Nanto Koan (J) Nam Tháp Quang Dũng See (Apapa), Hahadhara,

Utpala, Padma, Nan-t'a Kuang-jun. Mahapadma Có 8 loại địa ngục nóng: Đẳng Nantō Kōyū (J) Nam Tháp Quang Dũng See hoạt địa ngục (= Tưởng địa ngục), Hắc Thằng Nan-t'a Kuang-jun. địa ngục, Chúng hiệp địa ngục (= Đôi áp địa ngục), Khiếu hoán địa ngục (= Hào khiếu địa Nan-yang Hui-chung (C) Nam Dương Huệ ngục), Đại khiếu hoán địa ngục, Viêm nhiệt địa trung Nanyang Huizhong (C), Nan'yo ngục (=Thiêu Chích địa ngục), Đại viêm nhiệt Echu (J) A student and dharma successor địa ngục, Vô gián địa ngục. - Có 8 loại địa ngục of Hui-neng. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp lạnh: An phù đà, Ni la phù đà, A la la, Hầu hầu, của Huệ Năng. Âu ba la, Ba đầu ma, Ma ha Ba đầu ma.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Naraka-gati (S) Địa ngục đạo. Tên một vị Bồ tát. Narakagati (S) Địa ngục thú Cõi địa ngục. Nātha (S) Chủ See Nāṭa. Nārayāna (S) Na La Diên Thân Bồ tát Na La Natthika diṭṭhi (P) Wrong view of annihilation, Diên thiên 'The son of the original man'; a assumption that there is no result of kamma. Vajra god with enormous physical power Ñatti (P) Tác bạch See Jñapti. Tên một vị Bồ tát. Ñatti-catuttha-kamma (P) Tứ yết ma tác bạch Nārayāna Bodhisattva (S) Na La Diên Thân A form for a formal act of the Community in Bồ tát See Nārayāna. which a decision is proposed to the Nārayānadeva (S) Na la diên thiên Name of Community in a motion and three a deva, a strong, manly hero having divine announcements. power Tên một vị thiên. Ñatti-dutiya-kamma (P) A form for a formal Narendrayaśas (S) Na liên đề lê da xá Da act of the Community in which a decision is Xá, Na liên da xá Name of an indian monk proposed to the Community in a motion and (490 - 589) Sư Ấn độ vào năm 490 - 589. one announcement. Nāro chodrug (T) Na rô lục pháp. Ñatti-kamma (P) A form for a formal act of the Community in which a decision is Naropa (C) Naropa (956-1040) One of the proposed to the Community in a motion best-known indian mahasiddhas and the following a set wording. founder of the practices named after him, Naro-chodrug. He was a student of Tilopa, and Naturalness (ultimate state of) Chân Như, a contemparory of Atisha. (956-1040) Một Như Như, Như Thị, Như Things as they trong những đại thành tựu giả của Ấn độ, và là really are; as-it-is-ness; True Suchness; the người khai sáng pháp môn đặc tên theo tên của ultimate reality which is only intuitively known ngài là Lục độ Naropa. Ngài là đệ tử của with the wisdom of Enlightenment. Tilopa, và cùng thời với tổ Atisha. Naturalness of the Way Spontaneity of Nāṭa (S) Chủ Nātha (S) Một trong những Buddha-Dharma; the transcendent state and danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. activity of True Suchness which are free of human calculations. Nāṭa-mārga (S) Thủ Hộ đạo Tên một giáo đoàn ở Đông Ấn vào thế kỷ Xi. Nava sutta (P) Sutra on The Simile of the Boat Name of a sutra.(suttan ii.8) Sutra on Nataputta (P) The founder of Jain religion, i.e. The Ship Name of a sutra.(SN XXii.101) Jainism. Tên một bộ kinh. Natchatrarāja (S) Túc vương hoa Bồ tát Navakammika sutta (P) Sutra on The Natchatraradja Samkusumitabhidjna. Builder Name of a sutra.(SN Vii.17) Tên

Natchatrarāja-Buddha (S) Túc vương Phật một bộ kinh. Name of a Buddha or Tathāgata. Một đức Navanga-Buddha-sasana (S) Cửu bộ pháp Phật quốc độ của Ngài ở phương thượng đối kinh See Navanga-sasana. với cõi ta bà. Navanga-sasana (S) Cửu bộ pháp kinh Natchatrarāja-Samkusumitabhidjñā (S) Túc Navanga-Buddha-sasana (P) Cửu bộ vương hoa Bồ tát Name of a Bodhisattva

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

kinh. phrase used by Honen to refer to the Nembutsu of the Eighteenth Vow. Navati Prāyascittiya (P) Đan đọa giới 90 trong số 250 giới của Tỳ kheo. Nembutsu of the Other-Power Tha lực niệm Phật The Nembutsu practiced in accord with Nava-yāna-samprasthita (S) Sơ tâm. Amida's Vow; the Nembutsu which Nāya (S) Chính lý Good way. spontaneously comes to one's lips from the Nāyaka (S) Đại đạo sư Từ dùng tôn xưng depth of Faith; the Nembutsu as such is Phật hay Bồ tát, chỉ bậc Thánh dẫn dắt chúng considered as an expression of one's gratitude sanh vào Phật đạo. Một trong những danh hiệu to Amida. được dùng để chỉ đứcPhật. Nembutsu Samādhi (J) Niệm Phật Tam muội Nāya-vistara (S) Na tà tỳ đát đa luận Vệ đà. Concentrated practice of reciting the Nembutsu while thinking on Amida, through Nayga-jñāna (S) Đạo trí Maggañāṇa (P). which one attains unity with Amida; also used Nayogā-vihita-karma (S) Phi ưng tác Phi Bất in the sense of visualization of Amida in a Ưng tác nghiệp. trance-like state. Nayuta (S) Na do tha, na dữu đa, ni do đa, na Nembutsu shoshin ge (J) Niệm Phật chứng tín thuật, triệu, câu A Sanskrit word interpreted kệ The title of the Hymn of Nembutsu and as a numeral, 100,000 or one million or ten True Faith that is contained in Shinran's million. = 100.000 hay 1 triệu hay 10 triệu. Collection of Passages Concerning the Pure Land (Jodo monrui jusho). Near-death karma Cận tử nghiệp. Nembutsu-assiting actions (seven) Niệm Nectar Nước thánh, cam lộ. Phật trợ hạnh They were established by Nehan (J) Niết Bàn See Niehpan. Genshin in his Collection of Essential Nei-kung (C) Nội công inner exercise. Passages Concerning Birth in the Pure Land.

Nei-tan (C) Nội đan inner Alchemy. Nembutsu-Faith Tín niệm The Nembutsu and Faith are inseparate; they are given as Nekkhamma (P) Xuất gia Renunciation one to the devotee. See Naiṣkrāmya. Nemi (P) Nemi Một trong 100 vị Độc Giác Nekkhamma samkappa (S) Xuất gia. Phật đã trú trong núi isigili. Nekkhamma-pāramitā (P) Xuất ly Ba la mật Nemindhara(-girirāja) (S) Ni Dân Đà La Sơn Perfection of Renunciation See Naiṣkrāmya- vương Trì Biên Sơn vương Name of a pāramitā. deity. Tên một vị thiên. Nembutsu (J) Niệm Phật Recitation of the Nen (J) Niệm See Sati. Name, 'Namu Amida Butsu'; meditation on Amida; Amida's saving activity which finds its Nerañjarā (P) Ni liên thiền Nairañjanā (S), expression in one's mind and body. in its Nīlājanā (S) Tên một con sông nơi đức Phật relation to Faith, Nembutsu is spontaneous tham thiền và đắc đạo. self-expression of Faith. Net Brightness Buddha Võng minh Phật Nembutsu of the Best-selected Primal Vow Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật The Phật

hay Như Lai.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Net of evil passions ma võng, ái võng advocated the devout recitation of "Namu Ordinary beings are caught in the strong net of myoho renge kyo," the title of the sutra, in order evil passions which they produce. to attain instantaneous enlightenment Nhật Liên Đại sư, giáo tổ Nhật Liên tông. Net of wrong views tà kiến võng, ác kiến võng An intricate net of various wrong views in Nichiren Daishonin (J) See Nichiren. which ordinary beings are inescapably caught. Nichiren Shoshū (J) Nhật Liên chánh tông A Netti (S) Chỉ đạo luận. Nichiren sect founded in Japan in the foothills ofMt. Fuji in the 13th century. its head temple Netti-pakarana (S) Chỉ đạo luận Đạo luận. is Taisekiji Temple. Tông phái do sư Nhật Liên Nexus of causal relationships Refers to the sáng lập, thường gọi là Tân PhápHoa Tông. Nhật twelve causations. Liên học ở núi Tỉ Duệ, nhưng khởi nghi tình đối với Neyyatha suttas (P) Sutra on A Meaning to Thai Mật và Niệm Phật, sư viết Lập Luận Chánh be inferred Name of a sutra.(AN ii.25) Tên An Quốc, kịch liệt bài xích Tịnh Độ, Thiền, Luật... một bộ kinh. trình lên tướng quân Bắc ĐiềnThời Lại nhưng không được tin dùng. Sau khi trở về đi đày, sư càng Ngag (T) Man trà la See Mantra. ra sức bài xích đả kích các tông phái khác đến nỗi Ngo bo nyid sku (T) Tự nhiên thân gây ra pháp nạn. Năm 1271, sư bị chính quyền Nhật Svabhāvikakāya (S) Tự tính thân. kết án tử hình, sau được ân xá, chỉ bị đày đi Tá Độ. Nhật Liên coi tông mình mới chính thống phát huy ngöndro (S) Bốn nền tảng đặc biệt Tibetan for được kinh Pháp Hoa. Thiên Thai tông Trung Hoa preliminary practice. One usually begins the chỉ là tích môn (tức là phương tiện quyền hóa, chưa vajrayana path by doing the four preliminary phải là Pháp Hoa tông chân thật). Tông này sau tách practices which involve about 100,000 refuge ra thành các tông: Nhật Liên Chánh Tông, Bản Môn prayers and prostrations, 100,000 vajrasattva Tông, Pháp Hoa tông, Bổn Môn Pháp Hoa tông, mantras, 100,000 mandala offerings, and Bản Diệu Pháp Hoa tông, Hiển Bản Pháp Hoa tông, 100,000 guru yoga practices. Bản Môn Phật Lập tông, Sáng Giá học hội... Nibbāna (P) Niết bàn Heaven See Nichiren-shū (J) Nhật Liên tông See Nichiren Nirvāṇa. Shoshū. nibbana (P) Nirvāṇa (S) Liberation;. Nidāna (S) Nhân duyên (S, P) Ni đà na, Nibbana sutta (P) Kinh Niết bàn Sutra on Nhân, Duyên khởi 1- Nhơn, nguyên do, lý Unbinding Name of a sutra.(AN iX.34) do. Nhân muốn sanh ra quả phải có cái duyên Tên một bộ kinh. (duyên cớ) phò trợ. Nhơn có hai thứ: - liễu Nibbānam (P) Niết bàn See Nirvāṇa. nhơn: nhơn duyên chiếu liễu, làm cho tỏ rõ. - sanh nhơn: nhơn sanh ra vật 2- Ni đà na, Nhân Nibbedhika sutta (P) Sutra on Penetration duyên kinh: Loại kinh ghi lại nhân duyên giáo Name of a sutra.(AN Vi.63) Tên một bộ hóa của Phật. kinh. Nidāna sūtra (S) Nhơn duyên kinh. Nibbedhikapanna (P) bậc Quyết trạch tuệ. Nidāna-buddha (S) Duyên Giác phật Nichiren (J) Nhật Liên Nhật Liên tông Prattyeka-buddha (S). (122(2) 1282) Japanese monk who believed in the supreme perfection of the Lotus Sutra; he Nidānakatha (S) Nhân Duyên truyện.

Nidāna-mātṛkā (S) Căn bản Thuyết Nhất thiết Nihon daruma-shūn (J) Nhật Bản Đạt ma tông. hữu bộ Ni đà na Mục đát ca Nhân duyên bản Niḥsarana (S) Ly Một trong 4 hành tướng sự; Ni đà na mục đắc ca; Hữu bộ Ni đá na. của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Niddesa (P) Nghĩa thích kinh Exposition Niḥsargika (S) Xả đọa Một trọng tội ghi trong Diễn thuyết A collection of the Luận tạng: tội thủ đắc trái phép. commentaries on part of the Suttanipata, consisting of 2 parts: Maha-Niddesa and Cula- Niḥsreyaśa (S) Tối thượng thiên. Niddesa Gồm 2 tập: Đại Nghĩa thích và Tiểu Niḥsvabhāva (S) Vô tự tánh No-self nature. Nghĩa thích gồm những bài luận về kinh tập. Niḥsvabhāvata (S) Vô tự tánh No-self Niddesa sūtra (S) Nghĩa thích kinh Một nature. trong 15 quyển của Tiểu a hàm. Nikāya (P) A hàm Thánh điển Ngũ bộ, Kinh Nidesa (S) Nghĩa thích One of 15 chapters bộ Pali, Bộ tập, Bộ phái See Agama. Chỉ from Khuddaka Nikaya to explain some points kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pali. of the Sutta Nipata. Một trong 15 tập trong Nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (S) Dị bộ Tiểu a hàm giải thích một số điểm trong Kinh tông tinh thích Written by Bhāvaviveka tạng. Do ngài Thanh Biện trước tác. Nidhi Kanda (P) Sutra on The Reserve Fund Nikāya-sabhaga (S) Chúng đồng phận Tuỳ Name of a sutra.(KN) Tên một bộ kinh. theo chỗ thú hướng khiến cho được cùng một Niehpan (C) Niết Bàn Hyakujo isei, Nehan quả báo. (J). Nikāya-sahajāśaṁskāra-kṛya-manomaya- Nigantha-nataputta (S) Ni Kiều đà Nhã đề tử kāya (S) Chủng loại câu sinh vô sơ tác ý sinh Giáo tổ Kỳ na giáo, đồng thời với đức Phật. thân. Nigrahasṭhāna (S) Đọa phụ Một trong Thập Nīla (S) Thanh Blue, one of 12 clear forms lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. which can be seen by eyes. Màu xanh, một Nigrodha tree Cây bồ đề, cây Ni câu đà, Ni Câu trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy Luật thọ, Ni Câu Lũ Đà thọ, Ni Câu Lô Đà thọ, được. Nặc Cù Đà thọ, NiCâu Ni Đà thọ, Vô Tiết, Nīladaṇḍa (S) Thanh Trượng vương Nễ la Túng Quảng, Túng Căn thọ The Bodhi-tree nan noa vương Một trong Thập Phẫn nộ under which Kashyapa became a Buddha vương. Cây bồ đề nơi Phật Ca Diếp thành Phật. Nīlājanā (S) Ni liên thiền See Nairañjanā. Nigrodharama (P) Ni câu đà Tịnh xá One of Nīlakantha (S) Thanh Cảnh Quán Âm Bồ tát the six best-known viharas during Sakyamuni Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. time. Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật. Nīlakanthi (S) Thanh Cánh Quan Âm Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Nihilism (S) Hư vô chủ nghĩa chī ta (T) The extreme view of nothingness, the Nimitta (S) Tâm ảnh Mental image Thụy nonexistence of a mind after death. Chủ Tướng Mental image one can acquire of a nghĩa của người chấp không. meditation subject in tranquil meditation 1- Tướng (dùng trong Kinh Lăng già) 2- Điềm tốt

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

lành. born in the True Land of Recompense. Nimitta sutta (P) Sutra on Themes Name Nine kinds of karma Chín loại nghiệp Evil of a sutra.(AN iii.103) Tên một bộ

kinh. acts by the body, speech and mind produce three kinds of retribution: retribution in the Nimmāna (P) Biến hóa See Nirmāṇa. present life, in the next life and in the life after Nimmanarati (P) Hóa lạc thiên Name of a next. deity. Tên một vị thiên. Nine Realms (P) Chín cõi giới The nine Nimmanaratidevaloka (P) Hóa lạc thiên cõi realms of error, or subjection to passions, i.e. Name of a realm. Tên một cõi giới. all the realms of the living except the tenth and Ninanbuda (S) Ni la phù đà địa ngục See highest, the Buddha-realm. The nine realms narakanitaya. are - the hell - the hungry ghost - the animal - the man - the Asura - the gods - the Arhat Nine bonds Cửu kết Chín tật xấu bó buộc (sound hearer) - the Arhat (enlightened to lòng người: - ái kết: ham yêu - nhuế kết: sự hờn condition) - the Bodhisattra. giận - mạn kết: sự khi lờn - si kết: sự ngu si không sáng - kiến kết: ý kiến tà khúc, chấp nệ - Nine steps for settling the mind Chín bước an thủ kiến kết: bảo thủ, không phải cho là phải, tâm semnegu (T) These are the ways to chẳng phải cho là phải mà không chịu sửa - - place the mind in meditation. They are (1) kiên kết: xẻn tiếc thân mạng tài sản - tật kết: placing the mind, (2) continuously placing, (3) ganh ghét kẻ khác sang giàu. intermittent placing, (4) taming the mind, (5) pacifying the mind, (6) complete pacification, Nine elements of virtue Chín công đức hạnh (7) single-mindedness, (8) complete 1. forbearance, 2. great mercy, 3. great composure. compassion, 4. wisdom, 5. mindfulness, 6. resolute mind, 7. absence of greed, 8. absence Nine worlds Cửu địa Cửu hữu, Cửu môn, of anger and 9. absence of stupidity. Chín chỗ có, các chỗ ở của loài hữu tình. Gồm: - Người, tiên và các loại trong cõi dục giới. - Nine faults Chín lỗi 1. not wishing to hear the Cõi sắc giới: sơ thiền thiên, nhị thiền thiên, tam teaching of Bodhi, 2. not believing in it even if thiền thiên, tứ thiền thiên - cõi vô sắc giới: one hears it, 3. not accepting it in mind even if không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu one believes in it, 4. not chanting it even if one xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. accepts it, 5. not understanding the meaning of it even if one chants it, 6. not expounding it to Ninhu (S) Chánh Lý phái See Naiyayika. others even if one understands the meaning of Ninimdhara (S) Trì biên Ni dần đà la Một it, 7. not practising the teaching as prescribed trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này even if one expounds it to others, 8. not cao1.200 do tuần. practising it continuously even if one practises Ninwa (S) Nhân Hoà tự Name of a temple. it, and 9. not practising it well even if one Chùa bản doanh của phái Ngự Thất, Mật tông practises it continuously. Nhật bản. Nine grades of aspirants They are Niorai (J) Như Lai Xem Tathagata. distinguished in the Contemplation Sutra; in Shinran's view, they are provisional divisions, Nirakta (S) Ni lộc da luận Name of a work of which cease to exist when the aspirants are Veda commentary. Tên một bộ luận Vệ đà.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Nirālambana (S) Phi sở phan duyên. Body Tulku (T), Ōjin (J), Nirmāṇa-kāyah (S) Ứng hóa thân, Biến hóa thân, Hóa thân Nirālambanadhyāna (S) Vô duyên quán Bồ tát One of the three bodies of a Buddha; a body Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ

tát. manifested in the form of the beings to be saved by the Buddha. Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện. Nếu ứng hiện thì gọi là hóa thân. Pháp thân là tự tính thân. Nirmāṇa-kṣetra (S) Hóa độ. Nirmāṇarati (S) Hoá lạc thiên Hoá tự lạc thiên, Diệu lạc thiên, Tu niết mật đà Nirmāṇakāya (S) Ứng thân Accommodated thân, nếu ứng hiện khácvới kinh. Phật hình là ứng hiện Name of a realm. Cõi trời thứ 5 trong cõi dục. Lục dục thiên. Đứng đầu là vua Trời Hóa lạc thiên. Nirmita (S) Như hóa Hóa lạc thiên. Nirmita-upama (S) Hóa dụ Thí dụ chỉ các pháp như vật do thần thông biến hóa ra. Nirodha (S) Diệt Nirodha (P) = hoại, đoạn, tuyệt. Nirodha (P) Diệt Cessation (S, P) đà 1- Người bỏ hết mọi sự trói buộc. 2- Tên Cessation; disbanding; stopping 1- Thí dụ: gọi một phái tu ngoại đạo ở Ấn độ. sự diệt khổ = dukkhanirodha 2- Trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga) 3- Một trong 4 tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Nirodha-āriyasacca (P) Diệt diệu đế Noble Truth of Cessation of Suffering Nirodha-ariyasatya (S) Sự khổ bị tiêu diệt. giáo See Nirhoda (S) Diệt Cessation. (Specifically, the cessation of suffering in theThird Noble Truth). Nirodha-jñāna (S) Diệt trí Trí biết rõ diệt đế. Niriti (S) La Sát thiên Name of a realm Tên một cõi giới. Ở phương Tây nam. Nirodha-samāpatti (S) Diệt tận định Samādhi of Extinction See Samādhi of Extinction. Tịch diệt định, Tịch diệt Tam muội, Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Nirmāṇa-Buddha (S) Hóa Phật Ứng hóa Tịch diệt định Một trong hai vô tam định. Là Phật. môn thiền định diệt hết tâm sơ, tâm sở, sáu thức cảm do lục thức đối với lục trần đều dứt. Bậc thánh giả nhập và xuất định tuần tự như sau: cessation of all suffering. The very opposite of the Wheel of Birth-and-Death; it is what those in the Buddhist tradition aspire to experience.There are four kinds of Nirvana: - Nirvana of pure, clear self-nature - Nirvana with residue - Nirvana without residue - Nirvana of

(S) Bất thế tục Unworldly. Name of a sutra.(SN XXXVi.31) Tên một bộ Phật hình là ứng thân, nếu ứng hiện khácvới kinh. Phật hình thì gọi là hóa thân. Pháp thân là tự tính thân. Nirañjanā (S) Ni liên thiền. Nirmāṇa-kṣetra (S) Hóa độ. Niraṇṭha-nātaputta (P) Ni Kiền Đề See Nirgrantha-jñātiputra. Nirmāṇarati (S) Hoá lạc thiên Hoá tự lạc thiên, Diệu lạc hoá thiên, Tu niết mật đà Nirātmana (S) Vô ngã. Name of a realm. Cõi trời thứ 5 trong cõi Niraya (P) Địa ngục Hell Naraka (S, P). Lục dục thiên. Đứng đầu là vua Trời Thiện Hóa. Nirdeśa (S) Diễn thuyết Niddesa (P). Nirmita (S) Như hóa Hóa lạc thiên. Nirdha (S) Diệt Nirodha (P) = hoại, đoạn, tuyệt. Nirmita-upama (S) Hóa dụ Thí dụ chỉ các pháp như vật do thần thông biến hóa ra. Nirdha-aryasatya (S) Diệt thánh đế Diệt đế. Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo Nirnaya (S) Quyết Một trong Thập lục đế của đế. phái Chánh lý ở Ấn. Nirgrantha (S) Ly hệ giả Ni kiền tử, Ni kiền Nirodha (P) Diệt Cessation (S, P) đà 1- Người bỏ hết mọi sự trói buộc. 2- Tên Cessation; disbanding; stopping 1- Thí dụ: gọi một phái tu ngoại đạo ở Ấn độ. sự diệt khổ = dukkhanirodha 2- Trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập (samudaya), Diệt Nirgrantha-jñātaputra (S) Ni Càn Đà Nhã Đề (nirodha), Đạo (marga) 3- Một trong 4 hành Tử See Nirgrantha-jñātiputra. tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Nirgrantha-jñātiputra (S) Ni Kiền Đề Nirodha-āriyasacca (P) Diệt diệu đế Noble Niraṇṭha-nātaputta (P) Nhạ Đề Tử Truth of Cessation of Suffering Nirodha-Founder of Jainaism in Vi BC. Khai tổ Kỳ na āryasatya (S) Sự khổ bị tiêu diệt. giáo vào thế kỷ Vi BC. Nirodha-āryasatya (S) Diệt diệu đế See Nirhoda (S) Diệt Cessation. (Specifically, the Nirodha-āriyasacca. cessation of suffering in theThird Noble Truth). Nirodha-jñāna (S) Diệt trí Trí biết rõ diệt đế. Niriti (S) La Sát thiên Name of a realm Tên một cõi giới. Ở phương Tây nam. Nirodha-samāpatti (S) Diệt tận định Samādhi of Extinction See Samādhi of Nirmāṇa (S) Biến hóa Transformation Extinction. Tịch diệt định, Tịch diệt Tam Nimmāna (P). muội, Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Nirmāṇa-Buddha (S) Hóa Phật Ứng hóa Tịch diệt định Một trong hai vô tam định. Là Phật. môn thiền định diệt hết tâm sơ, tâm sở, sáu thức Nirmāṇakāya (S) Ứng thân Accommodated không cho phát khởi được nữa, các mối thọ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

cảm do lục thức đối với lục trần đều dứt. Bậc arwareness, bliss, unity, the deathless; the thánh giả nhập và xuất định tuần tự như sau: cessation of all suffering. The very opposite of nhập sơ thiền, nhập nhị thiền, nhập Tam thiền, the Wheel of Birth-and-Death; it is what those nhập Tứ thiền, nhập Không vô biên xứ, nhập in the Buddhist tradition aspire to Thức vô biên xứ, nhập Vô sở hữu xứ, nhập Phi experience.There are four kinds of Nirvana: - tưởng phi phi tưởng xứ, nhập Diệt tận định. Nirvana of pure, clear self-nature - Nirvana with Khi xuất cũng tuần tự nhưng residue - Nirvana without residue - Nirvana of ngược lại. Nếu vào Diệt tận định mà ở

luôn trong ấy gọi là no dwelling. Nirvana of pure, clear self-nature it nhập diệt. Đây là loại định vô tâm mà bậc is commonly possessed by all individual thánh Bất Hoàn hay A la hán tạm nhập vào để sentient beings. it is not subject to birth and dừng mọi hoạt động của tâm. death, nor increase and decrease. Nirvana with residue The cause, but not all the effect Nirodha-samāpatti-asaṁskṛta (S) Diệt tận (Karma) of reincarnation is cut off and removal định vô vi Loại vô vi hiển hiện nơi diệt tận of the obstacle of affliction, but not that of what định. is known (Dharma), thus the body which Nirodha-satya (S) Diệt đế. remains is subject to birth and death. Those Nirodhātu (S) Bản nhiên của diệt. beings are Arhats. Nirvana without residue Both the cause and effect of reincarnation are Nirodhe-dharma-jñāna (S) Diệt pháp trí Một extinguished, both afflictions and what is trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát known (Dharma) are extinguished. All kinds of sanh. suffering are externally in stillness. There is no Nirodhe-dharma-jñāna-kṣānti (S) Diệt pháp trí further residue. Those beings are Bodhisattva. nhẫn Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế Nirvana of no dwelling With the aid of mà phát sanh. interactive wisdom and compassion, those who do not dwell in birth and death, (Nir: ra Nirodhenvaya-jñāna (S) Diệt loại trí Trí huệ khỏi, vana: rừng) Trạng thái chấm dứt hoàn vô lậu do quán diệt dế của cõi Sắc và Vô sắc toàn sự hiện hữu một cá thể, ngừng tái sanh và mà có. hưởng phúc lạc vô biên. Diệt độ có 2 thời kỳ: - Nirodhenvaya-jñāna kṣānti (S) Diệt loại trí thời kỳ thành đạo, đắc niết bàn mà còn tại thế, nhẫn. gọi là Hữu dư Niết bàn. - thời kỳ tịch diệt, lìa Nirsraya (S) Y nhân Một trong ngũ nhân. bỏ thể xác, gọi là Vô dư Niết bàn.

Nirukti-niyata-pravesa-samādhi (S) Tất nhập Nirvāṇa sūtra (S) Kinh Niết bàn The popular biện tài Tam muội. title of the Sutra on the Great Extinction; the Mahayana account of the Buddha's passing Nirūpadhiśeṣa-nirvāṇa (S) Vô dư Niết bàn away. The sutra also explains the eternal Vô dư y Niết bàn. presence of the Buddha and the inherence of Nirūpanastava (S) Vô tri tán. Buddha-nature in every living being. Nirvāṇa Niết bàn Serenity Nibbāna (P), Nirvāṇadhātu (S) Cảnh giới Niết bàn. nyangde (T) Nê hoàn, niết bàn na, tịch diệt, Nirvanic Bliss Niết bàn cực lạc The state of bất sanh, vô vi, an lạc, giải thoát, diệt độ That the highest bliss that attends Nirvana. which is experienced by enlightened individuals: profound peace, limitless Nirvanic Dharma-body of true wisdom Chân

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

huệ tịch tĩnh pháp thân The term used by quả), Quả đồng tánh với nhân. Vasubandhu in his Discourse on the Pure Nita-artha (S) Liễu nghĩa Nita-attha (P) Land to describe the ultimate reality into which Nghĩa giải rõ, đủ điều, chứa đủ pháp tánh. all the glorious manifestations of Amida, his Pure Land and bodhisattvas enter. Nita-attha (P) Liễu nghĩa See Nita-artha.

Nirvanic Pure Land Niết bàn Tịnh độ, Tịch tĩnh Nitchiren (J) Nhựt Liên Bồ tát Giáo tổ Nhựt tịnh độ Amida's Pure Land which is perfectly Liên Tông ở Nhật, sanh năm 1222,

mất năm in accord with Nirvana. 1282.

Nirvikalpa (S) Vô phân biệt. Nitchiren-shū (J) Nhựt liên tông Do Nhựt Liên Bồ tát sáng lập, cũng gọi là Pháp hoa Nirvikalpa-jñāna (S) Vô phân biệt trí Vô phân tông. biệt tâm. Nitha (P) Nitha Một trong 100 vị Độc Giác Nisacinta (S) Vô tâm tam muội. Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili. Niscala (S) Bất động See Acala. Nityadṛṣṭi (S) Thường kiến Sasvatadṛṣṭi (S); Niscaya (S) Quyết định. Sassata-diṭṭhi (P). Nisedha (S) Cấm chế Sự cấm chế trong cúng Nityam-acintyam (S) Thường bất tư nghì. tế. Nitya-sthita (S) Thường trụ. Niṣīdāna (S) Tọa cụ. Nityod(h)yukta (S) Thường tinh tấn Bồ tát Nispatti-svabhāva (S) Thánh tánh tự tánh Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Thánh tự tánh Thật tánh các pháp. Nityod(h)yukta-bodhisattva (S) Thường tinh Nisprapanca (S) Ly Hý luận Bồ tát Trụ Vô tấn Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên Hý luận Bồ tát Name of a Bodhisattva một vị Bồ tát. Tên một vị Bồ tát. Niu Tu Chan (C) Ngưu Đầu Thiền Gozuzen Nissaggiyā-pācittiya (P) Ni tát kỳ ba dật đề (J). pháp Naiḥsargika-pātayantika Ni tát kỳ Niu-t'ou tsung (C) Ngưu đầu tông Gozu shu Tỳ kheo và Tỳ kheo ni có 30 điều trong 227 (J) Name of a school or branch. Tên một điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt tông phái. (Sutta-Vibhanga). Nivapasuttam (P) Kinh bẫy mồi Name of a Nissanda (P) Đẳng lưu See Nisyanda (S) sutra. Tên một bộ kinh. Những pháp có cùng một đặc tính. Nīvaraṇa (P) Triền cái Hindrance Cái, Nissarana (S) Buông bỏ Let-go Release, Chướng, Ngăn, Che lấp, Phiền não escape. Transformation used as Suffixes: -avarana (S), Niṣyanda (S) Đẳng lưu Nissanda (P). -varana (S). Hindrances to concentration -- sensual desire, ill will, torpor and lethargy, Niśyandabuddha (S) Sở lưu Phật. restlessness and anxiety, and uncertainty Niṣyandaphala (S) Đẳng lưu quả One of the Phiền não ngăn che thiện tâm. Có 5 thứ phiền Panca phalani. Một trong ngũ chủng quả não: tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử, (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng nghi. 1- Ngũ cái (5 cái nắp che đậy = 5 thứ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

phiền não che lấp tâm tính). Gồm: tham Non-form and non-desire vô sắc, vô nguyện dâm,sân nhuế, thuỵ miên, trạo hối, nghi pháp. định The samadhi in which one realizes 2- Ngũ ác, gồm: sát sanh, du đạo, tà dâm, vọng that the dharmas are empty and are not to be ngữ. grasped as objects of perception and desire. Niyama (S) Nội chế The second element in Non-meditative acts of merits Meritorious the path of classical Yoga, meaning disciplines acts done in the ordinary state of mind which is Gồm các pháp Thanh tịnh, khổ hạnh và tu not concentrated on a particular object. học. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Non-people Phi nhân Một loại chúng sanh. Du già kinh. Non-retrogression Bất thối chuyển See Niyasa-kamma (P) Nissaya-kamma a Stage of Non-retrogression. stripping of status -- a formal act whereby a bhikkhu released from dependence is required Non-retrogressive bodhisattvas Bất thối to return to dependence under a mentor until chuyển Bồ tát The bodhisattvas in the Stage he mends his ways. of Non-retrogression.

Niyata-dhvaja-ketu-samādhi (S) Tất tràng Non-violence Bất hại. tướng Tam muội. Nothingness Không Xem Cunyata. Niyati (S) Số mệnh Fate Số phận. Novice Sa di Xem Sramanera. Niyati-vāda (S) Định mệnh thuyết Fatalism. Nu-kua (C) Nữ Oa The wife of Fu Hsi. See Fu Noble truths, four Tứ diệu đế The Buddha Hsi. Vợ vua Phục Hy. Xem Phục Hy. founded Buddhism with a teaching at Sarnath, Nyagrodha (S) Ni câu đà phạm chí Vô tiết, india on the four noble truths. These are the cây vả, cây ni câu luật đà, vườn Ni cư đà, Ni- truth of suffering, the truth of the cause of câu-đà The Banyan or indian fig-tree, Ficus suffering, the cessation of suffering, and the indica; fibres descend from its branches to the path. These are the foundation of Buddhism, earth and there take root and form new stems. particularly the hinayana path. 1- Hột trái này ép lấy dầu trị bệnh lạnh. 2- Non-Birth Vô sanh No-Birth "A term used Vườn thượng uyển của vua Tịnh Phạn, lúc to describe the nature of Nirvana. in Mahayana thành đạo trở về đức Thích Ca cũng ngự ở Buddhism generally, No-Birth signifies the vườn này mà thuyết pháp. 3- Tên một Phạm 'extinction' of the discursive thinking by which chí. we conceive of things as arising and perishing, Nyagrodharama (S) Ni câu đà Tinh xá Ni forming attachments to them.". câu đà viên Tinh xá gần thành Ca tỳ la vệ, Non-disappearance condition Bất ly khứ quê hương dưúc Phật. duyên. Nyan thos (T) Thanh văn Śrāvaka. Non-distraction Bất loạn. nyangde (T) Niết bàn See Nirvāṇa. Non-dual equality Bất nhị bình đẳng in the Nyāya (S) Chánh lý luận Như 1- Một tôn eye of the Buddha's wisdom, all existing things, phái Bà la môn vào thế kỷ thứ Vii. 2- Một animate or inanimate, have the absolute value trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, and so are undifferentiated. Hành, Xuất.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Nyāya sūtra (S) Ni dạ da kinh Name of a Śaṅkarasvāmin, the disciple of Diṅnāgā. Do sutra Tên một bộ kinh. Thánh điển của học Thương Yết La Chủ biên soạn, môn đệ của phái Ni dạ da. ngài Trần Na. Nyāyabindu (S) Chánh lý nhất Trích luận Nyingmapa (T) Cổ Mật phái One of the four Chánh lý Trích luận Name of a work of major schools of Tibetan Buddhism; the commentary. Tên một bộ luận kinh. Dzogchen teahings are considered to be the supreme embodiment of this school. Nyāyadvāratāraka (S) Nhân minh nhập chính lý luận Written by Sankarasvamin. Do Nyoi (J) Gậy như ý. ngài Thương Yết La Chủ, đệ tử ngài Trần Na nyon sgrib (T) Emotional obscruations One of biên soạn. 2 obscurations. Nyāyadvāratāraka-śāstra (S) Nhân Minh Nyo-nyo-chi (J) Như như trí huệ. Chánh lý môn luận bản Chánh lý môn luận bản, Lý môn luận Name of a work of Nyorai (J) Như Lai See Tathāgata. commentary. Tên một bộ luận kinh. Nyorai-zō (J) Như Lai tạng See Tathāgata-Nyāyapraveśa (S) Nhân minh nhập chính lý garbha. luận Nhập Chánh lý luận By

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

O

Obscurations, two Nhị chướng drippa nyi Oṃ (S) Ôm Aum Um án The most (T) The first kind of obscuration to achieving simple, yet sacred mantra in Buddhism and enlightenment along the path is the cognitive other indian religions. obscurations (Tib. shes sgrib) and the second Oṃ Maṇi Padme Hūm (S) án Ma Ni Bát Dị kind are the emotional obscruations (Tib. nyon Hồng Precious pearl in a lotus. Ngọc quí sgrib). trong hoa sen. Obstacle and hardship Chướng nạn. Omniscience Toàn giác trí, nhất thiết chủng trí Ocean-Wide Lotus Assembly Liên trì hải hội All-knowing wisdom of the Buddha. Phật bồ tát The Lotus Assembly represents On the Meaning of Meditative Good Acts the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all Quán kinh định thiện sớ The third fascicle of other superior beings in the Land of Ultimate the four-fascicle commentary on the Bliss. Contemplation Sutra by Shan-tao.

Offering Cúng dường. Once-returner Nhất lưu A sage who has only one rebirth left before reaching Arhatship and Ogha sutta (P) Sutra on Floods Name of a escaping birth and death. sutra.(SN XLV.171) Tên một bộ kinh. One Mind Nhất tâm The single-minded trust Ogha-tarana sutta (P) Sutra on Crossing in Amida which Vasubandhu professed in his Over the Flood Name of a sutra. (Suttan i.1) Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land; Tên một bộ kinh. in Shinran's interpretation, the One Mind is the Oja (S) The rupa which is nutrition. same as the Three Minds, or the three aspects of Faith of the Eighteenth Vow. Ōjin (J) Ứng thân See Nirmāṇakāya. One Thought and Many Callings Nhất niệm Okite (S) Rules of conduct. đa niệm văn ý A work by Shinran when he Okkantika-samyutta (P) Tương Ưng nhập was 85 years of age, in which he quotes from Recurring Name of a sutra.(chapter SN Ryukan's work to show that one should not be XXV) Tên một bộ kinh. attached to either one thought of Faith or many Okkha sutta (P) Sutra on Serving Dishes sayings of the Nembutsu. Name of a sutra. (SN XX.4) Tên một bộ One-Life Bodhisattva Nhất sanh bổ xứ bồ tát kinh. A Bodhisattva who is one lifetime away from Olarika rūpas (S) Gross rupas (sense objects Buddhahood. The best known example is the and sense organs). Bodhisattva Maitreya. Oneness Nhất như A synonym of True

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Suchness; the ultimate truth and reality which originating from his Primal Vow. Other-power is is undivided and perfect by itself. absolutely necessary if a Bodhisattva is to attain Ultimate Enlightenment. The One-Vehicle Dharma Nhất thừa pháp See Lankavatara Sutra (the only sutra recom- Ekayāna. mended by Bodhidharma) and the Avatam- One-Vehicle teaching Nhất thừa pháp saka are emphatically clear on this point. Ekayāna (S). Other-power faith Tha lực tín The Faith One-Vehicle teaching of the Primal Vow Bổn awakened by Amida's Power. nguyện nhất thừa Shin Buddhism is the way Other-power way Tha lực hành môn, tha lực of salvation originating from Amida's Primal pháp môn The way of attaining Enlightenment Vow, which is firmly grounded in the One- through the Other-Power. Vehicle teaching. Oupali (S) Ưu bà ly

One of the Buddha's Ontology Thực tại luận. disciples Một đệ tử Phật, trước làm nghề cạo Opamma-samyutta (P) Tương Ưng thí dụ tóc, giai cấp hạ tiện, theo 6 ông hoàng dòng họ Comparisons Name of a sutra.(chapter SN Thích đi xuất gia, sau đắc quả A la hán, được XX) Tên một bộ kinh. Phật khen là Trì luật đệ nhất. Orategama (J) Bạch Ẩn Huệ Hạc Name of a Ōbai (J) Hoàng Mai See Huang-mei. monk. Tên một vị sư. Ōbaku Kiun (J) Hoàng Bá Hy Văn See Organ Căn See. Huang-po Hsi-yun. Original bodhi Bổn giác. Ōbaku-kiun (J) Hoàng Bá Hy Vận Name of a Original nature Chân tánh Xem Phật tánh. monk. Tên một vị sư.

Original Vows Bản nguyện The vows which Ōbaku-shū (S) Hoàng Bá tông Name of a bodhisattvas make when they resolve to school or branch. Tên một tông phái. become Buddhas and save all sentient beings; Ōryō Enan (J) Hoàng Long Huệ Nam See in the Pure Land sutras they refer to Huang lung Huinan. Dharmakara's 48 Vows. Ōryō E'nan (J) Hoàng Long Huệ Nam See Original wisdom Bổn trí. Huang-lung Hui-nan. Osel (T) Cực quang Clear light. Ōryō-ha (J) Hoàng long phái See Huang-lung Other Shore Bỉ ngạn Para (S) The other p'ai. shore of the stream of transmigration; the state Ōryoko (J) Bình bát (âm Hán tương ứng là of emancipation. ứng lượng khí) The bowls given to a Other-power Tha lực Amida's saving power Buddhist upon being ordained.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pa

Pa chia Huiching (C) Ba Tiêu Huệ Thanh Paccattam (P) Bản thân Individual BashoYesei (J) Name of a monk Tên Personal; individual. một vị sư. Paccaya (P) Duyên Condition Pratyaya Pabbaja (P) Lễ xuất gia Xuất gia The (S) See Pratyaya. "going forth", ceremony of initial ordination Paccaya sutta (P) Kinh duyên giác Sutra on into the order. Requisite Conditions Name of a Pabbaja sutta (P) Kinh Xuất gia Sutra on sutra.(SN XII.20) Tên một bộ kinh. The Going Forth Name of a sutra.(suttan Pacceka-buddha (P) Duyên Giác Phật III.1) Tên một bộ kinh. Pratyeka-budddha (S) Bích Chi Phật Pabbajana (P) Tẩn xuất See Pravrajana. See Pratyeka-Buddha. Pabbajaniya-kamma (P) An act of Pacceka-niraya (P) Cô độc địa ngục See banishment whereby a bhikkhu is denied Pratyeka-nāraka. membership in a particular Community Paccekayāna (P) Duyên giác thừa See until he mends his ways. Pratyeka(-buddha)-yāna. Pabbajati (P) Xuất gia See Pravrajyāta. Paccha-bhūmika sutta (P) Sutra on Pabbajitena (S) Xuất gia, người Pabbajjā (S) [Brahmins] of the Western Land Name Xuất gia Pabbajjāti (P), Pravrajyā (S) of a sutra.(SN XLII.6) Tên một bộ kinh. Going forth -- ordination as a samanera Paccuddharana (S) Rescinding from use. Cạo râu tóc, đắp y vàng, qui y tam bảo, thọ 10 giới. Paccupatthana (S) Manifestation, appearance or effect Pa-chiao Hui- Pabbajjāta (P) Xuất gia, việc Pravrajyāta (S) ch'ing (C) Ba Tiêu Huệ Thanh Bajiao Pabbata (P) Pabbata Một trong 100 vị Huiqing (C), Basho Esai (J) (In the 10th Độc

Giác Phật đã trú trong núi Isigili. century) A student and dharma successor Pabbatopama sutta (P) Sutra on The of Nan-t'a Kuang-yun (In the 10th century) Simile of the Mountains Name of a sutra. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Tháp (SN III.25) Tên một bộ kinh. Quang Dũng. Pabhasa (P) Quang minh Pabhassara sutta Pacittiya (S) Phẩm Ba dật đề Tiểu giới One (P) Kinh Chiếu sáng Sutra on Luminosity of the six chapters of the Vinaya Pitaka Name of a sutra.(AN I.49-52) Tên một Tỳ kheo có 92 điều, Tỳ kheo ni có 166 điều, bộ kinh. trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo. Pada (S) Cú Verse State Pada-kāya Padmasaṁbhāva (S) Liên Hoa Sanh (S) Cú thân Padanaksipa (S) Bộ Trịch Kim rinchen jungnī (T) (1) One of the Cang Minh vương Name of a deity Tên founders of the Tibetan Buddhism. He một vị thiên. Một trong 8 đại minh vương. was born in Orgyen, the northwestern Padartha (S) Lục cú nghĩa 6 phạm trù dùng country of Kasmir. He was invited to Tibet để hiện thị thực thể thuộc tánh tác dụng và in the ninth century C.E. and is known for nguyên lý sinh thành hoại diệt của các pháp: pacifying the nonBuddhist forces and Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Dị, Hoà hợp. founding the Nyingma lineage. (2) The sambhogakaya buddha of the ratna Padarthadhar-masaṃgraha (S) Cú Nghĩa family. Pháp cương yếu Padatthanam (S) Padmāsana (S) Liên hoa tọa Kiết già phu Proximate cause Padhana sutta (P) tọa, ngồi kiết già Padmaśrī (S) Hoa Đức Bồ Sutra on Exertion/The Great Struggle tát Name of a Bodhisattva who is a Name of a sutra.(suttan III.2) Tên một bộ kinh. future Buddha Tên một vị Bồ tát. Về vị lai, Hoa đức Bồ tát sẽ thành Phật hiệu là Ta la thọ Padma (S) Hồng liên Red lotus Paduma vương Phật. (P) Ba đầu ma địa ngục, Ma đặc ma địa Padmavati (S) Liên Hoa The wife of King ngục; Liên hoa, Ba đầu ma liên hoa 1- Liên, liên hoa 2- Ba đầu ma: Tên một trong 8 loại địa Aśoka Tên của Hoàng hậu Vua A-dục. ngục lạnh. 3- Ba đầu ma liên hoa: một loại hoa Padmavṛṣabla-vikramin (S) Hoa Túc An Hành cõi trời. Phật Name of a future Buddha Tên một vị Phật hay Như Lai. Phật hiệu của Kiên Mãn Padmacintamani-dhāraṇī sūtra (S) Như ý ma Bồ tát. ni Đà la ni kinh Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh Padmakara (S) Liên Padmavyūha (S) Hoa Nghiêm Bồ tát Name hoa thủ See Padmapāni(-bodhisattva). of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Padma-naraka (S) Hồng liên địa ngục Hồng Padmottara (S) Liên hoa tôn Như Lai Name liên na lạc ca, Bát đặc ma, Bát đặc ma na lạc ca of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục lạnh. Phật hay Như Lai. Padmantaka (S) Mã Đầu vương Liên Hoa Paduma (P) Hồng liên See Padma Một Hàng Phục vương, Bát nột đắc ca vương trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Name of a deity Tên một vị thiên. Một Isigili. trong Thập Phẫn nộ vương. Padumuttara (P) Padumuttara Một trong 100 Padmapāni(-bodhisattva) (S) Liên Hoa Thủ vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Pagoda Chùa Xem temple. Padmaprabhā (S) Hoa Quang Như Lai

Pahana (S) Buông bỏ Let-go Name of a future Buddha Hoa Quang Abandonment (of craving) Pahana sutta Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi (P) Sutra on Giving up Name of a Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly sutra. (SN XXXVI.3) Tên một bộ kinh. Cấu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pa-hsien (C) Bát tiên Eight immortals Pajana (S) Cúng dường Offering See Pahuta-jihva (S) Thiệt tướng See Catvāri-āriyasaccāni. Prabhuta-jihvata. Pajānāti (S) Tuệ tri knowledge Pajāpati Pai chang Huai hai (C) Bách Trượng Hoài Hải (P) Chúng sanh chủ See Prajāpatī. Hyakujo Ekai (J) Name of a monk Pajṃpati (P) Sanh chủ Name of a deity Tên một vị sư. Tên một vị thiên. Pai chang Weicheng (C) Bách Trượng Duy pak pay den pa shi (T) Tứ diệu đế See Chánh Name of a monk Tên một vị sư. Catvāri-āriyasaccāni. Pai yun Shou tuan (C) Bạch Vân Thủ Đoan Pakappeti (S) Dự phóng Project Pakati Name of a monk Tên một vị sư. (P) Tánh Nature See Prakrti. Pai-chang Ch'ing-kuei (C) Bách Trượng Thanh Pa-kua (C) Bát quái Eight trigrams Quy Baizhangqiunggui (C), Hyakujo Pakudha Kaccāyana (P) Bà-phù-đà Ca Shingi (J) A written work about the rules chiên nê Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên for life in a Zen monastery by Te-hui Tác Name of a monk Tên một vị sư. phẩm viết về các qui cũ trong chùa thiền doĐức Huy biên soạn. Pala (S) Rơm Straw Pāla (S) Hộ pháp Protector Guard, Keeper Palace of the Pai-chang Huai-hai (C) Bách Trượng Hoài Hải Heaven of Free Enjoyment of Others' Hyakujo Ekai (J) Name of a monk Manifestations The palace of the Sixth Tên một vị sư. Heaven in the world of desire, where it is Pai-lien tsung (C) Bạch Liên Tông School of believed that the king of maras dwells; cf. White Lotus Bailianzong (C) A branch Heaven of Free Enjoyment of Others' of the Pure Land School, founded by Mao Manifestations. Tzu-yuan in the 12th century Một phân Pāladharma (S) Hộ pháp Dharma Protector nhánh của Tịnh độ tông do Mao Tử Nguyên Paḷāsa (S) Não See Pradaśa. sáng lập vào thế kỷ thứ 12. Pālasambari (S) Phi Diệp Y Quan Âm Pai-ma ssu (C) Bạch Mã tự Baimasi (C) Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. The oldest temple in China. Pāḷi (S) Ba lị See Pāli. Paindapatika (S) Khất thực Going for alms Pai-yun (C) Bạch Vân Name of a Pāli (P) Ba lị Pāḷi (S), Pālibhāṣā (S) The temple Tên một ngôi chùa. language of the Theravada (Hinayana) Buddhist Canon, the language of the Pai-yun kuan (C) Bạch Vân quán Baiyun Buddhist teachings. quan (C) A Taoist monastery built in 739 Tu viện Đạo giáo xây dựng vào năm 739. Pālibhāṣā (S) Ba lị See Pāli.

Pai-yun Shou-tuan (C) Bạch Vân Thủ Đoan Palibodha (P) Commitment. Baiyun Shouduan (C), Hakuun Shutan (J) Palileyyaka sutta (P) Sutra At Palileyyaka (102(5) 1075) A student and dharma Name of a sutra.(SN XXII.81) Tên một successor of Yang-ch'i Fang-hui (1025- bộ kinh. 1075) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Pa-ling Hao-chien (C) Ba Lăng Hảo Kiếm Dương Kỳ Phong Hội.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Baling Haojian (C), Haryo Kokan (J) (In 10th century) A student and dharma successor of Yun-men Wen-yen (Vào hạnh 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yển. Pañcadharma (S) Ngũ pháp Pamsukala (S) Tứ y pháp Tứ y chi pháp, Tứ nạp, Including: Nāma, Nimitta, Vikalpa, Samyak-jñāna, Tathatā Gồm: Danh, Tướng, Phân biệt, Chánh trí, Như như. Pamuditā (P) Hoan hỉ See Pramudita. Pañca-dharmakāya (S) Ngũ pháp thân Five dharma bodies Pañca-dṛṣtayah (S) Ngũ kiến hoặc Năm thứ kiến hoặc Pāṇa (S) Thức uống Sinh khí See Prāṇa. Pañca-dvara-vajjñā-citta (S) Five-sense-door-adverting-consciousness Pañca-gatiyo (P) 5 Pāṇavadha (P) Sát sanh giới See Panca Pañca- (S) Năm Pañca-kaṣāyaḥ (S) Ngũ trược Ngũ trọc Pañcabala (S), Prajñā-bala Ngũ lực Pañcakāma (S) Ngũ dục Five mental objects Pañcendriyāṇi (S) Ngũ căn Five faculties Pañcendriyāṇi (S) Ngũ quyền Five powers Pañcopādānaskandha (S) Ngũ thủ uẩn Five aggregates of attachment Pañcottarīyāsaṅga (S) Ngũ điều cà sa Five-piece robe Pāṇḍita (S) Học giả Đại học giả Pāṇḍitya (S) Học vấn Pāpa (S) Ác Pāpa-mitra (S) Ác hữu Pāpa-śīla (S) Ác giới Pāpa-śīlatā (S) Ác giới Pāpa-śīlatā (S) Ác giới Pāpa-śīlatā

Ngũ uẩn Five aggregates Vijñāna- Phong, Thủy, Địa. skandha Including: Rūpa-skandha, Pañca-mahābhūtani (S) Ngũ đại chủng tánh Vedanā-skandha, Samjñā-skandha, Pañca-mārga (S) Ngũ đạo Five paths Saṃskṛta-skandha, Vijñāna-skandha Pañcānantarika-kammāni (P) Ngũ vô gián (Form, Feeling, Preception, Formation, nghiệp See Pañca-nantaryakarmāṇi. Consciousness) Sắc (rupa, form), thọ (vedana, feeling), tưởng (sanjna, ideation), hành Pañca-nantaryakarmāṇi (S) Ngũ vô gián (samskara, reaction), thức (vijnana, nghiệp Pañcānantarika-kammāni (P) consciousness). Ngũ nghịch, Năm tội lớn Pañcanīvaraṇa (S) Ngũ chướng See Pañcanīvaraṇani. Pañca-tiksna-dula (S) Ngũ lợi sử Năm loại sử đoạn diệt dễ dàng: Thân kiến, Biên kiến, Tà Pañcanīvaraṇāni (S) Ngũ cái Ngũ chướng, kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Ngũ triền cái Including: Kāma, Vyāpāda, Styāna-middha, Anuddatya-kukṛtya, Pañcavargīya (S) Ngũ tỳ kheo vicikitsā Năm thứ phiền nảo che lắp tâm Pañvavaggiyā (P) Pañca-varna (S) Ngũ tánh: tham dục, sân, thụy miên, trạo cử, nghi. sắc Pañcavarṣika (S) Vô già hội Pañca-niyama (S) Năm định luật thiên nhiên Pañcavarṣika-pariṣad (S) See Five natural orders Dharma-niyama Pancaparisad. Including: Ṛtu-niyama, Bija-niyama, Pañcavarṣika-pariṣad (S) Vô già hội See Karma-niyama, Citta-niyama, Dharma- Pañcavarṣika. niyama Gồm: Định luật vật lý, Định luật Pañca-vedanāh (S) Ngũ thọ Pañca- sinh lý, Định luật tác nghiệp, Định luật tâm lý, vibhisana (S) Ngũ bố úy Định luật vạn pháp. Pancavidhabandhanam (P) Hình phạt năm Pañcapariśad (S) Ngũ niên đại hội See cọc ở địa ngục Pañca-vidyā (S) Ngũ minh Mokśa-Mahāpariśad Hội bao dung, không kinh Five subjects in Brahmanism ngăn ngại ai. Năm môn học của Bà la môn giáo gồm: nội minh, công xảo minh, y phương minh, nhân Pañca-phalani (S) Ngũ chủng quả Pañca- minh và thanh minh. sikkāpada (P) Ngũ giới See Pañcaśīla. Pañca-vijñānani (S) Ngũ thức Ngũ trí Pañcaśīkṣāpada (S) Ngũ giới See Pañca-vimātis-haśrīkā-prajñāpāramitā (S) Pañcaśīla. Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh Đại phẩm Pañca-śīla Ngũ giới Five precepts Bát nhã kinh, Phóng quang Bát nhã Ba la mật Pañcaśīkṣāpada (S), Pañcasīla (P), kinh, Phóng quang Bát nhã kinh Bản Trung Pañca-sikkāpada (P) Including: quốc có 27 quyển, gồm 90 phẩm là phần thứ 2, Prāṇātipāta, Adattādāna, Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, từ quyển 401 đến 478 Kāmamithyācāra, Mṛṣāvāca, Surāmaireya trong bộ Đại Bát nhã, bộ kinh căn bản nói về (Killing, Stealing, Sexual misconduct, Bát nhã Không quán trong thời kỳ đầu của Phật Lying, Alchohol) Năm điều cấm đối với giáo Đại thừa. người tu tại gia: - không sát sanh - không trộm Pañcavimśātīsahaśrīkabhisamayalamkaralo cắp - không tà dâm - không vọng ngự - không

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ka (S) Nhị vạn ngũ thiên chú P'ang-chu shih (C) Long Cư Sĩ Bàng Uản Pañcaviññāṇa (P) Ngũ thức Dvi- See Pangyun. pancaviññāṇa (P) The sense cognitions, P'ang-chu-chih yu-lu (C) Bàng Uẩn cư sĩ ngữ seeing etc. of which there five pairs lục Name of a work of teaching and Pañcayāna (S) Ngũ thừa Five Vehicles comments Tên một bộ ngữ lục. Consisting of: Manusyana, Devayana, Sravakayana,

Pratyeka Buddha yana, Pangjushi (C) Long Cư Sĩ Bàng Uản See Bodhisattva yana Gồm: Nhân thừa, Thiên Pangyun. thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát Pangyun (C) Bàng Uẩn P'ang yun (C); thừa. (Theo Hoa Nghiêm thì chia thành: Nhất Hokoji (J), P'ang-chu shih (C), Pangjushi thừa, Bồ tát thừa, Duyên gaíc thừa, Thanh văn (C) (740-808/811) A student and thừa, Tiểu thừa). dharma successor of Shih-t'ou Hsi-ch'ien Pañcendriyani (S) Ngũ căn Five organs and Ma-tsu Tao-I (740-808/811) Đệ tử và See Pañca-indriyāni. truyền nhân giáo pháp của Th "

Panchen Lama (T) Ban Thiền Lạt ma Panchen bla-ma (T) Pancika (S) Mật Chủ
Bán chi ca, Bán già la đại tướng, Đức xoa ca,
Ban xà ca, Tán chi ca, Bán chỉ ca đại tướng
Name of a deity Một trong Dạ xoa bát đại
tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai
Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật
Nghiêm.
Pañcupādānakkhandha (S) Ngũ thủ uẩn
The five aggregates of clinging Pāṇḍaka
(S) Đại Quỷ thần vương Ban xà ca Name of a deity who is King of all ghosts Tên một vị thiên. Vua loài quỉ thần.
Pāṇḍava (P) Bạch Thiện (núi) A mountain.
Paṇḍita (S) Học giả Scholar pan di ta (P)
 Người hiền trí A great scholar.
Pāṇḍravāsinī (S) Bạch Y Quan Âm Bồ tát
Đại Bạch Y, Bạch xứ Quan Âm, Bạch Y Quan
Âm Name of a Bodhisattva Tên một vị
Bồ tát.
Pāṇḍuka (S) Bát Chu đại tạng Một trong bốn đại tạng của nước Tỳ đề ha, chủng tộc Bạt kỳ.
P'ang yun (J) Bàng Uẩn See Pangyun.
Panga (P) Panga Một trong 100 vị Độc Giác
Phật đã trú trong núi Isigili.
by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Paṇṇattivādin (P) See Prajnapti-vadin Pao ch'an P'u (C) Bao Thiền Phổ Pao hua Thế kỷ thứ II BC. yuan (C) Bảo Hoa Nguyện Pao Ming Tao cheng (C) Bảo Minh Đạo Thành Name of Paṇṇattivādin (P) Thuyết giả bộ See Paṇṇattivāda. a monk Tên một vị sư. Pao neng Jen yang (C) Bảo Ninh Nhân Dũng Pannatti-vajja (P) Acts criticized by the Name of a monk Tên một vị sư. training rules. Paochi (C) Bửu Chí Hoshi (J), Pao-chih (C) Pannaveyyattiyam (P) Trí tuệ sáng suốt Name of a monk Tên một vị sư. Paññā-vimutti (P) Tuệ giải thoát Prajñā- vimukti (S) Paññā-vimutti

sutta (P) Pao-chih (C) Bảo Chí See Paochi. Sutra about being released Through Pao-feng K'o-wen (C) Đâu Phong Khắc Vân Discernment Name of a sutra. (AN Hobo Kokumon (J) (In the beginning of IX.44) Tên một bộ kinh. 11th century) The dharma master of Tou- Pañcakanga sutta (P) Sutra on Carpenter shuai Ts'ung-yueh (Vào đầu thế kỷ 11) Fivetools Name of a sutra. (SN Thầy của Đâu Suất Tùng Duyệt. XXXVI.19) Tên một bộ kinh. Pao-fu (C) Bảo Phước A person from Pañca-piṭaka (S) Ngũ kinh Pannha sutta Example 8, Pi-yen-lu Một nhân vật trong (P) Sutra on Questions Name of a thí dụ 8, Bích Nham Lục. sutra. (AN IV.42) Tên một bộ kinh. Pao-fu Ts'ung-chan (C) Bảo Phước Tòng Triển Paññindriya (P) Huệ căn See Prajnan-Baofu Congzhan (C), Hofufu Juten (J) indriya. (?-928) A student and dharma successor Pañcadhovaka sutta (P) Sutra on The Dirt- of Hsueh-feng I-ts'un (?-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa washer Name of a sutra. (AN III.102) Tồn. Tên một bộ kinh. Paolin (C) Bửu Lâm Paoli Temple Chùa Panshan Baoji (C) Bàn sơn bảo tích See Bửu Lâm. P'an-shan pao-chi. Paolin monastery (C) Bảo Lâm tu viện Pao- P'an-shan pao-chi (C) Bàn sơn bảo tích lin ssu (C) Bảo Lâm tự Baolinsi (C), Horin- Panshan Baoji (C), Banzan Hoshaku (J) ji (J) A monastery built in 504, in south (720-814) A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-I (720-814) Đệ China, where Hui-neng lived for a period tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo and became well-known since then Tu viện được xây cất từ năm 504 ở miền nam TQ, Nhất. tổ Huệ Năng có lưu trú ở đó một thời gian và từ Pansula (S) Chùa Panthaka (S) Ban thác ca đó yu viện này được nổi tiếng. Name of Buddha's disciple Một trong Pao-p'u tzu (C) Bão Phúc Tử An 16 vị đại A la hán đước đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài. encyclopedia of methods and practices to attain immortality, written by Ko Hung Pantheism Phiếm thần giáo Vạn hữu thân (28(4) 364 C.E.) Quyển bách khoa tự điển giáo Pañvavaggiyā (P) Ngũ tỳ kheo See dạy những phương pháp đạt sự bật tử, do Cát Pañcavargīya. Hồng biên soạn.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pao-p'u-tzu (C) Bảo Phác Tử Baopuzi (C) Cetopariyañāṇa (P) Tha tâm thông Name of a writing of Ko Hung, a Taoist Paragata (S) Độ bỉ ngạn One who has Tên một tác phẩm của Cát Hồng, một đệ tử arrived the other shore Người đã qua bờ Đạo gia. bên kia. Paotzu Wenchin (C) Báo Từ Văn Khâm Hoji Parahita (S) Lợi tha Benefit for others Bunkin (J) Name of a monk Tên một vị The welfare of others Pārājika (S) Phẩm sư. Ba la di Ba la di pháp, Căn bản giới One Pao-yun (S) The Chinese monk who is of the six chapters of the Vinaya Pitaka. believed to have assisted in producing the Four rules leading to expulsion from order authentic translation of the Larger Sutra. if violated 1- Tên một trong 6 phẩm của Luật Tạng. 2- Trọng tội nếu vi phạm sẽ bị trụ Papadesana (S) Phẩm Bồ đề tâm thí cúng xuất khỏi tăng đoàn: Tỳ kheo giới có 4 tội dường Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề (pháp) ba la di: đại dâm giới, đặi đạo giới, đạại hạnh kinh. sát giới, đại vọng ngữ giới. Tỳ kheo ni giới có 8 Papañca (P) Hí luận See Prapañca. tội ba la di: dâm, đạo, sát, vọng ngữ, do ý dâmmà đụng cọ đàn ông

từ nách tới gối, do ý Papañcadassana (P) Hư vọng kiến See dâm mà nắm tay hay áo hẹn hò đàn ông chỗ Prapañca-darśana. vắng, che dấu tội tỳ kheo ni khác phạm đại Papañcasudani (P) Commentary to the giới, tùng theo một tỳ kheo phạm giới mà Satipatthana sutta Papaṣca (S) The không sám hối. Bồ tát giới có 10 tội ba la di: tendency of the mind to proliferate issues giốt, trộm, dâm, nói láo, mua rượu, nói điều lỗi from the sense of "self." This term can also của tứ chúng, khen mình chê ngươi, keo tiếc lại be translated as self-reflexive thinking, còn chê bai, lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, reification, falsification, distortion, gièm chê tam bảo. elaboration, or exaggeration. In the Parama-caryā (S) Tối Thánh Bồ tát Phạm Sư discourses, it is frequently used in Bồ tát, Thượng Quỹ Bồ tát Name of a analyses of the psychology of conflict. Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Para (S) Tối cao Other shore Bỉ ngạn, Tha Paramadibuddhoddhrtaśrīkalacakra- Para-bhakti (S) Kính ngưỡng thần thánh nāmatantrarāja (S) Thời Luân Mật pháp Supreme love of God Parabhāva sutta Kalacakra-tantra (S) Paramanu (S) Cực (P) Sutra on Downfall Name of a sutra. vi trần Paramarsa-samyojana (S) Thủ kiết (suttan I.6) Tên một bộ kinh. Phiền não trói buộc chúng sanh trong luân Parable of Two Rivers of Greed and Anger hồi sanh tử. A well-known parable used by Shan-tao Paramārtha (S) Chơn Đế The ultimate to demonstrate how a man full of evil benefit Paramattha (P) Thắng nghĩa passions awakens Faith and attains 1- Đệ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao salvation. tăng thế kỷ VI dịch bộ A ty dạt ma câu xá luận Paracetah-paryayajñāna-saksatkriyabhijñā của ngài Thế Thân sang chữ Hán vào năm 563. (S) Tha tâm thông Trí tâm sai biệt trí tác Paramārthakāya (S) Chân thân See chứng thông Paracittā-jñāna (S) Tha tâm trí saṃvrtikāya. Knowing the other's mind

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Paramārtha-nirhara-nirdeśa (S) Đệ nhất nghĩa Paramattha-sacca (P) Thắng nghĩa đế See trụ O_ne of 47 names of Lotus Sutra Paramartha-satya. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Pāramī (P) Ba la mật See Pāramitā. Hoa. Perfection of the character. A group of ten Paramārtha-satya (P) Thắng nghĩa đế qualities developed over many lifetimes by Paramattha-sacca (P) Chân đế, Đệ nhất a bodhisatta, which appear as a group in nghĩa đế Paramārtha-satya (S) Đệ nhất the Pali Canon only in the Jataka ("Birth nghĩa đế Absolute truth Paramattha- Stories"): generosity (dana), virtue (sila), sacca (P), dondam (T) Thắng nghĩa đế, renunciation (nekkhamma), discernment Chân đế, Thánh đế Also called ultimate (paṣṣa), energy/persistence (viriya), truth, which is transcending duality and patience/forbearance (khanti), truthfulness seeing things as they are Chân lý sau xa (sacca), determination (adhitthana), good huyền diệu vượt tất cả pháp. will (metta), and equanimity (upekkha). Paramārtha-śūnyatā (S) Đệ nhất nghĩa không Paramimmitavaśavarti (S) Tha Hóa Tự Tại Thắng nghĩa không Tức lìa các pháp thì See Paramimmitavaśavatti. không có tự tánh. Paramimmitavaśavatti (P) Tha Hóa Tự Tại Parama-sukha (S) Cực lạc Supreme Paramimmitavaśavarti (S) Name of a happiness

Paramātha-dharma (S) Thắng realm Tên một cõi giới. pháp See Paramattha-dhamma. Pāramitā (S) Ba la mật Perfection (S, P), Paramattha (P) Chân đế Paramārtha (S) parol tu chinpa (T), pāramī (P) Đáo bỉ See Paramartha. ngạn, Độ vô cực It means to cross over Paramattha-dhamma (P) Thắng pháp from this shore of births and deaths to the Paramātha-dharma (S) Truth in the other shore which is the Nirvana. The Six absolute sense: mental and physical Paramita or means of so doings are (1) phenomena, each with their own dana – charity / giving (2) sila – moral / characteristic. Nibbana is Paramattha- conduct / taking precepts (3) ksanti - dipāni (P) Chân Đế Đăng Name of a work patience (4) virya – vigor / devotion/energy of commentary Một trong những luận kinh (5) dhyana – contemplation / meditation do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích (6) prajna - wisdom. The Ten Paramita are kinh điển Pali. the above plus (7) upaya - use of expedient or proper means (8) pranidhana Paramatthaka sutta (P) Sutra on - vow of bodhi and helpfulness (9) bala - Supremity Name of a sutra.(Sn IV.5) strength (10) intelligence. We also have Tên một bộ kinh. the list of ten as the perfect exercise of – Paramattha-manjusa (P) Chân Đế Khuông charity / almsgiving, - morality, - A commentary to the Visuddhimagga renunciation,- wisdom, - energy/effort, - Một trong những luận kinh do Dhammapala, patience, - truth, - resolution / thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali. determination, - kindness / universal love and- resignation / equanimity. Each of the Paramattha-sacca (S) Thắng nghĩa đế See ten is divided into ordinary, superior and Paramārtha Satya. unlimited perfection, making up to thirty

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vượt qua biển sanh tử khổ não tới nơi chánh trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 18 tiết. đạo tức tới bờ bên kia. Đáo bỉ ngạn là từ dùng Paribbājaka (P) Hành giả See Parivrājaka. để chỉ hàng Bồ tát đã đắc quả Như Lai: A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật. Pariccaga (S) Xả bỏ thân mạng Self- sacrifice Parideva (S) Ta thán Parigraha Paramiti (S) Bát lạt mật đế Name of a monk (S) Nhiếp thọ Nhiếp hộ Phật A di đà nhiếp Tên một nhà sư Ấn độ đời Đường dịch kinh thọ và hộ niệm không sót một chúng sanh nào Thủ lăng Nghiêm sang chữ Tàu. đã niệm Phật. Paranayama (S) Sổ tức The fourth element Parigudha (S) Phổ Thủ Bồ tát Name of a in the path of classical Yoga, meaning Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. breathing control. Parihana-dharman (P) Thoái pháp Paranirmitavasavartin (S) Tha hoá Tự tại Parijñāna (S) Liễu tri Full comprehension Thiên Tha Duyên giác tâm See Thấu triệt, quán triệt Biết đến tận cùng. Paranirmitavasavattīdevaloka (1) Tên một cõi giới. (2) Tha Duyên giác tâm cùng Parikalpa samutthita (S) Phân biệt khởi Câu Giác tâm bất sinh tâm là hai trong mười trụ sanh khởi Parikalpana (S) Biến kế chấp tâm. Parikappa (P) Parikalpita (S) Biến kế sở chấp tính Huyễn giác See Svabhāva- Paranirmitavasavattīdevaloka (P) Tha hóa tự lakṣaāatraya. tại thiên Paranirmitavaśavartin (S) Tha hoá thiên Một trong 6 cõi trời Dục giới, đứng Parikalpitābhidhāna (S) Vọng tâm sở thủ danh đầu là vua trời Tự Tại: - Tứ thiên vương thiên - nghĩa Parikamma (P) Preparatory Đạo lý thiên - Dạ

ma thiên - Đâu suất thiên - consciousness The first javanacitta Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên. arising in the process during which absorption or enlightenment is attained Parartha (S) Ngộ tha Pararthanumāna (S) Parikamma-samādhi (P) Preparatory Tha tỷ lượng Tha tỳ, Vi tha tỷ lượng Luận concentration Parikuppa sutta (P) thức y cứ vào sự đồng ý của người vấn nạn. Sutra about Agony Name of a sutra. (AN Parasol Bảo cái Cây lộng. V.129) Tên một bộ kinh. Parassa utsparinnañāṇa (P) Tha tâm thông Pariṇāma (S) Chuyển di Transference Paracitta-jñāna (S) Biết được tâm của tất Hồi hướng Pariṇāmāna (S) Phẩm Bồ đề cả mọi chúng sanh. Trong lục thông gồm: thiên tâm hồi hướng Name of a chapter Tên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông. Pariṇāmayati (S) Hồi hướng Dedicate To Paratantra (S) Y tha khởi tính Duyên khởi transfer one's merit to someone else. tính See Svabhāva-lakṣaṇatraya. Pariṇāta (S) Chín muồi Mature See Parāvṛtti (S) Đột biến Sudden change Abhyavagāhya. See Aśrayaparāvṛtti. Parinibbāna (P) Niết bàn Parinirvāṇa (S) Parayāna (S) Cứu cánh đạo Cứu cánh vị The final passing away (of a Buddha or an Parayānavagga (P) Phẩm Bỉ Ngạn đạo arahat). The Chapter on the Way to the Far Shore Parinibbana sutta (P) Sutra on Total (chapter SN V) Bỉ Ngạn Đạo Phẩm Một

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Unbinding Name of a sutra. (SN VI.15) Parinimmitavasavattideva (P) hào quang Tên một bộ kinh. hạn lượng Name of a realm Một trong 3 cõi trời Nhị thiền. Tầng này ánh sáng rất ít. Parinibbati (P) Nhập diệt See Parinirvāṇa, Parinirvati. Parītta-kleśa-bhumikadharmah (S) Tiểu tùy phiền não Các phiền não tương ưng một Parinimmitavasavattideva (S) Thiểu quang phần nhỏ tâm nhiễm ô mà hiện khởi riêng biệt, thiên See Parittabha. gồm 10 thứ: Phẫn, Phú, San, Tật, Não, Hại, Parinirvāṇa (S) Nhập Niết bàn Complete Hận, Siểm, Cuống, Kiêu. Nirvana Parinibbāna (P), yongs su mya Parīttaśubha (P) Thiểu tịnh thiên ngan las 'das pa (T) Bát niết bàn, Bát nê Parittaśubhadeva (P) Name of a realm hoàn Not death, but perfect rest, i.e. the Một trong 3 tầng trời cõi Tam thiền. Sự lạc perfection of all virtues and the elimination thọ trong ý thức của chư thiên cõi này là thanh of all evils. Also a release from the tịnh. suffering of transmigration and an entry to a state of fullest joy. 'Complete Nirvana'; in Parīttaśubhadeva (P) Thiểu tịnh thiên See common usage, refers to Shakyamun's Parittasubha Một trong 3 cõi trời Tam death. thiền. Parinirvati (S) Nhập diệt Parinibbati (P) Parivāra (S) Phụ tùy Phụ lục, Hậu Thiên; Pariniśpana (S) Tam tự tính tướng See Quyến thuộc The third part of the Vinaya Svabhāva-lakṣaṇatraya. Pitaka Một nội dung trong Luật tạng, gồm 19 phẩm và 19 chương. Pariniśpanna (S) Viên thành thực tính Parinna (S) Quán triệt Full understanding Parivarga (S) Phẩm Toát yếu One of the six Pari-pac (S) Giáo hóa Parisa (P) Chúng chapters of the Vinaya Pitaka Một trong Group of followers Tăng chúng sáu phẩm của Luật Tạng. Following; assembly. The four groups of Parivāsa (S) Huân tập (S, P), Parivāsita (S,

the Buddha's following that include monks, P) (1) Conditioned, habituated (2) nuns, laymen, and laywomen. = Probation. bhikkhu/bhikkhuni, upasaka/upasika. Parivāsita (S) Huân tập (S, P) See Pariśuddhi (S) Sám hối Confession Parivāsa. (Suddha = Thanh tịnh). Parivatta sutta (P) Sutra on The (Fourfold) Paritrana sūtra (S) Minh Hộ Kinh Paritta Round Name of a sutra.(SN XXII.56) Sutta (P) Name of a sutra Tên một bộ Tên một bộ kinh. kinh. Parivrājaka (S) Hành giả Paribbājaka (P) Paritranasayamatri (S) Cứu Hộ Huệ Bồ tát Pariyatti (S) Hiểu pháp bằng lý thuyết Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Theoretical understanding Theoretical Paritta sūtra (S) Minh Hộ kinh Protective understanding of Dhamma obtained discourses recited by monks Paritta through reading, study, and learning. sutta (P) Minh Hộ Kinh See Paritrana Pariyatti-dhamma (P) The study of Sutra. scriptures. Parīttābha (S) Thiểu quang thiên

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pariyesana sutta (P) Sutra on Searches as visible object, sound, taste, etc. Name of a sutra. (AN IV.252) Tên một bộ Pāśadika suttanta (P) Kinh Thanh tịnh kinh. Pāśaka-mālā (S) Chuỗi niệm Phật Tràng Pariyuthana (S) Manifestation hạt Paścima-dharma (S) Mạt pháp Manifestation (of defilements) Parjanya Pasenadi (P) Ba Tư Nặc vương Xem (S) Ba nhĩ cường đa Name of a God of Prasenajit. Rain Tên một vị thiên. Tên vị thần mưa. Pasenadi Kosala (P) Ba-tư-nặc-câu-tát-la (vua) Parmātman (S) Chân ngã True selfness Paṣṣa (S) Discernment Discernment; See Mahatman Ngã siêu việt xa lìa ngã insight; wisdom; intelligence; common chấp, ngã kiến đạt đến tự tại. sense; ingenuity. Parṇasavari (S) Diệp Y Bồ tát Diệp Y Quán Passaddhi (P) Khinh an Calmness Tự tại Bồ tát, Diệp Y Quán âm Bồ tát Name Praśrabdhi (S) Equanimity. Mental of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. calmness 1- Yên tĩnh nơi mình. Tác dụng làm cho thân tâm nhẹ nhàng, an ổn. 2- Một Parṇasavari-dhāraṇī (S) Bát lan sa phược la đại trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, Đà la ni One of the sutra of Trantrism khả, y, định, hộ. Một bộ kinh trong Mật bộ. Passi (P) Passi Một trong 100 vị Độc Giác parol tu chinpa (T) Ba la mật See Paramita. Phật đã trú trong núi Isigili. Parsad-maṇdala (S) Phật Hội Pasu (P) Súc vật See Paśu. Parsanahuya-karma (S) Kiến sở đoạn nghiệp Nghiệp bất thiện, chiêu cảm đường Paśu (S) Súc vật Animals Pasu (P) Súc ác. sinh Pasura sutta (P) Sutra To Pasura Name of a sutra. (Sn IV.8) Tên một bộ Parsis (S) Bái Hỏa giáo A religion in India kinh. long ago. Pātākā (S) Phướng Phan See Ketu. Parśva (S) Hiếp Tôn giả The 10th of the 28 patriarchs in India Tổ thứ 10 trong 28 vị Tổ Pāṭaliputra (S) Hoa thị thành Pāṭaliputta (P), Phật giáo ở Ấn độ. Patna (P) Ba trá lị phất thành Now it's Parūpana (S) Thông Kiên phái Name of a called Patna Năm 250 BC, vua A Dục tổ chức đại hội kiết tập kinh điển tại thành này. school or branch in the 19th century Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19. Pāṭaliputta (P) Hoa Thị thành See Parūpata (S) Thú Chủ ngoại đạo Parusā (S) Pāṭaliputra. ác Fierce Pharusa (P) Cruel, rough. Patañjali (S) Ba đan xà lê Bàn đạt xà lý Học giả người Ấn thế kỷ II BC. Parusāvācā (S)

Thô lỗ Evil words Pharusāvācā (P) Cục cằn Evil words Patayantika (S) Ba dật đề Một trọng tội ghi (pharusa: rough, fierce; vaca: word) trong Luận tạng: tội thủ đắc trái phép nhưng Pāśa (S) Bảo tác A 5-colored thread không có tang vật. Sợi dây được se bằng chỉ 5 màu. Path of difficult practice Đạo khó hành One Pāśada-rūpas (S) Rupas which are of the two kinds of practice distinguished capable of receiving sense-objects such by Nagarjuna, the other being the Path of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Easy Practice; this is the ordinary arises feeling (vedana), desire (tanha), bodhisattva practice that involves attachment (upadana), becoming (bhava), painstaking efforts for a long period. birth (jati), decay and death (jaramarana), Path of easy practice Đạo dễ hành See and all the forms of dukkha. Easy Practice. Paṭidāna (S) Hồi hướng công đức Path of Sages Thánh đạo One of the two Dedication of merits Pāṭidesanīya (S) Phát lồ See Pratideśanīya Tỳ kheo có 4 approaches to Buddhahood distinguished điều, Tỳ kheo ni có 8 điều, trong 227 điều của by Tao-ch'o, the other being Pure Land giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta- Path; this is the path of difficult practice Vibhanga). which only sages of high spiritual capacity can successfully follow. Paṭigha (P) Sân Aversion Pratigha (S); Dosa (P); Dvesa (S) Não hại; Nhuế 1- Path of skillful means The skillful means sân 2- Sân kết: Mối trói buộc mà người đắc quả used by enlightened beings to present the A na hàm dứt được là không còn bị ràng buộc dharma, taking the person's capabilities vào sự giận, oán, thù, ghét nửa. and propensities into account. Patikasanam (P) Nhất nhất See Vyasta. Pathama-jhāna Sơ thiền See (P) Prathama-dhyana Nền tảng là tâm an trụ. Patikasuttanta (P) Kinh Nhị Thập Tứ Ba lợi Kinh Ba lê Name of a sutra Tên một bộ Paṭhavī (P) Đất Pṛthivī (S) Paṭhavī-dhātu kinh. (S) Địa đại Earth element Pṛthivī-dhātu (S) Patibhaganimitta (S) Hình ảnh phản Pātimokkhā (P) Giới bổn Tỳ kheo Pratītya- chiếu trong tâm Counterpart image, more samutpāda (S) Ba la đề Mộc xoa Basic perfected mental image of a meditation code of monastic discipline, composed of subject, acquired in tranquil meditation 227 rules for monks and 310 for nuns. Paṭibimba (P) Ảnh tướng See Pratibimba. Paṭiññātakarana (P) Tự ngôn trị Patipadam Paṭicca (P) Duyên See Pratyaya. (P) Đạo lộ Way Patipatti (S) Thực hành pháp The practice of Dhamma, as Paṭicca Samuppāda-samyutta (P) Tương Ưng Nhân duyên Dependent co-arising) opposed to mere theoretical knowledge (chapter SN12) Paṭicca Samuppāda- (pariyatti). vibhaṅga sutta (P) Sutra on Analysis Patipatti-dhamma (P) Giáo lý thực nghiệm Name of a sutra.(SN XII.2) Tên một bộ Practice of meditation Patisambhida kinh. magga (P) Vô ngại giải đạo The path of Paṭicca-samuppāda (P) Nhân duyên discrimination Con đường đưa đến trí huệ Dependent Origination Pratīya- One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya to samutpāda (S) Duyên khởi The analyse some points of the doctrine by conditional origination of phenomena. Due questions and answers Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm phân tích một số điểm to ignorance, there arises, dependent on giáo lý bằng

hình thức hỏi đáp. sense organ and sense object, consciousness (vinnana). These three Paṭisandhi (S) Tái sanh Rebirth See things working together are contact Pratisaṃdhi. (phassa). Upon this ignorant contact there

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Patisandhicitta (P) Tái sanh tâm Rebirth Pūrvadharmasthittitā (S) Pavārāna (P) consciousness Tâm luân hồi sanh tử. Tự tứ Prāvarāṇa (S) Lễ tự tứ (1) an Patisantharo (P) Ưng thuận Courtesy invitation whereby a donor gives Patitityasamutpada (S) Thập nhị nhơn duyên permission to a bhikkhu or a Community Dvadasamgha pratityasamutpadah of bhikkhus to ask for requisites. (2) a Paṭivedha (S) Chứng ngộ Attainment ceremony, held at the end of the Rains Penetration, realization of the Dhamma; Retreat in which each bhikkhu invites the direct, first-hand realization of the rest of the Community to inform him of any Dhamma. See Prativedha. transgressions they may have seen, heard, or suspected that he has Paṭivikappa (P) Phân biệt See Prativikalpa. committed. The "invitation" to criticism, Patna (S) Hoa Thị thành See Pāṭaliputta. closing ceremony of the Vassa Ngày 15 tháng 7, ngày cuối mùa An cư. Ngày ra hạ. Patoda sutta (P) Sutra on The Goad-stick Ngày giải hạ. Name of a sutra. (AN IV.113) Tên một bộ kinh. Payasi suttanta (P) Kinh Tệ Túc Payattika (S) Ứng đối trị Ba dật đề 90 giới linh tinh Pātra (S) Bát khất thực Patta (P) Ứng của tỳ kheo. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 lượng, Bát đa la Patriarch Tổ In giới tỳ kheo. Buddhism, the patriarchs are the Dharma heirs, the great masters who have formally Payavasṭhāna (S) Triền Triền cái Payoga received the transmission of Buddha's (P) Gia hạnh See Prayāgā. Dharma. Payoga-magga (P) Gia hạnh đạo See Patta (P) Bát khất thực See Patra. Prayāgā-mārga. Patthama (P) Phát thú luận One of the Payoga-phala (P) Gia hạnh quả See chapters in Abhidhamma Pitaka Một Prayāgā-phala. trong bảy tập của bộ Luận tạng. Peerless Honoured One in the Three Patthana (S) Nhân duyên thuyết Conditional Worlds An epithet of the Buddha. Relations Phát Thú Luận One of the Peerless King of the Excellent Dharma An chapters in Abhidhamma Pitaka on epithet of the Buddha. various kinds of relationships existing P'ei Hsiu (C) Bùi Hưu Pei yuan Tung (C) between dhammas. Conditional Relations, Bắc Viện Thông Peihsiu (C) Bùi Hưu one of the seven books of the Haikyu (J) Pei-tsung ch'an (C) Thiền Bắc Abhidhamma Một tập trong 7 tập của bộ tông See Hokushu-Zen. Thắng Pháp Tạng. 2- nhân quả tương quan. Pendjab (S) Ngũ Hà Punjab (S) Một địa Patthana-mahāpakarana (S) Pháp Thú Đại danh, nơi cư trú của hai nhân vật trong kinh Na luận Pattidāna (S) Hồi hướng phước báu Tiên Tỳ kheo (Milindapanha). Pa-tuan chin (C) Bát Toàn kinh Eight Elegant exercises Baduajin (C) The P'eng-lai (C) Bồng lai Believed to be an isle Taoist physical excercises Loạt bài tập of the immortals. thể lực của Đạo gia. Peng-tzu (C) Bành Tổ Pengzi C) Paurāṇasthitidharmatā (S) Bản trụ pháp tính According to legend he was born during

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

the Hsia Dynasty and passed away at the alleviate their hunger. See Preta. age of 777 by the of Yin Dynasty Theo Petaloka (P) Cõi ngạ quỷ Petavatthu (P) truyê72n thuyết ông sinh ra vào đời Hạ và mất Ngạ quỷ sự Stories of the Departed vào lúc 777 tuổi vào đời Ân. One of 15 chapterrs in Khuddaka Nikaya, Pennant Tấm phan Pentatonic scales a collection of the stories on ghostly The five tones of the ancient Chinese rebirths Một trong 15 tập trong Tiểu bộ kinh musical scale: kung, shang, chiao, wei and gồm những truyện tái sinh ở cõi ngạ quỷ. yu; they respectively correspond to the five Pettivisaya (P) Cõi ngạ quỹ elements: earth, metal, wood, fire and Peyyavajja (P) Phúng tụng Pleasant water. speech. Pentchen Lama (T) Ban Thiền Lạt ma Lạt phag mo grub pa (T) Pomodrūpa (S) ma giáo tin rằng Ban Thiền Lạt ma là hoá thân See Pomodrūpa. của Phật A di đà để gìn giữ đạo Phật và ủng hộ phag pa (T) Tôn giả See Arya. các nhà tu niệm. Phal chen (T) Kinh Hoa nghiêm bộ See Perfect in Wisdom and Conduct One of Avatamsaka. the ten epithets of the Buddha. Phala (P) Quả Fruits of kamma (S, P) Perfected One Thế tôn Blessed One Chủng quả, kết quả Fruition. Specifically, the Sugata (S) A Blessed One; an epithet fruition of any of the four transcendent paths (= for a Buddha. magga). Perfectly Enlightened One One of the ten Phala-citta (P) Fruition consciousness titles of the Buddha. experiencing nibbana. it is result of magga- Period of cosmic change 'Kalpa' in Skt.; citta, path-consciosness. the four periods of cosmic change are Phala-pariṇāma (S) Quả năng biến. repeated endlessly: (1) the period of creation, (2) the period during which the Phāṇita (S) Thạch mật Đường phèn. world continues to exist, (3) the period of Pharusa (P) ác See Parusā. destruction during which various realms, Pharusāvācā (P) ác khẩu Parusāvācā (S) from hell to the First Dhyana Heaven in the Thô lỗ, Cục cằn See Parusāvācā. world of form, are destroyed successively by fire, water and wind, and (4) the period Phassa (P) Xúc Contact Sparśa (S) of annihilation during which no material See Sparsa. The meeting and working forms exist; the duration of each period is together of sense organ, sense object, and 20 small kalpas. sense consciousness (vinnana). When a sensual stimulus makes enough of an impact Peta (P) Ngạ qủy A "hungry shade" or upon the mind -- that is, has "meaning" -- to "hungry ghost" -- one of a class of beings draw a response, either ignorant or wise, in the lower realms, sometimes capable of beginning with vedana. appearing to human beings. The petas are often depicted in Buddhist art as starving Phassa sutta (P) Sutra on Contact Name beings with pinhole-sized mouths through of a sutra.(SN XXVii.4) Tên một bộ kinh. which they can never pass enough food to Phassamūlaka sutta (P) Sutra on being

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Rooted in Sense-impression Name of a Physical characteristics and marks Tướng sutra. (SN XXXVi.10) Tên một bộ kinh. hảo thân The 32 physical characteristics and 80 minor marks of excellence of the Phatika (S) Pha lê See Sphatika. Buddha; see

thirty-two physical characteristics Phena sutta (P) Sutra on Foam Name of a and 80 secondary marks. sutra.(SN XXii.95) Tên một bộ kinh. Physical eye Nhục nhãn. Philosophy Triết học The search for and love Pigu (K) Tỳ kheo See Bhikṣu. of wisdom. Pi-hsia Yuan-chun (C) Bích Hà Nguyên Quân Philosophy of Voidness Triết học tánh không Bixia yuanjun (C) Taoist deity, daughter The Mahayana teaching which stresses that of the god of Mount T'ai. Một vị thần trong all existing things are devoid of substantiality Đạo gia, con gái thần núi Thái sơn. and merely manifestations from causes and conditions. Pikouan (J) Bích Quán Name of a monk Tên một vị sư. Phottabbarammāna (P) Xúc sở duyên Tangible object, experienced through body Pilahaka sutta (P) Sutra on The Dung Beetle sense. Name of a sutra.(SN XVii.5) Tên một bộ kinh. Phowa (T) Chuyển di tâm thức Transference of Consciousness Meditation An advanced Pilindavatsa (S) Dư Tập A la hán Tất lăng già tantric practice concerned with the ejection of Bà ta, Tập khí Name of a monk. 1- Thói consciousness at death to a favorable realm. quen còn sót lại 2- Một vị đệ tử Phật đắc A la hán. Phra (S) Sư Monk (Thai); Bhikkhu (S) (Thai) Venerable. Used as a prefix to the name Piṇḍagraha (S) Nhất hợp tướng. of a monk (bhikkhu). Piṇḍapata (P) Thác bát, trì bát Going for Pḥrana Kassapa (P) Phú-La-Ca-Diếp, một almsfood Khất thực. nhân vật. Piṇḍapataparisuddhi suttam (P) Kinh Khất phung po (T) Uẩn Skandha (S) See thực thanh tịnh Name of a sutra. Tên một Skandha. bộ kinh. phung po nga (T) Uẩn See Khandha. Piṇḍavana-Vihāra (S) Tùng Lâm tinh xá. Phusana kicca (P) Function of experiencing Piṇḍola (S) Tân đầu lư Piṇḍola-bhāradvāja tangible object. (S, P) Tân đầu lư Phả la đọa, Bất động tôn giả Name of Buddha's disciple. Một trong phyachen (T) Đại thủ ấn Mahā-mudrā, 16 đại A la hán đệ tử của Phật, được Phật phái phyag-rgyachen-po (T). ra nước ngoài truyền đạo. Một trong 100 vị phyag-rgyachen-po (T) Đại thủ ấn See Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Phyachen. Piṇḍola-Bhāradvāja (S) Tân đầu lư Phả la đọa phyir mi'ong (T) Bất hoàn Non-returner See Piṇḍola. Một trong 16 vị A la hán Anāgāmin (S). vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh Physical body Nhục thân A physical pháp. manifestation of the Buddha. Piṅgala (S) Tần già la Băng Yết la thiên,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Băng Ca la thiên Con trai của bà La sát Ha lỵ Piti (P) Hỷ Rapture Pṛti (S) Rapture; đế. bliss; delight. in meditation, a pleasurable quality in the mind that reaches full maturity Piṅgala sūtra (S) Băng Yết la thiên đồng tử upon the development of the second level of kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. jhāna. Piṅgalanetra (S) Thanh Mục Name of a Pitisambojjhaṅga (P) Hỷ giác chi See monk. Tỳ kheo thế kỷ iV. Pritisambhodhyaṅga. Pingiya-manava-puccha (P) Sutra on Piya sutta (P) Sutra on being Dear Name Pingiya's Questions Name of a sutra.(Sn of a sutra. (SN iii.4) Tên một bộ kinh. V.16) Tên một bộ kinh. Piyadasi (P) Thiện kiến vương A title of King Pippala (S) Tất ba la Cây bồ đề, Tất bát la Asoka. Tức vua A dục. Xem bodhidruma. Piyadassi (P) Piyadassi Một trong 100 vị Độc Pippalayāna (S) Tát Bát La

Da Na See Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili. Kasyapa. Tên khác của ngài Ca Diếp. Ngài có tên này vì sinh ra dưới cội cây mang tên này. Piyajatika sutta (P) Kinh ái sanh Sutra From One Who is Dear Name of a sutra.(MN 87) Piśāca (S) Đạm tinh quỉ Pisāca (P) Tỳ xá Tên một bộ kinh. cà, Tỳ xá xà Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn Pi-yen-lu (C) Bích nham lục Blue-green Cliff trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La Records Hekigan-roku (J), Biyanlu (C), sát. Tỳ xá cà và Cưu bàn trà là hai loại quỷ Hekiganshu (J) Name of a collection of vương trong bát bộ quỉ thần. Zen koans compiled during the first half of the 12th century by Yuan-wu K'o-ch'in. Ta-hui, Pisāca (P) Đạm tinh quỉ See Piśāca. Yuan-wu's student, seeing that his students Piśāci (S) Đạm tinh quỉ (cái) Pisāci (P). were more interesting in this book than Pisunavaca (S) Ly gián ngữ Lời nói gây chia practicing the dharma, ordered to collect all the rẻ, thù nghịch nhau. copies of Pi-yen-lu, written by Yuan-wu, his dharma master, to be burned. Fortunately the Pisunavasa (S) Lưỡng thiệt Nói hai lưỡi, nói greater part of this text was preserved in a few đâm thọc. copies, though not entirely complete, and was Pita (S) Huỳnh Hoàng Yellow, one of 12 able to be reconstructed by Chang Ming-yuan clear forms which can be seen by eyes. in the 14th century. Tên một bộ sưu tập công Màu vàng, một trong 12 loại hiển sắc mắt án Thiền do Viên Ngộ Khắc Cần biên soạn vào thường có thể thấy được. nửa đầu thế kỷ 12.Đại Tuệ, học trò của Viên Ngộ, khi thấy học trò mình say sưa với văn bản Piṭāka (S) Tạng Storage (1) Dharma này hơn thực hành giáo pháp, đã ra lệnh thu hồi content (2) Box, container. 1- Nội dung giáo và đốt tất cả các bản Bích Nham Lục do thầy pháp. 2- Hộp, rương, kho. sự thành tựu đầy đủ. ông là Viên Ngộ biên soạn. May mắn là đại bộ Piṭakatraya (S) Tam Tạng kinh Piṭakattaya phận của văn bản ấy, dù không toàn vẹn, vẫn (P). còn có thể được Trương Minh Viễn khôi phục Piṭakattaya (S) Tam Tạng kinh See lại vào thế kỷ 14. Piṭakatraya. Po tsao to (C) Phá Táo Đọa.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pointing-out instruction Trực chỉ nhân tâm Potalaka (S) Quang minh sơn Hải đảo sơn, ngo troe chi dama pa (T) Chỉ thẳng A Tiểu hoa thụ sơn, Phổ đà sơn, Phổ đà lạc già direction instruction on the nature of the mind sơn. which a guru gives the student when the Potaliya-suttam (P) Kinh Potaliya Name of a student is ready for the instructions. it takes sutra. Tên một bộ kinh. many forms - slapping the student with a shoe, shouting at him or her - and is individual to Po-ting tsun-sheng t'o-lo-ni ching (C) Phật each teacher and each student. thuyết tôn thắng đà ra ni kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Pokkharani sutta (P) Sutra on The Pond Name of a sutra. (SN Xiii.2) Tên một bộ Pottapada sutta (P) Kinh Bố-sá-bà-lâu kinh. Name of a sutra. Tên một bộ kinh.

Pokkharasṃti (P) Bà-la-môn Phí-già-la-bà-la. Potthapada (P) Bố-sá-bà-lâu Du sĩ ngoại đạo.

Polar Mountain in Buddhist cosmology, the Pou-tai (C) Bố Đại See Pu-tai. universe is composed of worlds upon worlds7 Prabhadapracārā (S) Kiến lập sai biệt hành. ad infinitum. (Our earth is only a small part of Prabhākari-bhūmi (S) Phát quang địa one of these worlds). The Polar Mountain is Radiant stage Trong Thập địa See the central mountain of each world. Dasabhumika Polaris Bắc đẩu tinh The North Star, polestar; Prabhāketu (S) Quang tướng Bồ tát Minh star of the second magnitude, standing alone Tướng Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên and forming the end of the tail of the một vị Bồ tát. constellation Ursa Minor; it marks very nearly the position of the north celestial pole. Prabhā-mitra (S) Thân quang See Bandhu- prabha. Pomodrupa (S) Pomodrupa phag mo grub pa (T) Student of Gampopa who founded Prabhāpala (S) Hộ minh Bồ tát Hộ Minh Đại the eight lesser schools of the Kagyu lineage. sĩ Name of a Bodhisattva. Tiền thân Phật Đệ tử Gampopa, khai tổ trường phái Kagyu Thích ca. Thuở Phật Ca Diếp ra đời Hộ Minh ở Tây tạng. Bồ tát đến chầu và được thọ ký thành Phật Thích Ca tiếp nối Phật Ca Diếp. Poṣadha (S) Bố tát Poṣatha (P), Uposatha (P), Upavasatha (P) Thể thức sám hối và Prabhāsa (S) Quang Ray Used as a suffix. tụng giới hàng tháng. e.g.Meruprabhasa-Buddha = Meru-Ray Buddha Suffix, e.g-Tu di quang Phật = Posala-manava-puccha (P) Sutra on Meruprabhasa-Buddha. Posala's Questions Name of a sutra.(Sn V.14) Tên một bộ kinh. Prabhāsvara (S) Quang minh prabha: ánh sáng, svara: chói lọi. Poṣatha (S) Bố tát See Poṣadha. Prabhāva (S) Sanh Một trong 4 hành tướng Positivism Thật chứng luận. của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên. Possessed of Great Power Đại thế chí Bồ tát Prabhāvyūha (S) Quang Nghiêm Bồ tát Mahāsthamaprapta (S) See Maha- Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. sthamaprapta. Prabhūta-jihvata (S) Thiệt tướng Prabhu-

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

tatanu-jihvata (S), Pahuta-jihva (P) also his mother's sister. She was the first Tướng chân thật. ordained nun of the sangha, and the founder of Nun Congregation of the sangha. (2) The God Prabhūtaratna (S) Đa bảo Phật Đa bảo Như of universe creation in Hinduism. 1- Dì của Lai, Bảo Thắng Phật, Đại Bảo Phật Name of Phật Thích ca, sau khi hoàng hậu Ma Da hạ a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay sanh được bảy ngày thì qua đời, Ngài được bà Như Lai. Ba xà ba đề nuôi dưỡng cho tới lớn. Sau khi Prabhūtatanu-jihvata (S) Thiệt tướng See vua Tịnh Phạn thăng hà, bà thọ giới qui y và là Prabhuta-jihvata. nữ đệ tử xuất gia đầu tiên của tăng hội. Bà cũng Pradakṣiṇā (S) Đi nhiễu Going around. là người đã thành lập Giáo hội Tỳ kheo ni. 2- Thần tạo vũ trụ trong Ấn giáo. Xem Sikhi. Pradānaśūra (S) Dõng Thí Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Prajñā (S) Trí huệ (thế gian), bát nhã Wisdom Paññā (P), she rab (T) Tuệ There Pradaśa (S) Não Envious rivalry Paḷāsa are three kinds of Prajna: (1) Prajna of (P), ḥtshig pa (T) irritation, anger. Một languages (2) Prajna of contemplative trong 10 tiểu tùy phiền não. illumination (3) prajna of the characteristics of Pradhanaśūra (S) Thiện Tinh Shan hsing actuality The last one is

the ultimate wisdom, (C), Zensho (J) Name of a monk. Tên which is the wisdom of Buddha. Also see một vị sư. wisdom. Một trong 10 đại địa pháp.Tác dụng chọn lựa pháp thiện, ác. Cái đức dụng sáng Pradīpa (S) Đăng Lamp Used as a suffix.g. suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều lầm lạc mê Meru-pradipa-Buddha Tu di đăng Phật. muội, có lòng quyết định, hết sở nghi. Phật có 9 Pradnaśūra (S) Dõng thí Bồ tát Name of a thứ huệ khác nhau. Người tu học có 3 cách Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. phát huệ: - Văn huệ: nhờ nghe kinh, nghe thầy Prahāṇa (S) Chánh cần Right endeavours bạn mà phát huệ. - Tư huệ: nhờ suy xét mà phát Tứ tinh tấn, Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ huệ - Tu huệ: nhờ thiền định mà phát huệ. chánh thắng Siêng năng gắng chí tu tập theo Prajñā-bala (S) Tuệ lực Force of wisdom chánh đạo. Gồm: ác đã sinh thời làm cho chóng See Pañca-bālani. dứt, ác chưa sanh thời làm cho không sinh ra Prajñābhadrā (S) Trí Hiền Name of a monk. được, thiện chưa sanh thời làm cho chóng sanh, Tên một vị sư. thiện đã sanh thời làm cho tăng trưởng. Prajñā-bodhisattva (S) Bát nhã Bồ tát Name Prahāṇadhātu (S) Bản nhiên của từ biệt. of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Prahāṇa-mārga (S) Diệt đạo Diệt đạo Đoạn Prajñācakṣu (S) Huệ nhãn Paññācakkhu đạo, Đối trị đạo. (P). Prahāṇa-saṃvara (S) Đoạn luật nghi. Prajñādhārā (S) Bát-nhã-đa-la The 27th Prājapati (S) Ba xà ba đề Mahā-prājapati patriarch of the indian Buddhism. Tổ thứ 27 (S), Pajāpati (P) Ma ha Ba xà ba đề, Bát la giòng Ấn. nhạ, Chúa Tạo vật, Sanh chủ thần, Chúng sanh Prajnādipā-śāstra-kārika (S) Bát Nhã đăng chủ 1- Sidharta's mother passed away 7 luận thích Written by Bhavaviveka. Do days after his birth, he was looked after by ngài Thanh Biện biên soạn. Mahā-prājapati, the second wife of his father,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Prajñā-divakara (S) Huệ nhật Mặt trời trí Prajñā-pāramitā Nayasatapanca śātīka (S) huệ. Bát nhã Lý thú kinh Đại lạc Kim cang Bất không chân thật Tam ma đa kinh Name of a Prajñāgupta (S) Bát Nhã Cúc Đa Name of a sutra. Tên một bộ kinh. monk. Tên một vị sư. Prajñā-pāramitā śāstra (S) Trí độ luận Prajñā-indriya (S) Huệ căn Paññindriya (P). Name of a work of commentary. Tên một bộ Prajñā-jivita (S) Huệ mạng. luận kinh. Prajñākara (S) Huệ Tánh Name of a monk Prajñā-pāramitā sūtra (S) Bát Nhã Ba la Mật Tên một vị sư. kinh A group of sutras that explain voidness Prajñākhadga (S) Đao đại tuệ of all things. Tên một bộ kinh. Paññākhagga (P) Kiệt già, Kiếm trí huệ. Prajñā-paya-viniscaya-siddhi (S) Bát nhã Prajñākuta (S) Huệ Tích Bồ tát Trí Tích Bồ phương tiện quyết định Thành tựu pháp. tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ Prajñā-paya-vinis-caya-siddhi (S) Bát nhã tát. Phương tiện Quyết định thành tựu pháp Do Prajñākuta Bodhisattva (S) Trí Tích Bồ tát Anangavajra con vua Gopala thế kỷ Viii soạn. Huệ Tích Bồ tát Name of a Bodhisattva Prajñā-prabha (S) Trí Quang Name of a Một vị Bồ tát theo hầu Phật Đa Bảo. monk. Tên một vị sư. Prajñāpapāramitā-hṛdaya-sūtra (S) Bát nhã Prajñā-pradīpa (S) Bát nhã đăng luận Written Ba la mật đa tâm kinh Name of a sutra. by Bhāvaviveka. Do ngài Thanh Biện trước Tên một bộ kinh. tác. Prajñāpāramitā (S) Kim cang Bát nhã bộ

Prajñā-pradīpa-ṭīkā (S) Bát nhã đăng luận thích Ser chin (T), sherab chi parol tu chin pa (T) Written by Avalokitavrata, a disciple of Perfection of wisdom; one of the Six Bhāvaviveka. Do ngài Quan Âm Cấm trước Paramitas; see Six Paramitas. 1- Kim cang tác (đệ tử của ngài Thanh Biện). bát nhã kỳ: Thời kỳ thứ tư trong 5 thời kỳ Prajñāpti (S) Giả danh Supposition thuyết giáo. Còn gọi là: Bát nhã Ba la mật đa, Paṇṇatti (P) Giả thiết. huệ độ, trí độ. 2- Trong lục độ, huệ độ là đạo hạnh cao rốt. 3- Bát nhã Ba la mật: Một hạnh Prajñāpti-hetu-sangraha śāstra (S) Thủ nhân Thập Ba la mật. Hiểu rõ chân lý, không tiếc giả thiết luận Written by Dignaga. Do ngài thân mạng để cầu pháp, quán thấu diệu lý bình Trần Na biên soạn. đẳng. Prajñāpti-mātra (S) Duy thức Mind-only Prajñā-pāramitā (S) Bát nhã ba la mật Một Vijñaptimātra (S). trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt Prajñāpti-śāstra (S) Thi Thiết luận Name of giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la a work of commentary Tên một bộ luận mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - kinh. ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya- paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: Prajñāpti-satyatā (S) Thế đế tính Tục đế tính. thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã Prajñāpti-vada (S) Thuyết giả bộ See ba la mật. Prajñāptivadin.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Prajñāpti-vadin (S) Thuyết giả bộ Tự tính thanh tịnh. Paṇṇattivādin (P), Prajñāptivada (S) Đa Prakṛti-śūnyatā (S) Tánh không Voidness văn Phân biệt bộ, Thi thiết Luận bộ, Giả Danh Tự tánh các pháp là không. bộ, A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận Name of a school or branch. Tên một tông phái. Pramada (S) Phóng dật One of the 6 Maha- klesa Bhumika Dharma. Tâm buông lung, Prajñā-ptivadinah (S) Thuyết giả bộ See chạy theo dục vọng, không siêng năng tu tập Prajñāptivadin. Một bộ trong Đại chúng bộ. các việc thiện. Một trong 6 Đại tuỳ phiền não Prajñā-ruci (S) Bát nhã Lưu chi Trí Hy pháp. Name of a monk. Cao tăng Ấn độ đời Bắc Pramahāvartika (S) Hiện tượng luận. Ngụy. Pramāṇa (S) Lượng Valid cognition tse Prajñā-siksa (S) Huệ học Pháp môn quán ma (T) Hình thái nhận thức The study of chiếu thấu suốt chân lý. the theory of knowledge. Phương pháp để Prajñā-skandha (S) Huệ thân One of the đạt chân lý. Một trong Thập lục đế của phái Asamasana Panca-skandha Trong ngũ Chánh lý ở Ấn. phần pháp thân. Pramāṇa-samuccaya śāstra (S) Tập lượng Prajñā-tipada (S) Tri thiết Túc Luận Name of luận Shuryoron (J) Written by Dignāga a work of commentary. Tên một bộ luận Một bộ luận về Đại thừa của Pháp tướng kinh do Ngài Ca chiên diện soạn. tông, do ngài Trần Na trước tác. Prajñā-vimukti (S) Tuệ giải thoát See Paññā- Pramāṇavāda (S) Lượng học Nhận thức vimutti. học. Prajñendriya (S) Huệ căn See Prajñā-indriya Pramāṇa-vaṛttika (S) Thích Lượng luận Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, Name of a work of commentary. Tên một bộ huệ). luận kinh do ngài Pháp Xưng (Dharmakirti) sáng lập. Prajpati (S) Thần hộ thủ. Pramati (S) Diệu Ý Bồ tát Name of a Prajṣabhisheka (S) Bát nhã quán đảnh Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Wisdom initiation. Prameya (S) Sở lượng Đối tượng nhận biết. Prākāraṇa (S) Luận Commentary. Một trong Thập lục đế

của phái Chánh lý ở Ấn. Prākāraṇapada (S) Phẩm Loại Túc Luận Pramiti (S) Cực Lương Bát lạt mật đế An Name of a work of commentary. Tên một bộ indian monk came into China to translate luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn. Sutras. Cao tăng ngưười Ấn vào Trung quốc Prākāraṇāryavāsa śāstra (S) Hiển dương dịch kinh đời Đường. thánh giáo luận Written by Asanga. Do Pramodyarāja (S) Hỷ vương Bồ tát Name of ngài Vô Trước biên soạn. a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Prākāsha (S) Hào quang Halo. Pramuditā (S) Hoan hỉ Joy Pamudita (P). Prakṛti (S) Bản tánh Essential oginal nature Pramuditā-bhūmi (S) Cực hỷ địa Joyful Pakati (P) Tự tánh, Tự tánh đế. stage Hoan hỷ địa, Sơ địa See Prakṛti-prabhāsvaram (S) Bản nhiên thanh tịnh Dasabhumika.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Pramukha (S) Thượng thủ Most seniority. Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Prāṇa (S) Sinh khí Vital energy bindu (T), Prapañca (S) Hí luận Discursive ideas Pāṇa (P) Sanh lực, Luồng thần lực Life Papañca (P). supporting energy. Cái sức tiềm ẩn mà nhân Prapañca-darśana (S) Hư vọng kiến đó sinh vật sống được và tăng trưởng. Papañcadassana (P). Prāṇama (S) Qui mạng hiệp chưởng Ấn thứ Prāpti (S) Đắc Attainment Adhigama (S) 7 trong 12 hiệp chưởng. 10 đầu ngón phải và Được các pháp nơi thân. trái đan chéo nhau, ngón phải để trên ngón trái. Biểu thị tín tâm kiên cố, tâm cung kính cúng Prāsāda (P) Tín Faith Layana (S) dường. Đường, Giảng đường Pure and serene faith. 1- Lòng tin sâu sắc. 2- Đường: Ngôi nhà thờ Prāṇasabalin sūtra (S) Bát la na xa pha ri Đại Phật (e.g: Thích Ca Phật đường). đà la ni Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Prāsādavati (S) Thanh tịnh Tam muội Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và Prāṇātipāta (S) Sát sanh giới Pāṇavadha chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô (P), Pāṇatipāta (P) See Pañcaśīla. lượng phép tam muội. Prāṇayāna (S) Điều tức Một trong 8 pháp Prāsādavati samādhi (S) Thanh tịnh Tam thật tu có đề cập trong Du già kinh. muội. Prani (S) Thệ nguyện Thệ: đem lòng chí Prasaṇgika (S) Cụ Duyên tông Ứng thành thành, cầu Phật chứng minh, quyết theo đuổi tông Do Ngài Phật Hộ (Buddhapalita) sáng mục đích không thối bước. Nguyện: Trong lập vào thế kỷ iV - V, một chi nhánh của Trung lòng mong cầu đạt những chỗ quyết định của quán. mình vì chúng sanh. Prasannapadā (S) Minh cú luận Pranidāna-pāramitā (S) Nguyện Ba la mật Madhyamakavṛtti-prasannapadā Trung Một trong Thập Ba la mật. Quán Trung đạo, tu quán minh cú luận thích See Mādhya- từ bi để hớa độ chúng sanh, nói pháp vi diệu, makavṛtti-prasannapadā. biện tai vô ngại, khiến chúng sanh không thối chuyển với quả Phật. Prasava-dharma (S) Sanh pháp Prasa- vadharnim (S). Praṇidhāna (S) Nguyện Vow Pāṇidhana (P) Thệ nguyện, Bản nguyện (Xem Prasavadharnim (S) Sanh pháp See prani). Prasava-dharma.

Praṇidhāna-bodhichittotpada (S) Thệ nguyện Prasenājit (S) Ba Tư Nặc vương Pasenadi giác ngộ Aspirational mind of enlightenment. (P) Thắng quân vương, Hòa Duyệt, Nguyệt Quang, Thắng Quân, Thắng Quang, Thắng Praṇidhāna-pāramitā (S)

Nguyện Ba la mật Niên. Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Prasiddha (S) Cực thành Thành tựu tột cùng.

Pranidhi-jñāna (S) Nguyện trí. Prasikṣā śāstra (S) Giáo thực luận.

Pranihitabāla (S) Nguyện lực. Praśrabdhi (S) Khinh an Calmness Passaddhi (P) See Passadhi. Pranita (S) Diệu Một trong 4 hành tướng của

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Praśrabdhi-saṁbodhyaṅga (S) Khinh an giác trong Luận tạng). 2- Xưng tội ra với người chi Limb of calmness See khác. Praśrabdhiyaṅga. Pratigha (S) Sân Anger Paṭigha (P) Hận, Praśrabdhi-saptabodhyaṅga-samādhi (S) ghét, giận dữ đối với nghịch cảnh. Trừ giác phần Tam muội Một trong Thất Pratigha-āvaraṇa (S) Sân nhuế cái One of giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- the Panca-avaranani. Một trong ngũ cái. Samadhi). Pratiharya (S) Thị hiện. Praśrabdhiyaṅga (S) Khinh an giác chi Limb of calmness One of Seven factors that lead Pratilambha (S) Hoạch Sự việc chưa được to enlightenment. Một trong Thất giác chi. hoặc đã mất mà nay lại được.

Pratapa (S) Đại nhiệt địa ngục Hell of Great Pratimā (S) Hình tượng. Heat See Narakanitaya, Pratapana. Prātimokṣa (S) Giới bổn Tỳ kheo See Pratapana (S) Đại Tiêu Nhiệt địa ngục Địa Pātimokkhā. tiêu nhiệt địa ngục. Prātimokṣa vows Thệ nguyện giữ giới hạnh Prateyka-Buddha-yāna (S) Duyên giác thừa so sor tar pa (T) The vows of not killing, Bích Chi Phật thừa Giáo pháp dạy tu hành stealing, lying, etc. which are taken by monks quán tưởng lý không của Thập nhị nhân duyên and nuns. mà được giác ngộ. Prātimokṣa-saṃvara (S) Biệt giải thoát giới. Prathama-dhyāna (S) Sơ thiền Pathama- Pratiniyama (S) Định dị Chỉ tất cả nhân quả jhāna (P) One of the four levels of lành dữ của mỗi sự vật đều sai khác nhưng meditative concentration in Form Realm. không hỗn loạn. Một trong 24 pháp bất tương Pratibhānakuta (S) Biện tích Bồ tát Trí Tích ứng. Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Pratipad (S) Hành Một trong 4 hành tướng Bồ tát. của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất. Pratibhāna-mati-paripṛccha (S) Biện Ý trưởng Pratipaksa (S) Đối trị Dùng đạo để trị phiền giả tử Sở vấn kinh Biện Ý trưởng giả tử kinh não. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Pratirūpakadharma (S) Tượng pháp. Pratibhasa-upama (S) Ảnh dụ Thí dụ chỉ Pratisaṃdhi (S) Tái sanh Re-birth các pháp như hình bóng. Paṭisandhi (P). Pratibimba (S) Ảnh tướng Reflection Pratisaṃkhyā-nirodha (S) Trạch diệt vô vi Paṭibimba (P) image. Analytical cessation so sor brtags 'gog (T) Pratibimba-upama (S) Cảnh trung tượng dụ Pratisamkhya-nirodhasamskrta Pháp tịch Thí dụ chỉ các pháp như bóng trong gương. diệt có được do năng lực chọn lựa của chánh Pratideśanā (S) Phát lồ See Pratideśanīya. trí.

Pratideśanīya (S) Phát lồ Confession Pratisaṃkhyā-nirodha-saṁkṛta (S) Trạch diệt Pāṭidesanīya (P), Pratideśanā (S) Hương vô vi See Pratisamkhya-nirodha. bỉ bối, Phát lồ, Xưng tội, Ba la đề đề xá ni 1- Pratisamvid (S) Phân biệt trí Analytical Sám hối với người mình lỡ xúc phạm (có ghi

knowledge Analytical insight. the path of classical Yoga, meaning the elimination of the outer perceptions. Xa lìa Pratiśrutka-upama (S) Hưởng dụ Thí dụ chỉ cảm quan và đối tượng. Một trong 8 pháp thật các pháp như tiếng vang từ hang sâu. tu có đề cập trong Du già kinh. Pratiṣṭhita-nirvāṇa (C) Hữu dư niết bản. Pratyakṣa (S) Hiện tiền. Pratiṣṭhita-nirvāṇa (S) Thường trụ Niết Bàn. Pratyaksadarśana (S) Hiện Kiến Bồ tát Pratītya (S) Duyên Condition See Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Pratyaya. Pratyātmā-dharma (S) Tự chứng pháp Pratītyasamutpāda (S) Thập nhị nhân duyên Dharma slef-recognition. Twelve dependent originations Twelve Pratyātmā-dharmata (S) Tự chứng pháp tánh causes and conditions. The Buddhist principle Self-recognition on dharma nature. that explains inter-relatedness of all that exists. Nghĩa là Nhân duyên, nhưng hay được dùng Pratyātmā-dhigama (S) Nội chứng internal chỉ Thập nhị nhân duyên. Gồm: Vô minh realization Tự nội chứng, Tự chứng nội (Avidya, ignorance), Hành (Samskara, chứng. formations), Thức (Vijnana, Consciousness), Pratyatmagatigocharam (S) Chứng trí sở hạnh Danh sắc (Namarupa, Name and Form), Lục xứ. nhập (Shadayatana, Six bases), Xúc (Sparsha, Contact), Thọ (Vedana, Pratyātmā-gatigocara (S) Tự chứng sở hành Sensation), ái (Trishna, Craving), Thủ cảnh giới. (Upadana, Clinging), Hữu (Bhava, Pratyātmāryajñāna (S) Thánh trí Tự giác. Becoming), Sanh (Jati, Birth), Tử (Jara-Pratyātmāryajñāna-gocara (S) Tự chứng maranam, Old age and Death). thánh trí cảnh giới. Pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (S) Nhân Pratyavekṣana-jñāna (S) Diệu quan sát trí. duyên tâm luận tụng Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Pratyaya (S) Duyên Condition Paccaya (P), Pratītya (S), Paṭicca (P) 1- Vướng Pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (S) Nhân mắc, ràng buộc, nương nhờ. Như nhãn thức duyên tâm luận thích Name of a work of phải nương nhờ sắc cảnh mới thấy. 2- Một commentary. Tên một bộ luận kinh. trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Pratītya-samutpāda-śāstra (S) Nhân duyên Sanh, Duyên. luận Name of a work of commentary. Tên Pratyaya-svabhāva (S) Duyên tánh tự tánh một bộ luận kinh. Duyên tự tánh Tánh trợ duyên làm sanh khởi Prativedha (S) Thấu triệt Attainment các pháp. Paṭivedha (P) Chứng ngộ. Pratyeka(-buddha)-yāna (S) Duyên giác thừa Prativikalpa (S) Phân biệt Paṭivikappa (P). Paccekayāna (P) Độc giác thừa. Pratīya-samutpāda (S) Duyên khởi Paṭicca- Pratyeka-Buddha (S) Duyên Giác Tất lặc chi Samuppāda (P) Nhân duyên Những để ca Phật, Bát lạt ế già Phật đà, Bích chi Phật, pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp mà thành. Độc giác Phật Du yên giác có 2 nghĩa: - Pratyahara (S) Chế cảm The fifth element in quán tưởng lý Thập nhị nhân duyên mà giác

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân lý. - Pratyutpanna-samadhi Sutra; the Samadhi of nhơn xem các duyên ngoài như hoa rơi lá rụng Being in the Presence of the Present Buddhas; mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân if one concentrates on Amida according to the lý. Khác biệt giữa Duyên giác và Độc giác: method prescribed in this sutra, one can Duyên giác có thể xuất hiện ngay thời Phật còn visualize Amida and other Buddhas. tại thế. B65ac Độc giác thì ra đời và đắc đạo Pratyutpañña samādhi sūtra (S) Sutra on the thời không có Phật tại thế. Duyên giác và Độc Samadhi of All Buddhas' Appearance The giác là bậc tự giác ngộ, tự giải thoát, ưa tịch sutra that explains the Pratyutpanna Samadhi. tịnh, ngồi thiền nơi vắng. Pratyutpañ ñābhisaṃbuddha- Pratyeka-buddha (S) Bích Chi Phật Solitary mahātantrarāja-sūtra (S) Kim Cang đỉnh Buddha Pacceka-Buddha (P), rang sang Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng gye (T) Duyên giác Phật, Bích Chi Phật, đại giáo vương kinh Name of a sutra. Tên Bích chi Ca la, Bát lệ ê già Phật đà, Nhân một bộ kinh. duyên giác Bích chi Ca la, Độc giác Phật Solitary practitioners who attain Buddhahood Pratyutpañña-buddha-saṃmukhā-vasthita- without a teacher. These are private Buddhas. samādhi-sūtra (S) Bát chu tam muội kinh Độc giác Phật. Do quán 12 nhơn duyên Thập phương hiện tại Phật Tất tại tiền lập định được ngộ nên gọi là Bích Chi Phật, cũng là kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Độc Giác Phật, là Duyên Giác Phật. Không Pravara-deva-rāja-paripṛccha (S) Thắng gặp thời Phật giáng sinh mà tu giác ngộ thành Thiên Vương kinh Thắng Thiên Vương Bát Phật gọi là Độc giác Phật. (Phật Quang Đại từ nhã Ba la mật kinh Name of a sutra. Tên điển ghi: Duyên Giác Phật tức là Bích chi Phật, một bộ kinh. Bích Chi Ca la Phật, Bát lệ ê già Phật đà, ngày Prāvaraṇa (S) Lễ tự tứ See Pavārāna. The nay gọi là Độc giác Phật, hay Độc giác Bích last day of the Vassa. Lễ kết thúc mùa an cư. chi Ca la, Nhân duyên giác Bích chi ca la Phật Ngày cuối mùa an cư. vì nhờ nghe 12 nhân duyên mà thành Phật Bích Chi.). Pravraj (S) Lìa bỏ Leave Abandonment. Pratyeka-budhi (S) Duyên giác trí. Pravrājana (S) Tẩn xuất Dismiss Pabbajana (P) Trục xuất khỏi giáo đoàn. Pratyeka-nāraka (S) Cô độc địa ngục Hell of Solitude Pacceka-niraya (P) Cô địa Pravrajyāta (S) Xuất gia Away from home to ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục Không be a monk Pabbajjāta (P), Pabbajati (P) nằm trong bát đại địa ngục nóng lạnh vì ở hư See Pabbajjā. không, tuỳ tâm tội người mà chiêu cảm ra. Pravṛtti (S) Lưu chuyển Transferrence Pratyekayāna (S) Duyên giác thừa Phiên chuyển, Triển chuyển. Paccekayāna (P). Pravṛttitathatā (S) Lưu chuyển chân như Sanh chân như, Sanh khởi chân thật Sanh tử lưu chuyển do nhân duyên mà khởi. Pratyutpañña (S) Hiện tại Present. Pravṛtti-vijñāna (S) Chuyển di tâm thức Mind Pratyutpañña kośa (S) Hiện tại tạng. transferrence See Vasana. Pratyutpañña samādhi (S) Hiện tại tam muội, Prayāgā (S) Gia hạnh Payoga (P). The samadhi presented in the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Prayāgā-mārga (S) Gia hạnh đạo Payoga- existence. Một loại chúng sanh, một trong 8 magga (P) Payoga-magga (P) Giai đoạn loại quỉ: Càn thát bà, Đạm tinh quỉ, Cưu

bàn tu gia hạnh để trừ phiền não. trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Praying ceremony for peace Lễ cầu an. Preta-gati (S) Địa ngục đạo Path to Ghost Praying ceremony for the dead Lễ cầu siêu. realm Ngạ quỷ đạo. Prayogā-phala (S) Gia hạnh quả Payoga- Pretavāstu (S) Ngạ quỉ sự Pretavatthu (P). phala (P) Quả từ gia hạnh đạo sinh ra. Pretavatthu (P) Ngạ quỉ sự See Pretavāstu. Prāyogikacaryā (S) Gia hành Full effort. Pride Kiêu mạn. Prayojana (S) Dụng Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. Primal vow power Bổn nguyện lực The endless power produced by Amida's Primal Precept Giới luật Teachings regarding Vow to fulfil it. personal conduct; rules of conduct, especially for the ordained. in the Mahayana school there Primordial Buddha Bổn sơ Phật See Adi- are ten precepts that must be avoided Gồm: Buddha. ngũ giới cấm, thập thiện, bát quan trai giới, 250 Prithin (S) Đất Earth element See Pṛthivī. giới của Tỳ kheo, 350 giới của Tỳ kheo Ni, đại giới, Bồ tát giới. Prīti (S) Hỷ Joy Piti (P) Hỷ lạc nơi mình. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh Precepts for a novice Luật Sa di The ten tấn, khả, y, định, hộ. precepts which a novice (shramanera) must observe prior to his receiving the 250 precepts Prīti-saṁbhodhyaṅga (P) Hỷ giác chi Limb to become a monk; see ten precepts. of Joy Pitisambojjhanga (P) See Samskṛta. One of Seven factors that lead to Precepts of abstinence Luật trai, bát quan trai enlightenment. Sự hoan hỷ khi đạt được giới See eight precepts of abstinence. chánh pháp. Một trong 37 phẩm trợ đạo. Một Prediction Thọ ký Refers to the prediction trong Thất giác chi. which a bodhisattva receives from Buddhas Prīti-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Hỳ giác regarding his attaiment of Buddhahood in the phần Tam muội Một trong Thất giác phần future. Tam muội. Preliminary practices Tib. ngöndro The Prītiyaṅga (S) Hỷ giác chi Limb of Joy See four preliminary practices which are done Prītisaṁbhodhyaṅga. before doing yidam practice. See ngṭndro. Priyadarśana (S) Hỷ kiến kiếp Tên một kỳ Prema-bhakti (S) Yêu kính thần thánh kiếp trước kỳ kiếp hiện tại (Hiền kiếp) có Phật Ecstatic love of God. Vân Lôi Âm Vương cai quản. Preta (S) Ngạ quỉ Hungry ghost Peta (P) Priyadarśana-Bodhisattva (S) A Bodhi- yadik (T) Bế lê đa,Ti đế la, Di lệ đa, Tỉ lễ đa, sattva who all beings are joyful to see. Bệ lệ đa Hungry ghosts, who are tormented by continual and unsatisfied cravings. The Priyadarsika (S) Thanh Dung phu nhân. preta-realm is one of the three state of woe Priyasamparayoyga (S) ái biệt ly khổ Người (apaya- bhumi) and one of the six realms of thân yêu bị xa cách. Một trong bát khổ.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Priyavacana (S) Lời thương mến, ái ngữ Lit., the previous life See Pūrvakarma. loving or affectionate speech. This beautiful Pubbakappa (P) Tiền kiếp See Pūrvakalpa. and affectionate speech is one of the Four All- Embracing Virtues and is used to lead sentient Pubbakotthaka-sutta (P) Sutra on Eastern beings toward the truth. Nói lời ưa thích Gatehouse Name of a sutra.(SN XLViii.44) nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân Tên một bộ kinh. lý. Pubbarama (S) Đông viên tự Bổ La

Phạ Proselytizing Chuyển hóa Actively seeking to Tịnh Xá One of the six best-known viharas convert others to one's own beliefs. during Sakyamuni time. Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật. Protector Hộ pháp. Pubbavideha (P) Thắng Thần Châu See Provisional teaching Ứng cơ thuyết, hóa nghi Videha. Tib. drang dön The teachings of the Buddha which have been simplified or Pubbayogā (P) A preliminary effort leading modified to the capabilities of the audience. up to the commission of an offense. This contrasts with the definitive meaning. Pubbe sutta (P) Sutra on Knowledge of the Pṛthagjana (S) Phàm phu Balapṛthagjana Past Name of a sutra.(SN XXXVi.24) Tên (S), Puthujjana (P) Ngu nhơn, Ngu phu; Dị một bộ kinh. sanh, Ngu dị sanh 1- Kẻ tầm thường, kẻ Pubbenivāsānussatiñāṇa (P) Túc mạng thông không tin đạo đức và ưa nhạo báng. 2- Người Túc mạng minh See Abhijna. còn ở tại thế, còn lăn lộn trong phiền não. 3- Pubharama (S) Đông viên Tinh xá Tinh xá Tăng chẳng ham tu học, hay phá giới (gọi là phía đông thành Vương xá. phàm phu hay phàm tăng). 4- Bậc chưa tu học, chưa đắc thành quả nào trong lục thông. Pubhaseliya (S) Đông sơn trụ bộ Name of a school or branch. Một trong 4 bộ phái của án Pṛthagjanatva (S) Dị sanh tánh Phàm phu đạt la phái. tánh. Pudgala (S) Nhân thể, bổ đặc già la Puggala Pṛthivī (S) Địa Earth Taṭhavī (P), Pathavi (P). (P) Đất See Paṭhavī. Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja). Pudgala-mārga (S) Đạo giải thoát Liberation way Puggala-magga (P). Pṛthivī-dhātu (S) Địa đại Earth element Taṭhavī-dhātu (P) One element of the Pudgalanairātmya (S) Nhân vô ngã. Mahabhuta. See Pañca-mahābhūta. Một Puggala (P) Nhân thể See Pudgala. trong tứ đại. Puggala sutta (P) Sutra on Persons Name Pṛti (S) Hỷ Joy Piti (P) See Piti. of a sutra.(AN iV.125) Tên một bộ kinh. Psycho-physical energy Năng lực tâm vật lý Puggala-magga (P) Đạo giải thoát Liberation An expression used to explain karma or karmic way See Pudgala-mārga. power. Puggala-paññatti (P) Nhân thi thiết luận Pu chao (C) Phổ Chiếu. Concepts of Persons One of the chapters in Pubbakamma (P) Nghiệp tiền kiếp Karma of Abhidhamma Pitaka. Designation of Human

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Types, the fourth book of the Abhidhamma on Puke School (C) Phổ Hóa phái Founded by various ways of classifying types of people. P'u-hua in the 9th century, and borught into Một tập trong 7 tập của bộ Luận tạng. Japan by Shinchi during the Kamakura period. Do ngài Phổ Hóa sáng lập vào thế kỷ thứ 9 Puggalavāda (P) Trụ tử bộ Vātsīputrīya (S) và được Tâm Địa truyền vào nước Nhật vào Độc tử bộ Name of a school or branch. thời Kamakura. Tên một tông phái. Pukkasi (S) Thập cát tây minh phi One of the Puggalla-paññatti (S) Nhân thi thiết luận 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing Nhân thị thuyết Name of a work of in the eastern south. Một trong 8 minh phi ở commentary. Một tập trong 7 tập của bộ 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi Thắng Pháp Tạng. này ngự ở đông nam cung. P'u-hsien (C) Phổ hiền Bồ tát See P'u-k'o (C) Phổ Hóa See P'u-hua. Samantabhadra. Pu-k'ung-p'o-so

shen-pien chen-yen ching P'u-hua (C) Phổ Hóa Puhua (C), P'u-k'o (C) (C) Bất không quyến sách thần biến chơn ngôn (?-860) A student and dharma successor of kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. P'an-shan Pao-chi. (?-860) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bàn Sơn Bảo Tích. Pu-ming p'u-sa hui (C) Phổ minh Bồ tát hội. P'u-hua ch'an (C) Phổ Hóa tông See P'u-hua Punarbhāva (S) Hậu hữu Renewed tsung. existence Repeated becoming. P'u-hua tsung (C) Phổ Hóa tông P'u-hua Puṇḍarīka (S) Bạch liên White lotus Phân ch'an (C), Puhuachan (C), Fuke-shu (J) đà lợi Một loại hoa cõi trời. One of the branch of the Zen school. Một Pundra (S) Tân đô la A mountain in north trong những chi phái của dòng thiền Trung india tên một ngọn núi ở Bắc Ấn. quốc. Punjab (S) Ngũ Hà See Pendjab. Puhuachan (C) Phổ Hóa tông See P'u-hua tsung. Puṇṇa (P) Viên mãn See Pūrṇa.

Pūjā (S) Nghi lễ Rituals Pūjā (P), Pūjanā Puñña (P) Phúc đức Merit Puṇya (S). (P) Honor; respect; devotional observance. Puñña sutta (P) Công đức kinh Sutra To Most commonly, the devotional observances Punna Name of a sutra.(SN XXXV.88) that are conducted at monasteries daily Tên một bộ kinh. (morning and evening), on uposatha days, or Puññabalaṁ (P) Dõng đức Force of merit. on other special occasions. Sự bày tỏ lòng tôn kính bằng nghi thức trang nghiêm như cúng Puññabhisaṇkhāra (P) Công đức hành dường, vái lạy. Meritorious kamma formations. Pujameghaśāgārah (S) Cúng dường Vân hải Punnaka-manava-puccha (P) Sutra on Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Punnaka's Questions Name of a sutra. (Sn Bồ tát. V.3) Tên một bộ kinh. Pūjanā (P) Nghi lễ See Pūjā. Puññakamma (P) Phước nghiệp See Puṇya- karma. Pūjya (S) Kính trọng Respect Pūjā (P).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Puṇṇamā (S) Đêm rằm Full-moon night. Quảng quả thiên. Puṇṇamāya-rattiyā (S) Đêm trăng tròn Full- Puṇyatrata (S) Phất Nhã Đa La Name of a moon night. monk. Dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng với Đạt Ma Lưu Chi và Cưu Ma La Puññattitthagāmi (S) Người đi hành hương Thập. Pilgrim. Puṇyatva (S) Phước. Punnovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Phú lâu Na Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Puṇya-vibhaṅga (S) Phân biệt Công đức luận Name of a work of commentary. Tên một Punnupaga Công đức Merit Công phu và bộ luận kinh. đức hạnh hợp nhau. Sự nghiệp của mình có ích cho người, tự mình ra sức làm điều lành gọi là Puṇyayaśa (S) Phú na dạ xa Punyayasha công. Nết na chứa trong minh, lòng dạ mình See Punyayasa Tổ thứ 11 trong 28 vị tổ mộ điều lành gọi là đức. Kết quả những hạnh Phật giáo Ấn độ. thiện và do đó mang lại lợi lạc trong vòng sanh Pupa (S) Sắc Hình sắc, Sắc tướng Sắc là tử. Phước đức thì. một trần trong lục trần. Sắc đối với Tâm, vôsắc. Puṇya (S) Phước đức Merit Puñña (P) Thọ Tưởng Hành Thức thuộc tâm. Tứ Đại: đất Phúc Nhà tu hành có ba cách lập phước: - nước gió lửa thuộc sắc. Bố thí: cúng dường và nuôi dưỡng cha mẹ - Trì Pu-pi ting-ju ting-ju yin ching (C) Bất tất định giới: giữ ngũ giới hay bát giới của hàng tại gia nhập định nhập ấn kinh Name of a sutra. hay Thập giới và Cụ túc giới của hàng xuất gia. Tên một bộ kinh. - Tu định: đọc tụng kinh điển,

ngồi thiền hay niệm Phật. Người tu hạnh Bố tát muốn mau Puppha (P) Hoa See Puspa. thành Phật nên tu cả phước và huệ. Tu phước là Purabheda sutta (P) Sutra on Before the làm công đức tế độ chúng sanh. Tu huệ là dùng Break-up of the Body Name of a sutra.(Sn thiền định mà diệt trừ phiền não, phá tan vô iV.10) Tên một bộ kinh. minh. Pure dharma Tịnh pháp. Puṇyagasa (S) Phú na dạ xa Tổ sư The 11th Pure dharma-eye Tịnh pháp nhãn Refers to patriarch in indian Buddhism. Tổ sư thứ 11 the wisdom of realizing the Fourfold Noble trong 28 vị Tổ sư Phật ghiáo tại Ấn. Truth at the initial stage of a Hinayana sage. Puṇya-karma (S) Phước nghiệp Good karma Pure faith Lòng tin thanh tịnh The mind Puññakamma (P) Nghiệp lành. which completely trusts Amida; shinjin; it is Puṇyakṣetra (S) Phước Điền Bồ tát Name of pure because it is not mixed with or defiled by a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. our self-attachment and evil passions and is Puṇyamitra (S) Bất như mật đa Tổ sư The itself Amida's Heart and Mind. 26th patriarch in indian Buddhism. Tổ đời Pure karma Tịnh nghiệp Such acts as the thứ 26 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. bodhisattvas' Six Paramitas are free of selfish Puṇyaprasava (S) Phước sanh thiên Name motivations and defiled passions, and so they of a realm. Tên một cõi trời của những người are called pure karma. tu phước đức thù thắng. Một trong 3 cõi thuộc Pure Land Tịnh độ tông Any Buddha's land Tứ thiền thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, is called 'pure land,' but it usually refers to

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Amitabha's land, called 'Sukhavati,' the Land of the Pure Land. Vasubandhu presented the Utmost Bliss. Tịnh độ tông được hệ thống Five Mindful Practices and Shan-tao hoá ở Trung quốc do các Ngài Đàm Loan systematized the Five Right Acts. (T'an-luan -Donran), Đạo Xước (Tao-ch'o - Pure Land School Tịnh độ tông in the fourth Doshaku) và Thiện Đạo (Shan-Tao - Zendo), century, the movement crystallized with the còn ở Nhật do các Ngài Honen (Pháp Nhiên, formation of the Lotus Society (Liên xã), người thành lập tông Jodo) và Shinran (Thân founded by Master Hui Yuan (33(4) 416), the Loan, người thành lập tông Jodo-Shin) cùng first Pure Land Patriarch. The school was với Ippen (Nhất Biến, người thành lập Thời formalized under the Patriarchs T'an Luan Tông). (Donran) and Shan Tao (Zendo). Master Shan Pure Land Buddhism Giáo lý Tịnh độ The Tao's teachings, in particular, greatly general term for the school of Buddhism which influenced the development of Japanese Pure centers around Amida and his Pure Land. it Land, associated with Honen Shonin (Jodo emerged in india as an intrinsic part of school) and his disciple, Shinran Shonin (Jodo Mahayana Buddhism, and the sutras Shinshu school) in the 12th and 13th centuries. explaining its teaching were compiled from Jodo Shinshu, or Shin Buddhism, places around the beginning of our common era, overwhelming emphasis on the element of although its origin is traced back to faith. Shakyamuni's Enlightenment. Pure Land Pure Land Way Tịnh độ đạo The way to birth Buddhism developed in india, attained further in the Pure Land. development and popularity in China and Tibet, and bore illustrious fruitions in

Japan as Pure Light Buddha Tịnh quang Phật. Honen's Jodoshu and Shinran's Jodoshinshu. Pure Person Tịnh nhân An epithet of the Pure Land maṇdalas Mạn đà la Tịnh độ Buddha. The mandalas depicting Amida and his Pure Pure precepts Giới thanh tịnh impeccable Land based on the Pure Land sutras. observance of the precept. Pure Land meditation Tịnh độ quán tưởng Pure realm Cõi giới thanh tịnh dag zhing Meditation on the Pure Land, which, according (T) Realms created by buddhas which are to the Contemplation Sutra, consists of 13 totally free from suffering and dharma there visualizations. can be received directly. These realms are Pure Land of Recompense Y báo tịnh độ presided over by various buddhas such as The Pure Land is the result of Dharmakara's Amitabha, Avalokiteshvara, and Maitreya who vows and acts of merit. presides over Tushita.

Pure Land Path Tịnh độ đạo, tịnh độ pháp môn Pure Sound Buddha Phạm âm Phật. One of the two approaches to Buddhahood Pure Land Tịnh độ See Gokuraku. distinguished by Tao-ch'o, the other being Path Purification of Knowledge Thanh tịnh tri kiến. of Sages; this is the way of attaining Enlightenment after birth in the Pure Land. Purification of Mind Thanh tịnh tâm. Pure Land practices Tịnh độ hạnh The Purisa (P) Thần ngã See Puruṣa. practices required for the attainment of birth in Purisa dammasarathi (P) Điều ngự trượng phu

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

See Purusa Damyasarathi. (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả). Purṇa (S) Viên mãn Completeness Puṇṇa (P). Puruṣamedha (S) Nhân tế Việc tế lể lấy người làm vật hy sinh. Pūrna (S) Phú lâu na Mãn từ tử, Mãn nguyện tử, Mãn kiến tử; One of the Buddha's Puruṣapura (S) The town in Northern india disciples. Một trong thập đại đại đệ tử. Trọn where Vasubandhu was born. tên là Purna Maitrayaniputtra: Phú lâu na Di đa Puruṣar-sabha (S) Thượng nhân. la ni tử. Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu Purvadharmasthititā (S) Bản trụ pháp tính này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ Paurāṇasthitidharmatā (S). kiếp là Bảo Minh. Pūrvakalpa (S) Tiền kiếp Previous life Pūrṇa-maitrayaniputtra (S) Phú lâu na Di đa la Pubbakappa (P). ni tử 'Son of Purna-maitrayani (abund-ant Pūrvakarma (S) Nghiệp tiền kiếp Karma of friendliness)'; one of the ten great disciples of the previous life Pubbakamma (P). the Buddha renowned for his skill in Pūrva-nimitta (S) Thụy tướng Pubba-nimitta expounding the teaching. Xem Purna. (P) Điềm lành. Pūrṇabhadrā (S) Mãn Hiền Name of a deity. Purvānivāsānusmṛti-jñānā (S) Túc mệnh Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, thông Remembrance of previous lives Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Pubbenivāsānussatiñāṇa (P) Tuệ hiểu Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. biết tiền kiếp, đây là tuệ giác đầu tiên mà đức Pūrṇacandra (S) Trăng rằm Full moon. Phật chứng đắc vào canh một đêm thành đạo. Pūrṇachandra (S) Mãn Nguyệt Bồ tát Name Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận

thông.. Pūrṇajit (S) Phú lan na ca Phú Na Name of Buddha's disciple. Một vị Đại La hán, đại đệ Pūrvanta (S) Tiền tế Quá khứ. tử Phật. Pūrva-praṇidhāna (S) Bản nguyện Bản thệ, Purple-gold Vàng tía The gold said to be túc nguyện Lời nguyện của các chư Phật hay obtained from the river running through the Bồ tát (Phật A di đà có 48 lời nguyện, Phật mango forest; cf. Jambu River. Vàng ở cõi Thích Ca có 500 lời nguyện). Diêm phù. Pūrva-śaila (S) Đông sơn trụ bộ Name of a Puruṣa (S) Thần ngã Purisa (P) Nguyên school or branch. Một chi bộ trong 5 chi bộ thần. của Phật giáo tiểu thừa, giáo tổ là ngài Maha Ca Diếp. Puruṣadamyasārathi (S) Điều ngự trượng phu Tamer of the Passions Purisa Pūrva-videha (S) Đông thắng Thần châu dammasarathi (P) Một trong 10 danh hiệu Châu Phất bà đề, Đông Phất bà đề, Phất vu đại Phật. châu, Thắng thần châu Name of a large realm east of Semeru mountain Một trong Puruṣakāra phala (S) Sĩ dụng quả One of bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có the Panca phalani. Một trong ngũ chủng quả thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở Pháp tu cầu sống lâu. hướng Đông núi Tu di, có 2 Trung châu là Puṣyamitra (S) Phất sa mật Đa la vương Thân châu (Deha) và Thắng Thân châu Puspamitra (P). (Videha). Pu-tai (C) Bố Đại Budai (C), Pou-tai (C), Pūrvavideha (S) Thắng Thần Châu See Hotei (J) A Chinese monk in the 10th Videha. century. His real name was Ch'i-tz'u (Qici) Pūrvayoga (S) Tiền sử Prehistory. living in the province of now Chekiang. Một nhà sư Trung quốc sống vào thế kỷ thứ 10. Tên Pusan (S) Bố hàm Nghĩa: Nuôi dưỡng vạn thật của ngài là Khế Thử, sống ở tỉnh Chiết vật. Giang ngày nay. Puṣkara (S) Hoa sen xanh Blue lotus. Putana (S) Xú ngạ quỉ Phú đơn na, bố đát na P'u-so tsang (C) Bồ tát tạng. quỷ, xú quỉ, nhiệt bịnh quỉ, tai quái quỉ 1- Puṣpa (S) Hoa Flower Puppha (P). Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Puṣpa-dantī (S) Hoa Xỉ La sát nữ Thi Hoa La Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- Một sát nữ Name of a deity. Tên một vị thiên. trong Thập ngũ quỷ thần thường não loạn trẻ Puṣpamitra (P) Phất sa mật Đa la vương See em. Pusyamitra. Puthujjana (P) Phàm phu Worldling (S, P) Puṣpanāga (S) Long hoa thụ Cây Long hoa Phàm nhân Ordinary person; a worldling, A tree where Maitreyya will sit for mediation a person who has not attained enlightenment into enlightenment. Tên của cây mà đức Di See Pṛthagjana. Lặc sẽ ngồi khi thành đạo. P'u-t'o shan (C) Phổ Đà sơn Putoshan (C) Puṣparaha (S) Tán Chi đại tướng Phất La A mountain island in Chekiang pro-vince, one Bà, Phất Bà La Ha, Thực Xoa Một trong 8 vị of the most important Buddhism center in Dược xoa đại tướng. China. Một ngọn núi ngoài đảo ở tỉnh Chiết giang, một trong những trung tâm Phật giáo nổi Puṣṣa (S) Công đức Merit Merit; worth; the tiếng nhất của Trung quốc. inner sense of well-being that comes from having acted rightly or well and that enables Putoshan (C) Phổ Đà sơn See P'u-t'o shan. one to continue acting well. Puvravideha (S) Đông Phất Ưu đãi Thần Pustika (S) Tăng Ích pháp (trong các kinh Mật

Châu Name of a place Địa danh. tông thường phiên là Bổ Sắt Trưng Ca pháp)

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Q

Qigong (C) Khí công Ch'i-kung (C). Qingyuan Xingsi (C) Thanh Nguyên Hành Tư See Ch'ing-yuan Hsing-ssu. Qin Shufao (C) Tần Thúc Bảo The general of the T'ang Dynasty emperor, T'ang T'ai-tsung. Qinshan Wensui (C) Khâm sơn Văn Thúy Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà See Ch'in-shan Wen-sui. Đường.

R

Radha-samyutta (P) Tương Ưng Radha Rāga-vinaya sutta (P) Sutra on The Sutra on Ven. Radha (chapter SN XXiii) Subduing of Passion Name of a sutra.(AN Name of a sutra. Tên một bộ kinh. iV.96).

Radra (S) Lỗ đạt la Name of the God of Rain Ragyapa (S) Âm công. and Thunder. Thần trông coi mưa gió, sấm Rahogata-sutta (P) Sutra on being Alone chớp. Name of a sutra.(SN XXXVi.11) Tên một bộ Rāga (S) Tham mê Greed Lobha (S), kinh. Tanhā (S) Lust; greed. Rahu (S) La hầu vương Sao La Hầu Một vị Rāga-āvaraṇa (S) Tham dục cái. vua rong loài thần A tu la.

Rāga-bandhana (S) Tham phược Một trong Rāhula (S) La hầu la Ra hầu la, La vân, Phú tam phược. Chướng, He was one of the Ten Great Disciples of Shakyamuni. He was the first in Rāgakkhaya (P) Diệt tham dục See esoteric practices and in desire for instruction Rāgakṣaya. in the Law. He was also the son of Rāgakṣaya (S) Diệt tham dục Destruction of Shakyamuni. 1-Tên con ruột của Thái tử Sĩ greed Rāgakkhaya (P). đạt ta, chữ Rahula nghĩa là "trói buộc". Vì khi Rahula được sinh ra, nghe tin, Ngài than Rāgarāja (S) ái Nhiễm Minh vương Name of rằng:"Lại thêm những trở ngại, lại thêm một a god, also name of a sutra chapter.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

dây trói buộc". Vua Tịnh Phạn nhân đấy đặt tên Rājagriha (S) Vương xá thành See Rāja- cho cháu là Rahula. Khi xuất gia, Ngài trở gaha. thành một trong những đệ tử có mật hạnh bậc Rajaḥ (S) Hạt bụi Dust. nhất. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Rajas (S) Bụi trần Dust Trần See Thất Bảo Hoa Phật. 2- La hỗ la: Một trong 16 Chanda Trần (bụi). Màu bụi, một trong 12 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. gìn chánh pháp. Rājavavadaka sūtra (S) Gián vương kinh Rahula sutta (P) Sutra on Advice to Rahula Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Name of a sutra.(suttan ii.11) Tên một bộ Rājavyākaraṅa-parivarta (S) Phẩm Vương kinh. Thọ ký A chapter in sutra. Rāhulabhadrā (S) La hầu la Bạt đà la La- Rajja sutta (P) Sutra on Rulership Name of hầu-la-đa The 16th patriach of indian a sutra. (SN iV.20) Tên một bộ kinh.

Buddhism. Tổ thứ 16 thiền tông Ấn. Rakan (J) La hán. Rahula-samyutta (P) Tương Ưng La hầu la Rakan Dokan (J) La-hán Đạo-hiền See Lo- Ven. Rahula (chapter SN XViii) Name of a han Tao-hsien. sutra. Tên một bộ kinh. Rakan Keijin (J) La Hán Quế Sâm Name of a Rāhulaśūra (S) La hầu A tu la Name of a monk. Tên một vị sư. deity. Một trong 4 A tu la vương. Rākkhasa (P) La sát See Rakṣasa. Rajā (S) Vương King Used as a suffix. e.g. Devarajā = Deva King Dùng làm tiếp vĩ Rakkhita (P) Rakkhita Một trong 100 vị Độc ngữ.(e.g: Thiên vương = Devaraja). Giác Phật đã trú trong núi isigili. Rājagaha (P) Vương xá thành, La Duyệt Kỳ đại Rakṣamalavata (S) La Sát thiên Name of a thành Rajagṛha (S), Rajagriha (S) The deity. Tên một vị thiên. capital of the ancient kingdom of Magadha in Rakṣasa (S) La sát Rākkhasa (P) Name india, which was the centres of culture at the of a deity. 1- Bạo ác quỷ. Một trong 8 loại time of Shakyamuni. The first Bodhi mandala quỉ: Càn thát bà, Đảm tinh quỉ, Cưu bàn trà, of Buddhism was built by the elder Kalanda Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. and King Bimblisara of Magadha in Rajagaha. 2- La Sát thiên: vị trời góc Tây nam Ngoại viện The place where the First Council was Kim Cang bộ, thuộc Mạn đà la Thai tạng giới gathered with 500 Arahats to compile the và Kim Cang giới, là một trong những vị trời Buddha teachings. it's now in Bihar. Thủ đô trấn ở tám phương. xứ Ma kiệt đà, trung tâm văn hóa thời đức Phật.Bồ đề đạo tràng đầu tiên của Phật giáo Rakṣasī (S) La sát nữ See Raksasa. dotrưởng lão Kalanda và vua Bình sa vương xứ Rakuho (J) Lạc Phố See Lepu. Ma kiệt đà xây dựng tại thành Vương xá. Rama (S) Hỉ Joy. Thành này cũng là nơi 500 vị A la hán tổ chức kiết tập kinh lần thứ nhất. Ramacaritmanas (S) La Ma công hạnh lục La Ma biệt truyện Tự sự thi tiếng Hindu Rājagṛha (S) Vương xá thành See Rāja- thuộc Ấn giáo, gồm 7 thiên, biên soạn năm gaha.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

1584. Ramsvaranta (S) Thắng Lạc quốc. Ramagrama (S) La Ma quốc A ma la quốc. Rang rgyal (T) Độc giác Phật Pratyekabuddha (S). Ramakrișna Ramakrishna (183(6) 1886) Shri Ramakrishna, a Bengali spiritual leader also Rang sang gye (T) Bích Chi Phật See worshipped by many Hindus. (1936-1886) Pratyeka-Buddha. Shri Ramakrishna, nhà lãnh đạo tinh thần Rangjung Dorje (T) Rangjung Dorje 1284- người Bengal được rất nhiều người Ấn độ giáo 1339 C.E. The Third Karmapa known for tôn thờ. writing a series of texts widely used in the Ramanamahāṣri (187(9) 1950) Shri Kagyu school. Ramanamahashri, one of the greatest spiritual Rangton School Rangton phái The leader of the present-day india. He was born Madhyamika or Middle-way school divided into on December 29, 1879 in Tiruchuli, Tamil two major schools: the Rongtong which Nadu (South india) (1879-1950) Sri maintains voidness is devoid of inherent Ramanamahashri, một trong những nhà lãnh existence and Shentong which maintains đạo tinh thần vĩ đại của Ấn độ ngày nay. Ngài voidness is indivisible from luminosity. sanh ngày 29-12-1879 ở Tiruchuli, Tamil Nadu (miền nam Ấn độ). Rankei Dōryū (J) Lan Khê Đạo Long Name of a monk. Tên một vị sư. Ramannanikāya (P) La Mạn Na phái

Một trong ba tông phái lớn ở Tích Lan. Tông phái Rapyamanya (S) Ngân sắc Thiên hậu. này do Tỳ kheo Ambagahawatta sáng lập ở Rare and undearing appearance Tướng hy Miến điện vào giữa thế kỷ 19. hữu. Ramanuja Ramanuja (About 105(5) 1137) A Rasa (S) Vị giác Taste. saint and philosopher in South india, author of Rasan Dōkan (J) La Sơn Đạo Nhân Name of many best-known writings such as: a monk. Tên một vị sư. Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Vedartha-Samgraha, Vedantadipa,. (Vào Rasarammāna (S) Cảnh sở duyên Object of khoảng 1055-1137) Một vị thánh và cũng là flavour. một triết gia miền nam Ấn độ, tác giả của nhiều Rasa-visaya (S) Vị cảnh. tác phẩm nổi tiếng như: Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Vedartha- Raśmi (S) Tia sáng Ray. Samgraha, Vedantadipa,. Raśmi-pramukta-samādhi (S) Phóng quang Ramayāna (S) Ma Ma du ký La Ma da na, Tam muội. La Ma diễn na Đại tự sự thi tiếng Phạn thời Raśmisatasahasraparipūrṇadhvadja (S) Cụ cổ đại, vào thế kỷ iii hay iV trước công nguyên. túc Thiên vạn Quang Minh Như lai Name of Ramiprabhāsa-tathāgatha (S) Quang Minh a Buddha or Tathāgata. Trong hội Pháp hoa Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata Đức Thích ca có thọ ký cho bà Da Du Đà La Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho dạy rằng đời sau bà sẽ thành Phật hiệu là Cụ ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là túc Thiên vạn Quang Minh Như lai. Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Rāṣṭrapala (S) Lại trát hoà la Đại Tịnh Chí Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm. A la hán đệ tử của Phật.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Rāṣṭrapālaparipṛcchā-sūtra (S) Hộ quốc tôn Ratnadatta (S) Bảo kiếm Bồ tát Name of a giả sở vấn đại thừa kinh Name of a sutra Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một bộ kinh trong Bảo tích bộ. Ratnadeva (S) Bảo Thiên Tỳ kheo Name of Ratana sutta (P) Tứ yết xuất bảo kinh Name a monk. Tên một vị sư. of a sutra.(KN)(suttan ii.1) Tên một bộ kinh. Ratnagotra (S) Bảo Tánh Bồ tát Name of a Ratanam (P) Châu báu Xem ratna. - Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. tiratanam, rattanattayam: Tam bảo. Ratnagotra-vibhago-mahāyanottaratantra Rathachandra (J) Bảo nguyệt Bồ tát See śāstra (S) Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối Ratnasandra. thắng yếu nghĩa luận Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận, Bảo tánh luận Name of a Rathakara-(Pacetana) sutta (P) Kinh Người work of commentary. Tên một bộ luận kinh. làm xe ngựa Sutra on The Chariot Maker Name of a sutra. (AN iii.15) Tên một bộ Ratnakala (S) Bảo xứ Bồ tát Bảo Quang Bồ kinh. tát, Bảo Tát Bồ tát Name of a Bodhisattva Tên một vị Bồ tát. Ratha-vinita-sutta (P) Kinh Trạm xe Sutra on Relay Chariots Name of a sutra.(MN 24) Ratnakara (S) Bảo Tích Bồ tát See Tên một bộ kinh. Ratnakuta. Rati (S) Tham muốn Lust. Ratnakara Buddha (S) Bảo tích Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật Rationalism Thuần lý chủ nghĩa. hay Như Lai. Ratiprapūrṇa (S) Hỷ mãn Phật Thích Ca có Ratnaketu (S) Bảo Tràng Như Lai Bảo Tràng thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục Phật, Bảo Tinh Phật Name of a Buddha or kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi Tathāgata. Tên một vị Phật

hay Như Lai. thế của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn. Ratnaketuradja (S) Bảo tướng Phật Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Ratna (P) Châu báu Treasure Ratanam Như Lai vị lai. Trong hội Pháp hoa, đức Phật (P), kern cho (T) Bảo Literally "a jewel" thọ ký cho hai ngàn đệ tử hàng Thanh văn sẽ but in this context refers to the three jewels thành Phật một lượt hiệu là Bảo tướng Như lai. which are the Buddha, the dharma, and the sangha. Ratnakusumasanpuchpitagatra Buddha (S) Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật Name of Ratna sutta (P) Kinh Tam Bảo Name of a a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay sutra. Tên một bộ kinh. Như Lai. Ratnacandra (S) Bảo Nguyệt Bồ tát Name of Ratnakusumasanpuchpitagatra-Buddha (S) a Bodhisattva. The seeker of the Buddhist Tạp sắc bảo hoa nghiêm Phật Name of a Way who appears as the chief interlocutor in Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay the Hogatsudoji-shomongyo. Tên một vị Bồ Như Lai. tát. Ratnakuta (S) Bảo tích Ratnakara, Ratnacinta (S) Bảo tư duy. Ratnamakuta, Kon tsegs (T) Bảo quang Ratnadandin (S) Bảo trượng Bồ tát Name of Bồ tát 1Bồ a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

See Ratnamalavadana. iddhividhā. Ratnāvalī (S) Luận Bảo hành vương chánh Ṛddhivikridita (S) Thần thông du ký Tam muội Written by Nāgārjuna. Do Bố tát Long Thọ Một trong những phép tam muội của chư Bồ trước tác. tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. Ratnavali śāstra (S) Bảo Hành vương Chánh luận Name of a work of commentary. Tên Ṛddi (S) Thần thông biến hoá Thí dụ: thần túc một bộ luận kinh. Ngài Long Thọ trước tác. thông (iddhividdha). Ratnāvalīṭīkā (S) Bảo hành vương chính luận sớ Ṛddipada (S) Tứ thần túc. Written by Ajitamitra. Do ngài A dật đa Rdzogs-chen (C) Đại thành tựu See Mật đa biên soạn. Dzogchen. Ratnavyūha (S) Bảo nghiêm Bồ tát Name of Ready-wit Biện tài vô ngại. a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Realism Thực tại luận. Ratri (S) Dạ thần Lạp thoát lệ. Realm Đạo Six realms: lục đạo. Rauvara (S) Khiếu Hoán Địa ngục See Narakanitaya. Địa ngục kêu gào, khóc lóc. Realm of aśūras Cõi A tu la One of the six lower states of existence, where asuras, Ravana (S) La Bà Na. fighting spirits, inhabit; see six realms. Rawagiriya (S) Vương sơn trụ bộ Name of a Rebirth-linking consciousness Kiết sanh thức. school or branch. Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái. Recite, To Tụng Thí dụ: Tụng kinh, tụng chú.

Ṛddhi (S) Thần lực iddhi (P) Thần thông. Recluse Ẩn sĩ.

Ṛddhibala (S) Thần lực Magic power Recompensed Body Báo thân Sambho-iddhibala (P). gakaya (S) The Buddha's glorious bodily manifestation as the result of the meritorious Ṛddhipada (S) Như ý túc iddhipāda (P) acts which he did when he was a bodhisattva. Tứ thần túc, Tứ như ý túc See iddhipāda. Tứ Như ý túc gồm bốn phẩm trong 37 phẩm Recompensed Land báo độ The Buddha's trợ đạo, là bốn giai đoạn phát triển thần thông: - land or sphere of activity which has been tập trung cao

độ: lòng muốn đặng thần thông - naturally produced as the result of his nỗ lực cao độ: lòng thệ nguyện đạt đến niết bàn meritorious acts. - nỗ lực trụ vào điểm đã đạt được: giữ gìn tư Record of Attainment of Samādhi A record tưởng tinh tấn - nỗ lực thiền quán vào những of Honen's mysterious experience of Amida nguyên lý còn tiềm ẩn: tham cứu đạo lý. Samadhi during the period, 1198 to 1206. it is Ṛddhipratiharya (S) Như ý túc thị hiện iddhi- believed that Honen himself wrote this but kept pratiharya (P) Thần thông thị hiện, Thần it secret; after his death, his disciple Genchi túc biến hóa thị hiện, Thần thông biến hiện published this. Khả năng dùng thần thông biến hóa, thực hiện Red pearl Xích châu. theo như ý muốn mà không ngăn ngại. Refuge Quy y Skyabs (T) in the Buddhist Ṛddhisākśākṛya (S) Thần túc thông context to take refuge means to accept the iddhividhā (P) Như ý túc thông See

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Buddha and the Buddhist teachings as the Rgyun zhugs (T) Dự lưu See Śrotāpanna. path one wants to takes. Rig nga (T) Ngũ Phật gia See Five buddha Reiun (J) Linh vân Chí Càn See Lingyun. families. Reiun shigon (J) Linh Vân Chí Cần Name of Right concentration Chánh định. a monk. Tên một vị sư. Right Dharma Chánh pháp The Buddha- Relative truth Chân lý tương đối, tục đế kun Dharma; the Buddha's teaching. sop (T) There are two truths: relative and Right mindedness Chánh niệm The correct absolute (chân đế). Relative truth is the state of mind in which one is properly directed perception of an ordinary unenlightened to and united with the Buddha. person who sees the world with all his or her projections based on the false belief in self. Right path Chánh đạo The way to Buddhahood. Religion Tôn giáo Derived from the Latin word "religio", meaning to bind or bring rikdruk (T) Sáu cõi luân hồi See Six realms of together. Religion is that which brings people samsara. together. Rinchen jungnī (T) Liên Hoa Sanh See Renata (S) Ly bà đa Đệ tử Phật, em ngài Xá Padmasambhāva. lợi phất, đệ tử ngài A nan, có tuổi thọ rất cao. ringsel (T) Xá lợi Relics Tiny round rocks of Renunciant Xuất gia (người) One who, sacred substances found in the ashes. motivated by compassion, formally gives up Rinne (J) Luân hồi See Saṃsāra. worldly pursuits in favor of bringing all beings Rinpoche (T) Sư trưởng Literally, "very to enlightenment. precious" and is used as a term of respect for a Repent, To Hối lỗi. Tibetan guru. Restlessness Trạo cử Agitation (E). Rinzai (J) Lâm Tế Lin-chi (C) See Lin-chi Retainers of the Dharma Refers to tsung. Soto Zen and Rinzai Zen are the two bodhisattvas, who attend to the Buddha like lineages which are still active today in Japan. the retainers of a king. One of the two major schools of Zen Buddhism; it was founded by the Chinese Retreat Tịnh cư Nhập thất, Ẩn cư, Tịch cốc, master Lin-chi i-hsuan (Japanese; Rinzai Nhập cốc. Gigen) and brought to Japan by Eisai Zenji at Revata (S) Ki bà đa Ly bà đa 1- Ly bà đa, the end of the twelfth century; it stresses koan tinh tú 2- Tên một vị thanh văn, đệ tử đức Phật. Zen as the means to attain enlightenment. 3- Tên một vị Thượng tọa thành Hoa thị thời Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện vua A dục. 4- Tên một vị tăng nước Ô trường

còn hoạt động ở Nhật do ngài Lâm Tế Nghĩa (Udyana), Bắc Ấn. Huyền khai sáng ở Trung quốc. Revati (S) Lê bà chi Một trong Thập ngũ quỷ Rinzai Gigen (J) Lâm Tế Nghĩa Huyền thần thường não loạn trẻ em. Name of a monk. Tên một vị sư. Ṛg-veda (S) Lê Câu Phệ đà kinh iruveda (P) Rinzai shū (C) Lâm Tế tông See Lin-chi Câu thi Vệ đà, Thi tụng Vệ đà phái. tsung.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Rinzai-roku (J) Lâm Tế lục See Lin-chi-lu. Roya Yekaku (J) Huệ Giác Lang Gia See Hui-chiao Langyeh. Risan (J) Lư Sơn See Lishan. Ṛṣabha (S) Ngưu Tiêu Ṛṣabhanatha Lặc Ritsou-shū (S) Luật Tông Xem Lu-Tsoung. Sa Bà, Ngưu Vương The founder of Jainism. Ritsu school (J) Luật tông School of Khai tổ thứ 24 của Kỳ na giáo. Discipline A Buddhism school in Japan Ṛṣabhanātha (S) Ngưu Tiêu Xem Rsabha. Một tông phái Phật giáo ở Nhật bản. Ṛṣi (S) Tiên isi (P) Trong kinh Lăng Ritsu-shū (J) Luật tông. Nghiêm, đức Phật bảo ngài A nan có 10 hàng River of birth-and-death Sanh tử hà tiên: Địa hành tiên, Phi hanh tiên, Du hành tiên, Samsara which is also compared to the sea. Không hành tiên, Thiên hành tiên, Thông hành River of fire Hỏa hà One of the two rivers in tiên, Đạo hành tiên, Chiếu hành tiên, Tinh hành the Parable of Two Rivers and the White Path tiên, Tuyệt hành tiên. Mười hàng tiên này khi employed by Shan-tao to show how one mãn kiếp cũng thác sanh vào luân hồi. awakens Faith in the midst of evil passions; fire Ṛṣigrama-Vihāra (S) Tiên Nhân Tục Lạc tinh symbolizes anger. xá. Rnam shes kyi phung po (T) Thức uẩn See Ṛṣipatana (S) Thiên nhơn viên isipatana (P) Vijnana-skandha. Lộc uyển, Lộc dã viên, Chư thiên đoạ xứ Rōba-zen (J) Lão bà thiền. See isipatana. 1- Vườn cây của các vị tiên. 2- Gần thành Ba la nại (Benares), nay là Rohana (S) Lâu Hán Name of a monk. Sarnath, có một khu vườn gọi là Thiên nhơn Tên một nhà sư Ấn độ. viên vì có các vị tiên thường đến tu hành, trong Rohini (S) Lỗ hý ni mẫu. vườn có nhiều hươu nên còn gọi là Lộc uyển hay Lộc dã viên, là nơi Đức Phật giảng kinh Rohitassa sutta (P) Sutra To Rohitassa Chuyển pháp luân. Name of a sutra.(AN iV.45) Tên một bộ kinh. Ṛsi-ṛsi (S) Bậc thấu thị Used by Brahmans Dùng trong Bà la môn giáo. Rokudo (J) Lục đạo Six paths. Ṛṣivatana (S) Lộc uyển Deer Park See Rokuso (J) Lục tổ Sixth patriarch. Mṛgadāva. Rokuso Daishi (J) Lục tổ Đại sư Sixth Ṛtṣa (T) Lực tuyến See Nāḍī. patriarch See Liu-tsu Ta-shin. Ṛtu-niyama (S) Định luật vật lý Physical Root lama Vị bổn sư tsa way lama (T) A priciples See Pañca-niyama. teacher whom which one has received the instructions and empowerments that form the Rucika (S) Lư Chí Phật Rudita (S) Lầu core of one's practice. Chí Phật, Lư già Phật, Lâu Do Phật, ái Lạc Phật, Đề Khốc Phật Name of a Buddha or Roruka (S) Thăng Âm thành See Rudrayana. Tathāgata. Tên một vị Phật hay Như Lai. Vị Rōshi (J) Lão sư Old-aged monk. Phật cuối cùng của Hiền Kiếp. Rovura (S) Khiếu Hoán địa ngục See Ruckika (S) Lâu Chí Bồ tát Name of a narakanitaya. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Rudita (S) Lâu Chí Phật See Rucika. Rūpa-dhyāna (S) Thiền sắc giới See Rūpa- jhāna. Rudra (S) Hắc Thiên Name of a deity. Tên một vị thiên. Rūpa-jhāna (P) Thiền sắc giới Rūpa- dhyāna (S) Fine material absorption, Rudra (S) La đặc La (S, P), Mahākāla (S) developed with a meditation subject which is Lô nại la, Hắc Thiên Name of a deity. still dependant on materiality. Cũng còn là tên một vị thần sơn lam chướng khí. Thần bạo ác. Rūpa-jīvitindriyā (S) Sắc mạng căn (S, P). Rudraka (S) Uất đà la Xem Udraka. Rūpakāya (S) Sắc thân zuk kyi ku (T) The form bodies which encompass the Rudrayāna (S) Tiền Đạo Vua thành Thăng sambhogakaya and the nirmanakaya. Âm (Roruka), nước Tô duy lạp (Sovira) trong kinh Đại Điển tôn. Rūpa-khandha (P) Sắc uẩn The aggregate of material form. See Rupa-skandha. Ruiyan Shiyan (C) Đoan Nham Sư Nhan See Jui-yen Shih-yen. Rūpaloka (S) Sắc giới (S, P) See Rūpadhātu. Rujia (C) Nho gia See Ju-chia. Rūpananda (P) The younger sister of Rukkha-mūla-senasana (P) Thọ hạ tọa See Gotama Buddha (means: A nice pond or lake). Viksa-mula. Tên em gái đức Phật. Run-of-the-mill person Phàm phu Rūparāga (S) Sắc ái kết Desire for fine Puthujjana (P) . material existence 1- Trong hai thằng thúc: Rūpa (P) Sắc Form (S, P) Physical dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là phenomena, realities which do not experience ham muốn đeo níu trong Sắc giới (ruparaga) và anything See Matter or Five Skandhas. ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới Rūpa sutta (P) Sutra on Forms Name of a (aruparapa). 2- Lòng còn thích hưởng phước ở sutra.(SN XXVii.2) Tên một bộ kinh. cảnh tiên sắc giới. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô Rūpa-bhūmi (P) Sắc giới Rūpa-brahma minh kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A plane Rūpaloka (P), Rūpa-dhātu (S) la hán trừ dứt được là không còn thích hưởng Fine material realm of existence attained as a phước cõi tiên hay sắc giới nữa. result of rupa-jhāna. Rūparammāna (S) Sắc sở duyên Visible Rūpabrahmaloka (P) Sắc giới thiên Name of object. a realm. Tên một cõi giới. Rūpa-skandha (S) Sắc uẩn Aggregate of Rūpadhātu (S) Sắc giới (S, P), Rupa- form Rūpa-khandha (P) See Pañca- vacara, Rūpaloka (S, P), zuk kham (T) skandha. Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, Fine material realm, realm of subtle materiality hành, thức. Một cõi trong tam giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Sắc giới là miền của các đấng không Rūpavacara (S) Sắc giới Realm of forms còn ưa muốn, song còn hình thể, các đấng này Rūpadhātu (P) Name of a realm. Một đều đắc quả từ sơ thiền đến tứ thiền, chia thành trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. 20 tầng trời: tứ thiền thiên chiếm 13 tầng, còn 7 Rūpavacara-citta (P) Tâm luyến ái sắc giới tầng thuộc Tịnh phạm địa.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Consciosness of the fine-material sphere. Ryosui (J) Lương Toại See Liang sui. Rūpavajra (S) Sắc Kim Cang Bồ tát Name of Ryū Tetsuma (J) Lưu Thiếu Ma. a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Ryuge (J) Long Nha See Lung-ya. Rūpa-visaya (S) Sắc cảnh. Ryūge Konton (J) Long Nha Cư Tuần Name Ryōga-kyō (J) Lăng già kinh Name

of a of a monk. Tên một vị sư. sutra. Tên một bộ kinh. Ryutan Shoshin (J) Long Đàm Sùng Tín Ryogen (J) Lương Nguyên Thiền sư A See Lung tan Ch'ung hsin. Tendai monk and Genshin's teacher (91(2) Ryutan Sochin (J) Long Đàm Sùng Tín See 85). Một nhà sư Nhật bản. Lung-t'an Ch'ung-hsin. Ryōgon-kyō (J) Lăng Nghiêm kinh Name of Ryūtan sōshin (J) Long Đàm Sùng Tín a sutra. Tên một bộ kinh. Name of a monk. Tên một vị sư.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sa

Sa (T) Địa See Bhūmi. hành vô ngã.

Sabba (P) Nhất thiết All Sarva (S) See Sabbe-saṇkhāra-dukkha (P) Nhất thiết chư Sarva. hành khổ Tất cả các hành đều gây khổ.

Sabba-kuśala-kamma (S) Vạn hạnh. Śabda (S) Thanh Sound Sadda (P) Âm thanh. Sabbacitta-sadharana (P) The seven cetasikas which have to arise with every citta. Śabdavidyā (S) Thanh minh A subject on terminology, phonetics and grammar. Đề Sabbadhamma (P) Nhất thiết pháp See cao về ngôn ngữ, văn tự. Một trong ngũ minh: - Sarvadharma. thinh minh - công xảo minh - y phương minh - Sabbannu (P) Giác ngộ, bậc Sarvajna (S) nhân minh - nội minh. One of the titles used for Sakyamuni Buddha. Śabdavidyā śāstra (S) Thanh minh luận Tên những người khác dùng để tôn vinh đức Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Phật. Śabda-visaya (S) Thanh cảnh Thinh cảnh. Sabbaññutā (P) Nhất thiết trí tướng See Sarva-jñatā. Sabha (S) Đại chúng See Maha-samgha.

Sabbasatta (P) Nhứt thiết hữu tình See Sabhāga (S) Đồng phận (S, P) Hữu phần, Sarvasattva. Đồng phần.

Sabbasava sutta (P) Kinh Tất cả lậu hoặc Sabhāga nimita (S) Tư duy Xem Sintana. Sutra on All the Fermentations Name of a Sabhaga-hetu (S) Đồng loại nhân Tự chứng sutra. (MN 2) Tên một bộ kinh. nhân. Sabbatthavādin (P) Nhất thiết hữu bộ See Sabhaganimitta (S) Tư duy See Cintana. Sarvāstivādin. Sabhaga-nimitta (P) Tư duy. Sabbāva (P) Pháp thể See Svabhava. Sabhāva-dhamma (P) Condition of nature; Sabbāvakāya (P) Pháp thân See any phenomenon, event, property, or quality Svabhavikakāya. as experienced in and of itself. Sabbe-dhamma-anicca (P) Nhất thiết chư Sacca (P) Chân thật Truth Satya (S) pháp vô thường Tất cả pháp hữu lậu không Truthfulness. One of the ten perfections có tánh thường hằng. (paramis). See Satya. Sabbe-saṇkhāra-anatta (P) Nhất thiết chư Saccanama (P) Saccanama Một trong 100 vị

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. 10). Sacca-pāramitā (S) Chân đế Ba la mật Ṣaḍayatnam (S) Lục nhập See Ṣaḍāyatana. Perfection of Truthfulness. Sadda (P) Thanh See Sabda. Sacca-samyutta (P) The Four Noble Truths Saddarammāna (P) Sound. (chapter SN 56) Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Saddaśaratthajalini (S) Thinh Vận Tinh Nghĩa kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Sacca-vada (P) Thật ngữ See Satya-vada. Saddhā (P) Thành tín Confidence See Saccavibhangacitta suttam (P) Kinh Phân biệt Śraddhā. về sự thật Phân biệt thánh đế kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Saddhā sutta (P) Sutra on Conviction Name of a sutra.(AN V.38) Tên một bộ kinh. Sacchikarana (S) Realization (of nibbana). Saddhā-bala (S) Tín lực Energy of belief Sacitta sutta (P) Sutra on One's Own Mind Śraddhā-bala (S). Name of a sutra. (AN X.51) Tên một bộ kinh. Saddhādhika (S) Tín đức Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Sacittaka (S) A class of offenses that carry a penalty only when committed intentionally and Saddhamma (P) Diệu pháp See with correct perception. Saddharma.

Ṣaḍ-abhijñāh (S) Lục thông See Ṣaḍ- Saddhammacara (P) Thảo Diệu Pháp Hành abhijñā. Tỳ kheo Tích Lan.

Ṣaḍ-abhijñā (S) Lục thông Six Saddhammaikāya (P) Thiện Pháp phái Một transcendental powers Thần túc thông, thiên tông phái Phật giáo ở Miến điện từ giữa thế kỳ nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc 18. mệnh thông, lậu tận thông. Saddhānusārin (P) Tùy tín hành Sadamatta (S) Thường Túy thiên Hỷ Lạc Śraddhānusārin (S). thiên Name of a deity. Tên một vị thiên. Saddharma (S) Diệu pháp Wonderful Ṣaḍanusmṛtaya (S) Lục tùy niệm Niệm: dharma Saddhamma (P). Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên. Saddharma-pratiksepa (S) Phỉ báng chánh Sadaparibhūta (S) Thường Bất Khinh Bồ tát pháp. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Saddharma-puṇḍarīka śāstra (S) Diệu Pháp Sadaprarudita (S) Thường Đề Bồ tát Thường Liên hoa kinh luận Name of a work of Bi Bồ tát, Phổ Từ Bồ tát Name of a commentary Tên một bộ luận kinh. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Saddharma-puṇḍarīka sūtra (S) Kinh Diệu Ṣaḍāyatana (S) Lục nhập Six inlets Pháp Liên hoa Hokkyo (J) The Salāyatana (P) Lục tặc, Lục xứ, Lục căn, Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra in Lục trần Six sense organs. Gồm: nhãn, Sanskrit. "Sad" means wonderful, and nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong 12 nhân duyên "Pundarika" means white lotus flower. Do trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán khoảng

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

năm 400 được phái Thiên thai tông và Pháp tổng hợp các luận về Thành tựu pháp, được hoa tông dùng làm kinh tạng chính. Một trong biên soạn vào thế kỷ Xi. 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Sādhanamala (S) Thành tựu pháp man. Saddharma-puṇḍarīkam-nirvāṇa (S) Pháp Sādhana-samuccaya (P) Thành tựu pháp tập hoa Niết bàn kỳ Thời kỳ thứ năm trong 5 See Sadhana-mala. thời kỳ thuyết giáo.

Ṣaḍ-hetavah (S) Lục nhân Six causes Sáu Saddharma-puṇḍarīkam-upadesa sūtra (S) nguyên nhân sanh các pháp. Diệu Pháp Liên Hoa Ưu bà Đề xá kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Sādhita (S) Hộ thần Protector.

Saddharma-puṇḍarīka-samādhi (S) Pháp Sadhivihārika (S) Đệ tử Disciple. Hoa Tam muội Một trong những phép tam Sadhu (S) Thiện tai Lành thay (exclama- muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật tion) "it is well"; an expression showing hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. appreciation or agreement. Quí hóa thay! Saddharma-puṇḍarīka-stava (S) Pháp Hoa Lành thay!. Kinh Tán Name of a work of commentary Sadhumati-bhūmi (S) Thiện Huệ địa Good- Tên một bộ luận kinh. Thought stage See Dasabhumika. Địa Saddharma-puṇḍarīka-sūtra-śāstropadesa thứ 9 trong 10 Bồ tát địa. (S) Diệu pháp Liên hoa kinh Ưu ba đề xá Sadhya (S) Hóa Dạy dỗ khiến chuyển hóa. Written by Vasubandhu. Do ngài Thế Thân Ṣaḍ-indriyani (S) Lục căn. biên soạn. Ṣaḍ-mārga (S) Lục đạo. Saddharmasaṃparigraha śāstra (S) Nhiếp chánh pháp luận Name of a work of Ṣaḍ-pāramitā (S) Lục độ Six perfections commentary Tên một bộ luận kinh. including: giving, morality, patience, vigour, meditation, wisdom. Gồm: bố thí, trì giới, Saddharma-smṛty-upasṭhāna-sūtra (S) nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ. Chánh pháp Niệm xứ kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Sadrsya-padarthah (S) Câu phần cú nghĩa Mối quan hệ vừa đồng vừa khác của các pháp. Saddharma-vipralopa (S) Mạt pháp. Ṣaḍsāramyadharma (S) Lục hòa Six Ṣaḍ-dhatavah (S) Lục giới Six realms. accordances. Ṣaḍ-dhātu (S) Lục đại Six elements. Ṣaḍ-vijñāna (S) Lục thức Six conscious- Ṣaḍ-gati (S) Lục đạo Six paths. nesses Là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt Sādhaka (S) Người thực hiện nghi quỹ. thức, thân thức, ý thức. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần thì phát sinh 6 nhận thức này. Sādhana (S) Nghi quỹ drup tap (T) Năng lập, Thiền tập The way on how to attain Ṣaḍ-visayah (S) Lục cảnh. meditative realization of a specific mandala of Sagala (S) Xá Kiệt quốc. deities. Śāgāra (S) Biển Ocean (S, P) Long Sādhana-mala (S) Thành tựu pháp man vương Hải, Ta già la Long vương, Sa kiệt la, Sadhana-samuccaya (P) Bộ biên soạn Hàm hải Còn chỉ một trong Bát đại Long

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ
Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên
Long vương.
Śāgāra-dhvaja (S) Hải Tràng Tỳ kheo Vị thiện tri thức thứ sáu trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.
Sāgarajñāna (S) Hải Huệ Name of a monk
 Tên một vị sư.
Śāgāra-megha (S) Hải Vân Tỳ kheo Vị thiện tri thức thứ nhì trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.

Śāgāramudrā-samādhi (S) Hải Ấn Tam muội.
Śāgāra-nāgarāja (S) Sa Kiệt La long vương.
Śāgāravaradharabuddhi-vikreditabhidjna (S)
Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai
Sơn hải huệ Tự tại thông vương Phật! nS
by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Phạm thiên là Ta bà Chủ. Yuan Ssu-ming. Sahasrabhūjāry-Āvalokiteśvara (S) Thiên Śaikṣaka (S) Chúng học Những lỗi thông Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm One- thường có ghi trong Luận tạng. thousand Arms and Eyes World Listener Saiva (S) Thấp Bà phái. Sahasrabhūjā-sahasraneta (S) Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Saivastivāda (S) Thuyết nhất thiết hữu bộ One of the 11 sects of Sthaviravada, also Sahasrabhūjā-sahasraneta (S) Thiên Thủ called Hetuvada. Một trong 11 bộ phái của Thiên Nhãn Quán Thế Âm, Thiên tí Quán thế Thượng tọa bộ, còn gọi là Thuyết nhân bộ âm See Sahasrabhūjāry-Āvalokiteś-vara. (Hetuvada). Sahasrara (S) Đỉnh tướng Vô kiến đỉnh Sajiva (S) Hoạt địa ngục. tướng Hình bánh xe ngàn căm, hình hoa sen ngàn cánh trên đỉnh đầu các đức Phật hay Bồ Saka-bandhana (S) Cụ phược Kiến hoặc và tát. Đây không phải là tướng thường nên chỉ tư hoạc chưa đoạn hết. Phược là một tên của người có huệ nhãn mới nhìn thấy. phiền não.

Sahassakkha (S) Sa bà bà Another name of Sakaḍāgāmi (S) Tư đà hàm quả Once-return indra. Tên khác của trời Đế Thích, đứng đầu (S) Nhứt vãng lai quả, Nhứt lai quả A cõi trời Đao lợi. Sanskrit word means one who returns once. it is the certification of the second fruit of Sahassilokadhātu (P) Tiểu thiên thế giới Arhatship. Being a Sakṛḍāgāmi, he returns See Culalokadhatu. once - once to heaven and once among men Sahetuka (P) Accompanied by roots. before he cuts off the last three categories of his delusions in thought in the Desire Realm. Saichō (J) Tối Trừng, hiệu là Truyền Giáo đại Quả vị Tư đà hàm. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, sư The founder of the Japanese Tendai Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Quả vị Tu đà school; 766 or 76(7) 822; he established the hàm, có nghĩa là bậc chỉ còn một lần trở lại thế center of Tendai studies and practices on Mt. gian mới siêu thoát luân hồi. Hiei, which became the fountainhead of Pure Land thoughts in the later period. Sakaḍāgāmi-magga (P) Tư đà hàm đạo Path of once. Saigo (J) Tây Hành. Sakaḍāgāmīn (S) Tư đà hàm (người đắc quả) Saijojo (J) Tối thượng thừa The form of Zen Người đắc quả Tư đà hàm. Once-returner that emphasizes realization without support, Xem Sakaḍāgāmi. through shikan-taza (chỉ quản đả tọa - tức là chỉ ngồi thiền, không quán thoại đầu). This is the Sakaḍāgāmi-phala (S) Tư đà hàm quả Fruit form of Zen most emphasized in the Soto of once. school. Sakalika sutta (P) Sutra on The Stone Sliver Śaikṣa (S) Hữu học Sekha (P), Sekhiyā Name of a sutra.(SN iV.13) Tên một bộ (P). kinh. Śaikṣa-dharma (S) Chủng học pháp Saketa (S) Ta la chỉ See Anjanavana. Sekhiyā-dhamma (P). Sakhalyam (S) Amity. Sain Shimyo (J) Tây Viện Tư Minh See Hsi- Sakiketu (S) Danh tướng Như Lai Name of a

future Buddha. Ngài Tu bồ Đề, theo lời thọ Lăng già Ma ni bảo Đế Thích Trì, Tỳ lăng ký của Phật Thích Ca, về vị lai sẽ thành Phật có già bảo, Tỳ lăng già ma ni bảo Vật trang sức danh hiệu này. Cõi thế giới của Ngài là Bảo trên cổ của trời Đế Thích. sanh thế giới (Ratnasambhava). Kỳ kiếp của Śakra-devānām-indra (S) Đế Thích thiên Ngài gọi là Hữu Bảo Kiếp (Ratnavabhasa). Thích Ca Đề Hoàn nhân, Thích đề hoàn nhân, Sakka (P) Thích ca Thiên chủ, Thích Đề Thích Ca Đề bà, Thiên Đế Thích, Thiên Chủ, Hoàn See Śākya. Kiều Thi Ca, Nhân Đà La, Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la See indra. Vua trời Đao lợi, có Sakka sutta (P) Sutra about the Sakyan 10 đại thiên tử hầu cận. Name of a sutra.(AN iii.74) Tên một bộ kinh. Sakṛtah (S) Tánh Lực phái Name of a school Sakkamuni (P) Thích ca Mâu ni See or branch. Tánh lực phái, một tông phái Bà Śākyamuni. la môn khoảng 400 BC. Sakkapañha-suttanta (P) Kinh Đế thích Sở Sakti (S) Sa khả đế Name of a deity. Tên vấn Sutra on Sakka's Questions Thích Đề một vị thiên. Bà phi của ngài Phẫn nộ vương. Hoàn Nhân vấn kinh Name of a sutra. (DN 21) Tên một bộ kinh. Sakti-padarthah (S) Hữu năng cú nghĩa Hòa hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để quyết định Sakkara (S) Vinh dự. nhân tạo quả. Sakka-samyutta (P) Tương Ưng Sakka Sakuni (S) Xá cứu ni Một trong Thập ngũ quỷ Sakka (the Deva king) Name of a sutra. thần thường não loạn trẻ em. (chapter SN 11) Tên một bộ kinh. Śākya (S) Thích ca Sakka (P), Sakiya (P) Sakkāya (P) Hữu thân With body See The tribe to which Śakyamuni belonged. Satkāya. Śākyamuni (P) Thích ca Mâu ni Sakkamuni Sakkāya-dassana (P) Hữu thân kiến See (P) Năng nhơn, Năng tịch, Năng mãn, đức Satkāya-darśana. Phật tổ, đức Như Lai, đức Thế tôn "Sage of Sakkāya-diṭṭhi (P) Hữu thân kiến See the Sakyans"; an epithet for the Buddha. Satkāya-dṛṣṭi. Sakya: tài năng, năng lực, anh hùng, một họ ở Sakkāyadiṭṭhi (P) Kiến kết View of a self Ấn độ ngày xưa; Muni: nhơn từ. 1- Tên đức Thân kiến See Sanyojanas. Một trong ba Phật trong hiện đại kỳ kiếp: Nguyên tên có mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có nghĩa là Bậc Tịch tĩnh trong dòng họ Thích. được là dứt hết mối lầm nơi bản ngã, không Ngài hạ sanh ngày 8 tháng 4 năm 563 trước còn thấy có mình có người. Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi (ngày 8 tháng 2), năm 35 tuổi thành đạo (ngày 8 tháng 12), nhập Sakkhi-dhammam (P) Chứng pháp. diệt năm 84 tuổi (ngày 15 tháng 2 năm 479 Sakkyō ezō (J) Thạch Củng Huệ Tạng Name trước Tây lịch), thuyết pháp 49 năm. Cha Ngài of a monk. Tên một vị sư. là vua Tịnh Phạn (Sudhodana), vương quốc Ca tỳ la vệ (Capilavastu). Mẹ Ngài là Hoàng Śakra (S) Đế thích thiên Thích Đế Hoàn hậu Ma Da (Maya), sanh Ngài được 7 ngày thì Nhơn God of the sky who fights the demons qua đời, Ngài được người dì ruột cũng là kế with his vajra, or thunderbolt. mẫu tên Ba xà ba đề (Prajapati) nuôi dưỡng Śakrabhilagma-mani-ratna (S) Thích Ca Tỳ đến trưởng thành. Vợ Ngài là Công chúa Da du

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

đà la (Yasodhara) con gái vua Thiện giác giáo lý Kim Cang thừa, còn được gọi là giáo lý vương (Suprabuddha). Ngài có một con trai Lamdre và được công nhận là hóa thân của tên La hầu La (Rahula). 2- Tên một cổ Phật Văn thù Sư lợi Bồ. thời quá khứ cách nay vô lượng kiếp, cũng tên Śākyaputta (S) Thích tử Son of the Sakyan Thích Ca Mâu Ni và cõi thế cũng tên là Ta bà. An epithet for Buddhist monks. Theo kinh Niết bàn quyển 22, thuở ấy đức Như lai của chúng ta ngày nay là một người nghèo, Śākyasiṃha (S) Thích Ca Sư tử Another vì muốn cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni name of Sakyamuni. nên bán mình lấy tiền, do không ai mua thân Śākyavartin (S) Chuyển luân thánh vương mạng nên cuối cùng phải bán cho một người Kim Luân vương, Chuyển Luân vương. mắc bệnh nan y cần mỗi ngày ăn 3 lượng thịt Sāla (S) Sa la song thụ (S, P) Or Salavana, người. Sau khi nghe pháp do trí óc ám độn nên the grove of sal(teak) trees near Kusinagara, chỉ còn nhớ bài kệ 4 câu, Ngài đến với người the place of the Buddha's death Tên một ấy, mỗi ngày lóc 3 lượng thịt như đã hứa. Nhờ loại cây có một gốc nhưng hai thân. Tương oai lực bài kệ mà vết thương của Ngài không truyền Phật nhập diệt trong rừng cây sa la, giữa còn, người bệnh cũng hết bệnh. Do đó Ngài bốn cây sa la song thụ. nguyện cầu thành Phật: 'Ta nguyện rằng về sau, chừng thành Phật, ta cũng tên là Thích Ca Mâu Sala tree Cây sa la. Ni và cõi thế giới của ta cũng kêu là cõi Ta Sala Tree King Buddha Tala thọ vương Phật bà.". See Sāladrarāja. Śākyamuni-Tathāgata (S) Thích Ca Như Lai. Sāladrarāja (S) Ta la thọ vương Phật Name Sakyans Chủng tộc Sakya A people of of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật northeast india, among whom the bodhisattha hay Như Lai. was born. Sāladrarāja-buddha (S) Ta la thọ vương Phật Śakyapa Sakyapa, Tát Ca phái, Mật giáo Tạp See Sāladrarāja. Sắc phái Sa-skya-pa (T) Trường phái Sālavana (S) Rừng sa la song thụ Sa la lâm, Sakyapa A school of Tibetan Budhism rừng cây sala A forest of Sāla tree. Rừng named after the Sakya Monastery in southern cây sa la nơi Phật nhập diệt. Tibet. it was built in 1073, and its abbots, members of the Khon family. They devoted Salāyatana (P) Lục căn Six organs See themselves in teaching Vajrayana known as Ṣadāyatana. Lamdre and were recognized as the Salayatana-samyutta (P) The six senses incarnations of Manjushri. One of the four Name of a sutra. (chapter SN 35) Tên một major schools of Tibetan Buddhism; it is bộ kinh. named after the Sakya Monastery in southern Salayatanavibhangasuttam (P) Kinh Phân Tibet and had great political influence in Tibet biệt sáu xứ Name of a sutra. Tên một bộ during the 13th and 14th centuries. Tên một kinh. trường phái Phật giáo ở Tây tạng, đặt theo tên tu viện Sakya ở Nam Tây tạng. Tu viện này Salendrarāja (S) Sa La thọ vương. được xây dựng từ năm 1073, các viện trưởng Saleyyaka sutta (P) Kinh Saleyyaka Sutra đều xuất thân từ gia đình Khon. Họ là những on The Brahmins of Sala Name of a người dành trọn đời mình cho việc truyền dạy

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

sutra.(MN 41) Tên một bộ kinh. huyền vi, chánh thọ, Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế, Cảnh tam muội The state of Salha sutta (P) Sutra on The Roots of the

one-pointedness of mind characterized by Uposatha Name of a sutra.(AN iii.66 -70) peace and imperturbability, one of the Tên một bộ kinh. Parimitas and is indispensable on the path to Śālistamba-sūtra (S) Đạo can kinh Name of Bodhi. 1-Trạng thái thân tâm không tán loạn a sutra. Tên một bộ kinh. (=chánh), chỉ dung nạp một tư tưởng mà thôi Salla sutta (P) Sutra on The Arrow Name (=thọ). Người nhập tam muội thân thể không of a sutra.(suttan iii.8) Tên một bộ kinh. lay động, tâm yên tĩnh, tư tưởng ngừng nghỉ, các lo lắng đýu quên, do sức đại định ấy mà Sallekha sutta (P) Kinh đoạn giảm Sutra on thần thức đi đến các cõi, hiểu biết các loại âm Effacement Name of a sutra.(MN 8) Tên thanh của chúng sanh. Một trong thất bồ đề một bộ kinh. phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. Sallekha-dhamma (P) Đoạn giảm pháp Một trong 10 đại đĩa pháp. 2-Tam muội là phép Topics of effacement (effacing defilement) -- thị hiện trí huệ có 5 hạnh tướng: - tự thể trí - having few wants, being content with what one thường trụ trí - thanh tịnh trí - quả trí - nhập has, seclusion, uninvolvement in xuất định tướng trí. 3- Sự thiền định nơi mình. companionship, persistence, virtue (= sila), 4- Cảnh tam muội: Một trong 8 pháp thật tu có concentration, discernment, release, and the đề cập trong Du già kinh. direct knowing and seeing of release. Samādhi of Being in the Presence of All sam ten (T) Thiền tam muội See Dhyana Buddhas Chư Phật hiện tiền tam muội The meditation. samadhi in which one stands face to face with all Buddhas; this samadhi has been widely Sama (S) Bình đẳng (S, P). practised in india, China and Japan as a Sama-veda (S) Ca khúc Ca vịnh Kinh method of visualizing Amitabha. điển Vệ đà. Samādhi of Extinction Diệt tận định Samacara (S) Xuất gia chánh hạnh Một Nirodha-samapatti (S) The samadhi phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận which an arhat frequently enters to enjoy the (Mulacara). pleasure of no-thought. Samacitta-suttanta (P) Bình đẳng tâm kinh Samādhi of Great Tranquility Đại tịch định Name of a sutra. Tên một bộ kinh. The samadhi which Shakyamuni entered prior Samadarśana (S) Đẳng quán Bồ tát Name to his deliverance of the Larger Sutra. of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Samādhi of Recollection of Amida Niệm Phật Samadhanga sutta (P) Sutra on The tam muội See Nembutsu Samadhi. Factors of Concentration Name of a Samādhi of Tranquility A Pure Land sutra.(AN V.28) Tên một bộ kinh. samadhi mentioned by Vasubandhu in his Five Samadhendriya (S) Định căn. Mindful Practices.

Samādhi (S, P) Định Deep concentration Samādhi saṃbodhyaṅga (S) Định giác chi Samatha (S), Samapatti (P), tin ne zin (T) Duy định giác ý. Tam muội, đẳng trì tam muội, đại định Samādhi sutta (P) Sutra on Concentration

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a sutra. (AN iV.41) (AN iV.94) (AN Samādhi-sukhasamāpatti-manomayakāya V.27)(SN XXXV.99)(SN XXXVi.1) Tên một (S) Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân. bộ kinh. Samādhivikurvitarāja (S) Định Tự Tại vương Samādhi-bāla (S) Định lực Energgy of Bồ tát Đẳng Bất Đẳng quán Bồ tát Name concentration See Pañca-bālani. Sức of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. thiền định ngăn dứt tâm tán

loạn. Sāmagāmasuttanta (S) Xa di thôn kinh Samādhi-bhāvana (S) The development of Tịnh bất động đạo kinh Name of a sutra. concentration. Tên một bộ kinh. Samādhikkhanda (S) Tâm định Group of Samagri (S) Hòa hợp tánh. concentration. Samagrika (S) Sa na lị ca Mật lâm sơn bộ Samādhindriya (S, P) Định căn Một trong Name of a school or branch. Một trong 18 5 căn vô lậu. bộ Tiểu thừa. Samādhirāja (S) Nguyệt Đăng Tam muội kinh Samahita (S) Đẳng dẫn Tam ma hý đa, Name of a sutra. Một bộ kinh trong Thắng định Một loại định, trong đó trạng Phương Quảng bộ. thái tâm xa lìa trạo cử, hôn trầm, thân tâm an hoà nhờ định lực sinh ra. Samādhirāja sūtra (S) Tam Ma Địa Vương Kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Samaṇa (S) Sa môn Monk Śramaṇa (S). Samādhirāja-supratisthita-samādhi (S) Tam Samaṇa-Gotama (S) Sa môn Cồ đàm An muội vương an lập Tam muội Thiện lập epithet used to call the Buddha. Tên một số định vương Tam muội. người khác dùng để gọi đức Phật. Samādhirāja-sūtra (S) Chánh định vương kinh Samaṇabrahmana sutta (P) Sutra on Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Contemplatives and Brahmins Name of a sutra.(SN XXXVi.27, 28, 29) Tên một bộ Samādhis of emptiness See non-form and kinh. non-desire. Samaṇantara-pratyaya (S) Đẳng vô gián Samādhi-sambodhyaṅga (S) Định giác chi duyên Thứ đệ duyên Tác dụng của tâm Tâm ở vào một cảnh giới lấy định làm thể pháp ở niệm trước mở đường dẫn sanh tâm khiến an trụ, không tán loạn. pháp ở niệm sau. Samādhi-samyutta (P) Concentration Samanarthata (P) đồng sự, hòa quang đồng Name of a sutra. (chapter SN 34) Tên một trần Cooperation with and adaptation to bộ kinh. others for the sake of leading them towards the Samādhi-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Định truth. Samanarthata is one of the Four All- giác phần Tam muội Một trong Thất giác Embracing Virtues. phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Samanarthata-saṃgraha (S) Đồng sự nhiếp Samadhi). Tùy chuyển phương tiện. Samādhi-skandha (S) Định thân One of the Samanattata (P) impartiality. Asamasana Panca-skandha Trong ngũ phần pháp thân. Samandaka-samyutta (P) Sutra on Saman- daka the wanderer Name of a sutra.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(chapter SN 39) Tên một bộ kinh. elephant. Following his virtue, one who is born in the Pure Land is capable of coming back to Samanera (S) Sa di, thất la ma noa, thất la ma this world of Samsara to save others. Usually noa lạc ca, thất la mạt ni la, Cầu Tịch, Pháp depicted seated on an elephant with six tusks Công, Tức Từ, Cần Sách Novice monk (six paramitas). Best known for his "Ten Great Śrāmaṇera (S), Pabbajja (P) Literally, a Vows." Theo Kim Cang thừa, Phổ Hiền Bồ small samana; a novice monk (nun) who tát biểu tượng bằng hình một Bồ tát loã thể, da observes ten precepts and who is a candidate xanh tượng trưng tánh không, ôm nữ thần da for admission to the order of bhikkhus trắng tượng trưng sự hợp nhất. Ngài có 10 hạnh (bhikkhunis). nguyện: Kính lễ chư Phật, Ca tụng Như Lai, Samanera Pannha (P) Sutra on The Rộng tu cúng dường, Sám hối nghiệp chướng, Novice's Questions Name of a sutra.(KN)

Tùy hỉ công đức, Thỉnh chuyển pháp luân, Tên một bộ kinh. Luôn thuận chúng sanh, Hồi hướng cho tất cả Sāmaṇeri (P) Sa di ni, Cần Sách Nữ, Tức Từ nữ chúng sanh. Novice nun See Sra-manerika. Samantagandha (S) Phổ Hương thiên See Samaṇī (S) Sa môn (nữ) Nun See Samantagandha-deva. Śramaṇī. Samantagandha-deva (S) Phổ Hương thiên Samannagama (P) Thành tựu See Saman- Name of a deity. Một vị tiên trong cõi lục vagama. dục thiên.

Samanna-Phala sutta (P) Kinh Sa môn quả Samantaka-samādhi (S) Cận phần định Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Phương tiện định, Gia hạnh định.

Samano (P) Sa môn Xem Sramana. Samanta-mukha (S) Phổ môn Vô lượng môn Pháp môn phổ cập tất cả. Samanta (S) Phổ immense Rộng lớn. Samantamukhaparivarto- Samantabha (S) Đại hạnh Phổ hiền Bồ tát nāmavalokiteśvara -vikurvana-nirdeśa (S) See Samantabhadrā. Quán Thế Âm Phổ môn phẩm Quán Thế Samantabhadrā (S) Phổ Hiền Bồ tát, Tam mạn Âm kinh, Quán Âm kinh, Phổ môn phẩm, đa bạt đà la bồ tát, Tam Muội Đa Bạt Đà La bồ Phẩm Phổ Môn, Quan Âm kinh Phổ môn tát, Bật Thâu Bạt Đà Bồ Tát, Biến Cát bồ tát phẩm A chapter of sutra. All-over Beneficience Bodhisattva Fugen Samantamukuha (S) Kinh Phổ môn Name (J); P'u-hsien (C), Visvabhadrā of a sutra. Tên một bộ kinh. Bodhisattva (S), Kuntuzangpo (T), Viśvabhadrā Bodhi-sattva (S) Biến cái Bồ Samantapasadika (S) Thiên Kiến Luận chú tát, Tam mạn đa bạt đà la, Biến Cái Bồ tát Nhất Thiết Thiện Kiến luật chú. All-pervadingly Good Bodhisattva; in Samantaprabhāsa (S) Phổ Minh Như lai Vajrayana, Samantabhadra is seen with naked Name of a future Buddha. - Danh hiệu Phật deep blue body symbolizing nothingness, mà Phật Thích ca thọ ký cho Ngài A nậu lâu holding a white goddess consort as symbol of đà, Kiều trần Như và 500 A la hán. - Phổ union. A great bodhisattva who represents the Quang hoàng tử: con vua Đăng Chiếu, tiền ultimate principle, meditation and practice of all thân đức Phật, vào núi tu lấy hiệu là Thiện Huệ. Buddhas; often portrayed mounted on a white (Xem Soumedha).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Samanupassana sutta (P) Sutra on meditation. This is basic sitting meditation in Assumptions Name of a sutra. (SN XXii.47) which one usually follows the breath while Tên một bộ kinh. observing the workings of the mind while sitting in the cross-legged posture. Ngừng mọi Samanvagama (S) Thành tựu Saman- vọng tưởng để tâm trở về trạng thái yên tĩnh. nagama (P) Sự tồn tại của một pháp. Một loại định, trong đó ngăn dứt các pháp bất Samanya (S) Đồng Đồng cú nghĩa, Tổng thiện của các căn, lìa niệm tà vạy, diệt trừ phiền tướng đế, Tổng đế Một trong Lục cú nghĩa. não tán loạn để tâm được vắng lặng. Chỉ tánh chất chung của các pháp. Śamathadeva (S) Tịch Thiên. Samanya-padartha (S) Đại hữu tánh Các Śamatha-vipasyāna (S) Chỉ quán. pháp đều có tánh tồn tại cộng đồng của nó. Śamathayāna (S) Tịnh thừa The vehicle of Sāmānyalakṣaṇa (S) Cộng tướng Tướng serenity. cùng thông với những pháp khác. Samavaya (S) Hoà hợp Hoà hợp cú nghĩa, Samāpatti (S, P) Đẳng chí Tam ma bát để,

Vô chướng ngại đế Một trong Lục cú nghĩa. chính thụ, định, Tam ma bạt đề, Tam ma bát Nghĩa là năm cú nghĩa: Thật, Đức, Nghiệp, để, Chánh thọ, Thiền As in Nirodha-Đồng và Dị nhiếp thuộc lẫn nhau mà không lìa samāpatti. Như trong: Diệt tận định. Một nhau. loại định, trong định này chánh thọ hiện tiền, tâm tánh sáng tỏ, an lạc. Sama-veda (S) Sa ma Phệ đà Vệ đà phái. Samaraya (S) Hòa hợp cú nghĩa Kết hợp Samaya (S) Tam muội da dam sig (T) những nguyên lý của Thật, Đức, Nghiệp, Cảnh trí nhà tu quyết đắc Phật huệ. Từ này Đồng, Dị cú nghĩa. gồm những nghĩa: - Tam bình đẳng: thân - khẩu - ý như nhau. - Thệ nguyện: lập nguyện Samāropa (S) Thiết lập (S, P). giữ giới. - Cảnh giác: làm thức tỉnh cái giác Samartha (S) Công năng Năng lực dụng ngộ. - Trừ cấu chướng: diệt trừ phiền não công. chướng ngại đối với thân tâm. Samaṣṣaphala sutta (P) Sutra about The Samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (P) Dị bộ Fruits of the Contemplative Life Name of a tông luân luận Name of a work of sutra.(DN 2) Tên một bộ kinh. commentary. Tên một bộ luận kinh. Samatā (S) Bình đẳng Evenness Nhất thể Samaya-maṇdala (S) Tam muội da Mạn đa la. tánh Sameness. Sambahulabhikkhu sutta (P) Sutra To Samatadharma (S) Kinh Phổ pháp Name of Sambahula Name of a sutra. (SN a sutra Tên một bộ kinh. XXXVi.26) Tên một bộ kinh. Samatajñāna (S) Bình đẳng tánh trí Sambalivanam (P) Đại địa ngục Đại Châm thọ Samatāñāṇa (P). lâm. Śamatha (S) Chỉ Tranquility Samatha Saṃbandha (S,P) Tương tùy Subordina- (P), shinay (T) Định quán, Tịch chiếu Minh tion. Tịnh, Sa ma tha, Chỉ, Chỉ quán, Tịch tĩnh = Saṃbandha-pariksa (S) Quán Tương thuộc samādhi, =sati. Quiet, tranquillity, calmness of luận Name of a work of commentary. Tên mind, absence of mind. Often called tranquility

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

một bộ luận kinh. Kinh See Prajnapti. Saṃbara (S) Tối Thắng. Saṃdhinirmocana-sūtra (S) Giải thâm mật kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Saṃbhappalapo (P) Vô nghĩa ngữ = tạp uế ngữ, dâm ngữ, lời trây trúa. Tội thứ năm trong Saṃdrarananda (S) Tân Đà La Na Đà thi thập ác, thuộc khẩu nghiệp. Phật truyện bằng tiếng Phạn. Saṃbhāvati (P) Sanh Spring from A verb, Sameitanikakarman (S) Tác nghiệp Cố tư sớ with other forms: sambhavam, sambhavo tạo nghiệp Nghiệp do thân miệng cố ý tạo ra. Sanh ra. Saṃgaha sutta (P) Sutra on The Bonds of Saṃbhavesin (P) (A being) searching for a Fellowship Name of a sutra.(AN iV.32)(SN place to take birth. iii.14 - 15) Tên một bộ kinh. Saṃbhoga (P) Thọ dụng Enjoyment Thọ Saṃgahavatthu (P) Tứ nhiếp pháp Bases of hưởng. popularity (four) : giving; pleasant speech; beneficial conduct; impartiality. Saṃbhogakāya (S) Thọ dụng thân long chö dzok ku (T) Báo thân The body of Saṃgha (S) Tăng già, Tăng đoàn, Tăng chúng, recompense of a Buddha manifested as the Hải chúng, Chúng Saṅgha (P) The result of his supreme merit. Thân đầy đủ Buddhist monastic order. The corporate công đứcthọ dụng pháp lạc. assembly of at least 3 monks under a chairman, empowered to hear confession, Sambō (J) Tam bảo Three Jewels. grant absolution and ordain. in general terms, it Saṃbodhaya (S) Giác

ngộ Enlightenment. refers to any community practising the Saṃbodhi (S, P) Tam bồ đề Perfect en- Buddhist Way Chỗ tăng và tục nhóm họp để lightenment Chánh đẳng chánh giác, Chánh dạy hay học đạo See Saṅgha. giác Enlightenment. Saṃghabhadrā (S) Tăng Già Bạt Đà la, Chúng Saṃbodhi sutta (P) Sutra on Self-awaken- Hiền The disciple of Skandila, in the 5th ing Name of a sutra. (AN iX.1) Tên một bộ century. Tên một Luận sư Ấn độ vào thế kỷ kinh. thứ 5, đệ tử ngài Tắc Kiền Địa La.

Saṃbodhyaṅga (S) Giác chi Bodhi shares Saṃgha-bheda (S) A schism in the samgha. Sambojjhaṅga (P) Giác phần, Bồ đề phần Saṃghabhuti (S) Tăng Già Bạt Trừng (Chúng The factors which lead to enlightenment. Hiện) An indian monk in the 4th century. Những yếu tố đưa đến giác ngộ. Sư người Ấn, thế kỷ IV. Sambojjhaṇga (P) Giác chi See Bojjhaṇga. Saṃghadeva (S) Tăng già Đề bà Chúng Saṃbuddha (S) Chánh giác. Thiên An indian monk in the 4th century. Sư người Ấn, thế kỷ iV. Samcetana (S) Quyết định Decision. Saṃghadisesa (P) Tăng tàn Tăng già bà thi Saṃdhi (S) Kết Connexion Attachment, sa A chapter of precepts. Tỳ kheo có 13 joint, union, bonds. điều (Tỳ kheo ni có 17 điều) trong 227 điều của Saṃdhikkhanda (S) Tâm định. giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). Saṃdhinirmocana sūtra (S) Giải Thâm Mật

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Saṃghamitra (S) Tăng Hữu Name of a Saṅghadidesa (P) Tội thứ 13 ghi trong monk. Tên một vị sư. Luận tạng, nếu phạm thì bị tẩn xuất một thời gian. Saṃghamitta (S) Tăng già mật đa (256 - 198 BC). Daughter of King Asoka, established Saṃghayaśas (S) Gia Da Đa Xá Tăng Già bhikkhuni samgha in Sri Lanka Xem Da Xá, Chúng Xưng The 18th patriarch of Mahindra. Con gái vua A Dục, sáng lập giáo indian Buddhism. Tổ thứ 18 trong 28 tổ sư đoàn Tỳ kheo ni Tích Lan. Phật giáo ở Ấn độ. Saṃghanandi (S) Tăng Già Nan Đề tổ sư Saṃghika (S) Tăng kỳ Chúng số 1- Của Chúng Hà The 17th patriarch of indian tăng kỳ là của thường trụ, của chung, của tăng Buddhism. Tổ thứ 17 dòng thiền Ấn độ. chúng. 2- Ma ha Tăng kỳ bộ, Đại chúng bộ (Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa). Saṃgharāja (S) Tăng thống Saṅgharāja (P). Samgīti (S) Kết tập Chanting together, rehearsal Sangīti (P) Đại hội kết tập Saṃgharaksa (S) Tăng Già La sát (Chúng Hộ) 'Sangiti' as called because the text of the An indian monk in the 1st century. Tên Buddhist Scriptures was recited sentence by một vị sư. Sư người Ấn, thế kỷ i. sentence by an eminent person and chanted Saṃgharaksita (S) Tăng Hộ Name of a after him by the whole assembly. Known as 'A monk. Tên một vị sư. Đệ tử Xá lợi Phất. Great General Council' or 'A Great General Saṃgharāma (S) Già lam See Vihara. Rehearsal' of Buddhist Monks. - First Great Rehearsal: Held in August 543 BC, after Saṃghāti (S) Đại y Ceremonial robe Buddha passing away, under the patronage of Saṅghāti (P) áo cửu điều, y cửu điều, áo King Ajatasattu, at Rajagaha, in a great cave - tăng già lê, y tăng già tri, y Già Chi, y đắp ngoài Sattapanni, presided by Kassapa who also của chư tăng Cà sa 9 đến 25 điều Được may recited Abhidamma, Upali reciting

Vinaya and bởi 9 mảnh vải hàng dài, mỗi hàng hai miếng Ananda for Dhamma, with 500 members (all dài một miếng ngắn. Chỉ được đắp khi đi đến were Arahats). - Second Great Rehearsal:100 chốn đông người, đi trì bình, nhập chúng thọ years after Buddha's death (443 BC), with 700 trai, khi lễ tháp, khi nghe kinh, khi lễ cao tăng. Arahats, held at Vesali, presided by Revata, Nạp y chỉ chung là bộ y 3 cái, y đắp ngoài là y under the patronage of King Kalasoka. - Third tăng già, y đắp giữa là y uất đa la tăng và y mặc Great Rehearsal: 200 years after Buddha's trong là y an đà hội. death, in 309 BC, with 1,000 Arahats meeting Saṃghavarman (S) Tăng Già Bạt Ma in Pataliputta, under the patronage of King Chúng Khải An indian monk or a monk from Dhammasoka, presided by Tissa the son of Samarkand who went to China in 254 and Moggali. - Fourth Great Rehearsal: in 150 AD, translated sutras at the White Horse Temple in close to Jalandhara, under the patronage of Lo-yang; the Chinese translation of the Larger King Kanishka, held and presided by the 9th Sutra is traditionally ascribed to him but patriarch Bouddhamitra, with the participation modern scholars doubt this ascription. of 500 Từ Samgiti nghĩa là 'đọc lại từng câu một và toàn hội nghị tụng câu ấy lại'. Cuộc Saṃghavarti (S) Chúng Hiện Tăng Già bạt nhóm họp lớn lao để kết tập kinh điển. - Kết tập Trừng Name of a monk. Tên một vị sư. lần thứ nhất: vào tháng 8 sau khi Phật nhập diệt Saṃghavaśeṣa (S) Tăng tàn (543 BC) do vua A xà thế bảo trợ, có 500 A la

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

hán dự, tại thành Vương xá, trong hang Thất Saṃkalpa (S) Tư duy Conceits Diệp, ngài A Nan thuyết kinh, ngài Ưu bà ly Sankappa (P). đọc luật, ngài Ca Diếp làm thượng thủ tụng Saṃkantikah (P) Thuyết Chuyển bộ luận. Tam tạng kinh ghi trên lá buông mà Saṃkrantivadah (S) Name of a school or truyền bá. - Kết tập lần thứ nhì: 100 năm sau branch. Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. khi Phật nhập diệt (443 BC), gồm 700 La hán tại thành Tỳ xá ly (Vesali) do ngài Revata làm Saṃkara (S) Cốt tỏa Thiên Thượng Yết na thượng thủ, vua Kalasoka bảo trợ. - Kết tập lần Hóa thân của trời Đại Tự Tại. thứ ba: 200 năm sau khi Phật nhập diệt, vào Sāmkhyā (S) Số luận phái Sankha (P) năm 309 BC, 1.000 La hán nhóm họp tại thành Tăng khứ sư, Tăng khư đa, Tiến hóa nhị Hoa thị (Pataliputta), do vua Dhammasoka bảo nguyên luận, Tăng Xí Da, Chế Số Luận trợ, ngài Tissa con của Moggali làm thượng Name of a school or branch. 1- Học phái thủ. - Kết tập lần thứ tư: năm 150, gần thành Tăng khư đa (Học phái Số luận), một phái tu Tra lan đức cáp (Jalandhara) dưới sự ủng hộ của Bà la môn giáo ở Thiên trúc hoạt động của vua Ca nhị sắc ca (Kanishka), tổ thứ 9 là trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên Buddhamitra triệu tập 500 vị cao tăng và làm lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản thượng tọa hội nghị này. để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca Saṃgitiparyayapada (S) Dị môn Túc Luận tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khư đa. Tập Name of a work of commentary. Tên 2- Tăng khu luận trong Vệ đà. một bộ luận kinh. Do Ngài Xá lợi Phất soạn. Saṃkhyā sūtra (S) Số luận Kinh Name of a Samhita (P) Thánh ca Samhita. One of four sutra. Tên một bộ kinh. types of

Vedic literature in ancient india. it Saṃkhyā-kārikā (S) Tăng Khư tụng Số luận consists of four sections, including poems, tụng. songs, rituals, mandra, etc. Rg-veda: life & Saṃkleśa (S) Tạp nhiễm Sankilesa (P), health; Sama-veda: ritual & worship; Yajur- Sankilessana (P) Hữu lậu pháp. veda: war study; Atharva-veda: mandra & poems. The four is known as Four Vedas. Saṃkrantivadah (S) Thuyết chuyển bộ Saṃkantikah (P) Xem Tăng ca lan đa bộ. Sami (K) Sa di See Shami. Saṁkṛta-dharma (S) Pháp hữu vi. Samisa (S) Thế tục Worldly. Saṃkusumitarāja-tathāgata (S) Khai Phu Hoa Saṃjiva (S) Đẳng hoạt địa ngục Địa ngục thứ Vương Như Lai Ta La Thọ Vương Hoa nhất. Khai Phu Phật, Khai Phu Hoa Phật, Hoa Khai Samjivina sutta (P) Sutra on Living in Tune Phu Phật Name of a Buddha or Tathāgata Name of a sutra. (AN iV.55) Tên một bộ Tên một vị Phật hay Như Lai. kinh. Sammā (P) Chánh Right Samyak (S), Saṃjñā (S) Tưởng Perception Saññа (P) Samyag (S). Tưởng Tác dụng tưởng tượng sự vật. Sammā-ājīva (P) Chánh mạng Right Saṃjñā-skandha (S) Tưởng uẩn Preception livelihood Samyag-ājīva (S), Samyak- Saññа-kkhanda (P) See Pañca- ājīva (S) Chánh mệnh Một trong Bát skandha. chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh thế gian chỉ có một đấng chánh biến tri mà thôi. tấn, chánh niệm, chánh định See Samyak- Sammā-saṇkappa (P) Chánh tư duy Right ājīva. thought Sammāsaṃkappa (P) Một Sammā-diṭṭhi (P) Chánh kiến Right view trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, Samyak-dṛṣṭi (S) See Samyak-dṛṣṭi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh Chánh kiến ngược với Tà kiến. Có 2 loại loại: tinh tấn, chánh niệm, chánh định. chánh kiến hữu lậu và chánh kiến vô lậu. Bậc Sammā-sati (P) Chánh niệm Right đắc chánh kiến nhận thấy thế gian đều: vô mindfulness Samyak-smṛti (S) See thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh (= đạt Chánh Ariyatthangika magga. Có chánh niệm về kiến hữu lậu). Thấy vậy nên tìm giải thoát (= thân, chánh niệm về thọ cảm, chánh niệm về ý, Chánh kiến vô lậu). Một trong Bát chánh đạo: chánh niệm về pháp. chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh Sammati (P) Tực đế, Hữu đế, Thế tục đế, Thế niệm, chánh định. đế Conventional reality; conven-tion; relative truth; supposition; anything conjured into being Sammādiṭṭhi sutta (P) Kinh Chánh tri kiến by the mind. Sutra on Right View (MN 9). Sammā-vācā (P) Chánh ngữ Right speech Sammā-kammanta (P) Chánh nghiệp Right Samyak-vācā (S) See Samma-vaca. action Samyak-karmanta (S) Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, Sammā-vāyāma (S) Tạp A hàm See chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh Saṃyuktāgama. tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Sammā-vāyāma (P) Chánh tinh tấn Right Sammā-ñāṇa (P) Chánh trí See Samyak- effort Samyak-vyāyāma (S), Samyag- jñāna. prahānāni (S) See Ariyatthangika magga.

Sammāppadhana (P) Tứ chánh cần Four Sammitīya (P) Chánh lượng bộ Sammitiya Right Exertions See Prahana. (P), Saṅmatīyah (S) Sa ma đế One of the Hinayana

sect, a branch of Sthavirandin, Sammāppadhana-samyutta (P) Tương ưng developed from Vatsiputriyah. it is a school of tứ chánh cần The Four Right Exertions correct measures, or correct evaluation, (chapter SN 49). formed about 300 years after the Nirvana of Sammā-samādhi (P) Chánh định Right Shakyamuni. it was classified in the concentration Samyak-samādhi (S) Pudgalavadin category, thus often linked with Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư Vatsiputriyah. Một trong 20 bộ phái Tiểu duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, thừa. chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Sammon (J) Sơn môn. Sammā-sambuddha (P) Chánh biến tri Sammukha-vinaya (P) Hiện tiền tỳ ni luật. Samyak-saṃbuddha (S) Tam miệu Tam bồ đề, Chánh đẳng chánh giác A universal Sammukhibhāva-vedaniyata (S) Hiện tiền Buddha, a fully enlightened person who has thọ. discovered the truth all by himself, without the Sammuti (P) Thế tục Qui ước See Samvrti. aid of a teacher and who can proclaim the Saṃmutisaṃgha (S) Trụ trì thế gian tăng Truth to others beings Trong một hệ thống

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

The samgha estab-lished by convention. ciousness. Saṃnahasaṃnaddha (S) Đại thệ Great Sampayutta (S) Associated with. vows Tứ hoằng thệ của Bồ tát. Sampayutta dhammas (P) Associated Saṃnaha-saṃnaddha (S) Hoằng thệ tự thệ dhammas, citta and cetasika which arise Bốn thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát. together. Saṃnarthata (S) Hợp tác với người khác Sampei Gichū (J) Tam Bình Nghĩa Trung. người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực Samphappalāpa (P) Nói nhảm Nonsense chân lý. speech. Saṃnivesatathatā (S) An lập chân như Y Saṃprājanyaraksana (S) Phẩm Hộ giới A chỉ chân như, Y chỉ như Tức khổ thánh đế. chapter in a sutra. Tên một trong 8 phẩm Saṃnyasin (S) Tuần thế kỳ Dứt bỏ thế gian, của Bồ đề hạnh kinh. đi du hành khắp nơi. Một một trong bốn giai Saṃpraykta-vedaniyata (S) Tương ưng thọ. đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thế kỳ. Saṃprayukta-hetu (S) Tướng ứng nhân.

Sampajñana (P) Giác tỉnh Discrimination, Saṃputa (S) Hư tâm hợp chưởng, tam phổ tra comprehension. (cách phiên âm dùng trong kinh điển Mật tông thuộc Hán tạng) Một trong 12 cách chắp tay Sampajaṣṣa (S) Tỉnh giác Alertness; self- (chắp tay rỗng ở giữa). awareness; presence of mind; clear comprehension. = sati. Saṃsāra (P) Luân hồi Birth-and-death (S, P), khor wa (T), Rinne (J) Cycle of Sampana (S) Thành tựu Đầy đủ, ngay đó rebirths; realms of Birth and Death. được tự tại. Saṃsaya (S) Nghi Một trong Thập lục đế Sampaññakrama (S) dzo rim (T) in the của phái Chánh lý ở Ấn. vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. Saṃskāra (S) Hành Formation Saṇkhāra This is the completion stage. The completion (P). stage is a method of trantric meditation in Saṃskāra-duḥkhatā (S) Hành khổ which one attains bliss, clarity, and non-thought Sankhāra-dukkhatā (P) See Tisro- by means of the subtle channels and energies dukkhatah. within the body. Saṃskāra-skandha (S) Hành uẩn Samparāya (S) Kiếp sau, lai thế, lai sinh Next

Aggregate of compositional factors 'du life Abhisamparāya (P). byed kyi phung po (T), Samparayika attha (P) The benefit pertain- Sankhārakkhandha (P) See ing to future lives. Pratityasamutpada. Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và trong Thập nhị nhân Saṃparti (S) Tam bạt chí Tam bạt đề. duyên. Sampasadaniya suttanta (P) Kinh Tự hoan hỷ Saṃskāra-śūnyatā (S) Hữu vi không Pháp Name of a sutra. Tên một bộ kinh. do nhân duyên sanh và pháp tướng của nhân Sampaticchana-citta (S) Receiving cons- duyên đều không.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Saṃvara (S) Điều cấm Tam bạt la, Luật nghi, Sammā-ājīva. Thiện luật nghi. Samyak-dṛṣṭi (S) Chánh kiến Right view Saṃvara-śīla (S) Nhiếp luật nghi giới Moral Sammā-diṭṭhi (P) See Sammā-diṭṭhi. restraint Luật nghi giới, Tự tánh giới, Cấm Samyak-jñāna (S) Chánh trí Right wis-dom giới Pháp môn đoạn trừ các điều ác. Sammā-ñāṇa (P). Saṃvarta-kalpa (S) Hoại kiếp. Samyak-karmānta (S) Chánh nghiệp See Saṃvega (S) The oppressive sense of Sammā-kammanta. shock, dismay, and alienation that comes with Samyak-prahāṇa (S) Tứ chánh cần Four realizing the futility and meaninglessness of life right endeavours Four Right Exertions. See as it's normally lived; a chastening sense of Prahana. one's own complacency and foolishness in having let oneself live so blindly; and an Samyak-praptipatti-tathatā (S) Chánh hạnh anxious sense of urgency in trying to find a chân như Chánh hạnh như Tức Đạo way out of the meaningless cycle. Thánh đế.

Saṃvṛti (S) Thế tục Sammuti (P) Quy Samyak-pratipatti (S) Chánh hạnh. ước. Samyak-samādhi (S) Chánh định See Saṃvṛti-jñāna (S) Thế tục trí. Sammā-samādhi.

Saṃvṛtikāya (S) Chân thân Para- Samyak-saṃbodhi (S) Tam miệu Tam Bồ đề marthakāya (P) There is the body of quả vị Chánh đẳng chánh giác See ultimate truth and the body of relative truth. Samyak-sambuddha. Samyak: chánh nhơn, This is the embodiment of relative truth. hoàn toàn (Sam: biến, khắp cả); Bodhi: giác ngộ. Saṃvṛti-satya (S) Chân lý qui ước, thế đế, hữu đế, tục đế. Samyak-saṃbuddha (S) Tam miệu Tam Phật đà Sammā-sambuddha (P) Chánh biến Samya-bhedoparacanacakra (S) Dị bộ Tông tri, Tam miệu Tam bồ đề, Tam da tam bồ, Tam Luân luận Name of a work of commentary da Tam Phật, Chánh biến tri, Chánh biến giác, Tên một bộ luận kinh. Chánh đẳng Chánh giác Bậc giác ngộ hoàn Samyag (S) Chánh Samyak (S), Sammā toàn, hiểu biết tất cả. (P) See Sammā. Samyak-saṃkalpa (S) Chánh tư duy Right Samyag-ājīva (S) Chánh mạng Right thought Sammā-saṅkappa (P). livehood See Sammā-ājīva. Samyak-smṛti (S) Chánh niệm Right Samyag-prahānāni (S) Chánh tinh tấn Right mindfulness See Sammā-sati (P). effort See Samyak-vyāyāma. Samyak-traniyatarasi (S) Chánh định tụ Samyag-vāc (S) Chánh ngữ Right speech Người nhất định chứng ngộ. See Sammā-vācā. Samyak-vācā (S) Chánh ngữ See Sammā- Samyak (S) Chánh Right Samma (P). vācā. Samyak-ājīva (S) Chánh mạng

Right Samyak-vyāyāma (S) Chánh tinh tấn livelihood Sammā-ājīva (P) See Samyag-prahānāni (S) See Sammā-

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

vāyāma. phần Phụ lục của Tạng Luận. Samye temple (T) The first monastery build Saṃyutta nikāya (P) Tương Ưng A hàm in Tibet probably in 750-770 C.E. Connected Collection Saṃyuktāgama (P) Tương Ưng bộ kinh One of the 5 parts of Samyharaksita (S) Tăng Hộ Bồ tát Name of the Sutta Nikaya, a collection of 7,762 Suttas, a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. grouped in 56 sections. Một trong 5 phẩm Saṃyojana (P) Hệ phược Fetters của Kinh Tạng, gồm 7.762 bài kinh, chia thành Bandhana (S) Kiết trược, Phược, Kiết sử; 56 tiểu phẩm. Kết, Thằng thúc Fetter that binds the mind to the cycle of rebirth (= vatta) -- self-identification views (sakkaya-diṭṭhi), uncertainty (vicikiccha), San sheng Hui jen (C) Tam Thánh Huệ Nhiên grasping at precepts and practices (silabbata- Sansho Yenen (J). paramasa); sensual passion (kama-raga), Sana (S) Thương na Xa na One of the irritation (vyapada); passion for form (rupa- species of weed. Tên một loài cỏ. raga), passion for formless phenomena (arupa-raga), conceit (mana), restlessness Sanaiscara (S) Thổ tinh Sao Trấn. (uddhacca), and unawareness (avijja). 1- Śanakavāsa (S) Thương Na Hoà Tu See Thắt buộc lại, dây trói buộc. Có 5 mối kết: Śāṇavāsa. tham kết, nhuế kết, mạn kết, tật kết, kiên kết. Sanatana (P) Bất diệt See Sanāta. Dục giới có 5 mối kết gọi là Ngũ hạ phần kết. Cõi Sắc giới và Vô sắc giới có 5 mối kết gọi là Sanāta (S) Bất diệt Eternal Sanatana (P). Ngũ thượng phần kết. Có 9 mối kết trói buộc Śāṇavāsa (S, P) Thương Na Hoà Tu lòng người: ái, nhuế, mạn, si, nghi, kiến, thủ Śanakavāsa (S), Śānavāsin (S) Tổ thứ 3 kiến, kiên, tật đố. 2- Dây trói buộc chúng sanh trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ. vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Śānavāsin (S) Thương Na Hòa Tu See Vô sắc giới (aruparapa). Śāṇavāsa.

Samyukta-abhidharma-hṛdaya śāstra (S) Sanchi (S) San kỳ đại tháp Tên một tháp lớn Tạp A tỳ đàm tâm luận Tạp Tâm luận ở Bắc Ấn. Written by Dharmatrāta. Do ngài Pháp Cứu San-chieh p'ai (C) Tam Thế phái San-chieh biên soạn. chiao A Buddhism school founded by Hsin- Saṃyuktāgama (S) Tạp A hàm Kinh hsing and developed during the Sui and T'ang Saṃyutta-nikāya (S), Sammā-vāyāma (P) periods. Một học phái Phật giáo ở Trung Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường quốc do Tín Hành khai sáng và phát triển ở đời A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - Tùy và Đường. Ekottaragama: Tạp A hàm - San-ch'ing (C) Tam thanh Three Pure Ones Samyuktagama: Tăng nhứt A hàm. Sanqing (C) The three Taoist heavens Saṃyukta-ratna-piṭāka sūtra (S) Tạp Bảo and three deities. Gồm Tam thiên và Tam Tạng kinh Name of a sutra. Tên một bộ thánh. kinh. Sāñcī (S) Kiến chí. Saṃyuktavarga (S) Tạp Phẩm Một trong hai Sand Maṇdala (S) Đàn pháp mạn đà la bằng

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

cát. with its garden or grove, a universal body. Sandagirika (S) Mật lâm sơn bộ Name of a Sanghāti (P) Đại y Tăng già lê See school or branch. Tên một tông phái. Saṃghati. Sandakasuttam (P) Kinh Sandaka Name of Saṇgīti (S, P) Kết tập See Samgiti. a sutra. Tên một bộ kinh. Sangiti sutta (P) Kinh Phúng tụng Name of a Sandhinirmona sūtra (S) Giải thâm mật kinh sutra Tên một bộ kinh. Gijimnikkyo (J) Name of a sutra. Tên Sangs Rgyas (T) Phật Buddha. một bộ kinh. San-huang (C) Tam Hoàng Sanhuang (C) Sandiṭṭhika (S) Trực nhận. Three legendary emperors: Fu Hsi, Shen- Sandiṭṭhiko (S) Chứng ngộ Self-evident; nung and Yen-ti ruled China during 285(2) immediately apparent; visible here and now. 2697 or 295(2) 2490 B.C.E. Ba vị hoàng đế An epithet for the Dhamma. huyền thoại của Trung quốc: Phục Hy, Thần Nông và Viêm Đế cai trị từ 2852-2697 hay sang gye chi cho (T) Phật thân See 2952-2490 B.C.E. Buddhakāya. Sanidarśana (S) Hữu kiến Có thể thấy được. sang ngak (T) Mật ngôn See secret mantra. Sanikakoka (S) Kiệt Chi áo che nách, vắt từ sang pa dus pa (T) Bí mật tập hội See vai trái sang vai phải. Guhyasamāja-tantra. Sanjanati (P) Cognizing well. Saṇga (P) Tăng già See Saṇgha. Sanjaya Belathiputta (P) Tán-nhã-di Tỳ-la- Sangaravasuttam (P) Kinh Sangarava phê-phất. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Sanjiva (S) Hoạt địa ngục Sonytra Đẳng Saṇgha (P) Tăng già Assembly gen dun hoạt địa ngục, Tưởng địa ngục Địa ngục đầu (T), Saṃgha (S) Community. A group, trong 8 cảnh địa ngục nóng (bát nhiệt địa who together practice religious Buddhism; a ngục). community of over three Buddhist practitioners. Also used to refer to the Buddhist monastic Sañjñā (S) Tưởng - Trong ngũ uẩn: sắc, thọ order. 1: community, assembly, association. 2: tưởng, hành, thức. - Một trong 10 đại địa pháp. the community of renunciants; 3: an One of the 10 mahabhumikas. association of Buddhist monks or nuns; 4: the Sankappa (P) Tư duy See Saṃkalpa. community of all Buddhists. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Sankara (S) Bát bộ lực sĩ Thưởng ca la, Cốt tỏa thiên, hài cốt Vị thiên thần bộ thuộc của Saṅghadidesa (P) Tăng tàn See Saṃgha- ngài Quán thế âm, thống lãnh bát bộ. vaśeṣa. Sankara dhamma (P) Conditioned Sanghakīrti (S) Tăng Xứng Name of a monk. dhamma. Tên một vị sư. Śaṅkarasvāmin (S) Thương yết la chủ Bồ tát Saṅgharāja (P) Tăng thống See Cốt tỏa chủ Bồ tát The disciple of Diṅnāgā. Saṃgharāja. Môn đệ của ngài Trần Na. Saṇgharama Body Tăng đoàn A monastery

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sankha (P) Số luận phái See Sāmkhyā. San-lun (C) Tam Luận phái. Sankha sutta (P) Sutra on The Conch San-lun School (C) Tam Luận tông Name of Trumpet Name of a sutra.(SN XLii.8) Tên a school or branch. Tên một tông phái. một bộ kinh. San-lunn-tsoung (C) Tam luận tông Saṇkhāra (P) Hành Fabrication Sanronshu (J) Tam bổn căn Name of a Saṃskāra (S) Saṇkhāra can refer to school or branch. Một tông phái Đại thừa, tổ anything formed or fashioned by conditions, or, sư là ngài Long thọ, ngài Cưu ma la thập dịch more specifically, (as one of the five khandhas)

sang chữ Hán vào thế kỷ 5, truyền sang Nhật thought-formations within the mind. vào thế kỷ 7. Tông này có 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Tông này Saṇkhāradhamma (P) Conditioned realities. chủ trương không nhận có là có, không nhận Saṇkhāradukkhata (S) Khổ uẩn Dukkha of không là không, có và không không chi phối conditioned formations. được mình. Thiền định thấu lý này thì thành Sankhāra-dukkhatā (P) Hành khổ See Phật. Saṃskāra-duḥkhatā. Saññā (S) Tưởng, Ý tưởng Perception Ý Saṇkhārakkhandha (P) Hành uẩn The phân biệt (nhận trắng, đen, dài, ngắn) aggregate of mental formations. See Saṃjñā (S). Saṃskāra-skandha. Sañña sutta (P) Sutra on Perception Sankharuppatisuttam (P) Kinh Hành sanh Name of a sutra.(SN XXVii.6) Tên một bộ Name of a sutra. Tên một bộ kinh. kinh.

Saṇkhata (P) Hữu vi Conditioned Sañña-kkhanda (P) Tưởng uẩn Aggregate of Samskrta (S) See Samskrta. perception Saṃjñā-skandha (S) Memory, remembrance or perception. See Saṇkhata dhamma (P) Pháp hữu vi Saṃjñā-skandha. Conditioned dhammas. Saññavipallasa (S) Perversion of perception. Sankhitta sutta (P) Sutra in Brief (Good Will, Mindfulness, and Concentration) Name of a Saṇṇagarikah (S) Mật lâm sơn bộ One of the sutra.(AN Viii.63) Tên một bộ kinh. Hinayana sect, a branch of Sthavirandin, developed from Vatsiputriyah. Một bộ trong Sankhya-kārikā (S) Kim Thất Thập luận Thượng toạ bộ. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Saṇṇa-garika (S) Mật lâm sơn bộ Sankilesa (P) Tạp nhiễm See Saṃkleśa. Chandāgārika (P), Channāgarika (P) Sankilesana (P) Tạp nhiễm See Name of a school or branch. Tên một tông Sutravadatika. phái. Sankrantivāda (P) Tăng ca lan đa bộ See Sannoga sutta (P) Sutra on Bondage Sautrantika. Name of a sutra.(AN Vii.48) Tên một bộ kinh. San-kuan (C) Tam quan in Taosim, it is Heaven, Earth and Water. Trong Đạo gia, là Sanqing (C) Tam thanh See San-ch'ing. Trời, Đất và Nước. Sanron school Tam luận tông See Sanron-

shū. truyền Du già pháp quán. Sanron-shū (J) Tam luận tông Sanron school Śāntarakṣita (S) Tịch Hộ (700 - 760). Sáng The Three-Discourse School; a lập Du già Trung quán, biên soạn Luận Nhiếp Madhyamika school which developed in China Chân thật. based on two discourses by Nagarjuna and Śāntendriya (S) Tịch căn Bồ tát Name of a one by Aryadeva; this school was transmitted Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. to Japan in the 7th century. See San-lunn- tsoung. Śānti (S) Tịch tịnh Quiet Vắng lặng Còn là tên Tịch Tĩnh Mẫu, một vị thiên. Saṅsedaja (P) Thấp sanh See saṃsvedaja. Śāntideva (S) Sằn Đề Đề Bà Tịch Thiên San-sheng Hui-jan (C) Tam Thánh Huệ Nhiên See Shantideva. Sansheng Huiran (C), Sansho Enen (J) A student and dharma successor of Lin-chi i- Śānti-mati (S) Tịch ý Bồ tát Name of a hsuan. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Lâm Tế Nghĩa Huyền. Śāntirana-citta (P) Tâm tầm investigating- Sansheng Huiran (C) Tam Thánh Huệ Nhiên consciousness. See San-sheng Hui-jan. San-tsang (C) Tam tạng, tiếng tôn xưng ngài Sansho Enen (J) Tam Thánh Huệ Nhiên Huyền Trang See Hsuan-chuang.

See San-sheng Hui-jan. Sanyojanas (S) Thập sử Ten obstacles on Sanshō-enen (J) Tam Thánh Huệ Nhiên. the path to enlightenment: Sakkayadiṭṭhi, Vicikiccha, Silabbata-paramasa, Kama, Sanskrit (S) Phạn ngữ Brahma letters. The Patigha, Ruparaga, Aruparaga, Mana, classical Aryan language of ancient india, Uddhacca, Avijja. Mười đại phiền não systematized by scholars. With the exception (chướng ngại) cho sự tu hành gồm: thân kiến, of a few ancient translations probably from Pali nghi, giới cấm thủ kiến, tham dục, sân nhuế, versions, most of the original texts in tam sắc giới, tham vô sắc giới, mạn, kiến thủ Buddhism used in China were Sanskrit. kiến và vô. Sansō (J) Sơn tăng. Sanzen (S) An interview of a student by a Śānta (S) Tịch Tịch tịnh Một trong 4 hành master. Used especially in the Rinzai school. tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly. Sapaksa (S) Đồng phẩm See Darika. Santacitta (S) Tâm tịch tịnh Một trong 100 vị Sappatihariyam (P) Thần thông lực. Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Sappaya-sampajanna (S) Comprehension Santal kalanusarin (S) Kiên hắc chiên đàn of what is suitable, fitting. Thứ chiên đàn rất quí. Sappurisa sutta (P) Sutra on A Person of Santal uragasara (S) Hải thử ngạn chiên đàn integrity Name of a sutra.(AN iV.73) Tên Thứ chiên đàn rất quí. một bộ kinh. Śānta-Raksita (S) Tinh Hộ Name of an Sappurisasuttam (P) Kinh Chân nhân Name indian monk who came into Tibet in Viii to of a sutra. Tên một bộ kinh. teach Yogayana. Người Ấn độ, cùng sư Liên Hoa Sanh vào Tây tạng vào thế kỷ Viii Sapratigha (S) Hữu đối.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sapta-bhangi-naya (S) Thất chi luận pháp đề, thấy Phật tánh. Bảy hình thức phán đoán của chủ nghĩa bất Sapta-Buddhaka sūtra (S) Như Lai Phương định trong triết học Kỳ na giáo Ấn độ. tiện xảo kinh Name of a sutra. Tên một Sapta-bodhyaṅga (S) Thất giác chi Seven bộ kinh. factors of wisdom See Saptabodhyaṅgani. Sapta-buddhividhya (S) Thất bồ đề phần Sapta-bodhyaṅgani (S) Thất bồ đề phần See Saptabodhyangani. Seven factors of enlighten-ment Sapta-dhanāṇi (S) Thất tài. Sattabojjhaṅga (P), Saptabud-dhividhya (S) Viryas Thất giác chi, Thất giác phần, Sapta-dhikarana-śamathā (S) Thất diệt tránh giác chi, giác ý, Bồ đề phần Seven factors of Bảy phương pháp để chấm dứt các tranh enlightenment includes: recollection luận trong tăng ni. (satisambojjhanga), distinguishment Sapta-dhikkāraśamathā (P) Thất diệt tránh (dhamma-vicayas), effort (viryas), delight giới Dhikkāraśamathā (S) 7 trong số (pitis), calm (passad-dhis),contemplation 250 giới của Tỳ kheo. (samadhis), equani-mity (upekhas). Bảy Sapta-jinastava (S) Thất Phật Tán Bái Già Bà phần để hiệp thành quả bồ đề. Gồm: niệm xứ, kinh Thất Phật Phạn tán, Thất Thắng Giả tán chánh cần, như ý, căn, lực, giác chi, chánh đạo. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Thất giác chi, là bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ. Gồm: - niệm (recollection): trí thường niệm Sapta-koṭi-buddha-matṛ (S) Thất Câu Chi Phật định và huệ - trạch pháp (distinguishment): trí Mẫu Thất Câu Chi Mẫu Tôn, Thất câu Đê lựa chọn chánh pháp, phân biệt chánh tà - tinh Phật mẫu tôn Name of a Buddha or tấn (effort): trí tinh tấn mạnh mẽ mà tu hành Tathāgata. (1) Hoá thân của Bồ tát Quán

chánh pháp - hỷ (delight): trí hoan hỷ tiếp nhận Thế Âm, cũng là tên khác của Chuẩn Đề Quán chánh pháp - khinh an (calmness): trí nhẹ Thế Âm Bồ tát. (2) Mẹ của chư Phật. nhàng trừ bỏ các chướng ngại - định Saptaksara (S) Thất Vô tận. (contemplation): trí thường đại định không tán loạn - xả (equanimity): trí xả bỏ không bám víu. Sapta-padarthi (S) Thất Cú nghĩa luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận Sapta-bodhyaṅga-samādhi (S) Thất giác kinh. phần Tam muội Thất chủng Tam muội Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc Thất Sapta-pancasatkastotra (S) Nhất bách Ngũ Bồ đề phần hiệp thành quả Bồ đề. - Niệm xứ thập tán Phật tụng Name of a work of giác phần Tam muội: quán tưởng về sức niệm commentary. Tên một bộ luận kinh. nơi mình. - Trạch pháp giác phần Tam muội: Sapta-parnaguha (S) Thất Diệp quật Hang quán tưởng về sự phân biệt pháp lý. - Tinh tấn Thất Diệp Name of a cave. Hang nằm giác phần Tam muội: quán tưởng về sự tinh tấn trong núi Tỳ bà la (Vebhara) gần thành Vương nơi mình. - Hỷ giác phần Tam muội: quán xa, là nơi Phật thuyết pháp, nơi Ca Duếp nhóm tưởng để đắc sự hỷ lạc nơi mình. - Trừ giác họp 500 hiến Thánh kiết tập kinh điển trong 3 phần Tam muội: quán tưởng để thân tâm được tháng. nhẹ nhàng yên tịnh. - Định giác phần Tam Sapta-ratna (S) Thất bảo Sapta-ratnani (S) muội: nhập định phép chánh định. - Xả giác Bảy món báu: kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa phần Tam muội: quán tưởng cho đắc lẽ xả để cừ, xích châu, mã não. tâm được bình đẳng không tranh đua, đắc Bồ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sapta-ratnani (S) Thất bảo See Saptaratna. Saratthappakasini (S) Hiển Dương Tâm Nghĩa. Sapta-ratnapadmavikramin (S) Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai Name of a future Buddha. Saravastivadin (S) Tỳ bà sa luận bộ See Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Vaibhashika school. Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thất Śāriputra (S) Xá lợi phất Sāriputta (P), shari Bảo Hoa Như Lai. pu (T) Sariputra in Sanskrit, Sariputta in Sapta-vidhah-tathatāh (S) Thất chân như. Pali. He was born in a Brahman family near Rajagaha. At the age of 17, he mastered all Sapta-vijñāna-sthitayah (S) Thất thức trụ Vedic doctrines. in seeking a good teacher, he Thất thức xứ Bảy chỗ mà thần thức loài hữu studied under one of the six great non- tình thích dừng trụ. Buddhist teachers called Sanjaya. He met Sara-śāstra (S) Bá luận See Sata śāstra. Shakyamuni with the aid of Assaji, one of the Sarada-vajrah (S) Thu Kim Cang Bồ tát Five Bhiksus. He then became one of the Ten Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Great Disciples of Shakyamuni, noted for his wisdom and learning. He was also the right- Saraha (S) One of the eighty-four maha- hand attendant on Shakyamuni. He died siddhas of india who was known for his before Shakyamuni entered Nirvana. He spiritual songs about mahamudra. Một figures prominently in certain sutras. He is trong số 84 đại thành tựu giả Ấn độ. represented as standing with Maudgalyayana Saramati (S) Kiên Huệ Name of a monk. by the Buddha when entering Nirvana. He is to Tên một vị sư Ấn độ thế kỷ V. reappear as Padmaprabha Buddha. The First chief disciple of the Buddha Một trong thập Saraṇa (P) Qui y Take a refuge in See đại đệ

tử của đức Phật. Śaraṇa. Śāriputra-dhāraṇī-sūtra (S) Xá lợi Phất Đà la Saraṇagāmāna (P) Qui y Going for refuge. ni kinh One of the 9 names of Saraṇagāmana (P) Sutra on Going for Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna- Refuge Name of a sutra.(KN) Tên một bộ kārikā in Chinese translation. Một trong 9 kinh. bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha- Sāranganātha (S) Lộc uyển See Mṛgadāva. nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc. Sarasa-karanda (S) Sa la ca lân đề Sa la sa điểu, Ca lân đề, Sa la ca lân để Tên một loài Sariputra-prakaruṇā (S) Xá lợi phất chi sở chim, giống như chim uyên ương. thuyết Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Sarasvati (S) Thiên nữ Biện tài See Sarasvati-devī. Sāriputta (P) Xá lợi phất Śāriputra (S) See Śāriputra. Sarasvati-devī (S) Biện Tài thiên Diệu âm thiên, Mỹ âm thiên, Tát la tát phạt để, Ta la thất Sariputta sutta (P) Sutra To Sariputta phạt để A Goddess in Veda. Thần Địa Name of a sutra.(Sn iV.16) Tên một bộ kinh. giới trong kinh Vệ đà. Sariputta-samyutta (P) Tương Ưng Sariputta Sarasvti (S) Tát la tư phạt đề Thần sông ngòi. Ven. Sariputta (chapter SN XViii) Name of a sutra. Tên một bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sarira (P) Xá lợi See Śarīra. Sarva-buddha-bhodhi-manda (S) Nhất Thiết Chư Phật Chi đạo tràng Một trong 47 tên Śarīra (S) Xá lợi Relic Sarira (P) Thất lỵ khác nhau của Kinh Pháp Hoa. la, Thiết lỵ la Tro tàn, thân cốt còn lại của Phật sau khi tịch diệt và hoả thiêu. Là vô lượng Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (S) công đức lục độ họp thành, là do sự huân tu của Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp luân giới định tuệ mà thành. Xá lợi có 3 màu: trắng Another name of Lotus Sutra. Một trong 47 là xá lợi bằng xương, đen là xá lơi bằng tóc, đỏ tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. là xá lợi bằng thịt. Có 2 loại xá lợi khác nữa: Sarva-buddha-gati sūtra (S) Năng sanh Nhất toàn thân xá lợi như xá lợi Phật Đa bảo trong Thiết Chư Phật kinh Another name of Lotus Kinh Pháp hoa, Toái thân xá lợi là do thân đốt Sutra. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh vụn ranhư xá lợi đức Thích ca. Lại có 2 thứ Pháp Hoa. nữa: Sinh thân xá lợi: Như Lai sau khi tịch diệt lưu lại thân cốt để Trời Người được phúc cúng Sarva-buddha-guhya-sṭhāna (S) Nhất Thiết dường, Pháp thân xá lợi: hết thảy kinh sách để Chư Phật Bí mật xứ Another name of Lotus lại. Sutra. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Śarīradhātu (S) Xá lợi Phật Relics of the Buddha. Sarva-buddhaika-ghana-Sarira (S) Nhất Thiết Chư Phật Kiên cố Xá lợi Another name of Śārīraka (S) Xá lợi tháp Stupa of relics Lotus Sutra. Một trong 47 tên khác nhau của Dhātucetiya (P). Kinh Pháp Hoa. Sariraka-mimamsa sūtra (S) Kinh Căn bản Tư Sarva-buddhangavati-dhāraṇī (S) Chư Phật duy in Veda. Kinh Phệ đà (Bà la môn). Tập hội Đà la ni Kinh Name of a sutra. Śarīrastūpa (S) Xá lợi tháp. Tên một bộ kinh. Sarsapa (S) Giới tử Hạt cải. Sarva-buddha-nigudha (S) Nhất Thiết Chư Phật Chi tạng Another name of Lotus Sutra. Sarsapopama-kalpa (S) Giới tử kiếp Kiếp Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp số nhiều như hạt cải. Hoa. Sarthavaha (S) Thượng Chủ Bồ tát Name of Sarva-buddha-parigraha sūtra (S) Nhất Thiết a Bodhisattva. Tên một vị

Bồ tát. Chư Phật Sở hộ niệm kinh Another name of Sarva (S) Nhất thiết All Sabba (P) Lotus Sutra. Một trong 47 tên khác nhau của Whole. Tất cả sự vật. Kinh Pháp Hoa. Sarva-bhuta (S) Nhứt thiết hữu tình See Sarva-buddha-rahasya (S) Nhất Thiết Chư Sarvasattva. Phật Bí mật pháp Another name of Lotus Sarva-bhūta-bah-vidhi (S) Nhất Thiết Độ Đa Sutra. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Cúng vật nghi quỷ. Pháp Hoa.

Sarvabhūtātmabhūta (S) Nhất thiết chúng Sarvabuddha-samdarśana (S) Hiện nhứt thiết sanh do như kỷ thân Coi thân chúng sanh thế gian Name of a realm. Cõi thế giới như thân mình. thời quá khứ, Phật quốc của đức Như lai Vân lôi Âm vương Phật. Sarva-bija-jñāna (S) Nhất thiết chủng trí. Sarva-dharma(h) (S) Nhất thiết pháp All

objects Sabbadhamma (P) Vạn pháp. ra Tên vị thị giả của đức Ca Diếp Như Lai. Sarva-dharma-bhisaṃbodhivaisaradya (S) Sarvapayajaha (S) Trừ Cái Chướng Bồ tát Nhất thiết trí vô sở úy. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Sarva-dharma-lakṣaṇam (S) Nhất thiết pháp Sarvapuṇya samutchtchaya (S) Tập nhứt vô tự tướng. thiết công đức Tam muội Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Sarva-dharmā-ṇāmanutpāda (S) Nhất thiết Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng pháp bất sinh All objects unborn. phép tam muội. Sarva-dharma-niḥsvabhāva (S) Nhất thiết Sarva-puṇyasamutchtchaya-samādhi (S) pháp vô nhị. Tập nhứt thiết công đức Tam muội. Sarva-dharma-pnavesa-mudrā-samādhi (S) Sarvarthadaria-Buddha (S) Kiến nhứt thiết Nhấp pháp ấn Tam muội. nghĩa Phật. Sarva-dharma-śūnyatā (S) Chư pháp không Sarvarthasiddhartha (S) Tất đạt Đa All objects empty Nhất thiết pháp không Unabridged name of Siddhartha. Tên gọi Tư tướng các pháp đều bất định, lìa tướng chấp đầy đủ của Thái tử Tất đạt Đa. trước. Sarvarūpavabhāsaṁ-hi-yadā-cittaṁpravar- Sarva-dharmodgata-samādhi (S) Xuất chư tate (S) Chúng sắc do tâm khởi All froms pháp Tam muội. arising from mind. Sarvajña (S) Nhất thiết trí Omnis-cient Sarvaruta-kauśalya (S) Giải nhứt thiết chúng Sabbaññu(P) Toàn giác, Tát bà nhã, Toàn sanh ngữ ngôn Tam muội Một trong những tri, Nhứt thiết chủng trí tuệ - Cái trí biết tất cả phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. pháp tướng: trong ngoài, hữu vi, vô vi, quá Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của Phật. - Bậc Giác phép tam muội. ngộ, Đấng Toàn tri. Sarvaruta-kauśalya-samādhi (S) Giải nhứt Sarvajña-bhūmi (S) Nhất thiết trí địa. thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội. Sarvajñāna (S) Nhất thiết trí Omniscience Sarvasa (S) Yếu nguyện Lời nguyện quan Sabbaññu (P) See Sarvajña. trọng. Sarva-jñatā (S) Nhất thiết trí tướng Omnis- Sarvasattva (S) Nhứt thiết hữu tình All cience Sabbaññutā See Sarva-jñāna. sentient beings Sabbasatta (P), Sarva- Sarva-kalpa-nāvirahitam (S) Viễn ly nhất thiết bhuta (S) Tát bà tát đỏa, Nhứt thiết chúng chư phân biệt Free from discrimination. sanh Tất cả các loài có tình thức. Sarva-lakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā (S) Quán Sarvasattvapapadjahana (S) Ly chư ác thú tổng tướng luận tụng Written by Dignaga.

tam muội Phép đại định mong tất cả chúng Do ngài Trần Na biên soạn. sanh thoát khỏi tội lỗi không bị đọa vào ác thú. Sarvaloka-priyadarśana (S) Nhất thiết Thế Sarvasattvapriya-darśana (S) Nhứt thiết gian Nhạo kiến Ly xa đồng tử. chúng sanh Hỷ kiến Bồ tát Nhứt thiết chúng Sarvamitra (S) Đạo sư Subbamitta (P) sanh Hỷ kiến Như lai Name of a future Thiện Hữu, Nhất Thiết Hữu, Tát lý pha mật đát Buddha. Phật hiệu mà đức Thích ca đã thọ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ký cho bà Ba xà ba đề, thứ mẫu đức Phật, sau Như Lai đảnh Bạch tán cái kinh Name of a khi bà thờ phụng sáu vạn tám ngàn ức Phật, bà sutra. Tên một bộ kinh. sẽ thành Bồ tát Ma ha tát hộ trì Pháp Phật, sau Sarvatraga (S) Biến hành Hoạt động tâm lý khi hành đủ hạnh Bồ tát, bà sẽ thành Phật có lúc phát sanh nhận thức. Phật hiệu này. Sarvatraga-hetu (S) Biến hành nhân. Sarvasattvojahari (S) Đoạn Nhất Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ Thủ Nhất Thiết Tinh Sarvopaya-kauśalya (S) Nhất Thiết Chư Phật La sát nữ. Đại xảo Phương tiện Kinh Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa. Sarvasokatamo-nirghatana (S) Trừ Ưu ám Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Śāsana (S) Giáo huấn Dispensation The Bồ tát. dispensation, doctrine, and legacy of the Buddha; the Buddhist religion. Sarvāstivāda (S) Hữu bộ tông Nhứt thiết hữu bộ tông, Tát bà đa bộ, Tát bà đa sa bộ, Hữu bộ Sasanakaro (P) Thánh giáo. Name of a school or branch. Một bộ phái Sasankhārika (S) Prompted, induced, thuộc Thượng tọa bộ, phát triển mạnh ở vùng instigated, either by oneself or someone else. Bắc Ấn vào đầu công nguyên. Sa-skya-pa (T) Sakyapa See Sakyapa. Sarvastivada School Nhứt thiết hữu bộ tông Sasrava (S) Hữu lậu. One of the Hinayana schools which developed some 200 years after the Buddha's death; this Sasrava-jñāna (S) Hữu lậu trí. school holds the view that all things really exist. Sasrava-mārga (S) Hữu lậu đạo. Sarvastivadaḥ (P) Nhứt thiết hữu bộ tông Saṣṣa (S) Uẩn Ấm Label; perception; One of the early Hinayana sects, said to be allusion; act of memory or recognition; formed about 200-300 years after the Nirvana interpretation. = khandha. of Shakyamuni. A branch of the Vaibhasika claiming Rahula as founder. A school of reality Sassata (P) Bất diệt See Śaṣvat. of all phenomena asserting the doctrine that all Sassata-diṭṭhi (P) Thường kiến See things are real. The subdivision of Nityadṛṣṭi. Sarvastivadah was complicated and doubtful. Sassatavāda (P) Vĩnh cữu chủ nghĩa See in the list of the Eighteen Sects of Hinayana, Śāśvatavāda. also known as Hetavadinah, the Sarvastivadah was not taken into account to Śastā (S) Thầy Guru. be one sect, as it split into all the remaining Śastā-deva-manusyānam (S) Thiên nhân sư sects. Teacher of devas and men Một trong 10 Sarvāstivādin (S) Nhất thiết hữu bộ danh hiệu Phật. Sabbatthavādin (P) Name of a school or Śāstra (S) Luận Treatise Sattha (S) branch. Tên một tông phái. Giáo Commentary; the commentaries Sarva-tathāgata-manih (S) Như Lai Bảo Bồ constitute one of the three parts of the Buddhist tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ canonical scrptures. 1- Giáo: Lời dạy của tát. thánh nhân. 2- Từ Luận Kinh (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải

đích thân Phật nói ra, từ Sarva-tathagatosnisasitatapatra (S) Nhất thiết

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa khinh Ngài vì Ngài sẽ thành Bồ tát", cho dù có sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thêm. người đánh chưởi Ngài cũng chỉ nói thế. Śāstra-piṭāka (S) Luận tạng Abhidharma Satasāhaśrīka-prajñāpāramitā (S) Đại bát nhã piṭāka 3 tạng kinh: - Kinh tạng - Luật tạng - sơ phận Ba la mật. Luận tạng. Sata-saiksa (P) Chúng học giới 100 trong số Sastri (S) Đại sư Satthar (P) See 250 giới của Tỳ kheo. Upadhaya. Satasamitabhiyukta (S) Thường tinh tấn Bồ tát Śastriya (S) Sát đế lợi, sát lợi, vương chủng, địa Joshojin, Bosatsu (J) Name of a chủ The class of Royal families and warriors Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay during the Medieval india. Giai cấp vương Như Lai. tộc, chiến sĩ thời Trung cổ ở Ấn độ. Śata-śāstra (S) Bách luận bộ. Śaṣvat (S) Bất diệt Perpetual Sassata (P) Śata-śāstra (S) Bá luận Bách luận Một Vĩnh cữu. trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam Śāśvatadṛṣṭi (S) Thường kiến See Nityadṛṣṭi. luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Sasvata-sarvatathāgata-jñānamudrā- Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam prapta-sarvatathāgata-mustidhara (S) Đắc luận tông. Nhất thiết Như Lai Trí ấn Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata. Tên khác của đức Śata-ṣāstra vaipulya (S) Quảng Bách luận Bất Không Thành Tựu và Bồ tát Kim Cang Name of a work of commentary. Tên một bộ Quyền. luận kinh. Śāśvatavāda (S) Vĩnh cửu chủ nghĩa Śataśāstravaipulya (S) Quảng bách luận bản Eternalism Sassatavāda (P). Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Sata (S) Tỉnh thức Viên, Tròn. Sat-asat (P) Hữu-phi hữu To be-not to be. Satagiri (S) Oai Thần Sa đa kỳ lý Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Satavahana (S) Dẫn Chánh vương Bảo Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô Hành vương, Sa đa bà ha vương The name tỷ lực, Mật Nghiêm. of a dynasty in Southern india, under whose patronage Nagarjuna spread Mahayana. Sataka (S) Luận bổn Tán See Stava. Một vị vua ở Nam Ấn khoảng thế kỳ thứ 3. Śatāksara-śāstra (S) Bách tự luận Name of Satha (P) Xà đề Xiêm Châu, Xiểm châu a work of commentary. Tên một bộ luận Một trong hai Trung châu của Tây ngưu hoá kinh. châu. Satapancastika (S) Nhất Bách Ngũ Thập tán Sathya (S) Cuống Unsincerity Dối gạt, Name of a work of commentary. Phật truyện không chân thật. Một trong 10 tiểu tùy phiền bằng tiếng Phạn. não. Sataparibhūta (S) Thường Bất Khinh Bồ tát Sati (P) Niệm Mindfulness Smṛti (S), Nen Name of a Buddha or Tathāgata. Tiền thân (J) Tát Đế mindfulness, attention, Phật Thích Ca. Khi tại thế gặp ai trong tứ awareness, recall, recollection: the mind's chúng Ngài đều bái mà nói: "Tôi chẳng dám

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ability to know and observe itself. Sati is not Ṣātīsambojjhaṅga (S) Niệm giác chi memory or remembering, although related to Recollection See Saptabodhyangani. them. Nor is it mere heedfulness or Sati-sampajñāna (P) Clear comprehension. carefulness. Sati allows us to be aware of what we are about to do 1- Xem Smṛti. Xem Sati-vinaya (S) Ức niệm tỳ ni luật (S, P). Ksana. 2- Tát Đế: Tên vị thần ở Ấn độ. Satkara (S) Cung kính. Sati-bāla (S) Niệm lực. Satkaryavada (S) Nhân trung thuyết quả. Sati-paññā (P) Niệm huệ Mindfulness and Satkāya (S) Hữu thân With body Sakkāya wisdom: Sati and Paññā must work together. (P). Paññā depends on sati. it arises through Satkāya-darśana (P) Hữu thân kiến mindfulness of life's experiences and is applied Sakkāya-dassana (P) See Satkāya. to present experience through mindfulness. Yet, without sufficient wisdom, mindfulness Satkāya-dṛṣṭi (S) Hữu thân kiến Sakkāya- would be misused. diṭṭhi (P) Tát Ca da kiến Vọng kiến cho rằng có thật ngã và ngã sở trong thân, chấp thân Satipaṭṭhāna (P) Niệm xứ Foundation of thể là có thực. Một trong Thập sử. mindfulness Smṛty-upasṭhāna (S) Niệm xứ Applicatioms of mindfulness. it can mean Satori (J) Ngộ Enlightenment Giác ngộ A the cetasika sati which is aware of realities or state of consciousness, often associated with the objects of mindfulness which are classified enlightenment. Satori is essential wisdom as four applications of mindfulness: Body, (prajna) for the practice of Zen. Feeling Citta, Dhamma. Or it can mean the Satpadartgha (S) Lục cú nghĩa. development of direct understanding of realities through awareness. Gồm: - Thân Satru (S) Oán gia Người kết oán với ta. niệm xứ (Kayanapassana):thân bất tịnh - Ṣaṭśāstārā (S) Ngoại đạo lục sư. Thọ niệm xứ (Vedananupassana): thọ thị khổ Satta (S) Chúng sanh Sattva (S) See (thọ cảm là khổ) - Tâm niệm xứ Sattva. (Cittanupassana): tâm vô thường (tâm ý là vô thường) - Pháp niệm xứ Satta sutta (P) Sutra on A Being Name of (Dhammanupassana): pháp vô ngã (muôn a sutra.(SN XXiii.2) Tên một bộ kinh. vật đều không thiệt có). Sattabojjhaṅga (S) Thất bồ đề phần See Satipatthana sutta (P) Kinh Niệm xứ Sutra Saptabodhyangani, Sattasambojjhaṅga. of Frames of Reference and Foundations of Sattaloka (P) Chúng sanh giới. Mindfulness Name of a sutra.(MN 10) Tên một bộ kinh. Sattasambojjhaṅga (P) Thất giác chi Thất bồ đề phần. Satipatthana-samyutta (P) The Four Frames of Reference Name of a sutra. Satta-tiṃsa-bodhipakkhiyā-dhammā (P) Tam (chapter SN 47) Tên một bộ kinh. thập thất bồ đề phần pháp Tam thập thất đạo phẩm. Satipatthana-vibhaṅga sutta (P) Sutra on Analysis of the Frames of Reference Name Sattatthana sutta (P) Sutra on Seven Bases of a sutra.(SN XLVii.40) Tên một bộ kinh. Name of a sutra. (SN XXii.57) Tên một bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sattha (S) Đạo sư One of many titles of Do ngài Ha lê Bạt ma biên soạn vào thế kỷ thứ Sakyamuni Buddha. Một trong nhiều danh 4 BC. hiệu của đức Phật. Satyasiddhi School (P) Thành thật tông See Satthar (S) Đại sư See Upadhaya. Satyasiddhi-śāstra. Satthu (S) Sư phụ See Upadhaya. Satya-vada (S) Thật ngữ Bhuta-vadi (S), Sacca-vada

(P). Satti sutta (P) Sutra on The Spear Name of a sutra.(SN XX.5) Tên một bộ kinh. Satya-yuga (P) Thành kiếp See Kṛta-yuga. Sattva (S) Tát đỏa Being Satta (P) Hữu Saumanasya-vedanā (S) Hỷ thọ tình, hữu thức, hàm sanh, chúng sanh; Vật có Somanassa-vedana (P) One of the sanh mạng, chúng sanh trong thập đạo, trong Panca-vedanah. Một trong ngũ thọ. Cảm lục giới. thọ vui thích đối với thuận cảnh. Sattva-kaṣāyaḥ (S) Chúng sanh trược See Saunanasya-vedaniya-karma (S) Thuận hỷ Pañca-kaṣāyah. thọ nghiệp. Sattvarthakriya-śīla (S) Nhiếp chúng sanh giới Sa-upadisesa-nibbana (P) Hữu dư Niết Bàn Nhiêu ích Hữu tình giới. Nibbana with fuel remaining (the analogy is to an extinguished fire whose embers are still Sattvasamatā (S) Chúng sanh bình đẳng glowing) -- liberation as experienced in this Bình đẳng tính. lifetime by an arahant. Arahatship with the Sattva-Vajri (S) Hữu Tình Kim Cang Nữ Bồ tát khandhas or groups of existence remaining, Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. thus not final nibbana at death of an arahat. Sattya (S) Đế Chân thật, chân tướng các pháp. Sauraya (S) Dũng Mãnh Bồ tát Đại Tinh Tấn Satva (S) Hữu thức Hữu tình Chúng sanh Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị có tình thức. Bồ tát.

Satya (S) Chân lý Sacca (P) Đế Sở Sutravadatika (S) Tăng ca lan đa bộ kiến không còn tranh luận. Suttavāda (P), do dī pe (T), Sankrantivada (S) Kinh lượng bộ, Thuyết chuyển bộ Satyadvaya (S) Nhị đế. Libereally means reliance upon sutras, the Satyarata (S) Nhạo Thật Bồ tát Name of a original Buddhist texts, therefore emphasized Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. the efficacy and authority of the sutras. Also called Sankrantivada as it held the view that Satyasaddhi śāstra (S) Thành thực luận the Skandhas transmigrate from the former Name of a work of commentary. Tên một bộ world to the later world. it is one of the luận kinh. Hinayana sect, a branch of Sthaviradin Satyasiddhi-śāstra (S) Thành thật luận developed from Sarvastivadah. Vasubandhu's Written by Harivarman in the 4th century BC arguments in the Abhidharmakośa criticize the and translated by Kumarajiva, on which the Vaibhasikas from a Sautrantika viewpoint. The Satyasiddhi Sect bases its doctrine. it was a ideas influenced Mahayana doctrines to form Hinayana variation of the Sunya (emptiness) Yogacara school. Một trong 11 bộ phái của doctrine. The term is defined as perfectly Thượng tọa bộ do ngài Câu ma la la đa establishing the real meaning of the Sutras. (Kumaralabdha) sáng lập.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sutravadatika school Tăng ca lan đa tông School of the Middle Trung quán tông See Sutravadatika. Nagarjuna's Madhyamika school, which rejects two extreme views of 'existence' and 'non- Sautrantikah (S) Kinh lượng bộ See See existence' and claims that truth lies in the Sutravadatika. middle. Sava (S) Nhiếp phạ Thi thể người mới chết. Sea of Perfume Hương thủy hải The sea Savabhāva-suddha (S) Đắc Tự tánh Thanh from which grows a large lotus-flower, which tịnh Pháp tánh Như Lai Name of a Buddha produces Vairocana Buddha's land, called or Tathāgata. Danh hiệu của

Quán Tự Tại 'World of Lotus-store'. Vương Như Lai, cũng là mật hiệu của Phật A Seccho (J) Tuyết Đậu Trùng Hiển See di đà. Hsueh tou Chung hsien. Sāvaka (P) Thanh văn See Śrāvaka. Secret mantra Mật ngôn sang ngak (T) Sāvaka-kicca (P) Thính giác Function of A name for the vajrayana. hearing. Sedaka sutta (P) Sutra At Sedaka Name Sāvakasaṃgha (P) Tăng đoàn Congregation of a sutra. (SN XLVii.19) Tên một bộ kinh. of disciples Community of (noble) disciples. Seidō Chizō (J) Tây Đường Trí Tạng Name Sāvakayāna (P) Thanh văn thừa. of a monk. Tên một vị sư. Sāvatthi (P) Xá vệ thành Śṛāvāsti (S) See Seigen Gyōshi (J) Thanh Nguyên Hành Tư Śṛāvāsti. See Ch'ing-yuan Hsing-ssu. Sāvika (P) Thanh văn (nữ) See Śrāvaka. Seigen ishin (J) Thanh Nguyên Duy Tín See Savipaka (S) Hữu dị thục Có khả năng chiêu Ching yuan Wei hsin. cảm quả dị thục ở tương lai. Seikyo (J) Thanh Cư Name of a monk. Tên Savitṛ (S) Sắc Duy Đặc Lợi The activities of một vị sư. the sun. Nghĩa: hoạt động của mặt trời. Seirai-no-i (J) Tây lai ý. Savupadisesa-nibbhāna (P) Hữu dư Niết bàn Seishimaru (J) Honen's name when he was Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S). a child. Sayāna-kicca (P) Vị giác Function of tasting. Seiza (J) Traditional Japanese sitting posture, Sayanāsana (S) Ngọa cụ. with the buttocks on the heels of the feet, large toes crossed, and a straight posture. This is a School of Consciousness-Only Duy thức tông typical posture assumed in martial arts dojos. The school of Mahayana thought founded by Vasubandhu; it teaches that all existences Sekha (S) Hữu học See Śaikṣa. are transformations of consciousnesses, of Sekhasuttam (P) Kinh hữu học Name of a which the most fundamental is Alaya. Based sutra. Tên một bộ kinh. on Hsuan-tsang's Chinese translation of Sekhiya (S) Pháp chúng học See Śaikṣa. Vasubandhu's Thirty Verses and its 75 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo commentaries, the Hosso (Fa-hsiang) school trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). arose and was later transmitted to Japan. Sekhiyā-dhamma (P) Chủng học pháp See

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Śaikṣa-dharma. end of the age of the Right Dharma, the Buddhist teachings existed and practices were Sekisō Soen (J) Thạch Sương Sở Viên See possible but Enlightenment was no longer Shih-huang Ch'u-yuan. attainable due to the declining spiritual Sekisō-Keishō (J) Thạch Sương Khánh Chư capacities of human beings. Name of a monk. Tên một vị sư. See Shih Semnegu (T) Chín bước an tâm See Nine shuang Ching Chu. steps for settling the mind. Sekitō Kisen (J) Thạch Đầu Hi Thiên See Sems tsam pa (T) Duy thức See Cittamātra. Shih tou Hsi hsien (C). Sena (S) Vương triều Tư na Tồn tại trong Sela sutta (P) Kinh Sela Name of a sutra.(SN khoảng thế kỳ X, Xi, Xii ở Ấn độ. Cuối thế kỷ V.9) Tên một bộ kinh. Xii vương triều này bị tín đồ Hồi giáo tiêu diệt Self-attachment Chấp ngã, ngã kiến innate đưa đến sự tiêu diệt của Đát Đặc La giáo ở Ấn and unconscious attachment to the false độ (Tantric Buddhism). image of ego which is, in fact, non-existent. Senasanam (P) Một trú xứ. Self-immolation Tự thiêu. Sendhya-kāya (S) Hữu thân căn Thân người. self-knowledge Tib. rang rig This is a Sending and taking practice Tong-len tong high meditation in which one looks

directly at len (T) A meditation practice promulgated mind itself with no conceptualization to by Atisha in which the practitioner takes on the determine the characteritics of reality. negative conditions of others and gives out all selflessness Vô ngã dag me (T) Also that is positive. Một phương pháp hành thiền called egolessness. in two of the hinayana của tổ Atisha, hành giả quán tưởng nhận hết schools (Vaibhashika and Sautrantika) this những tiêu cực của tha nhân và trả lại bằng referred exclusively to the fact that "a person" is những điều tích cực. not a real permanent self, but rather just a Seng tsan (C) Tăng Xán Sosan (J) See collection of thoughts and feelings. in two of the Seng T'san. mahayana schools (Chittamatra and Madhyamaka) this was extended to mean Sengai Gibon (J) Tiên Nhai Nghĩa Phạm there was no inherent existence to outside Name of a monk. Tên một vị sư. phenomena as well. Sengcan (C) Tăng Xán See Seng T'san. Self-nature Tự tánh One's own Original Seng-chao (C) Tăng Triệu Shengzhao (C) Nature, one's own Buddha Nature. (374/37(8) 414) Of the San-lun school of Self-power Tự lực One's own power to Chinese Madhyamaka. (374/378-414) perform Buddhist practices; it is limited and Thuộc trường phái Tam luận trong hệ Trung defiled by evil passions, and so, inefficient in luận ở Trung quốc. achieving the Buddhist goal; see Other-Power. Seng-chia-che ching (C) Tăng già tra kinh selwa (T) Tâm thanh tịnh See Clarity. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Semblance Dharma (age of) Tượng pháp Seng-han (C) Tăng Hàm. The second of the three Dharma-ages; in this Seng-tchao (S) Tăng Triệu See Seng-chao. age, which lasted a thousand years after the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Seng-t'san (C) Tổ Tăng Xán Sengcan (C), Sesson Yūbai (J) Tuyết Thôn Hữu Mai Sosan (J) The third patriarch of Chinese Name of a monk. Tên một vị sư. Zen, passed away in around 606 (?). A student Setcho Juchen (J) Truyết Đậu Trùng Hiển and dharma successor of Hui-k'o and dharma See Hsueh-tou Ch'ung-hsien. master of Tao-hsin. Tổ thứ ba dòng thiền Trung quốc, mất vào khoảng năm 606 (?). Đệ Setchō Jūken (J) Tuyết Đậu Trừng Hiển See tử và truyền nhân giáo pháp của Huệ Khả và là Hsueh-tou Chung-hsien. thầy của Đạo Tín. Setsuna (J) Sát na See Kṣaṇa. Seng-tsang (C) Tăng Xán See Seng T'san. Seven acts for bodhisattvas of the First Senkan (J) Tuyên Giám Name of a monk. Stage Sơ địa bồ tát thất hạnh môn 1. to Tên một vị sư. forbear, 2. to avoid lawsuits, 3. to have much joy, 4. to have much happiness in the mind, 5. Sense-door Căn môn. to seek purity of mind always, 6. to pity sentient sensei (J) Thầy (âm Hán tương ứng là tiên sinh) beings, and 7. to bear no enmity toward them. Teacher. Title of respect in Japan. Seven Buddhas Thất Phật Có 7 đức Phật ra Sensu Tokujō (J) Thuyền Tử Đức Thành đời trước đây kể cả đức Thích Ca, gồm: - Tỳ bà Name of a monk. Tên một vị sư. Thi Phật, đức Phật thứ 998 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Thi Khí Phật, đức Phật thứ 999 Sentient beings Chúng sanh Sattva (P) thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Tỳ xá Phù Phật, The sentient being is generally defined as any đức Phật thứ 1000 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - living creature which has developed enough Ca la

tôn đại Phật, đức Phật thứ nhất thuộc consciousness awareness to experience Hiền Kiếp. - Câu na hàm Mâu ni, (Kim Tịch feelings, particularly suffering. Phật) đức Phật thứ nhì thuộc Hiền Kiếp. - Ca Sentsang (C) Huyền Trang See Hsuan- Diếp Phật, đức Phật thứ ba thuộc Hiền Kiếp. - chuang. Thích Ca Mâu ni Phật, đức Phật thứ tư thuộc Sepathesesanirvāṇa (S) Hữu dư y niết bàn. Hiền Kiếp.

Seperation from the beloved ái biệt ly. Seven causes of awakening the Bodhi-mind Bảy nguyên do phát triển Bồ đề tâm 1. The Seppō Gison (J) Tuyết Phong Nghĩa Tồn Tathagatas lead one to awaken the Bodhi- See See Hsueh-feng i-ts'un. mind, 2. on seeing perishing of the Dharma, Ser chin (T) Kim cang Bát nhã bộ See one awakens the Bodhi-mind wishing to Prajnapāramitā. protect it, 3. out of compassion for sentient beings, one awakens the Bodhi-mind, 4. Serene Faith Chân tín Faith of the Other- bodhisattvas teach one to awaken the Bodhi- Power; shinjin; originally, one of the three mind, 5. on seeing the bodhisattvas' practices, entrusting minds promised in the Eighteenth one awakens toe Bodhi-mind, 6. after Vow. practising Dana, one awakens the Bodhi-mind, Serene Faith of Joy. and 7. on beholding the Buddha's physical Serenity meditation Thiền chỉ. characteristics, one awakens the Bodhi-mind.

Sesshin (J) Tiếp tâm. Seven disciplines Bảy luật Bồ tát The seven rules of acts for the bodhisattvas of the First

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Stage: 1. forbearance, 2. avoiding disputes, 3. in conversation with many, 5. attachment to joy, 4. happiness, 5. purity of heart, 6. personal riches and gains, 6. excessive compassion, and 7. not getting angry. eagerness to please people, and 7. being confused about the Buddhist Path. Seven elements of Bodhi Bảy yếu tố giác ngộ, thất giác chi The seven factors for the Seven jewels Bảy loại châu báu, thất bảo attainment of Enlightenment: 1. distinguishing Gold, silver, beryl, crystal, rosy pearl, cornelian, the true teaching from the false, 2. making and sapphire. efforts to practise the true teaching, 3. rejoicing Seven Masters Tịnh tông thất tổ (Long Thọ, in the true teaching, 4. eliminating indolence Thế Thân, Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, and attaining comfort and relaxation, 5. being Nguyên Tín, và Pháp Nhiên), Thất Đại sư mindful so as to keep the balance between The Seven Patriachs of Jodoshinshu: concentration and insight, 6. concentration, Nagarjuna, Vasubandhu, T'an-luan, Tao-ch'o, and 7. detaching one's thoughts from external Shan-tao, Genshin and Honen. objects, thereby securing serenity of mind. Seven patriarches Thất Tổ tarab dun (T) Seven elements of evil Bảy yếu tố ác The These were the seven great teachers and opposites of the seven elements of virtue. major holders of Buddhism and were Ngược lại Bảy việc công đức. Mahakashyapa, Ananada, Upagupta, Seven elements of virtue Bảy yếu tố công đức Canavasika, Dhitika, Krisna, and Faith, repentance, shamefulness, hearing Mahasudarchana. the Dharma, efforts, mindfulness and wisdom. Seven practices leading to Enlightenment Seven evil acts Bảy hành động ác 1. killing, Bảy công hạnh

giác ngộ, thất giác chi, thất bồ 2. stealing, 3. committing adultery, 4. telling đề phần The seven factors for the attainment lies, 5. uttering harsh words, 6. uttering words of Enlightenment: (1) distinguishing the true which cause enmity between two or more teaching from the false, (2) making efforts to persons, and 7. engaging in idle talk. practise the true teaching, (3) rejoicing in the true teaching, (4) eliminating indolence and Seven factors of wisdom Bảy yếu tố phát triển attaining comfort and relaxation, (5) being trí huệ, thất giác ý pháp, thất đẳng giác chi mindful so as to keep the balance between The seven factors for cultivating superior concentration and insight, (6) concentration, wisdom: (1) distinguishing the true Dharma and (7) detaching one's thoughts from external from false teachings; (2) making efforts in objects, thereby securing serenity of mind. practising the true Dharma; (3) rejoicing in the true Dharma; (4) eliminating indolence and Seven prominences on the body thất xứ bình attaining comfort and relaxation; (5) being mãn tướng (bảy chỗ tròn đầy, nảy nở trên thân mindful to keep the balance between Phật) in both feet, both hands, both concentration and insight; (6) concentration; shoulders and on the back; this feature is one and (7) detaching one's thoughts from external of the 32 physical characteristics of the objects so as to secure serenity of mind. Buddha. Seven faults Bảy lỗi lầm 1. many secular Seven purification Bảy thanh tịnh. engagements, 2. chanting non-Buddhist Seven riches Thất thánh tài Gồm: Lòng tin scriptures, 3. coveting much sleep, 4. indulging (faith), giới hạnh (discipline), sự nghe pháp

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(listening to Dharma), biết xấu hổ (shame), Mongol emperors. lòng nhiệt thành (zeal and devotion), xả bỏ Shakya tubpa (T) Thích Ca Mâu Ni Phật (abnegation), trí huệ (meditation). See Buddha Shakyamuni. Seven sentiments Thất tình Gồm: - Hỷ Sha-lo-pa (C) Sa La Ba. (mừng) - nộ (giận) - ai (đau đớn) - cụ (sợ sệt) - aí (yêu) - ố (ghét) - dục (muốn). Shamatha meditation Tịnh chỉ thiền Tranquility meditation shinay (T) This is Seven treasures Thất bảo Gold, silver, lapis basic sitting meditation in which one sitting in lazuli, crystal, red pearls, diamond, and coral; the cross-legged posture follows the breath there are, however, other versions. while observing the workings of the mind. The Seventeenth Vow Thệ nguyện thứ mười bảy main purpose of shamatha meditation is to in this vow Dharmakara promised that, when settle or tame the mind so that it will stay where he became a Buddha, his Name would be one places it. glorified by all Buddhas, so that living beings Shami (J) Sa di Sami(K) a Buddhist monk who hear it might joyfully hold it; Shakra. or nun who has accepted the first grade of Sevitabha-asevitabhasuttam (P) Kinh nên clerical precepts. hành trì hay không nên hành trì Name of a Shamon (J) Sa môn. sutra. Tên một bộ kinh. Shan hsing (J) Thiện Tinh See Sgyu lus (T) Huyễn thân See Gyulu. Pradhanasura. Shadayatana (S) Lục nhập Six bases See Shan tao (C) Thiện Đạo. Sadayatana. Shanavasin (S), Śanavasin (S) Thương na hòa Shaivism Đại tự tại thiên đạo, Thấp Bà sùng bái tu The 3rd patriach of indian Buddhism. tông Shivaism A branch of

Hinduism Tổ thứ 3 giòng Ấn. which the followers worship Shiva as the supreme being. Shang Dynasty (C) Thương triều The Shang Dynasty was founded by Tang the Emperor. Shakra's pendent mani-gem Thích Ca Tỳ Triều đại nhà Thương, do Thang đế lập ra. Lăng Già Ma Ni The gem on the top of Shakra's head; said to be the most precious Shanghabhadrā (S) Chúng Hiền Name of a gem in the world (M12,15). monk. Tên một vị sư.

Shakra's vase Đế Thích bình, Thiên bảo bình, Shaṇghadeva, Saṇghadeva (S) Chúng Thiên Đế như ý bình The vase which produces Name of a monk. Tên một vị sư. anything at will; said to be a possession of Shanghapala, Saṇghapala (S) Chúng Dưỡng Shakra. Name of a monk. Tên một vị sư. Sakiya (P) Thích ca See Śākya. Shanghata, Saṇghata (S) Chúng hiệp địa ngục Shakya Pandita (T) (1181-1251 C.E.) A Shanga Đôi áp địa ngục See hereditary head of the Śākya lineage. A great narakanitaya. scholar who was an outspoken opponent of Shanka (S) Nhượng Như The great world- the Kagyu teachings. He also became head of ruler at the time Maitreya appears in this world. the Tibetan state under the authority of the Tên vị Chuyển luân thánh vương vào thời Di

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Lặc hiện thân ở cõi ta bà. Shao-luan (C) Thiệu Loan Name of a monk Tên một vị sư. Shan-tao (C) Thiện Đạo See Zendo. shari pu (T) Xá lợi Phất See Śāriputra. Shan-tao School Thiện Đạo tông One of the three Chinese Pure Land schools; the other Shaseki-shū (J) Sa thạch tập. two are Lu-shan (Lô sơn tông) school of Hui- Śatika-śāstra (P) Bách luận One of the Three yuan (33(4) 416) and Tz'u-min school of Hui-jih Śāstra of Madhyamika School, so called (680-748). because of its 100 verses, each of 32 words. it Shantarakshita, Santarakshita (S) Thiện Hải was written in Sanskrit by Vasubandhu and Tịch Hộ An abbot of Nalanda University translated by Kumarajiva, but the versions who was invited by King Trisong Detsen to differ. come to Tibet. He established Samye Shayata (S) Xá dạ đa Tổ thứ 20 giòng Ấn. Monastery and thus helped introduce Buddhism in Tibet. she rab (T) Huệ See Prajñā.

Shantideva (S) Tịch Thiên Śantideva (S) Shen (C) Thần Spirit in Ching, Ch'i, Shen - 675- 725 C.E. A great bodhisattva who lived in the fundamental concepts of the Taoism 7th and 8th century in india known for his two meditative breathing. Trong tinh, khí, thần - works on the conduct of a bodhisattva Phái những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở Trung quán. của Đạo gia.

Shantung (C) Sơn đông A province in China Shen hsiu (C) Thần Tú See Shen-hsiu. Tên một tỉnh của Trung quốc. Shen hui (C) Thần Hội Name of a monk. Shao-lin (C) Thiếu Lâm. Tên một vị sư.

Shao-k'ang (C) Thiếu Khang A Chinese Sheng t'ai (C) Thánh thai Holy embryo. Pure Land master, renowned as an Shengg Chou Chi (C) Thánh Trụ Chí. incarnation of Shan-tao; died in 805. Sheng-mu (C) Thánh Mẫu Holy Mother Shao-lin ssu (C) Thiếu

Lâm tự Shorin-ji (J), Another name for Pi-hsia Yuan-chun Tên Shaolinsi (C) A Buddhist monastery built khác của Bích hà Nguyên Quân. on the Sung-shan in 477 by Emperor Hsiao- Shengzhao (C) Tăng Triệu See Seng-chao. wen of northern Wei Dynasty, where Bodhiruchi lived to translate the sutras at the Shen-Hsiu (C) Thần Tú Shenxiu (C), beginning of the 6th century, and Jinshu (J) (?-706) A student of Hung-jen, Bodhidharma had a retreat in the first half also the founder of the Northern school of Ch'an. of that century. Tu viện Phật do hoàng đế (?-706) Đệ tử của Hoằng Nhẫn, khai sáng dòng Hiếu Văn triều Bắc Ngụy xây trên núi Tung thiền Bắc phương Trung quốc. sơn vào năm 477, nơi Bồ Đề Lưu Chí đã ở để Shentong school The Madhyamika or dịch kinh điển vào đầu thế kỷ thứ 6. Cũng nơi middle way school in Tibet divided into two đây Bồ Đề Đạt Ma đã ẩn tu trong nửa đầu thế major schools: the Rongtong which maintains kỷ ấy. voidness is devoid of inherent existence and Shaolinsi (C) Thiếu Lâm tự See Shao-lin ssu. Shentong which maintains voidness is indivisible from luminosity. Shaolinszu (C) Chùa Thiếu Lâm.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Shenxiu (C) Thần Tú See Shen-hsiu. to have originated with Confucius, but scholars confirmed that they date from the Warring shes sgrib (T) Sở tri chướng cognitive States Period, during the Ch'in or Han dynasty. obscurations. Mười biên khảo về Kinh Dịch. Theo truyền Shi-ching (C) Kinh Thi Book of Songs thuyết, Thập Dực là do Khổng Tử san định, Confucius is credited with the authorship of this nhưng các học giả ngày nay cho thấy tác phẩm work. Do Khổng Phu Tử san định. này có từ thời Chiến quốc, thuộc triều Tần hay Shichi-shū (J) Thất tông. Hán.

Shidō Munan (J) Chí Đạo Vô Nan Name of Shihō (J) Truyền pháp. a monk. Tên một vị sư. Shih-shuang Ch'ing-chu (C) Thạch Sương Shifuku (J) Từ Phước See Tzu fu. Khánh Chư Sekiso Keisho (J) (80(7) 888/889) A student and dharma successor of Shifuku Nyohō (J) Tư Phúc Như Bảo Name Tao-wu Yuan-chih. (807-888/889) Đệ tử và of a monk. Tên một vị sư. truyền nhân giáo pháp của Đạo Ngô Viên Trí. Shigen (J) Sư Nhan See Shih-yen. Shih-shuang Ch'u-yuan (C) Thạch Sương Sở Shiguseigan (J) Tứ hoằng thệ nguyện. Duyên Shishuang Chuyuan (C), Sekiso Soen (J), Ch'i-ming (C) (98(6) 1039) Also Shih fan (C) Thạch Khanh. called Ch'i-ming.A student and dharma Shih kung (C) Thạch Cung. successor of Fen-yang Shan-chao. (986- Shih men Tsung (C) Thạch Môn Thông 1039) Còn gọi là Từ Minh. Đệ tử và truyền Name of a monk. Tên một vị sư. nhân giáo pháp của Phần Dương Triệu Châu.

Shih shuang Ching Chu (C) Thạch Sương Shih-t'ou (C) Thạch Đầu See Shih-t'ou Hsi- Khánh Chư Sekiso Keisho (J) Name of ch'ien. a monk. Tên một vị sư. (807-888). Shih-t'ou Hsi-ch'ien (C) Thạch Đầu Hy Thiên Shih shuang Hsing k'ung (C) Thạch Sương (700 - 790). A famous master, a contemparary Tánh Không Name of a monk. Tên một vị with Ma-tsu,a dharma successor of Ch'ing- sư. yuan Hsing-ssu. (700 - 790). Một vị thầy nổi tiếng cùng thời ngài Mã Tổ (thế kỷ thứ 8) ở Shih tien Fa hsun (C) Thạch

Điền Pháp Huân Trung quốc, người thừa kế của ngài Thanh Name of a monk. Tên một vị sư. Nguyên Hành Tự. Shih tou Hsi hsien (C) Thạch Đầu Hi Thiên Shih-yen (C) Sư Nhan Jui-yen (C); Zuigan, Sekito Kisen (J) Name of a monk Tên Shigen (J) Name of a monk. Tên một vị một vị sư. (700-790). sư. Khoảng TK thứ 9. Shih wu Ching hung (C) Thạch Ốc Thanh Shika (C) Tri khách Long poem. Hòng Name of a monk. Tên một vị sư. Shikan (J) Trí Quan Chỉ quán See Chih- Shih-huang Ch'u-yuan (C) Thạch Sương Sở Kuan. Viên Sekiso Soen (J) Name of a monk Tên một vị sư. Shikantaza (J) Chỉ quản đả tọa (Có nghĩa là chỉ ngồi thiền), chữ dùng trong Chánh Pháp Nhãn Shih-i (C) Thập Dực Ten Wings The 10 Tạng của ngài Đạo Nguyên Meditation commentaries on i-ching. Traditionally, it is said

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

without any object, without counting, focus on Shinran (J) Thân Loan Chân Loan The breathing, nor koans. it is intense sitting, where founder of Jodoshinshu (117(3) 1262). Tổ there is unshakeable conviction that zazen is sư phái Chơn tông ở Nhật. the actualization, and there is nothing else to Shinran Shonin (J) Thân Loan thượng nhân gain. At the root, this frame of thought realizes Twelfth-century founder of Jodo Shinshu. that there is not a struggle involved in the attainment of satori. Xem Trí Quan. Shinshū (J) Chơn Tông Tịnh độ chơn tông Do ngài Thân Loan (1173 - 1263) sáng lập ở Shiko (J) Tử Hổ See Tzuhu. Nhật. Shiko Rishō (J) Tử Hồ Lý Tông Tử Hồ Lợi Shin-shū (J) Tịnh độ Chân tông Shin school Tung See Tzu-hu Li-tsung. Jodo-shin shu (J) True School of Pure Shiku fumbetsu (J) Tứ cú phân biệt. Land. A school of Japanese Buddhism founded by Shinran (117(3) 1262), members Shin (C) Tịnh độ chân Tông The popular of this school live as lay people, they avoid name for Jodoshinshu. building up barriers between themselves and Shin Buddhist Phật tử Tịnh độ chơn tông A the world around. Còn gọi là Tịnh độ Thật follower of Jodoshinshu. tông. Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Thân shinay (T) Chỉ See Śamatha. Loan (1173-1262) sáng lập. Môn đồ tông phái sống như những người thế tục, họ không muốn Shinchi kakushin (J) Tâm địa giác tâm. tạo dựng sự ngăn cách giữa họ với thế giới Shinga (J) Chân Nhã thiền sư Name of a chung quanh. monk. Tên một vị sư. 801 - 879. Shinshu Daishi (J) Chân Tông Đại sư See Shingaku (J) Tâm học. Zhenzongdashi. Shingetsu Shōryō (J) Chân Yết Thanh Liễu Shintō (J) Thần đạo See Shintoism. Name of a monk. Tên một vị sư. Shintoism Thần đạo Way of the Gods Shingon (J) Chơn ngôn tông The esoteric Shinto (J) Thần giáo Shinto was a Buddhism which originated in india, developed religion of worshipping the nature deities, in China and was systematized in Japan by strongly influenced by Chinese Confuciansim. Kukai (774 - 835). From 1868 to 1945 it was recognized as a state religion in which the emperor was Shingon-shū (J) Chân ngôn tông. worshipped as a god. Thần đạo là một tôn Shin-in (J) Tâm ấn. giáo thờ cúng các thần linh tự nhiên, chịu ảnh Shinjin (J) Tín tâm Faith of the Other-Power. hưởng mạnh mẽ của Khổng giáo. Từ năm 1868 đế`n 1945, Thần đạo được công nhận là Shinjinmei (J) Tín tâm minh. quốc giáo và hoàng đế được xem như thần

Shinkū (J) Chân không. thánh. Shinnen (J) Chân Nhiên Name of a monk. Shinzei (J) Chân Thạnh Chân Tế 800 - 860, Tên một vị sư. 804 - 891. khai tổ Thiên Thai tông Nhật bản. Shinnin (J) Chân nhân. Shiran (J) Chân Loan (giáo tổ Chân tông - Shinshu- ở Nhật). Shinnyo (J) Chân như.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Shishibodai (J) Sư Tử Bồ Đề Name of a Shōjō (J) Tiểu thừa The Hinayana form of monk. Tên một vị sư. Zen, or Lesser Vehicle. This form, as opposed to the Daijo, is very individualistic, intending to Shishin goshin (J) Tử Tâm Ngộ Tân Name take only the practitioner from maya to nirvana. of a monk. Tên một vị sư. Shōjō-zen (J) Tiểu thừa thiền. Shishuang Chuyuan (C) Thạch Sương Sở Duyên See Shih-shuang Ch'u-yuan. Shoju (J) Chánh Thọ Lão Ông Name of a monk. Tên một vị sư. Shitennoji (J) Tứ thiên vương tự. Shōkei Eki (J) Chương Kính Hoài Huy Name Shitenoji (J) Tứ thiên vương tự Một ngôi chùa of a monk. Tên một vị sư. nổi tiếng của Nhật do Thánh Đức Thái tử cất năm 587. Sho-kua (C) Thuyết Quái Discussion of the Trigrams A commentary, part of Shih-i. Shiva, Śiva (S) Đại tự tại thiên, Thấp Bà thiên, Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Hoang thần The third divinity in the Hindu trinity of Brahma, Vishnu and Shiva. Vị thần Shōkyō Eki (J) Trường Khánh Hoài Huệ thứ ba trong Tam Thiên của Ấn giáo: Phạm Chương Kính Hoài Huy See Chang-Ching thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự tại. Huai-Hui. Shivaism Đại tự tại thiên giáo Shaivism Shōmyō (J) Thiệu Minh Name of a monk. Shi va giáo A branch of Hinduism which the Tên một vị sư. followers worship Shiva as the supreme being. Shōrin-ji (J) Thiếu Lâm tự See Shao-lin ssu. Shotoku-taishi (J) Thánh Đức Thái tử Ngài Shō (J) Tính. có công dựng ngôi chùa vĩ đại ở Nhật năm 587. Shobo (J) Thánh bảo Sơ tổ phái Đề Hồ, Mật Shou-shan Hsing-nien (C) Thủ Sơn Tỉnh tông Nhật bản. Niệm Shuzan Shonen (J) Name of a monk. Tên một vị sư. (926-993). See Shou- Shōbōgenzō (J) Chánh pháp nhãn tạng. shan Sheng-nien. Shodaijiron (J) Nhiếp Đại thừa luận Name of ShouAn (C) Thủ An Shuan (J) Name of a a work of commentary. Tên một bộ luận monk. Tên một vị sư. (Nam Đài). kinh. Shou-hsing (C) Thọ tinh Star of Long Life Shodaijoron (J) Nhiếp đại thừa luận See Shouxing (C). Mahayana-samparigraha-śāstra. Shou-leng-yen san-mei ching (C) Thủ lăng Shodō (C) Thư đạo Way of writing One of nghiêm tam muội kinh Name of a sutra. the Japanese ways of spiritual training. Một Tên một bộ kinh. cách rèn luyện tâm linh ở Nhật. Shoushan Shengnian (C) Thủ Sơn Tỉnh Niệm Shōgen sūgaku (J) Tùng Nguyên Sùng Nhạc See Shou-shan Sheng-nien. Name of a monk. Tên một vị sư. Shou-shan Sheng-nien (C) Thủ Sơn Tỉnh Shōgo (J) Chứng ngộ. Niệm Shuzan Shonen (J), Shoushan Shōichi goroku (J) Thánh Nhất ngữ lục. Shengnian (C), Shou-shan Hsing-nien (C) Shōichi-ha (J) Thánh Nhất phái. (92(6) 993) in the lineage of Lin-chi i-hsuan,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

a student and dharma successor of Feng- Tên một vị sư. hsueh Yen-chao. (926-993) Thuộc dòng Shun (C) Thuấn (An emperor, 225(5) 2205/ thiền Lâm Tế Nghĩa huyền, đệ tử và truyền 223(3) 2184 B.C.E.) One of the five legendary nhân giáo pháp của Phong Huyệt Diên Chiểu. emperors (Wu-ti) and the successor of Yao. Shouxing (C) Thọ tinh See Shou-hsing. His successor was Ta-Yu. Vua Thuấn (2255-2205/ 2233-2184 B.C.E.) Một trong Shōyō roku (J) Thung dung lục Name of a năm vị vua huyền thoại (Ngũ đế) và là nối ngôi collection in fascicle. Tên một bộ sưu tập. vua Nghiêu. Người nối ngôi ngài là vua Đại Shoyo-roku (J) Đồng chủng lục Trung Dung Vũ. lục See Ts'ung-jung lu. Shuryoron (J) Tập lượng luận See Pramana Shraddha (S) Śraddha (S) Thành tín Samuccaya Śāstra. Conviction Saddha (P) (1) Faith; pure Shūzan Shōnen (J) Thủ Sơn Tỉnh Niệm See faith. (2) A ceremony to offer food and drink to Shou-shan Sheng-nien. a deceased relative. 2- Lòng thành tín 2- Lễ cúng thực cho người chết. Shwegyin Thụy cảnh phái Một tông phái Phật giáo Miến điện. shramāna (S) Śramāna (S) A wandering recluse at the time of the Buddha. Sibi (S) Thi Tỳ vương Sivi (P). Śri (C) Đức, Thánh, Cát Tường Venerable one Sidari (P) Sidari Một trong 100 vị Độc Giác Đấng An honorific title set for the name of Phật đã trú trong núi isigili. deities or human beings. Danh hiệu tôn quí Siddha (S) Thành tựu giả Accomplished one dùng cho tên một thần linh hay một người. drup top (T) Sở lập A practitioner who Shuan (J) Thủ An See ShouAn. has attained spiritual realization and supernatural powers. See Siddhi. Shu-ching (C) Kinh Thư Book of Writing Confucius is credited with the authorship of this Siddhanta (S) Tự chứng Tất đà The four work. Do Khổng Phu Tử san định. siddhanta. The Buddha taught by (1) mundane of ordinary modes of expression; (2)individual Shugendo (J) Tu nghiệm đạo phái. treatment, adapting his teaching to the capacity Shūhō myōchō (J) Tông Phong Diệu Siêu of his hearers; (3) diagnostic treatment of their Name of a monk. Tên một vị sư. moral diseases; and (4) the perfect and highest Shukhavati (S) Cực lạc thế giới Diệu lạc thế truth. Một trong Thập lục đế của phái Chánh giới. lý ở Ấn.

Shuko (J) Châu Hoằng, tức tổ Liên Trì See Siddhārtha (P) Tất Đạt Đa Siddhattha (P), Chu hung. Sarva-Siddhārtha (S) Sĩ Đạt Đa; Tất Bà Tất Đạt The given name of Shakyamuni Shukuzen (J) Túc thiện (thiện căn tu tập từ kiếp when he was born to the Prince Suddhodana. trước) Karmic virtue; stored merits in one's The name means "wish fulfilled". Nghĩa là past lives. Người được toại nguyện. 1- = Sĩ đạt đa, Nhứt Shūkyōroku (J) Tông kính lục Name of a thiết nghĩa thành 2- Bốn phép tất đàn = bốn collection in fascicle. Tên một bộ sưu tập. phép thành tựu cho chúng sanh: - thế giới tất đàn: Phật tuỳ thuận chỗ vui thích của chúng Shūmitsu (J) Tông Mật Name of a monk.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

sanh mà nói pháp khiến người nghe vui lòng tức là tôn trọng sáu cái bổn phận đối với: cha đẹp dạ. - Các vị nhơn tất đàn: Tuỳ căn cơ mẹ, thầy dạy học, vợ chồng, bằng hữu, tôi tớ, chúng sanh mà thuyết pháp. - Đối trị tất đàn: thầy dạy pháp cho hàng cư sĩ tại gia.

dùng sự đối trị mà trị tâm bệnh chúng sanh. - Siha sutta (P) Sutra To General Siha Đệ nhất nghĩa tất đàn: Khi cơ duyên thuần Name of a sutra. (AN V.34) Tên một bộ thục, Phật thuyết Thật tướng của các pháp giúp kinh. họ tới chỗ chơn chứng. Sihala-saṃgha (S) Tích Lan tông. Siddhārtha Gautama (S) Tất Đạt Đa Cồ Đàm Siddhattha Gotama (P). Sihala-saṃghanikāya (S) Tích Lan Tăng Già phái Tích Lan tông phái Thành lập năm Siddhattha Gotama (P) Tất Đạt Đa Cồ Đàm. 1192 ở Miến điện. Siddhatthika (S) Nghĩa thành bộ Một bộ phái Sikhaimānā (P) Thức xoa ma na, Học Pháp Nữ Tiểu thừa. Phái nữ xuất gia phải 2 năm chuẩn bị học Siddhavidyā (S) Linh chú Khi đọc câu chú giới trước khi thọ tỳ kheo ni. này thì mọi ước nguyện đều thành. Sikhandi (S) Đảnh Kế See Rudrayana Con Siddhi (P) Thành tựu giả Accomplished One vua Tiên Đạo. ngodrup (T) Tất địa, Thành tựu A term Sikhi (S) Thi Khí See Prajapati. Là Đại for different capabilities: Through recognizing Phạm Thiên vương, còn gọi là Phạm vương, emptiness, clarity and openness of the mind, hay Thế Chủ (Prajapati). different qualities arise naturally, since they are part of mind. The Buddha distinguishes Sikhi-brahman (S) Thi Khí Đại phạm. between two types: - Normal Siddhis: all those Sikhi-buddha (S) Thi Khí Phật. forces of the conditioned world that transform Śikhin (S) Thi Khí Phật, Thức Phật, Thức Cật elements - Extraordinary Siddhis: the ability to Phật, Thức Khí Phật, Thức Khí Na Phật, Đảnh open beings up for the liberating and Kế Phật, Hữu Kế Phật, Hỏa Thủ Phật, Tối enlightening truths; to lead to realization Thượng Phật Đức Phật thứ 999 thuộc Trang Người trì tụng chân ngôn để tâm mật tương nghiêm Kiếp. ưng mà thành tựu các diệu quả thế gian và xuất thế gian. Sikitsavidyā (S) Y phương minh Đề cao về thuốc trị bệnh. Một trong ngũ minh: - thanh ngodrup (T) Thành tựu giả See Siddhi. minh - công xảo minh - y phương minh - nhân Sigala sutta (P) Sutra on The Jackal Name minh - nội minh. of a sutra. (SN XVii.8) Tên một bộ kinh. Sikkha (S) Môn học. Sigalavada (S) Thi ca la việt Bồ tát Thiện Sikkha sutta (P) Sutra on Trainings Name Sanh Bồ tát Name of a Bodhisattva. Một of a sutra. (AN iii.90) Tên một bộ kinh. vị Bồ tát tại gia. Sikkin (S) Thích Khí Phật Name of a Buddha Sigalovāda-sutta (P) Thi ca la việt Kinh See or Tathāgata. Một vị Phật quá khứ thuộc Sigalovāda-sūtra. Trang nghiêm kỳ kiếp. Sigalovāda-sūtra (S) Thi ca la việt Kinh Śikṣā (S) Thức xoa luận Vệ đà. Sigalovāda-sutta (P) Name of a sutra.(DN 31) Bài Kinh Phật giảng về lễ lục phương Śikṣākaraniya (S) Bá chúng học pháp Đột

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

cát la giới Là 100 giới nhỏ trong giới Tỳ discipline. kheo cần học cho biết. Silaṃ (P) Giới Xem Śīla. Śikṣāmāna (S) Học pháp nữ Sikkhamana Śīlamusmṛti (S) Niệm giới. (P) Thức xoa ma na A female lay-disciple who maintains the eight precepts, either Śīlananda (S) Giới Hiền. temporarily or as preparation for leaving home. Śīla-pakamasṭhānavidyā (S) Công xảo minh Sa di ni học giới 2 năm trước khi trở thành Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh Tỳ kheo ni. minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân Śikṣānanda (S) Học Hỷ sư Thực xoa nan đà minh, Nội minh.

Name of a monk (652 - 710). Tỳ kheo đời Śīla-pāramitā (S) Trì giới Ba la mật Đường. Perfection of Morality Sīlapāramitā (P) Śikṣāsamuccaya (S) Đại thừa Tập Bồ tát học Thi la Ba la mật, Giới hạnh ba la mật, Giới Ba luận Giáo Tập Yếu, Học xứ yếu tập la mật Bồ tát The second of the Six Written by Shantideva. Do ngài Tịch Thiên Paramitas; observance of the precept. Một biên soạn. trong Thập Ba la mật. Giữ giới, không hại sanh mạng, không tiếc mình để giữ giới. Khuyên Śīla (P) Giới Precept Silaṃ (P) Thi la người phát tâm Vô thượng Bồ đề. Một trong Moral discipline. Những điều răn cấm cho sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác hàng xuất gia và tại gia để ngăn ngừa tội lỗi do ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - 3 nghiệp gây ra. sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti- Śīlabbatādāna (S) Tà thủ Wrong practice, paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: which is clinging to certain rules (rites and tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định rituals) in one's practice. ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật. Śīlabbata-parāmāsa (P) Giới cấm thủ kiến, Śīlaprabhā (S) Giới Quang Name of a monk. Giới chấp thủ Wrong practice, Clinging to Tên một vị sư. rules and ovservances Śīlavrata-Śīla-samadhana (S) Thọ giới. parāmarśa (S) Giới thủ kết See Sanyojanas. Một trong ba mối dứt bỏ của Śīla-skandha (S) Giới thân One of the người đắc quả Tu đà hoàn đạt được là cắt đứt Asamasana Panca-skandha Trong ngũ mọi mối chấp về dị đoan và ham mê hành lễ, phần pháp thân. cúng kiến. Śīlavant sutta (P) Sutra on Virtue Name of Śīlabhadrā (S) Giới Hiền Luận sư Thi la bạt a sutra.(SN XXii.122) Tên một bộ kinh. đà la, Giới Hiền Luận sư Sa môn người Ấn, Śīla-visuddhi (S) Thanh tịnh giới. thượng tọa chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc Śīlavrata-parāmarśa-dṛṣṭi (S) Giới cấm thủ ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc thì được kiến Nhận những giới cấm không phải là Ngài truyền cho giáo lý của Bồ tát Vô Trước và nhân của đạo giải thoát làm căn bản để tu. Một Duy thức luận. Khi ấy Ngài được 103 tuổi. trong Thập sử. Śīladharma (S) Giới Pháp. Śīlavrata-parāmarśa (S) Giới cấm thủ See Śīlāditya (S) Giới Nhật Phật Giới Nhật vương. Śīlavrata-parāmarśa-dṛṣṭi. Silakkhanda (P) Giới đức Group of moral Śīlendrabodhi (S) Giới Đế Tác.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Siloka (S) Khen tặng. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Silpakarmasṭhānavidyā (S) Công xảo minh Siṃha-nadira sūtra (S) Như Lai Sư tử hống Đề cao các loại kỹ xảo như toán, kỹ thuật,. Một kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. trong ngũ minh: - thinh minh - công xảo minh - Siṃhaprabha (S) Sư Tử Quang Name of a y phương minh - nhân minh - nội minh. monk. Tên một vị sư. Sima (S) Giới đàn Boundary or territory Siṃha-rasmi (S) Sư tử Quang Name of a related to the performance of formal acts of the monk. Tên một vị sư. Community. Siṃha-sana (S) Sư tử tòa. Sima Qian (C) Tư Mã Thiên Ssu-ma Ch'ien (C) A Chinese historian during the 2nd - 1st Siṃhasannaha (S) Sư tử Giáp The third century B.C.E. ancestor of the Sakya family. Tổ tiên đời thứ ba cũa dòng họ Thích Ca. Siṃha (S) Tăng già quốc 1- Sư tử quốc, nước Tích Lan ngay nay. 2- sư tử 3- Sư Tử Tỳ Kheo,

Siṃha-Vijrabhit-Samādhi (S) Sư tử Phấn chấn tổ đời thứ 24 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Tam muội. Xem Sinha Bhiksu (Sư tử Tỳ kheo). 4- Sư Tử Siṃha-vikridita-Samādhi (S) Sư tử Du Hý Bồ tát. Tam Muội. Siṃha-Buddha (S) Sư tử Phật Name of a Simsapa sutta (P) Sutra on The Simsapa Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật thời Leaves Name of a sutra. (SN LVi.31) Tên vị lai. một bộ kinh. Siṃha-bhiksu (S) Sư tử Tỳ kheo Sư tử tôn Simsumāragira (P) Thi thu Ma la sơn thôn giả The 24th patriarch in indian Buddhism See Sisumaragira. Tên vị tổ sư đời thứ 24 trong 28 vị Tổ sư Phật Sincere mind Tâm thành thật One of the giáo Ấn độ. three entrusting minds promised in the Siṃhabodhi (S) Sư-tử Bồ Đề See Siṃha- Eighteenth Vow. bhiksu. Sindhu (S) Thiên Trúc Tín độ quốc, Tín độ hà Siṃha-bodhisattva (S) Đạo sư Bồ tát Sư tử Nước Ấn độ. Bồ tát Name of a Buddha or Tathāgata Sindura (S) Chân Đạt la thần Chân Trì la thần Tên một vị Phật hay Như Lai. Một trong 12 bộ tướng Phật Dược sư. Siṃhahanu (S) Sư tử Giác vương Em của Siṅgaā sutta (P) Lục phương lễ kinh See vua Tịnh Phạn. Singālovāda sūtta. Siṃhaladvīpa (S) Lăng già đảo Laṅkāvīpa Singalaka (S) Thiện Sanh Con một trưởng (S) Sư tử quốc đảo it is Sri-Lanca. già thời Phật tại thế. Siṃhamati (S) Sư tử ý Bồ tát Name of a Singālovāda sūtta (P) Lục phương lễ kinh Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.Siṃhanada (S) Sư Ma Úy The Sixth ancestor of the Singālovādasuttanta (P), Siṅgaā sutta (P) Sakya family. Tổ tiên đời thứ sáu cũa dòng Thiện sinh kinh, Thi ca la việt kinh A short họ Thích Ca. sutra about ethics and morality. Tên một bộ kinh. Siṃhanadanadin (S) Sư tử hống Bồ tát

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Singālovādasuttanta (P) Lục phương lễ kinh Bạch tản Phật đảnh, Bạch tản cái Phật đảnh See Singālovāda sūtta. luận vương. Singilonakappa (P) Diêm tịnh Một trong 10 Sitavana (S) Thi đà lâm Khu rừng rậm bắc hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) thành Vương Xá, nơi dân trong thành bỏ tử thi chủ trương là thích hợp giới luật. người chết. Single path Độc đạo The single path leading Siva (P) Hạnh phúc Tư bà, Thấp Bà thiên to Buddhahood. See Moggaliputta-tissa. Single thought of Joy and Gratitude Nhất tâm Sivali (P) Nhân tánh. tín nhạo (một lòng ưa thích) The first Sīvathikā (S) Quán tử thi. awakening of Faith, or shinjin, which is accompanied by great joy and gratitude to Sivavahavidyā (S) Tịch Lưu Minh Bồ tát Amida. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát.

Singleness of mind Nhứt tâm Whole- Sivi (P) Thi Tỳ vương See Sibi. hearted trust in Amida's saving power. Six acts of accord and respect Lục hòa kính Sintamani (S) Như ý châu, chân đà ma ni, như ý pháp, lục hòa The six compassionate acts of bảo. a bodhisattva for approaching and saving others: (1) observing the same precepts as Sintana (S) Tư duy Sabhaga nimita (P). others, (2) sharing the same view as others; (3) Siri (P) Thần tài. performing the same practices as others, (4) kind acts to others, (5) kind speech, and (6) Sirisa (P) Thi lợi sa Gốc cây nơi Phật Câu lưu kind-heartedness. tôn thành đạo. Six Directions Lục phương North, South, Sisapada (S) Học xứ Điều cần phải học. East, West, above and below, i.e., all Sissa (S) Đệ tử See Śiṣya. directions.

in the Avatamsaka Sutra, they are Sisumāragira (S) Thi thu Ma la sơn thôn expanded to include points of the compass in Simsumaragira (P). between and are referred to as the Ten Directions. Sisupacala sutta (P) Name of a sutra.(SN V.8) Tên một bộ kinh. Six Dusts Lục trần See "Dusts.".

Śiṣya (S) Đệ tử Antevasin (S); Sissa (P), Six elements Lục đại The six constituent Antevasika (P), lobma (T). elements of all existences: earth, water, fire, wind, wind and consciousness. Śitā (S) Từ kỳ Tên một con sông ở cõi Diêm phù. Six elements of virtue Lục công đức, lục độ They refer to the Six Paramitas. Sitansu (S) Đại Bạch Quang. Six faults Stinginess, breaking the precepts, Sītapāni (S) Thi Bà Đàn Ni One of the great anger, indolence, confusion of mind, and Dharma master. Một Đại luận sư phái Hữu ignorance. bộ. Six forms of mindfulness lục niệm pháp The Sitatapatrobnisa (S) Tất đát tha bát đát ra practice of mindfulness among Buddhists Sitatapatra (S) Bách tản cái Phật đảnh, since early days. They are: (1) mindfulness of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

the Buddha (2) of the Dharma, (3) of the huệ ba la mật (wisdom). samgha, (4) of the precepts, (5) of the practice Six planes of existence Lục đạo, lục thú Six of renouncing, and (6) of the deities. paths The paths within the realm of Birth Six heavens Lục thiên, Lục Dục thiên: Tứ thiên and Death. includes the three Evil Paths (hells, vương thiên, Đao Lợi Thiên, Diễm Ma Thiên hungry ghosts, animality) and the paths of (Dạ Ma Thiên, Viêm Ma thiên, thời phần humans, asuras and celestials. These paths thiên), Đâu Suất thiên (Đổ Sử Đa, Hỷ Túc can be understood as states of mind. See also thiên), Hóa Tự Tại thiên (còn gọi Lạc Biến Hóa "Evil Paths.". thiên, Vô Kiêu Lạc thiên, Vô Cống Cao thiên) Six realms Sáu cõi (luân hồi), lục đạo, lục thú và Tha Hóa Tự Tại thiên (Tha Hóa Tự Chuyển Six worlds of existence. The six realms in Thiên, Hóa Ứng Thanh Thiên, Ba La Ni Mật Samsara, i.e., hell, realms of hungry spirits, thiên) The six heavens in the world of desire: animals, asuras, humans and heavenly 1. the Heaven of the Four Guardian Kings, 2. beings. Gồm: - địa ngục (naraka-gati) - quỷ the Heaven of the Thirty-three Gods, 3. Yama, đói (preta-gati) - cõi súc sanh (tiryayoni-gati) 4. Tusita, 5. Nirmana-rati, and 6. the Heaven of - cõi người (mausya-gati) - cõi a-tu-la (asura- Free Enjoyment of Others' Manifestations. gati) - cõi trời (deva-gati). Six kinds of domestic animals Sáu loài gia súc Six realms of samsara Sáu cõi luân hồi Cows, horses, dogs, sheep, pigs and fowls. rikdruk (T) See Six realms. Six kinds of robes Lục chủng y Robes made Six sense-organs Sáu giác quan See Six of: 1. cotton, 2. linen, 3. silk, 4. wool, 5. reddish organs. hemp, and 6. white hemp. Six supernatural powers Lục thần thông Six objects Lục trần. See supernatural powers. Six oranaments Lục bảo These are Six yogās of Nāropa Lục du già pháp của Na- Nagarjuna, Aryadeva, Asanga, Vasubandhu, rô-pa These six special yogic practices were Dignaga, and Dharmakirti. transmitted from Naropa to Marpa and consist Six organs Lục quan, lục căn indriya (P) of the subtle heat practice, the illusory body The six indriyas, or sense organs: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Six pāramitās Lục ba la mật, lục độ The six kinds of

practices by which bodhisattvas reach Enlightenment: 1. dana (giving), 2. observance of the precepts, 3. perseverance, patient, 4. effort, 5. meditation, concentration, and 6. wisdom. = six perfection. Sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật (charity) - sila-paramita: giới hạnh ba la mật (discipline) - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật (patience) - virya-paramita: tinh tấn ba la mật (devotion) - dhyana-paramita: thiền định ba la mật (serenity) - prajna-paramita: trí

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

lại. Sắc Thọ Tưởng Hành Thức là năm uẩn. Smanya-padarthah (S) Đồng cú nghĩa Năm món tích tụ ấy làm người mê muội, mê Nguyên lý của các nguyên nhân hỗ tương đồng nhiễm vật dục.; (3) Vi-đà, tên một vị Thần Hộ loại của sự vật. pháp. Smartha (S) Sử Man nhĩ tháp phái Một tông Skandhaka (S) Kiền độ Phần nói về thủ tục phái Bà la môn Ấn độ khoảng 400 - 200 BC. chấp hành của Tạng Luận. Sṃmannaphala (P) Kinh Sa-môn Quả Skandhātā (S) Uẩn tính. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Skandila (S) Tắc Kiền Địa La The name of a Smritisajatyah (P) Ức Niệm Bồ tát Sanh Dharma master in the V century. Tên một vị Niệm Xứ Bồ tát See Ksama. Pháp sư ở thế kỷ thứ 5. Smṛti (S) Niệm Sati (P) One of the 10 Skilful means Phương tiện khéo, phương tiện mahabhumikas. Nghĩa là nhớ, tưởng các thiện xảo Upaya (S), Thab (T) See cảnh duyên; một tư tưởng, một lúc nhớ tưởng. Upaya. 1- Có 6 pháp niệm (=niệm cụ túc): - niệm Phật - niệm Pháp - niệm Tăng - niệm giới - niệm Skyabs (T) Quy y See Refuge. thiên - niệm xá. Có 3 cách niệm Phật: - xưng Slandering of the Dharma báng pháp The danh niệm Phật: chuyên niệm danh hiệu - quán act of the gravest offence which consigns the tưởng niệm Phật: tưởng cho thấy hình ảnh offender to the hell of uninterrupted pain trước mắt - Tham cứu niệm Phật: niệm trong (Avici); this act includes rejecting the existence tâm. 2- niệm lực nơi bản thân. Một trong thất of Buddhas and their teachings. bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, Small bell Linh Chuông nhỏ. hộ. 3- Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng ghi nhớ không quên. 4- Một trong ngũ căn, ngũ Small Vehicle Tiểu thừa See entry under lực. Hinayana. Smṛti-bala (S) Niệm lực See Smṛti-balani. Smaller kalpa Tiểu kỳ kiếp Length of time used to explain the cosmic change; equivalent Smṛti-bālani (S) Niệm lực. to the period during which man's average life- Smṛṭi-bodhyaṅga (S) Niệm giác chi One of span, which is 10 at the worst time of the Seven factors that lead to enlightenment. period of five defilements, increases by one in Một trong Thất giác chi. every 100 years, until it reaches 84,000; cf. Smṛtindriya (S) Niệm căn Một trong 5 căn vô period of cosmic change. lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ). Smaller sūtra Tiểu bổn Di Đà, chỉ kinh A Di Đà Smṛti-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Niệm xứ do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Đại bổn Di Đà giác phần Tam muội Một trong Thất giác là kinh Vô Lượng Thọ do ngài Khang Tăng phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Khải dịch One of the three basic sutras of Samadhi). Pure Land Buddhism; also known as the Smaller Sukhavativyuha Sutra, the Sutra on Smṛti-upasṭhāna (S) Niệm xứ Satipaṭṭhāna Amitayus Buddha and the Amida Sutra; the (P) See Satipaṭṭhāna. Chinese translation used in most of the Pure

Smṛty-upasṭhāna (S) Bốn tỉnh giác Land schools was produced by Kumarajiva Applications of mindfulness Niệm xứ, Tứ (34(4) 413) about 402.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

niệm xứ quán Bốn giai đoạn tỉnh giác để Śoka (S) Phiền não Soka (P). thực hành nghi quỹ đại thừa để yên cái tâm Soka (P) Phiền não See Śoka. gồm có: - thân thanh tịnh - sensation as always resulting in suffering - tâm là vô thường - vật Soka Gakkai international (SGi) Sáng Giá học không tự có và không có bản tánh riêng hội A Buddhist lay organization founded in the 20th century and formerly affiliated with so sor brtags 'gog (T) Trạch diệt vô vi See Nichiren Shoshu. Its headquarters is located in Pratisamkhya-nirodha. Tokyo. so sor tar pa (T) Thệ nguyện giữ giới hạnh Sokusaiho (J) Tức tai pháp. See prātimokṣa vows. Soma (S) Ngày tế lễ Thái Âm tinh, Nguyệt Sobari (S) Thiết phược lý minh phi One of the tinh Used in Hindusim. Dùng trong Ấn 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing giáo. in the eastern north. Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi Soma sutta (P) Name of a sutra.(SN V.2) này ngự ở đông bắc cung. Tên một bộ kinh.

Sobbavati (S) Thanh Tịnh thành Vương Somanassa (P) Cảm giác hỷ lạc Happy thành nơi gia đình Phật Kim Tịch lúc chưa xuất feeling. gia đã từng lưu ngụ. Somanassa-vedanā (P) Hỷ thọ See Sobhana cetasika (S) Tịnh quang tâm sở. Saumanasya-vedana.

Sobhana citta and cetasika (S) Beautiful, Son (K) Thiền Meditation See Zen. accompanied by beautiful roots. Sona (S) Thiệm ba A branch of the lower Sobhana hetus (S) Beautiful roots. Ganges. Một chi nhánh của sông Hằng vùng hạ lưu. Sobhana kiriyacittas (S) Kiriyacittas accompanied by sobhana (beautiful) roots. Sona sutta (P) Sutra About Sona Name of a sutra. (AN Vi.55) Tên một bộ kinh. Sobhita (P) Sobhita Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Sonadanda (P) Bà-la-môn Chủng Đức.

Society of Twenty-five Samādhi The group Sonandaṇḍa Suttra (P) Kinh Chủng đức of 25 monks formed in 986 in the Yokawa Name of a sutra. Tên một bộ kinh. precinct of Mt. Hiei to meet regularly and Song Yun (C) Tống Vân Sa môn Trung quốc practice the Nembutsu; Genshin laid down the thế kỷ thứ 6. rite for this and promoted its activity. Songshan (C) Tung Sơn See Sung-shan. Sodaśa (S) Thập lục. Song-yun (C) Tống Vân Đại sư Name of a Sodaśa-padarthah (S) Thập Lục Đế 16 nhận monk. Nhà sư người Tàu, được phái đi Tây thức và phương pháp luận chứng suy lý do học vực thỉnh kinh năm 518, về nước năm 523, phái Chánh lý ở Ấn lập ra. thỉnh 170 quyển kinh. Ngài đi sau ngài Pháp Sodo (J) A dojo that is used for training Hiển (cuối thế kỷ thứ tư) và trước ngài Huyền monks. Trang (đầu thế kỷ thứ 7). Khi Ngài Tống Vân về nước thì Ngài Bồ Đề Đạt Ma đã tịch tại núi Soha (T) Ta bà ha Xem Svaha. Tung sơn (năm 529).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Sonytra (S) Hoạt địa ngục See Sanjiva 26- Bất như mật đa (Puṇyamitra) 27- Bát nhã đa la (Prajñadhāra) Sopadhiśeṣa (S) Hữu dư Chưa rốt ráo diệt 28- Bồ đề đạt ma (Bodhidharma). tận. Thấy Phật giáo Ấn độ không còn đứng vững Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S) Hữu dư niết bàn được, Tổ Bồ đề đạt ma đem Phật giáo truyền See Savupadisesa-nibbhāna. vào Trung hoa. Ngài đến Trung hoa năm 520, thành lập Thiền tông và làm sơ tổ Thiền tông. Sopadise-nibbana-dhātu (P) Hữu dư Niết bàn Từ đó Thiền tông Trung Hoa có 6 vị Tổ: (cõi) Trạng thái Niết bàn đạt được lúc còn - Bồ Đề Đạt Ma thân ngũ uẩn. - Huệ Khả (Hoei-Keu) Sophism Ngụy biện luận. - Tăng Xan (Seng-tsan) - Đạo Tín (Tao-sinn) Soraccam (S) Temperance. - Hoằng Nhẫn (Houng-Jenn) Sorata (P) Sorata Một trong 100 vị Độc Giác - Huệ Năng (Hoei-Neng). Phật đã trú trong núi isigili. Huệ Năng có hai đệ tử đại danh: Hoài Nhượng Thiền Sư và Hạnh Tư Thiền Sư. Đệ tử hai vị Sōsan (J) Tăng Xán See Seng tsan. này chia làm 5 phái: Lâm tế, Tào động, Vĩ Soshigata (P) Tổ sư Patriarch Busso (J) ngưỡng, Vân môn, Pháp nhãn. Từ đời này về Phật giáo Ấn độ có 28 vị tổ như sau: sau Thiền tông chia thành 5 phái. 1- Ma ha Ca Diếp (Mahākāśyapa) Sota-dhātu (P) Nhĩ giới Element of 2 - A Nan (Ānanda) earsense. 3- Thương na hoà tu (Śānavāsin) 4- Ưu ba cúc đa (Upagupta) Sota-dvaravajjana-citta (P) Nhĩ môn thức 5- Đề đa ca (Dhrītaka) Ear-door-adverting-consciousness. 6- Di già Ca (Miśaka, Micchaka) Sota-dvara-vithi-cittas (P) Ear-door process 7- Bà tu Mật (Vasumitra) cittas. 8-Phật đà nan đề (Buddhanandi) 9- Phật đà mật đa (Buddhamitra) Sotāpañña (P) Tu đà hoàn (người) Stream- 10- Hiếp Tôn Giả (Pārśva) enterer Śrotāpanna (S.) Quả Nhập lưu, 11) Phú na dạ xa (Puṇyayaśa) Quả Ngịch lưu, Sơ quả Person who has 12- Mã Minh (Aśvaghoṣa) attained the first stage of enlightenment, and 13- Ca tỳ ma la (Kapimala) who has eradicated wrong view of realities 14-Long Thọ (Nāgārjuna) Người đắc quả Tu đà hoàn. Trong 4 quả: Tu đà 15- Ca na đề bà (Kāṇadeva) hay Thánh Thiên hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán thì quả (Āryadeva) Nhập lưu là quả vị đầu tiên của người bước 16- La hầu la da (Rahulabhadra) chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết bàn. 17- Tăng già nan đề (Saṃghanandi) 18- Tăng già da xá (Saṃghayathata) Sotapatti (P) Tu đà hoàn Stream-entry The 19- Cưu ma la đa (Kumāralāta) first of the four stages of emancipation 20- Xà dạ đa (Śayata) culminating in Sainthood (Arahatta). (Xem 21- Thế Thân Bồ tát (Vasubandhu) thêm Sotapanna). 22- Ma nô la (Manotata) 23- Hạc lặc na (Haklenayaśa) Sotapatti-magga (P) Tu đà hoàn đạo Path of 24- Sư tử Tỳ kheo (Siṃhabodhi) stream entry. 25- Bà xá tư đa (Baśaṣita) Sotapattiphala (P) Tu đà hoàn quả Fruit of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

stream entry. dụng đối cảnh. Sotapatti-samyutta (P) Tương ưng Tu đà hoàn Sparśa (S) Xúc Contact See Pratitya- Sutra on Stream-entry Name of a sutra. samutpada. (chapter SN 55) Tên một bộ kinh. Special qualities Thập bát bất cộng pháp: thân Sotar sutta (P) Sutra about The Listener vô thất, khẩu vô thất, niệm vô thất, vô dị tưởng, Name of a sutra. (AN V.140) Tên một bộ vô bất định tâm, vô bất tri dĩ xả tâm, dục vô

kinh. giảm, tinh tấn vô giảm, niệm vô giảm, huệ vô giảm, giải thoát vô giảm, giải thoát tri kiến vô Soteriology Giải thoát luận The study of giảm, nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ thi vi, salvation. nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ ngôn thuyết, Soto school Tào động tông Japanese; Ts'ao- nhất thiết ý nghiệp tùy trí huệ tư duy. Note: tung (Chinese); one of the two major schools Thập bát bất cộng pháp này khác với thập bát of Zen Buddhism; it was brought to Japan by bất cộng pháp gồm 10 lực, 4 vô sở úy và 3 Dogen (Đạo Nguyên) in the thirteenth century; it niệm trụ và đại bi Refers to the 18 special emphasizes zazen, or sitting meditation, as the qualities of a Buddha. They are: (1) absence of central practice in order to attain imperfections in the body, (2) unmistakable enlightenment. speech in guiding beings to Enlightenment, (3) Soto shū (J) Tào Động tông Ts'ao-tung perfect concentration, (4) non-discriminative tsung (C), Caodongzong (C) See T'sao thought, (5) perfectly settled mind, (6) knowing Tung & Tung-shan tsung. and accepting all dharmas, (7) limitless desire to save sentient beings, (8) unceasing effort to Sotoba (J) Tô Đông Pha See Su Tung Po. save sentient beings, (9) spiritual Soto-viññāṇa (P) Nhĩ thức Hearing- correspondence with all the other Buddhas, consciousness Srotra-vijñāna (S). (10) omniscience, (11) complete emancipation from all bondage, (12) complete knowledge of Sotthija (S) An Hoà Thị giả của Phật Kim all aspects of emancipation, (13) manifestation Tịch. of excellent physical forms to guide sentient Sovira (S) Tô duy lạp quốc See Rudrayana. beings to salvation, (14) employment of subtle Sozan Honaku (J) Tào Sơn Bản Tịch See words to teach sentient beings, (15) pure Ts'ao-shan Pen-chi. mental acts to teach sentient beings and remove their ignorance and passions, (16) Sozan Honjaku (J) Tào Sơn Bản Tịch See complete knowledge of past lives of all beings, Tsao shan Pen Chi. (17) complete knowledge of all future events, Sozan kōnin (J) Sơ Sơn Quang Nhân. and (18) complete knowledge of all events in the present life (L16). Space Cõi Dhātu (S), ying (T). Speech Lời nói Any act of communicating a Space-element Không đại One of the five thought, either orally, in writing, by constituent elements of one's existence. gesticulation, or body language. Sparśa (S) Xúc Contact Phassa (P) Sphatika (S) Pha lê Phatika (P) Thủy tinh. One of the 10 mahabhumikas. Đụng, đụng chạm, 1- Nhơn duyên thứ sáu trong Thập nhị Spinozism Thần vật đồng thể luận Vạn vật nhơn duyên. 2- Một trong 10 đại địa pháp.Tác giai thần luận.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Spirit Linh hồn. One who wholeheartedly practices toward Spiritism Thần linh học. enlightenment Là thầy tu xuất gia theo đạo Phật. Sa môn có nghĩa là người cần cù tu thiện Spiritual power Năng lực tâm linh Also called pháp, ngưng dứt các ác pháp, người chịu thiếu miraculous power. includes, inter alia, the nghèo không giữ của cải riêng, không có gì là ability to see all forms (deva eye), to hear all riêng của mình. sounds (deva ear), to know the thoughts of others, to be anywhere and do anything at will. Śrāmaṇera (S) Sa di Novice Sāmaṇera (P) Cần sách A novice monk observing Spiritual song Thánh ca Dohā (T), gur (T) ten precepts. Phái nam xuất

gia đã thọ 10 A religious song spontaneously composed by giới. a vajrayana practitioner. it usually has nine syllables per line. Śrāmanerah (S) Sa di See Sramanera. Spiritualism Duy linh học. Śrāmaṇerasamvara (S) Cần sách luật nghi. Sprastavya-visaya (S) Xúc cảnh. Sramaṇeri (P) Sa di ni A novice nun observing ten precepts. Phái nữ xuất gia đã Sprinkling of nectar Quán đảnh thọ chức (chư thọ 10 giới. Phật dùng trí huệ thủy quán đảnh các bồ tát Thập Địa, phó chúc kế tục sự nghiệp của Phật, Sramaṇerika (S) Sa di ni Nun Samaṇeri nên gọi là thọ chức. Xem kinh Hoa Nghiêm) (P) Sa di nữ A novice nun holding the 10 The sprinkling which bodhisattvas of the precepts. tenth stage receive from the Buddhas (L16). Sramaṇī (P) Sa môn (nữ) Sāmaṇī (P) See Sprul-sku (T) Hóa thân See Tulku. Śramaṇa. Śraddhā (S) Tín Faith Saddhā (P) Tín Srauta sūtra (S) Thiên khải Kinh Kinh Bà la tâm One of 10 Kusala-mahabhimika- môn giáo. dharmah. Khiến cho tâm, tâm sở lắng trong Śrāvaka (S) Thanh văn Sāvaka (P), Nyan thanh tịnh. Một trong 10 Đại thiện địa pháp. thos (T), Śrāvika (S), Sāvika (P) A Một trong ngũ căn, ngũ lực. disciple of the Buddha, especially a noble Śraddhā-balā (S) Tín lực Force of faith disciple who hears the Teaching personally See Pañca-bālani, Saddhā-bala. from a Buddha and observes the practices on the path to Arahant-ship. The first or initial Śraddhānusārin (S) Tùy tín hành See stage in Hinayana, the second being that of Saddhānusārin. Praetyka-Buddha. it generally relates to Śraddhendriya (S) Tín căn Một trong 5 căn Hinayana disciple who understands the Four vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ). Noble Truth in entering Nirvana. Đệ tử xuất Śraddhotpada śāstra (S) Khởi tín luận. gia nghe âm thanh Phật mà chứng ngộ. Xá la bà ca. Bậc nghe pháp. Những đễ tử theo Phật Śramaṇa (S) Sa môn, Sa Môn Na, Sa Văn Na, nghe pháp, tham thiền đoạn diệt phiền não đác Táng Môn, Thất La Ma Na noa, Công Lao, Cù các quả vị khác. Quả vị cao nhất của hàng Lao, Cần Khẩn, Tĩnh Chí, Tức Chỉ, Tức Tâm, Thanh văn là quả vị A la hán, thấp hơn quả vị Tức Ác, Tu Đạo, Phạp Đạo Monk Duyên giác, Độc giác Phật, Bồ tát và Phật. Có Samaṇa (P), Śravana (S), Śramani (S), 4 bậc Thanh văn: -Thâu tịch Thanh văn: bậc Sāmaṇeri (P) Bần tăng, Bần đạo, Cần tức nghe pháp rồi, tìm chỗ thanh văng tịch tu thành

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

La hán, nhập Niết bàn. - Thối Bồ đề tâm Thanh tu Phật. văn: Ban đầu tu theo hạnh Bồ tat1, trở lại tu Tứ Sṛgala (S) Dã ca minh Nghĩa đen là con chồn diệu đế rồi nhập diệt. - Ứng hóa Thanh văn: kêu, chỉ người chưa đạt đạo mà vọng nói chân Vốn là Bồ tát hay Phật thuở xưa, hớa thân lý. thành Thanh văn hay Bồ tát để hỗ trợ Phật. - Tăng thượng mạn Thanh văn: Bậc tu hành tuy Sṛgupta (S) Đức Hộ Thắng Mật Name of a có thần thông nhưng chưa đắc quả La hán mà monk. Tên một vị sư. cũng tự xưng là Thanh văn La hán. Śrī-buddhakalpala-sadhana (S) Cát Tường Śrāvaka-bodhi (S) Thanh văn giác. Phật Đảnh Cái Thành tựu pháp.

Śrāvakayāna (S) Thanh văn thừa Śrīgandha (S) Đức Thủ Bồ tát Name of a Sāvakayāna (P) One of the Pacayanas Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Một trong

Ngũ thừa. Giáo pháp dạy về Tứ đế, Śrīgarbha (S) Đức Tạng Bồ tát Một vị Bồ tát độ người tu học đắc quả La hán. Là một trong thời quá khứ được Nhật Nguyệt Đăng Minh tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Phật thọ ký thành Tịnh Thân Như Lai trong vị tát thừa. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa la lai. Tiểu thừa. Śrīghoṣaka (S) Cù Sa The author of Śrāvaṇa (S) Đế thính Tịch Thiên, Đế thính Abhidharma-amṛta-(rasa)-śāstra. Tác giả bộ See Sramaṇa. Đế thính là tâm chuyên chú kinh A tỳ đàm cam lộ (sinh) vị luận. lắng nghe pháp Phật. Một trong 10 hạnh thọ trì Śrīgupta (S) Cát Hộ Đức Hộ, Thắng Mật kinh điển. Trưởng giả thành Vương Xá. Śrāvāsti (S) Xá vệ Sāvatthi (P) Thất la Śrī-harsha (S) Giới Nhựt Vương. phiệt thành, Xá bà đề The capital of the ancient Kingdom of kośala, where the famous Śrīhevajra panjika muktikavali nāma (S) Cát monastery (Bodhimandala) Jetavanna Grove Tường Hỷ Kim Cang Tế Sớ Chân Châu Man. was located. One of the four great states (i.e., Śrīkuta (S) Đức Thuần Bồ tát Đức Đảnh Bồ kośala, Magadha, Vansa & Avanti) in ancient tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ india. The Shakya tribe to which Shakyamuni tát. belonged was under the power and influence of kośala. The capital of kośala was Savatthi Śrī-mahādevī (S) Cát Tường thiên Bảo Tạng where the famous monastery (Bodhi- thiên nữ, Đệ Nhứt Oai đức thành tựu Chúng sự mandala) Jetavanna Grove was located. 1- Đại công thiên Name of a deity. Tên một Kinh đô nước Câu tát la (Kosala). Trong thành vị thiên. Xá vệ này, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc là nơi đức Śrīmahāvid (S) Đại Cát Tường Minh Bồ tát Phật thường ngự đến để giáo hóa tín đồ và cứu Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Quán Tự Tại Bồ độ chúng sanh. Chính nơi này ngài Xá lợi Phật tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ viên tịch và người ta có xây tháp thờ ngài, mỗi tát. năm có kỷ niệm công đức ngài. Śrīmahā-vidyā (S) Đại Cát Tường Minh Bồ tát Śrāvika (S) Thanh văn (nữ) See Śrāvaka. Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Quán Tự Tại Sreshtha (S) Thiên ma Ba tuần Tên của chúa Bồ tát See Śrīmahāvid. loài Thiên ma thường thử thách Phật và người Ṣrīmālā (S) Thắng Man Hoàng hậu.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Śrīmālādevī-sūtra (S) Thắng Man sư tử hống Sruti (P) The bibles of Brahmans, which are nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh absolute truths originated from holy gods. They Thắng Man kinh Name of a sutra. Tên dictated the philosophical and religious một bộ kinh. thoughts in ancient india. Śrīmala-siṃha-nada sūtra (S) Thắng Man Sṛvastivāda (S) Hữu bộ tông. kinh Sư tử hống kinh, Thắng Man Sư tử Ssu-chou (C) The name of the place in the hống Nhất thừa phương tiện Phương quảng present An-hui Province where Shan-to was kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. born. Śrīmanjuvajra (S) Văn Thù Kim Cang Sư Lợi Ssu-chu (C) Tứ thư Four books. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Ssu-hsiang (C) Tứ tượng Four images. Śrīmitra (S) Kiết Hữu Thi lê mạt đa la Name of a monk. Đầu thế kỷ thứ iV, nhà sư Ssu-i fan-t'ien so-wen ching (C) Tư Ích phạm Ấn độ đầu tiên truyền dạy Mật tông ở Trung thiên sở vấn kinh Name of a sutra. Tên quốc. một bộ kinh.

Śrīsaṃbhāva (S) Đức Sanh đồng tử Thiện tri Ssu-ma Ch'ie (C) Tư Mã Thiên See Sima thức thứ 51 mà Thiện Tài đồng tử tham vấn. Qian.

Śrīvadlakṣaṇa (S) Kiết tường See Svastika. Stage of a Non-returner Bất hoàn The second highest stage of Hinayana sages Śrīvaisnava (S) Sư tử Phạt Y Tư Na Phạt phái attained by destroying subtle evil passions; one Name of a school or branch. Tên một who has attained this stage is no longer tông phái. subject to rebirth in the world of desire. Śrotāpañña (S) Tu đà hoàn Sotapanna (P), Stage of a Stream-Winner Nhập lưu The Rgyn Zhugs (T) Quả dự lưu One who first of the four stages of spiritual attainment has entered the flowi. He opposes the flow of leading to Arhatship; 'entering the stream' common people's six dusts and enters the flow means attaining the stream of the sacred of the Sage's Dharma-nature. Người đắc Dharma by destroying various wrong views. quả Tu đà hoàn, bậc đã vào dòng Thánh. Stage of Becoming a Buddha after One Śrotāpañña (S) Tu đà hoàn quả vị Sotapatti More Life Nhất sanh bổ xứ The highest (P) Quả Nhập lưu, quả Nghịch lưu, Sơ quả. stage of a bodhisattva who will become a Śrotendriya (S) Nhĩ căn Srotrendriya (S) Buddha in the next life; Maitreya is such a One of the Pancendriyani. Một trong ngũ bodhisattva; after his life in the Tusita Heaven căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn). he will come down to this world to become a Buddha. Śrotra-vijñāna (S) Nhĩ thức See Sotovinnana. Stage of Compassionate Guidance The stage in which a bodhisattva dwells after Śrotrendriya (S) Nhĩ căn. attaining Enlightenment; in this stage he Sruta (S) Văn trí. manifests various forms and guides sentient Srutanmayu-prajñā (S) Văn huệ One of the beings along the Buddhist Path; this is the Tisrah-prajnah. Một trong Tam huệ. 'Returning' aspect.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Stage of Dharma-cloud Pháp vân địa The Steadfast mind Tâm kiên định A firm tenth stage of Bodhisattvahood. resolution to pursue the Buddhist Way. Stage of Difficulty in Overcoming Nan Thắng Sthāna (S) Lập nhân Một trong ngũ nhân. địa The fifth stage of Bodhisattvahood. Sthāvathah (S) Thượng toạ bộ. Stage of Glowing Wisdom Diệm huệ địa Sthāvirā (S) Trưởng lão bộ Thera (P) Tha The fourth stage of Bodhisattvahood. tì lị, Thể tì lí, Thượng tọa, Trụ vị Also known Stage of Going Far Viễn hành địa The as Sthaviranikaya or Aryasthavirah. Sthavirah seventh stage of Bodhisattvahood. and Mahasanghikah are the two earliest sects in Buddhism. At first, they were not considered Stage of illumination Phát Quang địa The to be different. Sthavirah merely represented third stage of Bodhisattvahood. the intimate and older disciples of Shakyamuni, Stage of Joy Hoan Hỷ Địa Bồ tát The first of while Mahasanghika being the rest. it is said the ten bodhisattva stages, in which one that a century later, a difference of opinion awakens the pure wisdom and becomes arose on certain doctrines. Three divisions assured of attaining Enlightenment; those who were named as a result (all in Ceylon): reach this stage are no longer liable to falling Mahaviharavasinah, Jetavaniyah, back to insecure lower stages, and so this

Abhayagiri-vasinah in the course, the stage is called the Stage of Non-retrogression. eighteen Hinayana sects were developed. Since they attain pure spiritual joy, this stage is From the time of Ashoka, four principal school also called the Stage of Joy. are regarded as prevailing: Mahasanghika, Stage of Manifestation [of Reality] Hiện tiền Sthavira, Mulasarva-stivada, Sammatiyah địa The Sixth Stage of Bodhisattvahood. As far as Sthavira is concerned, there are eleven sects reckoned. The Sthaviravadins Stage of Non-defilement Ly Cấu địa The were reputed as nearest to early Buddhism in Second Stage of Bodhisattvahood. its tenets, though it is said to Bậc Tỳ kheo Stage of Non-retrogression Bất thối chuyển xuất gia tu hành lâu năm, đức hạnh đầy đủ (thọ địa vị The stage of a bodhisattva at which he cụ túc giới từ 10 năm trở lên). realizes undefiled wisdom and is assured of Sthāvirānikāya (P) Thượng tọa bộ See attaining Enlightenment without falling back to Sthavirah. a lower stage. Sthāvirāvāda (S) Thượng tọa bộ (S, P), Stage of Right Assurance Tịnh Tâm Địa, Sthāvirā (S) See Theravāda. Kham Nhẫn Địa (tên gọi khác của Hoan Hỉ Địa) See the Stage of Joy. Sthimati (S) An Huệ Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Stage of Wondrous Wisdom Thiện Huệ địa The Ninth Stage of Bodhisattvahood. Sthiramati (S) Kiên Ý Bồ tát (S, P) An Huệ Bồ tát, Tất sĩ la mạt thể, Kiên Tuệ Bồ tát, Stages of Sravakas and Pratyekabuddhas Kiên Huệ Bồ tát, An Tuệ Bồ tát Sư Ấn độ The stages of Hinayana practice at which thế kỷ iV. one seeks to attain one's own salvation. Sthiram-bodhi (S) Kiên Huệ Bồ tát Name of Stava (S) Tán Sataka (P) Bài kệ tụng a Bodhisattva. (475 - 555). Một trong 10 đại khen ngợi kinh điển. luận sư của Duy Thức Tông. Chân ngôn của

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ngài là: Namo Samanta Buddhanam tối tăm, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến Jnanodbhava Svaha (Nam ma ta mạn đa bột thủ. đà nam ngữ noa ốt bà phược sa ha = Qui mạng Styāna-middha-āvaraṇa (S) Thụy miên cái Phổ biến Chư Phật Trí sanh Thành tựu). Hindrance by torpor-languor Chúng sanh bị Sthitamati (S) An Huệ Name of a monk phiền não ngủ nghỉ che lấp tâm thức nên không Tên một vị sư. thể nào tiến lên được. Sthiti (S) Trụ Thật pháp khiến các pháp không Su Tung Po (C) Tô Đông Pha Sotoba (J). dời đổi. Subahu (S) Diệu Tý Bồ tát Tô bà hô đồng tử, Sthulatyaya (S) Đại tội See Thullaccaya. Tu bà hầu Name of a Bodhisattva. (1) Tên một vị Bồ tát. (2) Một trong 100 vị Độc Giác Sthvira (P) Thượng tọa bộ See Sthaviravada. Phật đã trú trong núi isigili. Stotra (S) Tán Stava (S), Sataka (P) Subbamitta (S) Đạo sư See Sarvamitra. Tụng, Kệ See Stava. Bài tán. Subdavidyā (S) Thanh minh Một trong Ngũ Stream-enterer Nhập lưu Stream-winner. minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo See Sotāpanna. minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh. Strī (S) Phụ nữ Woman itthi (P), itthī (P). Subha (P) Thanh tịnh See Suddha. Một Strivivarta-vyākaraṅa sūtra (S) Thuận quyền trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Phương tiện kinh Chuyển Nữ thân Bồ tát isigili. kinh, Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh Śubha sutta (P) Kinh Tu-bà Tu bà Kinh Name of a sutra. Tên

một bộ kinh. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Stūpa (S) Tháp Pagoda Thūpa (P), chö Subhadda (P) Tu bạt đà la See Śubhadrā. ten (T) Bảo tháp A dome shaped monument to the Buddha which often contains Śubhadrā (S) Thiện Hiền Subhadda (P) relics and remains of the Buddha or great Tu bạt đà la, Tu bạt đà, Tô bạt đà la, Thiện bodhisattvas. Hiền Subhadra in Sanskrit, Subhadda in Pali. A Brahman of age 120, who became Stūpa-mahāśrī (S) Đới Tháp Cát tường Bồ tát Shakyamuni's disciple shortly before Đại Cát Tường Bồ tát Name of a Shakyamuni's death and is therefore known as Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. the last disciple. Vị đệ tử cuối cùng của đức Stupidty (S) Si Trong tam độc Gồm: tham Phật, người ngoại đạo, đã 120 tuổi, được qui y (desire), sân (anger), si (stupidity). tam bảo ngày Phật nhập diệt. Ngay sau đó đắc Styāna (S) Hôn trầm One of the 6 Klesa A la hán, do không nỡ nhìn Phật nhập Niết bàn, Maha Bhumika Dharma. Tác dụng khiến được đức Phật đồng ý, ông dùng Tam muội tâm nặng nề. Một trong 6 Đại tuỳ phiền não địa chân hỏa nhập Niết bàn trước Phật. pháp. Subhaga (P) Rừng Hạnh phúc Name of a Styāna-middha (S) Thụy miên hôn trầm sutra. Tên một bộ kinh. Torpor-languor Thīna-middha (P) Hôn Śubhakara (S) Thiện Vô Úy Sa môn See trầm thùy miên cái, Hôn miên cái One of the Śubhākarasiṃha. Panca-avaranani. Hai món phiền não: hôn Śubhākara-siṃha (P) Tam tạng Thiện vô úy trầm và thùy miên. Một trong ngũ cái, thân tâm

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Du bà ca la, Tịnh Sư từ Name of a monk là Bảo Sanh giới, kỳ kiếp của Ngài tên là Hữu 637 - 735. Một nhà sư Thiên trúc, đến kinh Bảo Kỳ kiếp. đô Trường An năm 716, Ngài chuyên về Mật Subinda (S) Tô Tần Đà Một trong 16 vị A la giáo với những môn pháp ấn và chú. hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn Subhakiṇṇa (P) Biến tịnh thiên Subhakiṇṇa chánh pháp. (P). Sublime abidings See brahmaviharas. Subhakiṇṇadeva (P) Biến tịnh thiên Đệ iii Subramāna (S) Tu Phạm Ma Great- thiền. Compassion Brahmin Tramze Tsang rab Śubhakṛtsna (S) Biến tịnh thiên Subha- (T) The father of Maitreya, at the time he will kiṇṇadeva (P) Một trong 3 cõi trời Tam appear in this world. Cha của Bồ tát Di Lac thiền. Sự thọ lạc của chư thiên cõi này là tối trong vị lai. thắng, sự thanh tịnh trùm khắp: Thiểu tịnh Subtle channels Luồng sinh khí nadi (S), thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, do tsa (T), Prāṇa (S), lung (T) These refer to nghiệp thượng phẩm tam thiền mà sinh vào. the subtle channels which are not anatomical Subhasita sutta (P) Sutra on being Well- ones but ones in which psychic energies or spoken Name of a sutra. (suttan iii.3) Tên "winds" (Sk. prana, Tib. lung) travel. một bộ kinh. Subtle heat Tam muội hỏa tummo (T) An Subhasitajaya sutta (P) Sutra on Victory advanced vajrayana practice for combining Through What is Well Spoken Name of a bliss and emptiness which produces heat as a sutra. (SN Xi.5) Tên một bộ kinh. byproduct. Subhasuttam (P) Kinh Subha Name of a Sucandra-samādhi (S) Diệu Nguyệt Tam sutra. Tên một bộ kinh. muội. Śubhāva-suddha (S) Đắc Tự tánh thanh tịnh Sucarita (S) Diệu hạnh Sucaritani (S). pháp tánh Như Lai Đắc Tự tánh thanh tịnh Such Như vầy tādi (S) Like that. Như

Lai Name of a Bodhisattva. Mật hiệu A di đà. Suchness Chân như Tathāgata (S), de kho na nyi (T) This is things as they really are, Śubhavyūha (S) Diệu Trang nghiêm vương not as they appear. The ultimate reality of all Một vị vua được Phật Vân Lôi Âm Túc Vương that exists. Hoa Trí thọ ký thành Bồ tát bất thối chuyển hiệu Hoa Đức, và thành Phật là Phật hiệu là Ta Suchness of all dharmas Chân tánh của các la thọ Vương đời vị lai,. pháp Things as they really are; in the eye of the Buddha all existing things are themselves Śubhavyūharāja (S) Diệu Trang Nghiêm ultimate reality. vương See Śubhavyūha. Suda sutta (P) Sutra on The Cook Name Subhūti (S) Tu bồ đề (S, P) Tu phù đế, Tu of a sutra. (SN XLVii.8) Tên một bộ kinh. phù đề, Thiện hiện, thiện cát, thiện nghiệp. Một trong thập đại đệ tử. Ngài được Phật khen Sudāna (S) Thiện Nha (S, P). là đệ nhất về sự ở vào cảnh trí Tĩnh lạc, không Sudassana (P) Tu đới thiên Tu trệ thiên, tịch. Được Phật thọ ký về đời sau sẽ thành Phật Thiện kiến thiên, Thiện quán thiên, Thiện kiến hiệu là Danh Tướng Phật, cõi giới của Ngài tên thiên See Sudarśana.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sudapanthaka (S) Châu lỵ bàn đà già Chú Xá vệ. Một tên của ông Cấp Cô Độc. 2- Thiện đồ bán thác ca, Châu lỵ bàn đặc na, Châu đà, Thí = Khéo bố thí. Kế đạo, Đại lộ biên. Sudatta sutta (P) Sutra on Sudatta Sudarśana (S) Thiện hiện thiên Sudassi (Anathapindika) Name of a sutra. (SN X.8) (P), Sudassana (P), Sudassa (P), Sudṛsa Tên một bộ kinh. (S) Thiện kiến thiên 1- Tên một trong 9 Śuddha (S) Thanh tịnh Subha (P) Tịnh. tầng trời Tứ thiền thiên. Cõi này không có chướng ngại. 2- Thiện kiến sơn: Tên một trong Śuddhacandra (S) Tịnh Nguyệt Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam 6.000 do tuần. (3) Một trong 100 vị Độc Giác Thập Luận" của ngài Thế Thân. Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili. Śuddha-jñāna (S) Thanh tịnh trí. Sudassa (P) Thiện Hiện thiên Thiện kiến Śuddharasmiprabhā-buddha (S) Tịnh Quang thiên See Sudṛsa, Sudassana. Phật. Sudassadeva (P) Thiện Hiện thiên Thiện Śuddharmapundarikam (S) Kinh Pháp hoa. kiến thiên Chư thiên ở cõi Thiện Hiện thiên. Śuddha-samāpatti (S) Tịnh đẳng chí. Sudassan (P) Sudassan Một trong 100 vị Śuddhasiṃha (S) Tịnh Sư Tử Tăng kỳ mậu Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. đà ta ha. Sudassi (P) Thiện kiến thiên Thiện Hiện thiên Śuddhatthaka sutta (P) Sutra on Purity See Sudarsana. Name of a sutra. (Sn iV.4) Tên một bộ kinh. Sudassideva (P) Thiện kiến thiên Thiện Hiện Śuddhāvāsa (S) Tác bình Thiên tử Vô nhiệt thiên The beings in Sudassana realm. thiên Một vị trời hiện xuống dùng nhiều Chư thiên ở cõi Thiện Hiện. phương thiện khuyến khích thái tử Tất đạt đa Sudatha (P) Sudatha Một trong 100 vị Độc xuất gia. Giác Phật đã trú trong núi isigili. Śuddhipanthaka (S) Châu lợi bàn đà dà Xem Sudatta (S) Tu đạt Đa Sudatta Châu lỵ bàn đặc ca. Xem Sudhipanthaka. Anathapindika (S) Thiện Thí See Suddhodāna (P) Tịnh Phạn, Thâu Đầu Đàn Anathapindika. (S, P) Pure Rice Prince, the father of Sudatta Anāthapiṇḍika (S) Cấp Cô Độc Tô Shakyamuni, ruled over the Sakyans at đạt đa, Thiện chí, Chẩn tế bần phạp, Cấp chư Kapilaratthu on

the Nepalese border. Phụ cô lão Sanh ở Savatthi, vương quốc Kosala, thân của Thái tử Tất đạt Đa. cùng thời đức Phật. Đã bố thí thực phẩm, quần Suddhy-Adhyasaya-Bhumi (S) Tịnh Thắng Ý áo cho người mồ côi, già yếu và cô quả, nên Lạc Địa Tịnh Tâm Địa. được mệnh danh là Cấp cô độc. Ông là người cúng dường chủ yếu của đức Phật. Ông cúng Sudhamma (P) Thiện Pháp. dường Kỳ viên tịnh xá, chính nơi này đức Phật Śudhana (S) Thiện Tài đồng tử Good Wealth đã ở đến 19 mùa mưa. Vợ con ông đếu quy y The main protagonist in the next-to-last and Phật. Lúc sắp qua đời, ngài A nan đến viếng và longest chapter of the Avatamsaka Sutra. cho biết ông sẽ tái sanh về cỏi trời Đâu xuất Seeking Enlightenment, he visited and studied (Tusita). 1- Tên một vị đại trưởng giả tại thành with fifty-three spiritual advisors and became

the equal of the Buddhas in one lifetime. Both Sugata (S) Thiện thệ Well-gone (S, P) his first advisor and his last advisor Well-gone, an epithet for the Buddha Một (Samantabhadra) taught him the Pure Land trong những danh hiệu được dùng để chỉ path. đứcPhật. Thệ: đi luôn không trở lại, đi tới nơi tới chốn. Nghĩa là bậc đã đi đến bờ bên kia, bậc Śudhana-sresthi-daraka (S) Thiện Tài đồng tử đã làm xong những việc phải làm, không còn See Sudhana. trở lại cõi thế, không còn vào vòng luân hồi Śudhavasa (P) Tịnh Thiên Pure Abodes sanh tử. Name of a monk. Tên một vị sư. Sugatagarbha (S) Thiện thệ tạng der sheg Śudha-vidarśana-bhūmi (S) Càn Huệ Địa nying po (T), Tathāgatagarbha (S) Quá Diệt Tịnh Địa, Tịnh Quán Địa, Kiến Tịnh Buddha nature or that enlightened essence Địa, Tịnh Nhiên Tạp Kiến Hiện Nhập Địa present in all beings that allows them to have Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong the capacity to achieve enlightenment. kinh Đại Bát nhã. Sugati (S) Cảnh giới hoan lạc Blissful realm Śudhipanthaka (S) Châu lỵ bàn đặc ca (S, P) Happy destinations; the two higher Suddhipanthaka Châu Đà, Châu lợi bàn đà levels of existence into which one might be dà Một trong 16 vị A la hán, đệ tử Phật, phái reborn as a result of past skillful actions. đi hoằng pháp nước ngoài. Khi mới xuất gia, Suhada (S) Thiện tâm Good-hearted. ông Châu Đà rất tối dạ học mãi một bài kệ 4 câu mà không thuộc. Thế nhưng ông cố gắng Suhuma (P) Vi tế Subtle See Sukhuma. tu và nhờ Phật điểm hoá mà đắc A la hán. Sui Dynasty (C) Tuỳ triều Triều đại nhà Tùy. Sūdra (S) Thủ đà la Thú đà la Sudra in Suibi Mugaku (J) Thúy Vi Vô Học See Tsui Sanskrit, Sudda in Pali. The lowest of the four wei Wu hsiao. indian Castes at the time of Shakyamuni. They were peasants, slaves and serfs. Giai cấp Suigan Reisan (J) Thúy Nham Linh Nham thứ tư trong xã hội Ấn thời xưa còn gọi là See Ts'ui-yen Ling-ts'an. người nô lệ, chỉ làm thuê, làm mướn. Sujata (S) Tu xà đa Thiện Sanh, Tù xà Đa, Sudṛsa (S) Thiện Kiến thiên Sudassana (P) Thi ca la việt. Thôn nữ dâng thức ăn cứu Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiền.Chư thiên Phật khi ngài kiệt sức, trước khi ngài chứng thấy được thế giới trong 10 phương, không có đắc. Cô thôn nữ làng Nan đà (Nanda) xứ Ưu bụi nhơ. lâu tần loa (Ourouvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau đó Sudsa (S) Vô nhiệt thiên Name of a realm. Ngài tham

thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có Tịnh cư thiên. hai người cúng dường thức ăn được phước báo Sudurjaya-bhūmi (S) Nan thắng địa Hard-to- nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn Conquer stage Cực nan thắng địa See trước khi Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Dasabhumika. Địa thứ 5 trong Thập địa. Đà dâng cơm lần cuối trước khi Phật nhập diệt. Sugandhakuta (S) Hương Tích Phật Name Sujata sūtra (S) Thiện Sanh Kinh Name of a of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật sutra. Tên một bộ kinh. hay Như Lai. Sujñāna (J) Thiện Huệ Bồ tát See Sumedha.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Suka (S) Anh vũ Một loài chim. feeling One of the Panca-vedanah. Một trong ngũ thọ. Sukha (P) Lạc Pleasure (S, P) Tâm lạc Pleasure; ease; satisfaction. in meditation, a Sukha-vedaniya-karma (S) Thuận lạc thọ mental quality that reaches full maturity upon nghiệp Lạc báo nghiệp. the development of the third level of jhāna. Sukhita sutta (P) Sutra on Happy Name of Sukha sutta (P) Sutra on Happiness a sutra. (SN XV.12) Tên một bộ kinh. Name of a sutra. (SN XXXVi.2) Tên một bộ Sukhuma (S) Vi tế Subtle (S, P) Suhuma kinh. (P), Sukhama (S), Sukṣma (S). Sukhamala sutta (P) Sutra on Refinement Sukkhavati-vyūha (S) Trang nghiêm Tịnh Độ. Name of a sutra. (AN iii.39) Tên một bộ kinh. Śuklapakṣa (S) Bạch Nguyệt Sukkapakkha.

Sukhāvati (S) Cực lạc Tây phương cực lạc, Sukkodāna (S) Bạch Phạn vương Tịnh độ Tây phương xứ 'Possessed of Sukkodana (P) Du câu lô na, Thiết tinh happiness or pleasure'; the name of Amida's vương Con thứ hai của Sư tử giáp (Simha Pure Land. (1) An dưỡng quốc, Thanh thái Hanu), em của vua Tịnh Phạn. quốc, Hảo ý quốc, lạc thổ, lạc bang Cõi quốc Sukra (S) Kim Tinh Thái Bạch tinh. của Phật A di đà ở phương Tây, cách mười vạn Sukṣma (S) Vi tế See Sukhuma. ức cõi Phật. Ở đó nhà cửa lâu đài ao hồ đều bằng thất bảo, mưa hoa tiên, linh điểu giảng Sukunagghi sutta (P) Sutra on The Hawk thuyết đạo lý, toàn cõi đều thanh tịnh ăn uống Name of a sutra. (SN XLVii.6) Tên một bộ tự có sẵn không cần nấu nướng, áo quần không kinh. cần may vá, chúng sanh đi đâu cũng được miễn Sumāna (P) Hỷ Tu mạt na. nghĩ tưởng thì tới. Ở đó chúng sanh có thể tu mãi cho đến khi thành Phật hay muốn sanh Sumanas (S) Tô ma na Tô ma na Một loại sang cõi giới khác tu theo hạnh nguyện cũng hoa cõi trời. được. (2) Tịnh độ. Sumangala (P) Sumangala Một trong 100 vị Sukhāvatīvyuaha sūtra (S) Tịnh độ Kinh A Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. di đà Kinh Name of a sutra. Tên một bộ Sumangalavilasini (S) Luận Kiết Tường duyệt kinh. ý Trường Bộ kinh chú Commentary to the Sukhāvatī-vyūha-sūtra (S) Vô lượng Thọ hội dialogues of the Buddha (Digha Nikaya) Tên Kinh A di đà, Vô lượng Thọ kinh, Kinh Tiểu một bộ luận kinh. Vô lượng thọ Sukhavatyamrtavyuha Sutra Sumati (S) Thiện Ý Bồ tát Tu ma đề Bồ tát, Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ. Tu ma na Bồ tát, Diệu Ý Bố tát Name of a Sukhavatyamṛtavyūha sūtra (S) Tiểu Vô Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. lượng thọ Kinh The Smaller Sukhava- Sumatra (S) Tô môn đáp lạp Đảo Sumatra tivyuha Sutra

Kinh Nhất Thiết chư Phật Sở của Nam dương ngày nay. hộ niệm, Tiểu Kinh, Tứ chỉ Kinh, Kinh Chư Sumbha (S) Hàng Tam Thế Ma vương Phật Sở Hộ niệm Name of a sutra. Đại Sujnana (S, P) Tống Bà. Một trong 100 vị Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 1 quyển. Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili Name Sukha-vedanā (S) Lạc thọ Pleasant bodily

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

of the ascetic who eventually became the Summit of the Heavens The fourth and the Buddha Gotama. Thiện Huệ Bồ tát. Một highest heaven in the world of non-form. trong Thập Phẫn nộ vương. Sun (C) Tốn The fifth trigram of Pakua Quẻ Sumeru (S) Tu di Meru (P) Núi Tu di, thứ năm trong bát quái. Diệu Cao, Diệu quang, An minh, Thiện tích, Sun Birth Buddha Nhật sanh Phật Name of a Tu mê lư, Tu di lâu it means wonderful high Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay mountain. it is composed of gold. silver, lapis Như Lai. lazuli and crystal, therefore it is so wonderful. it is eighty four thousand Yugamdhara high and Sun Ching-feng (C) Tôn Cảnh Phong. eighty found thousand Yugamdhara wide, Sun Moon Lamp Buddha Nhật Nguyệt Đăng which is the greatest mountain amongst all. Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Một toà núi đứng giữa bốn bộ châu và do bốn một vị Phật hay Như Lai. chất báu tạo thành, mỗi hướng là một cõi giới, Suna-kkhatta (P) Thiện Tinh See Suna- trên đỉnh là cảnh tiên của đức Đế Thích: - Phía ksatra. đông: màu bạc, đông bắc vàng lợt. Phía đông có cõi Đông thắng thần châu, có Trí quốc Sunakkhatta Licchaviputta (P) Thiện Tinh Ly- Thiên vương cai quản. - Phía tây: san hô đỏ. xa Tử. Phía Tây có cõi Tây ngưu hoá châu, có Quãng Sunakkhatta sutta (P) Kinh Thiện sinh Sutra mục thiên vương cai quản. - Phía nam: màu To Sunakkhatta Name of a sutra. (MN 105) xanh, Tây nam màu xanh dợt. Phía Nam có cõi Tên một bộ kinh. Nam thiệm Bộ châu tức cõi giới chúng ta đang sống, có Tăng trưởng thiên vương cai quản. - Suna-ksatra (S) Thiện Tinh Suna-kkhatta Phía bắc: vàng, Tây bắc vàng sậm. Phía Bắc có (P) Thiện Tú. cảnh tiên Bắc Cu lư châu, có Đa văn Thiên Sundara (P) Sundara Một trong 100 vị Độc vương cai quản. Giác Phật đã trú trong núi isigili. Sumeru Appearance Buddha Tu di tướng Sundarananda (S) Tôn đà la nan đà Diễm Hỉ Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Một vị tì kheo, em trai út Thái tử Tất đạt Đa. một vị Phật hay Như Lai. Sung dynasty Tống triều. Sumeru Lamp Buddha Tu di đăng Phật Sung wen-ming (C) Tống Văn Minh Song Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Wenming Taoist writer and reformer in the Phật hay Như Lai. 6th century popularized the idea of celibracy of Sumeru Light Buddha Tu di quang Phật Buddhism for Taoist monks. Một nhà văn và Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị cải cách của Đạo gia vào thế kỷ thứ 6, đã Phật hay Như Lai. truyền bá tư tưởng độc thân của Phật giáo trong Sumeru(-girirāja) (S) Tu Di Sơn vương Diệu hàng Đạo chúng. Cao Sơn vương. Sunga (S) Huân Ca Tên một vị vua ở Ấn độ Sumerukalpa-Buddha (S) Tu Di Sơn Phật khoảng 187BC. Name of a Buddha or Tathāgata. Một đức Sungata (S) Hư không thần Thuấn nhã đa Phật Như Lai, quốc độ ở phương thượng đối Vị thần làm chủ bầu trời.

với cõi ta bà. Sung-shan (C) Tung Sơn Songshan (C),

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Supra-Buddha (S) Thiện giác vương Śūraṃgama sūtra (S) Kinh Thủ Lăng nghiêm Suppabuddha (S) Một vị vương họ Thích Lăng Nghiêm Kinh, Thủ lăng già ma Kinh thành Ca tỳ la vệ, phụ thân công chúa Da du đà Nguyên tên là: Đại Phật đỉnh Như lai mật la. nhơn tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm Kinh. Cũng còn gọi là Đại Supramundane ways Siêu thế đạo Methods Phật đỉnh Thủ lăng nghiêm Kinh. Kinh dạy of practice for transcending the Samsaric world phép Thủ lăng nghiêm Tam muội. Phật giảng and reaching Enlightenment. tại thành Xa vệ, nhà sư Ấn độ tên Bát lạt mật Supratichthitatcharitra (S) An lập hạnh Bồ tát đế nhà Đường dịch ra chữ Tàu. Name of a Bodhisattva. Tên một trong vô Śūraṅgama (S) Thủ lăng già ma Thủ lăng số Bồ tát đến núi Kỳ xà Quật ủng hộ Phật nghiêm Một phép thiền định. Thích ca diễn kinh Pháp Hoa. Śūraṅgama-samādhi (S) Thủ lăng nghiêm tam Supratisthita (S) Thiện trụ An định, an trụ. muội Lăng Nghiêm Tam muội Phép đại Supratisthitacaritra (S) An lập Hạnh. định rốt ráo. Nhập và đắc Thủ lăng Nghiêm Supreme Fruition Cực quả, Tối cực quả, viên định bậc Bồ tát thấy rõ Phật tánh nơi mình, nhờ cực quả The Buddha's Enlight-enment; Bodhi; đó thành tựu quả Phật Như Lai. the final goal of spiritual pursuit in Mahayana. Śūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra (S) Thủ Supreme King of the Dharma Vô thượng lăng nghiêm tam muội kinh Name of a pháp vương Refers to the Buddha. sutra. Tên một bộ kinh.

Supreme One Vô Thượng Sĩ An epithet of Suraskandha (S) Khư la khiên đà Vua loài A the Buddha. tu la.

Supreme shila Vô thượng giới Realization of Surendrabodhi (S) Kiết Tường Đế Giác. voidness of everything is called the supreme Suriya (P) Minh Nguyệt thiên tử See Sūrya. sila. Giới hạnh cao nhất. Surūpa (S) Diệu Sắc Thân Như Lai Name of Supreme Vehicle Thượng thừa Refers to a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Mahayana. Như Lai. Supreme yogi An epithet for the Buddha. Surūpakāya-Tathāgata (S) Diệu Sắc Thân Supreme, Peerless Honoured One Vô Đẳng Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata Vô Luân Thế Tôn An epithet of the Buddha. Tên một vị Phật hay Như Lai.

Supreme, Unsurpassed One An epithet of Sūrya (S) Minh Nguyệt thiên tử Suriya (P) the Buddha. Tô lợi Đa, Tô lộc gia (1) The king residing in the palace in the moon, ruling the moon, a Surāmaireya (S) Thức uống có rượu close God of indra. (2) The name of a goddess Surāmeraya (P). representing the moon. (3) The sun 1- Vị Surāmeraya (P) Thức uống có rượu See đại vương ngự trong cung điện tại mặt trăng, Surāmaireya. thống lãnh thế giới mặt trăng, nội thần của đức Đế Thích. 2- Tô lợi Đa: nữ thần tiêu biểu cho Śūraṁgama sūtra (S) Kinh Thủ Lăng nghiêm mặt trời. 3- Mặt trời. See Śūraṅgama sūtra. Sūryadeva (S) Nhật Thiên Minh Nguyệt

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Thiên Name of a monk. (1) Tên một vị sư. Phật đã trú trong núi isigili. (2) Minh Nguyệt Thiên: Một vị thiên dưới Sutava sutta (P) Sutra To Sutavan Name quyền vua trời Đế Thích ở Nguyệt Cung. of a sutra. (AN iX.7) Tên một bộ kinh. Sūrya-prabhā (S) Nhật Quang Bồ tát Name Sūtra (S) Kinh Sutta (P), Suttam (P), of a Bodhisattva. Vị Bồ tát hầu bên trái Suttanta (P) Khế kinh, Trường hàng A Dược Sư Như Lai. Buddhist scripture containing the Buddha's Sūrya-prabhāsana (S) Nhật Quang Minh Bồ teaching. Thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ chép giáo thuyết của Phật. tát thuộc Viện Trừ Cái Chướng. Sūtra on Bodhisattvas' Dwelling in the Sūryaramsa (S) Nhật chủng See iksvaka Embryonic State The sutra describing the Dòng giống mặt trời. Land of indolence and Pride The land situated in the west between this world and the Pure Sūryavarta (S) Nhựt triền Tam muội Một Land; those who aspire to be born in the Pure trong những phép tam muội của chư Bồ tát và Land are often attracted to the pleasures in this chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô land and stay there, unable to proceed to lượng phép tam muội. Amida's land. Sūryavarta-samādhi (S) Nhựt triền Tam muội. Sūtra on the Buddha's Visit to Lanka kinh Sūsan (J) Tung sơn Sūzan (J). Lăng Già The Lankavatara Sutra; the sutra Susanta (S) Tu phiến đa Phật Tu phiến đầu said to have been delivered by Shakyamuni in Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên the island Lanka, the present Sri Lanka. một vị Phật hay Như Lai. Sūtra on the Samādhi of All Buddhas' Susidhi (S) Tô Tất Địa Bồ tát Name of a Appearance Bát Châu tam muội kinh The Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Pratyutpanna Samadhi Sutra; the sutra explaining the method of visualizing Amida and Susima sutta (P) Sutra About Susima all the other Buddhas. Name of a sutra. (SN Xii.70) Tên một bộ kinh. Sūtra on the Samādhi of Contemplation of the Buddha Quán vô lượng thọ kinh One Sussusa sutta (P) Sutra on Listening Well of the sutras explaining the method of Name of a sutra. (AN Vi.88) Tên một bộ contemplating Amida. kinh. Sūtralāmkarā (S) Đại thừa Trang nghiêm luận Sustained thought Tứ. Written by Asanga. Do ngài Vô Trước Suṣuṃṅā-nāḍī (S) Trung tuyến See biên soạn. Avadhūti. Sūtra-piṭāka (S) Kinh tạng Suttapiṭaka (P) Susyagata (S) Thiện Lai Name of a monk Một trong tam tạng kinh điển: Kinh tạng- Tên một vị sư. Luật tạng- Luận tạng, gồm 5 phẩm: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tiểu bộ kinh, Tương Ưng Suta sutta (P) Sutra On What is Heard bộ kinh, Tăng chi bộ kinh. Name of a sutra. (AN iV.183) Tên một bộ kinh. Sūtrasamuccaya (S) Kinh Tập Yếu Chủ kinh yếu tập, Tập kinh luận Một trong những Sutava (P) Sutava Một trong 100 vị Độc Giác

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

tác phẩm của ngài Shantideva, phái Trung Suttavāda (P) Tăng ca lan đa bộ See Quán, thế kỳ Vii. Sautrantika. Sūtratika (S) Kinh lượng bộ Tu đa la luận bộ, Suttavibhaṅga (P) Kinh Phần See Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ Một trong Sūtravibhaṅga. 20 bộ phái Tiểu thừa Name of a school or Suvarṇabhasottama-sūtra (S) Kim Quang branch.

Tên một tông phái. Minh Kinh See Suvarṇaprabhāsa-sūtra. Sūtravibhaṅga (S) Kinh Phần Sutta- Suvarnacuda (S) Kiêm Kế Bồ tát Name of a vibhaṅga (P) Kinh Phân biệt The first Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. chapter of the Vinaya Pitaka, the Basket of Discipline. Phần đầu của Tạng Luật. Suvarṇaprabhāsa-sūtra (S) Kim Quang Minh Kinh Suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra Sūtrayāna (S) Kinh thừa The sutra approach Kim quang minh tối thắng vương kinh to achieving enlightenment which includes the Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ. hinayana and the mahayana. Suvarṇaprabhāsottama-sūtra (S) Kim Quang Su-tsung (C) Túc Tông hoàng đế Suzong Minh kinh See Suvarṇaprabhāsa-sūtra. (C) An emperor of T'ang Dynasty. Một vị hoàng đế nhà Đường. Suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra (S) Kim Quang Minh Kinh See Suvarṇaprabhāsa- Sutta (S) Kinh Sūtra (S) Literally, "thread"; sūtra. a discourse or sermon by the Buddha or his contemporary disciples. After the Buddha's Suvarsaka (P) Ẩm quang bộ See death the suttas were passed down in the Pali Kasyapṅya. language according to a well-established oral Suvikrantavikrami-prajñāpāramitā (S) Thắng tradition, and were finally committed to written thiên vương Bát nhã. form in Sri Lanka around 100 BCE. Over Suvinda (S) Tô đần đà Tô tần đà Một trong 10,000 suttas are collected in the Sutta Pitaka, 16 vị Đại La hán được Phật cử ra nước ngoài one of the principal bodies of scriptural hoằng pháp. literature in Theravada Buddhism. The Pali Suttas are widely regarded as the earliest Suvinita (S) Tâm vô ngại Bồ tát Name of a record of the Buddha's teachings. Xem Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Sutra. Suvisudda (S) Thiện Tịnh cõi giới Name of a Suttam (P) Kinh Xem Sutra. realm. Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu Sutta-nipāta (P) Kinh Tập Group of này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ Discourses One of 15 chapters in Khuddaka kiếp là Bảo Minh. Nikaya, a collection of 71 Sutras. Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 72 bài kinh. Suyāmadeva (S) Viêm ma thiên Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La, Diễm ma thiên, Tu Dạ Sutta-nipāta atthakattha (P) Kinh Tập chú Ma thiên Name of a deity. 1- Vị thiên tử Tập bộ kinh. quyết đoán nghiệp lành dữ của chúng sanh. 2- Suttanta (P) Kinh Discourse See Sūtra. Tầng trời cắt đứt tất cả những thiện ác của Sutta-piṭāka (P) Kinh tạng See Sūtra-piṭaka. chúng sanh. Suyāmadevarāja (S) Tu Dạ ma thiên vương

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Name of a deity. Vị Dạ Ma vương cai quản đức. cõi trời Dạ Ma. Svahetulakṣaāa (S) Nhân tự tướng. Sūzan (J) Tung sơn See Sūsan. Svaka (S) Thú bác ca Một trong 16 vị La hán Suzong (C) Túc Tông hoàng đế See Su- được Phật phái đi hoằng pháp nước ngoài. tsung. Svalakṣaṇa (S) Tự tướng. Svabhāva (S) Pháp thể Self-nature Svalakṣaṇa-śūnyatā (S) Tự tướng không Sabbāva (P) Thực thể, Thể tánh, Tự tánh, Tướng không Tướng tổng biệt, đồng dị của Bản thể Bản tánh của các pháp. các pháp là không. Svabhāva-lakṣaṇatraya (S) Tam tự tính tướng Svapna (S) Mộng Supina (P). Pariniśpana (S) including: Parikalpita, Paratantra, Pariniśpana Gồm: Biến kế sở Svapna-upama (S) Mộng dụ Thí dụ chỉ các chấp tính, Y tha khởi tính, Viên thành thực

tính. pháp như mộng.

Svabhāva-lakṣaṇa-traya (S) Tam tính See Svapratyātmajñāna (S) Tự chứng trí Tự giác Trayaḥ svabhāvaḥ. trí.

Svabhāva-śūnyatā (S) Hữu pháp không Tự Svapratyātmarya-jñānadhigama (S) Tự tánh không Các pháp chỉ do nhân duyên mà chứng thánh trí sở chứng Xem Tự chứng trí. có, cho nên hiện có nhưng chẳng thiệt có. Svarga (S) Thiên đường Heaven Sagga Svabhāva-vedaniyata (S) Tự tánh thọ. (P) Xem Devakhan.

Svabhāva-vikalpa (S) Tự tánh phân biệt. Svartha (S) Tự ngộ.

Svabhavikakāya (S) Pháp thân Svasanikāya śāstra (S) Thập nhị môn luận Sabbāvakāya (P) Tự tính thân The Name of a work of commentary. Tên một bộ essence body and refers to the dharmakaya of luận kinh. Một trong ba bộ kinh luận căn bản the Buddha. của phái Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Svabuddhabuddhatā (S) Tự giác tính. Svasiddhānta (S) Tự chứng. Svabuddhi (S) Tự trí. Svastika (S) Kiết tường Śrīvadlakṣaṇa (S) Svacitta (S) Tự tâm. 1- Cũng là tên một người phát cỏ mà đức Svacittadṛśyadhārāvisuddhi (S) Tịnh tự tâm Phật xin 8 bó để lót làm bồ đoàn ngồi và chứng hiện lưu. quả Phật trên bồ đoàn ấy. 2- Chữ vạn trong nhà Phật: gọi là chữ kiết tường, vì sức lành rộng sâu Svacittadṣśyamātram (S) Duy tự tâm sỡ hiện. như biển, cao lớn như mây, tượng trưng điều Svāgata (S) Thiện Lai Sagata (P) Sa yết may mắn, phước đức. đà, Tô yết đà, Tu đà già Name of a monk. Svatamtrika (S) Y tự khởi Phái Do Ngài Tên một vị sư. Thanh Biện (Bhavaviveka) sáng lập vào thế kỷ Svāhā (S) Ta bà ha (S, P), soha (T) Tát iV - V. bà ha, ta bà ha, tá hát, tá ha, số ha, xóa ha Svātantrika (S) Y tự khởi tông. Nghĩa là Thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, kính giác chư Phật chứng minh công Svayambhu (S) Đấng Tự sinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Svayava (S) Chi phần Một trong Thập lục đế phụ của Đề bà đạt đa và A nan đà. của phái Chánh lý ở Ấn. Syamaca (S) Thiểm Thiểm Ma, Thiểm Ma Svetabhagavati (S) Bạch thân quán tự tại Bồ tát Ca, Thương Mạc Ca Tên của đức Thế Tôn Thi phệ đa ba nga phược để, Bạch thân Bồ khi còn tu hạnh Bồ tát. tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch quán tự tại Bồ tát Syllable Chủng tự. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Syllogism Tam đoạn luận. Svetambara (S) Bạch y phái Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ. Szechwan (C) Tứ Xuyên A province in China. Svetodanna (S) Bạch Phạn Suddhodana's younger brother, the father of Devadatta and Ananda. Bào đệ của vua Tịnh Phạn, thân

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ta

Ta kuan (C) Đạt Quán (Kim Sơn). Tống, 5 quyển, thuộc tập 13 của Đại Chánh Ta-ch'eng fang-pien hui (C) Đại thừa phương Tạng. tiện hội. Ta-chuan (C) Tả truyện See Hsi-tzu.

Ta-cheng pen-sheng hsin-ti kuan ching (C) Tada (S) The state of being absorbed in every Đại thừa bổn hạnh tâm địa quán kinh Name moment; is-ness; in the eternal now. of a sutra. Tên một bộ kinh. Tadalambana (S) Retention or registering, Ta-cheng p'u-sa tsang cheng-fa ching (C) last citta of a complete process. Đại thừa bồ tát tạng chánh pháp kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Tadarammāna (S) Retention or registering, last citta of a complete process of the sense- Ta-chi p'i-yu wang ching (C) Đại tập thí dụ sphere. vương kinh Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Tadarammana-cittas (S) Registering con- sciousness. Ta-chi Ta-hsu-k'ung-tsang p'u-sa so-wen ching (C) Đại tập đại hư không tạng bồ tát sở Tādi (P) Như vầy Like that, like this. vấn kinh Name of a sutra. Tên một bộ Tadythā (S), Tadyathā (S), Tādi (P) Như thị kinh, do Bất Không Tam Tạng dịch đời Just as if. Đường, gồm 8 quyển, thuộc tập 13 của Đại Ta-fang-kuang fo-hua-yen ching (C) Đại Chánh Tạng, kinh này là bản dịch khác của phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Name pháp hội Hư Không Tạng của kinh Đại Tập do of a sutra. Tên một bộ kinh ngài Đàm Vô Sấm dịch Ta-fang-kuang tsung-t'i pao-kuang-ming Ta-chih tu-lun (C) Đại trí độ luận, còn gọi là Ma ching (C) Đại phương quảng tổng trì bảo Ha Bát Nhã Thích Luận, Đại Trí Thích Luận, quang minh kinh Name of a sutra. Tên Thích Luận, Trí Luận, Đại Luận Name of a một bộ kinh. work of commentary. Tên một bộ luận kinh, do Bồ Tát Long Thọ soạn, ngài Cưu Ma La Ta-fang-teng ta-chi-ching (C) Đại phương Thập dịch đời Hậu Tần (Diêu Tần), thuộc tập đẳng Đại tập kinh Name of a sutra. Tên 25 của Đại Chánh Tạng. Bộ luận này đã được một bộ kinh, do Đàm Vô Sấm dịch vào thời dịch ra tiếng Việt hai lần, lần đầu do HT Trung Bắc Lương, gồm 60 quyển, thuộc tập 13 của Quán, lần sau do HT Thiện Siêu Đại Chánh Tạng Ta-chi-hui cheng-fa ching (C) Đại tập hội Ta-fo-ting ju-lai mi-yin hsiu-teng liao-i che- chánh pháp kinh Name of a sutra. Tên p'u-sa wan-hsing shou-leng-yen (C) ching một bộ kinh, do ngài Thi Hộ dịch vào đời Đại phật đảnh như lai mật nhân tu chứng liễu

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nghĩa chư bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh Kwanchu (J) Name of a monk Tên Name of a sutra. Tên một bộ kinh, gọi tắt một vị sư. là kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tai yu Shou chih (C) Đại Ngu Thủ Chi Tāgara (S) Cây trầm Tagara (P). Name of a monk. Tên một vị sư. Tagarasikhi (P) Tagarasikhi Một trong 100 vị Tai yuan Pu (C) Thái Nguyên Phu Name of a Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili. monk. Tên một vị sư. Ta-hsueh (C) Đại học Great Teaching Part Taiba Hōjō (J) Đại Mai Pháp Thường Name of the book of Confusianism. Một phần trong of a monk. Tên một vị sư. học thuyết của Khổng Tử, được xếp vào Tứ T'aichi (C) Thái Cực Supreme Ultimate Thư (Đại Học, Trung Dung, Mạnh Tử và Luận Energy. Ngữ). T'ai-chi-t'u (C) Thái cực đồ. Ta-hui Tsung-kao (C) Đại Tuệ Tông Cảo Daie Soko (J), Dahui Zonggao (C) T'ai-hsu (C) Thái Hư Taixu (C) (188(9) (108(9) 1163) A student and dharma 1947) A Chinese monk who played an successor of Yuan-wu. He ordered to collect all imprtant role in reviving and reforming the the copies of Pi-yen-lu, written by Yuan-wu, his

Buddhsim in China. He is the founder of the dharma master, to be burned. Fortunately the Buddhist Society of China, which in 1947 had greater part of this text was preserved in a few over 4 million followers. (1889-1947) Ngài là copies, though not entirely complete, and was một nhà sư Trung quốc đã giữ vai trò quan able to be reconstructed by Chang Ming-yuan trọng trong việc phục hưng và cải cách Phật in the 14th century. (1089-1163) Đệ tử và giáo Trung quốc. Ngài cũng là người khai sáng truyền nhân giáo pháp của Viên Ngộ. Ông đã Hội Phật Học trung quốc mà vào năm 1947 có ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các bản Bích Nham đến 4 triệu hội viên. Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May Taint Lậu See Āsavā. mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù không Tainted merits Công đức hữu lậu. toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14. Taintless merits Công đức vô lậu. Tai An (C) Đại An Name of a monk. Tên T'ai-ping tao (C) Thái Bình đạo Founded by một vị sư. Chang-chueh. Do Trương Giác sáng lập. Tai Hui (C) Đại Huệ Name of a monk Tên T'ai-shan (C) Thái sơn Mount T'ai Name of một vị sư. a high mountain in China. Tai Hui Tsung kao (C) Đại Huệ Tông Cảo T'ai-shan Niang-niang (C) Thái Sơn Nương Daiye Soko (J) Name of a monk. Tên Nương Taishan Niangniang (C). một vị sư. Taishan Niangniang (C) Thái Sơn Nương Tai mei Fa chang (S) Đại Mai Pháp Thường Nương See T'ai-shan Niang-niang. Daibai Hojo (J) Name of a monk Tên T'ai-shang Lao-chun (C) Thái Thượng Lão một vị sư. (752-839). Quân. Tai sui (C) Đại Tùy Daizui (J). Taisho Daigaku (S) Đại Chánh Đại Học Tai tzu Huan chung (S) Đại Từ Khoan Trung Trường Đại học Phật giáo ở Nhật.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Taishō shinshū daizō-kyō (S) Đại Chính tân tu Takka (P) Tư trạch See Tarka. đại tạng kinh Name of a sutra. Tên một Takkasīlā (P) Đức thi la See Takṣaṣīla. bộ toàn tập Tam tạng kinh điển chữ Hán do Đông Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh San Takṣaka (S) Đa Thiệt Long vương Đức xoa Hành Hội ấn hành, chủ biên là các vị Cao Nam già Long vương Name of a deity. Một Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Huyền Diệu, biên tập xuất bản từ năm 1924 Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long đến 1934. Toàn tạng gồm 100 tập, chánh thiên vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt 55 tập, tục thiên 13 tập và biệt quyển 15 tập. Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Bản kinh này dùng bản Cao Ly tạng làm gốc, Long vương, Thanh Liên Long vương. đối chiếu so sánh với các bản kinh tàng trữ của Takśasa-nāgarāja (S) Đức Xoa Ca Long Nhật, bản chép tay ở Đôn Hoàng. Tạng này Vương See Takṣaka. gom chép nhiều dị bản nhất, lại đối chiếu tỉ mỉ, Takṣaṣīla (S) Đức thi la Takkasīlā (P) A các thuật ngữ thường được chú thích tiếng city. Phạn, tiếng Pali, nên hiện được coi là bản standard cho kinh điển Phật giáo bằng Hán Takuan sōhō (J) Trạch Am Tông Bành văn. Name of a monk. Tên một vị sư. Tai-tsung (C) Thái Tông hoàng đế Daizong Ta-kuang Chu-hui (C) Đại Quang Chư Huệ (C) An emperor of T'ang Dynasty. Một vị Ta-kuang Chu-tun (C), Daiko Koke (J) hoàng đế nhà Đường. (836/83(7) 903) A student and dharma successor of Shih-shuang Ch'ing-chu Taixu (C)

Thái Hư See T'ai-hsu. (836/837-903) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp Taiyō Keigen (J) Thái Dương Cảnh Huyền của Thạch Sương Khánh Chư. Name of a monk. Tên một vị sư. Takuhatsu (J) Thác bát, khất thực The Taizui Hōshin (J) Đại Tuỳ Pháp Chân See system that is used by Zen monks who are in Ta-sui Fa-chen. training, to beg for their food. This is generally Tajjaniya-kamma (P) An act of censure, done in groups of ten to fifteen. The group whereby a Community may strip a bhikkhu of goes through the street single-file, chanting some of his communal rights if he is a maker of "Ho" (meaning Dharma), and sympathizers strife, if he refuses to see or confess an offense come down and fill their alms bowls. This is the he admits to having committed, or if he monks offering of the Dharma and their lives of criticizes the Buddha, Dhamma, or samgha. if guardians of the Dharma to the people. he mends his ways, the act can be repealed. According to Zen tradition, the givers should be grateful. Tak ta (T) Chủ nghĩa bất diệt See Eternalism. Tāla (S) Cây bối See Tala-tree. Takai Kankai (J) Cao Tỉnh Quán Hải Name of a monk. Tên một vị sư. 1884 - 1953. Talāntaraka-śāstra (S) Chưởng trung luận Written by Dignaga. Do ngài Trần Na biên Takchaka (S) Đức xoa ca Long vương. soạn. Take refuge in, To Qui y. Tālapaṇṇa (P) Lá bối See Tālapatra. Taki (S) ái Nhiễm vương Tra chỉ vương. Tālapatra (S) Lá bối Tālapaṇṇa (P).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Talaputa sutta (P) Sutra on Talaputa the of Ma-tsu Tao-i (752-839) Đệ tử và truyền Actor Name of a sutra. (SN XLii.2) Tên nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. một bộ kinh. Tamo (J) Bồ đề Đạt ma Xem Bodhidharma. Tala-tree Cây bối Tāla (S) Đa la Tamonata sutta (P) Sutra on Darknessness Palmyra tree or fan plam; Borassus Name of a sutra. (AN iV.85) Tên một bộ flabelliformis. The tala-tree bears big white kinh. blossoms, and its fruits are red and resemble pomegranates; bigger ones grow 70 to 80 feet Tan (S) Đơn (giường của chư tăng gọi là đơn, vì high; their broad leaves, about 2 to 3 inches by chỉ gồm một miếng gỗ dài vừa đủ một người 15 to 20 inches, were used for inscribing nằm. Về sau, các thiền sàng trong thiền viện sutras. cũng gọi là đơn. Sáng thức dậy gọi là hạ đơn, khi một vị tăng đi nơi cáo từ, đi tham học nơi Tali (C) Đại Lực đại sư. khác gọi là trừu đơn (rút giường) Wooden Talisman Bùa Fu-lu (C). platform used for sleeping and meditation, built along the wall of a zendo. Tamai Fa-cheng (C) Đại Mai Pháp Thường See Daibai Hojo. Tan jan (C) Thản Nhiên. Tamalabhadrā (S) Đa ma La bạt chiên đàn Tan luan (C) Đàm Loan Name of a monk. hương Phật Chiên đàn hương Phật Name Tên một vị sư, thông hiểu Không Tông lẫn of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật Tịnh Độ Tông. Ngài có công hệ thống hóa tư hay Như Lai. tưởng Long Thọ và Thế Thân ở Trung Hoa cũng như phát huy giáo nghĩa Tịnh Độ. Ngài Tamālapa (S) Đa ma la bạt Một thứ cây chiên được coi là sơ tổ tông Tứ Luận và là nhị tổ đàn hương rất thơm dùng để cất tháp, làm Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Tam tổ của Tịnh Độ tượng Phật, hoặc đốt lấy hương mà cúng Phật. Chân Tông Nhật. Tamālapattra-chandana-gandha (S) Đa ma la Tan Yuan (C) Đàm Nguyên Name of a bạt chiên đàn hương Như lai Name of a monk. Tên một vị sư. Buddha or

Tathāgata. Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Tana (S) Chu toàn. Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế Tanden (S) See hara. của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn. T'ang Dynasty (C) Đường triều.

Tamālapattra-pratyeka-buddha (S) Đa ma la Tangen Oshi (J) Đam Nguyên Ứng Chân hương Bích chi Phật Đa ma la diệp Duyên See Danyuan yingzhen. Phật, Đa ma la bạt hương Bích chi Phật Tangen Ōshin (J) Đam Nguyên Ứng Chân Name of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Name of a monk. Tên một vị sư. Phật hay Như Lai. T'ang-seng (C) Đường tăng, chỉ ngài Huyền Tambapanniya (S) Đồng diệp bộ Bộ phái Trang See Hsuan-chuang. Nam Tuyền, Thượng tọa bộ. Tangyur (T) Tây Tạng Luận tạng, Đan Thù tạng Ta-mei Fa-ch'ang (C) Đại Mai Pháp Thường Commentary Collection The collection of Damei Fachang (C), Daibai Hojo (J) the commentaries to Buddha's teachings that (75(2) 839) A student and dharma successor have been translated from Sanskrit into

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tibetan. Sưu tập Luận Kinh được dịch ra của Tịnh Độ Chân Tông "A Record in tiếng Tây tạng. Lament of Divergences"; the work ascribed to Yuien which criticizes unorthodox views held Taṇhā (P) ái dục Desire Tṛṣṇā (S) by followers of Shinran's disciples and corrects Craving -- for sensuality, for becoming, or for them by quoting his sayings. not-becoming (= bhava); the desire for personal fulfillment or gain. Taṇhā is the cause Tantra Mật giáo, nghĩa rộng chỉ chung cả Mật of dukkha (suffering). Thô kệch hay vi tế, giáo của Ấn Độ giáo lẫn Phật giáo. Khi dùng luôn ngủ ngầm trong mỗi người, và là nguyên với nghĩa rộng, người Trung Hoa không gọi là nhân chủ yếu những bất hạnh lớn trong đời. ái mật giáo mà gọi theo lối phiên âm là Đát Đặc dục làm ta bám víu vào đời sống với mọi hình La. Mật tông Ấn Độ giáo thường được gọi miệt thức và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt thị là Đọa lạc tánh lực phái hay Tả đạo đát đặc trong vòng luân hồi. la. Đa phần, người Trung Hoa coi Mật giáo Tây Tạng là một dạng pha trộn giữa Tả đạo đát Taṇhākkāya (P) Diệt ái dục Tṛṣṇākṣaya (S) đặc la với mạt kỳ Phật giáo gyū (T) One can The destruction of craving. divide Tibetan Buddhism into the sutra tradition Tan-hsia T'ien-jan (C) Đơn Hà Thiên Nhiên and the tantra tradition. The sutra tradition Tanka Tennen (J), Danxia Tianran (C) primarily involves the academic study of the (73(9) 824) A student and dharma successor mahayana sutras and the tantric path primarily of Shih-t'ou Hsi-ch'ien. (739-824) Đệ tử và involves practicing the vajrayana practices. truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hi-thiên. The tantras are primarily the texts of the Tanjur (T) Đan Thù One of the two Great vajrayana practices. Sutra Canons in Tebet: Kanjur and Tanjur Tantrarthavatāra (S) Bí Kinh Nghĩa Nhập Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây Môn. tạng: Cam thù và Đan thù. Tantrayāna (S) Kim Cang thừa See Tanka Shijun (J) Đàn Hà Tử Thuần See Vajrayana. A school of esoteric Tibetan Danxia zichun. Buddhism. it emphsizes not only meditation Tanka Tennen (J) Đơn Hà Thiên Nhiên Đan but also the use of symbolic rites, gestures, Hà Thiên Nhiên See Tan-hsia T'ien-jan. postures, breathing,

incantation, and other secret means. Tanlin (S) Đàm Lâm Donrin (J) Name of a monk. Tên một vị sư. Tantrism Mật giáo Đát Đặc La giáo.

T'an-luan (C) Đàm Loan, tổ thứ ba Tịnh Độ Tanu-bhūmi (S) Bạc Địa Vị Dục Địa, Nhu Chân Tông Nhật, sơ tổ tông Tứ Luận Trung Nhuyến Địa Một trong Tam thừa cộng Thập Hoa, nhị tổ Tịnh Độ tông Nhật, tác giả Vãng địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Sanh Luận Chú The third master in the Tao (C) Đạo Way Translated it means the tradition of Jodoshinshu; 47(6) 542???; the way (Chinese). in the form of the Tao in author of the commentary on Vasubandhu's Taoism, Tao is the way of nature, which is Discourse on the Pure Land. undescribable. For Confucius the Tao is the Tannadhika (S) Trí huệ Bồ tát Bodhisattva of way of man, society, and government, of Wisdom. relationships. For Zen, Tao is the way, it is Buddha-nature, Buddha-mind, reality. Tannisho (J) Thán Tức Thư, tác phẩm kinh điển

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tao An (C) Đạo An Daoan (C) (31(2) (456-536) Thầy thuốc và là học giả Đạo gia, 385) Born in the north China, becoming a đệ tử của Cát Hồng. novice at the age of 12, he studided dharma Tao T'ai (C) Thích Đạo Thái Name of a under Fo T'u-teng the various Prajnaparamita monk. Tên một vị Sa môn Trung quốc hồi texts and the sutras dealing with the practice of thế kỷ 5. dhyana. He established the his own guidelines for rites, for communal life of his followers, Tao Te King (C) Đạo đức Kinh. methods of expounding the sutras, communal Tao Teh Ching (C) Đạo đức kinh. meals, and the uposatha ceremonies. He is Tao yuan (C) Đạo Nguyên Đạo Viên considered the originator of the cult of Name of a monk. Tên một vị sư. Maitreya. He is also regarded as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China and the T'ao Yuan-ming (C) Đào Uyên Minh, tên gốc actual founder of Ch'an. (312-385) Sanh ở của Đào Tiềm T'ao Ch'ien(C) (36(5) bắc Trung quốc, đi tu từ lúc 12 tuổi, ngài học 427), A Taoist poet Thi sĩ đạo giáo. với Phật Đồ Trừng nhiều kinh điển Bát nhã Ba Tao-chia (C) Đạo gia Taoism. la mật và nhiều loại kinh điển liên quan đến thiền định. Ngài đã lập ra các nghi thức (nên Taochien (S) Đạo Nghiêm Doken (J) dùng chữ nghi thức thay vì nghi quỹ. Vì nghi Name of a monk. Tên một vị sư. thức là những khuôn phép có thể gia giảm, Tao-ch'o (C) Đạo Xước, vị cao tăng đời Đường, nhưng nghi quỹ là các quy cách tác pháp thuộc thầy của tổ Thiện Đạo, tác giả An Lạc Tập, Mật tông, phải nghiêm nhặt tuân thủ, không được Tịnh Độ Tông Nhật Bản tôn làm nhị tổ được tùy tiện sửa đổi) về thờ cúng, về sinh hoạt và Tịnh Độ Chân Tông tôn làm tứ tổ The tập thể cho môn đệ, về phương pháp giải thích fourth master in the tradition of Jodoshinshu; kinh điển, ăn tập thể và lễ bố tát. Ngài còn được 56(2) 645; the author of the Collection of xem là người khởi xướng việc thờ cúng Di Lặc Passages Concerning Birth in the Land of Bồ tát. Ngoài ra Ngài còn là cha đẻ của Thiền Peace and Bliss. định Phật giáo Trung quốc và là người thật sự Tao-chun (C) Đạo quân The Emperor of the khai sáng Thiền tông Trung quốc. second highest heaven, also called as Ling- Tao chien (C) Đạo Tiềm See T'ao Ch'ien. pao T'ien-tsun. Chúa tể của tầng trời thứ nhì T'ao Ch'ien (C) Đào Tiềm T'ao

Yuan-ming trong Đạo gia, còn được gọi là Linh Bảo Thiên (C) (36(5) 427), A Taoist poet. Thi sĩ đạo tôn, một trong ba vị Tam Thanh Đạo tổ, còn có giáo. danh hiệu là Thông Thiên Giáo Chủ, hoặc Thượng Thanh Thiên Tôn Hai vị kia là Ngọc Tao cho (C) Đạo Xước Name of a monk. Thanh (Thiên Bảo thiên tôn, Nguyên Thủy Tên một vị sư, một trong những vị khai sơn thiên tôn) và Thái Thanh (Thần Bảo thiên tôn, tông Tịnh Độ Trung Hoa, tác giả An Lạc Tập, Đạo Đức Thiên Tôn, Thái Thượng Lão Quân. thầy của tổ Thiện Đạo. Ông này là nhân vật thần cách hóa Lão Tử) Tao Hongjing (C) Đào Hoằng Cảnh See T'ao Taofu (S) Đạo Phó Dofuku (J) Name of a Hung-ching. monk. Tên một vị sư Đệ tử của Đạt Ma. T'ao Hung-ching (C) Đào Hoằng Cảnh Tao Tao-hsin (C) Tổ Đạo Tín Doshin (J), Hongjing (C) (45(6) 536) A famous Taoist Daoxin (C) (580-651) A student and scholar and physician, a follower of Ko Hung.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

dharma successor of Seng-ts'an. His given của Đạo giáo The Chinese religious- name was Ssu-ma, from the province of philosophical system founded by Lao-tze Honan. (580-651) Đệ tử và truyền nhân giáo about the 4th century B.C.; later it absorbed pháp của Tăng Xán. Tên tộc của ngài là Tư various folk religions and mystical beliefs which Mã, người tỉnh Hà nam. were alien to Lao-tze's original thought. Tao-hsuan (C) Đạo Tuyên Daoxuan (C) Tao-sheng (C) Đạo Sinh Daosheng (C) (59(6) 667) The founder of Lu tsung. (596- (35(5) 434) A famous Chinese monk who 667) Sáng lập phái Luật tông. cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra and Vimalakirtinirdesha sutra. Tao-hsuan Lu-shih (C) Đạo Tuyên Luật Sư (355-434) Một nhà sư có tiếng của Trung quốc, Daoxuan Lushi (C), Dosen Risshi (J) đã cùng ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh Pháp (70(2) 760) A Chinese master of Vinaya, who Hoa và Duy Ma Cật. in 732 arrived in Japan, there he taught not only the Vinaya school, but also those of Hua- Taoshin (C) Đạo Tín Doshin (J) Name of yen and the Northern school of Ch'an. (702- a monk. Tên một vị sư. 760) Thuộc phái Luật tông, năm 732 Ngài sang Tao-suan (C) Đạo Tuyên Nam sơn đại sư Nhật và truyền dạy không những chỉ tư tưởng Nhà sư Trung quốc sáng lập Luật tông, hồi thế Luật tông mà còn cả tư tưởng Hoa Nghiêm kỷ thứ 7, tu ở núi Nam sơn, nên còn gọi là Nam tông và Thiền Bắc Phương. sơn đại sư, đồng thời với Huyền Trang pháp Taohusan (C) Đạo Tuyên See Tao-hsuan sư, tịch năm 667, thọ 72 tuổi. (Sáng lập Luật Lu-shih. tông ở Trung quốc). Taoism Đạo giáo, thật ra người Trung Hoa vẫn Tao-te-ching (C) Đạo đức kinh The main phân biệt Lão giáo với Đạo giáo. Lão giáo là tư discourse of Taosim, with 5.000 words, tưởng vô vi, thuận theo tự nhiên của Lão giáo. beleived to be written by Lao-tzu. Kinh điển Sau này được thừa kế và phát huy bởi Trang chánh của Đạo giáo, gồm có 5.000 chữ, tin là Tử. Đạo giáo thoát thân từ Ngũ Đấu Mễ đạo, là do Lão Tử biên soạn. một thứ hổ lốn của tín ngưỡng ma thuật nhân Taou Yinchi (C) Đạo Ngộ Viên Trí Dogo gian pha trộn với tư tưởng Lão Trang, do Enchi (J), Tao-wo Yuan-chih (C), Tao-wu Trương Lăng khởi xướng, tôn Lão Tử làm giáo Yuan-chih (C) Name of a monk. Tên chủ. Người có công hệ thống Đạo giáo là Cát một vị sư. Hồng. Đến năm 440, Khấu Khiêm Chi ở Tung Sơn

chấn chỉnh Đạo giáo, tham khảo nghi lễ, Tao-wo Yuan-chih (C) Đạo Ngộ Viên Trí kinh sách Phật giáo chế định chương nhạc, See Tao-wu Yuan-chih, Taou Yinchi. pháp khí, thành lập cơ sở vững chắc cho Đạo Tao-wu Yuan-chih (C) Đạo NgộViên Trí giáo. Đó là Bắc Thiên Sư đạo. Sau đó, Lục Tu Dogo Enchi (J), Tao-wo Yuan-chih (C), Tĩnh (406-477) và Đào Hoằng Cảnh (456-536) Daowu Yuanzhi (C) A student and chỉnh lý kinh sách và biên soạn phép tắc trai dharma successor of Yueh-shan Wei-yen giới và giáo nghĩa. Đó là Nam Thiên Sư đạo. (76(9) 835) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp Sau đó năm 1167, Vương Trùng Dương sáng của Dược sơn Duy Nghiễm (769-835). lập Toàn Chân Giáo ở Ninh Hải, Sơn Đông, cố Taoyu (C) Đạo Dục Doiku (J) (Đệ tử của gắng dung hòa Tam giáo. Đến nay, Toàn Chân Đạt Ma). Giáo và Thiên Sư Đạo là hai tông phái chính

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tap (S) Phương tiện See Upāya. compassion of all Buddhas. She protects against dangers, fears and pain. Helps in Tapa (S) Viêm nhiệt địa ngục Tāpana (S) finding partners. Thiêu Chích địa ngục See Narakanitaya. tarab dun (T) Thất Tổ See Seven Tāpana (S) Viêm nhiệt địa ngục Tapana patriarches. (P), Tapa (S) See Tapa. Tarama (S) Tịnh xá See Vihara. Tapas (S) Khổ hạnh tu Ascetic practice Tāpa-saṃvara (S), dkaḥ thub (T). Tarana (S) Viêm nhiệt địa ngục Tāpana (S) See Narakanitaya. Tāpa-saṃvara (S) Khổ hạnh tu See Tapas. Tariki (S) Tha lực External power. Tapassu (S) Đế lê phú bà The sixth disciple of Sakyamuni Buddha. (Còn phiên là Bạt Lê Tarka (S) Tư trạch Reasoning Takka (P) Bà Lý, Đế Lê Phú Sa Bạt Lê Ca, Đế Lý Phú Sa Suy tưởng, Suy lý Một trong Thập lục đế Bà Lợi Ca, dịch nghĩa: Hoàng Qua Kim Đỉnh, của phái Chánh lý ở Ấn. Hồ Qua Thôn Lạc). Đây cũng là tên của một Tashi Nagyal (T) 1512-1587 C.E. A trong hai thương nhân đầu tiên cúng dường và famous teacher who wrote many texts and quy y đức Phật ngay sau khi ngài thành đạo acted as Gampopa's regent and presided over trong rừng Đa Diễn. Gampopa's Dakla Gampo monastery in later Tapo (S) Kiểm soát tâm chặt chẽ. years. Tapovana (S) Khổ hạnh lâm Ở thôn Ưu lâu Tashilama Ban thiền lạt ma. tần loa (Urvela), chỗ Phật tu khổ hạnh 6 năm, Ta-sui Fa-chen (C) Đại Tuỳ Pháp Chân cách 500 km về phía đông Đại Tháp Phật đà Dasui Fazhen (C), Taizui Hoshin (J) A Gia la, đông thôn Mục chi lân đà (Mucilinda) student and dharma successor of Ch'ang- xưa là Urvela. ch'ing Ta-an. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp Tappassu (P) Đế lý phú sa Bà lợi ca See của Trường Khánh Đại An. Trapuṣa Bhallika. Tatha (S) Như Bản tánh chân thật bất biến của Tapussa (P) Đế lý phú sa Bà lợi ca See muôn vật. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã Trapuṣa Bhallika. trú trong núi isigili. Tapussa Bhalluka (P) Đề vị Ba lợi See Tathāgata (S) Như Lai (S, P), Niorai (J), Trapusa Bhallika. dezhin shekpa (T) Đa đà a già đà, Đa đà a già độ, Thường trụ, Vô biên thân 'Thus- Tapussa sutta (P) Sutra To Tapussa (On come' or 'thus-gone'. Used as one ten epithets Renunciation) Name of a sutra. (AN iX.41) of the Buddhas and bodhisattvas. Một trong Tên một bộ kinh. 10 danh hiệu của Phật. Nghĩa là Người đã đến Tārā (S) Đa la Bồ tát Dölkar = White Tārā như vậy, người đã ra đi như vậy. Người không (T), Dölma = Green Tārā (T) Đa lợi Bồ do đâu mà lại, cũng

không đi đâu. Như lai là tát, Đa rị Bồ tát, Đa lệ Bồ tát, Thánh Đa la Bồ tên mà đức Phật dùng để chỉ chính mình. tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn Quán thế âm, Đa la Tathāgata of All-pervasive Unhindered Light Quán thế âm, Lục độ mẫu, Thánh Cứu độ Phật Vô Ngại Quang như lai Name of a Buddha mẫu, Đà la Bồ tát White Liberatice, Green or Tathāgata. Refers to Amida. Tên một vị Liberatice: Female embodiment of the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Phật hay Như Lai. Tathāgatamitra (S) Tối Thắng Hữu Name of a monk Tên một vị sư. Tathāgata of infinite Life Vô Lượng Quang Như Lai Name of a Buddha or Tathāgata. Tathāgata-muditā (S) Như Lai Hỷ Bồ tát Refers to Amida. Tên một vị Phật hay Như Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Lai. Tathāgata-pratibimba-pratistha-nusamsa (S) Tathāgata of Unhindered Light Vô Ngại Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh Quang như lai Refers to Amida. Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Tathāgata of Unhindered Light Shining Tathāgata-pratibimbapratistha-nusamsa through-out the Ten Directions Tận Thập sūtra (S) Đại thừa tạo tượng Công đức Kinh Phương Vô Ngại Quang như lai The name Name of a sutra. Tên một bộ kinh. of Amida used by Vasubandhu in the Hymn of Tathāgatas' Family Quyến thuộc Như Lai Aspiration for Birth in the Pure Land. The abode of all Tathagatas; True Suchness. Tathāgata-Daṃṣṭra (S) Như Lai Nha Bồ tát Tathāgata-vaktra (S) Như Lai Ngữ Bồ tát Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Tathāgatagarbha (S) Như lai tạng deshin Tathagatopeksa (S) Như Lai Xả Bồ tát shekpai nying po (T) The seed of Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Enlightenment, the potential for Buddhahood in every sentient being. See Sugatagarbha. Tathāgayāna (S) Như lai thừa.

Tathāgatagarbha-hṛidaya (S) Như Lai tạng Tathatā (S, P) Chân như. tâm Gem of Tathāgata. Taṭhavī (P) Địa See Pṛthivī. Tathāgata-guhyaka (S) Như Lai bí mật tạng Taṭhavī-dhātu (P) Địa đại See Pṛthivī-dhātu. Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3. Ta-tien Pao tung (C) Đạt Thiên Bảo Động Tathāgatagupta (S) Như Lai Hộ vương A Daiten Hotsu (J) Đại Điên Bảo Thông king in North india. Tên một vị vua Bắc Ấn Name of a monk. Tên một vị sư. (? - 819) đệ thời xưa. tử của Thạch Đầu Hi-thiên. Tathāgata-hasa (S) Như Lai Tiến Bồ tát Tatiya-jhāna (P) Tam thiền See Trtiya- Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. dhyana Nền tảng là tâm lạc. Tathāgata-jihva (S) Như Lai Thiệt Bồ tát Tatkṣaṣa-Samutthana (S) Sát na đẳng khởi Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Tâm sở và nghiệp khởi trong cùng một sát na Tathāgata-jñāna-darśana (S) Phật huệ Như khi tạo nghiệp. Lai trí. Tatramajjhattata (S) Khinh an Equanimity or Tathāgata-Karna (S) Như Lai Bi Bồ tát evenmindedness. Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Tatta (P) Chân thật See Tattva. Tathāgatakāya (S) Như Lai thân Heart of Tattva (S) Chân thật Reality Tatta (P). Tathāgata. Tattva-saṃgraha (S) Nhiếp Chân thật luận Tathāgata-maitrī (S) Như Lai Từ Bồ tát Chân chính yếu tập Name of a work of Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. commentary. Tên một bộ luận kinh. Xem

Như Lai. cấp bị coi là hạ tiện trong xãhội Ấn thời xưa. Nam gọi là Chiên đà la (Candala), nữ gọi là Tattva-saṃgraha-kārikā (S) Chân Tánh yếu Chiên đà lỵ. tập tụng Nhiếp Chân thật luận Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Tchandrasuryapradīpa-Buddha (S), Có 3646 bài tụng. Candrasurya-pradīpa-Buddha (S) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Name of a Buddha Tattva-saṃgraha-Panjika (S) Chân Tánh yếu or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. tập nạn ngữ thích Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Tchandra-surya-pradīpa-buddha (S), Candra-surya-pradīpa-buddha (S) Nhựt Tattvasandeśā-śāstra (S) Biện chơn luận nguyệt Đăng minh Như lai Name of a Name of a work of commentary. Tên một bộ Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay luận kinh. Như Lai. Tattva-saptati (S) Thất Phật Chân Thật luận Tchandra-vimala-surrya-prabhā-saśrī (S), Name of a work of commentary. Tên một bộ Candra-vimala-surrya-prabhā-saśrī (S) luận kinh. Do Bồ tát Thiên Thân soạn. Nhựt nguyệt Tịnh Minh đức Như lai Name Tattvasya Lakṣaṇa (S) Chư Pháp thật tướng. of a Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật Ta-tung Chen-ching (C) Đại Động chân kinh hay Như Lai. True Book of Great Secret Dadong Tch'ang-nan (C) Trường an. Zhenjing (C) A Taoist book written during Tch'an-tsoung Tchou-chou (C) Thiền tông trứ the 2nd - 4th century, with 39 chapters. thuật Một trong hai bộ kinh căn bản của Tāvatiṁsa (P) Tam thập tam thiên See Thiền tông Trung hoa: Thiền tông trứ thuật và Trāiyastrimśas. Thiền tông ngữ lục do chư tổ và đại đức Tàu Tāvatiṁsadevaloka (P) Đao lợi thiên biên tập do gom góp trong nhiều triều đại từ Trāiyastrimśas (S) Tam Thập Tam Thiên nhà Tống, Nguyên, Minh đến Thanh. Name of a realm. Tên một cõi giới. Tchaturmahāradja (S), Caturmahāradja Taxila (S) Đức thi la See Takṣaṣīla. (S)Tứ thiên vương Catumamahārājukas (S), Catur-mahārājakyikas (S) Tứ đại Tayin (S) Người cứu độ Saviour Một trong thiên vương Bốn vị cai quản bốn cõi trời dục những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. giới miền trời Đao lợi (33 cảnh trời) thuộc Tayo-asara (P) Tam lậu See Traya-asravah. quyền vua trời Đế Thích: - Trì quốc thiên vương: cai quản phương đông. - Quảng Mục Tayokincana (P) Tam chướng. thiên vương: cai quản phương tây. - Tăng Ta-yu (C) Đại Vũ The founder of the Hsia trưởng thiên vương: cai quản phương nam. - Dynasty. Người sáng lập nhà Hạ. Đa văn thiên vương: cai quản phương bắc. Tchakravartin (S), Cakravartin (S) Chuyển luân Tchatur-mahārājakyikas (S), Caturmahārāja- vương Chuyển luân thánh vương, Chuyển kyikas (S) Tứ đại thiên vương Xem luân thánh đế. Tên cha đức Phật Đại Thông Trí Catumamaharajukas. Thắng. Là vị Thánh vương vỉ pháp lý mà cai trị Tch'eng-cheu Tsung (C) Thành thật tông khắp hoàn cầu. Name of a school or branch. Tên một tông Tchandala (S), Candala (S) Chiên đà lỵ Giai phái.

Tchenn-yen Tsung (C) Chơn ngôn Tông Sùng-tín (782-865). Name of a school or branch. Tên một tông Teh-shan Mi (C) Đức Sơn Mật. phái. Teihatsu (J) Thế phát Shaving Xem Tchenn-yen-tsung (C) Chơn ngôn tông Mundana. Name of a school or branch. Cũng gọi là Mật tông hay Du chỉ tông. Ngài Kim Cang Trí Teisho (J) Orally transmitting the Dharma in (Vajrabodhi) thành lập ở Tàu năm 719, sau the form of a lecture. This is often a formal ngài Hoằng Pháp đại sư (Kobo-Daishi) truyền commentary on a koan, by a master. it is qua Nhật năm 804. supposed to be non-dualistic, which helps to distinguish it from a Dharma talk. Tchenrezig (T) Quán thế âm Bồ tát See Avalokiteśvara. Teja (S) Lửa Fire Hỏa Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja) Tchenrezigs (T) Bồ tát Quán thế âm See Thọ đề Tên một đứa trẻ sinh ra trong đám Tchenrezig. lửa. Tcheu-K'ai (C) Trí Khải Thiên Thai Trí giả Tejo-dhātu (S) Hỏa đại Fire element See Name of a monk. (531-597) Tổ sư Thiên Pañca-mahābhūta. Thai Tông Trung quốc, thọ 67 tuổi, Ngài tu tại núi Thiên Thai, chuyên trì kinh Pháp Hoa. Tejorāśi (S) Quang Tụ Phật đảnh Đế Thù La Thí, Hỏa tụ Phật đảnh, Phóng quang Phật đảnh, Tcheu-Kai (C) Trí Khải Đại sư See Tcheu- Hỏa quang Phật đảnh Name of a K'ai. Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Tcheu-K'ien (C) Chi Khiêm Name of a Tejorāśyusnisaḥ (S) Quang Tụ Tán Cái Phật monk. Tên một vị sư. đảnh Bồ tát Usnisatejorasi (S) Hoả tụ Tchouang Tseu (C) Trang Tử. Phật đảnh, Quang tụ Phật đảnh luân vương Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Te (C) Đức in Taoism, te is physical power, the power of nature, the cosmos, man, and tek pa chen po (T) Đại thừa See Mahāyāna. everything. in Confucianism, te also means tek pa chung wa (T) Tiểu thừa See compassion (ren). Compassion and power are Hīnayāna. important together. tel wa gye (T) Tám đường giải thoát See Teacher of Gods and Men Thiên nhân sư Eight freedoms. One of the ten epithets of the Buddha. Temple Chùa Pagoda Pháp đồng xá, pháp Teacher of Omniscience Chánh biến tri An thực đồng xá (đạo và đồ ăn chung một chỗ), epithet of the Buddha. pháp thực nhị đồng xá (đạo và đồ ăn là hai Tedjas (S) Oai đức Oai thế và đức hạnh. chỗ). Có 10 danh từ người ta dùng để chùa, gồm: -tự - tịnh trụ - pháp đồng xá - xuất thế xá - Teh Shao (C) Đức Thiều Tokusho (J) tinh xá - thanh tịnh viên - kim cang sát - tịch Name of a monk. Tên một vị sư Thiên thai diệt đạo tràng - viễn ly xứ - thân cận xứ. tông. Tempyo (J) Thiên Bình See T'ien-P'ing. Teh-shan Hsuan chien (C) Đức Sơn Tuyên Giám Tokusan Senkan (J) Name of a Ten acts of virtue Thập đức Ten acts of monk. Tên một vị sư. Đệ tử của Long-đàm virtue for purifying the First Stage: Faith,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

compassion, love, abandonment, retrogression. perseverance, thorough knowledge of the Ten bonds Thập sử Mười thắng thúc principles of truth, guiding sentient beings, including: shamelessness, unblushing-ness, feeling of shame, making offerings to Buddhas, envy, meanness, regretful-ness, torpidity, and firmly abiding by their teachings. unstableness, gloominess, anger and secret Ten advantages of wearing the

prescribed sinning. robes Ca sa thập chủng đức, ca sa thập lợi, ca Ten dark evil acts Thập ác See Ten evil acts. sa thập thắng lợi 1. the robes exhibit one's feeling of repentance and shame, 2. they keep Ten directions Thập phương North, South. the body from heat and cold and keep away East, West; North-eatern, North-western, mosquitoes, gadflies and poisonous insects; 3. South-eastern, South-western, Zenith and they show the proper manner of a monk, 4. Nadir. devas and humans pay respect to them just as ten drel (T) Duyên khởi See Dependent they worship stupas and temples, 5. they show origination. the mind of detachment, 6. they are in accord Ten elements of virtue Thập đức, thập thiện with the way of extinction of evil passions, 7. nghiệp Same as the ten good acts. any evil acts can be easily discovered when robes are worn, 8. those wearing the robes do Ten epithets Thập hiệu The ten epithets of not require any other ornaments, 9. those the Buddha: 1. Tathagata, 'Thus-come', one wearing the robes readily practise the Eightfold who has come from Thusness, 2. Arhat, 'one Noble Path, and 10. those wearing the robes worthy of alms-giving', 3. Samyaksambuddha, diligently practise the Way without the impure 'fully enlightened', 4. Vidya-carana-sampanna, minds. 'one having wisdom and practice', 5. Sugata, 'well-gone', one who has attained Ten benefits Trì giới thập lợi The ten benefits emancipation, 6. Lokavid, 'the knower of the attending the observance of sila: 1. becoming world', 7. Anuttara, 'the unsurpassed', 8. a Cakravartin always, 2. not losing the mind of Purusa-damya-sarathi', 'the tamer of gods and diligence when he becomes one, 3. becoming men', 9. Shasta devamanusyanam, 'the a Shakra always, 4. not losing the mind of teacher of gods and men', and 10. Buddha- diligence when he becomes one, 5. seeking lokanatha, 'the enlightened and world- the Buddhist Paths always, 6. always holding honoured one'. fast to the teachings of bodhisattvas, 7. not losing unhindered eloquence, 8. always Ten Evil Acts Thập ác Ten Evil Deeds, Ten fulfilling the aspiration to plant various roots of Sins 1. Killing; 2.stealing; 3. sexual merit, 9. being always praised by Buddhas, misconduct; 4. lying; 5. slander; 6. coarse bodhisattvas and other sages, and 10. quickly language; 7. empty chatter; 8. covetousness; attaining all sorts of wisdom. 9. angry speech; 10. wrong views. Ten Bodhisattva-stages Thập địa Refers to Ten Evil Deeds (S) Thập ác See Ten Evil Nagarjuna's Commentary on the Chapter Ten Acts. Stages of the Garland Sutra; this work contains Ten faults Thập ác See Ten evil acts. his explanation of the first two stages. in the ninth chapter, Easy Path, he presents an easy Ten fears Thập úy 1. fear of falling into hell, 2. way of reaching the Stage of Non- into the realm of animals, 3. into the realm of

hungry spirits, 4. fear of poverty, 5. fear of organs, 5. tranquillity, 6. a truly wonderful mind, being abused, rebuked or spoken ill of, 6. fear 7. avoiding mixing with people, 8. absence of of being covered by evil passions, 7. fear of greed, 9. a delightful mind, and 10. a great falling into the stages of a sravaka and a mind. pratyekabuddha, 8. fear of harassment by Ten powers Thập lực The ten powers or devas, humans, dragon gods,

and other demi- abilities attributed to a Buddha: 1. gods, 9. fear of attack by enemy soldiers, distinguishing right from wrong, 2. knowing the poisonous animals or insects, foods and fire, karma of all sentient beings of the past, present lions, tigers, wolves, and other people, 10. fear and future, and their outcome, 3. knowing all of being confused by wrong views. Mười forms of meditation, 4. knowing the superior điều lo sợ. and inferior capacities of sentient beings, 5. Ten good acts Thập thiện 1. not killing living knowing what they desir and think, 6. knowing beings, 2. not stealing, 3. not committing their different levels of existence, 7. knowing adultery, 4. not telling lies, 5. not uttering harsh the results of various methods of practice, 8. words, 6. not uttering words which cause knowing the rransmigratory states of all enmity between two or more persons, 7. not sentient beings and the courses of karma engaging in idle talk, 8. not being greedy, 9. not which they follow, 9. knowing the past lives of being angry, and 10. not having wrong views. all sentient beings and the nirvanic state of non-defilement, and 10. knowing how to Ten great vows Thập đại nguyện The vows destroy all evil passions. to be made by bodhisattvas who dwell in the First Stage: 1. to revere, make offerings to and Ten powers of the Buddha Thập Phật lực serve all Buddhas, 2. to protect and uphold These are special "miraculous" powers of the their teachings, 3. to praise and make offerings Buddha. to them as they appear in the world, become Ten precepts Thập giới A Buddhist novice Buddhas and preach the Dharma, 4. to teach should abstain from the following: (1) killing and guide sentient beings so that they may living beings, (2) stealing, (3) sexual attain higher spiritual states, 5. to guide all intercourse, (4) telling lies, (5) intoxicating beings ultimately to the Buddha's drinks, (6) bodily decoration and perfume, (7) Enlightenment, 6. to incorporate all the singing and dancing or going to see dances or teachings and dharmas into the non-dual plays, (8) sleeping in a big bed, (9) eating at principle of equality, 7. to remove various evils wrong times, and (10) keeping money or in order to produce a pure land, 8. to do the jewels; cf. precepts for a novice. same acts of merit with other people without a sense of rivalry, 9. to turn the wheel of the Ten sins Thập tội See Ten Evil Acts. Dharma, remove evil passions of all beings Ten Stages of a Bodhisattva's Progress and lead them to establish pure faith in the Thập địa They are the following: (1) Joy at Dharma, and 10. to manifest attainment of having overcome former difficulties and at now Enlightenment in all the worlds. entering the path to Buddhahood; (2) Freedom Ten minds Thập tâm Ten minds to be from all possible defilement, the stage of purity; cultivated in the Second Stage 1. sincere and (3) The stage of further enlightenment; (4) straight mind, 2. fitness to act, 3. a soft and Glowing wisdom; (5) Mastery of the utmost or tender mind, 4. a mind to control sense- final difficulties; (6) The open way of wisdom

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

that is beyond purity and impurity; (7) Tendai shū (J) Thiên Thai Tông See Tendai. Proceeding afar, above the concept of "self" in Tendai Tokushō (J) Thiên Thai Đức

Thiều order to save others; (8) Attainment of calm See T'ien-T'ai Te-shao. imperturbability; (9) Achievement of the finest discriminatory wisdom; knowing, expediently, Tendai-Pure Land master One who where and how to save; possessing the ten belongs to the Tendai school but holds Pure powers; (10) Attainment of the fertilizing Land faith, like Genshin. powers of the Law Cloud. Tendai-shū (J) Thiên đài tông See Tien tai Ten titles Thập hiệu Ten epithets The ten tsung. Thiên thai tông ở Trung quốc. epithets of the Buddha. These are: (1) Tendō Nyojō (J) Thiên Đồng Như Tịnh Tathagata, 'thus-come,' one who has come Name of a monk. Tên một vị sư. from Thusness or Suchness; (2) Arhat, 'one Tendō-zan (J) Thiên Đồng sơn. worthy of receiving alms'; (3) Samyaksambuddha, 'fully enlightened'; (4) Teng Yin-feng (C) Đặng Ấn Phong A student Vidya-carana-sampanna, 'one having wisdom of Ma-tsu, 8th century. Đệ tử của ngài Mã and practice'; (5) Sugata, 'well-gone,' one who Tổ, thế kỷ thứ 8. has attained emancipatin; (6) Lokavid, 'the Teng yiu feng (C) Đặng An Phong To impo knower of the world'; (7) Anuttara, 'the (J). unsurpassed'; (8) Purusa-damya-sarathi, 'the tamer of men'; (9) Shasta deva-manusyanam, Tengyur (T) Đan Thù tạng The great Tibetian 'the teacher of gods and men'; (10) Buddha- collection of over 100 works of the bhagavat or Buddha-lokanatha, 'the commentaries (shastras) of the Buddhist enlightened and world-honoured one.'. works.

Ten ultimate ends The ten ultimate ends Tenjiku (J) Thiên Trúc. which bodhisattvas should seek to explore by Tennō (J) Thiên Vương. making relevant vows: 1. the ultimate nature of Tennō Dōgo (J) Thiên Hoàng Đạo Ngộ See sentient beings, 2. of universe, 3. space, 4. the Tien huang Tao wu. ultimate Dharma-nature, 5. the ultimate nature of Nirvana, 6. of Buddhas, 7. of Buddhas' Ten'o Dogo (J) Thiên Hoàng Đạo Ngộ See wisdom, 8. of all the objects of mind, 9. of the T'ien-huang Tao-wu. Buddhas' spheres of activity and wisdoms, and Tenryū (J) Thiên Long See Tien lung. 10. of the evolution of the sentient world, the Dharma and wisdoms. Tenzo (J) Điển tọa.

Ten virtues Thập đức, thập thiện nghiệp The Tenzo kyōkun (J) Điển tọa giáo huấn. virtuous modes of behavior, which are the Tera (J) Chùa Temple. positive counterparts to the Five Precepts. terma (S) bí điển, hữu duyên tao ngộ bí mật Tendai (J) Thiên Thai tông T'ien-t'ai (C) bảo điển Literally, hidden treasure. Works See T'ien-t'ai. which were hidden by great bodhisattvas and Tendai School (C) Thiên đài tông See Tien later rediscovered. They might be actual tai tsung. Thiên thai tông ở Trung quốc. physical texts or they may come from "the sky" as transmissions from the sambhogakaya.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

terton (T) bí điển phát kiến sư A master in the Thera (P) Thượng tọa, trưởng lão, thượng lạp, Tibetan tradition who discovers treasures thủ tọa, trụ vị, tất đề na, tất tha thiết la (terma) which are teachings concealed by Sthavira (P) Trưởng lão A senior great masters of the past. bhikkhu (of ten years or more seniority). Te-shan

Hsuan chieh (C) Đức sơn Tuyên Theragāthā (P) Trưởng lão Tăng kệ Verses giám Tokusan Senkan (J), Deshan of the arahat monks One of 15 chapterrs in Xuanjian (C) (78(1) 867) A student and Khuddaka Nikaya, consisting of 1360 verses dharma successor of Lung t'an Ch'ung-hsin written by the monks inspired from the way of (781-867) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của their living, telling how a number of early Long Đàm Sùng Tín. monks attained enlightenment. Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, gồm 1360 bài kệ do các Tesshikaku (J) Thiết chủy giác See Tich tsui Tỳ kheo cảm tác từ đời sống tu hành của mình, Chiao. nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ. Tettsū Gikai (J) Triệt Thông Nghĩa Giới Theranāma sutta (P) Sutra by the Name of Name of a monk. Tên một vị sư. Elder (On Solitude) Name of a sutra. (SN Tevijjā (P) Tam minh, Tam thông Three-fold XXi.10) Tên một bộ kinh. knowledge. Theravāda (P) Thượng tọa bộ The school of Tevijjā sutta (P) Kinh Tam minh. the elders Sthaviravāda (P), neten depa Tevijjā-vacchagotasuttam (P) Kinh Ba minh (T) Phật Giáo nguyên thủy One of the two Vacchagota Name of a sutra. Tên một bộ major schools of Buddhism in the early period. kinh. The Buddhist tradition, the scriptures of which are recorded in the Pali language; this tradition Thambha (P) Cố chấp Obduracy Chấp advocates the Arahant path. Nghĩa gốc là Hypocrisy. "đạo của người xưa". Danh hiệu của trường Than (Thai) Thầy (also "tan") Reverend, phái tiểu thừa duy nhất còn tồn tại. Còn gọi là Venerable. Phật giáo Nam tông. Thana sutta (P) Sutra on Courses of Action Theravada Buddhism Thượng tọa bộ, học Name of a sutra. (AN iV.115)(AN iV.192) thuyết See Theravada. Tên một bộ kinh. Theravada School Thượng tọa bộ, trường phái thangka (T) Tranh lụa, đương ca, đường kha, A school, sometimes called the hinayana, Tây tạng thánh tượng quyển Scroll Hoành which is the foundation of Buddhism and this A Tibetan religious scroll. school emphasizes the careful examination of mind and its confusion. Theism Hữu thần giáo. Theravadin (P) Thượng tọa bộ, người theo thek pa (T) Thừa See Yāna. Theravada follower A follower of the Theology Thần học. Theravada school. Theory of universal Voidness The Therī (P) Trưởng lão ni. Madhyamika view that negates all kinds of Therigāthā (P) Trưởng lão ni (tăng) kệ existence and even negative propositions. Verses of the arahat nuns One of 15 Theosophy Thần trí học, Thông thiên học. chapterrs in Khuddaka Nikaya, written by the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nuns inspired from the way of their living, telling tướng One of the 32 physical characteristics of how a number of early nuns attained a Buddha; the mark of a wheel on the soles. enlightenment. Một trong 15 tập của Tiểu bộ Three aspects of each physical kinh, do các Tỳ kheo ni cảm tác từ đời sống tu characteristic of the Buddha tam đại: thể, hành của mình, nói về các phương pháp đạt tướng, dụng 1. the essence of each đến giác ngộ. characteristic, 2. reward of it, and 3. the karma Thīna (P) Hôn trầm Sloth. which has produced it. Thīnamiddha (P) Thuỵ miên Dullness and Three aspects of Faith Tam tín tâm: chân tâm, drowsiness Hôn miên cái, Hôn trầm dã dượi

hoan hỉ tâm, nguyện sanh tâm Also Three Sloth and torpor. See Styāna-middha-
Minds; the three aspects of Faith of the Other- avarana. Biếng nhác, mê ngủ, hôn
trầm. Power presented in the Eighteenth Vow: Sincere Mind, Joyful Faith and Desire
for Birth. Third Gate The third of the Five Mindful Practices. Three bodies of the
Buddha Ba thân Phật Trikāya (S) 1. Dharmakaya: The Dharma- Thirteen
contemplations thập tam quán pháp body, or the "body of reality", which is formless,
The thirteen contemplations in the unchanging, transcendental, and Contemplation
Sutra, beginning with that of the inconceivable. Synonymous with suchness, or setting
sun and culminating in clear perception emptiness. 2. Sambhogakaya: the "body of of
Amida and his two attendant bodhisattvas. enjoyment", the celestial body of the
Buddha. Thirty-seven Limbs of Enlightenment Ba Personification of eternal perfection
in its mươi bảy phẩm trợ đạo Tam thập thất giác ultimate sense. it "resides" in the
Pure Land chi These are: a. the four mindfulnesses; b. and never manifests itself in
the mundane the four right efforts; c. the four bases of world, but only in the celestial
spheres, miraculous powers; d. the five roots; e. the five accompanied by enlightened
Bodhisattvas. 3. powers; f. the seven factors of enlightenment; Nirmanakaya: the
"incarnated body" of the and g. the eightfold noble path. Buddha. in order to benefit
certain sentient Thirty-two signs Ba mươi hai tướng tốt beings, a Buddha incarnates
himself into an These are the thirty-two mythical 'signs' appropriate visible body, such
as that of appearing on the body of a Buddha when he is Sakyamuni Buddha. born.
Three Characteristics tam đại pháp ấn: khổ, vô Thitassa annatthatta (P) The
transforma-tion thường, không All conditioned phenomena of that which endures.
are unsatisfactory,impermanent and devoid of Self. thok may (S) Vô Trước See
Asaṅga. Three defilements Tam độc The three evil Those of the middle and lower
stages Nhị passions: greed, anger and stupidity. thừa The two kinds of Hinayana
sages, i.e. pratyekabuddhas and shravakas. Three distinct teachings tam thừa giáo
pháp The teachings for bodhisattvas, Thought Hành The way we process
pretyekabuddhas and shravakas; the information, both facts and truths. teachings for
bodhisattvas are Mahayana, the Thousand-spoked wheel Thiên bức luân Great
Vehicle, and those for pratyekabuddhas

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

and shravakas are called Hinayana, the of deeds, words and thoughts. Lesser Vehicle.
Three kāyas Ba thân ku sum (T) There Three elements of virtue tam học, tam
thắng are three bodies of the Buddha: the học Observance of the precept, samadhi and
nirmanakaya, sambhogakaya and wisdom,. dharmakaya. The dharmakaya, also called
the "truth body," is the complete enlightenment or Three Evil Paths Ba đường á, tam đồ
 See the complete wisdom of the Buddha which is "Evil Paths.". unoriginated wisdom
beyond form and Three evil realms Ba cõi ác Hell, the realms manifests in the
sambhogakaya and the of hungry spirits and the realm of animals. nirmanakaya. The
sambhogakaya, also called Three faults Ba lỗi 1. hating bodhisattvas, 2. the

"enjoyment body," manifests only to hating their acts, and 3. rejecting Mahayana bodhisattvas. The nirmanakaya, also called the sutras. "emanation body," manifests in the world and in this context manifests as the Shakyamuni Three gates of emancipation Tam giải Buddha. thoát môn: không, vô tướng, vô nguyện The states attained by practising the three Three kinds of defilements Evils, karma samadhis. and blind passions.

Three gates to nirvāṇa Ba cửa vào niết bàn Three kinds of sages tam thừa thánh giả, tam Gồm: - hư không - cô sắc - bất động. thừa thánh chúng Shravakas, pratyekabuddhas and bodhisattvas. Three immutables These are the hinayana, the mahayana, and the vajrayana. Three marks of existence These are the characteristics of impermanent objects and are Three impediments Evil passions and literally birth, present life, and death. More various hindrances connected with meditation, metaphorically, it means the object has a and hindrance concerning all things and beginning, it has a solid existence in the matters. present, and it decays or disintegrates into Three indestructibles Ba bất tận Gồm: - thân smaller constituents in the future. bất tận - mạng bất tận - sở hữu tâm linh bất tận. Three meritorious actions tam phước (nói Three insights The three insights into the trong Quán kinh, để làm trợ hạnh vãng sanh nature of dharmas: (1) insight into reality Tây phương) Those acts which are through hearing the sacred sounds, (2) insight conducive to one's birth in the Pure Land: (1) into reality by being in accord with it, and (3) acts of moral good, (2) observance of the insight into the non-arising of all dharmas. precepts, and (3) acts of Mahayana good. Three Jewels Tam bảo Three Precious Ones. Three Minds See three aspects of Faith. Three Treasures including: Buddha, Dharma Three minds with which one should practise and Sangha; sometimes referred to as the dāna Bố thí tam tịnh tâm 1. Bodhi-mind, Teacher, the Teaching and the Taught. because one pities all sentient beings, 2. Three karmas Ba nghiệp The three keeping the Buddha Dharma close to one's conditions, inheritances or karmas, of which heart, and 3. not seeking any reward. there are several groups, including the karmas Three misconducts committed by those who

live in the aranya with a false motivation Three refuges Tam quy y Taking refuge and 1. lacking in wisdom if one does not practise possessing confidence in the Buddha's diligently, 2. liable to have a sexual intercourse Awakening, in his Teaching and in the Sangha upon meeting a woman and thus face the of enlightened disciples. Xem Tisarana. penalty of expulsion from the samgha, and 3. Three roots • tsa wa sum (T) These are the liable to break the precepts and return to lamas, the yidams, and the dharma protectors. secular life. Three samādhis Ba tam muội Samadhis of Three objectives Three objectives with which emptiness, non-form and non-desire; in these one should practise Dana: 1. to learn the samadhis one realizes that the dharmas are Buddha Dharma, 2. to expound the Dharma, empty and are not to be grasped as

objects of and 3. to lead all beings to attain the supreme perception and desire. happiness. Three supernatural powers Tam thần lực, tam Three pains tam khổ, tam thống The three minh 1. knowledge of the former lives of kinds of pain which we experience are: (1) oneself and others, 2. ability to know the future physical and mental pain caused by illness, destiny of oneself and others, and 3. ability to thirst, hunger, etc., (2) pain of losing something know all about the miseries of the present life or some living thing one is attached to, and (3) and to remove their root-cause, i.e., evil pain caused by vicissitudes of the world. passions. Three pillars, The Tam đĩnh viện. Three transcendent knowledges See Three poisons Tam độc duk sum (T) transcendent knowledge. Three defilements, three hindrances, three Three treasures Tam bảo The Buddha, covers. Gồm: tham (desire), sân (anger), si Dharma and samgha. (stupidity). Three unwholesome roots Tam bất thiện căn Three Pure Land sūtras Tịnh Độ tam kinh: three conditions that determine the kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh moralquality of unskillful volitional actions, viz. Quán Vô Lượng Thọ Pure Land Buddhism greed (lobha), hate(dosa) and delusion is based on three basic sutras: a) Amitabha (moha). Sometimes translated in other Sutra (or Shorter Amitabha Sutra, or Smaller ways,e.g. lust, ill-will and ignorance. See also Sukhavati-Vyuha, or the Sutra of Amida); b) kilesa. Longer Amitabha Sutra (or Longer Sukhavati- Vyuha, or the Teaching of infinite Life); c) Three vehicles Tam thừa The yanas of Meditation Sutra (or the Meditation on the Sravakas, Pratyekabuddhas and Bodhisatt- Buddha of infinite Life, or the Amitayus Dhyana vas. Sutra). Three vows Tam thệ nguyện. Three realms Ba cõi, tam ác đạo The three Three wholesome roots Tam thiện căn lowest realms, i.e., hell, the realm of hungry three conditions that determine the spirits and that of animals.The Three Realms moralquality of skillful volitional actions, viz. are also: form, formlessness, and desire. non-greed, non-hate andnon-delusion. Human existence is said to be apart of the Three worlds Tam giới: Dục giới, sắc giới, vô desire realm. sắc giới, còn gọi là tam hữu The three levels

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

of the state of existence in Samsara: (1) the Tien chu Chung hui (C) Thiên Trụ Sùng Huệ world of desire, which comprises hell, the Name of a monk. Tên một vị sư. realms of hungry spirits, animals, humans and Tien huang Tao wu (C) Thiên Hoàng Đạo Ngộ some of the heavens; (2) the world of form, Tenno Dogo (J) Name of a monk. which comprises some higher heavens; and Tên một vị sư. (748-807) đệ tử của Thạch Đầu (3) the world of non-form, which consists of Hi- thiên. supernal heavens. Tien i Hui tsung (C) Thiên Y Huệ Thông Thrisong Deutsen (T) Thrisong Deutsen Name of a monk. Tên một vị sư. 790-858 C.E. He was a king of Tibet and invited great indian saints and yogis to Tibet. Tien ju Wei tse (C) Thiên Như Duy Tắc He also directed construction of Tibet's first Name of a monk. Tên một vị sư. monastery (Samye Ling). Tien lung (C) Thiên Long Tenryu (J). Throne Pháp toà. Tien mu Man (C) Thiên Mục Mãn Name of a Thuddhamma (P) Đa đạt ma phái Một tông monk. Tên một vị sư.

phái Phật giáo Miến điện. Tien ning (C) Thiên Ninh Tự Name of a Thukpa (S) Củ cải muối. temple. Tên một ngôi chùa.

Thullaccaya (S) Đại tội Thulaccaya (P), Tien shan Chiung (C) Tuyết Sơn Quỳnh Sthulatyaya (S) Thâu lan giá da, Thâu lan Name of a monk. Tên một vị sư. giá, Trọng tội Grave offense, the most Tien tai tsung (C) Thiên đài tông, Viên tông, serious derived offense. Thai tông, Pháp Hoa tông Tendai-shu (J) Thūpa (P) Tháp See Stūpa. A major school that takes the Lotus Sutra as its principal text. Historically, it has had a close Thūparama (S) Tháp Viên. relationship with Pure Land. See also "Lotus Thūpavaṃsa (S) Tháp sử Do Tỳ kheo Sutra." Một tông phái ở Nhật do ngài Truyền Vacissara người Tích Lan, thế kỳ 13, biên soạn. giáo Đại sư sáng lập hồi thế kỷ thứ 9, theo giáo lý Thiên thai tông ở Tàu. = Thiên thai tông ở TianhuangDaowu (C) Thiên Hoàng Đạo Ngộ Trung quốc. See T'ien-huang Tao-wu. T'ien-huang Tao-wu (C) Thiên Hoàng Đạo Tianping (C) Thiên Bình See T'ien-P'ing. Ngộ Ten'o Dogo (J), TianhuangDaowu Tibhāva (P) Tam giới See Tribhāva. (C) Student of Shih-t'ou Hsi-ch'ien. Đệ tử Tich tsui Chiao (C) Thiết chủy giác của Thạch Đầu Hy Thiên. Tesshikaku (J). T'ien-P'ing (C) Thiên Bình Tianping (C), Ticīvara (P) Tam y See Tricīvara. Tempyo (J) (in 8th-9th century) A student and dharma successor of Hsueh-feng i-ts'un. T'ien (C) Thiên in Chinese tradition, this is (Vào thế kỷ 8 - 9) Đệ tử và truyền nhân giáo translated as Heaven. T'ien is an important pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. theme in Chinese religion, philosophy, and the Chinese conception of the dynasty and cycle. T'ien-t'ai (C) Thiên thai tông The name of the Mahayana school founded by Chih-i (53(8) Tien chi Shui (C) Thiên Kỳ Thụy. 597). in the 9th century, it was transmitted to

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Japan by Saicho (76(7) 822), a follower of Tao- of Lin-chi i-hsuan. (in about the 9th century) sui. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền. T'ien-T'ai Te-shao (C) Thiên Thai Đức Thiều Tendai Tokusho (J) (89(1) 972) A student Tipeṭaka (P) Tam tạng pháp sư Master of and dharma successor of Fa-yen Wen-i. Tipitaka Tipeṭaki (P). (891-972) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tipeṭaki (P) Tam tạng pháp sư See Tipeṭaka. Pháp Nhãn Văn ích. Tipiṭāka (P) Tam tạng kinh điển Tripiṭaka (S) T'ien-t'ai Tsung (C) Thiên Thai Tông Name See Tripiṭaka. of a school or branch. Tên một tông phái. Tipiṭākadhara (P) Tam tạng sư Nhà sư tinh Tiglī (S) Thần See Bindhu. thông Tam tạng kinh điển. Tijāti (P) Tam sinh See Trijāti. Tiracchāna (P) Súc sanh Tiraścīna (S) Tikkhapanna (P) Bậc Lợi tuệ. See Tiryanc. Tiksa-indriya (S) Lợi căn. Tiracchāna-katha (P) Tiếng súc vật "animal talk," topics of conversation inappropriate for Tikta (S) Đắng Bitter. bhikkhus. Tilakkhaṇa (P) Ba tính Trilakṣaṇa (S) Tiracchāna-vijjā (P) "bestial/animal Tam tướng The three characteristics of knowledge," occult abilities inappropriate for existence: mpermanence; unsatisfactoriness, bhikkhus to practice. suffering ; selflessness, egolessness. Tiracchānayoni (P) Cảnh giới súc sinh See Tiloka (P) Tam giới See Triloka.

Tiraścīnayoni. Tilokiyadhamma (P) Tam thế pháp. Tiraścīna (S) Súc sanh See Tiracchāna. Tilopa (T) Tilopa Ti-lo-pa (T) (98(8) 1069) Tiraścīnayoni (S) Cảnh giới súc sinh Animal One of the best-known mahasiddhas in Tibet, realm Tiracchānayoni (P) Để lật xa, the first patriarch of the lineage of Mahamudra, bàng sanh; Súc sanh Chĩ chung tất cả loài the dharma guru of Naropa. (989-2069) Một thú. trong những đại giác giả nổi tiếng nhất của Tây tạng, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa Đại Tiratana (P) Tam bảo See Tiratna. thủ ấn và là thầy của Naropa. Tiratanam (P) Tam bảo See Tiratna. Ti-lun p'ai (C) Địa luận phái Dilun (C) One Tiratanattaya (P) Tam bảo Three Jewes of the early Buddhist schools in China which See Tri-ratna. was based on the commentaries of Dasabhumika. Một trong những trường phái Tiratna (P) Tam bảo dkon mchog gsum (T), xưa cũ của trung quốc, dựa vào những luận giải Triratna (S), Tiratanam (P) The "Triple Thập địa làm luận cứ. Gem" consisting of the Buddha, Dhamma, and Sangha -- ideals to which all Buddhists turn for Timbaru (P) Đô mâu lô thiên See Tumburu. refuge. = tisarana. Ting shang-tso (C) Định Thượng Tọa Ding Tirokudda Kanda (P) Sutra on the Hungry Shangzuo (C), Jo Joza (J) (in about the Shades Outside the Walls Name of a sutra. 9th century) A student and dharma successor (KN) Tên một bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tirracchanayoni (P) Cõi súc sinh. Tisso-sikkhā (P) Tam học Triśikṣa (S). Tirthaka (S) Ngoại đạo Titthiya (P). Tiṣya (S) Để Sa Phật Tissa (P) Phất Sa Bồ tát, Phất Sa Phật, Đế Tu, Đế sa Phật, Đề sa Tīrthika (S) Ngoại đạo Heretic mu teg pa Phật, Bổ sa Phật, Phất sa Phật. (T) Non-Buddhist, outsider. Tithakara (S) Ngoại đạo Titthiya (P). Tirthya (S) Ngoại đạo See Tithakara. Tittha sutta (P) Sutra on Sectarians Name Tiryayoni-gati (S) Súc sanh đạo. of a sutra. (AN iii.61) Tên một bộ kinh. Tisaraṇa (P) Tam qui y Triśaraṇa (S) Titthi khana (S) Static moment of citta. Three refuges: refuge in Buddha, refuge in Dharma, refuge in Shanga. Phép tam qui. Titthiya (P) Ngoại đạo See Tirthaka. Là: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng. Ti-vijjā (P) Tam minh See Tri-vidya. Ti-saranāgamāna (P) Tam qui y See Tri- To fu kuji (J) Đại Giác tự. sarana-gamana. To impo (J) Đặng Ẩn Phong See Teng yiu Tisrah-ksantayah (S) Tam pháp nhẫn. feng. Tisrah-prajñāh (S) Tam huệ including: Todaiji (J) Đồng đại tự Name of a temple. Srutanmayu-prajñā, Cintamayi-prajna, Bha- Tên một ngôi chùa. vanamayi-prajñā. Gồm: Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ. Toddeya-manava-puccha (P) Sutra on Toddeya's Question Name of a sutra. (Sn Tisrah-siksah (S) Tam học Tissosikkha (P) V.9) Tên một bộ kinh. Ba môn học: giới, định, huệ. Todeyya (P) Bà-la-môn Đạo-đề-da. Tisro-dukkhatah (S) Tam khổ including: Dukkha-dukkhata, Viparinama-dukkhata, tog pay chö (T) Thực chứng pháp See Saṁskāra-dukkhata. Gồm: Khổ khổ, hoại dharma of realization. khổ, hành khổ. Tōhō Anshu (J) Đồng Phong Am chủ Name Tisrovidyā (S) Tam minh. of a monk. Tên một vị sư.

Tissa (P) Để sa Phật SeeTiṣya. Một trong Tokusan (S) Đức Sơn See Tokusan Senkan. 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Tokusan Senkan (J) Đức Sơn Tuyên

Giám Tissa Metteyya sutta (P) Sutra on Tissa See Teh-shan Hsuan chien. Metteyya Name of a sutra. (Sn iV.7) Tên Tolerance of Non-Birth Vô sanh pháp nhẫn một bộ kinh. "Tolerance" (insight) that comes from the Tissadatta (P) Đế tu đạt đa See Moggaliputta- knowledge that all phenomena are unborn. tissa. Sometimes translated as "insight into the non- origination of all existence/non-origination of Tissahassilokadhātu (P) Đại thiên thế giới the dharmas." The Pure Land School teaches See Mahasahassilokadhatu. that anyone reborn in the Pure Land attains the Tissametteyyamanavapuccha (S) Đế Tu Di Tolerance of Non-Birth and reaches the stage Lặc Vấn Kinh Name of a sutra. (Sn V.2) of non-retrogression, never to fall back into Tên một bộ kinh. samsara.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

tong pa nyi (T) Không tính See Śūnyatā. Wu-hsueh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thuý Vi Vô Học. Tong Zongshu (C) Đổng Trọng Thư See T'ung-Chung-shu. Touzi Datung (C) Đầu Tử Đại Đồng See T'ou-tzu Ta-t'ung. Tongo (J) Đốn ngộ. Tōzan Ryōkai (J) Động Sơn Lương Giới See Tongpanyi (T) Tánh không See Shunyata. Tung-shan Liang-chieh. torma (T) bali (S) A ritual object made of Trabhūtaratna (S) Đa Bảo Phật Name of a dried barley and butter and put on the shrine Buddha or Tathāgata. Một vị cổ Phật. used as a symbolic offering to the dieties. tradition of profound view This tradition is Tōsan Shusho (J) Động Sơn Thủ Sơ See one of the principal mahayana traditions in Tung-shan Shou-chu. india which was founded by Nagarjuna in the Tosotsu (J) Đâu suất See Tuśita. 2nd century C.E. it is the Madhyamaka "middle Tosotsu Jūetsu (J) Đâu Suất Tùng Duyệt way" that teaches emptiness of all external See Tou-shuai Ts'ung-yueh. and internal phenomena.

Tōsu Daidō (J) Đầu Tử Đại Đồng See Tou- tradition of vast conduct This tradition is one tzu Tai-tung. of the two principal mahayana traditions in india founded by Asangha in the fourth century Tōsu gisei (J) Đầu Tử Nghĩa Thanh Name of A. D. it is the Chittamatra or "mind only" school a monk. Tên một vị sư. that teaches how all phenomena are mind Tou-choun (C) Đỗ Thuận Name of a monk. created. it gave rise to the mahayana traditions Tổ sư phái Hoa Nghiêm Tông Trung quốc. of Abhidharma and logic. Touchun (C) Đỗ Thuận Name of a monk. Traidhātuka (S) Tam thế Three worlds. Giáo tổ Hoa nghiêm tông ở Tàu. Trailokya (S) Tam giới. Touen-huang (C) Đôn Hoàng See Tun- Trailokyavijaya-rāja (S) Hàng Tam Thế Minh huang. Vương Nguyệt Yểm Tôn, Hàng Tam Thế Toung-cheou (C) Đồng Thọ. Kim Cang Bồ tát, Tối Thắng Kim Cang Bồ tát Name of a deity. Tên một vị thiên. Tou-shuai Ts'ung-yueh (C) Đâu Suất Tùng Duyệt Doushuai Conggyue (C), Tosotsu Trāiyastrimśa-deva (S) Đao lợi thiên Đao lợi Juetsu (J) (104(4) 1091) A student and chư thiên, Đạo lỵ thiên, Tam thập tam thiên dharma successor of Pao-feng K'o-wen. See Tāvatiṁsadevaloka. Chư thiên ở cõi (1044-1091) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp trời Đao lợi, cõi trời thứ nhì trong 6 cõi trời dục của Đâu Phong Khắc Vân. giới, ở chót núi Tu di, mỗi phía trong bốn phía đều có 8 cảnh trời thêm vào cảnh Hỷ kiến Tou-tzu Tai-tung (C) Đầu Tử Đại Đồng thành ở

trung ương, tổng cộng là 33 cảnh trời. Tosu Daido Name of a monk. (819-914). Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên Đệ tử của Thúy-vi Vô-học. vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu T'ou-tzu Ta-t'ung (C) Đầu Tử Đại Đồng suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên. Touzi Datung (C), Tosu Daido (J) A Trāiyastrimśas (S) Tam thập tam thiên student and dharma successor of Ts'ui-wei Tāvatiṁsa (P) 33 cảnh trời. Bốn phương,

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

mỗi phương 8 cảnh, hiếp với phương trung three bodies of the Buddha; See ương một cảnh thành 33 cảnh trời Đao lợi. Tất Nirmāṇakāya. cả đều dưới quyền tổng lãnh của đức Đế Thích. Transformed Land – Phàm thánh đồng cư độ -- Các vị trong 33 cảnh trời này đều được hưởng > The land inhabited by a transformed đủ mọi sự khoái lạc về ngũ dục nhờ công tu Buddha; those who seek birth in the Pure Land phước lúc ở cõi người. but fail to perceive Amida's Compassion and Trajnaptivadinah (S) Thuyết giả bộ Name of Power are born in the Transformed Land. in a school or branch. Một trong 20 bộ phái accordance with different degrees of Tiểu thừa. understanding and merit, they see different manifestations of the land and the Buddha. trak thung (T) Phẫn nộ vương See Heruka. Those who follow the 19th and 20th Vows are Tralokya-vaśaṃkara-lokesvara-sadhana (S) led to the Transformed Land, where they are Tam thế gian Chinh phục Thế tự tại Thành tựu unable to see the true Buddha, Dharma or pháp. samgha for a long time. Tramsformation body Ứng hóa thân. Trapuṣa Bhallika (S) Đế lý phú sa Bà lợi ca Tramze Tsang rab (T) Tu Phạm Ma See Tapussa Bhalluka (P), Tapussa (P), Subramana. Tappassu (P) Đề vị Ba lợi Hai vị thương nhân người nước bắc Thiên Trúc, vào ngày thứ Tranquil and extinct Tịch diệt Said of the 49 sau khi Phật thành đạo, chở 500 xe báu về Nirvanic state where there is no arising and nước, đi ngang chỗ Phật, nghe giảng pháp và perishing of existences. qui y. Đây là hai vị Ưu bà tắc đầu tiên. Tranquility An tịnh. Traya-asravah (S) Tam lậu Tayo-asara (P) Tranquility meditation Tịnh chỉ Samatha including: Kamasrava, Bhavasrava, (S), shinay (T) A basic meditation practice Avidyasrava. Gồm: Dục lậu, Hữu lậu, Vô aimed at taming and sharpening the mind. it is minh lậu. also called basic sitting meditation. Trayaḥ svabhāvaḥ (S) Tam tính Svabhāva- Transcendent Bodhisattva Siêu thế Bồ tát, lakṣaṇa-traya (S) Tam sự tính tướng. pháp thân đại sĩ Xem Bodhisattva. Trāyah-kāyah (S) Tam thân Ba thân Phật Transcendent knowledge tam minh: túc mạng including: Dharma-kayah, Sambhoga-kayah, minh, thiên nhãn minh và lậu tạn minh, cũng Nirmana-kayah. Gồm: pháp thân, báo thân, gọi là ba thần thông The three kinds of ứng thân. transcendent knowledge attained by a Trayah-samadhayah (S) Tam Tam muội. Buddha, bodhisattva or arhat: (1) knowledge of the former lives of oneself and others, (2) ability Trayodaśa sanghādesesa (P) Tăng tàn giới to know the future destiny of oneself and 13 trong số 250 giới của Tỳ kheo. others, and (3) ability to know all the miseries Traystrimsah (S) Cõi trời Đao lợi. of the present life and to remove their root- Trelokavijaya (S) Thắng Tam Thế Minh vương

cause, i.e. evil passions. Hàng Tam thế Minh vương, Thắng Tam thế Transformation Biến hóa. Kim Cang. Transformed body Ứng thân One of the Tretā-yuga (S) Trụ kiếp.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Tri- (S) Tam Trini-, Trayo-, Traya-,Tisro-, but it is conceived of in Four Stages/Places of Tisra- Used as a Prefix. Emptiness in the immaterial world. it has four heavens, in which the Sphere/heaven of. Tribhāva (S) Tam giới Tibhava (P) Tam hữu The three states of existence: kama, Trimsan naisargita (P) Xả đọa giới 30 trong rupa, arupa. Ba cõi sinh tử: dục, sắc, vô sắc. số 250 giới của Tỳ kheo. Tribhāvacittamātra (S) Tam giới duy tâm. Triṃśatikā (S) Duy thức Tam Thập Tụng thích See Trimśikā-bhāṣya. Trichiliocosm This is a great universe system, or galaxy, consisting of one billion Triṃśikā-bhāṣya (S) Duy thức Tam Thập Tụng worlds. thích Trimśatikā (S) Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Tricīvara (S) Tam y Ticīvara (P). Triṃśikākārikā (S) Duy Thức Tam Thập Luận Tridaśas (S) Tam thập tam thiên Thirty three Tụng Name of a work of commentary. realms of Gods See Trāiyastrimśas. Tên một bộ luận kinh do Bồ tát Thế Thân biên Tri-dharmika śāstra (S) Tam pháp độ luận. soạn. Trijāti (S) Tam sinh Tijāti (P). Triṃśikāvijñaptimātratā-kārikā (S) Duy thức Trikāya (S) Ba thân Phật. tam thập tụng Name of a work of commentary. Tên một bộ luận kinh. Trilakṣaṇa (S) Ba tướng trạng của hiện hữu See Tilakkhaṇa. Trimurti (S) Nhất thể tam phân Tam thiên The three divinity of the Hindu trinity: Brahma, Trilochana (S) Tam nhãn nhân Three-eye Vishnu and Shiva. Ba ngôi trời của Ấn giáo: person Another name for Shiva. Phạm thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự tại thiên. Triloka (S) Tam giới Three Realms Tiloka Trini-daṇḍani (S) Tam phạt nghiệp including: (P), Traidhātuka (S) it is Buddhist Kaya-danda, Vag-danda, Mano-danda. Ba metaphysical equivalence for the triple world of thứ ác nghiệp: Thân phạt nghiệp, Khẩu phạt earth, atmosphere and heaven. Realm of nghiệp, Ý phạt nghiệp. Sensusous Desire (Sanskrit word is Kamadhatu) of sex and food. it includes the Six Trini-duscaritani (S) Tam ác hạnh Tini- Heavens of Desire, the Human World and the duccaritani (P) Gồm: Thân ác hạnh, Ngữ Hells. Realm of Form (Sanskrit word is ác hạnh, Ý ác hạnh. Rupaadhatu) of matter which is substantial and Trini-guhyani (S) Tam mật including: Kaya- resistant. it is a semi-material conception. it is guhya, Vag-guhya, Manoguhya Gồm: Thân above the lust world and contains bodies, mật, Khẩu mật, Ý mật. places and things, all mystic and wonderful. it Trini-karmani (S) Tam nghiệp See consists of 18 heavens, including the Heavens Trividhadvara. 1- Là: Thân, khẩu, ý nghiệp. of Four Zen (Sanskrit word is Brahmalokas). 2- Là: Thiện, ác, Vô uý. 3- Là: Thuận lạc thọ Realm of Formlessness (Sanskrit word is nghiệp, Thuận khổ thọ nghiệp, Thuận bất khổ Arupadhatu) of pure spirit, where there are no bất lạc thọ nghiệp. bodies and matters to which human terms would apply, but where the mind dwells in Trini-nirmanani (S) Tam hóa including: mystic contemplation; its extent is indefinable, Karma-nirmana, Upapatti-nirmana, Uttama-

nirmana. Ba cách giáo hóa gồm: Nghiệp tạng kinh: - Kinh tạng (Sutra-pitaka) - Luật hóa, Tùy hóa, Thượng hóa. tạng (Vinaya-pitaka) - Luận tạng (Sastra- pitaka) Kinh điển có 12 thể loại: khế kinh, Trini-puṇya-kriya-vastuni (S) Tam phước trùng tụng, thọ ký, phúng tụng, vô vấn tự nghiệp sự. thuyết, nhơn duyên, ví dụ, bổn sự, bổn sanh, Trini-samyojanani (S) Tam kiết. phương quảng, vị tằng hữu và luận nghị. Trini-Smṛty-Upasṭhānani (S) Tam niệm trụ Tripiṭāka master Tam tạng pháp sư A master Tam niệm xứ Ba niệm chư Phật thường an well-versed in the Buddhist scriptures; used in trụ. China as a title of respect for a monk with an Trini-sucaritani (S) Tam diệu hạnh including: extensive knowledge of Buddhism. 'Tripitaka' Kaya-sucarita, Vak-sucarita, Manah-sucarita. means 'three baskets,' or the three collections Gồm: Thân diệu hạnh, Ngữ diệu hạnh, Ý of Buddhist scriptures: sutras, rules of conduct diệu hạnh. and discourses.

Trini-vimoksa-mukhani (S) Tam giải thoát môn Triple Gem Tam bảo The Buddha, Dhamma including: Sunyata, Animitta, Apranihita and Sangha. Gồm: Không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện Triple Jewel Tam bảo See "Three môn. Treasures.". Trini-yānani (S) Tam thừa. Triple-thousand great-thousand worlds Tam Triny-akuśala-mūlani (S) Tam bất thiện căn đại tam thiên thế giới A thousand worlds Tini-akuśala-mulani (P) Gồm: tham, sân, make a small one-thousand world; a thousand si. of these make a medium one-thousand world; and a thousand of these make a great one- Triny-āvaraṇani (S) Tam chướng. thousand world. This is said to be the region Tri-parivarta-dvadaśakaradharma-cakra- which comes under the care of one Buddha pravartana (S) Tam chuyển thập nhị hành and its extent is as large as the Fourth tướng. Meditation Heaven. Tripiṭāka (S) Tam tạng Tipiṭaka (P), denö Triplistic thought The belief in the solidity of sum (T) Nhất thiết Kinh, Đại tạng Kinh relative reality by dividing all actions into The three parts of Pali canon, consisting of: (1) subject and object and the exchange between Sutra-Pitika (S) or Sutta-Pitaka (P), or the the two. Sutra Basket, containing the entire, the Triratna (S) Tam bảo Ratna-traya (S), Ti- sermons attributed to the Shakyamuni Ratana (P), Ti-Ratanattaya (P) See Buddha. - Vinaya-Pitika (S, P), or the Tiratna. Gồm: Phật, Pháp, Tăng. Ordinance Basket - containing the rules of monastic life. - Abhidharma-Pitika (S) or Trisamāyā (S) Để lỵ Tam muội đa. Abhidhamma-Pitaka (P), or Śastras, or the Triśaraṇa (S) Tam qui y Tisaraṇa (P) See Treatise Basket - containing the doctrinal Tisaraṇa. commentaries, philosophical and technical Triśaraṇa-gamāna (S) Tam qui y Ti- works, such as discourses, discussions, or saranagamana (P). treatises on the dogma, doctrines, etc. Tạng Kinh: chỉ chung tất cả kinh điển Phật giáo; 3 Triśikṣa (S) Tam học See Tisso-sikkhā.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Trisvabhāva (P) Ba tự tính Tam tướng. synonym of True Suchness or Dharma-nature; the ultimate reality. Tritiya-dhyāna (S) Tam thiền Tatiya-jhāna (P) One of the four levels of meditative True Enlightenment The title of the fourth concentration in Form Realm. chapter of the Kyogyoshinsho. Trividha-dvara (S) Tam nghiệp Three True entrusting Heart Refers to shinjin, or karmas Ba Hạnh nghiệp, ba nghiệp báo, ba Faith of the Other-Power. việc làm. 1- Tam nghiệp là: thân nghiệp, khẩu True Pure Land Way Tịnh độ chân tông The nghiệp, ý nghiệp. Trong tam nghiệp, ý nghiệp true teaching of attaining birth in the Pure Land là quan trọng hơn hết 2- Tam nghiệp là: phước and realizing Enlightenment; the teaching of nghiệp, phi phước nghiệp (tội nghiệp), bất động Jodoshinshu. nghiệp (hạnh nghiệp không liên hệ dục giới, do thiền định mà thấu tới sắc giới và vô sắc giới). True Suchness Chân như The ultimate 3- Tam nghiệp là: thiện nghiệp, ác nghiệp (bất reality. thiện nghiệp), vô ký nghiệp (hạnh nghiệp True Teaching Chánh pháp The true, i.e., not không có phước hoặc tội). 4- Tam nghiệp là: provisional, teaching of the Buddha, which, lậu nghiệp (hữu lậu nghiệp), vô lậu nghiệp according to Shinran, is the Larger Sutra. (hạnh nghiệp của hàng Thanh văn, Duyên giác, True Way Chân đạo Same as True Pure quyết dứt trừ phiền não luân hồi), phi lậu phi vô Land Way. lậu nghiệp (hạnh nghiệp chơn thật của hàng Bồ tát). Truth That which is believed to be, not necessarily what really is (fact). Trividhani-śīlani (S) Tam tụ tịnh giới. Tṛyāna (S) Tam thừa Three vehicles Trividha-pariṇāma (S) Tam năng biến. Sravakayana, Pratyekayana and Trividyā (S) Tam minh Ti-vijja (P) Gồm: Bodhisattvayana; equivalent to Hinayana, Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận Madhyamayana and Mahayana. Thanh minh. văn, Duyên giác và Bồ tát thừa (tương đương Triyāna (S) Tam thừa - Gồm: Thanh văn, Tiểu thừa, Trung luận thừa và Đại thừa). Duyên giác, Bồ tát. - Tam thừa còn chỉ: Tiểu tsa way lama (S) Vị bổn sư See root lama. thừa, Trung thừa, Đại thừa. Tsa-kua (C) Tạp quái Miscelaneous Notes Tṛṣṇā (S) ái dục Craving Taṇhā (P) A commentary, part of Shih-i. Một trong 10 Khát ái Desire for pleasure; the eighth of the luận giải trong Thập Dực. twelve causations. See Pratityasamutpada. Tsampa (S) Bột mì khô Flour Dried barley See Taṇhā. flour that Tibetans eat by mixing with butter. Tṛṣṇākṣaya (S) Diệt ái dục See Taṇhākkāya. Tsang Denma (T) Phạm Ma Việt. Tṛtiya-dhyāna (S) Tam thiền Tatiya-jhāna Tsao-chi (C) Tào Khê. (P) Gồm 4 đức: Hành xả, Chánh niệm, Chánh huệ, Thọ lạc và Tâm nhất cảnh tánh. Ts'ao Kuo-chiu (C) Tào Quốc Cữu Cao Guojiu (C) One of the eight immortals. Tru tsegyad (T) Hội đồng địa phương. Một trong bát tiên. True Aspect Chân như, chân thực tế, bổn tế A Tsao shan Pen Chi (C) Tào Sơn Bổn Tịch

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Sozan Honjaku (J) Name of a monk. đồng thời cũng là người sáng lập phái mũ vàng Tên một vị sư. (Gelougs-pas), hóa thân của Văn thù Sư Lợi Bồ tát. Chính đức Phật cũng đã tiên đoán sự Ts'ao Tung (C) Tào Động Soto (J) The hiện diện của Ngài ở Tây tạng. Tổ Tống lạt Ba school was named after the name of the two đã hồi phục tinh túy Phật

giáo và tỏ rõhiệu founders: Tung-shan Liang-chieh and his năng của phương cách thực hành Phật học successor, Ts'ao-shan Pen-chi. Soto Zen and chính thống. Rinzai Zen are the two lineages which are still active today in Japan. Trưo-òng phái này Tsou-yen (C) Trâu Diễn Zou Yan (C) (3rd lđặt tên theo tên của người khai sáng: ngài century B.C.E.), the most important Động Sơn Lương Giới và truyền nhân của ngài representative of the Yin-Yang School. (Thế là Tào Sơn Bản Tịch. Tào Động và Lâm Tế là kỷ thứ 3 B.C.E.) người đại diện quan trọng nhất hai dòng thiền hiện còn hoạt động ở Nhật. của Âm Dương phái. Ts'ao-ch'i (C) Tào Khê A place in China. Tsu chin (C) Tổ Khâm Name of a monk. Tên một vị sư. Ts'ao-shan Pen-chi (C) Tào Sơn Bản Tịch Caoshan Benji (C), Sozan Honaku (J) Tsu yin Chu ne (S) Sơn Thiệu Kỳ Chu ne, (840-901) A student and dharma successor of Chu shan Shao chi (C). Tung-shan Ling-chieh. (840-901) Đệ tử và Tsūgen Jakurei (J) Thông Huyễn Tịch Linh truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Name of a monk. Tên một vị sư. Giới. Tsui wei Wu hsiao (C) Thúy Vi Vô Học Ts'ao-tung tsung (C) Tào Động tông Soto- Suibi Mugaku (J) (At the beginning of the shu (J) Name of a school or branch. Tên 9th century) A student of Tan Hsia T'ien-jan. một tông phái. (khoảng đầu thế kỷ thứ 9). Đệ tử của Đơn Hà Ts'ao-Wei dynasty (C) Tào Ngụy triều The Thiên Nhiên. Chinese kingdom of Wei founded by Ts'ao Tsui yen Ke Chen (C) Thúy Nham Khả Châu Ts'ao. Ngụy triều do Tào Tháo khai sáng. Name of a monk. Tên một vị sư. (Khoảng tse Drung (T) Tỉnh trưởng. giữa TK thứ 9 và 10). tse ma (T) Lượng See Pramāṇa. Ts'ui-wei Wu-hsueh (C) Thúy Vi Vô Học See Tsui wei Wu hsiao. tse me shi (T) Tứ vô lượng tâm See Four immeasurables. Ts'ui-yen (C) Thúy Nham A person from Example 8, Pi-yen-lu. Một nhân vật trong thí tsogchen (T) Đại cứu cánh. dụ 8, Bích Nham Lục. Tsong-kha-pa (T) See Tsongkhapa. Ts'ui-yen Ling-ts'an (C) Thúy Nham Linh Tsongkhapa (S) Tông khách Ba , Je Nham Cuiyan Lingcan (C) Suigan Tsongkhapa Tông cáp ba, Tôn Khách Ba Reisan (J) (in the 9th - 10th century) A The founder of Gelugpa school, one of the student and dharma successor of Hsueh-feng most important Buddhism school in Tibet. He i-ts'un. (Thế kỳ 9 - 10) Đệ tử và truyền nhân was born in north Tibet, in Amo, a follower of giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Karmapa the Fourth, Rolpe Dorge. Nhà cải Tsung Chih (C) Tổng Trì Name of a monk. cách đạo Lạt ma giáo Tây tạng (1357 - 1419), Tên một vị sư. (Đệ tử của Đạt Ma).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ts'ung jung-lu (C) Đồng chủng lục Shoyo- mo (T), Caṇda (S), Caṇḍalī (S) Nội nhiệt. roku (J), Congronglu (C) Name of a See Subtle heat. collection of Zen koans, compiled by Hung- tun mong gi ngon dro shi (T) Bốn nguyên tắc chih Cheng-chueh in the 12th century. Tên thiền See Four foundations of meditation. một sưu tập công án thiền do Hoằng trí Chính Giác biên soạn vào thế kỷ thứ 12. T'ung Chung-shū (C) Đổng Trọng Thư.

Tsung ling shan (C) Thông Lĩnh sơn. Tung kung (C) Động công See Dongong.

Tsung mi (C) Tông Mật Zongmi (C) (780- Tung shan (C) Đông sơn. 841) The 5th and last patriarch of Hua-yen Tung shan Liang chieh (S) Động Sơn Lương school, a student of Ch'eng-kuan. (780-841) Giới Dosan Ryokai (J) Name of a Tổ thứ 5 và là vị tổ cuối cùng của Hoa Nghiêm monk. Tên một vị sư. (897-869). tông, đệ tử của ngài Trừng Quán. Tung shan yang (C) Động Sơn Vinh Name Tsun-sheng p'u-sa so-wen i-ch'ieh chu-fa ju- of a monk. Tên một vị sư. wu-liang-men t'o-lo-ni ching (C) Tôn Thắng Tung szu Ju hui (C) Động Tự Như Hội bồ tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng Name of a monk. Tên một vị sư. môn đà ra ni kinh. Tung Wang-kung (C) Đông Vương Công Tu feng Chi (C) Độc Phong Chí. The male consort of Hsi Wang mu. Chồng Tuan-chuan (C) Thoán truyện Commentary của Tây Vương Mẫu. on the Decision A commentary, part of Shih- T'ung-Chung-shu (C) Đổng Trọng Thư i. Một trong 10 luận giải trong Thập Dực. Tong Zongshu (C) He combined the Tui (C) Đoài The last trigram of Pa-kua. cosmological speculations of the yin-yang and Quẻ cuối cùng trong bát quái. the teachings of wu-hsing with political and Tui keng (C) Thối Canh Name of a monk. socioethical elements. Ông đã tổng hợp vũ Tên một vị sư. trụ luận về âm dương với lý thuyết ngũ hành vào các sinh hoạt chính trị và xã hội. Tui yin (C) Thối Ẩn Name of a monk. Tên một vị sư. Tung-shan Liang-chieh (C) Động Sơn Lương Giới Dongshan Liangjie (C), Tozan Tukhāra (S) Nhục Chi Name of a a country in Ryokai (J) (80(7) 869) A student and the 1st century in india. Tên một vương quốc dharma successor of Yun-yen T'an-sheng. khoảng thế kỳ I ở Ấn. (807-869) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tulku (T) Hóa thân Transformation body Viên Nham Đàm Thạch. Sprul-sku (T). Tung-shan Shou-chu (C) Động Sơn Thủ Sơ Tumburu (S) Đô mâu lô thiên, Đâu Mâu Lô Dongshan Shouzhu (C), Tosan Shusho thiên, Đống Mẫu Ra thiên, Đam Phù Lâu thiên, (J) (9(10) 990) A student and dharma Trân Phú Lâu thiên, là một vị thiên thuộc viện successor of Yun-men Wen-yen. (910-990) Văn Thù thuộc ThaiTạng Mạn Đà La Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Timbaru (P). Văn Yển. tummo (T), tumo (T) Tam muội hỏa Nội hoả Tun-huang (C) Đôn Hoàng Dunhuang (C), Tam muội inner Heat Meditation gTum- Touen-huang (C) An oasis town in the

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

province of Kansu in the northwestern China, Twelve Adorations Thập nhị lễ văn, thập nhị lễ where there are famous complex of Buddhist kệ, tác phẩm của ngài Long Thọ. Được dùng cultic caves in the world. Một thị trấn ốc đảo tụng niệm hằng ngày trong Tịnh Độ Chân trong tỉnh Cam túc, tây bắc trung quốc, nơi Tông A hymn in praise of Amida composed người ta khai quật được những quần thể hang by Nagarjuna. động di tích Phật giáo lớn nhất trên thế giới. Twelve causations Thập nhị nhân duyên One Turn the wheel of the Dharma Chuyển pháp of the basic teachings of Buddhism; the 12 luân To preach the Dharma. links of causes and effect which explain the samsaric state of birth-and-death. Tu-shun (C) Đỗ Thuấn Đỗ Thuận (55(7) 640), with Chih-yen, the first patriarchs of Hua- Twelve deeds of the Buddha Traditionally, yen school.

(557-640), cùng Trí nghiễm, là the Buddha performed 12 major deeds in his hai vị tổ đầu tiên của Hoa nghiêm tông. life. Tuśita (S) Đâu suất thiên cung Tushita Twelve dhuta practices See dhuta rules. Tusita(P), Tosotsu (J), gan dan (T) Đâu Twelve distinctions to be made to show how suất đà,Thượng Túc, Diệu Túc, Tri túc thiên, a good or an evil act arises, and so on 1. Đâu suất đà, Đổ sử đa. Cảnh thượng thiên from what it arises, 2. to whom it arises, 3. by cõi dục giới. Đứng đầu cõi này là vua trời San what cause it arises, 4. with whom it becomes Đâu suất đà. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: the cause, 5. what is the condition, 6. for whom - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma it becomes the cause, 7. what is its object, 8. thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá for whom it functions as the condition, 9. what tự tại thiên Đâu suất thiên có 2 viện: - Đâu suất increases by it, 10. with whom it increases, 11. nội viện: Trụ xứ của Bồ tát sắp thành Phật nơi what loss it brings about, and 12. what effect it Bồ tát Bổ xứ Di lặc đang thuyết pháp ở đây. - brings about. Đâu suất ngoại viện:Là trú xứ của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục lạc, ít nghe được pháp. Twelve divisions of the scriptures Thập nhị bộ Thọ 4.000 tuổi. kinh The 12 kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of Tuśita Heaven Cung trời Đâu suất The fourth exposition: (1) the Buddha's exposition of the of the six heavens in the world of desire; in this Dharma in prose (sutra), (2) verses which heaven the future Buddha Maitreya is repeat the ideas already expressed in prose expounding the Dharma. (geya), (3) verses containing ideas not Tuśitadevaloka (P) Đâu suất thiên. expressed in prose (gatha), (4) narratives in the past which explain a person's present state Tutanzhai (C) Đồ thán trai A feast in which (nidana), (5) narratives of past lives of the the participants smear themselves with Buddha's disciples (itivrittaka), (6) narratives of charcoal. Ngày nhịn đói bôi than đen lên past lives of the Buddha (jataka), (7) accounts thân mình. of miracles performed by the Buddha or a Tuvataka sutta (P) Sutra on Being Quick deva (adbhuta-dharma), (8) an exposition of Name of a sutra. (Sn iV.14) Tên một bộ the Dharma through allegories (avadana), (9) kinh. discussions of doctrine (upadesha), (10) an Tvastṛ (S) Đà Thấp Đa Vị thần Bà la môn exposition of the Dharma by the Buddha giáo ở Ấn độ. without awaiting questions or requests from his

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

disciples (udana), (11) an extensive and Twenty wrong views concerning the detailed exposition of principles of truth existence of self There are four wrong (vaipulya), and (12) prophecies by the Buddha views concerning the relationship between the regarding his disciples' attainment of physical body and self: 1. the body is the self, Buddhahood (vyakarana). 2. the self has the body, 3. the self is in the body, and 4. the body is in the self. There are Twelve epithets Thập nhị danh hiệu The four similar wrong views concerning the twelve epithets of Amida corresponding to his relationship between the self and the rest of the Twelve Lights. 12 danh hiệu. five aggregates, i.e., perception, conception, Twelve Lights Thập nhị chủng quang volition

and consciousness. Amida's Light is distinguished into twelve Twenty-five states of Samsara Hai mươi lăm according to its different qualities and functions. trạng thái luân hồi, hai mươi lăm cõi (từ địa Twelve links of causations Thập nhị nhân ngục đến Sắc Cứu Cánh thiên) See Rite for duyên Same as twelve causations. the Samadhi for (Transcending) Twenty-five Twelve names (Amida's) Mười hai tên (States of Samsara). Same as twelve epithets of Amida. Twenty-nine aspects of the Pure Land, etc, Twelve sense-fields thập nhị nhập, thập nhị Vasubandhu in his Discourse on the Pure nhập xứ The six sense-organs and their Land distinguished 17 aspects of the Pure corresponding objects. Land, 8 aspects of the Buddha and 4 aspects of bodhisattvas. Twenty headings under which each of the path of good and evil acts is distinguished Two bindings 1. being bound to various 1. whether a certain act is good or evil, 2. to wrong views and 2. being bound to fame and which of the three world it belongs, 3. whether profit. it is defiled or not, 4. whether it is a mental Two burnings 1. wearing the Buddhist robe function or not, 5. whether it is a mental act or with impure mind and 2. receiving services not, 6. whether it arises in conformity with the from those who observe the pure precepts. mind or not, 7. whether it takes place Two defilements 1. enjoying various evil simultaneously with the mind or not, 8. whether passions and 2. seeking to be known to many it is a bodily act or not, 9. whether it is a donors. manifest act or not, 10. whether it takes something as its object or not, 11. whether it is Two elements of virtue Diligence and a karmic act or not, 12. whether it a karma-wisdom,. related act or not, 13. whether it is an act Two faults Hai lỗi Falling into the stages of a following some karmic act or not, 14. whether it Sravaka and a Pratyekabuddha. Rơi vào is an act of common karma or not, 15. whether quả vị Thanh Văn hay Duyên Giác. it is an effective karmic act or a causal karmic act, 16. whether it is to be done or not, 17. Two hindrances Hai chướng ngại 1. whether it should be known well or not, 18. associating with laypeople and 2. dissociating whether it is verified by intellect or by the body, oneself from good people. 19. whether it is to be severed or not, and 20. Two illnesses Hai loại bệnh 1. arrogance and whether it is to be known or not. 2. discouraging those who seek Mahayana.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Two kinds of benefit Worldly and Two vain attachments 1. to cling to the supraworldly benefits. scriptures, such as the Lokayata sutra, and 2. to decorate one's begging bowl and clothes. Two kinds of pure acts of dāna One should perform either of the following two acts: 1. both Two Vehicles Nhị thừa The teachings for two the donor and the recipient are pure and 2. the kinds of Hinayana sages, namely, Sravakas donor is pure but the recipient is impure. and Pratyekabuddhas. Chỉ Thanh văn thừa và Duyên Giác thừa. Two kinds of robe 1. robes donated by laypeople and 2. robes made from discarded Twofold reality When Faith is awakened in rags, with pieces of cloth patched together. us, we realize that we are full of evil passions, karma-bound and incapable of salvation with Two objectives with which one should our own power

and that Amida with boundless practice dāna 1. to acquire great wealth saving powerembraces and never forsakes us. and 2. to accomplish the Dana Paramita. Two-headed bird Cộng mạng chi điểu. Two pits 1. abusing and destroying the Right Dharma and 2. receiving offerings even though Tyāga (S) Xả Let-go Cāga (P). one has broken the precepts. Tyagamusmṛti (S) Niệm thí Niệm xả. Two Rivers of Greed and Anger Shan-tao's Tyu Tetsuma (J) Lưu Thiết Ma See Liu famous parable which illustrates how one T'ieh-mo. awakens Faith in the midst of evil passions. Tzu fu (C) Từ Phước Shifuku (J). Two Truths Nhị đế: chân đế và tục đế dvisatya (S), den pa gnyi (T) 1) Relative Tzu Hsuan (C) Từ Huyền Chosui (J). or conventional, everyday truth of the Tzu Ming (C) Từ Minh Jimyo (J). mundane world subject to delusion and Tzuhu (C) Tử Hổ Shiko (J). dichotomies and 2) the Ultimate Truth, transcending dichotomies, as taught by the Tzu-hu Li-tsung (C) Tử Hồ Lý Tông Zihu Buddhas. According to Buddhism, there are Lizong (C), Shiko Risho (J) (800-880) A two kinds of Truth, the Absolute and the student and dharma successor of Nan-ch'uan Relative. The Absolute Truth (of the Void) P'u-yuan. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp manifests "illumination but is always still," and của Nam Tuyền Phổ Nguyện. this is absolutely inexplicable. On the other Tzung (C) Tông sau này Thiền tông tự gọi hand, the Relative Truth (of the Unreal) là Tông, gọi các tông phái khác là Giáo A manifests "stillness but is always illuminating," term originally used to mean "sect", but later which means that it is immanent in everything. appropriated by the intuitional school known as Two tumours 1. finding others' faults and 2. Ch'an (Japanese: Zen) for use in special hiding one's own faults. context.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

U

u ma (T) Trung đạo See Madhyamaka. không hoa Udumbara (P) Tên khoa học Ficus Glomerata, là loài ẩn hoa, nên dễ bị hiểu Uango (J) Mùa An cư. lầm là không có hoa. Thông thường, được tin là Ubbilla (P) Sự phấn chấn. nhiều ngàn năm mới trổ hoa một lần, khi trổ thì có Luân vương xuất thế hay Phật ra đời. Ubhatobhaga sutta (P) Sutra on being Released Both Ways Name of a sutra. (AN Udaka-candra (S) Thủy trung nguyệt Mặt iX.45) Tên một bộ kinh. trăng dưới nước. Uccheda (S) Đoạn diệt Annihilation (S, P). Udaka-upama (S) Thuỷ trung nguyệt dụ Thí Uccheda-diṭṭhi (P) Đoạn kiến See Uccheda- dụ chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước. dṛṣṭi. Udambara (P) Hoa Ưu đàm See Uccheda-dṛṣṭi (S) Đoạn kiến Uccheda-diṭṭhi Udadambara. (P). Ucchedavāda (S) Đoạn diệt thuyết Doctrine Udāna (S) Vô vấn tự thuyết Verses of Uplift of annihilation Annihilationist view. Phật tự thuyết Kinh, Cảm hứng ngữ, Ưu đà na, Ô đà nam, Ôn đà na, ổ đà nam, ưu đàn na, Ucchuṣma (S) Uế tích kim cương Bồ tát Ô uất đà na 80 short Sutras based on inspired khu sa ma, Ô sô sáp ma, Ô khu sắt ma; Ô su sa verses. 80 bài kinh do Phật tự khai thị giáo ma Minh vương, Thọ Xúc Kim Cang; Uế Tích thuyết mà không đợi có thưa hỏi. 2. Trong Trí Kim Cang, Bất Tịnh Kim Cang Name of a Độ Luận, còn dùng từ này để chỉ hơi thở, Bodhisattva. Tên một vị

Bồ tát. nhưng trong Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao, Ucchuṣma Angusa (S) Uế tích kim cang Ô quyển 11 lại cho là Đơn Điền. 3. Còn có nghĩa sô quân trà Ương Câu Thi Name of a deity. là ấn, tổng lược, tổng nhiếp. Như khổ, không, Tên của một minh vương thần có công đức vô thường là tam pháp ấn chuyển uế thành tịnh. Vị thần này đầu và khắp Udapanthaka (S) Chú đồ bán thác ca Name lỗ chân lông đều phun ra lửa, mặt mày phẫn nộ, of Buddha's disciple. Tên một vị đệ tử của có bốn cánh tay cầm các vũ khí: gươm, dây, đức Phật. Một trong 16 vị đại A la hán được roi, xoa hoặc phúc câu (có hình như câu móc). đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài. Một điều lạ là ở Nhật, vị minh vương này được thờ trong nhà vệ sinh Udaya-manava-puccha (P) Sutra on Udaya's Questions Name of a sutra. (Sn Udadambara (S) Hoa ưu đàm, Đàm Hoa, Linh V.13) Tên một bộ kinh. Thụy hoa, Không khởi hoa, Uất đàm hoa, Khởi Udayāna (S) Ưu đà diên vương, Ưu Điền

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vương, Ôn Đà Diễn Na vương, Ôn Đà Phạt Sa Udgrahana (S) Thọ trì Lãnh thọ vào tâm, ghi vương, Nhật Tử vương, Xuất Ái vương nhớ không quên. Udena (P) Ưu đà diên vương Cai trị xứ Udāyibhadda (P) Ưu-đà-di-bạt-đa. Câu đàm di thời đức Phật, tương truyền là người đã tạo ra tượng Phật đầu tiên. Udraka-Ramaputra (S) Uất Đà Ca La Ma Tử Uddaka-Ramaputta (P) A sage under Udāyi (S) Ưu đà di Ưu-đa-di Name of whom Shakyamuni studied meditation. The Buddha's disciple. Một Thanh văn đệ tử của state reached by Uddaka-Ramaputta was that Phật. at which neither thought nor non-thought Udāyi sutta (P) Sutra About Udayin Name exists. Vị thầy thứ hai ma Thái tử Tất Đạt Đa of a sutra. (AN V.159) Tên một bộ kinh. có học đạo sau khi xuất gia. Udāyin (S) Ưu Đà Di The name of one of the Udraka-Rama-Putral (S) Uất đà la Rudraka Buddha's Arahat disciples. Tên một vị đệ tử Uất đà già, Uất đầu lam Phất Bậc tu hành của đức Phật đã đắc A la hán. thứ nhì mà đức Phật gặp gần thành Vương xá và có thọ học theo người này sau khi rời ngài A Uddaka-Ramaputta (P) Uất Đà Ca La Ma Tử la lá, thọ pháp Phi tưởng phi phi tưởng, pháp See Udraka-Ramaputra. Vị thầy thứ nhì, cao nhất thời ấy. nhờ đó đức Phật đắc Đệ bát thiền vô sắc, thuộc cảnh giới phi tưởng phi phi tưởng, không còn Udumbara (S) Linh thụy hoa The tree Ficus tri giác mà cũng không có không tri giác. Vào Glomerata; the tree said to bloom only once in thuở này không ai đắc quả thiền nào cao hơn. 3,000 years. Xem Hoa Ưu đàm. Uddesa-vibhaṅga sutta (P) Kinh tổng thuyết Udumbara tree Linh thụy, cây The Bodhi- và biệt thuyết Sutra on An Analysis of the tree under which Kanakamuni became a Statement Name of a sutra. (MN 138) Buddha. Tên một bộ kinh. Udumbarika-Sihanada suttanta (P) Kinh Ưu Uddesavibhangasuttam (P) Kinh Tổng thuyết đàm Bà la Sư tử hống Name of a sutra Vô biệt thuyết Name of a sutra. Tên một Tên một bộ kinh. bộ kinh. Ugga sutta (P) Sutra To Ugga Name of a Uddhacca (P) Restlessness, Anuddhatya (S) sutra. (AN Vii.7) Tên một bộ kinh. Trạo cử, Trạo kết Lòng bối rối, xao động. Ugghatitaṣṣu (S) Of swift understanding. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái After the Buddha attained Awakening and

was kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. See considering whether or not to teach the Sanyojanas. Dhamma, he perceived that there were four Uddhacca-kukkucca (S) Trạo hối categories of beings: those of swift Restlessness and worry Xao động, buồn rầu understanding, who would gain Awakening See Anuddhatya-kukṛtya. after a short explanation of the Dhamma, those who would gain Awakening only after a lengthy Uddhacca-kukkucca-āvaraṇa (S) Trạo hối cái explanation (vipacitaṣṣu); those who would One of the Panca-avaranani. Một trong gain Awakening only after being led through ngũ cái. the practice (neyya); and those who, instead of Udena (P) Ưu đà diên vương See Udayāna. gaining Awakening, would at best gain only a verbal understanding of the Dhamma

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(padaparama). hình đám mây, nên gọi là vân bản) Umpan (J). Uhara-Mantrina (P) Thượng nghị Châu. Ummon Bun'en (J) Vân Môn Văn Yển Ujjaya (P) Ujjaya Một trong 100 vị Độc Giác Name of a monk. Tên một vị sư. Phật đã trú trong núi isigili. Ummon Bunyen (J) Vân Môn Văn Yển See Ujunnā (P) Uy-nhã-quốc. Yun men Wen Yen. Ukkhepaniya-kamma (S) An act of Ummon-shū (J) Vân môn tông Name of a suspension, whereby a Community may school or branch. Tên một tông phái. deprive a bhikkhu of his right to associate with the samgha as a whole until he mends his Umpan (J) Vân bản See Umban. ways. Umpo (J) Vân Phong See Yun feng. Ukyū (J) Ô Cựu See Wu-chiu. Unamāna (S) Tỷ mạn Đối với người quá ưu Ulimitedsamādhis and eloquence Vô lượng việt thì cho rằng mình chỉ là hơi kém. biện tài tam muội. Unawareness Bất giác. Ullambana (S) Vu lan bồn, Ô lam bà noa Đảo Unclean Bất tịnh. huyền Ullambana là 'đảo huyền', chỉ nỗi khổ bị treo ngược ở địa ngục. Để cứu vong linh Unconditioned Dharmakāya See True thân nhân thoát cảnh khổ này, thân quyến Suchness. chuẩn bị lễ vật cúng tế rằm tháng bảy để cầu Unconditioned heart Tâm vô vi. siêu. Unconditioned Nirvāṇa Vô dư Niết bàn Ullambana-sūtra (S) Kinh Vu lan bồn, do ngài Nirvana free of all conditionings; the ultimate Trúc Pháp Hộ dịch, xếp vào tập 16 của Đại reality and non-activity. Chánh Đại Tạng kinh Name of a sutra. Unconfused heart Tâm không tạp loạn. Tên một bộ kinh. Undeclared Bất thuyết. Ultimate level dondam (T) This ultimate truth which can only be perceived by an Undefiled and unattached heart Tâm vô enlightened individual is that all phenomena nhiễm trước. both internal: thoughts and feelings, and Unequaled Light Vô Đối Quang--> One of the external: the outside physical world does not twelve lights of Amida. have any inherent existence. Ungan Donjō (J) Vân Nham Đàm Thạnh Ultimate Teaching of Great Compassion Đại See Yun yen Tan Cheng. bi cực giáo, Đại bi xứng tánh cực đàm (chữ thường dùng trong Tịnh Độ tông để chỉ pháp Ungo Dōyō (J) Vân Cư Đạo Ưng See Yun- môn Niệm Phật) Refers to the teaching of chu Tao-ying. salvation by the Other-Power. Unhindered Light Vô ngại quang One of the Umasvati (S) Ô Ma Tử Phạt Thệ Một trong twelve lights of Amida. những vị Luận sư của Kỳ Na giáo. Unhindered Light Shining throughout the Umban (J)

Vân bản (khí cụ để đánh lên báo giờ Ten Directions Tận thập phương vô ngại ăn trong thiền môn, treo trước trai đường, có quang See Tathagata of Unhin-dered Light.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Uṇhīsa (P) Nhục kế See Uṣnīṣa. Unsurpassed Nirvāṇa Vô thượng Niết bàn A synonym of True Suchness. Uniting and Holding King Bodhisattva Tổng trì Vương Bồ tát Name of a Bodhisattva. Unsurpassed Way Vô thượng đạo The Tên một vị Bồ tát. highest, perfect Enlightenment. Universal equality Phổ đẳng tam muội Upacala sutta (P) Name of a sutra. (SN V.7) Name of the samadhi in which one can see Tên một bộ kinh. innumerable Buddhas. Upacara (P) Access or proximatory con- Universal Light Amida's Light which reaches sciousness, the second javana-citta in the everywhere universally. process in which absorption or enlightenment is attained. Universal Vow Amida's Vow of salvation which aims at delivering all beings from Upacara-samādhi (P) Access concen- Samsara. tration. Universe of a thousand million worlds tam Upacchedaka-kamma (S) Đoạn nghiệp thiên đại thiên thế giới Literally, 'triple Karma destruction Upaghātaka-kamma thousand great one-thousand world.' A (P). thousand worlds make a small one-thousand Upādāna (S) Thủ Clinging (S, P) Thọ world; a thousand of these make a medium An act of grasping what one desires; the ninth one-thousand world; a thousand of these of the twelve causations. See make a great one-thousand world. The Pratityasamutpada Chi thứ 9 trong 12 nhân universe of a great one-thousand world, i.e. a duyên: chấp trước vào cảnh sở đối. thousand million worlds, comes under the care of one Buddha. Upādāna sutta (P) Sutra on Clinging Name of a sutra. (SN Xii.52) Tên một bộ Unmada (S) Ô Ma quỷ Tên một loài quỷ say. kinh. Unpleasant Bất lạc. Upādāna-kkhandha (P) Thủ uẩn Upādāna- Unsui (J) Vân thủy The novices in a Zen skanda (S) Khandhas of clinging. monastery. The word literally means cloud- Upādāna-skanda (S) Thủ uẩn Aggregate of water. Novices are called this because clouds Upādāna-kkhandha (P) Sự thủ trước move about freely, without specific form and các pháp hữu lậu. unhampered. Water is very powerful, able to wear down even the Earth, but also has a Upadarūpa (P) Sắc uẩn Derived rupas, the yielding quality. The virtues of clouds and water rupas other than the four Great Elements. are desired virtues to the zennist. Upaddava (P) Phiền lụy. Unsurpassed Vô Thượng sư One of the ten Upaddha sutta (P) Sutra on Half (of the Holy ephithets of the Buddha. Life) Name of a sutra. (SN XLV.2) Tên Unsurpassed Great Path Vô Thượng đại đạo một bộ kinh. The supreme Enlightenment; Buddha-hood; Upadeśa (S) Luận nghị, Ưu ba thế xá, Ô Ba Đệ also, the path leading to it, namely, Mahayana Thước, Ổ Ba Đệ Thước, Chỉ Thị, Giáo Huấn, teaching. Hiển Thị, Tuyên Thuyết, Luận Nghĩa, Chú Giải Chương Cú kinh Trung Hỷ tỳ kheo, Ưu

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

ba nan đà tỳ kheo, Ưu ba đề xá 1- Lối văn có Upakara (S) Lợi ích. tính vấn đáp và biện luận cho rõ các lẽ chánh Upakkilesasuttam (P) Kinh tuỳ phiền não tà. 2- Bộ kinh tạng gồm 12 vạn bài kệ giải thích Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Tạng kinh, thành quả đại hội kiết tập kinh điển đầu công nguyên, luận nghị thể tánh các pháp, Upala (S) Thanh liên Cyan lotus Uất ba la. làm sáng tỏ ý nghĩa. Upalabdhi (S) Apprehension. Upadeśa-vakya (S) Lời dạy của thầy Guru's Upāli (S) Ưu ba li, Ưu Ba Lỵ, Ổ Ba Ly, Cận teaching. Chấp, Cận Thủ (S, P) Name of Buddha's Upadhaya (S) Sư phụ Sastṛ (S); Satthar disciple. Một trong thập đại đại đệ tử. Người (P), Satthu (P) Sư trưởng. thợ cạo tóc, vị trì luật hạng nhất.

Upādhi (S) Tham sanh Clinging to rebirth. Upāli sūtra (S) Kinh Ưu bà li Name of a sutra. Tên một bộ kinh. Upadhi-nibbhāna (P) Hữu khổ Niết bàn See Upādhi-nirvāṇa. Upānanda (S) Hiền Hỷ Long vương, Trùng Hỷ long vương, Diên Hỷ long vương, Đại Hỷ Upādhi-nirvāṇa (S) Hữu khổ Niết bàn Long vương Thiện Hoan Hỷ, Tôn đà la nan Upadhi-nibbhāna (P) Niết bàn của ngoại đà, Ưu bà nan đà, Bạt Nan Đà Long vương đạo, còn khổ bám theo. 1- Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Upādhi-vepakka (P) Quả sanh y. Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Upādhyāya (S) Hoà thượng Venerable Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Upajjhāya (P), Upajjha (P) Ưu ba đà da, Long vương, Thanh Liên Long vương. 2- Có Thân giáo sư Bậc thầy đỡ đầu cho đệ tử tu nghĩa đoan chánh, hoan hỷ. Tên một đệ tử của hạnh xuất gia, cùng với ngài giáo thọ và kiết Phật. ma gọi là Tam sư. Upanaya (S) Hợp. Upaghātaka-kamma (P) Đoạn nghiệp See Upacchedaka-kamma. Upanemi (P) Upanemi Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. Upagupta (P) Ưu ba cúc đa, Ưu Ba Cấp Đa, Ưu Ba Quật Đa, Ưu Ba Ba Cúc Đề, Ưu Ba Cúc, Upanidaka kamma (P) Counteractive Ưu Ba Quật, Quật Đa, Đại Hộ, Cận Tạng, Cận kamma One of the types of kamma. This Hộ. Tiểu Hộ (S, P), Moggaliputta-Tissa kamma modifies the result of the reproductive (P) Vị tổ thứ tư, một trong 28 vị tổ Phật giáo kamma. ở Ấn độ. Tên khác của Mục Kiền Liên Tử Đế Upanisa sutta (P) Sutra on Prerequisites Tu. Name of a sutra. (SN Xii.23) Tên một bộ Upajjha (P) Hoà thượng See Upādhyāya. kinh. Upajjhatthana sutta (P) Sutra on Subjects Upaniṣad (S) Ưu ba ni sa đà áo nghĩa thư for Contemplation Name of a sutra. (AN Hindu religious texts dating from the seventh V.57) Tên một bộ kinh. century B.C.E. 1- Một trong những đệ tử Phật đắc A la hán (một trong những thượng Upajjhāya (P) Hoà thượng See Upādhyāya. thủ) 2- Tên một bộ kinh Vệ đà. Upakala (P) Upakala Một trong 100 vị Độc Upanita (P) Upanita Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Giác Phật đã trú trong núi isigili. female lay-disciples of the Buddha who practice five precepts and the Three Refuges. Upapaduka (S) Hóa sanh. Người đàn bà tu Phật tại gia. Upapadya-vedaniya-karma (S) Sanh báo Upasiva-manava-puccha (P) Sutra on nghiệp Nghiệp đời này, đời sau thành thục. Upasiva's Questions Name of a sutra.

(Sn Upapatti (S) Tùy hóa One of the Trini- V.6) Tên một bộ kinh. nirmanani. Một trong Tam hóa. Upasotha (P) Bố tát See Posadha. Cử Upapattibhāva (S) Resultant existence. hành vào các ngày rằm và mùng một. Sư cả Upapatti-pratilambhika (S) Sanh đắc Thọ đọc giới luật, các sư xưng tội nếu có vi phạm sanh đắc, Bẩm sanh Sanh ra đã có sẵn. trước tăng chúng và thiện nam tín nữ.

Uparittha (P) Bà-lợi-sá Một trong 100 vị Độc Upassanta (S) Ưu ba phiến đa tỳ kheo Name Giác Phật đã trú trong núi isigili. of a monk. Tên một vị sư.

Upasabha (P) Upasabha Một trong 100 vị Upastambha (S) Trì nhân Một trong ngũ Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili. nhân.

Upāsaka (P) Ưu bà tắc (S, P) Thiện nam, Upatisa-pasine sūtra (S) Kinh Ưu ba đế Sa Nam cư sĩ, Cận sự nam, Ô ba sách ca, Ưu ba sa môn Name of a sutra. Tên một bộ kinh. ca, Y bồ tắc, Cận thiện nam, tín sĩ, tín nam, Upatissa (P) Ưu bà đế tu See Moggaliputta- thanh tín sĩ The male lay-disciples of the tissa. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú Buddha who practices five precepts. Cư sĩ tu trong núi isigili. tại gia. Upatissa sutta (P) Sutra About Upatissa Upasama (S) Peace. (Sariputta) Name of a sutra. (SN XXi.2) Upasampadā (S) Cụ túc giới Upasam- Tên một bộ kinh. pana Tác pháp tiến cụ, Cận viên giới, Ô bà Upatta (S) Hữu chấp thọ Có cảm thọ. tam bát na Acceptance; full ordination as a Upattham-bhaka kamma (P) Supportive bhikkhu or bhikkhuni 1- Giới luật của các tỳ karma One of the types of kamma. This kheo. Tỳ kheo phải giữ 250 giới, tỳ kheo ni kamma maintains the results of already phải giữ 348 giới. 2- Nghi thức công nhận existing kamma. người gia nhập Tăng già. Upavartana (S) U-ba-vac-ta-na A forest close Upasānta (S) Ưu Bà Phiến Đà, Ưu Bà Thiện to Kusinagara in the Kingdom of Mallas, here Đa The name of a Dharma master. Tên Sakyamuni Buddha passed away Tên một một vị Đại luận sư. khu rừng gần thành Câu thi na thuộc vương Upasena sutta (P) Sutra on Upasena quốc Mạt La, đây là chỗ đức Thích Ca Mâu ni Name of a sutra. (SN XXXV.69) Tên một bộ đã nhập diệt. kinh. Upavasa (S) Thiện túc Cận trụ nam, Cận trụ Upasidari (P) Upasidari Một trong 100 vị Độc nữ, Ưu ba bà sa, Ưu ba bà bà (1) Being away Giác Phật đã trú trong núi isigili. from the ungood places. (2) One who Upāsikā (S) Ưu bà di (S, P) Tín nữ, nữ cư practices 8 precepts. 1- Xa lánh những nơi sĩ, cận sự nữ, ô bà tư ca, thanh tín nữ The bất thiện. 2- Cư sĩ thọ trì bát trai giới.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Upavasatha (S) Lễ Bố tát Uposatha (P) Upekśā (S) Xả Equanimity Upekkhā (P) Nghi thức thực hiện vào ngày 15 và 30 mỗi Thản nhiên Let-go. Tha thứ cho chúng tháng. sanh, lìa bỏ ý niệm chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: Upavasatha-śīla (S) Luật Bố tát Uposathatừ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), xả sīla (P). (upeksa). Upavasath-posadha (S) Thiện túc Chỉ trú Upekśā-saṁbodhyaṅga (S) Xả giác chi ngụ ở điều thiện. See Upekśāyaṅga. Upāya (S) Phương tiện Means tap (T) Upekśā-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Xả The skilful

means employed by bodhisattvas to giác phần Tam muội Một trong Thất giác guide sentient beings to the Buddhist Path. phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Upāya sutta (P) Sutra on Being Attached Samadhi). Name of a sutra. (SN XXii.53) Tên một bộ Upekśā-vedanā (S) Xả thọ One of the kinh. Panca-vedanah. Một trong ngũ thọ. Upāya-dharmakāya (S) Phương tiện pháp Upekśā-vedaniya-karma (S) Thuận xả thọ thân. nghiệp. Upāyahṛdaya-śāstra (S) Phương tiện tâm luận. Upekśāyaṅga (S) Xả giác chi Upekśā- Upāyajñāṇa (S) Phương tiện trí. saṁbodhyaṅga (S) One of Seven factors Upāya-kuśala (S) Thiện xảo phương tiện that lead to enlightenment. Một trong Thất Skillful means Upāya-kuśala (P) See giác chi. Upāya-kauśalya. Uposatha (P) Lễ Bố tát Sabbath Upayāna (S) Não hại Giận, tức giận, xao Upavasatha (S) Observance day, the day xuyến. of the new and of the full moon; traditionally, in india, a time of special spiritual practices. The Upāyapāramitā (S) Phương tiện Ba la mật Buddha adopted this as the day for reciting the Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ cách giúp Patimokkha. See Poṣadha. Cũng là tên một ích chúng sanh. Không tiếc thân mạng. Coi trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi chúng sanh bình đẳng. Nói pháp vi diệu độ isigili. chúng sanh đến bờ giác. Uposatha sutta (P) Sutra on The Uposatha Upāyaśa (S) Gian truân Misfortune Bất Observance Name of a sutra. (AN Viii.41) hạnh, Thất vọng. Tên một bộ kinh. Upekkhā (P) Xả Equanimity Upekśā (S) Uposathāgāra (S) Bố Tát đường. Equanimity. One of the ten perfections (paramis) and one of the four "sublime Uposatha-khandaka (S) Thuyết giới kiền độ abodes" (brahma-vihara). 1- Một trong tứ vô Bố tát kiền độ. lượng tâm (từ bi hỷ xả) 2- Hộ hay hành xả. Một Uposatharama (S) Vườn Bố Tát. trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, Uposatha-sīla (P) Luật Bố tát Aṭṭhanga-sīla khả, y, định, hộ. See Upavasatha-śīla. Upekkhā-pāramitā (P) Xả tâm Ba la mật Uppada (P) Sanh khởi Arising See Utpāda. Perfection of Equanmity.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Uppada-khana (P) Móng tâm Khởi tâm Usabha (P) Usabha Một trong 100 vị Độc Arising of citta. Giác Phật đã trú trong núi isigili. Uppāda-nirodha (P) Sanh diệt See Utpāda- Usas (S) Ô sá Thái Bạch tinh, Ô Sa Tư Nữ nirodha. thần buổi sáng cũng là vị nữ thần đẹp nhất. Uppada-samyutta (P) Tương Ưng sanh Usitavrata (S) Thệ nguyện. Arising Name of a sutra. (chapter SN XXVi) Uṣnīṣa (S) Phật đảnh, Ô sắc ni sắc, Ô sắt ni sa, Tên một bộ kinh. Uất sắc ni sa, Kế, đảnh kế, nhục kế, vô kiến Uppala (P) Hoàng Liên See Utpala. Một đảnh tướng Uṇhīsa (P) Cục thịt trên đỉnh trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi đầu đức Phật hình như bới tóc. Tướng ấy do isigili. lòng kính ngưỡng sư trưởng mà mọc ra. Uppalavanna sutta (P) Name of a sutra. (SN Uṣnīṣacakravaribodhisattva (S) Đinh luân V.5) Tên một bộ kinh. vương bồ tát Chorinmnobosatsu (J) Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Uptissa (S) Đại Quang A la hán Ưu ba để xá. Uṣnīṣajaya (S) Thắng Phật Đảnh Name of a Uraga sutta (P) Sutra on The Snake Buddha or Tathāgata. Tên một vị Phật hay Name of a sutra. (suttan i.1) Tên một bộ Như Lai. kinh. Uṣnīṣasitapattra (S) Bạch Tán Cái Phật

Đảnh Uraga-vagga (P) Phẩm Xà Một trong 5 Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. phẩm của Kinh Tập, gồm 12 kinh. Uṣnīṣatejorasi (S) Quang Tụ Phật Đảnh Hỏa Ūrṇā (S) Bạch hào tướng. Tụ Phật Đảnh See Tejorasyusnisah. Uruvila (S) Ưu lâu tần loa (S, P) Tên một Uṣnīṣavidyā-dhāraṇī (S) Nhất thiết Như Lai Ô vùng có ngôi làng Nan đà, có sông Ni liên sắc nhị sa tối thắng tổng trì kinh One of the thiền, quê hương cô thôn nữ Thiện Sanh, người sutra of Trantrism. Một bộ kinh trong Mật cúng dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài bộ. thành đạo. Thị trấn xứ Senani, bên cạnh dòng sông Niranjara (Ni liên thiền). Cảnh vật tại đây Uṣnīṣavikirna (S) Trừ Chướng Phật Đảnh Xả xinh đẹp, đức Phật đã cùng Kiều trần như Trừ Phật Đảnh Name of a Bodhisattva (Kondanna) và bốn người khác: Bhaddiya, Tên một vị Bồ tát. Vappa, Mahanama và Assaji cùng tu khổ hạnh. Uṣnīṣavyaya (S) Tối Thắng Phật Đảnh Uruvilva-kasyapa (S) Ưu lâu tần loa Ca diếp, Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. Kỳ Niên Ca Diếp, Thượng Thời Ca Diếp Utamadyuti (S) Tối Thắng Chiếu Minh Bồ tát 'Kashyapa of Uruvilva'; the eldest of the three Name of a Bodhisattva. Tên một vị Bồ tát. brothers of the Kashyapa family; originally a brahmin engaged in fire worship; converted to Utilitarianism (S) Belief in the utility of acts; an Buddhism along with his 500 disciples. Một act must have a benefit in order to be good. Thanh văn đệ tử của Phật, ông là huynh trưởng Western utilitarianism emphasizes the greatest trong ba anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva good for the greatest number of people. Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Kacyapa. Utpāda (S) Sanh khởi Rising Uppāda (P). Usa (S) Nữ thần Bình minh in Veda. Utpāda-nirodha (S) Sanh diệt Uppāda-

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nirodha (P). Uttara-Kuru (S) Bắc Cu lư châu Bắc Câu Lư Châu, Bắc Câu Lô Châu inhabittants in this Utpala (S) Ưu bát la, Âu bát la hoa, Ưu bát thích world grown up naturally from birth with hoa, ôn bát la hoa, ni la ô bát la hoa, thanh liên thousand years of age do not have to work for hoa Uppala (P) Âu ba la địa ngục 1- food and clothes. Con người ở châu này, Tên một vị Long vương (vì ở trong ao có tên là sanh ra liền tự lớn lên, thọ đủ ngàn năm ăn mặc Thanh Liên Hoa nên mang tên này, còn gọi là tự nhiên, phước thọ bình đẳng. Châu này có 2 Đại Sắc Liên Hoa long vương) 2- Hoa sen màu Trung châu là Thắng biên châu (Kurava) và xanh, một loại hoa cõi trời 3- Tên của một Hữu Thắng Biên châu (Kaurava). trong 8 loại ngục lạnh (vì rất lạnh nên da dẻ tím bầm lại, nứt nẻ, cong vênh lên như cánh sen Uttaramantrina (S) Thượng Nghi châu Một xanh) trong hai Trung châu của Tây Ngưu hoá châu. Utpalaka (S) Thanh Liên Long vương Ưu ba Uttaraśaila (S) Bắc sơn trụ bộ Uttaraśailah la Long vương Name of a deity. Một (S) One of the 9 Mahasamghanikas. Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ. Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long Uttaraśailah (S) Bắc sơn trụ bộ Thượng thi la vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt bộ See Uttarasaila. Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. Uttarasaṃgha (S) Tăng y, y uất đa la tăng Y mặc ở giữa (ngoài là tăng già lê, trong là an đà Utpattikrama (S) Quán tưởng hình ảnh hội). Trong

truyền thống Bắc tông, y này gồm Visualization stage Also called develop- 7 điều, chỉ mặc khi thực hành các việc như thọ mental or generation phase. The practice of trai, giảng kinh, lễ bái, tụng niệm.. nên còn gọi creating the visualization of a yidam deity along là Nhập Chúng Y, hay Phú Tả Kiên Y (y che with retinue, palace, mantra, etc. vai trái), y này dùng vải cắt thành 21 miếng (2 Utpatti-cihsvabhāvata (S) Vô sanh tánh. miếng dài thì 1 miếng ngắn). Ráp sao cho đếm theo chiều dọc của tấm y thì có bảy miếng, nên Utrāsī (P) Kinh hãi See Uttrasita. gọi là y bảy điều. Y tăng già lê là 25 điều, an đà Utsahana (S) Khuyến phát Dùng những việc hội chỉ có 5 điều (cả tấm y gồm mười miếng thù thắng khuyến khích phát khởi thiện tâm. ráp cứ một miếng dài, một miếng ngắn theo Uttala (S) Ưu đà la The Fifth ancestor of the chiều ngang. Đếm theo chiều dọc là năm Sakya Tổ tiên đời thứ năm của dòng họ miếng, theo chiều ngang là hai miếng) Thích Ca. Uttarāsaṇgha (P) Uất đà la tăng Upper robe Uttama-nirmāna (S) Thượng hóa One of the Thượng y, áo Uất đa la tăng, áo Thất điều Trini-nirmanani. Một trong Tam hóa. One of three types of robe used by the monks of Theravada. Một trong ba loại áo cà sa của Uttara (S) Cứu cánh (S, P) Mẹ của Kim Nam phương Phật giáo. Tịch Phật lúc chưa xuất gia. Uttari-manussa (P) Siêu nhân Superman. Uttara sutta (P) Sutra on Uttara the Deva's son Name of a sutra. (SN ii.19) Tên một Uttāsī (P) Kinh hãi See Uttrasita. bộ kinh. Utthana sutta (P) Sutra On Vigilance Uttarabodhi-mudrā (S) Ấn tối thượng bồ đề. Name of a sutra.(suttan ii.10) Tên một bộ kinh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Uttrasita (S) Kinh hãi Fright Uttāsī (P), Một trong 5 loại trật tự. Utrāsī (P). Uvanga (S) Ô Phàm Già 1 trong 6 thể loại Utu-niyama (P) Trật tự vật thể vô cơ Physical kinh điển của Kỳ Na giáo. inorganic order One of 5 types of orders

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

V

Vāc (S) Ngữ • Words • Vācā (S, P), Vāk (S), Vag (S) Khẩu • See Vac. Vag (S), Vaco (P), Vacī (P), Vāco (P) . Vaga-āvaraṇa (S) Tham dục cái • One of the Vācā (P) Ngữ • (S, P) • See Vāc. Panca-avaranani. • Một trong ngũ cái. Vācā-karma (S) Khẩu nghiệp . Vag-daṇḍa (S) Khẩu phạt nghiệp • One of Trini-dandani. • Một trong Tam phạt nghiệp. Vaccha sutta (P) • To-Vaccha Sutra (on Generosity) • Name of a sutra.(AN III.58) Vagga (S) Phẩm • Varga (S) • See Varga • Tên một bộ kinh. • Một tập kinh có thể chia thành nhiều phẩm.

Vacchagotta (P) Bà Sa Cù Đà . Vag-guhya (S) Khẩu mật • One of the Trini- guhyani • Một trong Tam mật. Vacchagotta-Aggi sutta (P) Bà sa cù đà Hoả dụ kinh • See Vacchagotta-samyutta. Vaibhara (S) Tất bát la • Tì bát la quật • Hang đá nơi ngài Ca Diếp và 500 A la hán kiết tập kinh Vacchagotta-samyutta (P) Bà sa cù đà tương điển lần thứ nhất. ưng kinh • Ven. Vacchagotta (chapter SN33) • Vacchagotta-Aggi sutta • Name

Vaibhāṣika (S) Phân biệt thuyết • Tỳ bà sa bộ, of a sutra • Tên một bộ kinh. Tỳ bà sa đệ tử. Vacī (P) Ngữ • Speech • See Vāc. Vaibhāṣika school (S) Tỳ bà sa luận bộ • je trak ma wa (T), Saravastivadin (S) • One Vacī-kamma (P) Khẩu nghiệp • Vacī-karma of the main hinayana schools. (S) • Verbal action . Vaicali (S) Tỳ xá ly • Tên một thành phố ngày Vacī-karma (S) Khẩu nghiệp • See Vacī- xưa nơi có Phật đến hoằng pháp. kamma. Vaidalyaprakaraṇa (S) Quảng phá luận • Vacī-vinnatti (P) • The rupa which is speech Name of a work of commentary. • Tên một intimation . bộ luận kinh. Vaco (P) Ngữ • See Vāc. Vaidalya-sūtra (S) Quảng phá kinh • Phương Vāda (S) Môn phái • Luận nghĩa, Bộ phái • Một đẳng kinh, Kinh Phương đẳng • Name of a trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn. sutra. • Tên một bộ kinh. Vādagalai (S) Bắc phương phái • Do phái Sư tử Vaidehi (S) Vi đề hy • The wife of King Phạt Y Tư Na Phạt phái (Srivaisnava) chia ra. Bimbisara of Magadha in the time of the Vadisaśurā (S) Bà lợi A tu la • Một trong những Buddha; in her later years, she was vị A tu la vương. imprisoned by her son Ajatasatru. As she

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

requested the Buddha to teach her the Tỳ Lô Giá Na Thành đạo kinh • Name of a way of salvation, he preached the sutra • Tên một bộ kinh. Contemplation Sutra. • Vợ vua Tần bà sa la Vairocanah-sarva-tathāgata-guhya- (Bimbisara). dharmata -prāpta-sarva-dharma-prapanca Vaidehiputra Ajatasatru (S) A Xà Thế Vy Đề (S) Đắc Nhất thiết Bí mật pháp tánh Vô hý luận Hy tử • See Ajatasatru. Như Lai Kinh • Name of a sutra. • Tên một bộ kinh. Một tên gọi khác của Đại Nhật Kinh. Vaidhari(-girirāja) (S) Tỳ Đà Lê Sơn vương • Chủng Chủng Trì Sơn vương. Vairocanarami-pratimandita (S) Tịnh quang Trang nghiêm cõi • Name of a realm. • Cõi Vaidurya (S) Lưu ly • Lapis lazuli • A precious giới của Tịnh hoa Túc vương trí Như lai, phía substance, perhaps lapis lazuli or beryl. đông cõi ta bà. Vaipulya (S) Phương quảng • Phương đẳng, Tỳ Vairocana-Tathāgata (S) Tỳ Lô Giá Na Như Phật Lược Kinh • 1- Cac kinh ấy nghĩa lý rộng lớn như hư không nên gọi là Phương quảng Lai • Name of a Buddha or Kinh. 2- Phương đẳng kỳ là thời kỳ thuyết giáo Tathāgata. • Tên một vị Phật hay Như Lai. chung cho tất cả chúng sanh. 3- Một thể loại Vaisākha (S) Tháng Vaisakha • Vesākha (P) trong 12 thể loại kinh mà Phật đã dùng để thuyết • April, May in India. • Tháng 4, 5 ở Ấn độ. pháp, giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa. Vaiśālī (S) Quảng nghiêm thành • Vesāli (P) Vaipulya sūtra (S) Đại thừa phương đẳng • Tỳ xá ly, Tỳ ly, Phệ xá ly, Duy da ly, Xá kinh • Phương quảng kinh, Tỳ Phú La Đại thừa ly • A big city in the country of Vrji during Phương đẳng kinh, Phương quảng kinh • Name the time of the Buddha. 100 years after the of a sutra. • Tên một bộ kinh. death of Sakyamuni, during the dynasty of Vairambhā(ka) (S) Tì lam • Veramba (P) Calasoka the Great Council was held • Phệ lam, Tì lam bà, Tùng lam, bạo phong • here. It is now Basarh, 40km northwest of Tên một cơn gió dữ, cơn gió này đến đâu chỗ ấy Patna, between the Ganges river and the tan tác. Hymalayas. • Một đô thị lớn ở xứ Vrji hồi Phật sanh tiền. Nơi tổ chức đại hội kết tập 100 năm Vairasana (S) Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn • Tỳ sau khi Phật nhập Niết bàn, triều

vua Ca la A Sa Môn, Đa văn thiên vương. Dục (Calasoka). Nay là Basarh, cách Patna Vairocana(-buddha) (S) Phật Tỳ lô giá na • 40km về phía Tây bắc, giữa sông Hằng và Hi Mahā-vairocana-buddha (S), nam par mã lạp sơn. nang dze (T) • Quang Minh biến chiếu, Phật Vaiśaradya (S) Tự tín . Tỳ Lô Giá Na, Lưu Xá Na, Đại Nhật Như Vaiśeṣika (S) Thắng Luận phái • Vệ thế sư phái, Lai • The main Buddha in the Avatamsaka Tối Thắng học phái, Đa nguyện thực tại luận Sutra. Represents the Dharma Body of phái, Phệ thế sử ca phái • Một trong 6 học phái Buddha Shakyaniuni and all Buddhas. His ra đời vào khoảng thế kỳ thứ nhất lấy 6 nguyên Pure Land is the Flower Store World, i.e., lý: thực thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc the entire cosmos. • Xem Mahavairocana. thù, nội thuộc để nói về những hiệntượng. Tổ là Ngự ở trung tâm. Ứng thân của Phật Thích ca để ngài Kiết na đà (Kanada), Kinh căn bản là Kinh tuyên dạy Mật chú. Thắng luận. Vairocana-bhisaṃbodhitantra-pindartha (S) Vaiśeṣika sūtra (S) Thắng Luận kinh • Name

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

of a sutra. • Tên một bộ kinh. địa ngục. Vaiśeṣika-daśa-padartha-prakarana (S) Vaivarti (S) Thối chuyển • Tỳ bạt trí • Thụt lui, Thắng Tông Thập Cú Nghĩa luận • Name of a quay trở lại, chẳng tu tập thêm. work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. Vajira (S) Ba di la • Kim cương • 1- One of the Vaiśeṣikanikāya-daśapadārtha-śāstra (S) 12 gods in Bhaisajya sutra. (2) Diamond. Thắng tông thập cú nghĩa luận • Written by See Vajra. • Tên một trong 12 vị thần trong Jñānacandra. • Do ngài Huệ Nguyệt biên kinh Dược sư. soạn. Vajira sutta (P) Kinh Kim Cang • Name of a Vaiśeṣika-śāstra (S) Thắng Luận • Thắng sutra (SN V.10). • Tên một bộ kinh. Tông. Vajirapāṇi (S) Kim Cang Thủ Bồ Phật • See Vaishnava (C) Môn đồ Tỳ nữu thiên • Follower Vajrapāni. of Vishnavism . Vajja (S) Tội . Vaishnavism Tỳ nữu thiên đạo • Vishnuism • Vajji (S) Bạt kỳ • A city in North Indian in the A branch of Hinduism which the followers VII B.C.E. • Thành phố Bắc Ấn thế kỳ thứ 7 worship Vishnu as the supreme being. trước C.N. Vaisnava (S) Tỳ nu nô bà • The movement of Vajjiputta (S) Bạt kỳ tử • Tỳ kheo thuộc chủng the sun. • Nghĩa: Sự di chuyển của mặt trời. Bạt kỳ. Vaiṣnavit (S) Tỳ nữu nữ thiên . Vajjiputta sutta (P) • Sutra on The Vajjian Vaisramāna (S) Phổ môn thiên • Tỳ sa môn, Tỳ Princeling • Name of a sutra.(SN sa môn thiên vương được tôn xưng là Đa văn IX.9) • Tên một bộ kinh. Chủ, Đa văn Thiên • Vị thiên vương quản trị Vajji-puttaka (P) Độc tử bộ • See Vatsi- phương Bắc trong hàng Tứ thiên vương. putriyah. Vaisravana (S) Dư Thiên vương • Vessavana Vajnapti-matrata (S) Duy thức . (P) • Tỳ sa môn thiên, Tỳ xá la bà nô, Tì sa môn thiên, Đa văn thiên, Phổ văn thiên • One Vajra (S) Kim cang • Dorje (T), Vaijira (P) of the four maharaja-deva gaurdians of the • The most precious substance and the hardest first or lowest devaloka on its four sides. material; adamant or diamond. Vaisravana guards the north. Vajra god Thần Kim Cương • A kind of deva Vaisvantara (S) Chúng Dị • Tên riêng của Thái with enormous physical power; a pair of tử Tất đạt Đa. such gods are often placed at the entrance of a temple. Vaiśya (S) Phệ xá • Drha-pati (S), Vessa (P) • Tỳ xá da • The third of the four Hindi Vajra posture Ngồi kiết già • This refers to the Castes

at the time of Shakyamuni. They full-lotus posture in which the legs are were merchant, entrepreneurs, traders, interlocked. When one leg is placed before farmers, manufacturers, etc., but not well- the other as many Westerners sit it is educated. • Giai cấp thứ ba ở Ấn độ, gồm: called the half-lotus posture. nông dân, công nhân, thương gia. Vajrabhairava (S) Kim cang Đại ác • Name of Vaitarani (S) Địa ngục hà • Tên một con sông ở a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vajrabhaksani (S) Kim cang Thôn phục • Chang (T) • Chấp Kim Cang thần, Kim Cang Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Thần, Kim Cang Lực Sĩ • (dhara: the cutting Vajrabhāṣā (S) Kim Cang Ngữ Bồ tát • Vô edge, the sharp edge.) The source of all Ngôn Bồ tát, Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát, Secret Mantra. He is the same nature as Năng Thọ Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Thượng Buddha Sakyamuni. Buddha Sakyamuni Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Ngữ ngôn Bồ appears in the aspect of Emanation Body tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ and Conqueror Vajradhara appears in the tát. aspect of an Enjoyment Body. • The name of the dharmakaya Buddha. Many of the Vajrabodhi (S) Kim Cang Trí • Bạt nhựt la Bồ teachings of the Kagyu lineage came from đề, Kim Cang Trí tam Tạng • Name of a Vajradhara. monk. 671 - 741. • Đệ tử ngài Long Trí Bồ tát. Vajradharma (S) Kim Cang Pháp Bồ tát • Kim Xem Nagabodhi. Cang Nhãn Bồ tát, Kim Cang Liên Hoa Bồ tát, Vajracakra (S) Kim Cang Lợi • Kim Cang Thiện Thanh Tịnh Bồ tát • Name of a Luân • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Bồ tát. Vajradhātu (S) Kim cang giới • Kim cang giới Vajraccedikā-prajñāpāramitā śāstra (S) Kim mạn đà la • Mạn đà la này của Ngũ trí Như lai cang bát nhã luận • Năng đoạn Kim cang bát như sau: - trung ương: đức Đại nhật Như lai, nhã Ba la mật kinh • Name of a work of tượng trưng pháp giới thể tánh trí - phương commentary. • Một trong 5 bộ luận (Du già đông: đức A súc Bất động Như lai, tương trưng luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, đại viên cảnh trí - phương tây: đức Vô lượng Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lặc từ cõi trời quang A di đà Như lai, tương trưng diệu quan Đâu suất giáng xuống giảng cho ngài Vo Trước. sát trí. - phương bắc: đức Bất Không Thành Tựu Vajraccedikā-prajñāparamitā-sūtra (S) Kim Như lai, tương trưng thành sở tác trí. - phương Cang Bát nhã Ba la mật Kinh • Kim Cang Bát nam: đức Bảo Sanh Như lai, tương trưng bình nhã Ba la mật Kinh, Kim Cang Kinh, Kim đẳng tánh trí. Cương Bát nhã • Name of a sutra. • Tên một Vajradhātu-maṇḍala (S) Kim cang giới mạn đà bộ kinh. la. Vajrachinna (S) Kim cang Thuấn noa • Name Vajradhupa (S) Kim Cang Hương Bồ tát • Kim of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Cang Thiên Hương Bồ tát, Kim Cang Phần Vajradaka (S) Kim Cang Thuỷ Bồ tát • Kim Hương Bồ tát • Name of a Bodhisattva • Tên Cang Thệ Thuỷ Bồ tát • Name of a một vị Bồ tát. Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Vajraduti (S) Kim cang Nữ sử • Name of a Vajradamstra (S) Kim cang Nha Bồ tát • Kim deity. • Tên một vị thiên. Cang Tồi Phục Bồ tát, Ma ha Phương tiện Bồ Vajragandha (S) Kim Cang Đồ Hương Bồ tát, Thậm Khả Bố Úy Bồ tát, Kim Cang tát • Phược Nhật La Kiện Đà • Name of a Thượng Bồ tát, Kim Cang Bạo ác Bồ Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. tát •

Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ Vajragarbha (S) Kim cang tạng Bồ tát • Kim tát. Cang Thai Bồ tát • Name of a Bodhisattva Vajradhāra (P) Kim Cang Trì Bồ tát • Dorje • Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vajraghanta (S) Kim Cang Linh • Name of a Vajrakilaya (S) Kim Cương chủy • Diamond Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. dagger • Wrathful embodiment of Vajragita (S) Kim Cang Ca Bồ tát • Name of a Diamond Mind and important activity of the Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Buddhas. Vajrakumāra (S) Kim Cang Đồng tử • Name Vajragoda (S) Kim Cang thiên • Name of a Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. of a deity. • Tên một vị thiên. Vajrakundali (S) Kim Cang Quân đồ lợi . Vajraguru (S) Kim cang sư • Những tu sĩ Mật tông chứng đắc và hiện hoá thân để cứu độ Vajrakuśah (S) Kim Cang Diện thiên • Kim chúng sanh. Cang Trư diện thiên, Kim Cang Trư đầu thiên, Kim cang Câu • Name of a deity. • Tên một Vajrahasa (S) Kim Cang Tiếu Bồ tát • Ma ha vị thiên. Tiếu Bồ tát, Ma ha Hy Hữu Bồ tát, Kim Cang Hoan Hỷ Bồ tát, Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát, Vajralasi (S) Kim Cang Hy Bồ tát • Kim Cang Kim Cang Vi Tiếu Bồ tát • Name of a Hy Hý Đại Thiên Nữ, Vajra-Lasye (S) • Name Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vajrahasta-vajradhāra (S) Kim cang Thủ trì Vajraloka (S) Kim Cang Đăng Bồ tát • Kim Kim cang Bồ tát • Name of a Cang Trí Đăng Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Bồ tát, Kim Cang Trí Đăng Bồ tát • Name of a Vajrahera (S) Kim cang Kim sắc • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Vajramadika (S) Kim cang Bảo đới • Name of Vajrahumkara (S) Kim Cang Hống Ca la • a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Name of a Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Vajramahādaṇḍa (S) Kim cang Đại trượng • Vajrajaya (S) Kim Cang Điều Phục thiên Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. • Tượng Đầu thiên, Bảo đao Tỳ na dạ ca, Tượng Vajramala(h) (S) Kim cang Thực thiên • Kim Đầu đại tướng, Tối thắng Kim cang • Name of cang Ẩm thực thiên, Nghiêm Kế Đại tướng, a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ tát, Kim cang • Name Vajrakala (S) Kim cang Cát la • Name of a of a deity. • Tên một vị thiên. Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Vajramogha-Samya-Sattva (S) Đại An Lạc Bất Không Bồ tát • Đại An Lạc Bất Khônhg Vajrakamar (S) Kim cang ái • Name of a Tam Muội Da Chân Thật Bồ tát; Đại An Lạc Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Chân Thật Bồ tát; Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Vajrakarman (S) Kim Cang Nghiệp Bồ Muội Da Tát Đát Phạ • Name of a tát • Kim Cang Tỳ Thủ Bồ tát, Kim Cang Yết Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. ma Bồ tát, Kim Cang Bất Không Bồ tát, Thiện Vajramrita (S) Kim cang Cam lộ • Name of a Biến Nhất Xứ Bồ tát • Name of a Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vajramukha (S) Kim Cang Diên thiên • Name Vajrakaumari (S) Kim cang Đồng nữ • Name of a Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. of a deity. • Tên một vị thiên. Vajramukhi (S) Kim cang Khẩu . Vajrakesekhara sūtra (S) Kim cang đảnh Kinh • Name of a sutra • Tên một bộ kinh. Vajramuni (S) Tịch Nhiên Kim cang • Name

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. tát. Vajramusti (S) Kim cang Quyền • Name of a Vajrapasah (S) Kim Cang Tác Bồ tát • Kim deity • Tên một vị thiên. Cang Sách Bồ tát • Name of a Vajranāga (S) Long Kim cang • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. deity • Tên một vị thiên. Vajrapingala (S) Km Cang Băng ga la • Name Vajranajaka (S) Kim cang Tần na dạ ca • of a deity. • Tên một vị thiên. Name of a deity • Tên một vị thiên. Vajraprabhā (S) Kim Cang Quang • Name of Vajranila (S) Kim cang Phong • Name of a a deity. • Tên một vị thiên. deity. • Tên một vị thiên. Vajrapradama-mudrā (S) Kim cang hiệp chưởng ấn . Vajrankuśah (S) Kim Cang Câu Bồ tát • Kim Cang Diện thiên, Kim Cang Trư Đầu thiên, Trư Vajraprajñā-pāramitā-sūtra (S) Kinh Kim Đầu thiên • Name of a Bodhisattva. • Tên Cang Bát Nhã Ba la mật • Name of a sutra một vị Bồ tát. • Tên một bộ kinh. Vajrankusi (S) Kim Cang Câu nữ Bồ tát • Vajrapuspa (S) Kim Cang Hoa Bồ tát • Kim Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Cang Diệu Hoa Bồ tát, Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ tát, Kim Cang Hoa Bồ tát, Kim Vajranṛta (S) Kim Cang Vũ Bồ tát • Name of a Cang Tán Bồ tát, Diệu Hoa Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vajrapadaśara saṃgraha panjika (S) Kim Vajraputra (S) Phạt-xà-la-phất-đa-la • Một trong Cang cú Chân tủy tập tế sơ • Name of a work 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian of commentary. • Tên một bộ luận kinh. giữ gìn chánh pháp. Vajrapama-samādhi (S) Kim Cang dụ định Vajrarāga (S) Kim Cang ái Bồ tát • Kim Cang • Kim Cang Tam muội, Kim Cang diệt định. Cung Bồ tát, Kim Cang Thê Bồ tát • Name of Vajrapāni (S) Kim Cang Thủ Bồ tát • Channa a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Dorje (T), Vajirapāṇi (P) • Chấp Kim cang Vajrarāja (S) Kim Cang Vương Bồ tát • Name Bồ tát, Bí Mật Chủ Bồ tát, Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng, Kim Cang Lực sĩ, Kim Cang Mật of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. tích, Chấp Kim cang, Chấp Kim cang thần, Mật Vajraratna (S) Kim Cang Bảo Bồ tát • Kim Tích Lực sĩ, Kim Cang Tát đõa • A major Cang Thai Bồ tát • Name of a bodhisattva said to be lord of the mantra Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. and a major protector of Tibetan Vajraratnakośa (S) Kim Cang Bảo Tạng • Buddhism. The power and energy of all Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Buddhas. • Vị thần tay cầm dùi kim cang hộ vệ Phật pháp. Vajrasāci (S) Kim Cương chân luận • Name of a work of commentary. • Tên một bộ luận Vajrapānibalin (S) Kim Cang Lực Sĩ • Name kinh. Do ngài Pháp Xứng biên soạn. of a deity. • Tên một vị thiên. Vajraśadhu (S) Kim Cang Hỷ Bồ tát • Kim Vajrapanjaram (S) Kim Cang Võng Bồ Cang Xưng Bồ tát, Kim Cang Thiên Tai Bồ tát, tát • Thượng Phương Kim Cang Võng Bồ Hoan Hỷ Vương Bồ tát, Ma ha Duyệt Ý Bồ tát, tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ Diệu Tát Đỏa Thượng thủ Bồ tát • Name of a

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vajraśekkharavimana-sarvayogāyogi sūtra (S) Kinh Kim Cang Phong lâu cát nhất thiết Du Vajrasamādhi (S) Kim cang định • Kim cang già kỳ • Du kì Kinh, Kim Cang Phong lầu các Tam muội. Nhứt thiết du già chỉ Kinh • Name of a Vajrasamatā (S) Ngôn bình đẳng • (S, P) . sutra. • Tên một bộ kinh. = Du kì kinh.

Vajrasāna (S) Kim cang tọa • Kim cang toà. Vajrasekkhara-vimana-sarva-yogāyoni sūtra Vajrasanti (S) Kim cang Tịch Tĩnh • Name of (S) Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du a deity. • Tên một vị thiên. già Du kỳ kinh • Du già Du kỳ kinh, Du kỳ kinh • Name of a sutra. • Tên một bộ kinh. Vajrasattva (S) Kim Cang Tát Đỏa • Dorje Sempa (T) • Kim Cang Thủ, Thủ Bí Mật Chủ, Vajraśekkhara-yogā-sūtra (S) Kim cương đỉnh Thượng Thủ Bồ tát, Thắng Tát Dỏa Bồ tát, du già kinh thập bát hội chỉ qui • Name of a Tạng Bồ tát, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát, sutra. • Tên một bộ kinh. Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ tát • Name of a deity. - Vajrasena (S) Kim Cang Tướng Bồ tát • Name Embodying the cleaning power of all of a sutra. • Tên một bộ kinh. Buddhas. - In the Nyingma tradition Vajra-sphota (S) Kim Cang Tỏa Bồ tát • Kim Diamond-Mind represents the "State of Cang Liên tỏa Bồ tát, Liên Tỏa Bồ tát • Name Joy": Out of the formless "State of Truth" two states manifest spontaneously in order of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. to help sentient beings. One of them is the Vajra-sṛnkhala (S) Kim Cang Thương Kiệt La "Joy-State" or Sambhogakaya. The "State Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị of Joy" exists to help those beings whose Bồ tát. minds have already been largely purified, Vajrasuci (S) Trang Nghiêm Kinh luận • Luận namely the Bodhisattvas • Tên một vị thiên. Kim Cang Thân, Đại lực Kim Cang Châm Bồ Vajrasekharavimāna-sarva-yogayogi-śūtra tát, Kim Cang Châm Bồ tát • (1) Name of a (S) Du kỳ kinh • Kim Cang Phong Lâu Các sutra. (2) Name of a bodhisattva. • Tên một Nhất thiết Du già Du kỳ kinh • Name of a bộ kinh dDo Mã Minh Bồ tát biên soạn. sutra. • Tên một bộ kinh. Vajrasūtra (S) Kim cang tuyến • Chỉ ngũ sắc Vajraśekkhara-sarvatathāgata- (trắng, đỏ, vàng, xanh đen; năm màu tượng tattvasaṃgra-ha-mahāyāna- trưng năm trí của năm đức Phật; còn tượng pratyutpannābhisambuddha -mahātantra trưng cho năm pháp: tín, tấn, niệm, định huệ, rāja-sūtra (S) Kim cương đỉnh nhất thiết Như quán). Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại Vajra-tejas (S) Kim Cang Quang Bồ tát • Kim giáo vương kinh • Name of a sutra. • Tên Cang Nhật Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ một bộ kinh. tát, Kim Cang Oai Đức Bồ tát, Tối Thắng Vajraśekkhara-sūtra (S) Kim cang đỉnh kinh Quang Bồ tát, Ma ha Quang Diệm Bồ tát, Kim nghĩa quyết . Cang Huy Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ Vajraśekkharatantrarāja sūtra (S) Kinh Kim tát. cang đảnh • Kongochokyo (J) • Kim cang đỉnh Kinh • Name of a sutra. • Tên một bộ Vajra-tiksna (S) Kim Cang Lợi Bồ tát • Kim kinh. Cang Thọ Trì Bồ tát, Ma ha diễn Bồ tát, Ma ha

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Khí trượng Bồ tát, Kim Cang Thậm thâm Bồ Vajrayāna (S) Kim cang thừa • Diamond Way tát, Kim Cang Giác Bồ tát • Name of a • dorje tek pa (T), Tantrayāna (S) • Chân Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. ngôn giáo • Sometimes translated Vajragra-Vajadhrah (S) Phẫn nộ Trì Kim Cang Thunderbolt Vehicle (or DiamondVehicle). Bồ tát • Name of a Buddha or Vajrayogini (S) • Tib. Dorje Palmo • A Tathāgata. • Tên một vị Phật hay Như Lai. semiwrathful yidam. Vajravarahi (S) Diamond Sow • Dorje Vajrayudha (S) Kim

cang Khí trượng • Name Phagmo (T) • (1) The highest wisdom of of a deity. • Tên một vị thiên. the Buddhas. The pig represents basic Vajrodaka (S) Kim cang Thủy • Thệ thủy ignorance which is transformed into • Name of a deity. • Tên một vị thiên. - Thệ highest wisdom. (2) A dakini who is the thủy: Loại nước thơm, trong sạch mà hành giả consort of Cakrasamvara. She is the main Mật giáo uống lúc thọ phép quán đảnh, tiêu biểu yidam of the Kagyu lineage and the cho thệ nguyện không lui sụt tâm bồ đề. embodiment of wisdom. Vajropama-samādhi (S) Kim Cang Dụ Định Vajravasani (S) Kim cang Tự tại Bồ tát • Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Name of a Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát. Bồ tát. Vajravasin (S) Kim Cang Y thiên • Kim cang Vāk (P) Ngữ • See Vac. ái • Name of a deity. Name of a Bodhisattva. • Tên một vị thiên. Tên một vị Bồ Vāk-karman (S) Khẩu nghiệp • Ngữ nghiệp. tát. Vakkula (S) Bạc câu La • Bakkula, Vakula Vajravega (S) Tốc tật Kim cang • Name of a • Thiện dung, Mại Tánh, Trọng Tánh, Bạc deity. • Tên một vị thiên. La • One of the Arhat disciples of Buddha • Đệ tử La hán của Phật. Vajravesa (S) Kim Cang Linh Bồ tát • Biến Nhập Bồ tát, Nhiếp Nhập Bồ tát, Triệu Nhập Bồ Vāk-sucarita (S) Ngữ diệu hạnh • One of the tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ Trini-sucaritani. • Một trong Tam diệu hạnh. tát. Vakula (S) Bạc câu La • See Vakkula. Vājravidāranā-dhāraṇī (S) Hoại tướng Kim Vakya (S) Phẩm • Varga (S), Vagga (P) . cang Đà la ni kinh • Name of a sutra. One of Valahaka sutta (P) • Sutra on the sutra of Trantrism. • Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Mật bộ. Thunderheads • Name of a sutra.(AN IV.102) • Tên một bộ kinh. Vajravikṛti (S) Kim cang Ẩn Mộc • Name of a Valahaka-samyutta (P) • Rain-cloud devas deity • Tên một vị thiên. (chapter SN32) . Vajravimbopama-samādhi (S) Kim cương dụ Valavyajana (S) Phất trần • See Vyajana. định . Valmiki Valmiki • The author of the famous Vajrayakṣa (S) Kim Cang Dạ xoa • Phẩn nộ vương; Kim Cang Dạ xoa Minh Vương Sanskrit epic poem Ramayana. He is • Name of a deity. • Tên một vị thiên. Có 3 considered the first literary poet of Inida to mặt, 4 tay, trụ phương bắc. be known by name. • Tác giả tập trường thi nổi tiếng Ấn độ viết bằng tiếng Sanscrit. Ngài

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

được công nhận là nhà thơ mà tên tuổi được a sutra.(AN IV.79) • Tên một bộ kinh. người ta biết đến trước nhất trong văn học Ấn độ Vanjha (P) Thạch nữ • See Vandhya. . Vanka (S) Siểm khúc • Kuhana (S) • Lừa dối Vamacara-sakta (S) Tả đạo Tánh lực quanh co để thuận theo ý người. phái • Một tôn phái ở Ấn vào thế kỷ 11. Vaṇṇa (P) Giai cấp • See Varṇa. Vama-lokāyata (S) Nghịch lộ già da dà • Nghịch thuận thế ngoại đạo phái. Vappa (S) Thập Lực Ca Diếp • Vāṣpa (S) • Bà sa bà • One of the first five disciples of the Vamadeva (P) Bà-ma -đề-bà, ẩn sĩ • Bà-la-môn Buddha. • Ông là một trong năm người Bà la Bà-ma-đề-bà. môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều Vamaka (P) Bà-ma, ẩn sĩ • Bà-la-môn Bà-ma. trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam Vasettha (P) Bà-la-môn Bà-tất-sá • ẩn sĩ Bà-ma- (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là sá. một trong những đệ tử đầu tiên và đắc quả A la Vammika-sutta (P) Kinh gò mối • Name of a hán đầu tiên của đức Phật. sutra. • Tên một

bộ kinh. Vara (S) Âm thanh • Sound . Vanapatthasuttam (P) Kinh khu rừng • Name Vara-camara (P) Thắng Miêu Ngưu Châu • Một of a sutra. • Tên một bộ kinh. trong 2 Trung châu của Nam Thiệm Bộ châu. Vanaprastha (S) Lâm thê kỳ • Về già, giao hết Varada-mudrā (S) Thí nguyện ấn . tài sản cho vợ con, vào rừng tu. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Varado (S) Người ban bố tình thương tinh khiết Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thế nhất • Danh hiệu người khác dùng để gọi đức kỳ. Phật. Vana-samyutta (P) Tương Ưng rừng • The Varanasi (S) Ba la nại • Benares • The name forest (chapter SN 9) • Name of a of an old city. sutra. • Tên một bộ kinh. Varapabhā (P) Diệu quang • Diệu Quang Bồ Vanavasin (S) Phạt na bà tư • Một trong 16 vị A tát • Name of a Bodhisattva. See la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn Varaprabhā • Tên một vị Bồ tát. chánh pháp. Varaprabhā (S) Diệu quang • Varapabhā Vandāna (S) Đảnh lễ • Veneration • (S, P), (P) • Diệu Quang Bồ tát • Name of a Vandanā (P) • Kính lễ • Lối đảnh lễ toàn thân Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Diệu Quang đụng đất. Bồ tát. Vandhya (S) Thạch nữ • Vanjha (P) • Người nữ Varga (S) Phẩm • Vagga (P) • A chapter in làm bằng đá. Sutras • Phẩm, thiên, chương, bộ trong kinh. Vanena (P) Bà-lưu-va . Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body Buddha Tạp sắc bảo Hoa nghiêm thân Vangisa-samyutta (P) Trưởng lão Vangisa • Ven. Vangisa • Name of a sutra. Phật • Name of a Buddha or (chapter SN8) • Tên một bộ kinh. Tathāgata. • Tên một vị Phật hay Như Lai. Various other good acts (S) • They come Vanijja sutta (P) • Sutra on Trade • Name of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

under the following four headinds: 1. not to • Submerged and hidden desires, show an abnormal behaviour when attractions and ambitions which can practising in a quiet place, 2. to practise surface at any time • Gom chứa những hành the four methods of winning people over vi của thân ý ngữ vào trong tâm thức. without expecting any reward, 3. to protect Vāsanānanda (S) Phúc lạc vô biên the Right Dharma even at the sacrifice of • Imperishable impression of bliss . one's life, and 4. to place the Bodhi-mind above any other good acts. Vasantavayanti (S) Chủ dạ thần • Xuân hòa thần • Vị thiện tri thức thứ 32 trong số 55 thiện Varjya (S) Tội • Vajja (P) • Phạm điều tà ác, tổn tri thức mà Thiện Tài đồng tử tham vấn. người, hại vật, phá giới hạnh. Các thứ tội đều qui về tội ngũ nghịch hay Thập ác. Vasasuta (S) Bà xa tư đà • See Basiasita • One of the patriarchs. Varṇa (S) Giai cấp • Classes • Vaṇṇa (P) . Vaśavartana (S) Tự tại • Self-control Varnarūpa (S) Hiển sắc • There are 12 clear • Vasavattati (P) . forms which can be seen by eyes. • Có 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. Vaśavartana-devarāja (S) Tự Tại thiên vương • See Vasavattati-devarāja. Varṣā (P) Hạ an cư • Retreat season • Varṣāna (S), Vassa (P), Vassāna Vaśavartin (S) Tha Hóa Tự Tại thiên . (P) • Nhập hạ, An cư kết hạ • See Varsika. Vasavattati (P) Tự tại • See Vaśavartana. Varsakara (S) Võ Xá • Một vị đại thần triều vua Vasavattati-devarāja (P) Tự Tại thiên vương • A xà thế (Ajatasatru). Vaśavartana-devarāja (S) • Vị vua trời cai Varṣāna (S) Hạ an cư • See Varṣā. quản cõi trời Tha Hóa Tự Tại thiên.

Varsa-rtu (S) Vũ tế • Mùa mưa. Vase breathing • An advanced breathing practice which has to be learned under the Varsavāsanā (P) An cư . supervision of an experience teacher and Varsika (S) Hạ An cư • Varsa, Vassa (P) • 1- involves the retention of the breath in the Mùa kiết hạ, bắt đầu ngày 16 - 4, kết thúc ngày abdomen which is thus like an air filled rằm tháng 7. Ngày 16 - 7 là ngày Tự tứ. 2- Hoa vase. Ba lợi thi ca: một loại hoa cõi trời. Vasetthasuttam (P) Kinh Vasettha • Name of Varuna (S) Bà lâu na Long vương • Thủy thiên a sutra. • Tên một bộ kinh. thần, Thuỷ thần • The God who protects the Vasikarana (S) Kính ái pháp • Name of a Law mentioned in Veda. • Thần Luật pháp, sutra. • Tên một bộ kinh. Pháp cầu nguyện cho trong kinh Vệ đà. Thần thủ hộ phương tây. mình và người được chư Phật và Bồ tát che . Varunani (S) Thủy thiên hậu • Nữ thủy thần. Vāsīputra (S) Độc Tử • Thế Hữu • The senior Vasadhura (S) • The career of meditation monk who founded Vātsīputrīya. • Vị cao practice. tăng thành lập Độc Tử bộ. Vasamatā (S) Ngôn bình đẳng . Vasistha (S) Tối Thắng • Bà tư Tra • 1- Một trong những đệ tử của đức Phật. 2- Một trong Vāsanā (S) Tập khí • Hidden motives bảy đại tiên. Một trong mười đại tiên hay một • Pravriti (S), Abhysa (S) • Huân tập trong hai mươi tám bộ chúng của Quán Thế Âm

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Bồ tát. who thrived about 320 to 400; the founder Vāṣpa (S) Chánh nguyện • Vappa (P) • See of the Consciousness-Only school. • Thế kỷ thứ tư AD. Tổ thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Vappa. • Một vị trong ngũ Tỳ kheo. Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa Vassa (P) Mùa an cư • The three-month ngoã (Peshawar), Bắc Ấn, em ruột ngài, period which all monks and nuns are not Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước và Thế permitted to go out. They stay inside a Thân là con của quốc sư Kiều thi Ca nước Phú vihara to mdeitate and study. The three lân sa phú la, Bắc Ấn. month "rains residence" for bhikkhus, from Vasudatta (S) Hữu thiện thí hạnh • = Bà tu đạt July to October. Rains Retreat -- a three- đa. month period, generally beginning the day after the full moon in July (or the second, if Vasudeva (S) Bà Tẩu Thiên • Thế Thiên, Phạ there are two), during which certain Tử Tiên • It is beleived he is the son of restrictions are placed on the bhikkhus' Viṣnu and father of Vasubandhu. • Ấn độ wanderings; usually considered a time to giáo cho Ngài là cha của thần Krisna. Theo Bà accelerate one's efforts in study or Tẩu Bàn Đậu Pháp sư truyện, Ngài Bà Tẩu practice. See Varsika. • Khảng thời gian ba Thiên là con của Visnu, là cha của Bồ tát Thế tháng các sư và ni không được đi ra ngoài, chỉ Thiên. được ở yên một chỗ nỗ lực tọa thiền và học tập. Vasudhāradhāraṇī (S) Trì thế Đà la ni kinh • Vassagga (S) Tuổi đạo • Seniority . One of the sutra of Trantrism. • Một bộ kinh trong Mật bộ. Vassāna (P) Hạ an cư • See Varṣā. Vasuki (S) Hoà tu kiết long vương • Hoà tu cát Vassāvasa (P) Mùa An cư • Rain Long vương, Bảo Hữu Long vương • Name of retreat • See Varṣāna, Varṣā. a deity. • Tên một vị thiên. Một trong Bát đại Vast, Great, Perfect, Full, Unimpeded, Great Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Compassion Hear Dhāraṇī Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Kinh Pháp Quảng đại Viên mãn Vô ngại Đại bi Long vương, Đa

Thiệt Long vương, Vô nhiệt Tâm Đà la ni • Name of a sutra. • Tên một bộ não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh kinh. Liên Long vương.

Vastu (S) Sự kiện • Vatthu (P) • Dữ kiện. Vasumati (S) Địa Huệ đồng tử • Tài Huệ • One of five messengers of Manjusri. • Một trong Vastuprativikalpa-vijñāṇa (S) Sự phân biệt 5 sứ giả của Văn Thù Sư Lợi Bồ tát. thức • Knowledge of discrimination . Vasumātra (S) Bà tu mật tổ sư • See Vasubandhu (S) Thế Thân Bồ tát • yik nyen Vasumitra. (T) • Bàn tu bàn đầu, Phạt tô bàn độ, Thiên Thân Bồ tát, Bà tẩu thiên, Bà tẩu bàn đậu • Buddhist Vasumitra (S) Bà tu mật • Thế Hữu, Thiên Hữu, philosopher of 500 A.D. The 21st Buddhist Hoà tu mật đa • The 7th of the 28 patriarchs patriach of Mahayana Buddhism. He was in Indian Buddhism. • 1- Vị tổ thứ 7, một great Buddhist commentator in Hinayana, trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ, thế kỳ thứ I but was converted to Yogacara by his AD, một vị đại luận sư trong số Tứ luận sư. Là brother Asanga. The second of the seven Thượng thủ của 500 hiền thánh kết tập kinh điển masters in the tradition of Jodoshinshu, vào năm 400 sau khi Phật nhập diệt. 2- Tên vị

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

thiện tri thức thứ 25 mà Thiện Tài đồng tử có vải • Sutra on The Simile of the đến tham vấn. Cloth • Name of a sutra.(MN 7) • Tên một bộ kinh. Vatayānacchidra-rājas (S) Khích du trần • See Anuraja. • Hạt bụi nhỏ thấy lăng xăng Vatthurūpa (S) Sắc căn • The material basis trong tia náng xuyên qua khe hở. of mind . Vatistha (S) Bà Tẩu Thiên • See Vasudeva. Vāya (S) Phong • Wind • Phong Thiên, Gió. Vatsalya (S) Luyến ái • Tender love • The Vāyāma (S) Tinh tấn • See Vyāyāma, Virya . tender love of parents for their Vāyava (S) Phong thần • God of Air . children. • Tình cảm yêu mến của cha mẹ với con cái. Vāyave (S) Phọc dã phệ • Name of a God of Wind. • Tên vị thần gió. Vatsipatra (S) Độc Tử • The founder of Vātsīputrīya. • Khai tổ của Độc Tử bộ phái. Vāyavi (S) Phong Mẫu • Name of a Goddess of Wind. Vatsipatriya (P) Độc Tử bộ phái • gnas ma bu pa (T) • See Vatsiputriyas. Vāyo-dhātu (S) Phong đại • Wind element • See Pañca-mahābhūta. Vātsīputrīya (S) Độc tử bộ • See Pudga- lavāda, Vatsiputriyas. • Một trong 20 bộ phái Vayu (S) Gió • lung (T) • Phong thiên Tiểu thừa thuộc Thượng tọa bộ. • Different kinds of vayu regulate different functions with subtle air that maintains life Vatsiputriyas (S) Độc tử bộ • Vajjiputtakas being called prana. In this context it refers (P) • Hinayanist sect often linked with to the subtle airs or energies that travel Sammatiyah, which broke from the along the subtle channels. • 1- Trong tứ đại: orthodox Sarvastivada. The founder was - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa Vatsipatra. They may be classified as (teja) 2- Tên vị thần cấp độ gió. Pudgalavadins, accepting the pudgala transmigrated, and rejecting the theory of Vayu-dhātuh (S) Phong đại • Air element the Five Skandhas (the Five Aggregates • One element of the Mahabhuta. • Một comprising personality). They were trong tứ đại. considered schismatics through their Vayu-maṇdala (S) Phong luân • Một trong tam insistence on the reality of the self. The luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới. school was later dividied into four: (1) Vebhara (P) Phụ Trọng (núi) . Dharmottariyah (2) Bhadrayaniyah (3) Sammatiyah (4)

Sannagarikah . Veda (S) Vệ đà • (S, P) • Phệ đà, Tiết đà luận • True or sacred knowledge or lore; Vatta (P) Luân hồi sanh tử • Saṃsāra (P) • The cycle of birth, death, and rebirth. This name of celebrated works which constitute denotes both the death and rebirth of living the basis of the first period of the Hindu beings and the death and rebirth of religion. • Kinh điển của Bà la môn có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig-veda) = Thọ defilement (kilesa) within the mind. minh: giải thích về số mạng, dạycách bảo tồn Vatthu (P) Căn • Base, physical base of citta. thiện pháp, cách giải thoát. - Dã thọ Tiết đà See Vastu. (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo Vatthupama sutta (P) Kinh Ví dụ tấm chư thiên chư thần. - Sa ma Tiết đà (Sama-veda)

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

= Bình minh: dạy cách chiếm quẻ, binh pháp, cương yếu • Kinh điển Bà la môn. việc ở đời, phép ở đời. - A đạt Tiết đa (Atharva- Vedayita (S) Tham vọng . veda) = Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y. Vedic discourse • The four Vedas are well- Veda-anga (S) Vệ đà lục known: Rig, Yajur, Atharva and Sama; the luận • Supplementary texts of Vedas • reference mentioned in the Contemplation Gồm: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la Sutra is not identified. luận, Thục để sa luận, Xiển đà luận, Ni lộc da luận. Vehapphala (P) Quảng quả thiên • Brhat- phala (S) • Name of a realm. • Một trong 9 Vedanā (S, P) Thọ • Feeling • Vedaniya (S) • cõi trời Tứ thiền. Quả báo của chư thiên vô cùng Feeling -- pleasure (ease), pain (stress), or rộng lớn, không đâu bằng. neither pleasure nor pain. The seventh of the twelve causations See Samjna. • Một Vejayanta (P) Tối Thắng Điện . trong những tâm sở sanh khởi tất cả tâm. Tac Vekkhanasa-sutta (P) Tỳ Ma Túc kinh • Tì ma dụng lãnh nạp 3 cảnh: Khổ, Vui, Xả. na Kinh • Name of a sutra. • Tên một bộ Vedanā sutta (P) Cảm thọ Kinh • Sutra on kinh. Feeling • Name of a sutra. (SN XXVII.5) Veḷu (P) Trúc • See Veṇu. • Tên một bộ kinh. Veḷuvana (P) Trúc Lâm • Veṇuvana (S) • Vedanākkhandha (P) Thọ uẩn • See See Bamboo Grove. Vedana-skandhah. Veḷuvanarama (P) Trúc Lâm Tịnh Xá • One Vedanānupassana (S) Thọ niệm xứ • Con- of the six best-known viharas during templation of feelings • See Satipatthana. Sakyamuni time. • Một trong 6 tịnh xá nổi Vedanā-samyutta (P) • Feeling • Name of a tiếng thời đức Phật. sutra (chapter SN 36). • Tên một bộ kinh. Vematchitra (S) Tỳ ma chất Đa la A tu la Vedanā-skandha (S) Thọ uẩn • Aggregate of Vương • Name of a deity. • Một vị vua trong sensation • Vedanakkhandha (P) • Aggre- loài A tu la. gate of feeling. See Pañca-skandha Veṇu (S) Trúc • Bamboo • (S, P), Veḷu (P) . • Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Veṇuvana (S) Trúc lâm Tịnh xá • Bamboo Thập nhị nhân duyên. grove • Veḷuvana (P); Karanda; Kalanda- Vedanā-skandhah (S) Thọ uẩn • See kanivapa • Ca lan đà viên, Thước phong Vedanā-skandha. lâm • The first monastery (Bodhi-mandala) Vedaniya (S) Thọ • See Vedanā. in Buddhism located in Rajagaha. It was donated by the elder Kalanda and built by Vedanta (S) Phệ Đàn Đa phái • Hậu Di Man Sai King Bimblisara of Magadha. • Vườn tre bắc phái, Trí Di Man Sai phái • Name of a school thành Vương xá, do vua Tần bà sa la cúng or branch. • Học phái Phệ đàn đa, chủ trương dường. phạm ngã nhất nguyên luận, khai tổ là Badarayana (Bà đạt la da

na), kinh căn bản là Veṇuvana-karandaka-nivapa (S) Thước viên Phệ đàn đa. • Vườn trúc Ca lan đà.

Vedartha-saṃgraha (S) Phệ Đà thánh điển Veṇuvana-vihāra (S) Trúc lâm tịnh xá • See Veṇuvana.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vepulla (P) Quảng Phổ, núi . Vessabhū-buddha (P) Tỳ Xá Phù Phật • See Veramba (P) Tì lam • See Vairambhā(ka). Viśvabhū-buddha. Vessavana (P) Dư Thiên vương • See Veranjaka sutta (P) Kinh Veranjaka • Sutra on Veranjaka Sutra • Name of a sutra. Vaisravana. (MN42) • Tên một bộ kinh. Vessāmitta (P) Tì-Bà-Thẩm-Sá, ẩn sĩ . Verse Bài kệ . Vetali (S) Vĩ đa lý minh phi • One of the 8 Verses on the Middle • The fundamental wives around Hevajra in 8 directions, text of the Madhyamika philosophy residing in the west. • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi composed by Nagarjuna; it negates all này ngự ở tây cung. kinds of affirmative or negative propositions and clarifies the truth of the Vetulyavāda (S) • This term or one of its Middle. cognates (vetulyaka, Verses on the Visits of Bodhisattvas to the vetullaka,vaipulyavada, etc.) is found in a Pure Land • The verses contained in the few Theravada sources, e.g. second fascicle of the Larger Sutra. atKathavatthu XXIII. Originally, the terms designated a pre- (possiblyproto-) Veśa (S) Tỳ xá • Giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Mahayana doctrine that was regarded as ngày xưa. heretical by the moreorthodox. Later, Veśabhū (S) Tỳ Xá Phủ Phật • Vessabhū (P) . some Theravada writers may have adopted it as apolemical label for Vesak (S) Phật đản • Vesākha (P) • The Mahayana per se -- which is reminiscent ancient name for the Indian lunar month in of thehistory and use of the word spring corresponding to our April-May. 'hinayana' by certain Mahayana writers. According to tradition, the Buddha's birth, Awakening, and Parinibbana each took Veyyakarana (P) Thọ ký • See Vyakarana. place on the full-moon night in the month Vibhāga (S) Phân biệt • Discrimation of Visakha. These events are • Vibhaṅga (S), Vikappa (P), Vibhājya (P) commemorated on that day in the Visakha • See Vibhaṅga. • Suy lường tính toán. festival, which is celebrated annually Vibhaga-yogā śāstra (S) Phân biệt Du già throughout the world of Theravada Buddhism. luận • Name of a work of commentary. • Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Vesak Ceremony Lễ Đản sanh. Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giáng xuống giảng Vesākha (P) Tháng Vaisakha • See cho ngài Bồ tát Vô Trước. Vaisākha. Vibhājya (P) Phân biệt • See Vibhāga. Vesāli (S) Quảng nghiêm thành • Vaiśālī Vibhājyavāda (P) Phân biệt thuyết bộ . (S) • Phệ xá ly • See Vaiśālī. Vibhājyavadin (P) Phân biệt giả • Follower of Vessa (P) Phệ xá • See Vaiśya. Vibhājyavāda . Vessabhū (S) Tỳ Xá Phủ Phật • See Vibhakti-kārikā (S) Chuyển thanh tụng . Veśabhū. Vibhaṅga (S) Kinh Phân biệt • The Book of

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Analysis • Vibhājya (P) • One of the vitakka reach full maturity upon the chapters in Abhidhamma Pitaka, dealing development of the first level of with various dhammas. Book of Analysis, jhāna. • Quán sát sự lý vi tế. one of the seven books of the Vicaya (P) Tứ • See Vicāra. Abhidhamma • 1- Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- Phân biệt: Sự phân tích Vicikicchā (P) Nghi • Doubt • Vicikitsa (S) chia chẻ các pháp. • Hoài nghi • See Sanyojanas. • Nghi hoặc chánh pháp. Vibhāṣā (S) Tì bà Thi Phật • Name of a Buddha or Tathāgata. • Tên một vị Phật hay Vicikitsā (S) Nghi kết • Doubt • Vicikicchā (P), Như Lai. Vichikitsā (S) • Nghi hoặc, Hồ nghi • Septic. • Tâm do dự, không quyết định. Một Vibhāṣā-śāstra (S) Tỳ bà sa luận • Name of a trong Thập sử. Một trong ba mối trói buộc mà work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết Vibhāṣāna (S) Huệ • Tỳ bà xá na • Phép tu lòng hồ nghi vào chánh pháp, chánh lý. chứng thứ nhì trong 3 phép tu: định, huệ, xả. Vicikitsā-āvaraṇa (S) Nghi cái • Lòng nghi ngờ Chữ tỳ bà xá na bao hàm sáu nghĩa (theo kinh che lấp tâm hành giả, không thể khai phát được. Niết bàn): chánh kiến, liễu kiến (thấy rõ), năng kiến (thấy được), biến kiến (thấy khắp), thứ đệ Vicikitsā-samyojana (S) Nghi kết . kiến (thấy lần lượt từ trước ra sau), biết tướng Vicishtachritra (S) Thượng hạnh Bố tát • Name kiến (thấy các tướng một cách phân biệt). of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vibhatanha (S) ái luyến sự vô sanh • Desire for Vicvamitra (S) Tỳ xa mật đa la • Siddharta's non-existing • One of the three desires tutor. • Thầy dạy của Thái tử Tất đạt Đa. (tanhas): desire for pleasure of senses, Vidarśana (S) Thị hiện . desire for existing, desire for non- existing. • Trong tam ái: ái luyến lục trần Videba (S) Vi-đê-ba • A city in North Indian in (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái the VII B.C.E. Now it's called Sahet Mahet luyến sự vô sanh (vibhavatanha). on the right of Rapti river. • Thành phố Bắc Ấn thế kỳ thứ 7 trước C.N. nay là Sahet Mahet ở Vibhāvana (S, P) Thiện tri. hữu ngạn sông Rapti. Vibhāva-taṇhā (P) Hủy ái . Videha (P) Thắng Thần Châu • Pūrvavideha Vibhāva-tṛṣṇā (S) Hủy ái • Vibhāva-taṇhā (S), Pubbavideha (P) • Đông Tì Đề Ha châu, (P) . Đông Đại châu • Name of a realm. • 1- Một Vibhaya (S) Biện . trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu. 2- Tỳ đề ha, tên một vương quốc Ấn độ có Vibhisana (S) Bố uý • Fear • Sợ hãi. chủng tộc tên bạt kỳ (Vrji). Vicāra (S) Tứ • Investigation • Vicāra (P), Vidhi (S) Nghi quỹ • Qui định tế lễ. Vicaya (P) • Tâm sát, Trạch • Sustained thinking or discursive thinking. In Vidhya-rāja (S) Minh vương • Name of a meditation, vicāra is the mental factor that deity • Tên một vị thiên. allows one's attention to shift and move Vidhya-vajni (S) Minh Phi • Name of a deity about in relation to the chosen meditation • Các tôn vị trong Mật giáo thường thị hiện các object. Vicāra and its companion factor tướng nữ để nhiếp thọ chúng sanh.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vidyā (S) Minh • Higher knowledge • Vijjā Vidyāpuruṣa (S) Bậc trí giả . (P) • Clear knowledge; genuine Vidyārāja (S) Minh Phi • Name of a deity awareness; science (specifically, the . • Tên một vị thiên. cognitive powers developed through the practice of concentration and Vidyā-ṣaḍaksari (S) Lục tự đại minh chú . discernment). • Sáng,

giác ngộ, trái nghĩa là Vidyottama (S) Minh Vương Chí Cao Bồ tát vô minh Avidya, có 5 thứ minh: thinh minh - • Kim Cang Minh Vương Bồ tát • Name of a công xảo minh - y phương minh - nhân minh - Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. nội minh. Vidyuddeva (S) Điển thiên Bồ tát • Name of a Vidyābhadrā (S) Minh Hiền • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. monk. • Tên một vị sư. View turbidity Kiến trược . Vidyācaraṇa (S) Minh Hạnh Túc • One of the Vighna (S) Duy để nan • Việt Nan • Name of a ten epithets of the Buddha. monk. • 1- Một vị Sa môn theo ngoại đạo, sau Vidyācaraṇa-sampañña (S) Minh Hạnh qui y Phật, đời Tam quốc sang Trung hoa dịch Túc • Knowledge-conduct-perfect kinh tại thành Kiến nghiệp. Năm 224, ngài dịch • Vijjācara-ṇa-sampanna (P) • See Vidyā- xong bộ Pháp cú và Udanavarga. 2- Việt Nan: caraṇa. • Tức Tam minh (Thiên nhãn, Túc tên một người nhà giàu có tánh bỏn sẻn tại thành mạng, Lậu tận) và hành nghiệp của Thân khẩu Ba la nại. đếu viên mãn. Một trong 10 Phật hiệu. Vighnantaka (S) Hàng Phục Chấn Động Vidyādhara (S) Minh Trì • Trì minh, Đái trí. Giả • Vĩ cận nan đắc ca vương • Một trong Vidyādhara-abhiṣeka (S) Trì Minh quán đảnh . Thập Phẫn nộ vương.

Vidyādhara-piṭāka (S) Trì Minh Tạng • Đái trí Vigraha-vyāvartanī-vṛtti (S) Hồi tránh luận tạng kinh • Trong Đà la ni kinh. thích • Name of a work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. Vidyāmatra-siddhi-śāstra-kārikā (S) Duy thức luận • Name of a work of commentary Vihāra (S) Tịnh xá • Monastery • (S, P), • Bộ Luận cho cái thức là đáng kể. Bộ này do Tarama (S); Samgharama (S) • Tăng già Ngài Thiên Thân Bồ tát được ngài Di Lặc Bồ tát lam, Tăng viên, Đại tự • = đại tự, là ngôi nhà hợ trợ soạn nên vào thế kỷ thứ 5. Thế kỷ thứ 7, thanh tịnh nơi các sư học đạo và tham thiền. ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Ngoài Kỳ thọ cấp cô độc là tinh xá do ông Cấp cô độc mua cúng dường giáo hội, còn có những Vidyāmātrasiddhi-tridaśa-śāstra-kārikā (S) tinh xá khác của vua quan cúng dường đức Phật Duy thức Tam thập luận tụng • Written by vào thời ấy như: - Trúc lâm Tinh Xá gần thành Vasubandhu. • Do ngài Thế Thân biên soạn. Vương xá do vua Tần bà sa la cúng dường. - Ni Vidyāmātra-vīmśātī-śāstra (S) Duy thức nhị câu đà Tinh xá, gần thành Câu tỳ la vệ, là quê thập luận • Written by Vasubandhu. • Do hương của Phật. - Tinh xá Ghosavati-arama gần ngài Thế Thân biên soạn. thành Câu đàm di. - Tinh gần ao Nhĩ hầu thành Tỳ xá ly - Tinh xá Đông viên phía đông thành Vidyā-nirdeśa śāstra (S) Hiển thức luận • Vương xá. - Lộc dã Tinh xá gần thành Ba la nại. Name of a work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. Vihārapāla Thứ dệ • The keeper of the temple • Người coi chùa.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vihiṃsa (S) Hại • Harmfulness • Hiṃsa (S) (P) • Element of consciousness, • Làm tổn não người khác. Một trong 10 tiểu comprising all cittas. tùy phiền não. Vijñānakāyapada (S) Thức Thân Túc Luận • Vihiṃsa-saṃjñā (S) Sát hại tưởng . Name of a work of commentary. • Do Ngài Đề Bà Thiết Ma soạn. Vihiṃsati (P) Độc ác • Hiṃsati (S) • See Hiṃsati. Vijñāna-matra-siddhi-trimśātī-śāstra-kārikā (S) Duy thức tam thập luận tụng • Tam thập Vijani (P) Phất trần • See Vyajana. duy thức, Thành duy thức luận • Name of a

Vijaya sutta (P) • Sutra on Victory • Name of work of commentary. • Sách ghi 30 bài tụng a sutra. (suttan I.11), (SN V.4) • Tên một bộ luận về duy thức. Trong ấy 24 bài nói về tướng kinh. duy thức, 1 nói về tánh duy thức, 5 nói về vị Vijiñānakāya-śāstra (S) Thức thân túc luận • duy thức. Sách do Ngài Thiên Thân soạn, ngài Name of a work of commentary. • Tên một Huyền Trang dịch ra chữ Hán. bộ luận kinh. Vijñānanantyayatana (S) Thức vô biên xứ • Vijita (P) Vijita • Một trong 100 vị Độc Giác Phật Name of a realm. • Tên một cõi giới. đã trú trong núi Isigili. Vijñānanantyayatana-Samādhi (S) Thức vô Vijjā (P) Minh • See Vidyā. biên xứ định • Vô biên thức xứ giải thoát, Vô biên thức xứ định, Thức vô biên xứ định. Vijjā-bhagiya sutta (P) • Sutra on A Share in Clear Knowing • Name of a sutra. (AN Vijñāna-skandha (S) Thức uẩn • Aggregate of II.29) • Tên một bộ kinh. consciousness • rnam shes kyi phung po (T) Viññāṇa-kkhandha (P) • See Pañca- Vijjācaraṇa-sampaññā (P) Minh Hạnh Túc • skandha. Consummate in knowledge and conduct; accomplished in the conduct leading to Vijñānavāda (P) Duy thức tông • Viññāṇ- awareness or cognitive skill. An epithet for avāda (P) • Another name for the the Buddha. Cittamatra school. Vijjāna sutta (P) • Sutra on Vijñapti (S) Biểu thị . Consciousness • Name of a sutra. (SN Vijñaptimātra (S) Duy thức • Prajñāp-timātra XXVII.3) • Tên một bộ kinh. (S) • See Prajñāptimātra. Vijjavimutti (P) Minh giải thoát . Vijñāptimātra-siddhi-śāstra (S) Thành duy thức Vijjiputta (S) Bạt Trí tỳ kheo • Name of a luận • See Vijnāptimātrata-siddhi-śāstra. monk • Tên một vị sư. Vijñāptimātratā (S) Duy thức . Vijñāna (S) Thức • Consciousness • Viññaṇa Vijnāptimātrata-siddhi-śāstra (S) Thành duy (P) • See Pratityasamutpada. • Trong ngũ thức luận • Written by Dharmapala. • Do uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị ngài Pháp Hộ biên soạn. nhân duyên. Vijñāptimātratā-siddhi-triṃśika-bhāṣya (S) Vijñāna-ahara (S) Thức thực • Viññāṇa-ahara Duy thức tam thập tụng thích • Name of a (P) • Lấy tinh thần làm thức ăn. work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. Vijñāna-dhātu (S) Thức giới • Viññāṇa-dhatu Vijñāptimātratā-siddhi-triṃśika-śāstrakā-rikā

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

(S) Duy thức Tam thập luận tụng • See Vilamba (S) Tỳ lam bà La sát nữ • Ly kiết La sát Vijñānamatra-siddhi-trimśātīśāstra-kārikā. nữ • Name of a deity. • Tên một vị thiên. Vijñāpti-tathatā (S) Duy thức chân như • Liễu Vilincivatsa (S) • Vasubandhu's younger biệt chân như, Duy thức như • Chỉ quán trió của brother, who is said to have reached Vô lậu duy thức. Arhatship. Vikalpa (S) Phân biệt • Discrimination Vilokita-murdha-samādhi (S) Quán đảnh Tam • Vikappa (P) • See Vibhāga. muội . Vikalpana (S) Tịnh thí • Sự bố thí trong sạch. Vimala (S) Vô cấu • Unstained • Tịnh • 1-tịnh, thanh tịnh 2-Vô cấu Tôn giả, đại đệ tử của đức Vikalpapratyaya (S) Phân biệt duyên Phật, Tỳ ma la, Vô cấu tôn giả (tên một La hán • Conditions of discrimination . đệ tử đức Phật). 3- ly cấu địa: địa vị thứ hai trong Vikalpa-vivikta-dharma (S) Vô sỡ hữu vọng mười địa vi tu hành của Bồ tát, đứng sau Hoan tưởng tịch diệt pháp . hỷ địa. Vikappa (P) Phân biệt • See Vikalpa, Vimala-bhūmi (S) Ly cấu địa • Immaculate

Vibhāga. Stage • See Dasabhumika. Vikappana (P) • An arrangement whereby Vimaladatta (S) Tịnh Đức phu nhân • Tiền thân an item not in use is placed under shared của Quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ tát ownership. trong hội Pháp hoa, vợ vua Diệu Trang Vikara (S) Biến dịch • Transformation . Nghiêm.

Vikkhambana (S) • Suppression . Vimaladatta-samādhi (S) Tịnh đức Tam muội • Một trong những phép tam muội của Vikramāditya (S) Siêu Nhật Vương . chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát Vikramaśīla (S) Siêu Giới • Name of a đều đắc vô lượng phép tam muội. monk. • Tên một vị sư. Vimalagarbha (S) Tịnh tạng Như lai • Tịnh tạng Vikranta (S) Dũng Kiện Bồ tát • Name of a Tam muội, Tịnh Tạng Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Buddha or Tathāgata. • 1- Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi Vikrinitadhista (S) Thần biến gia trì • Vì giáo đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam hóa chúng sanh, Bồ tát thị hiện đủ các loại biến muội. 2- Tịnh Tạng: Tên một vị hoàng tử con hóa, không thể nghĩa bàn. vua Diệu Trang nghiêm thơi Vân Lôi Âm Túc Viksa-mūla (S) Thọ hạ tọa • Rukkha-mula- Vương HoaTrí Phật, bõ ngôi theo Phật tu trì mà senasana (P) . thành đạo. Phật hiệu của Dược Thượng Bồ tát. Viksepta (S) Tán loạn . Vimalagarbha-samādhi (S) Tịnh tạng Tam Viksepta-citta (S) Tâm tán loạn . muội .

Vikurvana (S) Thần biến . Vimalakīrti (S) Duy ma Cật • Duy ma la cật, Duy ma cư sĩ, Vô cấu xưng, Duy ma, Tịnh Danh. • Vilaksa (S) Vô Ưu • A du ca, Tất lạc xoa, Tất See See Vimalakīrti-nirdeśa sūtra thích xoa • The tree under which Siddharta • (Vimala= vô cấu, tịnh; Kirti: danh, xưng). was born. • Phật ra đời dưới gốc cây này. Tên một trưởng giả thành Tỳ xá ly, đệ tử tại gia

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

của Phật, giàu có, đa văn, quảng kiến, thông đạo (S) • Tu di sơn. lý, biện tài hơn hẳn các hàng Thanh văn, Bồ tát. Vīmaṃsā (S, P) Quán • Visualization. Ngài là một vị cổ pPhật hiệu là Kim Túc Như lai, hiện thân cõi ta bà để ủng hộ Phật Thích ca Vīmamsaka-suttam (P) Kinh tư sát • Name of hoằng dương Phật pháp. a sutra. • Tên một bộ kinh. Vimalakīrti-nirdeśa sūtra (S) Kinh Duy ma Vīmaṃsā-samādhi (S) Quán thần túc • (S, cật • Kinh Tịnh Danh, Duy Ma Cật sở thuyết P) • See Iddhipāda. Kinh, Bất Khả tư nghị giải thoát Vimāna (S) Thiên cung sự • See Vimana- Kinh • Vimalakīrti, a Sanskrit word, means vathu • Gọi tắt của Vimảnavatthu. undefiled and pure reputation. Vimalakīrti Vimānavatthu (P) Chuyện thiên cung • Stories was said to be a native of Vaisali, and an upasaka (not a monk) to assist of the Mansion • Vimana (P) • Tỳ ma na, Thiên cung sự • One of 15 chapterrs in Shakyamuni to preach and cross over the human beings. The Sutra is the record of Khuddaka Nikaya, a colleciton of stories interesting conversation between on heavenly rebirths. • Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm những truyện tái sanh ở Vimalakīrti and Manjusri Bodhisattva cõi trời. regarding the understanding of One Buddha Vehicle. • Kinh có 14 phẩm gồm Vimatisamudghatin (S) Trừ nghi ý . thành 3 quyển. Bổn chánh bằng tiếng Phạn do

Vimikti-jñāna-darśana-skandha (S) Giải thoát Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán vào thế kỷ tri kiến thân • One of the Asamasana thứ 5. Panca-skandha • Trong ngũ phần pháp thân. Vimalaksa (S) Vô cấu nhãn sư • Ti ma la xoa Vimokkha (P) Giải thoát • See Vimoksa. pháp sư. Vimokkha-dvāra (S) Giải thoát môn • See Vimalamitra (S) Vô cấu hữu luận sư • Tì mạt la Vimokṣa-dvāra. mật đa la. Vimokṣa (S) Giải thoát • Emancipation Vimalanetra (S) Tịnh Thân Như Lai • Tịnh • Vimutta (P), Vimokkha (P), Vimutti (P), Nhãn Như Lai • Name of a Buddha or Vimukti (S) • Mộc xoa, Độ thoát Tathāgata. • Tịnh Nhãn hoàng tử: Tiền thân • Deliverance, Liberation. • Thoát khỏi ràng của Dược Vương Bồ tát, một vị hoàng tử con buộc sanh tử của thế gian. vua Diệu Trang nghiêm thời Vân Lôi Âm Túc Vương HoaTrí Phật bỏ ngôi theo Phật tu trì và Vimokṣa-dvāra (S) Giải thoát môn • thành đạo. Vimokkha-dvāra (P) .

Vimalanetra-Buddha (S) Tịnh Thân Phật • Vimokṣa-mārga śāstra (S) Giải thoát đạo See Vimalanetra. luận • Name of a work of commentary. • Tên một bộ luận kinh. Vimalanirbhāṣā (S) Tịnh quang. Vimokṣatraya (S) Tâm giải thoát • Vimalaprabhā (S) Tịnh quang minh. Vomokkhattaya (P) • Including: Śūnyatā, Vimalaprabhā-samādhi (S) Tịnh quang minh Animitta, Apraṇihita (Emptiness, Formless- Tam muội • See Vimalaprabhā. ness, Desirelessness) • Là tâm: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Vimalasvabhāva (S) Thiết vi • Sumeru

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vimśātīkā-kārikā (S) Duy Thức Nhị Thập Luận Vinaya-piṭāka (S) Luật tạng • Dulva (T) • Tỳ Tụng • Name of a work of commentary nại da tạng, Tì ni tạng • Một trong tam tạng • Tên một bộ luận kinh. kinh điển: Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng. Vimśātīkā-vijñāptimātrata-siddhi (S) Duy thức Vinaya School (P) Luật Tông • Emphasizes thập nhị luận • Name of a work of the monastic discipline founded by Tao commentary. • Tên một bộ luận kinh. Hsuan of the Tang Dynasty in China. • Tên một tông phái. Viṃśikā-vijñāptimātrata-siddhi-kārikā (S) Duy thức nhị thập tụng • Name of a work of Vinayadhara (P) Luật sư • Trì luật giả • Nhà sư commentary. • Tên một bộ luận kinh. tinh thông luật tạng của Phật giáo. Vimukti (S) Giải thoát • See Vimoksa. Vinayaikottara (S) Luận Nhứt • Một trong hai phần Phụ lục của Tạng Luận. Vimukti-āvaraṇa (S) Giải thoát chướng • Định chướng. Vinayaka (S) Chướng ngại thần • Tì na dạ ca thiên, Thường tùy ma • Vị ác thần thường theo Vimukti-mārga (S) Giải thoát đạo . người gây ác nạn. Vimukti-rasa (S) Giải thoát vị . Vinayaksudrakavastu (S) Luật tạp thiên • Một Vimuktisena (S) Giải thoát Quân . phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ. Vimukti-skandha (S) Giải thoát thân • Vimuti- Vinaya-samukase (S) Tỳ-nại-da Tối thắng kkhanda (P) • Giải thoát uẩn, Giải thoát Pháp Thuyết • Name of a work of chướng • One of the Asamasana Panca- commentary • Tên một bộ luận kinh. skandha • Trong ngũ phần pháp thân. Vinaya-vastu (S) Luật Thiên • Kiền độ • Một Vimuti-kkhanda (P) Sự giải thoát • See phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ. Vimukti-skandha. Vinaya-vibhāṣā (S) Tỳ nại da Tỳ bà sa • Có Vimutta (P) Giải thoát • See Vimoksa. 100.000 bài tụng để giải thích Luật tạng. Vimutti (P) Giải thoát • See Vimoksa.

Vinirbhoga (S) Ly suy kỳ kiếp • Oai Âm Vương Vimutti sutta (P) Kinh buông xả • Sutra on Phật, Đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài Release • Name of a sutra. (AN II.30) • Tên tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành, cũng là một bộ kinh. kỳ kiếp Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện.

Vimutti-kkhanda (P) Sự giải thoát . Vinirnita-piṭāka śāstra (S) Quyết định tạng luận . Vimutti-sukha (S) Hạnh phúc của sự giải thoát . Viniscita-karman (S) Định nghiệp . Vina sutta (P) • Sutra on The Lute • Name of a sutra. (SN XXXV.205) • Tên một bộ kinh. Vinītaprabha (S) Điều Phục Quang • Name of a monk. • Tên một vị sư. Vinataka (S) Kiền Dữ • Tỳ na đa ca, Chướng ngại • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Vinitaruci (S) Tì Ni Đa Lưu Chi • Diệp Hỷ thiền Núi này cao 600 do tuần. phái, Tì Ni Đa Lưu Chi thiền phái • Name of a monk. • Năm 574 qua Trung hoa, không may Vinaya (S) Luật • Book of Discipline for the gặp nạn Châu vũ, đến Hồ nam gặp tổ Tăng Xán, monks • 'dul ba (T) • Tì ni, Luật tạng, Tỳ nại được truyền tâm ấn. Năm 580 qua Việt nam trụ da • Bộ Luật tạng gồm 12 vạn bài tụng. trì chùa Pháp vân. Ngài là tổ Thiền tông đờI thứ

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

nhất của VN. Năm 594 Ngài truyền cho Pháp Vipāka-vedaniyata (S) Dị thục thọ . Hiền. Pháp hệ này truyền 28 đời từ 626 đến Vipāka-vijñāna (S) Dị thục thức • A lại da thức. 1216. Vipakse-asattvam (S) Dị phẩm biến vô tánh . Viññāṇa (P) Thức • Consciousness • Vijñāna (S) • Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Vipallasa (S) • Perversions: perversion of perception ; perversion of thought ; Viññāna-ahara (P) Thức thực • See Vijñāna- perversion of views . ahara. Vipallasa sutta (P) • Sutra on Perversions Viññānacayatanam (P) Vô biên thức xứ thiên • • Name of a sutra. (AN IV.49) • Tên một bộ Sphere of infinite consciousness . kinh. Viññāna-dhātu (P) Thức giới • See Vijnana-Vipallasas (S) • Perversions. Three kinds: dhatu. sanna perversion of perception, citta of Viññāna-khandha (P) Thức uẩn • The thought, diṭṭhi of views. aggregate of consciousness. Vipariṇāma (S) Hoại . Vipacyi (P) Tỳ bà thi Phật • Xem Vipasyin. Vipariṇāma-dukkhata (S) Hoại khổ • Dukkha Vipāka (S) Dị thục • Result • Quả báo. due to change • See Tisro-dukkhatah . Vipāka-sutta (P) Dị thục kinh • Sutra on Viparita (S) Điên đảo • Viparyasa (S) . Results • Name of a sutra. (AN Vipariyāya (P) Điên đảo • See Viparyāsa. VIII.40) • Tên một bộ kinh. Vipariyesa (P) Điên đảo • See Viparyāsa. Vipākabuddha (S) Báo ứng Phật • Báo sinh Phật • Name of a Buddha or Tathāgata Viparyāsa (S) Điên đảo • Vipariyāya (P), • Tên một vị Phật hay Như Lai. Vipariyesa (P) • Đảo kiến, Mê lầm • See Viparita. Vipāka-citta (S) Dị thục tâm • Citta which is the result of a wholesome deed or an Vipassanā (P) Minh sát tuệ • Insight unwholesome deed. meditation • Shi nay (T); Vipaśyanā (S), lha tong (T) • Nội quán, Nội quán thiền, Thiền Vipāka-hetu (S) Dị thục nhân • Nghiệp thiện ác Minh sát • Intuitive cognition of the three có khả năng đưa dến quả báo vui khổ trong ba marks of existence (trilakshana), namely, đời. Nhân của quả dị thục. the impermanence (anitya), suffering Vipākaphala (S) Dị thục quả • One of the (duhkha), and no-self (anatman) of all Panca phalani. • Một trong ngũ chủng quả physical and mental phenomena. In (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ

dụng, tăng thượng Mahayana Buddhism, vipassana is seen quả); quả báo thành thục, chín muồi. Quả báo as analytical examination of the nature of do nhân dị thục chiêu cảm. things that leads to insight into the true Vipakāvaraṇa (S) Dị thục chướng • Quả báo do nature of the world-emptiness (shunyata). nghiệp xấu quá khứ khiến không thể nghe pháp Such insight prevents the arising of new tu hành. passions. Vipassana is one of the two factors essential for the attainment of Vipākavatta (S) Dị thục quả • Phase of enlightenment (bodhi); the other is resultants . shamatha (calming the mind).

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Vipassanā-bhāvana (S) Thiền Nội quán thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, • Insight-meditation . Ngài Tỳ bà Thi Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. Vipassanupakkilesa (S) • Corruption of insight; intense experiences that can Vipaśyin-buddha (S) Tỳ bà Thi Phật • happen in the course of meditation and Vipassin-buddha (P) • See Vipaśyin . can lead one to believe that one has Vippayutta (S) • Dissociated from. completed the path. The standard list includes ten: light, psychic knowledge, Vipra (S) Dự ngôn • Mượn lời của người do thần rapture, serenity, pleasure, extreme chỉ định để nói ý của thần. conviction, excessive effort, obsession, Vipulakāya-Tathāgata (S) Quảng Bác thân indifference, and contentment. Như Lai • Name of a Buddha or Tathāgata Vipassi (P) Tỳ bà Thi Phật • See Vipaśyin. • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Vipassin-buddha (P) Tỳ bà Thi Phật • See Viradja (S) Ly cấu • Cõi giới của Hoa Quang Vipaśyin. Như Lai Phật, Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang Vipaśyanā (S) Quán • Vipassanā (P) • Tỳ bà nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại xá na, Quán chiếu, Minh sát tuệ • Còn dùng chỉ Bảo. pháp thiền Nội quán. Virāga (S) Ly nhiễm • Dispassion • Ly dục, Ly Vipaśyanā meditation Thiền Minh sát • See tham. Vipassanā. Virāgata (S) Ly ái luyến . Vipaśyanā Sukhāvatīvyūha sūtra (P) • It is one of the main sutra for Pure Land Sect. Virani (S) Nan độ • Tên một con sông, có nghĩa The Sutra indicates that the Pure Land of khó qua. Amitabha Buddha is one of the Buddha Vīrasena (S) Dũng quân vương • Tì la tiện na. Lands. It also describes how to be born in Virati (S) Chay tịnh • Abstinence • Kiêng, chay. the Pure Land through the Sixteen Contemplations. Therefore, the Sutra is Virecana sutta (P) • Sutra on A also called "Sixteen Contemplations Purgative • Name of a sutra. (AN X.108) Sutra". • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh. • Tên một bộ kinh. Vipaśyin (S) Tỳ bà Thi Phật • Vipacyi (P), Viriya (P) Tinh tấn • (S, P), Vīrya (S) • See Vipassi (P), Vipassin-buddha (P), Vīrya. • Một trong ngũ căn, ngũ lực. Vipaśyin-buddha (S) • The first of the eight Viriya-bala (P) Tinh tấn lực • See Vīrya-bāla. Buddhas of the past and future. Name of a Buddha or Tathāgata. • Vị Phật thứ 998 Viriya-pārami (P) Tinh tấn Ba la mật • See trong một ngàn đức Phật trong kỳ kiếp vừa qua, Vīrya-pāramitā. thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp. Ngài dạy: 'Kiên Viriya-pāramitā (P) Tinh tấn Ba la nhẫn mà chịu những sự thống mạ, ấy là giới đầu mật • Perfection of Energy • Tì lê gia Ba la tiên mà chư Phật đã ban ra. Bậc xuất gia mà còn mật. hờn giận người khác thì không đáng mang tên là

Viriyarabdhi(ka) (S) Thường Tinh Tấn Bồ tát • bậc xuất gia vậy.' Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát.

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Viriya-samādhi (P) Cần thần túc • See Virya- trừ được giải đãi. Hành tinh tấn pháp thì phải: - samādhi. Tinh tấn lánh xa phiền não, tội lỗi và việc dữ khi chưa phát khởi. - Tinh tấn lướt khỏi phiền não, Viriyayaṅga (S) Tinh tấn giác chi • One of tội lỗi khi đã phạm. - Tinh thấn rộng mở đức Seven factors that lead to lành chưa có. - Tinh tấn duy trì, tăng trưởng đức enlightenment. • Một trong Thất giác chi. lành hiện có. 2- Cần: Tâm dũng mãnh tu thiện Virtue Công đức • Merit • Khác với phước đức dứt ác. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, (merit), công đức là kết quả của những hành tinh tấn, khả, y, định, hộ. động và người tạo tác để tự cải hoá mình và Vīrya-bāla (S) Tinh tấn lực • Viriya-bala (P) • ngươi khác do đó mà phước đức vượt ngoài phạm vi sanh tử. See Pañca-bālani. Vīrya-pāramitā (S) Tinh tấn Ba la mật • Viriya- Virtue of Samantabhadrā Since • pārami (P) • Tỳ lê da Ba la mật, Phẩm Bồ đề Samantabhadra represents the tâm Tinh tấn Ba la mật đa • Một trong Thập Ba bodhisattva practice, all bodhisattvas la mật. Tấn tới chẳng ngừng, liều bỏ thân mạng follow his virtue to accomplish the vì đạo. Nóipháp tối thắng khiến người nghe Buddhist practices. được tới cõi Chánh giác. Một trong sáu ba la Virtues of Mahāsattva Samantabhadrā • mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - See virtues of Samantabhadra. dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: Virūdhaka (S) Trì Quốc thiên vương • Tỳ lưu ly, giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục Lưu ly vương, Thích ca vương, Tỳ Lâu Lặc Xoa ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - vương • Name of a realm. • 1- Một trong 4 dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna- cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc paramita: bát nhã ba la mật. thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương Virya-samādhi (S) Cần thần túc • (S, P), (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn Viriya-samādhi (P) • See Iddhipāda. thiên vương(bắc). 2-Tên một trong 4 vị Tứ Virya-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Tinh tấn thiên vương. 3-Vua Tỳ Lưu Ly, cùng cha khác giác phần Tam muội • Một trong Thất giác mẹ với Kỳ Đà Thái tử, giết chết Kỳ Đà Thái tử. phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga- Virūpakkha (P) Quảng Mục Thiên vương • Samadhi). Virūpākśa (S) • See Virupaksa. Viryendriya (S) Tấn căn • Một trong 5 căn vô lậu Virūpakśa (S) Quảng Mục Thiên vương • (Tín, tấn, niệm, định, huệ). Virupakkha (P) • Name of a realm. • Một Viśākhā (S) Đại Mãn • Tỳ xá khư, Thiện Chi, trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Lộc Mẫu • 1- Một bà lão tu tại gia ở thành Xá Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên lợi. Trong hàng nữ tu tại gia thời Phật tại thế, bà vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa Tỳ xá khư là người có công lớn hơn hết. 2- Một văn thiên vương(bắc). trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Vīrya (S) Tinh tấn • Energy • Vayama, Viriya Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, (P) • Persistence; energy. One of the ten Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. 3- Thiện Chi: Mẹ của perfections (paramis), the five faculties Câu lưu tôn Phật lúc chưa xuất gia.

(bala; = bodhi-pakkhiya-dhamma), and the Visakhuposatha sutta (P) • Sutra to Visakha five strengths/dominant factors (indriya; = bodhi-pakkhiya-dhamma). • 1- Tinh tấn thì on the Uposatha • Name of a sutra.(AN

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

VIII.43) • Tên một bộ kinh. Vishnuism Tỳ nữu thiên đạo • See Visaṃdhi (S) Liên kết • Intermediate point . Vaishnavism. Vishvabhu (S) • The third of the eight Visamtika śāstra (S) Nhị thập duy thức luận • Name of a work of commentary. • Tên một Buddhas of the past and future. bộ luận kinh. Visichamati (S) Tăng ý . Visamyogā (S) Ly diệt • Ly hệ, Trạch diệt vô Vision of All Meaning Buddha Kiến nhất thiết vi • Đoạn trừ phiền não, xa lìa sự trói buộc của nghĩa Phật • Name of a Buddha or tất cả các pháp hữu lậu. Tathāgata. • Tên một vị Phật hay Như Lai. Visamyogā-phala (S) Ly hệ quả • One of the Visista (S) Cá biệt • Điểm đặc biệt của mỗi pháp. Panca phalani. • Một trong ngũ chủng quả Visistacaritra (S) Thượng Hạnh Bồ tát • Chủng (đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng Chủng Hạnh Bồ tát, Thượng Hạnh • Name of quả). a Bodhisattva. • Tương truyền vào thế kỷ 13, Visankara dhamma (P) • Unconditioned Thượng Hạnh Bồ tát giáng sinh ở Nhật lấy tên dhamma (reality) . là Nhựt Liên Bồ tát, giảng kinh Pháp hoa và sáng lập Pháp hoa tông. Tên một trong vô số Bồ Visata (S) Bất chánh • Không ngay thẳng. tát đến núi Kỳ sà Quật ủng hộ Phật Thích ca Visaya (P) Trần • See Viśaya. diễn kinh Pháp Hoa. Viśaya (S) Trần • Dust • Visaya (P) • = bụi, dơ. Visisya (S) Cảnh giới . Trong Ngoại lục nhập, ngoại trần, Nội lục nhập, Vismamsa-samādhi (S) Quán định • Quán nội trần. Trần là bụi. Lục trần hay lục ngoại nhập Tam ma địa Đoạn hành thành tựu thần túc • là sáu cảnh bụi dơ có thể ô nhiễm thân tâm như: Định thứ tư trong Tứ Thần túc. sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Còn có ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc có thể làm nhơ Viṣnu (S) Tỳ nữu thiên • Vi Nữu • One of the bẩn ngũ căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. three divinity in the Hindu trinity: Brahma, Visesa (P) Dị • Dị cú nghĩa, Cá biệt tính • Dị cú Vishnu and Shiva. • Một trong ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự nghĩa là mộ trong Lục cú nghĩa, còn gọi là Biệt tại thiên. tướng đế hay Biệt đế, chỉ các pháp có tướng riêng biệt của nó. Viṣṣana (S) • Consciousness; cognizance; Visesa-mārga (S) Thắng tấn đạo . the act of taking note of sense data and ideas as they occur. There is also a type Visesamitra (S) Thắng Hữu • Name of a of consciousness that lies outside of the monk. • Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ khandhas -- called consciousness without "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân. feature (viṣṣanam anidassanam) -- which Visesa-padarthah (S) Dị cú nghĩa • Tạo cho is not related to the six senses at all. = vạn hữu tất cả tánh đặc thù, cá biệt. khandha. Vishada (S) Dã dượi • The tiredness and Vissasa (P) Tín cẩn • Trust between friends. boredom, one of the obstacles on the path Viśuddhacakra (S) Tịnh luân . to enlightenment. • Sự mệt mỏi và chán nản, Viśuddhacaritra (S) Tịnh Hạnh Bồ tát • Name một trong những chướng ngại trên đường giải thoát. of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát cùng vô

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

số Bồ tát khác đến núi Kỳ sà Quật ủng hộ Phật Vitarāga (P) Vitaraga • Một trong 100 vị Độc Thích ca diễn kinh Pháp Hoa. Giác Phật đã trú trong núi Isigili. Viśuddha-citta (S) Tịnh tâm . Vitarāga-bhūmi (S) Ly dục địa • Ly Tham Địa, Diệt Dâm Nộ Si Địa • Một trong Tam thừa Viśuddha-mati (S) Thanh Tịnh Huệ Bồ tát • cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã. Name of a Bodhisattva. • Tên một vị Bồ tát. Vitarka (P) Tầm • Vitakka (P) • See Vitakka Viśuddhi (S) Thanh tịnh • Purity . • Tìm cầu, suy tư về sự lý thô tháo. Viśuddhi-magga (P) Thanh Tịnh đạo • Way of Vitarkamudrā (S) Ấn giáo hóa . Purity • Thanh tịnh đạo luận • One of the important commantaries in Pali language, Vitatha (S) Sai lầm • Hư ngụy. written by Buddhaghosa in the fifth century Vitatha-vikalpa (S) Hư vọng phân biệt • Sự phân A.D • Một trong những bộ chú giải kinh điển biệt hư dối sai lầm không đúng chân tướng sự quan trọng bằng tiếng Pali. vật. Viśvabhadrā Bodhisattva (S) Phổ Hiền Bồ Vithi-cittas (P) • Cittas arising in a process tát • Samantabhadrā Bodhisattva (S) • vithimutta-cittas process freed cittas, cittas See Samantabhadrā. which do not arise within a process . Viśvabhū-buddha (S) Tỳ Xá Phù Phật • Vitikkāma (S) • Transgression . Vessabhu-buddha (P) • Tỳ Sa Bà Phật • Name of a Buddha or Tathāgata. • Một vị Vitthara sutta (P) • Sutra on Strengths in Phật quá khứ thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp. Detail • Name of a sutra.(AN V.2) • Tên một bộ kinh. Viśvāmitra (S) Tỳ Sa Mật Đa La • Thể Quang Giáp • One of the teacher of Vivādaśamana śāstra (S) Hồi tránh luận • Siddhattha. • Một vị thầy dạy kinh Vệ đà cho Name of a work of commentary. • Tên một thái tử Tất đạt đa từ lúc 8 tuổi. bộ luận kinh.

Vitakka (P) Tầm • Directed thought • See Vivajjitta (P) Viễn ly • See Vivarjana. Vitarka. In meditation, vitakka is the mental Vivarjana (S) Viễn ly • Abstainment • Vivajjitta factor by which one's attention is applied to (P), Vivarjita (S) . the chosen meditation object. Vitakka and Vivarjita (S) Viễn ly • See Vivarjana. its companion factor vicara reach full maturity upon the development of the first Vivarta-kalpa (S) Thành kiếp • Một trong 4 đại level of jhāna. kiếp: thành, trụ, hoại, không. Vitakkasanthāba suttam (P) Kinh An trú tầm Viveka sutta (P) • Sutra on • Sutra on The Relaxation of Thoughts • Seclusion • Name of a sutra. (SN Tăng thượng tâm kinh • Name of a sutra.(MN IX.1) • Tên một bộ kinh. 20) • Tên một bộ kinh. Vivesa (S) Sai biệt • Tính chất riêng biệt của mọi Vita-mala (S) Ly cấu • Xa lìa mọi nhơ bẩn phiền vật. não. Vividisha-samnyaśa (S) Buông bỏ • Release . Vitanda (S) Hoại nghĩa • Một trong Thập lục đế Vivikta (S) Tịch tịnh • Secluded • Vivitta (P) . của phái Chánh lý ở Ấn. Viviktadhamma (P) Tịch diệt tuệ • See

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Viviktadharma-matibuddhi. Bố tát của tín đồ Bà la môn. Viviktadharma (S) Tịch diệt tuệ • See Vṛhatphala (S) Quảng quả thiên • Name of a Viviktadharma-matibuddhi. realm. • Tên một cõi giới. Viviktadharma-matibuddhi (S) Tịch diệt tuệ • Vṛji (S) Bạt kỳ • Vijji (P) • Bạt xà • Một chủng tộc Viviktadhamma (P) • Tịch diệt chi pháp. ở Tỳ đề la (Videha). Vivitta (P) Tịch tịnh • See . Vṛjiputra-bhikṣu (S) Bạ Xà Tử tỳ kheo • Name

Vivṛddhi (S) Tu luyện và điều phục căn tánh . of a monk. • Tên một vị sư. Vṛksa (S) Cây vô ưu • Tất lợi xoa, A du già Voice hearer Thanh Văn • A translation of thụ • A tree in Lumbini garden under this 'sravaka'. The 'sravaka' in Mahayana schemes in one who has heard and tree Siddarttha was born. • Tên một loại cây trong vườn Lâm tỳ ni nơi Phật đản sanh. adopted the teachings of the Buddhas, but who has not yet understood them for Vulture Peak Linh Thứu sơn • The mountain himself. Thus, the sravaka's practices is near Rajagriha, capital of Magadha in the centered around faith and discipline. time of the Buddha; the present Rajgir. Sravaka can also refer generally to those Vupasama-sukha (S) Tịch diệt vi lạc . who are not bodhisattvas or buddhas, and so includes arhats, who are traditionally Vupasamāyā (S) An tịnh . held to have come to a deep Vyādhi (S) Bệnh • Trong: sanh (jati), lão (jara), understanding of the teachings and bệnh (vyadhi), tử (marana). achieved nirvana. In this case, it is a more Vyagghapajja (Dighajanu) sutta (P) • Sutra rhetorical usage, being a slight of the Arhat's realization in suggesting that he on Conditions of Welfare (To Dighajanu) • Name of a sutra. (AN VIII.54) • Tên một has not actually understood the Buddha's bộ kinh. true teaching. Vyaghra (S) Hổ . Voidness Không tánh • See Śūnyatā . Vyajana (S) Phất trần • Valavyajana (S), Vomokkhattaya (P) Tâm giải thoát • See Vijani (P) . Vimokṣatraya. Vyākaraṇa (S) Thọ ký • Veyyakarana (P) Votthapana (P) • Determining . • Hoà ca la na, Thọ ký kinh, Ký biệt, Thanh Votthapana-citta (S) • Determining-con- minh ký luận • 1- Thọ ký 2- Tỳ gia la luận của sciousness . Vệ đà. Vow of Sincere Mind and Joyful Faith • Vyākaraṇa śāstra (S) Luận Tỳ già la • Name One of the names for the Eighteenth Vow. of a work of commentary. • Tên một bộ luận Vow of Three Minds • Another name for the kinh. Eighteenth Vow. Vyākaraṇa sūtra (S) Thọ ký kinh • Tỳ già la Vow of Universal Salvation • Refers to the na • Loại kinh trong đó có đoạn đại khái như Eighteenth Vow. :".về sau ông sẽ thành Phật.", ghi lời ấn chứng trước của Phật đối với đệ tử. Vrata (S) Ngày trai tịnh • Also called Upavasatha by Brahmins. • Còn gọi là ngày Vyanjana-kāya (S) Văn thân • Sự nương tựa của

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Danh và Cú. Vyāyāma (S) Tinh tấn • Endeavour • Vāyāma (P) • Effort. Vyāpāda (S) Sân nhuế • Ill-will • Anger • Malevolence. • Giận hờn. Vyuaharāja (S) Trang nghiêm vương Tam muội • Một trong những phép tam muội của Vyāpāda-saṃjñā (S) Sân nhuế tưởng . chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát Vyaśa (S) Quảng bác tiên nhân . đều đắc vô lượng phép tam muội. Vyasta (S) Nhất nhất • Ekaika (S), Vyūha (S) Trang nghiêm . Patikasanam (P) . Vyūharadja samādhi (S) Trang nghiêm vương Vyata (S) Diệt • Thật pháp khiến các pháp bị tiêu Tam muội . diệt. Vyūharāja-bodhisattva (S) Trang nghiêm Vyavasargarata (S) Hỷ xả . vương Bồ tát • Name of a Bodhisattva. • Tên Vyavasthāna (S) Kiến lập • Establishment • một vị Bồ tát. An lập. Vyupasama (S) Diệt .

by MiNH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

W

Wai-kung (C) Ngoại công Outer exercise. qualities are as follows: (1) sweet; (2) cool; (3) soft; (4) light; (5) pure; (6) without smell; Wai-tan (C) Ngoại đan phái School of Outer (7) when one drinks it, it does not harm the Elexir throat; and (8) after one has drunk it, it Wan shou Chung kuan (C) Vạn Thọ Sùng does not harm the stomach. Quán Name of a monk Tên một vị sư. Water of eight merits Bát công đức thủy. Wang (T) Lễ điểm đạo empowerment Water-element Thủy đại One of the five Abhisheka (S) See Abhiṣeka. elements. Wang Ch'un-yang (C) Vương Trùnng Dương Watō (J) Thoại đầu A word, phrase, or The founder of Ch'uan-Chen tao (111(2) other response in answer to a koan. 1170) Người sáng lập phái Truyền chân đạo. Way Đạo Tao (C) The Buddhist Way. The path leading to Supreme Wang Hsiao-yang (C) Vương Thiếu Dương Enlightenment, to Buddhahood. A disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao Một đệ tử đạo gia vào thế Way of the Nembutsu-Faith The way of kỷ 12, phái Truyền Chân đạo. salvation through the Nembutsu-Faith. Wangchup Dorje (T) 1556-1603 C.E Webs between the fingers and toes One The ninth Karmpapa. of the thirty-two physical characteristics of the Buddha. Wang-pi (C) Vương Bật (22(6) 249) One of the most important commentator on the Wei Dynasty (C) Ngụy triều. Tao-te-ching and I-ching (226-249) Một Wei P'o-yang (C) Vi Phác Dương In 140 trong những nhà bình giải quan trọng về Đạo C.E. he wrote Chou-i ts'an-t'ung-ch'i, the Đức Kinh và Kinh Dịch. oldest alchemical text Năm 140 ông viết Wanshi Shōgaku (J) Hoằng Trí Chính Giác quyển Chu Dịch tham đồng khế, được xem là Name of a monk Tên một vị sư. tác phẩm luyện đan cổ nhất. Wasan (J) Hòa tán Kệ tụng. Wei shan Ling yu (C) Quy Sơn Linh Hựu Isan Reiyu (J) Name of a monk Tên Water of eight excellent qualities The một vị sư. seven oceans surrounding Mt. Sumeru are also filled with such water. According Wei tsung Chih Chang (C) Qui Tông Tri to the Abhidharmakosha, the eight Thường Kisu Chijo (J) Name of a monk Tên một vị sư.

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Wei yang (C) Quy Ngưỡng tông Name of a pond to three levels: the hinayana, the school or branch Tên một tông phái. mahayana and the vajrayana with each Weighty karma Cực trọng nghiệp. set being one turning of the wheel. Wheel of the wonderful Dharma Vi diệu pháp Wei-lai hsing-hsiu-chieh ch'ien-fo-ming luân The Buddha Dharma keeps moving ching (C) Vị lai Tinh Tú kiếp thiên Phật danh kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. endlessly like a wheel; also, like the Cakravartin's wheel treasure which Weilang (C) Huệ Năng See Hui-neng. crushes enemies, it destroys wrong views. Wei-mo-chieh so-shuo ching (C) Duy Ma Cật Wheel-turning monarch Chuyển Luân Thánh sở thuyết kinh Name of a sutra Tên một Vương The ideal king conceived in India, bộ kinh. who rules the world with a special kind of Wei-shan Lingyu (C) Qui Sơn Linh Hựu wheel that flies in the air and destroys the See Kuei-shan Ling-yu. enemy. Well-gone Thiện thệ Sugata A Blessed White curl of hair

between the eyebrows One; an epithet for a Buddha. Bạch hào One of the thirty-two physical characteristics of a Buddha. See White Well-known Buddha Danh văn Phật Name twist of hair between the eye-brows. of a Buddha or Tathāgata Tên một vị Phật hay Như Lai. White hindrance A slight hindrance to successful visualization of the setting sun. Well-Known Light Buddha Danh văn quang Phật Name of a Buddha or Tathāgata White Lotus Society Bạch Liên Hội The Tên một vị Phật hay Như Lai. group of more than a hundred twenty men formed by Hui-yuan to practice meditation Wen Wang (C) Văn vương A Chinese on Amida. king. White path Bạch đạo A symbolic illustration Wen-ch'ang (C) Văn Xương Wenchang of Faith which is awakened in the midst of (C) Taoist god of literature Thần văn evil passions. chương của Đạo gia. White twist of hair between the eye-brows Wenchang (C) Văn Xương See Wen- Bạch hào One of the thirty-two physical ch'ang. characteristics of the Buddha. Wen-shu shih-li so-shuo pan-jo t'o-lo-mi Wind-element Phong đại One of the five ching (C) Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bát nhã elements. ba la mật kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Wisdom of multiplicity or variety Tib. ji nye pa This is the transcendent knowledge. Wen-yen (C) Văn ngôn Commentary on jnana: of the variety of phenomena. the Words of the Text A commentary, part of Shih-I Một trong 10 luận giải trong wisdom of nature of phenomena Tib. ji ta Thập Dực. ba This is transcendent knowledge Skt. jnana: of the true nature of reality, not as it Wheel of dharma Pháp luân Dharma-cakra appears to individuals in samsara. (S) The Buddha's teachings corres-

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Wisdom-life The life of a Buddha or aversion to blame, and aversion to a bad Bodhisattva, which is sustained by reputation. wisdom, just as the life of an ordinary Worldly path Thế đạo Ordinary courses of being is sustained by food. action in the secular world which are the Wish-fulfilling jewel yid shin norbu (T) A cause of transmigration of Samsara. jewel said to exist in the naga or deva World-Sovereign-King Lokeśvararāja (S) realms which gave the owner whatever he Amida's teacher when he was a or she wanted. Now used mostly bodhisattva. metaphorically. Worry Bất an. Wonderful Sound Buddha Diệu âm Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên Wou-tou-mi một vị Phật hay Như Lai. Words on the Dharma at Yokawa A short but pithy exposition of the way of birth in the Pure Land by Genshin. World Bodhisattva Bồ tát địa Xem Bodhisattva. World Honored One Đức Thế Tôn Bhagavat (P). World of Brahma Phạm thiên cõi The Brahma Heaven in the world of form. World of form Sắc giới One of the three worlds of Samsara. World of Lotus-store Hoa tạng giới Originally Vairocana's land; used for Amida's Pure Land. Originally the land of the Buddha Vairocana, but Vasubandhu and Shinran identified it with Amida's Pure Land. World of non-form Vô sắc giới The state of existence above the world of form. World-Honoured One Đức Thế tôn Bhavagat (P) An epithet of the Buddha. Worldly dharmas, eight jig ten chö gya (T) These keep one from the path

and they are attachment to gain, attachment to pleasure, attachment to praise, attachment to fame, aversion to loss, aversion to pain,

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Wu-chen Temple Ngộ chân tự The temple Wu-shan (C) Ngũ sơn Gosan (J). on Mt. Chung-nan where Shan-tao lived Wu-t'ai shan (C) Ngũ Đài sơn Wutaishan for several years. (C) One of the four famous mountains in Wu-ch'ien-wu-pai fo-ming shen-chou chu- China for pilgrimages, in Shansi province. chang mieh-tsui ching (C) Ngũ thiên ngũ The first monastery was built here in the bách Phật thần chú trừ chướng diệt ti kinh 4th-5th century Một trong bốn hòn núi nổi Name of a sutra. Name of a sutra Tên tiếng ở Trung quốc để chiêm bái, thuộc tỉnh một bộ kinh. Tên một bộ kinh. Sơn Tây. Tu viện đầu tiên được xây dựng tr6en núi này có từ thế kỷ thứ 4 hay 5. Wu-chiu (C) Ô Cựu Wu Jiu (C), Ukyu (J) (In the 13th-14th century) A student and Wutaishan (C) Ngũ Đài sơn See Wu-t'ai dharma successor of Ma-tsu Tao-i (Thế shan. kỷ 13-14) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Wu-tou-mi-tao (C) Ngũ đấu mễ đạo. Mã Tổ Đạo Nhất. Wu-tse-t'ien (C) Võ Tắc Thiên. Wu-cho (C) Vô Trước Wuzhuo (C), Mujaku (J) (82(1) 900) A student and Wu-tsu Fa-yen (C) Ngũ tổ Pháp Diễn Goso dharma successor of Yang-shan Hui-chi Hoen (J), Wuzu Fayan (C) (About 1024 (821-900) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của - 1104) A student and dharma successor Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. of Pai-yun Shou-tuan (Sanh khoảng 1024, mất 1104) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Wu-chun (C) Vô Chuẩn Name of a monk Bạch Vân Thủ Đoan. Tên một vị sư. Wu-tzu pao-ch'ieh ching (C) Vô tự bảo khiếp Wu-hsing (C) Ngũ hành Five elements. kinh Name of a sutra. Name of a sutra Wu-liang-i ching (C) Vô Lượng Thọ kinh Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Wuzhun Shifan (C) Vô Chuẩn Sư Phạm Wu-men Hui-k'ai (C) Vô môn Huệ Khai See Bushun shiban. See Mumon Ekai. Wuzhuo (C) Vô Trước See Wu-cho. Wu-men-kuan (S) Vô môn quan Mumon- Wuzu Fayan (C) Ngũ tổ Pháp Diễn See kan (J), Mumon (J) Name of a collection Wu-tsu Fa-yen. of Zen koans Tên một sư tập công án Thiền.

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

X

Xi Kang (C) Kê Khang See Hsi K'ang.
See Hsi-Yuan Ssu-ming.
Xianglin Chengyuan (C) Hương Lâm Trừng
Xuanzang (C) Huyền Trang See Hsuan-
Viễn See Hsiang-lin Ch'eng-yuan.
chuang.
Xiantian (C) Tiên thiên See Hsien-t'ien.
Xuanzong (C) Huyền tông See Hsuan-

Xinghua Congjiang (C) Hưng Hóa Tồn tsung.
Trang See Hsing-hua Ts'ung-chiang.
Xuedou Chongxian (C) Tuyết Đậu Trừng
Xingyang Qingrang (C) Hưng Dương Thanh Hiển See Hsueh-tou Chung-hsien.
Nhượng See Hsing-yang Ch'ing-jang.
Xuefeng Yicun (C) Tuyết Phong Nghĩa Tồn
Xiyuan Siming (C) Tây Viện Tư Minh See Hsueh-feng I-ts'un.
By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Y

Yadik (T) Ngạ quỉ See Preta. Yakushi Nyorai (J) Dược Sư Phật See Yajur-veda (S) Dạ nhu Phệ đà kinh Tế tự Bhaisajyaguru-Buddha. Kinh điển Vệ đà. Yama (S) Dạ Ma Diệm Ma thiên, Diệm Yakkha (P) Dạ xoa Non-human being thiên, Tô dạ ma thiên, Diêm La vương, Chế See Yakṣa. giới 1- 'Well regulated'; the third of the six heavens in the world of desire. 2- The Yakkha-samyutta (P) Tương Ưng Dạ xoa first element of the path of classical Yakkha demons Name of a sutra. Yoga, meaning restraint. In Japanese (chapter SN 10) Tên một bộ kinh. yama means mountain. 3- In the Vedas, Yakkhini (P) Dạ xoa nữ See Yakṣa. the god of the dead 1- Tên vị thần cõi Yakṣa (S) Dạ xoa Yakkha (P), Yakkhini chết (Diêm La vương). 2- Dạ Ma thiên, Diêm (P), Yakṣi (S), Yakṣinī (S) Dược xoa, Ma thiên: Tên một cõi trời, thuộc tầng thứ ba Dõng Kiện, Bạo ác, Thiệp Tật, Yakasa, Tiệp trong trời Dục giới, đứng đầu là Tu dạ ma tật quỷ One of a special class of thiên (Suyama-devaraja) 3- Chế giới: Một powerful "non-human" beings -- trong 8 pháp thật tu đề cập trong Du già kinh. sometimes kindly, sometimes 4- Kinh Vệ đà: Diêm La vương. murderous and cruel -- corresponding Yamadevaloka (P) Dạ ma thiên Name of roughly to the fairies and ogres of a deity Tên một vị thiên. Western fairy tales. The female Yamaka (P) Song luận Book of Pairs (yakkhini) is generally considered more One of the chapters in Abhidhamma treacherous than the male. The demons Pitaka,a books used to test a disciple's in the lower realm, like the Ghost Realm. grasping of Abhidhamma thinking Một They are evil, malignant and violent. tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. They live on earth or in air Một loài quỉ rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ Yamaka sutta (P) Sutra To Yamaka các cửa Khuyết cùng thành trì của Trời. Một Name of a sutra.(SN XXII.85) Tên một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn bộ kinh. thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu Yamaloka (S) Diêm Ma giới Diễm Ma la già. Một trong 8 loại quỉ: Càn thát bà, Đảm giới, Viêm Ma giới Nằm ở 50 do tuần tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú dưới đại châu, kích thước đều 50 do tuần mỗi đơn na, Dạ xoa, La sát. bề. Yakṣi (S) Dạ xoa nữ See Yakṣa. Yamāntaka (S) Minh Vương Bất động Bồ tát Yakṣinī (S) Dạ xoa See Yakṣa. Diêm Mạn Uy nộ vương, Đại Oai Đức Minh Vương, Hàng Diêm Ma Tôn, Diêm ma Yakusan Igen (J) Dược Sơn Duy Nghiêm đức ca tôn, Đại uy đức vương, Diệm Mạn See Yueh-shan Wei yen. Đức Ca Minh Vương, Trì Minh Kim Cang Yakuseki (J) Dược thạch. Name of a Bodhisattva Hoá thân của

Ngài Văn thù sư Lợi Bồ tát. Vị Minh vương Yang shan Yung (C) Ngưỡng Sơn Dũng hàng phục Diệm ma, giải trừ trói buộc của Name of a monk Tên một vị sư. chúng sanh. Yang tainien (C) Dương Đại Niên Yamarāja (S) Diêm vương. Yodainen (J). Yamataggi (P) Gia-bà -đề-bà, ẩn sĩ. Yang-chi (C) Dương Kỳ A branch of the Yami (S) Dạ Mi Nữ Diêm vương Thần Lin-chi school Dòng Dương Kỳ trường phái thiền Lâm Tế. cõi chết. Yang-ch'i Fang-hui (C) Dương Kỳ Phong Yamunnā (S) Diêm mâu na Name of a Hội See Yan-chi Fang-hui. river Tên một con sông. Yang-ch'i p'ai (C) Dương Kỳ phái Yogi- Yāna (S) Thừa thek pa (T) A Sanskrit shu (J), Yogi-ha (J), Yang-ch'i tsung (C) word means vehicle. A term applied to Name of a school or branch Tên một Buddhism as a means by which a tông phái. practitioner cultivates on the path to enlightenment. The different vehicles Yang-ch'i tsung (C) Dương Kỳ tông See correspond to views of spiritual path, that Yang-ch'i p'ai. differ as to the basic attitude of the Yang-chou (C) Dương châu. practitioner and the means of making progress on the way. There are Yangqipai (C) Dương Kỳ phái See Yogi categories of one, two, three and five P'ai. vehicles = cỗ xe, như Đại thừa Yangqizong (C) Dương Kỳ phái See Yogi (mahayana), Tiểu thừa (hinayanna) Khởi đầu P'ai. đức Phật dạy Tứ diệu đế để độ tử đắc A la Yang-shan Hui-chi (C) Ngưỡng Sơn Huệ hán nên gọi là Thinh văn thừa hay Tiểu thừa. Tịch Kyozan Ejaku (J) Name of a Kế đó Ngài dạy Duyên giác thừa cũng có thể gọi là Trung thừa, dạy Thập nhị nhân duyên monk Tên một vị sư. để đắc quả Duyên giác (Bích chi Phật). Tấn Yang-shan tsung (C) Ngưỡng Sơn tông lên nữa, Ngài dạy Bồ tát thừa, tức Đại thừa, Kyozan-shu (J) Name of a school or dạy lục độ để thành Bồ tát Ma ha tát,. Sau branch Tên một tông phái. cùng Ngài gom tam thừa thành một thừa Yannadatta (S) Đại Đức Cha của Kim (Nhứt thừa), cũng gọi là Đại thừa, Phật thừa, Tịch Phật lúc chưa xuất gia. Thượng thừa, Thắng thừa, Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa, Vô đẳng đẳng thừa. Yanquan Qi'an (C) Diêm Quan Tề An See Yen-kuan Ch'i-an. Yan-chi Fang-hui (C) Dương Kỳ Phương Hội Yogi Hoe (J) Name of a monk Yantra (S) Pháp ấn Ấn. (992-1049) Tên một vị sư. Yao shan Wei yen (C) Dược Sơn Duy Yang (C) Dương Positive. Nghiêm Name of a monk Tên một vị sư. Yang ming Yen shou (C) Vĩnh Minh Diên Thọ Name of a monk Tên một vị sư. Yao Dynasty (C) Nghiêu triều (2333 to 2355 or 2234 to 2255 B.C.E.) One of the Yang Shan (C) Ngưỡng Sơn See Yang five legendary emperors in China Shan Hui Chi. (2333 đến 2355 hoặc 2234 đến 2255 B.C.E.) Yang Shan Hui Chi (C) Ngưỡng Sơn Huệ Một trong Ngũ đế của Trung quốc. Tịch Kyozan Ejaku (J) Name of a Yao-Ch'in dynasty (C) Dao Tần triều The monk Tên một vị sư. Later Ch'in dynasty ruled by the Yao

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

family, 38(4)- 417. Vương thất phật bổn nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp Yao-shih i-kuei i-chu (C) Dược Sư nghi quỹ nhất cụ. Name of a sutra

Tên một bộ kinh. Yasa (P) Da Xá trưởng lão See Yaśa. Yao-shih ju-lai hsien-kuan chien-lueh i- kuei (C) Dược Sư như lai hiện quán giản Yaśa (S) Da Xá trưởng lão Yasa (P), lược nghi quĩ Name of a sutra Tên Yasaskara (S) Thinh danh bất chánh một bộ kinh. Name of a monk Tên một vị sư. Yao-shih ju-lai kuan hsing i-kuei fa (C) Yasa Buddha (S) Danh văn Phật Name of Dược Sư như lai quán hạnh nghi quỹ pháp a Buddha or Tathāgata Một đức Phật vị Name of a sutra Tên một bộ kinh. lai, quốc độ ở phương hạ so cõi ta bà. Yao-shih ju-lai nien-sung i-kuei (C) Dược Yasaprabhā Buddha (S) Danh Văn Quang Sư như lai niệm tụng nghi quĩ Name of a Phật Name of a Buddha or Tathāgata sutra Tên một bộ kinh. Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương nam so với cõi ta bà. Yao-shih ju-lai pen-yuan ching (C) Dược Sư như lai bổn nguyện kinh Name of a Yasaprabhāsa Buddha (S) Danh quang sutra. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Phật Name of a Buddha or Tathāgata Tên một bộ kinh. Tên một vị Phật hay Như Lai. Yao-shih ju-lai pen-yuan ching hsu (C) Yasaskāma (S) Cầu Danh Bồ tát Name of Dược Sư Như Lai bổn nguyện kinh tự a Bodhisattva Tiền thân của Phật Di Lặc, Name of a sutra Tên một bộ kinh. vào thuở Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sư, Cầu Danh Bồ tát rất hào danh thích người ta Yao-shih liu-li-kuang ch'i fo pen-yuan gọi mình thông thái, sư ấy chính là Di Lặc Bồ kung-te ching (C) Dược Sư Lưu Ly Quang tát. Cầu Danh Bồ Tát là một trong 800 đệ tử thất phật bổn nguyện công Đức kinh của Diệu Quang Bồ tát. Name of a sutra. Name of a sutra Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh. Yasaskara (S) Da Xá trưởng lão See Yao-shih liu-li-kuang ju-lai hsiao-tsai ch'u- Yaśa. nan nien-sung i-kuei (C) Dược Sư Lưu Ly Yasassi (P) Yasassi Một trong 100 vị Độc Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili. nghi quĩ Name of a sutra Tên một bộ Yasodhara (P) Da Du Đà la See kinh. Yaśodharā. Yao-shih liu-li-kuang ju-lai pen-yuan kung- Yaśodharā (P) Da Du Đà la Yaśodharā te ching (C) Dược Sư Lưu Ly Quang Như (S), Bhaddakaccana Bimba Rahulamata Lai bổn nguyện công Đức kinh Name of (P), Yasodhara (P) The wife of a sutra. Name of a sutra Tên một bộ Siddhartha Goutama. Later became a kinh. Tên một bộ kinh. nun Tên Công chúa, vợ Thái tử Tất đạt ta, Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen- anh em cô cậu, cùng tuổi. Còn gọi là yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (C) Bhaddakaccana Bimba Rahulamata. Thái tử Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật Tất đạt đa có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di bổn nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi và Lộc Dã. quỹ Name of a sutra Tên một bộ kinh. Yaṣṭivana (S) Trượng Lâm Thân sắt tri Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen- (lâm), Già việt lâm, Từ tự lâm, Duệ sắt tri yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (C) lâm Rừng gậy. kung-wang fa Dược Sư Lưu Ly Quang

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Yathābhūtaṃ (S) Như thật As it is (S, Confucius Học trò Không Tử. P). Yen Tou Chuan huo (C) Nham Đầu Toàn Yathābhūtaṁnanadarśana (S) Thấy như Hoát Ganto Zenkatsu (J) Name of a thật Knowing or Seeing as they are monk (828-887) Tên một vị sư. Hiểu như thật Knowing and Seeing Yen-kuan Ch'i-an (C) Diêm Quan Tề An

things as they really are. Yanquan Qi'an (C), Enkan Seian (J) Yathābhūtārtha-sthāna-darśana (S) Như (750-842) A student and dharma thực xứ kiến. successor of Ma-tsu Tao-i (750-842) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Yathābhūtārtha-sthānadarśanam (S) Chân Đạo Nhất. như thực nghĩa kiến. Yeno (J) Huệ Năng See Hui-neng. Yathārthasatṛ (S) Như Lý Sư Name of a monk Tên một vị sư. Yen-t'ou (C) Nham Đầu Name of a monk Tên một vị sư. Yathātathya-mudrā (S) Như thực ấn. Yen-t'ou Chuan-huo (C) Nham Đầu Toàn Yatra (S) Lễ hội Great relihgious Hoát Ganto Zenkatsu (J) Name of a Festival. monk Tên một vị sư. Yava (S) Lạp phạ Đơn vị thời gian: 120 sát Yeshe nga (T) Ngũ bát nhã trí See Five na = 1 đát sát na, 60 đát sát na = 1 lạp phạ, 30 lạp phạ = 1 mâu nô lật đa, 30 mâu nô lật đa = wisdoms. 1 ngày đêm. Yeshi (J) Huệ Tư See Hui szu. Yavakalapi sutta (P) Sutra on The Sheaf Yeshin in (C) Duy Tín viện Name of a of Barley Name of a sutra.(SN temple Tên một ngôi chùa. XXXV.207) Tên một bộ kinh. yid kyi namshe (T) Ý thức See Mental Yaza (J) Thiền buổi tối Evening consciousness. meditation Zazen done after bedtime Yidam (T) Hộ thần Ishtadevata (S) A in the monastery, which would be after 9 trantric deity that embodies qualities of P.M. Buddhahood and is practiced in the ye she (T) Trí tuệ See Jñāna. vajrayana. Also called a tutelary deity. je shes chos sku (T) Trí pháp thân Yijing (C) Kinh Dịch See I-ching. Jñānadharamakāya (S). yik nyen (T) Thế Thân Bồ tát See Yechu (C) Huệ Trung Quốc Sư See Hui- Vasubandhu. chung. Yikstang (T) Hội đồng tôn giáo Religion Yeganji (J) Anh nghiêm Yehanji Temple Council. Chùa Anh nghiêm. Yin (C) Âm Negative. Yeimmeiho (J) Diên mệnh pháp. Yin and Yang Âm dương Negative and Yeka (J) Huệ Khả See Hui-ke. positive Principle of polarity in Chinese Yellow hindrance The second of the cosmology, in which the opposite poles three hindrances which appear when eventually blend and become one one practices visualization of the setting another in a cosmic connectedness. sun. Yin Dynasty (C) Ân triều Nhà Ân. Yen Hui (C) Nhan Hồi A disciple of ying (T) Cõi See Space.

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Ying-chou (C) Ưng châu Believed to be a Yogā sūtra (P) Du già kinh Du già đại giáo place of the immortals. vương kinh Name of a sutra Tên một bộ kinh. Yin-Tsung (C) Ấn Tông Inshu (J) The name of a sect Tên một tông phái. Yogā sutta (P) Sutra on Yokes Name Yinyuan Longqi (C) Ẩn Nguyên Long Khí of a sutra. (AN IV.10) Tên một bộ kinh. See Yin-Yuan Lung-ch'i. Yogācāca (P) Du già sư Du già tông Yin-Yuan Lung-ch'i (C) Ẩn Nguyên Long See Dharmalaksana School. One of the Khí Yinyuan Longqi (C), Ingen Ryuki two major Mahayana schools in India, (J) A Zen master of Linchi school, the other being Madhyamika. This abbot of a monastery on Mount Huang- school, founded by Maitreya and po. He went to Japan in 1654 and found developed by Asanga and Vasubandhu, the Obaku school there Thiền sư phái emphasizes meditation on conceivable Lâm Tế, trụ trì tu viện trên núi Hoàng Bá. objects which represent the reality- Ngài sang Nhật năm 1654 và lập trường phái principle Một phái của Duy Thức chuyên tu Thiền quán. Obaku.

Yogācāca-Madhyamika-Svatanttrika (S) Yisi (S) Nghi Visikcha (S), Visi (P) Du già Trung quán tự lập Phái dung hoà Nghi ngờ, sự nghi. quan điểm giữa Du già phái và Trung quán tự Yi-tsing (C) Nghĩa Tín Đại sư Name of a lập phái. monk Cao tăng Trung quốc năm 671 sang Yogācāca-Pure Land practice The Thiên trúc bằng đường biển: qua đảo Sumatra của Nam dương, vào vịnh Bengale, system of Pure Land practice devised on sang Ấn độ, thăm xứ Ma kiệt đà, đại tự Na the basis of the Yogacara practice; lan đà,. Chuyến về, Ngài đi qua đảo Sumatra specifically refers to Vasubandhu's Five năm 685, ở đó 4 năm dịch kinh chữ Phạn Mindful Practices. sang chữ Tàu rồi về Quảng đông năm 689. Yogācāra School Du già tông Another Ngài thỉnh người giỏi chữ Phạn qua Sumatra name for the Mind-Only school, founded dịch kinh với Ngài, ở lại Sumatra 5 năm. in the fourth century by the brothers Năm 696 Ngài về Trung quốc. Ngài mất năm Asanga and Vasubandhu. 713, thọ 80 tuổi. Yogācaryā (S) Du già hạnh. Yodainen (J) Dương Đại Niên See Yang Yogācaryā-bhūmi śāstra (S) Du già Sư địa tainien. luận Du già luận Name of a work of Yodhājīva sutta (P) Sutra on The commentary Một trong 5 bộ luận mà Bồ Warrior Name of a sutra. (AN tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giáng xuống IV.181)(AN V.75 - 76)(SN XLII.3) Tên giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước. một bộ kinh. Yogā-karman (S) Du già Yết ma. Yoga (S) Du già học phái Một trong 6 giáo Yogākarman (S) Du già yết ma. phái Phệ đà ra đời khoảng thế kỳ thứ nhất, chủ trương tu Du già để giải thoát, khai tổ là Yogā-nidra (S) Giấc ngủ du già Yogic ngài Patanjali (Ba đan xà lê), kinh căn bản là sleep A status in which the body is kinh Du già. Dịch nghĩa là tương ưng, nghĩa totally relaxed and appears to be asleep, là tương ưng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân while the yogi is fully conscious but not quả v.v.Mật tông cũng gọi là Du-Già-Tông, affected by thoughts Một trạng thái mà Duy-thức-Tông ở Ấn Đ cũng gọi là Du-Già- hành giả hoàn toàn thư giãn và gần như ngủ, Tông. chỉ khác là hành giả lúc đó ý thức được mọi

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

sự và không bị tư tưởng chi phối. Yogin (S) Hành giả du già. Yogapaṭṭa (S) Dây nịt du già Dây nịt dùng Yogishū (J) Dương Kỳ phái See Yogi chống ngả ra phước hay phía sau khi ngồi P'ai, Yang-ch'i tsung. thiền (được các Mahasiddha sử dụng). Yogi-shū (C) Dương Kỳ tông See Yogāratnamala (S) Du già bảo man. Yogishū. Yogā-sarya-bhūmi śāstra (S) Du già luận Yojana (S) Do tuần A unit of distance in Yogā śāstra Du già sư địa luận Name India, said to be equal to 7 miles, or 9 of a work of commentary Vào thế kỷ thứ miles; also the distance which the royal 5, ngài Di Lặc truyền cho Ngài Vô Trước 5 army could march in a day Đơn vị đo bộ Luận gồm 100 quyển: - Du già sư địa luận lường thời xưa. Theo thuyết J. Fleet, một do - Phân biệt du già luận - Đại thừa trang tuần xưa dài 19.5 km, căn cứ vào quốc tục Ện nghiêm luận - Biện trung biện luận - Kim dài 14.6km, theo Phật giáo thì dài 7.3km. Cang bát nhã luận. Theo thuyết của Major Vost, một do tuần xưa dài 22.8 km, căn cứ vào quốc tục Ện dài Yogā-śāstra (S) Du già luận Xem Yoga- 17km, theo Phật giáo thì dài 8.5km. Theo Đại sarya-bhumi Sastra. đường Tây vực ký, một do tuần xưa dài 20 Yogā-vihita-karma (S) Ưng tác nghiệp. km,

căn cứ vào quốc tục Ện dài 15km, theo Yogāyāna (S) Du già tông Xem Chơn Phật giáo thì dài 8km. ngôn thừa. Yoka Gengaku (J) Vĩnh Gia Huyền Giác Yogeshvara (C) Du già giác giả A term for Name of a monk Tên một vị sư. those who is united with God, or has Yoka Genkaku (J) Vĩnh Gia Huyền Giác attained enlightenment or has become a See Yung-chia Hsuan-chueh. master of yoga Từ dùng chỉ bậc đã hoà Yokawa precinct One of the three nhập với Thượng đế, hoặc đã đạt giáxc ngộ, hoặc đã nắm được toàn bộ yếu quyết của du centers of Tendai practice on Mt. Hiei; già. first founded by Ennin (79(4) 864), who lived in Shuryogon'in Hall; Genshin lived Yogi (C) Dương kỳ naljorpa (T) Du già in Eshin'in Hall there. It refers to special movement and Yomeiji (J) Vĩnh Minh Diện Thọ See breathing exercises that are done to enhance meditation by clearing the Yungminh Yenshou. subtle channels. Also a branch of the Yōmyō Enju (J) Vĩnh Minh Diên Thọ See Lin-chi school Thuộc dòng thiền Lâm tế. Yung-ming Yen-shou. Yogi ha (J) Dương Kỳ phái. Yongjia Xuanjue (C) Vĩnh Gia Huyền Giác See Yung-chia Hsuan-chueh. Yogi Hoe (J) Dương Kỳ Phương Hội See Yan-chi Fang-hui. Yongs su mya ngan las 'das pa (T) Nhập Niết bàn See Parinirvāṇa. Yogi P'ai (C) Dương Kỳ phái Yogi School Yangqizong (C), Yangqipai (C), Yoni (S) Các loại sinh. Yogishu (J) The most important Yoniso manasikara (S) wise attention to branch from Lin-chi school Một trong the object. những hệ phái quan trọng nhất thuộc Lâm tế tông. Yrinji (S) Huệ Lâm Name of a temple Chùa Huệ Lâm. Yogi-ha (C) Dương Kỳ phái See Yang- ch'i p'ai. Yu Fa-k'ai (C) Vu Pháp Khai.

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Yu Tao-sui (C) Vu Đạo Thúy. Yukti-ṣaṣṭhikā (S) Lục thập tụng như lý luận Name of a work of commentary Tên Yuan-ch'i (C) Nguyên khí Primordial một bộ luận kinh. breath. Yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (S) Lục thập tụng như lý Yuan-chou Hsueh yen (C) Viên Châu Tuyết luận thích. Nham Name of a monk Tên một vị sư. Yuktiśātīka (S) Luận Lục Thập Tụng Như Ý Name of a work of commentary Tên Yuan-wu K'o-ch'in (C) Viên Ngộ Khắc Cần một bộ luận kinh do Tổ Long Thọ biên soạn. Engo Kokugon (J) (first half of the 12th century) The author of Pi-uen-lu Yulu (C) Ngữ lục Goroku (J). (đầu thế kỷ 12) Tác giả tập Bích Nham lục. Yun Chu hsi (C) Vân Cư Tích Name of a Yueh-ching (C) Nhạc Kinh Book of monk Tên một vị sư. Music Confucius is credited with the Yun Chu Tao yin (C) Vân Cư Đạo Ưng authorship of this work Do Khổng Phu See Yun-chu Tao-ying. Tử san định. Yun feng (S) Vân Phong Umpo (J). Yueh-shan Wei yen (C) Dược Sơn Duy Nghiêm Yakusan Igen (J) Name of a Yun feng Wen yueh (C) Vân Phong Văn monk Tên một vị sư. (khoảng 745-828). Duyệt Name of a monk Tên một vị sư.

Yueh-ting Tao lun (C) Nguyệt Đỉnh Đạo Yun men Tao hsin (C) Vân Môn Đạo Tín Luân Name of a monk Tên một vị sư. Name of a monk Tên một vị sư. Yugaṃdhara (S) Song trì Name of a river Yun men Wen Yen (C) Vân Môn Văn Yển Tên một con sông. Ummon Bunyen (J) Name of a monk Tên một vị sư. (864-949). Yugaṃdhara(-girirāja) (S) Do Càn Đà Sơn vương Trì Song Sơn vương Name of a Yun

yen Tan Cheng (C) Vân Nham Đàm deity Tên một vị thiên. Thạnh See Yun-yen T'an-sheng.

Yuganaddha (S) Song nhập. Yunchi Ch'i-ch'ien (C) Vân Cấp Thất Tiêm Cloud Book Cassette and Seven Strips Yuganaddha sutta (P) In-Tandem Sutra of Bamboo Yunji Qipian (C) An 11th Name of a sutra.(AN IV.170) Tên century Taoist encyclopedia with 122 một bộ kinh. volumes Bách khoa tự điển Đạo giáo hồi Yuganaddha-krama (S) Song nhập thứ đệ. thế kỳ 11 gồm 122 tập. Yugarjidhara (S) Song Trì Du càn đà la Yun-chi Temple (C) Vân Thê tự Built in Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi Hang-chou by Chu-hung Chùa ở Hàng này cao 12.000 do tuần. châu do ngài Châu Hoằng xây dựng. Yu-huang (C) Ngọc Hoàng Jade Yun-chu Tao-ying (C) Vân Cư Đạo Ưng Emperor The Emperor of the Taoist Yunzhu Daoying (C), Ungo Doyo (J) highest heaven Chúa tể của tầng trời cao (90(1) 902) A student and dharma nhất trong Đạo gia. successor of Tung-shan Liang-chieh (901-902) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp Yuishiki (J) Duy thức. của Động Sơn Lương Giới. Yukti (S) Đạo lý Correctness Tương Yung kai Chih yung (C) Vân Cái Chí Ngung hợp, Tương ứng Lẽ ngay thật, phép tắc Name of a monk Tên một vị sư. chuẩn xác về sự biến hóa và tồn tại của sự vật. Yung-chia Hsuan-chueh (C) Vĩnh Gia

By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Huyền Giác Yongjia Xuanjue (C), Yoka
Genkaku (J) (66(5) 713) It is beleived he was a student of Hui-neng (665-
713) Người ta tin rằng Ngài là đệ tử của ngài
Huệ Năng.
Yung-ming Yen-shou (C) Vĩnh Minh Diên
 (90(4) 975) A
T !] Thọ Yomyo Enju (J)m
J neou]
=I eE / "
By MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Z

Zafu (J) Tọa cụ Meditation cushion A Zen-en (J) Thiền viện Zen monastery. cushion used for meditation. Zengen Chūkō (J) Tiệm Nguyên Trọng Hưng Zaike (J) Cư sĩ Layman. Name of a monk Tên một vị sư.

Zammai (J) Tam muội See Samādhi. Zengo (J) Tiệm ngộ Gradual enlightenment. Zarathustra (S) Hiển giáo. Zenji (J) Thiền sư Zen master See Ch'an Zaroastrianism Hiển giáo Hoả hiên giáo, shih. Hoả giáo Tôn giáo ở Đông Ba tư váo thế kỷ 6, 7 BC. Zenjō (J) Thiền na Meditation Dhyāna Zazen (J) Tọa thiền Meditation. (S), Jhāna

(P) Contemplation.

Zazenkai (J) A one day sesshin, in which Zenjushonin (J) Previous Head Priest. the practitioners partake in meditation, Zenke (J) Thiền viện Zen temple Thiền listening to Dharma talk and other Zen tự. lectures, and receiving dokusan. Zenna (J) Thiền na See Zenjō. Zemban (J) Thiền bản Meditation plank. Zenrin (J) Thiền lâm A forest for Zen (J) Thiền Meditation Ch'an (C), meditation. Dhyāna (S), Jhāna (P) A short form of Zensho (J) Thiện Tinh See Pradhanasura. Zenna or zenno, which is the Japanese A disciple of the Buddha. He destroyed the way for the Chinese word Ch'anna (or passions belonging to the world of desire, Ch'an in short). Ch'an is the Chinese and attained the fourth meditation in the version of the sanskrit word dhyana Viết world of form. But by the influence of a tắt của từ Zenna hay Zenno, lối phiên âm của wicked friend, he held a wrong view and người Nhật dùng cho từ Ch'anna (hay Ch'an) abused the Buddha. As a result of that, he của Trung quốc. Từ Ch'an lại phiên âm từ tiếng fell into Avici hell while alive. Phạn là dhyana. Zenshū (J) Thiền tông Zen sect See Zen master Thiền sư Butto Kokushi (J), Ch'an-tsung. Jakuhitsu Genko (J), Son (K). Zenzenju shonin (J) Previous-Previous Zen-chishiki (J) Thiện tri thức Good friend Head Priest. Kalyāṇa-mitra (S). Zeus Sấm sét. Zendō (J) Viễn Công Shan-tao (C) Thiền đường, Tiền sảnh (613 - 681) Giáo tổ Zhang Daoling (C) Trương Đạo Lăng See Tịnh độ tông ở Trung quốc. Chang Tao-Ling.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Zhang Guolao (C) Trương quốc Lão See Zhimen Guangzi (C) Trí Môn Quang Tộ Chang Kuo-lao. See Chih-Men Kuang-Tsu. Zhang Jue (C) Trương Giác See Chang Zihu Lizong (C) Tử Hồ Lý Tông See Tzu- Chue. hu Li-tsung. Zhang Xien (C) Trương Tiên See Chang Zongmi (C) Tông Mật See Tsung mi. Hsien. Zoyakoho (J) Tăng ích pháp. Zhang Xiong (C) Trương Lương See Zug ku (T) Sắc thân See Form kayas. Chang Liang. Zuigan (J) Sư Nhan See Shih-yen. Zhang Zongyen (C) Trương Tống Yên See Chang Tsung-yen. Zuigan Shigen (J) Đoan Nham Sư Nhan Thụy Nham Sư Ngạn See Jui-yen Shih- Zhangjing-huaihui (C) Trường Khánh Hoài yen. Huệ See Chang-Ching Huai-Hui. Zuk kham (T) Sắc giới See Rupadhatu. Zhaozhou Congshen (C) Triệu Châu Tòng Thẩm See Chao-chou Ts'ung-shen. Zuk kyi ku (S) Sắc thân See rūpakāya.

Zhenren (C) Chân nhân See Chen-ren. Zuk me kham (T) Vô sắc giới See Formless realm. Zhenzongdashi (C) Chân Tông Đại sư Shinshu Daishi (J) A title of Ho-tse Zuzo-sho (C) Đồ tượng sao See Pratyay. Danh hiệu của Hà Trạch.

by MINH THONG, MSc. Email:csminhthong@yahoo.com.au

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.